

GS.TS. HOÀNG BÁ THỊNH



BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Ch u trách nhi m xu t b n
GIÁM C - T NG BIÊN T P
PGS.TS. PH M MINH TU N

Ch u trách nhi m n i dung
PHÓ GIÁM C - PHÓ T NG BIÊN T P
ThS. NGUY N HOÀI ANH

Biên t p n i dung:	TS. VŨ VĂN BÉ
	TS. LÊ HỒNG SƠN
	ThS. NGUYỄN THỊ HỒ BÌNH
	ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
	NGUYỄN THỊ MINH HUONG
Trình bày bìa:	PHẠM THÚY LIU
Chân bút vi tính:	PHẠM THU HÀ
c sách mưu:	MINH HUONG BÍCH LIU

Số ng ký kết hợp chuẩn: 2650-2022/CXBIPH/4-106/CTQG.
Số quy định xuất bản: 1534-Q/NXBCTQG, ngày 09/8/2022.
Nơi xuất bản: tháng 8 năm 2022.
Mã ISBN: 978-604-57-7932-3.

BIẾN ĐỔI
GIA ĐÌNH VIỆT NAM
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

GS.TS. HOÀNG BÁ THỊNH

**BIẾN ĐỔI
GIA ĐÌNH VIỆT NAM
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sau 35 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế, xã hội. Từ xuất phát điểm thấp sau hàng chục năm chiến tranh, nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng nâng cao mức sống, thu nhập của người dân, cải thiện kết cấu hạ tầng và duy trì sự ổn định xã hội.

Với tốc độ hiện đại hóa nhanh trong những năm gần đây, xã hội Việt Nam đã từ bỏ được nhiều giá trị cũ lạc hậu và giải phóng tự do cá nhân trong hôn nhân và gia đình. Hôn nhân và gia đình Việt Nam đang trải qua sự chuyển đổi quan trọng, từ mô hình truyền thống đến những đặc điểm hiện đại và cởi mở hơn. Những kiểu mẫu gia đình nhiều thế hệ, coi trọng nam giới hay vai trò quan trọng của quan hệ họ hàng và người đứng đầu gia đình phải là đàn ông, xu hướng từ kết hôn sớm sang kết hôn muộn hơn... đang chuyển biến rõ rệt. Các khuôn mẫu truyền thống như hôn nhân sắp đặt, bất bình đẳng giới, chế độ gia trưởng, có nhiều con dưới tác động của Nho giáo đã giảm mạnh. Hội nhập quốc tế, cùng với nó là hội nhập và giao lưu văn hóa, giá trị cũng góp phần tạo nên sự biến đổi gia đình.

Qua các thời kỳ phát triển, mặc dù cấu trúc và quan hệ trong gia đình Việt Nam có những thay đổi, nhưng chức năng cơ bản của gia đình vẫn tồn tại và gia đình luôn là nhân tố quan trọng, không thể thiếu trong sự trường tồn của dân tộc và phát triển đất nước. Xây dựng một hệ giá trị gia đình Việt Nam gồm tổng hòa giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trở thành nguồn lực mạnh mẽ thực hiện mục tiêu phát triển con người, phát triển đất nước đang là yêu cầu đặt ra khi thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu về biến đổi gia đình qua 35 năm đổi mới đất nước, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách *Biến đổi gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển* của GS.TS. Hoàng Bá Thịnh - Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nội dung cuốn sách tập trung vào những nội dung chính sau đây:

- Xây dựng cơ sở lý luận trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu gia đình trong quá trình phát triển xã hội, hệ thống hóa các khái niệm và lý thuyết quan trọng nghiên cứu gia đình và biến đổi gia đình trong thời kỳ đổi mới; phân tích các văn bản pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước, các bộ, ngành liên quan đến biến đổi gia đình trong thời kỳ đổi mới.

- Phân tích thực trạng biến đổi gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay), tập trung vào các chiều cạnh biến đổi về hôn nhân, loại hình gia đình, quy mô gia đình và chức năng cơ bản của gia đình. Phân tích các nhân tố tác động đến biến đổi gia đình và mối liên hệ giữa chính sách và biến đổi gia đình Việt Nam.

- Nhận diện những thách thức mà gia đình Việt Nam đang đối diện, đề xuất những kiến nghị về chính sách và các giải pháp nhằm tăng cường những giá trị tích cực của gia đình đổi mới xã hội và các cá nhân.

Cuốn sách *Biến đổi gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển* là kết quả của sự kết hợp chặt chẽ tư duy lý luận với nghiên cứu thực nghiệm trong nghiên cứu gia đình. Trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận, chính sách, luật pháp về gia đình, cùng với dữ liệu tổng kết, phân tích thực tiễn phong phú mà cuốn sách thể hiện, chúng tôi hy vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu về gia đình. Đồng thời, cuốn sách có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách xã hội, các nhà quản lý và những ai quan tâm đến sự phát triển của gia đình Việt Nam đương đại.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Gia đình là một trong những thiết chế xã hội cơ bản và quan trọng, là “phạm trù xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người” (C. Mác). Theo không gian và thời gian, gia đình thay đổi theo sự phát triển của xã hội; đồng thời quan niệm về gia đình và chính sách xã hội về gia đình cũng đổi thay theo sự biến đổi của xã hội và gia đình. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, gia đình là một lĩnh vực đang có sự biến đổi nhanh, đặc biệt là ở các quốc gia thuộc khu vực châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, nơi mà các quan niệm truyền thống về hôn nhân, mối quan hệ vợ chồng, nghĩa vụ và trách nhiệm của các thành viên gia đình đang thay đổi cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra với tốc độ khá nhanh.

Ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về gia đình ở những phạm vi khác nhau và cách tiếp cận từ các ngành khoa học, như: Xã hội học, Tâm lý học, Nhân học, Văn hóa học, Kinh tế học, v.v.. Tuy nhiên, còn hiếm những nghiên cứu về sự biến đổi gia đình trong quá trình phát triển, đặc biệt là nghiên cứu gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đất nước. Trong hơn ba thập niên đất nước đổi mới, chúng ta chứng kiến những biến đổi sâu sắc và lớn lao của gia đình Việt Nam. Sự biến đổi đó là kết quả của nhiều nhân tố, trước hết do thành tựu từ những chương trình cải cách kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước tiến hành trên phạm vi toàn quốc. Đồng thời, trong quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới và chuyển sang

nên kinh tế thị trường, nhiều người nhận ra tầm quan trọng ngày càng tăng của gia đình và sự cần thiết của việc bảo vệ, củng cố gia đình, và muốn vậy, trước hết cần tìm hiểu về gia đình và sự biến đổi của gia đình.

Nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu gia đình, cuốn sách này, với sự trải nghiệm từ những nghiên cứu và giảng dạy nhiều năm qua, tác giả mong muốn giới thiệu về sự biến đổi gia đình trong quá trình phát triển xã hội, tập trung phân tích những biến đổi của gia đình Việt Nam trong giai đoạn hơn ba mươi năm đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, với những vấn đề lý luận và thực tiễn. Cuốn sách được cấu trúc làm ba phần như sau:

Phần thứ nhất: Cơ sở lý luận và luật pháp, chính sách của Việt Nam về gia đình: gồm 8 chương, trong đó ba chương đầu tiên đề cập đến những vấn đề lý luận gia đình và phương pháp nghiên cứu gia đình. Ba chương này cung cấp những tri thức cơ bản với các quan điểm, định nghĩa khác nhau về gia đình, cách tiếp cận lý thuyết nghiên cứu gia đình và biến đổi gia đình; cùng phương pháp nghiên cứu gia đình, với một số lưu ý khi nghiên cứu một vài chủ đề gia đình, một số thang đo nghiên cứu giá trị gia đình. Năm chương tiếp theo giới thiệu các quan điểm, luật pháp, chính sách của Việt Nam về gia đình (gia đình trong luật pháp Việt Nam; chính sách dân số và gia đình; chính sách xã hội về gia đình; chính sách an sinh xã hội với gia đình) và mối quan hệ giữa gia đình và xã hội trong phát triển. Phần thứ nhất của cuốn sách bên cạnh việc cung cấp cho người đọc cơ sở lý luận về gia đình, còn phân tích mối quan hệ giữa luật pháp, chính sách và gia đình; tác động của chính sách, luật pháp đối với sự biến đổi gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Phần thứ hai: Biến đổi gia đình trong quá trình phát triển; với 6 chương, phân tích những biến đổi gia đình gồm biến đổi hôn nhân; biến đổi quy mô và loại hình gia đình; biến đổi chức năng

gia đình; biến đổi quan hệ trong gia đình; biến đổi văn hóa gia đình; và tác động của khoa học công nghệ đến gia đình. Trong phần này, bên cạnh những quan điểm, khái niệm then chốt liên quan đến từng chương sách, tác giả không chỉ giới thiệu biến đổi gia đình trên thế giới mà còn cung cấp những dữ liệu nghiên cứu về gia đình ở cấp độ quốc gia, vùng và địa phương trong các giai đoạn khác nhau, cho thấy sự biến đổi của gia đình ở những chiều cạnh đa dạng phản ánh sự biến đổi xã hội trong hơn ba thập niên kể từ khi bắt đầu sự nghiệp đổi mới đất nước. Độc giả sẽ thấy trong phần này sự biến đổi về hôn nhân với các chiều cạnh: thay đổi quan niệm về tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời; độ tuổi kết hôn muộn hơn; phạm vi kết hôn mở rộng về lãnh thổ địa lý. Trong khi đó giảm đi loại hình gia đình mở rộng (từ ba thế hệ trở lên) và quy mô gia đình có xu hướng thu nhỏ, do tác động của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Sự biến đổi loại hình gia đình cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội đã tác động và làm thay đổi các chức năng cơ bản của gia đình, trong đó chức năng giáo dục của gia đình có xu hướng thu hẹp lại và nhường dần chức năng giáo dục thế hệ trẻ cho nhà trường và xã hội, và chức năng kinh tế lại thu hút nhiều thời gian và công sức của các cặp vợ chồng, khiến cho họ có phần sao nhãng chức năng tình cảm, chức năng giáo dục con cái. Điều này được thể hiện rõ thêm trong chương “Biến đổi quan hệ trong gia đình”, đặc biệt là mối quan hệ giới trong gia đình. Sự phát triển của xã hội đã tác động đến những giá trị, chuẩn mực của gia đình, làm biến đổi văn hóa gia đình theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Đóng góp vào những biến đổi về loại hình gia đình, quy mô gia đình và các chức năng của gia đình có vai trò không nhỏ của khoa học và công nghệ. Những nội dung biến đổi gia đình này không chỉ thể hiện trên phạm vi quốc gia, mà còn được phân tích với những lát cắt khác nhau cho thấy sự khác biệt giữa các vùng, miền và các nhóm dân cư, dân tộc, giới tính.

Phần thứ ba: Những vấn đề gia đình Việt Nam đang đối diện trong quá trình phát triển; gồm 11 chương; đề cập đến những thách thức đối với gia đình trong quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay, như: mất cân bằng giới tính khi sinh; gia đình và người cao tuổi; kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết; bạo lực gia đình; ly hôn và nạo, hút thai; hiếm muộn và mang thai hộ; sống độc thân và làm cha, mẹ đơn thân; gia đình đa văn hóa; hôn nhân cùng giới tính.

Trong phần này, tác giả giới thiệu chín vấn đề mà gia đình Việt Nam đương đại phải đối diện trong quá trình phát triển. Do tư tưởng trọng nam còn ảnh hưởng đến một bộ phận không nhỏ trong xã hội, nên hiện tượng các cặp vợ chồng theo đuổi sinh con trai đã dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh, cùng với nó là các hệ lụy như: khan hiếm cô dâu; buôn bán phụ nữ và trẻ em gái; mất cân bằng về cơ cấu lao động; gia tăng hiện tượng sinh con thứ ba và bất bình đẳng giới trong xã hội. Bên cạnh đó, gia đình người cao tuổi đang là một vấn đề cần được quan tâm của cộng đồng, xã hội do xu hướng già hóa dân số diễn ra nhanh. Vấn đề chăm sóc người cao tuổi của gia đình trong bối cảnh đô thị hóa, di cư diễn ra ngày càng phổ biến, là những thách thức không nhỏ liên quan đến gia đình có người cao tuổi. Ở một số vùng miền núi, dân tộc thiểu số còn hiện tượng kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết, điều này ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giống nòi và nguồn nhân lực của thế hệ tương lai. Bạo lực gia đình vẫn đang là một vấn đề nhức nhối và thách thức hiện nay trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Vấn nạn này cùng với những nguyên nhân khác đã khiến cho ly hôn tăng dần theo thời gian (cho dù tỷ lệ ly hôn thấp và tốc độ tăng chậm), sự tan vỡ gia đình ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của con cái và tổn kém cho xã hội. Môi trường sống ô nhiễm cùng với lối sống, sinh hoạt không phù hợp, đã khiến cho một bộ phận các cặp vợ chồng có khát vọng làm cha mẹ nhưng

hiếm muộn, vô sinh. Khoa học công nghệ trong lĩnh vực y học phát triển, cùng với Luật Hôn nhân và Gia đình cho phép người thân mang thai hộ, có thể đáp ứng nhu cầu của các cặp vợ chồng hiếm muộn, nhưng đồng thời cũng dẫn đến những hệ quả như hiện tượng đẻ thuê, buôn bán trẻ sơ sinh, và những rắc rối về pháp lý, tình cảm, đạo đức của việc mang thai hộ. Đê cập đến sự đa dạng của loại hình gia đình, không thể không nhắc đến loại hình hộ gia đình độc thân và làm cha/mẹ đơn thân, một xu hướng đã và đang phổ biến hơn ở nước ta hiện nay, cho thấy sự lựa chọn lối sống không kết hôn của một bộ phận những nam nữ thanh niên hiện đại. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã thúc đẩy sự gia tăng gia đình đa văn hóa, không chỉ là sự kết hôn giữa các dân tộc, các vùng miền trong nước, mà ngày càng nhiều cuộc hôn nhân giữa các quốc gia làm nên hiện tượng di cư hôn nhân xuyên biên giới, với những hệ quả xã hội ngoài mong đợi.

Sự thay đổi nhận thức và mức độ cởi mở của dư luận xã hội về hôn nhân cùng giới tính không chỉ thấy ở sự điều chỉnh của luật pháp, mà còn thể hiện nhiều ở các tác phẩm văn học trong nước và quốc tế, cùng với những nghiên cứu khoa học xã hội về định kiến với người đồng tính, quyền công dân của cộng đồng LGBT*, và sự ủng hộ kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Đó là những “vấn đề xã hội” (Social Proplems) chủ yếu mà gia đình Việt Nam nói riêng và gia đình ở các quốc gia khác trên thế giới nói chung đang đối diện, với mức độ và phạm vi khác nhau. Bởi lẽ gia đình là sản phẩm của xã hội, là một kiến tạo văn hóa - xã hội, chứ không thuần túy bị ảnh hưởng bởi những hiện tượng tự nhiên (đời sống tình dục, mang thai, sinh con, nuôi con bằng sữa mẹ). Do vậy, gia đình trong xã hội này, hay một nền văn hóa

* Là tên viết tắt của: đồng tính luyến ái nữ (Lesbian), đồng tính luyến ái nam (Gay), song tính luyến ái (Bisexual), chuyển giới (Transgender).

này, của một tầng lớp xã hội này có thể rất khác với gia đình của các xã hội, nền văn hóa và tầng lớp xã hội khác. Những vấn đề này vừa cho thấy sự biến đổi trong nhận thức và thực tiễn về gia đình, vừa hàm ý cần có những chính sách và giải pháp phù hợp cho từng vấn đề gia đình hiện nay. Hai chương cuối của cuốn sách sẽ đưa ra một phác thảo dự báo về biến đổi gia đình và những vấn đề đặt ra cùng một số giải pháp cho gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, tác giả trân trọng cảm ơn Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, nơi tác giả gắn bó từ những ngày đầu thành lập Khoa, cùng với các đồng nghiệp, học viên cao học và nghiên cứu sinh, đã động viên tác giả hoàn thành cuốn sách. Đặc biệt, cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã tạo điều kiện cho cuốn sách đến được với đông đảo bạn đọc.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

GS.TS. HOÀNG BÁ THỊNH

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
<i>Danh mục các bảng, hình</i>	19
<i>Danh mục các hộp</i>	24
<i>Phần thứ nhất</i>	
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ LUẬT PHÁP, CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VỀ GIA ĐÌNH	25
<i>Chương I</i>	
MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ GIA ĐÌNH VÀ LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH	27
I. Các quan niệm về gia đình	27
II. Quan điểm của Ph. Ăngghen về gia đình	31
III. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về gia đình	39
IV. Gia đình và các khái niệm liên quan	52
V. Thay đổi quan niệm về gia đình	58
VI. Đa dạng loại hình gia đình	62
<i>Chương II</i>	
LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VỀ GIA ĐÌNH	68
I. Lý thuyết cấu trúc chức năng	70
II. Lý thuyết xung đột xã hội	76
III. Lý thuyết tương tác biểu trưng	81
IV. Lý thuyết trao đổi xã hội	85
V. Lý thuyết hệ thống gia đình	87
VI. Lý thuyết phát triển (hay lý thuyết đường đời)	89
VII. Lý thuyết hiện đại hóa và biến đổi gia đình	91

Chương III

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU GIA ĐÌNH	99
I. Mở đầu	99
II. Các bước thực hiện nghiên cứu	101
III. Những lưu ý khi nghiên cứu về một vài chủ đề gia đình	109
IV. Một số thang đo trong nghiên cứu giá trị gia đình	135

Chương IV

GIA ĐÌNH TRONG LUẬT PHÁP VIỆT NAM	145
I. Chính sách nhà nước bảo vệ hôn nhân, gia đình	145
II. Quyền kết hôn và ly hôn	146
III. Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình	154
IV. Bình đẳng giới trong gia đình	156
V. Về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình	161
VI. Luật pháp, chính sách về hôn nhân có yếu tố nước ngoài	163

Chương V

CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	180
I. Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách dân số trong thời kỳ đổi mới	180
II. Từ chính sách giảm sinh đến khuyến khích mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con	190
III. Chính sách an sinh xã hội và mức sinh: thúc đẩy bình đẳng giới	197
IV. Mối quan hệ giữa chính sách dân số và gia đình	202

Chương VI

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VỀ GIA ĐÌNH	205
I. Khái niệm và chức năng của chính sách xã hội	205
II. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng gia đình	208
III. Đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam về gia đình và công tác gia đình	226
IV. Chính sách xã hội tác động đến biến đổi gia đình	233

<i>Chương VII</i>	
CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VÓI GIA ĐÌNH	238
I. Quan niệm về an sinh xã hội	238
II. Một số chính sách về an sinh xã hội với gia đình	250
<i>Chương VIII</i>	
MỐI QUAN HỆ GIỮA GIA ĐÌNH	
VÀ XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN	285
I. Một vài quan điểm về phát triển	288
II. Gia đình - một nhân tố quan trọng góp phần vào tăng trưởng kinh tế	292
III. Gia đình và những tổn thất xã hội/mất mát xã hội	308
<i>Phân thứ hai</i>	
BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH	
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	321
<i>Chương IX</i>	
HÔN NHÂN VÀ BIẾN ĐỔI HÔN NHÂN	323
I. Định nghĩa và chức năng của hôn nhân	323
II. Phạm vi của hôn nhân	326
III. Loại hình hôn nhân	330
IV. Các hình thức/tập tục của hôn nhân	337
V. Mô hình cư trú sau hôn nhân	338
VI. Biến đổi về hôn nhân	341
<i>Chương X</i>	
BIẾN ĐỔI QUY MÔ VÀ LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH	368
I. Biến đổi quy mô và loại hình gia đình Việt Nam	368
II. Biến đổi loại hình gia đình	373
III. Nguyên nhân của sự biến đổi quy mô và loại hình gia đình	384
<i>Chương XI</i>	
BIẾN ĐỔI CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH	388
I. Các chức năng của gia đình	388

II. Các chức năng cơ bản của gia đình	391
III. Mối quan hệ giữa các chức năng gia đình	410
IV. Biến đổi chức năng gia đình	412
V. Một số vấn đề trong thực hiện chức năng tinh thần, tình cảm của gia đình Việt Nam hiện nay	435
<i>Chương XII</i>	
BIẾN ĐỔI QUAN HỆ TRONG GIA ĐÌNH	441
I. Các vai trò trong hôn nhân, gia đình	441
II. Những cách tiếp cận xã hội học về gia đình	443
III. Giới và các vai trò trong gia đình	450
IV. Các mối quan hệ giới trong gia đình	454
<i>Chương XIII</i>	
VĂN HÓA GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	469
I. Văn hóa và văn hóa gia đình	470
II. Văn hóa gia đình trong thời kỳ đổi mới	479
III. Bài học kinh nghiệm và giải pháp về xây dựng văn hóa gia đình	488
<i>Chương XIV</i>	
TÁC ĐỘNG CỦA KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ ĐẾN CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH HIỆN NAY	497
I. Lựa chọn bạn đời: Hò hẹn online	498
II. Khoa học - công nghệ và chức năng sinh sản	499
III. Khoa học - công nghệ và chức năng kinh tế	502
IV. Khoa học - công nghệ và chăm sóc sức khỏe gia đình	506
V. Khoa học - công nghệ và đời sống văn hóa, tình cảm gia đình	510
<i>Phần thứ ba</i>	
NHỮNG VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM ĐANG ĐỔI DIỆN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	513
<i>Chương XV</i>	
MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH	515
I. Thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trên thế giới	515

II. Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam	517
III. Nguyên nhân mất cân bằng giới tính khi sinh	522
IV. Hệ lụy mất cân bằng giới tính khi sinh	531
V. Chính sách giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh	533
<i>Chương XVI</i>	
GIA ĐÌNH VÀ NGƯỜI CAO TUỔI	538
I. Quan niệm về người cao tuổi	538
II. Chính sách và luật pháp về người cao tuổi	543
III. Vài nét về người cao tuổi Việt Nam	548
IV. Gia đình và người cao tuổi	550
<i>Chương XVII</i>	
KẾT HÔN SỚM VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT	565
I. Kết hôn sớm	565
II. Hôn nhân cận huyết thống và những hệ lụy	585
<i>Chương XVIII</i>	
BẠO LỰC GIA ĐÌNH	603
I. Khái niệm bạo lực gia đình	604
II. Các hình thức bạo lực gia đình	611
III. Thực trạng bạo lực gia đình	615
IV. Nguyên nhân của bạo lực gia đình	620
V. Hậu quả của bạo lực gia đình	623
<i>Chương XIX</i>	
LY HÔN VÀ NẠO, HÚT THAI	632
I. Quan niệm về ly hôn	632
II. Nạo, hút/phá thai	651
<i>Chương XX</i>	
HIẾM MUỘN VÀ MANG THAI HỘ	660
I. Hiểm muộn	660
II. Mang thai hộ	667

<i>Chương XXI</i>	
SỐNG ĐỘC THÂN VÀ LÀM CHA, MẸ ĐƠN THÂN	677
I. Sống độc thân	677
II. Những nguyên nhân sống độc thân/hộ gia đình độc thân	687
III. Làm cha, mẹ đơn thân	695
<i>Chương XXII</i>	
GIA ĐÌNH ĐA VĂN HÓA	706
I. Đa dạng văn hóa, nhìn từ gia đình	706
II. Hôn nhân đa văn hóa	710
III. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài và một số vấn đề xã hội	749
<i>Chương XXIII</i>	
HÔN NHÂN CÙNG GIỚI TÍNH	759
I. Quan điểm về hôn nhân cùng giới tính	759
II. Mức độ phổ biến của cộng đồng LGBT và hôn nhân cùng giới tính	761
III. Cộng đồng LGBT và hôn nhân đồng giới ở Việt Nam	767
<i>Chương XXIV</i>	
MỘT PHÁC THẢO VỀ DỰ BÁO BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH	774
I. Sự thay đổi nhân khẩu học	775
II. Xã hội và xu hướng xã hội	778
III. Khoa học và công nghệ	780
IV. Triển vọng kinh tế	783
<i>Chương XXV</i>	
BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH VIỆT NAM: THÀNH TỰU, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH	785
I. Biến đổi gia đình Việt Nam: Thành tựu nổi bật	785
II. Biến đổi gia đình Việt Nam: Những vấn đề đặt ra	789
III. Một số giải pháp chính sách về gia đình trong quá trình phát triển	793
TÀI LIỆU THAM KHẢO	799

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH

Bảng 2.1. Tính đối xứng của đời sống xã hội: Các giả thuyết về mô hình trật tự và mô hình xung đột của xã hội

Bảng 3.1. Năm phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu gia đình

Bảng 3.2. Khung đánh giá độ tin cậy của tài liệu

Bảng 3.3. Tình trạng Ly hôn giai đoạn từ năm 1950 đến năm 1998

Bảng 3.4. Tình trạng ly hôn ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005

Bảng 3.5. Tỷ lệ kết hôn thô và tỷ lệ ly hôn thô ở Việt Nam

Bảng 4.1. Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước có liên quan về hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Bảng 4.2. Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP)

Bảng 7.1. Quy mô các dân tộc thiểu số, giai đoạn 1999-2019

Bảng 7.2. Dân số các dân tộc thiểu số theo giới tính, giai đoạn 1999-2019

Bảng 9.1. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời khi kết hôn theo các nhóm tuổi (%)

Bảng 9.2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời của người trả lời từ 18 đến 60 tuổi phân theo đoàn hệ hôn nhân (%)

Bảng 9.3. Quyền quyết định hoàn toàn của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái thuộc các nhóm tuổi chia theo nông thôn - đô thị, giới tính, nhóm thu nhập

Bảng 9.4. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội năm 2019

Bảng 9.5. Số cuộc hôn nhân theo vùng kinh tế - xã hội năm 2019

Hình 9.1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2019

Bảng 10.1. Quy mô gia đình ở một số tỉnh, thành phố năm 2019 (%)

Hình 10.1. Phân bố số thế hệ trong hộ gia đình theo thành thị - nông thôn

Hình 10.2. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 2019

Bảng 10.2. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và vùng kinh tế xã hội, 2019

Hình 10.3. Cơ cấu của người di cư phân theo tình trạng hôn nhân và giới tính năm 2019

Hình 10.4. Khảo sát online về việc pháp luật có nên công nhận hôn nhân đồng tính

Bảng 11.1. Xu hướng giảm sinh ở Việt Nam

Bảng 11.2. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên, chia theo thành thị, nông thôn thời kỳ 2006-2018 (%)

Hình 11.1. Những khó khăn của cha mẹ trong giáo dục con cái theo địa bàn nghiên cứu (%)

Bảng 11.3. Tương quan giới tính với những khó khăn trong giáo dục con ở Bắc Giang và Nam Định (%)

Bảng 15.1. Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn (2009 - 2019)

Bảng 15.2. Mười tỉnh, thành phố có tỷ lệ giới tính khi sinh cao nhất và thấp nhất theo thành thị và nông thôn, năm 2019 (%)

Hình 15.1. Dự báo tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam, 2019 - 2069

Hình 15.2. Lý do nhất thiết phải có con trai theo thành thị - nông thôn (%)

Bảng 15.3. Tỷ số giới tính khi sinh theo thứ tự sinh và vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2019 (39.255 ca)

Hình 15.3. Tỷ số giới tính khi sinh ở lần sinh thứ 3 trở đi khi không có con trai ở lần sinh trước, chia theo mức sống, giai đoạn 2014-2019

Bảng 15.4. Số tiến sĩ Nho học ở 10 tỉnh có tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh cao

Bảng 16.1. Xu hướng gia tăng tỷ trọng người cao tuổi Việt Nam trong tổng dân số qua các năm

Bảng 16.2. Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội (%)

Bảng 16.3. Tình trạng hôn nhân của nam và nữ giới độ tuổi 65 và hơn 65 ở Mỹ, năm 2000 (%)

Bảng 16.4. Tình trạng hôn nhân của người cao tuổi Việt Nam theo nhóm tuổi và giới tính (%)

Bảng 16.5. Người hỗ trợ nhiều nhất cho người cao tuổi trong sinh hoạt hàng ngày (%)

Bảng 16.6. Tỷ lệ người cao tuổi sống một mình trong hộ gia đình theo giới tính, khu vực và điều kiện sống (%)

Bảng 17.1. Tỷ lệ kết hôn trong độ tuổi 15-19 theo giới tính ở một số nước trên thế giới (%)

Bảng 17.2. Tỷ lệ phụ nữ tuổi 25-29 kết hôn trước 18 tuổi ở một số quốc gia

Bảng 17.3. Tỷ lệ kết hôn trong nhóm tuổi 15-19 theo giới tính: Việt Nam và một số quốc gia/vùng lãnh thổ châu Á (%)

Bảng 17.4. Tỷ lệ kết hôn chia theo giới tính, nhóm tuổi, và tuổi kết hôn trung bình lần đầu, 1989-2018 (%)

Bảng 17.5. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi vùng kinh tế - xã hội, 2019 (%)

Bảng 17.6. Tỷ lệ dân số 15-19 kết hôn chia theo độ tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009 (%)

Bảng 17.7. Tỷ lệ dân số 15-19 kết hôn theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1999-2009 (%)

Bảng 17.8. Tỷ lệ dân số 15-19 kết hôn chia theo độ tuổi, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 2009 (%)

Bảng 17.9. Mười tỉnh có tỷ lệ cao kết hôn trong độ tuổi 15 -19 theo giới tính, 1999-2009

Bảng 17.10. Trình độ học vấn và kết hôn sớm theo giới tính, 1999

Bảng 17.11. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số, năm 2018

Bảng 17.12. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết của người dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018 (‰)

Hình 17.1. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2018 và năm 2014 (%)

Bảng 18.1. Sự tương đồng và khác biệt giữa các khái niệm liên quan đến bạo lực gia đình

Bảng 19.1. Số cuộc kết hôn và ly hôn ở Trung Quốc, 2005-2019

Bảng 19.2. Ly hôn của dân số từ 13 tuổi trở lên theo đô thị và nông thôn (%)

Bảng 19.3. Ly hôn của dân số từ 13 tuổi trở lên theo giới tính (%)

Bảng 19.4. Tỷ lệ kết hôn và ly hôn so với dân số năm 2019 theo vùng

Bảng 19.5. Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2019 phân theo địa phương và theo cấp xét xử

Bảng 19.6. Việt Nam là nước có tỷ lệ nạo thai vào loại cao nhất thế giới (số liệu năm 1992)

Bảng 19.7. Việt Nam là nước có tỷ lệ nạo thai vào loại cao nhất thế giới (số liệu năm 2010)

Bảng 19.8. Mười nước có tổng số ca nạo thai cao nhất thế giới qua một thế kỷ

Bảng 19.9: Tỷ lệ nạo, phá thai của các vùng/quốc gia (theo thứ tự từ cao xuống thấp)

Bảng 19.10. Số ca nạo thai ở Việt Nam, 2010-2016

Hình 21.1. Biến đổi tình trạng hôn nhân của những hộ độc thân ở Hàn Quốc, 2000 và 2015 (%)

Hình 21.2. Tỷ lệ độc thân ở Việt Nam, 1989-2019

Bảng 21.1. Giới tính người sống độc thân Việt Nam, 1989-2009

Hình 21.3. Tỷ lệ độc thân của người từ 65 tuổi trở lên ở Việt Nam, 1989-2009

Bảng 21.2. Tỷ lệ dân số từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam, 1999 và 2009 (%)

Bảng 22.1. Tình hình lấy vợ của nam giới xã Đại Hợp theo khu vực địa lý, giai đoạn 2007-2009

Hình 22.1. So sánh lấy chồng nước ngoài và lấy vợ thiêng hạ ở xã Đại Hợp, 2007-2009

Bảng 22.2. Số lượng đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Hải Phòng, 2001-2014

Bảng 22.3. Số liệu phụ nữ Hải Dương lấy chồng nước ngoài

Bảng 22.4. Phụ nữ xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài, giai đoạn 1997-2009

Bảng 22.5. Tuổi trung bình khi kết hôn của cô dâu Việt Nam và chú rể Hàn Quốc

Bảng 22.6. Trình độ học vấn của cô dâu nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc, 2004 (%)

Bảng 22.7. Quốc tịch của cô dâu lấy chồng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Bảng 22.8. Nơi ở của cô dâu nước ngoài sau khi lấy chồng Hàn Quốc, 2004

Bảng 22.9. Phụ nữ vùng đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan, 1990-2003

Bảng 22.10. Độ tuổi phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài (%)

Bảng 22.11. So sánh tuổi phụ nữ xã Đại Hợp và phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan

Bảng 22.12. Trình độ học vấn của phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài (%)

Bảng 22.13. Việc làm của phụ nữ Việt Nam trước khi lấy chồng nước ngoài (%)

Bảng 22.14. Mức độ ủng hộ của các thành viên gia đình về việc con gái lấy chồng nước ngoài (%)

Hình 22.2. Những khó khăn cô dâu Việt Nam sống ở Hàn Quốc (N=150)

Bảng 22.15. Khả năng làm chủ tiếng Hàn của cô dâu ngoại quốc

Hình 22.3. Những khó khăn của phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc (%)

Bảng 22.16. Độ tuổi ly hôn của cô dâu nước ngoài, 2004 (%)

Hình 23.1. Người Mỹ tự nhận xu hướng tính dục của mình (%)

Hình 23.2. Người Mỹ tự nhận xu hướng LGBT của mình theo thế hệ (%)

Bảng 23.1. Người Mỹ tự nhận xu hướng tình dục của mình theo thế hệ (%)

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 5.1. Tổng tỷ suất sinh theo ba vùng

Hộp 7.1. 62.000 tỉ đồng hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch Covid-19

Hộp 9.1. Người đàn ông có 39 vợ, 94 con, 33 cháu sống cùng nhà

Hộp 9.2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời

Hộp 9.3. Số cặp kết hôn năm 2014, 2016 và 2017

Hộp 11.1. Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

Hộp 14.1. Sinh con sau khi chồng mất

Hộp 14.2. Những thành tựu ứng dụng khoa học - công nghệ vào y học Việt Nam

Hộp 20.1. Hồ sơ nhờ mang thai hộ

Hộp 20.2. “Quả ngọt” mang thai hộ

Hộp 20.3. Nghề “hái ra tiền” ở Trung Quốc

Hộp 20.4. Nhận mang thai hộ giá hơn 800 triệu đồng

Hộp 23.1. Pháp luật châu Âu liên quan đến các cặp đôi đồng tính

PHẦN THỨ NHẤT

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ LUẬT PHÁP,
CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM
VỀ GIA ĐÌNH**

Chương I

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ GIA ĐÌNH VÀ LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH

Gia đình là một thiết chế cơ bản và quan trọng của xã hội, gia đình biến đổi theo những giai đoạn lịch sử khác nhau, ở những xã hội khác nhau. Vì thế, quan niệm về gia đình cũng thay đổi theo thời gian và các nền văn hóa. Chương này giới thiệu một số quan điểm về gia đình, sự biến đổi về các loại hình gia đình trong xã hội hiện đại.

I- CÁC QUAN NIỆM VỀ GIA ĐÌNH

Có nhiều định nghĩa khác nhau về gia đình, từ cách tiếp cận khác nhau của Xã hội học, Kinh tế học, Triết học, Luật học, Văn hóa học, của Tổng cục Thống kê khi tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình, v.v.. Các nhà khoa học khi nghiên cứu về gia đình cũng đưa ra những quan niệm riêng của mình về gia đình. Quan niệm về gia đình cũng khác nhau giữa các quốc gia, các nền văn hóa: “Các xã hội và nền văn hóa khác nhau có những quy tắc khác nhau về việc nêu tính ai là người trong gia đình và quan hệ cụ thể giữa các thành viên”¹. Trong cuốn

1. Steel & Kidd. W.: *The Family*, Basingstoke: Palgrave, 2000, p.10.

sách *Gia đình*, nhà xã hội học người Mỹ Goode đã cho thấy định nghĩa gia đình là một việc không dễ dàng, khó có sự thống nhất giữa các học giả: “Các nhà xã hội học và nhân học đã tranh cãi hàng chục năm nay về cách nên định nghĩa gia đình như thế nào” và “Có nhiều loại đơn vị xã hội trông đường như giống gia đình, nhưng lại không khớp với bất kỳ định nghĩa cụ thể nào về nó”¹.

Điều này dẫn đến sự đa dạng các quan niệm về gia đình. Do vậy, khái niệm gia đình được hiểu theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa, tùy theo cách tiếp cận nghiên cứu.

Murdock, George Peter trong *Cấu trúc xã hội* viết rằng: “Gia đình là một nhóm xã hội có đặc trưng là cùng cư trú, hợp tác và tái sản xuất kinh tế (người lớn của cả hai giới), và ít nhất trong đó có quan hệ tính dục với nhau, được xã hội tán thành, một hoặc nhiều con cái (do họ đẻ ra hoặc do họ nhận con nuôi)². Định nghĩa của Murdock đã được nhiều người sử dụng, tuy nhiên được đánh giá là một định nghĩa quá rút gọn, không áp dụng được cho gia đình ở xã hội hiện đại.

Một cách định nghĩa khác của nhà xã hội học John J. Macionis, nêu rõ hơn những quan hệ rất đặc thù của gia đình: hôn nhân và huyết thống. Định nghĩa nhấn mạnh đến quan hệ gia đình là mối quan hệ sơ cấp, các thành viên liên kết với nhau bằng tính trách nhiệm và chung kinh tế: “Gia đình là một tập thể xã hội có từ hai người trở lên trên cơ sở huyết thống, hôn nhân hay nghĩa dưỡng cùng sống với nhau. Đời sống gia đình mang tính hợp tác, gia đình

1. Goode, W.: *The Family, 2nd edition*, Englewood Cliffs: Prentice Hall, 1982, p.8.

2. Murdock, G. Peter: *Social Structure*, New York: The Macmillan Company, 1949, p.1.

thường là các tập thể sơ cấp trong đó thành viên có cùng tài nguyên kinh tế và trách nhiệm hằng ngày”¹.

E.W. Burgess và H.J. Locke trong *Gia đình* (1953), đã đưa ra định nghĩa sau: “Gia đình là *một nhóm người* đoàn kết với nhau bằng những mối liên hệ hôn nhân, huyết thống và việc nhận con nuôi tạo thành một hộ đơn giản, tác động lẫn nhau trong vai trò tương ứng của họ là người chồng và người vợ, người mẹ và người cha, anh em và chị em, tạo ra một nền văn hóa chung”². Định nghĩa này chú trọng nhiều tới cấu trúc bên trong gia đình và chỉ rõ các vị trí của các yếu tố (thành viên trong gia đình) và các vai trò tương ứng.

Một định nghĩa của William J. Goode (trong *Force and violence in the family*, 1971), đã đưa ra một số chuẩn mực để xác định gia đình dựa trên các mối quan hệ bên trong gia đình, “giúp chúng ta khi xác định, xây dựng khái niệm gia đình phải chú ý tới mối quan hệ giữa các thành viên về quyền hạn và trách nhiệm”³:

- a) Ít nhất có hai người có giới tính khác nhau, trưởng thành sống với nhau.
- b) Họ đảm nhiệm những vai trò khác nhau trong gia đình.
- c) Họ phải tham gia vào sự trao đổi về tình cảm, kinh tế, xã hội (có nghĩa là họ làm những việc gì đó là để cho nhau).
- d) Họ phải chia sẻ nhiều điểm chung: tình dục, ăn uống, các vật dụng, cư trú, các hoạt động xã hội.
- đ) Những người trưởng thành có mối quan hệ cha mẹ với con cái của họ, và ngược lại với con cái cũng vậy. Cả hai phía đều phải chia sẻ trách nhiệm với nhau.

1. John J. Macionis: *Xã hội học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2014, tr. 453.

2. Dẫn theo Tương Lai (Chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, t.2, tr.27.

3. Steven L. Nock. *Sociology of the Family*, University of Virginia: Prentice Hall, 1987, p.50.

e) Giữa con cái có mối quan hệ ruột rà và có một loạt trách nhiệm với nhau.

1. Goode chỉ ra rằng nếu một tế bào nào (của xã hội) có hội đủ các tiêu chí trên thì là một gia đình.

Định nghĩa dưới đây về gia đình có điểm khác so với các định nghĩa trên là nhấn mạnh đến sự liên quan giữa gia đình và xã hội, gia đình chịu sự tác động của điều chỉnh xã hội: “Gia đình là nhóm người gắn bó với nhau bằng một mối liên hệ hôn nhân, huyết thống hay là việc nhận con nuôi. Có sự tác động qua lại giữa chồng và vợ, giữa bố và mẹ, giữa cha mẹ với con cái, giữa anh chị em và họ hàng xa hơn. Tình hình đó tạo ra một loại cộng đồng ít nhiều hạn chế và được miêu tả bằng những nét riêng biệt. Cộng đồng ấy được xác định và được đóng khung trong những *sự điều chỉnh xã hội* chủ yếu. Những *sự điều chỉnh* ấy không nhất thiết có liên hệ với tầm quan trọng của hành vi sinh đẻ”¹.

Gia đình và văn hóa gia đình ở Việt Nam là những vấn đề đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, lý giải ở những góc độ tiếp cận khác nhau như Xã hội học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Lịch sử, Dân tộc học,... Nhà văn hóa Đào Duy Anh giải thích: “Gia tộc Việt Nam xưa nay có hai bực, một là nhà hay tiểu gia đình, gồm vợ chồng, cha mẹ và con cái, hai là họ, hay là đại gia đình, gồm cả đàn ông đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết và người sống”². Có lẽ chỉ có học giả Đào Duy Anh mới nhận ra được giá trị

1. *Dictionnaire de Sociologie* do Nhà xuất bản Larousse ấn hành năm 1973, dẫn theo Tương Lai (Chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam; Sđd, t.2, tr.22.*

2. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Bốn phương, 1951, tr.105-106.

văn hóa tinh thần/tâm linh khi bàn về định nghĩa gia đình, nên ông mới coi các “thành viên ảo” (kể cả người chết) là thành viên gia đình. Đây là một định nghĩa độc đáo và sâu sắc về gia đình, nhìn từ góc độ văn hóa. Điều này hiếm thấy trong các định nghĩa về gia đình từ các tài liệu Xã hội học, Văn hóa học và Nhân học xã hội¹. Các nhà xã hội học định nghĩa gia đình “là một nhóm xã hội có từ hai người trở lên cùng sống với nhau trên cơ sở huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng”. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi năm 2014) định nghĩa: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này” (Điều 8, giải thích từ ngữ). Có thể thấy, các định nghĩa về gia đình có điểm chung là đề cập đến các đặc trưng quan trọng của gia đình, đó là gia đình là một đơn vị xã hội cơ bản, với các đặc điểm hôn nhân, huyết thống hay nuôi dưỡng. Trên cơ sở đó, các thành viên trong gia đình có mối quan hệ gắn bó cùng với các nghĩa vụ và quyền lợi, và làm nên văn hóa, phong cách của gia đình².

II- QUAN ĐIỂM CỦA PH. ĂNGGHEN VỀ GIA ĐÌNH

Quan điểm của Ph. Ăngghen về gia đình được trình bày trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* xuất bản lần thứ nhất năm 1884. Đây là một công trình nghiên cứu có giá trị trên nhiều phương diện khoa học và

1. Hoàng Bá Thịnh: Vấn đề gia đình và phụ nữ trong Việt Nam văn hóa sử cương, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 1/2008, tr.10-19.

2. Hoàng Bá Thịnh: Giáo trình xã hội học về giới, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008, tr.312.

được nhiều thế hệ các học giả ở các quốc gia khác nhau trên thế giới biết đến. Khi đề cập đến gia đình, đến bất bình đẳng giới, các nhà xã hội học phương Tây và những người theo quan điểm nữ quyền thường trích dẫn nhiều luận điểm của Ph. Ăngghen trong tác phẩm này. Chúng tôi dành riêng phần này để cập đến một vài khía cạnh về gia đình và quan hệ giới trong tác phẩm nổi tiếng này của Ph. Ăngghen, người bạn thân thiết, người đồng chí của C. Mác.

1. Gia đình là sự phản ánh quá trình phát triển xã hội

Khi các nhà xã hội học quan niệm gia đình là một thiết chế xã hội và nó biến đổi theo những biến đổi của xã hội, thì ở một phương diện nào đó người ta cũng nhận thấy vai trò của gia đình như một tác nhân quan trọng tạo nên sự biến đổi và phát triển xã hội. Chính vì thế, nhìn vào sự biến đổi của gia đình người ta có thể nhận diện được sự biến đổi và phát triển xã hội ít nhất ở những giai đoạn phát triển nhất định. Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, dựa vào công trình nghiên cứu của L. Morgan “Xã hội cổ đại” và cũng dựa vào tài liệu bổ sung về lịch sử - cụ thể, Ph. Ăngghen đã vạch ra những tính quy luật cơ bản về sự hình thành và phát triển của gia đình. Trong khi bác bỏ những phỏng đoán của các nhà lý luận tư sản cho rằng gia đình một vợ một chồng tồn tại vĩnh viễn và không thay đổi, Ph. Ăngghen theo dõi các quá trình và biến đổi của các hình thức gia đình. Như Ph. Ăngghen đã phát hiện, nguyên nhân của những biến đổi ấy là sự phát triển của phương thức sản xuất bên trong các tổ chức thị tộc đã đem lại khả năng cho việc giải đáp một cách khoa học về vấn đề lịch sử phát triển của gia đình. Hình thức cổ đại nhất của gia đình là quần hôn. Cơ sở kinh tế của các hình thức gia đình đầu tiên là sự sản xuất và

phương thức phân phối theo lối công xã. Quan hệ sản xuất lúc đó dựa trên cơ sở sử dụng tập thể các tư liệu sản xuất trong khi tìm kiếm của cải vật chất và phân phối của cải ấy theo lối tập thể. Trong kinh tế gia đình nguyên thủy, người phụ nữ đóng vai trò quyết định. Họ hàng được xác định theo dòng của mẹ. Với sự phát triển của phương thức sản xuất, với sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, bước quá độ sang gia đình một vợ một chồng trải qua những khâu trung gian, từ gia đình “punaluan” đến gia đình đôi ngẫu và chuyển sang gia đình phụ quyền. Điều này xảy ra trong thời kỳ xuất hiện ngành chăn nuôi, khi mà người đàn ông bắt đầu đóng vai trò quyết định trong sản xuất. Người đàn ông làm tất cả mọi việc, còn công việc của phụ nữ chỉ là một sự phụ thêm không đáng kể. Từ đó, quan hệ gia đình hoàn toàn phụ thuộc vào quan hệ sở hữu. Người phụ nữ trở thành người nô lệ. Ph. Ăngghen đi đến kết luận rằng, bước chuyển từ chế độ quân hòn sang chế độ hôn nhân một vợ một chồng là bước tất yếu về mặt lịch sử, dựa trên cơ sở sự ra đời của chế độ tư hữu và do đó, xét về toàn bộ, nó là một hiện tượng tiến bộ. Song trong hình thức gia đình ấy, bao hàm tình trạng người phụ nữ không tránh khỏi bị nô dịch...

Nếu coi hôn nhân là cơ sở của việc hình thành và tạo nên gia đình, thì có thể nói nhìn vào lịch sử phát triển của hôn nhân - gia đình chúng ta có thể nhận thấy sự phát triển của xã hội: “*Như vậy là có ba hình thức hôn nhân chính, tương ứng về đại thể với ba giai đoạn phát triển chính của nhân loại. Ở thời đại mông muội, có chế độ quân hòn; ở thời đại dã man, có chế độ hôn nhân cặp đôi; ở thời đại văn minh, có chế độ một vợ một chồng được bổ sung bằng tê ngoại tình và nạn mại dâm. Ở giai đoạn cao của thời đại dã man, thì giữa chế độ hôn nhân cặp đôi và chế độ một vợ một chồng, có xen kẽ sự thống trị của người đàn ông đối với nữ nô lệ và chế độ*

nhiều vợ”¹. Có thể xem đây là một tổng kết hết sức ngắn gọn về sự phát triển của hôn nhân - gia đình gắn liền với lịch sử phát triển nhân loại.

Cần nhận thấy rằng, gia đình không chỉ là sự phản ánh về hình thức phát triển của lịch sử nhân loại, mà nó còn phản ánh nội dung cơ bản của xã hội có giai cấp: sự đối kháng. Như C. Mác đã viết: “Gia đình hiện đại chứa đựng không những chế độ nô lệ ở trạng thái manh nha, mà còn chứa đựng cả chế độ nô nô ở trạng thái manh nha nữa, vì nó có quan hệ ngay từ đầu với những lao dịch nông nghiệp. Nó chứa đựng, dưới hình thức thu nhỏ, tất cả những mâu thuẫn sau này sẽ phát triển rộng lớn trong xã hội và trong nhà nước của xã hội đó”².

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ph. Ăngghen còn cho thấy yếu tố kinh tế như một dòng chảy xuyên suốt quá trình phát triển của gia đình. Và sự phát triển này song hành với sự phát triển của chế độ tư hữu: “Những đất đai có thể trồng trọt được đều được đem cấp phát cho các gia đình sử dụng; lúc đầu là tạm cấp, về sau thì cấp hẳn; việc chuyển sang chế độ tư hữu hoàn toàn được thực hiện dần dần và song song với việc chuyển từ hôn nhân cặp đôi sang chế độ một vợ một chồng. Gia đình cá thể bắt đầu trở thành đơn vị kinh tế của xã hội”³ và “Chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không dựa trên những điều kiện tự nhiên, mà dựa trên những điều kiện kinh tế, - tức là trên thắng lợi của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công cộng nguyên thủy và tự phát. Sự thống trị của người chồng trong gia đình, sự sinh đẻ ra những đứa con chỉ có thể là con của người chồng và phải được quyền thừa hưởng tài sản của người ấy”⁴.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t.21, tr.117.

2, 3, 4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.94, 243, 103.

Như thế, sự phát triển của gia đình phản ánh sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân, và xu hướng này chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, xác lập quyền uy của chế độ gia trưởng, như Ph. Ăngghen đã chỉ ra: “Thế là, dòng dõi tính theo đằng mẹ và quyền kế thừa mẹ bị xóa bỏ, dòng dõi tính theo đằng cha và quyền kế thừa cha được xác lập”¹ và sự chuyển giao quyền lực giữa hai giới đã tạo nên một bước ngoặt lịch sử mà trước đó chưa từng có: “Chế độ mẫu quyền bị lật đổ là *sự thất bại lịch sử có tính chất toàn thể giới của giới nữ*. Ngay cả ở trong nhà, người đàn ông cũng nắm lấy quyền cai quản, còn người đàn bà thì bị hạ cấp, bị nô dịch, bị biến thành nô lệ cho sự dâm đãng của đàn ông, thành một công cụ sinh đẻ đơn thuần”². Từ sự “thay bậc đổi ngôi” này giữa phụ nữ và nam giới, đã đánh dấu một kỷ nguyên bất bình đẳng giới trong lịch sử nhân loại, điều mà hiện nay vẫn đang tồn tại khắp mọi nơi trên thế giới, với mức độ nhiều ít khác nhau, dưới những hình thức khác nhau³.

2. Điều kiện để giải phóng phụ nữ

Theo Ph. Ăngghen muốn giải phóng phụ nữ, cần có những điều kiện sau đây:

Thứ nhất, phụ nữ tham gia thị trường lao động: phần trình bày trên đã cho thấy sự lệ thuộc về kinh tế là nguyên nhân quan trọng khiến cho phụ nữ không có sự độc lập và có địa vị thấp kém hơn nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Như Ph. Ăngghen đã lý giải sự biến đổi vai trò giới đó như sau: “Tình trạng không bình quyền giữa đôi bên, do những quan hệ xã hội trước kia để lại cho chúng ta, tuyệt nhiên không phải là nguyên nhân, mà là kết quả

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.92, 93.

3. Hoàng Bá Thịnh: “Một số vấn đề gia đình và giới...”, trong sách: *Gia đình Việt Nam - quan hệ, quyền lực và xu hướng biến đổi*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006, tr.11-21.

của việc áp bức đàn bà về mặt kinh tế. Trong nền kinh tế gia đình cộng sản thời cổ, một nền kinh tế bao gồm nhiều cặp vợ chồng với con cái họ, việc tề gia nội trợ, được giao cho phụ nữ, là một loại hình hoạt động xã hội cần thiết, cũng ngang như việc nam giới cung cấp lương thực. Với gia đình gia trưởng, và hơn nữa, với gia đình cá thể một vợ một chồng, thì tình hình đã thay đổi. Việc tề gia nội trợ đã mất tính chất xã hội của nó. Nó không quan hệ gì đến xã hội nữa; nó trở thành *một công việc tư nhân*; người vợ trở thành người đầy tớ chính và không được tham gia nền sản xuất xã hội”¹.

Để không còn sự phụ thuộc kinh tế vào nam giới, người phụ nữ cần phải tham gia vào thị trường lao động xã hội, đây được xem như điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ, bởi vì: “Đặc tính của sự thống trị của người chồng đối với vợ trong gia đình hiện đại, và sự tất yếu phải xác lập sự bình đẳng xã hội thật sự giữa hai bên, cũng như phương thức xác lập sự bình đẳng ấy, chỉ bộc lộ ra hoàn toàn rõ ràng một khi mà cả vợ lẫn chồng đều hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật. Lúc đó, người ta sẽ thấy rằng điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ là làm cho toàn bộ nữ giới trở lại tham gia nền sản xuất xã hội, và điều kiện đó lại đòi hỏi phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa”². Nhưng sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động xã hội, theo Ph. Ăngghen, cũng chỉ có thể có được trong xã hội công nghiệp, chỉ có đại công nghiệp ngày nay là đã mở trở lại cho họ - và chỉ cho phụ nữ vô sản thôi - con đường của nền sản xuất xã hội: “Sự giải phóng người phụ nữ, địa vị bình đẳng của người phụ nữ với nam giới, là không thể có được và mãi mãi sẽ không thể có được, chừng nào mà phụ nữ vẫn còn bị gạt ra ngoài lao động xã hội có tính chất sản xuất và còn phải khuôn mình

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.115, 116, 241.

trong lao động tư nhân của gia đình”³. Và kết quả của việc phụ nữ không còn bị giới hạn trong gia đình đã đem lại sự thay đổi tích cực, sự thay đổi trong quan hệ giới với sự cân bằng quyền lực giới đang dần dần trở lại với người phụ nữ vô sản: “Từ ngày đại công nghiệp đã giật được người đàn bà ra khỏi nhà, đem họ ra thị trường lao động và vào công xưởng, và thường biến họ thành người nuôi dưỡng của gia đình, thì trong gia đình người vô sản, những tàn tích cuối cùng của quyền thống trị của người đàn ông đã mất mọi cơ sở - có lẽ chỉ trừ cái thói thô bạo đối với vợ là thói đã thành tập quán từ khi có chế độ một vợ một chồng”¹.

Thứ hai, giảm bớt gánh nặng lao động gia đình: nếu như việc phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động xã hội được xem như điều kiện tiên quyết, thì điều này cũng lại là một trở ngại với phụ nữ khi họ đồng thời phải đảm nhận nhiều vai trò: người lao động, người vợ, người mẹ, người nội trợ. Khi người ta phải thực hiện đa vai trò, thường dẫn đến căng thẳng vai trò hoặc xung đột vai trò, và thường rơi vào tình huống lưỡng nan, như Ph. Ăngghen đã chỉ ra: “Người đàn bà nếu làm tròn bổn phận phục vụ riêng cho gia đình, lại phải đứng ngoài nền sản xuất xã hội và không thể có được một thu nhập nào cả; và nếu họ muốn tham gia vào lao động xã hội và kiếm sống một cách độc lập, thì họ lại không có điều kiện để làm tròn nhiệm vụ gia đình”². Sự lưỡng nan này chỉ có đối với phụ nữ mà không có ở nam giới. Hiện tượng này, trong mấy thập kỷ qua, các nhà nghiên cứu giới vẫn còn thấy không ít phụ nữ (kể cả phụ nữ ở các nước phát triển) đang phải đối diện với câu hỏi: gia đình hay sự nghiệp?

Vì vậy, nếu phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động xã hội mới chỉ là điều kiện cần thiết nhưng chưa đủ để giải phóng phụ nữ nếu như công việc gia đình của họ vẫn như cũ. Nhận rõ thực tế đó,

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.113, 116.

Ph. Ăngghen đã chỉ ra điều kiện cần và đủ để giải quyết tình thế lưỡng nan của phụ nữ như sau: “Chỉ có thể giải phóng được người phụ nữ khi người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên một quy mô xã hội rộng lớn và chỉ phải làm công việc trong nhà rất ít. Nhưng chỉ với nền đại công nghiệp hiện đại, là nền công nghiệp không những thu nhận lao động của phụ nữ trên quy mô lớn, mà còn trực tiếp đòi hỏi phải có lao động phụ nữ và ngày càng có xu hướng hòa tan lao động tư nhân của gia đình trong nền sản xuất công cộng, thì mới có thể thực hiện điều nói trên”¹. Quan điểm trên đây, sau này trong một bức thư Ph. Ăngghen gửi Gertrud Guillaume - Schack ở Beuthen (dự thảo) cũng nhắc lại với một cấp độ khác, cao hơn: đó là thủ tiêu được chế độ bóc lột của chủ nghĩa tư bản: “Theo quan niệm của tôi, sự bình đẳng thực sự giữa nữ và nam chỉ có thể được thực hiện khi sự bóc lột của tư bản đối với cả nam lẫn nữ bị xóa bỏ và công việc nội trợ hiện nay là một công việc tư nhân biến thành một lĩnh vực của sản xuất xã hội”². Đây cũng chính là quan điểm của Ăngghen khi đề cập đến xã hội tương lai dưới chủ nghĩa cộng sản, trong xã hội đó sự bình đẳng hoàn toàn giữa phụ nữ và nam giới sẽ đạt được và do đấy, hôn nhân sẽ được thực hiện một cách tự nguyện theo tình cảm, hoàn toàn không vì một thứ lợi lộc nào. Sau khi tư liệu sản xuất chuyển thành sở hữu công cộng thì từng gia đình riêng lẻ sẽ không còn là đơn vị kinh tế trong xã hội nữa. Phụ nữ được bình đẳng với nam giới về mặt kinh tế và xã hội.

Tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, bằng việc khẳng định phụ nữ bị áp bức, trong việc phân tích sự áp bức này được duy trì bởi gia đình, một thiết chế xã hội

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.241.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.463.

được xem là có tính chất thiêng liêng bởi các bộ phận nắm quyền lực của xã hội như thế nào; và trong việc truy nguyên các phân nhánh của sự lệ thuộc này đối với địa vị kinh tế và xã hội của phụ nữ “đã đưa ra một lý thuyết hùng hồn về sự bất bình đẳng giới”, một lý thuyết đối lập sâu sắc với lý thuyết theo dòng chủ đạo của T. Parsons¹ sau này, như nhận xét của G. Ritzer trong cuốn sách *Lý thuyết xã hội* học của ông. Nhiều quan điểm của Ăngghen về hôn nhân - gia đình, về quan hệ giới, về vấn đề giải phóng phụ nữ, được trình bày cách đây hơn một thế kỷ, vẫn còn giá trị và có tính thời sự trong xã hội hiện nay.

III- QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ GIA ĐÌNH

Chủ tịch Hồ Chí Minh không có nhiều bài viết riêng về chủ đề gia đình, nhưng qua một số bài viết, bài nói chuyện của Người chúng ta thấy rất rõ tư tưởng quan trọng về gia đình và đời sống gia đình.

1. Gia đình theo nghĩa cũ và mới

Chủ tịch Hồ Chí Minh có quan niệm về gia đình rất đặc biệt, Người đặt gia đình trong mối quan hệ với quê hương, đất nước. Trong “Bài nói tại Đại hội liên hoan phụ nữ “năm tốt”“ (30/4/1964), Người nói: “Điều thứ năm trong phong trào “năm tốt” là “xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái tốt. Điều này cũng đúng, nhưng cần giải thích thêm. Gia đình có nghĩa cũ và nghĩa mới, nghĩa hẹp và nghĩa rộng. “Gia” là nhà. “Đình” là sân. Theo nghĩa cũ thì gia đình chỉ giới hạn hẹp hòi trong một cái nhà, cái sân. Nghĩa là chỉ lo cho cha mẹ, vợ con trong nhà mình ấm no yên ổn,

1. Talcott Parsons (1902-1979), nhà xã hội học người Mỹ.

ngoài ra ai nghèo khổ mặc ai. Như thế là ích kỷ, không tốt. Theo nghĩa mới thì gia đình rộng rãi hơn, tốt đẹp hơn. Thí dụ, những người cùng lao động trong một nhà máy, trong một cơ quan, trong một hợp tác xã... đều phải đoàn kết và thương yêu nhau như anh em trong một gia đình”¹. Quan niệm về gia đình của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tầm vóc của một vĩ nhân, một danh nhân văn hóa suốt đời cống hiến vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân. Khi trả lời các nhà báo nước ngoài vào đầu năm 1946, sau thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam độc lập và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành Chủ tịch chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người nói: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”².

Gia đình, trong quan niệm của Hồ Chí Minh không chỉ ở phạm vi “mái đình, cây đa, giếng nước”, giới hạn ở làng xã, cộng đồng mà gia đình là cả dân tộc Việt Nam, “Rộng ra nữa là đồng bào cả nước đều là anh em trong một đại gia đình. Ta có câu hát: *Nhiều điều phủ lấy giá gương/Người trong một nước phải thương nhau cùng*”³.

Trong thư chia buồn gửi bác sĩ Vũ Đình Tụng khi biết tin con trai bác sĩ hy sinh (1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Nước Việt Nam là gia đình của tôi. Tất cả thanh niên Việt Nam là con cháu của tôi”⁴. Khái niệm “gia đình” trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã vượt khỏi giới hạn của một cái nhà (gia), một cái sân (đình) để hướng đến đại gia đình, khối đại đoàn kết dân tộc. Theo Chủ tịch

1, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.14, tr.311-312, 312.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.187.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.49.

Hồ Chí Minh, cần giáo dục thế hệ trẻ ngoan và khỏe vì “đã là đại gia đình, thì sự săn sóc, dạy dỗ cũng không chỉ nhăm làm cho con cháu mình khỏe và ngoan, mà phải cố gắng giúp đỡ cho tất cả các cháu đều ngoan và khỏe”¹.

Quan niệm về gia đình của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ dừng ở phạm vi quốc gia, mà còn mở rộng ra phạm vi quốc tế, với giai cấp vô sản toàn thế giới. Đó là “Rộng hơn nữa, chúng ta có đại gia đình xã hội chủ nghĩa: *Lợ là thân thích ruột rà/Công nông thế giới đều là anh em*”².

Hồ Chí Minh cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, trong thẳm sâu những suy nghĩ nhỏ nhất đến tư tưởng lớn nhất cả đều vì mục đích độc lập cho đất nước, hạnh phúc cho nhân dân. Ngày 16/7/1947, trả lời một nhà báo nước ngoài, Người nói: “Ngài đã hỏi, tôi xin dẹp sự khiêm tốn lại một bên mà đáp một cách thực thà: Tôi không nhà cửa, không vợ, không con, nước Việt Nam là đại gia đình của tôi. Phụ lão Việt Nam là thân thích của tôi. Phụ nữ Việt Nam là chị em của tôi. Tôi chỉ có một điều ham muốn là làm cho Tổ quốc tôi được độc lập, thống nhất, dân chủ”³.

Trước đó, vào 11 giờ 30 ngày 11/3/1946, tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp ông Nguyễn Sinh Khiêm, anh ruột của Người từ quê Nghệ An ra thăm. Chủ tịch Hồ Chí Minh hỏi ông Khiêm về quê hương, về một số người thân, bầy bạn thời nhở. Còn ông Khiêm hỏi Người về: “Gia đình riêng của chú ra sao? Chú có ý định khi nào về thăm quê?...”. Người trả lời ông Khiêm: “Cảm ơn anh, em chưa bao giờ nghĩ đến việc này... Mình không phải là người tu hành,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.14, tr.312.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.14, tr.312.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.201.

nhưng vì việc nước phải quên việc nhà...”¹. Tư tưởng “Vì việc nước phải quên việc nhà” của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhắc lại vào dịp 19/5/1949, khi có nhiều ý kiến đề nghị tổ chức Lễ mừng thọ, nhưng Người tỏ ý không bằng lòng và Người đã tự làm thơ mừng thọ mình, đây cũng là câu trả lời về ý định tổ chức mừng thọ: “Vì nước chưa nên nghĩ đến nhà/Năm mươi chín tuổi vẫn chưa già/Chờ cho kháng chiến thành công đã/Bạn hãy ăn mừng sinh nhật ta”². Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương sáng về sự hy sinh tuyệt đối hạnh phúc riêng vì hạnh phúc chung của dân tộc. Người lấy cái chung làm hạnh phúc của cá nhân mình. Người nói: “Bác tuy không có gia đình riêng, nhưng Bác có một đại gia đình rất lớn, đó là giai cấp công nhân toàn thế giới, là nhân dân Việt Nam. Từ gia đình lớn đó, Bác có thể suy đoán được gia đình nhỏ”³.

Trong vấn đề con người, điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm nhất đó là con người Việt Nam, những quan hệ xã hội trong xã hội Việt Nam, Người đã nêu rõ ý kiến riêng, quan điểm của mình khi tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những ý kiến, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin về con người. Quan điểm của Người về con người và bản chất của con người đều xuất phát từ thực tiễn, Người đưa ra những quan điểm chủ yếu về con người rất độc đáo mà rất thiết thực. Trong tác phẩm “Cần kiệm liêm chính” (6/1949), Người định nghĩa về con người theo nghĩa hẹp là gia đình; còn theo nghĩa rộng là đồng bào cả nước, là cả nhân loại: “Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầy bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người”⁴. Như vậy, con người không phải là những cá thể biệt lập. Chỉ có trong quan hệ xã hội,

1. Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.3, tr.361.

2, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.72, 130.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.300.

trong hoạt động thực tiễn xã hội, con người mới có lao động, ngôn ngữ, tư duy, chế tạo công cụ lao động, mới thật sự trở thành con người đúng nghĩa.

Trong Diễn văn khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ chào mừng đại biểu của các đảng cộng sản trên thế giới: “Các đồng chí đã vì tình nghĩa quốc tế cao cả mà đến dự Đại hội của chúng ta và mang đến cho chúng ta tình thân ái của các đảng anh em. Thật là: *Quan sơn muôn dặm một nhà/Bốn phương vô sản đều là anh em!*¹”. Trong Diễn văn tiễn Chủ tịch K.E. Võrôsilốp và Đoàn đại biểu Chính phủ Liên Xô lên đường về nước, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam, Người cũng đọc câu thơ: “*Quan sơn muôn dặm một nhà/Vì trong bốn biển đều là anh em*²”. Đó là những câu thơ khẳng định tình đoàn kết thống nhất trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

2. Gia đình là hạt nhân của xã hội

Trong Bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ thảo luận Dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình (10/10/1959), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định tầm quan trọng của gia đình, và cần quan tâm đến công tác gia đình. Bởi lẽ: “Rất quan tâm đến gia đình là đúng và nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phải chú ý hạt nhân cho tốt”³. Trong bài “Phải thật sự bảo đảm lợi quyền của phụ nữ” (đăng báo *Nhân dân* ngày 28/12/1962), Hồ Chí Minh nhắc lại: “Gia đình là hạt nhân của xã hội. Mọi gia đình đều đoàn kết cộng

1, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.670, 300.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.558.

lại thành xã hội đại đoàn kết”¹. Ngày nay chúng ta nói nhiều đến gia đình là hạt nhân của xã hội, gia đình là đơn vị cơ bản của xã hội, điều mà từ hơn sáu mươi năm trước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: muốn xây dựng xã hội tốt đẹp thì phải quan tâm, chăm sóc gia đình cho tốt. Tư tưởng này của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã và đang được Đảng và Chính phủ triển khai trong thời kỳ đổi mới đất nước.

3. Vai trò của gia đình xây dựng đời sống mới

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Đảng và Nhà nước rất chú trọng đến công tác vận động nhân dân xây dựng đời sống mới. Để đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động xây dựng đời sống mới nhằm giáo dục cho nhân dân ta tư tưởng cần, kiệm, liêm, chính và xóa bỏ những tàn dư của xã hội cũ, ngày 3/4/1946, Ủy ban vận động Đời sống mới Trung ương được thành lập. Nhằm góp phần chỉ đạo và động viên phong trào, ngày 20/3/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết tác phẩm “Đời sống mới” (với bút hiệu là Tân Sinh), dưới hình thức những câu hỏi và trả lời với lời lẽ giản dị, dễ hiểu. Tác phẩm “Đời sống mới” của Hồ Chí Minh đã phác họa nên những nét cơ bản của xã hội mới do nhân dân làm chủ. Với 19 câu hỏi được xếp theo trật tự của các vấn đề từ giải thích lý do cần thiết xây dựng đời sống mới cho đến việc các cấp các ngành, các cơ quan, trường học, nhà máy, đơn vị bộ đội và từng gia đình, cần quan tâm và có trách nhiệm tham gia xây dựng đời sống mới, cuốn sách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng đời sống mới, góp phần làm cho cuộc kháng chiến thắng lợi.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.524.

Đời sống mới trong gia đình là một trong những nội dung được đề cập đến trong tác phẩm “Đời sống mới”. Khi trả lời câu hỏi “Đời sống mới trong một nhà nên thế nào?”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến mấy nội dung sau đây:

Một là, đời sống mới trong gia đình phải thể hiện ở mỗi quan hệ yêu thương, hòa thuận giữa các thành viên trong gia đình, mọi người đều được tôn trọng và đối xử công bằng. Người cũng đề cập đến mối quan hệ mẹ chồng - nàng dâu,dì ghẻ - con chồng, là những mối quan hệ phức tạp trong gia đình truyền thống cần phải xóa bỏ: “*Về tinh thần, thì phải trên thuận, dưới hòa, không thiên tư, thiên ái. Bỏ thói mẹ chồng hành hạ nàng dâu, dì ghẻ ghét bỏ con chồng*”¹. Sau này, khi nói chuyện tại Hội nghị cán bộ thảo luận dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình (10/10/1959), Người nhấn mạnh đến sự hòa thuận, đoàn kết trong mối quan hệ vợ chồng, sự thuận hòa này chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở vợ chồng yêu thương nhau thực sự: “*Tục ngữ ta có câu: “Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cung cạn”*. Muốn thuận vợ thuận chồng thì lấy nhau phải thực sự yêu đương nhau”².

Không phải ngẫu nhiên đời sống tinh thần lại là yếu tố đầu tiên của đời sống mới trong gia đình được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập đến. Vì rằng, đời sống tinh thần có thể xem là một trong những yếu tố quan trọng nhất để duy trì gia đình ổn định, điều này không chỉ phản ánh sự hòa thuận của vợ chồng “*thuận vợ thuận chồng, biển Đông tát cạn*” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh còn đề cập đến các mối quan hệ rộng hơn giữa các thành viên khác trong gia đình sao cho “trên thuận dưới hòa”, đồng thời đảm bảo được yếu tố công bằng trong mối quan hệ “không thiên tư, thiên ái”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chú ý đến mối quan hệ của các thành viên nữ trong gia đình, đặc biệt là

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.118.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.300-301.

mỗi quan hệ không cân bằng về quyền lực giữa mẹ chồng và nàng dâu. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, mâu thuẫn mẹ chồng - nàng dâu được xem là một “rào cản” trong quan hệ gia đình của người Việt Nam, mâu thuẫn này gay gắt đến mức nam giới trong gia đình (người cha, người chồng) được xem trụ cột (theo quan điểm phụ quyền) nhưng nhiều khi cũng không giải quyết được trước những xung đột, hành vi gây bất hòa giữa những phụ nữ thuộc hai thế hệ khác nhau, với địa vị trong gia đình khác nhau, mà ca dao đã từng nói đến “Thật thà cũng thể lái trâu. Yêu nhau cũng thể nàng dâu, mẹ chồng” và “Mẹ chồng - nàng dâu. Chúa nhà - người ở, khen nhau bao giờ”. Đáng chú ý, trong tác phẩm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến mối quan hệ giữa “dì ghẻ - con chồng”, là những thành viên trong gia đình mà sau này xã hội học gia đình những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước gọi là gia đình phức hợp. Theo đó, mối quan hệ dì ghẻ - con chồng thường hiếm khi có tình thương yêu, như dân gian đúc kết: “Mấy đời bánh đúc có xương/Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng”. Về mối quan hệ giữa các thành viên này, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng cần xoá bỏ.

Hai là, đời sống mới thể hiện trong cuộc sống vật chất của gia đình, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc sống vật chất của gia đình trước hết phải thể hiện được sự công bằng, rõ ràng, minh bạch, mọi việc chi tiêu cần có kế hoạch và chú trọng việc tiết kiệm, không xa hoa, lãng phí: “Về vật chất, từ ăn mặc đến việc làm, phải ăn đều, tiêu sòng. Có kế hoạch, có ngăn nắp. Cuối hỏi, giỗ Tết nên giản đơn, tiết kiệm”¹.

Ba là, cần giữ gìn vệ sinh môi trường sống của gia đình, để có được môi trường sống trong lành, ít có nguy cơ nảy sinh dịch bệnh, mọi người đều mạnh khỏe “Trong nhà ngoài vườn, luôn luôn sạch sẽ gọn gàng”².

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.118, 118.

Bốn là, quan hệ hàng xóm láng giềng phải giữ tình làng nghĩa xóm tối lửa tắt đèn có nhau, bán anh em xa mua láng giềng gần, đồng thời gia đình phải gương mẫu, tích cực tham gia các hoạt động của cộng đồng, của xã hội: “Đối với xóm giềng, phải thân mật và sẵn lòng giúp đỡ. Đối với việc làng việc nước, phải hăng hái làm gương”¹ và “Luôn luôn cố gắng, làm cho nhà mình thành một nhà kiểu mẫu trong làng”².

Năm là, không thể xem là một gia đình có đời sống mới mà các thành viên lại không biết đọc biết viết, cho nên theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiêu chí tiếp theo của đời sống mới trong gia đình chính là “Người trong nhà ai cũng biết chữ”³. Lưu ý rằng, vào thời điểm Bác Hồ viết tác phẩm “Đời sống mới”, thì trước đó Người đã quan niệm dốt nát, mù chữ là một trong ba thứ giặc (giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm) cần phải tiêu diệt. Và cũng chính vì hiểu được tầm quan trọng của việc “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” nên phong trào diệt dốt, phong trào bình dân học vụ mới phát triển mạnh mẽ. Như vậy, tiêu chuẩn gia đình được xem là gia đình có đời sống mới thì các thành viên trong gia đình phải biết đọc biết viết.

Để cập đến một số yếu tố của đời sống mới trong gia đình, Bác Hồ giải thích rằng thực hiện những điều đó không có gì là tốn công sức, chỉ cần có chí là làm được: “Đời sống mới trong nhà, đại khái là như thế. Đó cũng không có gì là khó, không cần tốn tiền, tốn công. Có chí làm là làm được”⁴. Và theo Bác Hồ, với những gia đình có nếp sống mới, thì gia đình đó chắc chắn sẽ hưng thịnh “Mà một nhà như thế, nhất định phải phát đạt”⁵.

Hiện nay chúng ta đang thực hiện đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, đọc lại những điều Người viết về đời sống mới trong gia đình, chúng ta

1, 2, 3, 4, 5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.118.

vẫn thấy những lời Bác Hồ viết 74 năm trước còn nguyên giá trị, và vẫn rất hữu ích đối với việc vận dụng vào quá trình xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

4. Về bạo lực gia đình

Trong xã hội cũ chịu ảnh hưởng nặng nề của quan niệm Nho giáo, người phụ nữ bị thua thiệt đủ đường, còn người đàn ông gia trưởng có quyền sai khiến vợ con, mỗi quan hệ “chồng chúa, vợ tôi” khá phổ biến. Vì thế, bạo lực trong gia đình trước đây không có gì lạ. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đề cập đến trong một số bài nói chuyện và bài viết của Người.

Tháng 3/1947, trong tác phẩm “Đời sống mới”, Hồ Chí Minh đã lên án hành vi bạo lực trong gia đình, “Chồng đánh chửi vợ, cha mẹ đánh chửi con, là điều rất dã man”¹. Thời đó, hành vi bạo lực là chuyện thường diễn ra “vì ta quen thấy, nên ta cho là việc thường”, đó là “thói quen rất khó đổi”².

Trong bài “Phải thật sự tôn trọng quyền lợi của phụ nữ” (báo *Nhân dân*, số 2409, ngày 23/10/1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn chứng những ví dụ cụ thể về các hành vi bạo lực của chồng đối với vợ: “... Hiện nay vẫn có những người chồng đối xử rất tệ với vợ, ngay ở Hà Nội “nghìn năm văn vật” cũng vậy. Vài ví dụ: Ở Lương Yên (Hà Nội) trong 196 gia đình, thì có 26 người chồng thường đánh mắng vợ, có người đánh vợ bị thương. Ở khu Hai Bà Trưng, có người chỉ vì thức ăn không vừa ý, đã hất cả mâm cơm vào mặt vợ. Có người vợ ốm, chồng đẻ mặc, không săn sóc trông nom. Ở xã Quảng Lưu (Thanh Hóa), có người nhét tro vào miệng vợ và đánh vợ què tay. Có người cạo trọc đầu và lột hết quần áo vợ, rồi giong vợ đi bêu khắp xóm...”³.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.125, 125.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.705-706.

Trong bài viết “Phải thật sự bảo đảm lợi quyền của phụ nữ”, đăng trên báo *Nhân dân* (số 3199, ngày 28/12/1962), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên án hành vi bạo lực gia đình, như sau: “Khinh rẻ phụ nữ, và *dã man nhất là thói đánh vợ*. Trong nhân dân và trong một số cán bộ và đảng viên vẫn còn cái thói xấu ấy. Thậm chí có cán bộ và đảng viên đánh vợ bị thương nặng khi vợ mới ở cũ”¹. Không chỉ chồng đánh vợ, mà khi thấy chồng đánh vợ, “Mẹ chồng và chị em chồng đã không can ngăn thì chớ, lại còn tham gia “thượng đấm tay, hạ đá chân”!”².

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ ra những hình thức bạo lực gia đình, không chỉ có bạo lực thể chất đối với vợ, mà còn có hành vi bạo lực với con cái qua việc ép hôn, cưỡng hôn: “Con không bằng lòng hoặc con chưa đến tuổi pháp luật đã định (con trai 20 tuổi, con gái 18 tuổi), mà cha mẹ đã ép buộc chúng cưới vợ, lấy chồng”; nếu con cái không nghe lời thì cha mẹ sử dụng vũ lực “con không làm theo thì chửi mắng, đánh đập”³.

Đầu năm 1962, khi về thăm và nói chuyện với đồng bào tỉnh Thái Bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc đến hành vi bạo lực gia đình, xem đó là những tệ nạn xã hội: “Xấu nhất là tệ đánh đập vợ, ép duyên con, thói tảo hôn chưa hoàn toàn chấm dứt⁴. Trong bài nói chuyện tại Hội nghị tuyên giáo miền núi (báo *Nhân dân*, số 3453, ngày 11/9/1963), Hồ Chí Minh cũng đề cập đến hành vi tảo hôn “Nhưng còn có mặt chưa tốt nhu: *vệ sinh còn kém, lấy vợ lấy chồng quá sớm*. Bác còn nhớ lúc Bác ở trên đó, con đồng chí A lấy con gái đồng chí B, đến khi về nhà chồng, cô dâu còn bé khóc lóc và đòi trả về nhà mẹ. Nay giờ cũng đang còn như thế”⁵.

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.524, 524, 524, 367.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.164.

Ngày 10/2/1967, khi nói chuyện với cán bộ tỉnh Hà Tây (báo *Nhân dân* số 4713, ngày 5/3/1967), Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đề cập đến bạo lực gia đình, xem đó là hành vi rất xấu, là vi phạm pháp luật: “Lúc nãy Bác hỏi các cô, các chú có còn tệ đánh vợ không? Đánh vợ là rất xấu! Sao khi thì anh anh em em, mà khi thì lại thui người ta? Nếu có đánh vợ thì phải sửa vì như vậy là dã man, là phạm pháp luật. Đàn ông là người công dân, đàn bà cũng là người công dân, dù là vợ chồng, người công dân này đánh người công dân khác tức là phạm pháp”¹.

Cuối tháng 12/1968, Đoàn cán bộ Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa ra Hà Nội làm việc với Ban Bí thư Trung ương Đảng. Ngày 30/12/1968, đoàn được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp và nói chuyện. Trong buổi nói chuyện này, Người cũng quan tâm hỏi: “Hiện nay, Thanh Hóa có còn tệ đánh vợ nữa không? Nếu còn, cần phải kiên quyết sửa chữa”².

Một trong những nguyên nhân khiến cho các hành vi bạo lực gia đình “chưa hoàn toàn chấm dứt”, là do Đảng và chính quyền địa phương còn thiếu quan tâm, sâu sát. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đó là điều đáng trách: “Điều đáng trách nữa là, trước những hành động xấu xa và phạm pháp đó, chi bộ, chính quyền và nhân dân địa phương thường nhắm mắt làm ngơ!”³. Không những làm ngơ, còn có hiện tượng đảng viên đánh vợ nhưng lại che giấu cho nhau: “Bác được biết có nơi chồng đánh vợ cũng bè cánh che giấu cho nhau. Bí thư đánh vợ thì ủy viên giấu đi”⁴.

Do đó, để chấm dứt hành vi bạo lực gia đình, cần có sự tham gia của Đảng, chính quyền và các đoàn thể xã hội vào tuyên

1, 2, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.295, 527, 295.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.13, tr.524.

truyền thực hiện nghiêm chỉnh Luật Hôn nhân và Gia đình: “Từ nay, đảng bộ, chính quyền và đoàn thể quần chúng (trước hết là đoàn thể phụ nữ và thanh niên) cần phải ra sức tuyên truyền Luật hôn nhân và gia đình sâu rộng hơn nữa và phải chấp hành thật nghiêm chỉnh. Những thói dã man đánh vợ và ép con cần phải chấm dứt. Lợi quyền của phụ nữ cần được thật sự bảo đảm”¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của đoàn thể, nhất là hội phụ nữ và thanh niên trong cuộc đấu tranh chống bạo lực gia đình: “Muốn ngăn chặn được hết tệ đánh vợ, thì các cô, phụ nữ và thanh niên phải phụ trách việc này. Mình phải tôn trọng quyền của mình”² và “Hội Phụ nữ và Đoàn Thanh niên phải phụ trách tuyên truyền và giáo dục một cách rộng khắp và bền bỉ cho mỗi gia đình hiểu rõ pháp luật Nhà nước và thầm nhuần đạo đức xã hội chủ nghĩa về vấn đề ấy. Bà con trong làng xóm và trong hàng phố cần phải có trách nhiệm ngăn ngừa, không để những việc phạm pháp như vậy xảy ra”³. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh lưu ý phụ nữ phải tự đấu tranh với hiện tượng bạo lực gia đình, phải dựa vào luật pháp, có hiểu biết về pháp luật: “Bây giờ đã có pháp luật và Đảng có giáo dục. Các cô phải tự mình phấn đấu, đấu tranh chống cái tệ đó. Chế độ bây giờ khác xã hội phong kiến trước, nếu vẫn còn xảy ra đánh vợ thì các cô và thanh niên phải đấu tranh chống lại, các cô và các cháu thanh niên có pháp luật trong tay”⁴. Đồng thời, cần biết cách ứng xử trong gia đình sao cho trên thuận, dưới hòa: “Chi bộ đảng phải giáo dục đảng viên và nhân dân về *quyền bình đẳng*

1, 2, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.524, 295, 295.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.706.

giữa vợ chồng. Đoàn thể phụ nữ và thanh niên phải bảo ban nhau cách cư xử hòa thuận trong gia đình”¹.

Tuyên truyền, giáo dục, khuyên răn, xử phạt những người có hành vi vi phạm pháp luật: “Đối với những người đã được *giáo dục khuyên răn* mà vẫn không sửa đổi, thì chính quyền cần phải thi hành *kỷ luật* một cách nghiêm chỉnh”².

Như vậy, có thể thấy tư tưởng Hồ Chí Minh về gia đình rất phong phú và sâu sắc, không chỉ là quan niệm mới về gia đình, tầm quan trọng của gia đình trong sự phát triển xã hội, xây dựng đời sống mới mà còn có tư tưởng đấu tranh chống hành vi bạo lực gia đình, một vấn đề xã hội hiện đang là vấn đề bức xúc trên phạm vi toàn cầu. Tư tưởng Hồ Chí Minh về gia đình là kim chỉ nam cho chúng ta thực hiện luật phòng, chống bạo lực gia đình, xây dựng gia đình văn hóa, thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030, cũng như thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới hiện nay.

IV- GIA ĐÌNH VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

Khi tìm hiểu các bài viết nghiên cứu về gia đình, chúng ta dễ gặp một số khái niệm có liên quan đến gia đình, đặc biệt là trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thời kỳ đổi mới. Sau đây là một số thuật ngữ chuyển tải nội dung về gia đình.

Nhà: trong tiếng Việt, từ “nhà” có nhiều nghĩa khác nhau, như: chỉ nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động (nhà giáo, nhà báo, nhà chính trị); chỉ một hoạt động (xây nhà, sửa chữa nhà cửa); chỉ một triều

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.260.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.707.

đại trong xã hội phong kiến (nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê), v.v.. Trong số các nghĩa của từ “nhà”, có những nghĩa sau chỉ mối quan hệ vợ chồng, gia đình. Ví dụ:

- Dùng để chỉ vợ hay chồng mình khi nói với người khác (nhà tôi đi vắng); người khác nói về vợ hay chồng (Ví dụ: Hôm qua anh nhà/chị nhà có xem phim “Hướng dương ngược nắng” không?). Hoặc vợ chồng dùng để gọi nhau khi trò chuyện (nhà rửa rau giúp em với; nhà ơi).

- Chỉ gia đình: cả nhà đi du lịch, nhà trai, nhà gái.
- Tập hợp những người có quan hệ họ hàng, thân thích: người trong một nhà.
- Chỉ nơi ở của gia đình: ngôi nhà, mái nhà; về nhà thôi, đến nhà tôi chơi nhé.

Gia thất: chỉ một cộng đồng cơ bản có những nét tương tự với “gia đình” nhưng có “thất”, có ý tứ ngăn hoặc che thành những phòng, thành buồng ở trong ngôi nhà chính, và coi như dành cho người nội trợ trong nhà. Do đó, trong Hán văn, “gia thất” cũng có thể được dùng như đồng nghĩa với “phu thê” (chồng coi vợ là “thất”, vợ coi chồng là “gia”)¹.

Gia tộc: chỉ một khối tập hợp và liên kết nhiều gia đình cùng nhau bắt nguồn từ những tổ tiên chung và tạo thành một dòng họ có thế lực đến một mức độ nhất định trong đất nước hoặc ở một số địa phương lớn nhỏ nào đó².

Để cập đến các hình thức giáo dục trong gia đình, văn hóa gia đình, theo nhà nghiên cứu Quang Đạm, có các thuật ngữ:

1, 2. Quang Đạm: “Nho giáo và văn hóa gia đình”, in trong Lê Minh (Chủ biên): *Văn hóa gia đình Việt Nam và sự phát triển xã hội*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1994, tr.43, 44.

Gia học: lớp học trong nhà. *Kinh thư*, một trong năm cuốn Kinh của Nho giáo đồng thời là cuốn sử đầu tiên bằng Hán văn và cũng là một trong những cuốn sử đầu tiên của loài người, đã ghi rõ tên gọi này (...). Một số nhà chọn người học, mời người mở lớp dạy học cho con em mình biết đọc biết viết. Các nhà quý tộc càng cần có những lớp gia học và những người làm “gia sư” cho con em mình... Nhiều nhà không có điều kiện học chữ nghĩa mà chỉ dạy và học nghề nghiệp cha truyền con nối cũng gọi lối đó là gia học.

Gia lễ: các nhà nho thường nhắc lại lời Khổng tử giải thích “Lễ giả tề dã” nghĩa là: lễ là “tề” vậy, nói rõ hơn, tức là: lễ nhằm bảo đảm trật tự kỷ cương thật chỉnh tề, có thứ bậc, có đẳng cấp rõ ràng... Lễ phải có những biểu hiện theo quy định rõ ràng, chủ yếu là: ngôn ngữ: thể thức nói năng, ứng đối...; cử chỉ, điệu bộ...; phục sức: áo mao, cân đai, hia hài..., chất liệu hàng may mặc và màu sắc sử dụng; kèm theo âm nhạc (chuông, trống, chiêng, khánh, kèn mõ...)¹.

Gia phong: là nền nếp, lề thói mà mọi người trong gia đình đều noi theo trong các cách nói năng, hành vi, ứng xử cả đối với bên trong và đối với bên ngoài... Gia phong thể hiện bản sắc văn hóa gia đình do gia giáo, gia lễ, gia pháp, v.v. mà ra.

Gia giáo: là hình thức giáo dục của gia đình. Nội dung giáo dục cơ bản là vấn đề đạo đức, phẩm chất của con người trong gia đình và bên ngoài gia đình, nghĩa là với làng, nước, thiên hạ... Đối với nam chủ yếu là nhấn mạnh vào những đạo lý “tam

1, 2. Quang Đạm: “Nho giáo và văn hóa gia đình”, in trong Lê Minh (Chủ biên): *Văn hóa gia đình Việt Nam và sự phát triển xã hội*, Sđd, tr.51, 49.

cương ngũ thường”; còn đối với nữ thì chủ yếu là những đạo lý “tam tòng tứ đức”².

Gắn với gia giáo còn có phần chọn lọc bao gồm những lời khuyên bảo, dạy dỗ con em trong gia đình được ghi chép lại thành những tập, những bản bằng văn xuôi gọi là “gia huấn”, hoặc văn vần gọi là “gia huấn ca” lưu truyền phổ biến từ đời này qua đời khác. Có trường hợp gia huấn hoặc gia huấn ca của một gia đình có danh vọng nào đó được một số gia đình khác sao chép để tham khảo và sử dụng bên trong sinh hoạt của gia đình mình¹.

Trong lĩnh vực thống kê, điều tra dân số hay trong kinh tế thường sử dụng khái niệm “hộ”, “hộ gia đình”.

Về phương diện thống kê, Liên hợp quốc cho rằng: “Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ”².

Hộ là một nhóm người cùng huyết tộc sống chung hay không sống chung với những người khác huyết tộc trong cùng một mái nhà, ăn chung và có chung một ngân quỹ³.

Tổng cục Thống kê, khi tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở, đã sử dụng khái niệm “hộ” như sau: “Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi

1. Quang Đạm: “Nho giáo và văn hóa gia đình”, in trong Lê Minh (Chủ biên): *Văn hóa gia đình Việt Nam và sự phát triển xã hội*, Sđd, tr.53.

2. Tập san của Viện Nghiên cứu phát triển Trường Đại học Sussex, Anh, tập 22, số 1/1994.

3. Vũ Văn Chu: *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.11.

chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận”¹.

Trong cuốn sách *Tương lai của gia đình*, Giáo sư xã hội học Canada Charles L. Jones và cộng sự đã quan niệm về hộ gia đình như sau: “Một hộ có thể chỉ bao gồm một cá nhân hay nhiều thành viên không có quan hệ huyết thống với nhau. Hoặc, nó có thể bao gồm một gia đình hạt nhân, một gia đình mở rộng hay một đại gia đình... Tóm lại, một hộ có thể bao gồm nhiều gia đình hoặc chẳng có một gia đình nào hết. Ngược lại, một gia đình có thể trải rộng trong nhiều hộ. Nhưng thông thường, gia đình và hộ trùng lênh nhau, tạo ra các hộ gia đình”². Còn các nhà nhân học gọi những nhóm cư trú theo nhiệm vụ là “hộ gia đình” (household), và dành từ “gia đình” cho những nhóm được xác định bằng hôn nhân và dòng dõi³.

Như vậy, gia đình được xem là cơ sở của hộ nói chung. Gia đình - một loại hình hộ - chứa đựng các yếu tố để hình thành những loại hình hộ mở rộng khác. Chính ở điểm này mà người ta thường lẫn lộn giữa hộ với gia đình, nên đã nảy sinh thuật ngữ “hộ gia đình”.

Các nhà kinh tế học, xã hội học đưa ra 3 tiêu chuẩn để phân biệt hộ và gia đình như sau:

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.352.

2. Charles L. và cộng sự: *Tương lai của gia đình*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.37.

3. Netting, Robert McC, Richard R. Wilk and Eric J. Arnould (eds.): *Household: Comparative and Historical Studies of the Domestic Group*, University of California Press; Berkeley and Los Angeles, 1984.

1. Quan hệ hôn nhân, huyết thống và thân tộc
2. Cư trú chung
3. Có chung cơ sở kinh tế

Ở Việt Nam khái niệm “hộ” và các phương pháp nghiên cứu hộ còn phải nghiên cứu thêm. Hầu như từ trước tới nay người ta mặc nhiên thừa nhận “hộ” là “gia đình”, “kinh tế hộ” là “kinh tế gia đình”¹.

Tại khoản 2 Điều 37 của Luật cư trú (năm 2020) đã sửa đổi, bổ sung; khoản 7 Điều 2 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung; một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14, cho thấy các thành viên trong hộ gia đình chỉ dựa vào tiêu chí cùng sống chung, như sau: “Hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là hộ gia đình) là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú”.

Trong khi đó, Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 định nghĩa: “Chủ hộ thường được coi là người đại diện gia đình. Vai trò này không chỉ thuần túy mang tính hành chính, đại diện hộ, mà có ý nghĩa xã hội, bị chi phối bởi các quan niệm và tập quán về trật tự thứ bậc trong gia đình. Trong cuộc Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, chủ hộ được xác định thông qua sự thừa nhận của hộ gia đình về người có quyền quyết định chính trong gia đình”². Còn Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019

1. Vũ Văn Chu: *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam*, Sđd, tr.11.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006*, Hà Nội, 2008, tr.11.

thì định nghĩa: “*Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận”¹.

Người chủ gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội được các thành viên khác trong gia đình coi trọng. Họ chính là người quyết định chính mọi việc lớn trong gia đình. Người chủ gia đình không nhất thiết là người chủ hộ khẩu của gia đình.

Trong gia đình Việt Nam hiện đại, quan niệm về người chủ gia đình rất đa dạng, phản ánh tính đa dạng của các loại hình gia đình. Người chủ gia đình có thể là người đàn ông/người chồng; người phụ nữ/người vợ; hay cả hai vợ chồng cùng làm chủ tùy thuộc vào phẩm chất, năng lực và đóng góp của họ trong mỗi gia đình cụ thể. Tuy nhiên, nhìn chung người đàn ông vẫn được coi là người chủ gia đình.

“Dù mình có giỏi bao nhiêu thì vẫn dưới sự lãnh đạo của chồng. Mặc dù chồng có điều chưa đúng thì mình góp ý bàn với chồng và thuyết phục được. Chồng vẫn là người quyết định những việc chính trong gia đình” (Nữ, viên chức, Đắk Lăk).

“Trước đây người phụ nữ chỉ ở trong nhà nên họ không có cơ hội thể hiện những khả năng này. Ngày nay họ có điều kiện mở mang tầm mắt, học hỏi được nhiều hơn, vì vậy họ hoàn toàn có thể đóng vai trò người chủ gia đình” (Nữ, nông dân, gia đình 2 thế hệ, kinh tế trung bình, Trà Vinh)².

V- THAY ĐỔI QUAN NIỆM VỀ GIA ĐÌNH

Theo sự phát triển của xã hội, sự biến đổi của gia đình và hình thành nên những hình thái gia đình mới dẫn đến thay đổi

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.352.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006*, Tlđd.

quan niệm về gia đình. Khi viết về gia đình, về hôn nhân và tình yêu nam nữ, Ăngghen tán thành quan điểm của Morgan cho rằng: “*Gia đình là yếu tố năng động, nó không bao giờ đứng nguyên một chỗ, mà chuyển từ hình thức thấp lên một hình thức cao, như xã hội phát triển từ một giai đoạn thấp lên một giai đoạn cao*”. Trong cuốn sách *Xã hội cổ đại* (1877), Morgan dành riêng 6 chương của cuốn sách (Phần 3: Sự phát triển của khái niệm gia đình) để bàn về sự hình thành, phát triển của gia đình. Ông viết: “Thật ra khái niệm gia đình đã trải qua một quá trình lớn lên qua những giai đoạn phát triển kế tiếp nhau, gia đình một vợ một chồng chỉ là hình thái chót của nó”¹. Trong xã hội hiện đại, trên thế giới hiện nay ngoài hình thức gia đình bắt đầu từ hôn nhân được luật pháp công nhận (đăng ký kết hôn), còn có một vài hình thức khác về mối quan hệ hôn nhân, như: quan hệ gia đình (domestic partnership), kết đôi có đăng ký (registered partnership), kết hợp dân sự (civil union).

Các kiểu loại gia đình mới như hôn nhân đồng giới, chung sống không kết hôn (điều mà nhà xã hội học người Pháp gọi là “bạn đồng hành” trong quá trình lựa chọn bạn đời), làm mẹ đơn thân, gia đình độc thân, v.v., tùy từng giai đoạn, thường rất hiếm hoặc không có trong truyền thống nhưng lại có xu hướng gia tăng trong các xã hội đang chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, hiện đại. Với những thay đổi lớn trong kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế, những hình thức hôn nhân gia đình mới ủng hộ tính cá nhân có xu hướng tăng.

1. L.H. Morgan: *Xã hội cổ đại hay nghiên cứu con đường đi lên của loài người từ mông muội qua dã man đến văn minh*, người dịch: Nguyễn Hữu Thấu, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.453.

Ở Việt Nam hiện nay, một bộ phận người dân, chủ yếu là người dân tộc Kinh, trẻ tuổi, học vấn cao, ở thành thị có tỷ lệ cao hơn chấp nhận những kiểu loại gia đình mới, tuy rằng có thể chưa thực sự hiểu rõ những hệ quả tiêu cực của nó.

Gia đình độc thân: Người độc thân hay người đơn thân là một người chưa lập gia đình (chưa kết hôn) hoặc người đã ly hôn chưa có con nhưng chưa kết hôn lại (tái hôn, đi bước nữa). Hộ độc thân bao gồm những hộ một người ở riêng lẻ; nó cũng bao gồm các căn hộ mà một người sống độc lập, như một người ở trọ, trong một phòng (hoặc các phòng) riêng biệt trong cùng một đơn vị nhà ở với (những) người cư ngụ khác. Ví dụ, một căn hộ khép kín trong một khu nhà do người khác sở hữu. Từ góc độ pháp luật, độc thân là tình trạng các cá nhân chưa kết hôn dù nằm trong độ tuổi hôn nhân, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để chính quyền ra quyết định công nhận kết hôn đối với pháp luật các nước thừa nhận chế độ một vợ, một chồng, cũng như các giao dịch khác (mua bán, thừa kế, chuyển nhượng, nhập hộ khẩu...).

Kết quả khảo sát của đề tài khoa học “Các giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam” cho thấy 38,5% người trả lời chấp nhận sống độc thân - mức độ này được chấp nhận cao hơn ở nữ giới và nhóm xã hội mang nhiều đặc điểm hiện đại; 28,4% có nhu cầu, mong muốn sống thử trước khi kết hôn; 58,3% không ủng hộ sống thử. Tỷ lệ này cho thấy nhóm người vẫn theo khuôn mẫu truyền thống trong kết hôn tuy vẫn chiếm tỷ lệ cao nhưng không mang tính gần như tuyệt đối như trong xã hội truyền thống trước đây¹.

Gia đình đồng tính: Gia đình cùng giới tính (Same - sex family) hay gia đình cùng giới nam, cùng giới nữ (Gay and Lesbian

1. Xem Trần Thị Minh Thi: “Những biến đổi gia đình hiện nay và một số khuyến nghị chính sách”, *Tạp chí Công sản*, tháng 6/2020; <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/van-hoa-xa-hoi/>

Family) là chỉ những cặp đôi kết hôn có cùng giới tính (cùng giới tính nam hoặc cùng giới tính nữ). Khái niệm này đôi khi cũng được dùng để chỉ những cặp đôi cùng giới tính chung sống với nhau không kết hôn.

Gần đây, hôn nhân đồng giới là vấn đề gây ra tranh cãi gay gắt giữa những người ủng hộ và không ủng hộ. Hôn nhân đồng tính mới được chấp nhận dễ dặt, phần lớn ở nhóm mang nhiều đặc điểm hiện đại.

Gia đình làm mẹ đơn thân: Trong xã hội Việt Nam truyền thống, người phụ nữ không lấy chồng nhưng có con thường phải chịu sự lén ám gay gắt của xã hội, cộng đồng và gia đình. Hiện nay, hôn nhân vẫn là quyết định hệ trọng trong cuộc đời của người phụ nữ. Xã hội phát triển và các mối quan hệ trở nên ngày càng phức tạp và khác biệt. Gia đình trở nên dễ bị tổn thương, có thể dẫn đến kết cục ly thân hoặc ly dị. Kiểu gia đình một cha hoặc mẹ, chủ yếu là mẹ, sẽ trở thành kiểu gia đình phổ biến hơn. Cùng với sự tiếp nhận văn hóa phương Tây cộng với quyền cá nhân ngày càng được pháp luật bảo vệ, người phụ nữ ngày càng có quyền quyết định việc kết hôn và có con. Quyền làm mẹ không chỉ thể hiện sự biến đổi trong nhận thức mà còn là biểu hiện của sự nhân văn trong bảo vệ quyền của phụ nữ.

Gia đình đa văn hóa: Theo Từ điển Cambridge, “đa văn hóa” ở Hoa Kỳ có nghĩa là liên quan đến một số nền văn hóa khác nhau, trong khi ở Anh định nghĩa này bao gồm những người từ các nền văn hóa khác nhau. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, “đa văn hóa” thường được mô tả là một người nào đó, một địa điểm hoặc một tình huống bao gồm hoặc liên quan đến nhiều quốc gia, nền văn hóa và một số chủng tộc. Sống trong thời đại toàn cầu hóa, việc kết hôn giữa công dân các nước ngày càng trở nên phổ biến. Các cặp vợ

chồng lớn lên từ một nền tảng đa dạng chia sẻ các nền văn hóa khác nhau và nói các ngôn ngữ khác nhau đang bắt đầu tạo ra bản sắc gia đình riêng họ.

Gia đình đa văn hóa là hôn nhân giữa các nền văn hóa mà một cặp vợ chồng liên quan đến nhiều nền văn hóa. Cha mẹ có thể đã nhiều lần di chuyển đến các nền văn hóa khác nhau hoặc trải nghiệm các nền văn hóa khác nhau khi lớn lên. “Gia đình đa văn hóa” cũng có thể là một gia đình nhận con nuôi giữa các quốc gia, chủng tộc hoặc xuyên văn hóa.

Chung sống như vợ chồng: Theo Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 2014) thì: “Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng” (khoản 7, Điều 3). Từ cách nhìn luật pháp, sau hơn nửa thế kỷ, lần đầu tiên trong luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam đưa vào thuật ngữ “chung sống như vợ chồng”. Điều này cho thấy hiện thực xã hội đã được các nhà lập pháp nhìn nhận và đưa vào luật pháp. Do vậy, nó cũng được xem là một hình thái gia đình trong xã hội hiện nay. Chung sống không kết hôn, đặc biệt là giai đoạn tiền hôn nhân có thể tiếp tục gia tăng. Theo chúng tôi, sống chung trước khi kết hôn có thể được xem là bước “quá độ” đến hôn nhân, như một “phép thử” của những cặp đôi yêu nhau nhằm hạn chế ly hôn khi kết hôn sau thời gian sống chung.

VI- ĐA DẠNG LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH

Xã hội càng phát triển thì gia đình càng có những hình thái mới, đa dạng và phong phú, tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế - xã hội - văn hóa.

Gia đình hạt nhân là đơn vị gia đình nhỏ nhất, bao gồm một cặp vợ chồng và con cái chưa kết hôn của họ. Loại hình gia đình này chỉ có 2 thế hệ : thế hệ cha mẹ và thế hệ con cái. “Gia đình hạt

nhân còn được gọi là gia đình sinh đẻ¹. Nhà nhân học Mỹ George Peter Murdock có biện luận rằng gia đình hạt nhân gồm có bố mẹ và con cái chưa thành hôn cùng sống với nhau và cùng chia sẻ một ngân khoản chung là hình thức gia đình có tính chức năng nhất, và là một khối xây dựng phổ quát của mọi xã hội². Murdock giải thích sự thể thường hay gặp các gia đình hạt nhân bằng cách biện luận rằng, các hộ gia đình có người thân ở cùng một nhà bao gồm một cặp sống chung theo giới tính, thì phổ biến là phải hoàn thành bốn chức năng mà chỉ các gia đình có bố mẹ và con cái cùng chung sống là đáp ứng được tốt nhất. Đó là 1- điều tiết các quan hệ tình dục; 2- duy trì một ngân sách chung; 3- sinh ra con cái; và 4- xã hội hóa con cái thông qua giáo dục và rèn luyện³.

Trong gia đình hạt nhân có hai hình thức. Một hình thức gọi là gia đình đầy đủ, trong đó có đủ cả hai vợ chồng với con cái chưa kết hôn của họ. Một biến thể của gia đình hạt nhân là gia đình có hai thế hệ (cha mẹ và con cái chưa kết hôn), nhưng trong thế hệ thứ nhất (tức thế hệ cha mẹ) không có sự hiện diện cả 2 người của cặp vợ chồng, mà chỉ có một người (hoặc mẹ hoặc cha) do nhiều nguyên nhân khác nhau (ly hôn, goá, hay đơn giản là không hoặc chưa kết hôn mà có con, v.v.). Biến thể này gọi là “gia đình không đầy đủ”, hoặc người ta dùng khái niệm “*gia đình (cha) mẹ đơn thân*” (one parent family, lone-parent family, single-parent family).

Gia đình hạt nhân có cơ cấu gọn nhẹ nên dễ cơ động, linh hoạt và có khả năng thích ứng nhanh với các biến đổi xã hội. Loại gia

1. G. Endrweit & G. Trommsdorff: *Từ điển xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1989, tr.641.

2. Murdock, George Peter: *Social Structure*, MacMillan: New York, 1949, tr.2.

3. Dẫn theo Grant Evans (chủ biên): *Bức khám văn hóa châu Á - cách tiếp cận nhân học*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001, tr.119.

đình này giảm được sự mâu thuẫn giữa các thế hệ nhưng khi gặp những khó khăn thì lại hạn chế về các nguồn lực hỗ trợ.

Một dạng thức tương đối phổ biến ở nông thôn Việt Nam được các nhà nghiên cứu gọi là “gia đình gốc” là gia đình có cơ cấu gồm cha mẹ già sống với một trong nhiều con trai của họ, cùng với vợ con của anh ta (theo Ferederic Le Play, 1806-1882). Le Play sắp xếp một khung phân tích các loại gia đình, bao gồm:

- Gia đình gia trưởng: là gia đình ở đó “tất cả con trai lấy vợ và ở tại nhà của cha mẹ”: chế độ này có xu hướng “đàn áp các cá nhân”.

- Gia đình không ổn định: con cái bỏ nhà đi ngay khi chúng có thể tự lực được.

- Gia đình gốc: trong đó chỉ một trong những người con ở lại bên cạnh cha mẹ mình, sống chung với họ và các con đẻ của mình¹. Nhà nghiên cứu Đỗ Thái Đồng gọi đây là gia đình nửa hạt nhân. Đây không phải là gia đình mở rộng vì hình thái này có tối đa 2 cặp hôn nhân, và không phức tạp như hình thái gia đình mở rộng trong đó bố mẹ già sống với vài ba cặp vợ chồng các con trai (đây mới là gia đình mở rộng được định nghĩa chặt chẽ).

Gia đình mở rộng là những gia đình ba thế hệ trở lên (gồm ông, bà, cha, mẹ, con cháu, chắt) cùng chung sống. Trong loại hình gia đình này thường có một số cặp vợ chồng (trên 2 cặp). Những gia đình mở rộng có từ 3 thế hệ trở lên còn được gọi là gia đình lớn (đại gia đình hay gia đình tam, tứ đại đồng đường). Gia đình mở rộng là sự mở rộng của gia đình hạt nhân cơ bản theo chiều dọc, ví dụ bao gồm các thành viên thế hệ thứ ba (như bố mẹ chồng hoặc bố mẹ vợ) hay theo chiều ngang gồm cả thành viên của thế hệ ngang

1. Dẫn theo M. Segalen (Phan Ngọc Hà dịch): *Xã hội học gia đình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013, tr.19.

hàng với người vợ người chồng (cụ thể là anh chị em chồng, hay vợ hai vợ ba, v.v.)¹.

Trong gia đình mở rộng các thành viên gắn bó với nhau về tình cảm và huyết thống, giúp đỡ lẫn nhau cả về vật chất lẫn tinh thần. Gia đình mở rộng có nhiều ưu thế trong tổ chức sản xuất, hỗ trợ lẫn nhau khi có khó khăn. Nhưng hạn chế của loại hình gia đình này là dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa các thế hệ và tính cố kết không cao (dễ bị chia tách thành các gia đình hạt nhân).

Ngoài ra, còn có những cách phân chia loại hình gia đình dựa theo những tiêu chí khác nhau, như:

Dựa trên cơ sở dòng dõi, có các gia đình đơn hệ (mẫu hệ hoặc phụ hệ) và gia đình luồng hệ.

Gia đình phụ hệ: đứa trẻ mới sinh ra được tính là dòng dõi của người đàn ông (tức bố đứa trẻ), và mang họ bố.

Gia đình mẫu hệ: con cái tính theo dòng dõi của người phụ nữ (tức người mẹ), và mang họ mẹ. Điều cần lưu ý là trong xã hội mẫu hệ, vẫn có thể có tình trạng là nam giới nắm địa vị chính trị và kiểm soát các nguồn lực kinh tế. Thường thì con cái gắn bó với anh (em) trai của mẹ và quyền lực cùng địa vị trong xã hội do nam giới nắm giữ thì được truyền qua người phụ nữ. Tóm lại, hệ thống mẫu hệ có xu hướng phức tạp hơn phụ hệ.

Gia đình luồng hệ (song phương): Con cái được tính theo dòng dõi và mang họ của cả bố lẫn mẹ. Thực tế, nhiều hệ thống thân tộc tổ chức quan hệ họ hàng ở cả đằng bố lẫn đằng mẹ, dù rằng quyền lợi, tên họ và tư cách thành viên nhóm thường tính theo một bên².

1. Xem Mai Huy Bích: *Xã hội học gia đình*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.40.

2. Mai Huy Bích: *Xã hội học gia đình*, Sđd, tr.42.

Dựa vào số người tham gia hôn nhân, có gia đình đơn hôn và gia đình đa hôn.

Gia đình đơn hôn còn được gọi một cách đơn giản là gia đình một vợ một chồng. Gia đình đa hôn bao gồm từ ba người trở lên tham gia vào một liên minh hôn nhân. Nó gồm hai biến thể *đa thê* (nhiều vợ), một người đàn ông cùng một lúc có nhiều vợ và *đa phu* (nhiều chồng), một người phụ nữ có nhiều chồng.

Dựa vào số lần kết hôn của một cặp vợ chồng: có loại hình gia đình tái hôn. Đây là loại hình trong đó ít nhất một trong hai vợ chồng đã từng kết hôn trước đó, nhưng ly hôn rồi lại kết hôn lần nữa.

Căn cứ vào số con của gia đình: gia đình ít con và gia đình đông con, dạng đặc biệt của gia đình ít con là gia đình con một. Tùy thuộc số con nhiều hay ít mà quy mô/kích cỡ của gia đình lớn hay nhỏ.

Gia đình ít con hay đông con có những thuận lợi và hạn chế nhất định trong việc tổ chức gia đình, giáo dục con cái và quan hệ tình cảm.

Gia đình đông con có một số bất lợi:

- Do hạn chế nguồn lực, con cái không được hưởng chất lượng chăm sóc tốt từ cha mẹ.
- Dễ có sự phân biệt đối xử trong các con cái của cha mẹ.
- Con cái khó thành đạt hơn so với gia đình ít con.

Tuy nhiên loại gia đình này cũng có một số ưu thế:

- Con cái và cha mẹ được hưởng nhiều tình cảm của cha mẹ và con cái, đặc biệt tình cảm anh chị em.
- Con cái có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống gia đình (khi còn sống với cha mẹ và anh chị em và cả khi có gia đình riêng). Đặc biệt trong những hoàn cảnh khó khăn của gia đình cần có sự hợp sức của những người trong gia đình thì gia đình đông con là một lợi thế, khi mà hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển.
- Con cái dễ thích ứng với cuộc sống hơn con cái của gia đình ít con (đặc biệt là gia đình con một).

Căn cứ vào thành phần xã hội của người vợ và người chồng: có gia đình thuần nhất và gia đình không thuần nhất. Thành phần xã hội bao gồm: nghề nghiệp, học vấn, thành phần gia đình xuất thân; tôn giáo, dân tộc, giai cấp,...

Một số nhà nghiên cứu còn xếp những loại hình gia đình trên theo tiêu chí phạm vi kết hôn: nội hôn và ngoại hôn (kết hôn trong cùng nhóm xã hội hay khác nhóm xã hội). Một số ngành khoa học xã hội khác còn phân chia các loại hình gia đình theo mục đích nghiên cứu của các ngành này. Ví dụ:

Quan điểm của ngành tội phạm học, chia gia đình thành 3 loại: gia đình không muốn giáo dục con cái theo yêu cầu của xã hội; gia đình không thể giáo dục được con cái và gia đình không biết cách giáo dục con cái.

Quan điểm của ngành tâm lý học khi dựa vào bầu không khí tâm lý và các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, lại chia gia đình thành 6 loại: Gia đình hài hòa, gia đình không hài hòa; gia đình cơ động và gia đình thụ động; gia đình rạn nứt và gia đình tan vỡ.

*

* * *

Những nội dung trên đây cho thấy, không có định nghĩa duy nhất đúng và phổ biến về gia đình, do gia đình hết sức đa dạng, thường biến đổi theo thời gian và có sự khác biệt về không gian. Sự đa dạng những quan điểm khác nhau về gia đình và sự phong phú của loại hình gia đình cho thấy gia đình được quan tâm nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khác nhau, của các nhà khoa học thuộc các chuyên ngành khác nhau. Sự khác biệt và không có định nghĩa thống nhất về gia đình hàm ý rằng về phương diện chính sách xã hội cũng cần thích ứng với các loại hình gia đình khác nhau, ở những thời kỳ phát triển khác nhau.

Chương II

LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VỀ GIA ĐÌNH

Mặc dù có nhiều ngành khoa học khác nhau nghiên cứu về gia đình, bao gồm: nhân học, xã hội học, tâm lý học, sinh học, nhân khẩu học, giáo dục học, lịch sử, kinh tế, luật học, sức khỏe công cộng, tôn giáo, công tác xã hội, tư vấn, v.v., nhưng khi đề cập đến lý thuyết nghiên cứu về gia đình, người ta thường đề cập đến lý thuyết của ngành xã hội học, mà không nói nhiều đến các lý thuyết từ các ngành khoa học khác.

Các quan điểm lý thuyết được dùng trong các nghiên cứu xã hội học về hôn nhân và gia đình có thể chia làm ba nhóm. Đầu tiên là các lý thuyết vĩ mô với hai lý thuyết cấu trúc chức năng và lý thuyết xung đột. Các lý thuyết này có thể áp dụng cho hầu hết các vấn đề liên quan đến sự thay đổi và tính ổn định của gia đình qua các xã hội khác nhau và coi hành vi cá nhân trong các gia đình bị quy định bởi các cấu trúc bao quanh cá nhân. Nhóm lý thuyết thứ hai là các lý thuyết vi mô, gồm lý thuyết tương tác biểu trưng và lý thuyết trao đổi xã hội; trong đó tập trung vào động cơ của cá nhân và coi hôn nhân và gia đình là kết quả trực tiếp của các thỏa thuận giữa các cá nhân với nhau nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Các tương tác này có thể bị ảnh hưởng bởi các cấu trúc xã hội rộng lớn hơn nhưng nhóm lý thuyết này nhấn mạnh vào cách cá nhân lý giải và hành động

đáp trả lại các cấu trúc này. Nhóm lý thuyết thứ ba là các lý thuyết đa cấp hơn, hướng đến tích hợp cả cấp độ vĩ mô và vi mô bao gồm hai lý thuyết hệ thống gia đình và lý thuyết phát triển gia đình.

Cân lưu ý rằng, không một quan điểm lý thuyết nào có giá trị hơn lý thuyết nào. Một số lý thuyết có thể ứng dụng rộng hơn hoặc được ủng hộ nhiều hơn nhưng các lý thuyết đều không đủ khả năng để giải thích một cách đầy đủ cho tất cả các hiện tượng mà các nhà khoa học nghiên cứu về gia đình quan tâm. Dù có những thời điểm có thể phát triển một lý thuyết thống nhất cho chủ đề hôn nhân và gia đình nhưng trong xã hội học hoặc nghiên cứu gia đình chưa làm được điều này. Có lẽ cách tốt hơn là coi các lý thuyết này như một tập hợp các cách tiếp cận để quan sát hiện thực xã hội. Mỗi cách tiếp cận soi rọi một khía cạnh khác nhau của hiện thực và do đó, chúng ta cần tất cả các lý thuyết để đạt sự hiểu biết và giải thích một cách đầy đủ. Khi đề cập đến các lý thuyết gia đình, nhiều tác giả giới thiệu một số lý thuyết như: 1- lý thuyết cấu trúc chức năng; 2- lý thuyết xung đột xã hội; 3- lý thuyết tương tác biểu trưng; 4- lý thuyết trao đổi xã hội; 5- lý thuyết hệ thống gia đình; 6- lý thuyết phát triển gia đình; 7- lý thuyết nữ quyền¹. Chương này giới thiệu một số lý thuyết về gia đình như sau.

1. David M. Klein-James M. White, 1996. Family Theories An Introduction; Sage Publications; J. Ross Eshleman và Richard A. Bulcroft, 2006. The Family; 11th editon, Pearson Education, Inc.; J. Ross Eshleman.1981.The Family: An Introduction; 3rd edition; Allyn andBacon, Inc.; N.V.Benokraitis.1996. Marriages and Families: Changes, Choices, and Constraints; 2nd Prence Hall, New Jersey; Jhon J. Macionis. Xã hội học, Nxb. Thông kê, Hà Nội, 2004.

I- LÝ THUYẾT CẤU TRÚC CHỨC NĂNG

Lý thuyết cấu trúc chức năng còn được gọi là cấu trúc chức năng luận hoặc chức năng luận, là trường phái lý thuyết thống trị trong xã hội học đến những năm 1970 và hiện nay vẫn đang được sử dụng, mặc dù không còn ảnh hưởng như trước. Trong lĩnh vực gia đình, phạm vi áp dụng của lý thuyết này rất rộng vì nó cung cấp một khung lý thuyết cho việc giải quyết các mối quan hệ trong gia đình (chồng, vợ, anh chị em ruột,...) cũng như ảnh hưởng của các hệ thống xã hội khác lên gia đình (giáo dục, tôn giáo, nghề nghiệp,...), sự thay đổi và tính ổn định trong các hệ thống gia đình.

Mặc dù các thành tố cơ bản và các giả thuyết của lý thuyết này đã được phác họa rõ nét trong chủ nghĩa thực chứng luận thế kỷ XVIII, các nhà xã hội học đầu thế kỷ XIX như Auguste Comte, Herbert Spencer và Emilie Durkheim, và trường phái nhân học Anh quốc đầu thế kỷ XX với đại diện là Radcliffe-Brown và Bronislaw Malinowski¹; nhưng có thể nói đại diện tiêu biểu nhất của lý thuyết cấu trúc chức năng là nhà xã hội học Hoa Kỳ Talcott Parsons.

Quan điểm triết học của thuyết hữu cơ đề xuất ý tưởng “xã hội cũng giống như cơ thể, là sự gắn kết của tất cả các bộ phận bên trong”². Ý tưởng về một tổng thể chứ không phải là tổng số giản đơn của các bộ phận là trung tâm của lý thuyết cấu trúc chức năng và nó gạt bỏ động cơ và nhận thức của cá nhân khi giải thích hành vi xã hội. Comte, Spencer và Durkheim đã phát triển đoàn kết hữu

1, 2. Nancy Kingbury và John Scanzoni: “Cấu trúc chức năng luận”, trong Pauline G. Boss, William J. Doherty, Ralph LaRosa, Walter R. Schumm, và Suzanne K. Steinmetz: *Nguồn tài liệu các lý thuyết về gia đình và phương pháp: Một cách tiếp cận bối cảnh*, New York, Plenum Press, chương 9, tr.195-217, 199.

cơ trong các phân tích về xã hội và mở rộng ra bằng cách phát triển các khái niệm nhằm nắm bắt được phần lớn các đặc tính của các tổng thể như sự gắn kết, sự đồng thuận, đoàn kết, sự khác biệt và ý thức tập thể. Đặc biệt, Durkheim đã đưa ra ý tưởng rằng các thiết chế và hành vi xã hội đều là các sự kiện xã hội và có thể nghiên cứu độc lập với các cá nhân tham gia vào đó. Ông cũng kết nối giữa sức mạnh của thiết chế xã hội với mức độ đoàn kết xã hội và trật tự xã hội, và liên quan tới sức khỏe của xã hội như một tổng thể. Herbert Spencer thậm chí còn đưa liên kết hữu cơ xa hơn khi ông đề xuất một lý thuyết về tiến hóa xã hội, vay mượn từ lý thuyết tiến hóa trong sinh học và đã được trình bày trong nguyên lý của sự tồn tại của các nhân tố phù hợp nhất. Theo đó, cấu trúc của các thể chế xã hội phát triển theo thời gian trong sự thích nghi với điều kiện môi trường và vì vậy có thể cần được xem xét về mặt chức năng.

Ngoài giả thuyết tổng thể quan trọng hơn tổng số đơn giản của các bộ phận, cấu trúc chức năng luận giả định rằng các cấu trúc xã hội phát triển trong sự thích nghi với các yêu cầu của hoàn cảnh. Xã hội được nhìn nhận như một “hệ thống” với bốn thuộc tính: 1- một tập hợp các vai trò; 2- hệ thống các giá trị chung; 3- các giới hạn gắn kết cá nhân trong một hệ thống chung với các nhu cầu tồn tại cơ bản của họ; và 4- xu hướng đạt tới và duy trì trạng thái cân bằng hoặc ổn định về cấu trúc. Để các thành viên của một xã hội hợp tác thành công, một hệ thống các giá trị chung là rất cần thiết. Một khi hệ thống các mối quan hệ được thiết lập vì mục đích duy trì sự tồn tại, vấn đề cần thiết là duy trì hệ thống đó và làm giảm sự偏离 ra khỏi các giá trị và chuẩn mực hiện tại (giả định về trạng thái cân bằng). Để giải quyết vấn đề các hành vi lệch chuẩn do tính tư lợi của cá nhân, cần phải có các bộ máy kiểm soát xã hội.

Khái niệm cấu trúc là khái niệm trung tâm của lý thuyết này và nó liên quan tới hệ thống các quan hệ vai trò ổn định giữa các thành viên trong xã hội - các mối quan hệ do nhu cầu tồn tại của xã hội chi phối và cấu trúc của các chuẩn mực xã hội (kỳ vọng của tất cả các thành viên trong xã hội đối với hành vi của từng cá nhân) học hỏi và duy trì. Những vai trò này có thể được tổ chức cao hơn dưới dạng của các thiết chế xã hội (như gia đình, nhà trường) xác định các nhu cầu chức năng cụ thể nhất định (ví dụ, tuyển dụng và đào tạo các thành viên mới, ổn định các phẩm chất ở thanh niên). Do đó, cả bản chất của các thiết chế xã hội và sự sắp xếp theo quy chuẩn các vai trò trong thiết chế xã hội có thể bắt nguồn trực tiếp từ sự phân tích các nhu cầu tồn tại của xã hội và cách sắp xếp cho phù hợp với nhu cầu.

Khái niệm chức năng cũng là khái niệm trung tâm của lý thuyết này nhưng khó định nghĩa hơn khái niệm cấu trúc. Thông thường, chức năng đơn giản là một khái niệm diễn tả một vật làm cái gì hoặc nó có ảnh hưởng gì. Ví dụ, một trong những chức năng của văn bằng đại học có thể là để tìm việc làm. Các chức năng công khai là chức năng được tuyên bố rõ ràng và các thành viên trong xã hội đều nhận ra. Các thiết chế việc làm và giáo dục đều được cấu trúc liên quan trực tiếp đến mục tiêu này. Các chức năng khác của các thiết chế giáo dục mang tính gián tiếp hơn và khó nhận ra hơn, gọi là chức năng tiềm ẩn. Ví dụ, học đại học giữ cho những người thanh niên trẻ không có việc làm tránh xa rong chơi đường phố và bằng cách đó, đối với xã hội, các chức năng như một nguồn kiểm soát xã hội. Học đại học cũng tạo điều kiện cho các đối tác hôn nhân tiềm năng gặp nhau và có chức năng như một môi trường để lựa chọn bạn đời.

Lý thuyết cấu trúc chức năng thừa nhận cả chức năng công khai và tiềm ẩn của các thiết chế nhưng tập trung hơn vào một

khía cạnh cụ thể. Dù chúng ta biết rằng chức năng của một thiết chế hoặc một tập hợp các mối quan hệ vai trò thông qua việc quan sát hoạt động thực tế, nhưng các nhà cấu trúc chức năng cố gắng tìm hiểu sâu hơn là chỉ mô tả đơn giản. Các chức năng được xác định rõ phải gắn với nhu cầu tồn tại của xã hội hoặc các thiết chế cụ thể trong xã hội. Đó là các nhu cầu mang tính chức năng dẫn tới các cấu trúc được quan sát.

Có thể nói rằng, đối với từng thành viên, một số chức năng công khai của gia đình là giúp hình thành phẩm chất cơ bản, gán cho địa vị, xã hội hóa trẻ em, chăm sóc các thành viên gia đình, và quản lý sự căng thẳng/stress. Đối với xã hội lớn hơn, một số chức năng công khai của gia đình là tạo ra các thành viên mới cho xã hội, xã hội hóa các thành viên theo các chuẩn mực và giá trị của xã hội, và hoạt động như một thiết chế của kiểm soát xã hội. Đối với các chức năng tiềm ẩn, ý tưởng về gia đình truyền thống có thể được duy trì ổn định đến ngày nay bởi vì nó mang cho cá nhân cảm giác ổn định và chắc chắn hơn trong một xã hội đang thay đổi, hiện đại và bất ổn nơi sự đồng thuận trong xã hội đã và đang bị rạn nứt.

Ngoài khái niệm cấu trúc và chức năng, khái niệm đoàn kết xã hội cũng rất quan trọng trong lý thuyết này. Đoàn kết xã hội liên quan đến các động lực của cá nhân tham gia vào hệ thống và hoàn thành các trách nhiệm gắn với vai trò của họ. Durkheim đề xuất hai loại đoàn kết xã hội - đoàn kết cơ học và đoàn kết hữu cơ. Đoàn kết cơ học diễn ra trong các xã hội tiền công nghiệp và dựa trên sự giống nhau về kinh nghiệm sống và các giá trị của các thành viên trong xã hội. Đoàn kết hữu cơ phổ biến hơn trong các xã hội công nghiệp khi cá nhân có các trách nhiệm, vai trò khác nhau và họ cũng khác nhau về kinh nghiệm và giá trị nên họ phải gắn bó với nhau hơn trước đây. Trong các xã hội khác biệt lớn, “chất keo” gắn

kết các thành viên là cảm giác về sự phụ thuộc lẫn nhau. Điều này có nghĩa là chúng ta là các cá nhân với những hoàn cảnh và nhu cầu khác nhau, vì vậy chúng ta cần phát triển ý thức *tập thể* (một quan điểm phổ biến) nhận ra sự cần thiết của chúng ta đối với nhau. Loại hình đoàn kết nào phát triển không phải là vấn đề quá quan trọng. Theo quan điểm cấu trúc chức năng, nếu không có đoàn kết, xã hội không thể duy trì sự phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ cao, và sự tồn tại của nó (cùng với sự tồn tại của từng thành viên) do đó sẽ bị đe dọa.

Cuối cùng, lý thuyết cấu trúc chức năng đã phát triển các khái niệm liên quan tới việc sắp xếp các cấu trúc của các thành viên của nó. Ba trong số các khái niệm được thảo luận ở đây là các khái niệm vai trò, chuẩn mực và sự khác biệt xã hội.

Vai trò xã hội là một tập hợp các hành vi được quy định (do các nhu cầu xã hội xác định và yêu cầu) gắn với một địa vị nào đó trong cấu trúc xã hội. Ví dụ, một trong các vai trò của người chồng (một địa vị trong thiết chế hôn nhân) là “người kiểm tiền” (người chịu trách nhiệm đi làm hàng ngày, thực hiện các yêu cầu công việc, và mang tiền về nhà). Việc ai là người thực hiện vai trò “người kiểm tiền” không quan trọng vì người nào đảm nhiệm địa vị này đều phải thực hiện các vai trò tương tự như thế. Do đó, các vai trò này được củng cố bởi các chuẩn mực xã hội - tức là các tập hợp kỳ vọng đối với các hành vi do đa số các thành viên trong xã hội quy định và thừa nhận. Khi các cá nhân đi chêch khỏi các chuẩn mực, các thành viên trong xã hội sẽ trừng phạt họ bằng các cách nào đấy. Khi họ tuân theo và thực hiện tốt, họ sẽ được thưởng.

Sự khác biệt xã hội liên quan đến khái niệm vai trò trong đó chứa cả phạm vi mà các cá nhân trong xã hội có các vai trò riêng biệt và rõ ràng. Sự khác biệt xuất hiện khi xã hội chuyên môn hóa hoặc phân chia các nhiệm vụ thiết yếu cho sự tồn tại thành các

nhân tố và giao trách nhiệm cho từng cá nhân hoàn thành một nhiệm vụ nhất định. Một khái niệm khác của sự khác biệt xã hội là sự phân công lao động. Ứng dụng của khái niệm này giải thích vai trò của gia đình trở thành tâm điểm bị phê phán trong lý thuyết này vì quá bảo thủ. Sử dụng dữ liệu từ các nghiên cứu nhân học và nghiên cứu các nhóm nhỏ, Parsons và các đồng nghiệp¹ đề xuất rằng sự phân công lao động mang tính tự nhiên và phổ biến trong hôn nhân, nhờ đó, người chồng thực hiện chức năng công cụ (vai trò yêu cầu có các hành vi hợp lý, lý tính như đi làm, quản lý tài chính, sửa chữa máy móc) và người vợ thực hiện chức năng biểu cảm (vai trò đòi hỏi có sự biểu hiện tình cảm như chăm sóc trẻ con, nấu nướng, và nhìn chung là chăm lo các nhu cầu về mặt tình cảm của các thành viên trong gia đình). Sự phân chia này mang tính tự nhiên, tất yếu vì các trách nhiệm, vai trò đối lập nhau (cá nhân không thể làm một việc này có hiệu quả nhưng có thể làm tốt việc khác) và người chồng và người vợ có các chức năng sinh học khác nhau phù hợp với từng loại công việc.

Ngày nay, ứng dụng chính của cách tiếp cận cấu trúc chức năng là để giải thích các bộ phận (cấu trúc) của một xã hội và các khía cạnh trong đó những bộ phận này quan hệ với nhau, bao gồm cả bên trong và bên ngoài hệ thống cụ thể trong nghiên cứu. Mỗi bộ phận cấu thành của xã hội phải được nhìn nhận trong mối quan hệ với tổng thể, vì từng bộ phận hoạt động và tương tác với các bộ phận khác. Do đó, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc chức năng là giải thích các bộ phận, mối quan hệ giữa các bộ phận, mối quan hệ giữa các bộ phận và tổng thể, và các chức năng (cả chức năng công

1. Talcott Parsons and Paul Slater: "Role Differentiation in Small Decision-Making Groups" in Talcott Parsons and Robert Bales: *Family Socialization and Interaction Process*; (Glencoe II: The Free Press; 1955) pp.259-306

khai và chúc năng tiềm ẩn) được thực hiện hoặc là kết quả của mối quan hệ do các bộ phận đó tạo ra.

II- LÝ THUYẾT XUNG ĐỘT XÃ HỘI

Có lẽ, một trong những giả thuyết cơ bản nhất của lý thuyết xung đột xã hội là sự xung đột mang tính tự nhiên và không thể thiếu trong tương tác của con người. Do đó, thay vì tập trung vào trật tự, sự cân bằng, sự đồng thuận, và duy trì hệ thống giống như lý thuyết chúc năng, trọng tâm của cách tiếp cận lý thuyết xung đột là quản lý xung đột. Xung đột không bị coi là tiêu cực hay phá vỡ hệ thống xã hội và sự tương tác của con người; thay vào đó, xung đột được coi như một phần được giả định và kỳ vọng của tất cả các hệ thống và tương tác xã hội.

Trường phái cổ điển của lý thuyết xung đột bắt nguồn từ C. Mác¹. Mác tin vào quyết định luận kinh tế. Ông tin rằng logic cơ bản của hệ thống kinh tế của một xã hội được thiết lập trong quá trình vận động của xã hội, mà xác định tất cả các mặt khác của các hệ thống xã hội từ chính trị, tôn giáo tới gia đình, văn hóa. Mặc dù ông tiến hành các phân tích lịch sử mở rộng về các hệ thống kinh tế khác nhau, nhưng ông tập trung chủ yếu vào các nền kinh tế tư bản hiện đại. Ông nhìn nhận dựa trên logic biện chứng về mâu thuẫn giữa hai giai cấp - giai cấp tư sản ít về số lượng nhưng sở hữu tư liệu sản xuất và giai cấp vô sản (công nhân) đông đảo nhưng bị bóc lột như một hậu quả tất yếu của nhu cầu đạt được lợi nhuận trong một thị trường tự do và cạnh tranh. Tất cả các thiết chế phi kinh tế trong xã hội được coi như kết quả của cuộc đấu tranh này cũng như

1. C. Mác: “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, trong C. Mác - Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Sđd, t.21.

sự ủng hộ của giai cấp tư sản giàu quyền lực hơn. Các thiết chế này bao gồm gia đình, mà theo Ph. Ăngghen, đồng nghiệp của Mác¹ giúp duy trì khả năng của giai cấp tư sản trong việc bóc lột và đàn áp giai cấp vô sản bằng việc xây dựng các mối quan hệ giới bất bình đẳng, người phụ nữ lao động trong gia đình để chăm sóc những người công nhân và điều này cho phép người chủ bóc lột người chồng được nhiều hơn. Do đó, xung đột mang tính cấu trúc và không thể thiếu trong mối quan hệ giữa nam giới (và nữ giới) và sinh ra trật tự xã hội cũng như mang lại những thay đổi đáng kể (đối với C. Mác, sự thay đổi này mang tính cách mạng).

Max Weber, nhà xã hội học người Đức, đóng góp vào sự phát triển của lý thuyết này bằng việc nêu ra thêm các nguồn gốc của xung đột trong xã hội. Bác bỏ quan điểm quyết định luận kinh tế của C. Mác, Weber tin tưởng rằng xã hội được tạo nên từ các nhóm có các giá trị và lợi ích khác nhau, cạnh tranh với nhau (bao gồm cả các nhóm lợi ích kinh tế). Ông cũng nhìn thấy khả năng một nhóm có thể đạt được quyền lực cao hơn các nhóm khác và vị trí của các nhóm trong hệ thống kinh tế không quy định trước quá trình này. Do đó, đối với Weber, vấn đề then chốt là mối quan hệ quyền lực và làm thế nào để một nhóm có khả năng áp đặt một cách hợp pháp các giá trị và lợi ích của nó lên các nhóm khác và nhờ đó, đạt được quyền lực.

Lý thuyết xung đột về cơ bản là lý thuyết ở cấp độ vĩ mô, coi hành vi của cá nhân bị quy định bởi vị trí của họ trong hệ thống xã hội và nguồn gốc của thay đổi xã hội diễn ra ở cấp độ hệ thống xã hội hơn là kết quả của các sáng kiến cá nhân. Việc quản lý xung đột ở cấp độ vĩ mô được quan tâm nhiều, nhưng chỉ mang tính tạm thời, vì bất kỳ

1. Ph. Ăngghen: “*Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và của nhà nước*”, trong C. Mác - Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21.

nguồn gốc nào của sự thay đổi trong bản chất của xung đột trong một nhóm phải bắt nguồn từ những thay đổi trong cấu trúc. Chúng ta có thể học làm thế nào để quản lý xung đột tốt hơn và trong việc nhấn mạnh vào chất lượng cuộc sống của chúng ta, nhưng chúng ta không thể loại bỏ nguồn gốc sâu xa của xung đột tách rời sự thay đổi vị trí của chúng ta trong cấu trúc xã hội rộng lớn hơn.

Lý thuyết xung đột xã hội có bốn giả thuyết cơ bản: 1- xung đột là thuộc tính cố hữu (luôn luôn tồn tại) trong mọi nhóm xã hội; 2- xung đột định hình các thiết chế và các mối quan hệ; 3- xung đột là nguồn gốc của trật tự và thay đổi; và 4- sự biểu hiện của xung đột có thể tạo ra một sức ép tích cực lên các mối quan hệ.

Giả sử rằng xung đột là thuộc tính cố hữu của mọi nhóm xã hội không phải để nói rằng đấu tranh hoặc sự biểu hiện của xung đột luôn xảy ra. Giả thuyết này liên quan đến xung đột cấu trúc, loại xung đột gắn với lợi ích và giá trị khác biệt giữa các thành viên của nhóm. Loại xung đột này là xung đột cấu trúc với nghĩa là bất chấp giá trị và lợi ích chúng ta thể hiện trong mối quan hệ của chúng ta là gì, số phận của chúng ta đã được xác định bởi những nhóm lợi ích của chúng ta.

Hai loại nhóm lợi ích quan trọng quy định sự ảnh hưởng lẫn nhau trong gia đình là nhóm tuổi và giới. Nhóm tuổi rất quan trọng trong việc xem xét các mối quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình. Ví dụ, cách chúng ta quan hệ với cha mẹ cao tuổi được định hình bởi các loại nguồn lực hỗ trợ sẵn có từ gia đình hoặc chính phủ (theo diện chính sách xã hội) để đáp ứng nhu cầu. Nếu trong trường hợp có nhiều nguồn lực và loại dịch vụ, các mối quan hệ của chúng ta với cha mẹ dường như hòa hợp hơn. Tuy nhiên, nếu như các nguồn lực và dịch vụ không có sẵn, con cái sẽ phải chịu áp lực do trợ giúp cha mẹ. Mặc dù con cái sẵn sàng chấp nhận nghĩa vụ này nhưng nó sẽ tất yếu dẫn đến sự lơ là, ảnh hưởng đến các lợi ích riêng của họ và

có thể cản trở cuộc sống, sinh hoạt gia đình của họ. Do đó, xung đột cấu trúc tiềm tàng luôn tồn tại trong và giữa các thế hệ. Về khía cạnh giới, xung đột cấu trúc cũng tồn tại bởi vì các xã hội đều có sự phân tầng theo giới. Nam giới nhận được nhiều lợi ích từ công việc hơn, có nhiều cơ hội hơn và có nhiều quyền lợi hơn trong xã hội gia trưởng, tất cả các cặp đôi kết hôn giữa hai giới phải giải quyết mối quan hệ của họ trong một hệ thống bất bình đẳng¹. Chúng ta không thể thay đổi hoàn cảnh chỉ dựa vào ý chí của riêng chúng ta nhưng chúng ta có thể học các kỹ năng để giải quyết tốt hơn. Nếu chúng ta hy vọng tạo ra được nhiều thay đổi cơ bản hơn, chúng ta cần xác định sự phân phối bất bình đẳng về mặt nguồn lực có sự khác biệt giữa các nhóm lợi ích trong xã hội.

Giả thuyết thứ hai và thứ ba cho rằng xung đột định hình các thiết chế và các mối quan hệ, và xung đột là nguồn gốc của cả trật tự và sự thay đổi. Nói cách khác, sự cạnh tranh giữa các nhóm lợi ích quy định và làm cho các dạng quan hệ và các thiết chế nhất định ổn định. Nếu một nhóm có quyền lực hơn các nhóm khác, nhóm đó có khả năng áp đặt giá trị và lợi ích của nhóm lên các nhóm khác. Nói cách khác, xung đột cũng có thể làm các mối quan hệ và các thiết chế trở nên mất ổn định. Điều này thường xảy ra khi sự khác biệt về quyền lực giữa các nhóm giảm xuống². Ví dụ, lý thuyết này cho rằng tỷ lệ ly hôn cao ở Hoa Kỳ từ những năm 1960 đến những năm 1980 là hệ quả của sự bình đẳng về quyền lực giữa nam và nữ. Cần nhớ rằng, những lý giải cho tỷ lệ ly hôn tăng cao nằm ở cấp độ vĩ mô và có ít sự thay đổi trong động lực hoặc đạo đức của các cá nhân đã ly hôn.

1. Pepper Schwartz: *Hôn nhân bình đẳng: Tình yêu giữa hai người bình đẳng thực tế như thế nào* New York, The Free Press, 1994.

2. Roger V. Gould: *Sự xung đột của ý chí: tình trạng mơ hồ của các xung đột thứ bậc xã hội*, Chicago: University of Chicago Press, 2003.

Giả thuyết thứ tư cho rằng trật tự không hẳn là tốt và xung đột không hẳn là không tốt. Sự biểu hiện của xung đột có thể mang lại nhiều kết quả tích cực cho các mối quan hệ tới mức mà nó vạch ra sự không hài lòng và bất bình đẳng mà có thể được xác định thông qua thương lượng và đàm phán và thường dẫn đến những ý tưởng làm thế nào để thay đổi một mối quan hệ nhằm nhấn mạnh mức độ thỏa mãn của những người tham gia.

Bảng 2.1. Tính đối xứng của đời sống xã hội: Các giả thuyết về mô hình trật tự và mô hình xung đột của xã hội

	Mô hình trật tự	Mô hình xung đột
Câu hỏi	Đâu là mối quan hệ cơ bản giữa các nhân tố trong xã hội?	
Đáp án	Sự hòa thuận và hợp tác	Cạnh tranh, xung đột, sự thống trị và sự phụ thuộc
Tại sao	Các bộ phận có lợi ích bổ sung cho nhau. Sự nhất trí cơ bản về mặt chuẩn mực và giá trị xã hội.	Những điều mọi người mong muốn luôn không thể đáp ứng hết. Sự đối lập cơ bản về chuẩn mực và giá trị xã hội.
Mức độ hòa nhập	Mức độ hòa nhập cao.	Mức độ hòa nhập lỏng lẻo. Bất cứ một sự hòa nhập nào đạt được đều là kết quả của sự cưỡng bức và lừa bịp.
Hình thức thay đổi xã hội	Dần dần, hiệu chỉnh và đổi mới.	Bất ngờ và cách mạng.
Mức độ ổn định	Ôn định.	Bất ổn.

Nguồn: D. Stanley Eitzen và Maxine Baca Zinn: *Trong xung đột và trật tự: Nhận thức xã hội*, xuất bản lần thứ 7, Boston: Allyn và Bacon, 1995, tr.51.

Giả thuyết này cho rằng xung đột và thay đổi đều có thể tốt và được xem là ranh giới mấu chốt giữa lý thuyết chức năng và lý thuyết xung đột. Tóm lại, từ quan điểm xung đột, gia đình không bị áp đặt bởi một trật tự như trong quan điểm chức năng. Các nhà xung đột coi các nhà chức năng, những người vốn xem gia đình như thiết chế xã hội hóa cơ bản của thanh niên, đã thúc đẩy nhận thức sai lầm thông qua việc giáo dục thanh niên chấp nhận sự bất bình đẳng giữa hai giới và các tầng lớp xã hội như một điều tất yếu. Các nhà chức năng cũng nhìn nhận gia đình là nơi duy trì cơ hội cuộc sống từ thế hệ này sang thế hệ khác (người giàu vẫn giàu và người nghèo cứ nghèo), trong khi đó, các nhà xung đột cho rằng sự tồn tại này duy trì và thúc đẩy sự bất bình đẳng dựa trên sự có sẵn hơn là đạt được. Các nhà chức năng tin rằng gia đình hạt nhân phù hợp với nhu cầu di động của xã hội tư bản; còn các nhà xung đột cho rằng di động làm ngăn cách các thành viên gia đình và nhu cầu tình cảm của họ. Cuối cùng, quan điểm của các nhà chức năng coi gia đình hiện đại là bình yên, bị động và ở trong trạng thái cân bằng với các đơn vị khác của xã hội, bị các nhà xung đột coi là đã thúc đẩy một hệ thống xung đột tiềm ẩn. Xung đột, vốn được coi là thiết yếu trong xã hội, gia đình và các mối quan hệ liên cá nhân, sẽ dẫn tới sự thay đổi.

III- LÝ THUYẾT TƯƠNG TÁC BIỂU TRƯNG

Lý thuyết tương tác biểu trưng mô tả một phương thức đặc thù để nghiên cứu cuộc sống của một nhóm và các hành vi cá nhân của loài người. Là một lý thuyết tâm lý xã hội, lý thuyết tương tác biểu trưng tập trung vào hai chủ đề là xã hội hóa và tương tác xã hội - cả hai chủ đề này đều là mối quan tâm chủ yếu của gia đình. Chủ đề đầu tiên, xã hội hóa, tập trung vào cách các cá nhân trở thành

chủ thể xã hội và cách con người học và tiếp thu các khuôn mẫu hành vi cũng như cách suy nghĩ, cảm nhận của xã hội và nền văn hóa mà họ đang sống. Chủ đề thứ hai, tương tác xã hội, là nền tảng cho quá trình cá nhân tự xã hội hóa và cho tất cả các khía cạnh của đời sống. Tương tác xã hội tập trung vào tầm quan trọng của các biểu tượng trong quá trình tương tác, cá nhân trong mối quan hệ với những người khác, và sự trao đổi xã hội giữa cá nhân và các nhóm.

Hai đại diện sớm nhất của lý thuyết này - Charles Horton Cooley và George Herbert Mead - cho rằng chúng ta sử dụng các biểu tượng để diễn đạt thế giới của chúng ta. Chúng ta phải xây dựng một hệ thống các ý nghĩa để biểu đạt thế giới và những biểu tượng này chỉ có ý nghĩa trong bối cảnh mà những người khác phản ứng lại theo cùng cách thức mà chúng ta đã làm hoặc chúng ta dự tính họ sẽ làm như thế. Do đó, tương tác xã hội vừa cần thiết vừa có khả năng xảy ra chỉ thông qua việc xây dựng một hệ thống ý nghĩa chung. Một ý nghĩa là cần thiết và được ưu tiên hơn cả là ý nghĩa của việc chúng ta là ai - đó là cái tôi (self). Cooley đã sử dụng khái niệm “tự soi gương” để mô tả ý tưởng rằng để biết chúng ta là ai, cần phải xem người khác nghĩ về chúng ta như thế nào. Sự phản ánh này không phải là một sự phản ánh mang tính chất tự nhiên mà mang tính hành vi. Chúng ta học hỏi về bản thân chúng ta và chúng ta duy trì khái niệm cái tôi bằng cách quan sát và kiểm soát sự phản hồi của người khác đến chúng ta.

Điểm đặc biệt của lý thuyết tương tác biểu trưng nằm ở chỗ lý thuyết này giả định rằng ý nghĩa chỉ có thể tìm thấy trong kết quả của hành động. Ý nghĩa của các sự vật - bao gồm hành vi xã hội, các quan hệ xã hội và các thiết chế xã hội - phải được tìm thấy trong tương tác giữa các cá nhân. Ví dụ, mối quan hệ giữa người chồng và người vợ chỉ có thể được mô tả là không bình đẳng trong

bối cảnh mà chính họ tự xác định như thế. Người vợ có thể phải làm hầu hết mọi công việc nội trợ và người chồng có nhiều thời gian giải trí hơn và có quyền ra quyết định, nhưng nếu trong ngôn ngữ biểu tượng của họ để diễn tả về tình huống này, họ sẽ giải thích những công việc người phụ nữ phải làm như một “món quà” và bào chữa cho thời gian rỗi và quyền ra quyết định của người chồng là hợp lý do công việc của anh ta, sau đó, họ sẽ hành động trong mối quan hệ của họ dựa trên một “thực tế” bình đẳng. Do đó, nghiên cứu về cá nhân và nhận thức, hành vi của họ là cần thiết cho bất kỳ một nghiên cứu nào về xã hội hoặc các nhóm xã hội như gia đình.

La Rossa và Reitzes¹ nêu ra 7 giả thuyết của quan điểm này như sau:

1- Con người hành động hướng tới các vật dựa trên ý nghĩa mà các vật mang lại cho họ.

2- Ý nghĩa hình thành trong quá trình con người tương tác với nhau.

3- Ý nghĩa được nắm bắt và biến đổi trong quá trình diễn giải, con người nắm bắt và sửa đổi ý nghĩa về các sự vật họ tiếp xúc thông qua quá trình diễn giải.

4- Các cá nhân sinh ra không có cảm giác về cái tôi mà khái niệm cái tôi được xây dựng trong quá trình tương tác xã hội.

5- Khái niệm cái tôi, khi đã được xây dựng, là một động lực quan trọng cho hành vi.

1. Ralph LaRossa và Donald C. Reitzes: “Lý thuyết tương tác xã hội và các nghiên cứu về gia đình”, trong Pauline G. Boss, William J. Doherty, Ralph LaRossa, Walter R. Schumm và Suzanne K. Steinmetz: *Tập hợp các bài viết về các lý thuyết gia đình và phương pháp: Hướng tiếp cận theo bối cảnh*, New York, Plenum Press, 1993, chương 6, tr.135-160.

6- Các cá nhân và các nhóm nhỏ bị ảnh hưởng bởi các nhóm xã hội và văn hóa rộng hơn.

7- Thông qua tương tác xã hội trong các tình huống hằng ngày, các cá nhân tạo ra các chi tiết của cấu trúc xã hội.

Do đó, bằng việc tìm kiếm ý nghĩa hoặc cách hiểu chung về thực tế và đặc biệt, việc tìm kiếm sự ổn định của ý nghĩa của cái tôi thông qua sự phản ứng lại người khác, tất cả tương tác của con người có thể coi như động lực trong hoạt động của các nhóm (ví dụ như gia đình).

Lý thuyết này tập trung vào nhận thức của cá nhân và các quá trình tương tác trong việc tạo ra ý nghĩa, chúng ta nhìn nhận hoặc định nghĩa hôn nhân và gia đình như thế nào? Chúng ta có thể nghiên cứu gia đình như là một cấu trúc xã hội để xác định những áp lực phổ biến các cá nhân trong gia đình phải chịu đựng trong các mối quan hệ vai trò của họ. Chúng ta cũng có thể kiểm tra các kỳ vọng xã hội phổ biến đối với địa vị của từng cá nhân trong các thiết chế xã hội như trường học, nơi làm việc và hàng xóm láng giềng. Có thể sử dụng phép phân tích như thế để xác định các vấn đề có thể xảy ra ở trong hôn nhân và gia đình vì sự xung đột của các kỳ vọng này. Điều này phù hợp với cái gọi là trường phái cấu trúc trong lý thuyết tương tác biểu trưng. Thay vào đó, chúng ta có thể nghiên cứu hôn nhân và gia đình đơn giản là các bối cảnh đang tiếp diễn của các ý nghĩa được thỏa thuận. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vào quá trình mà các cá nhân được cấu trúc trong bối cảnh của hôn nhân và gia đình (được định nghĩa bởi các chủ thể của nó) và ít liên quan tới việc tìm ra các cấu trúc phổ biến của kỳ vọng mà các cá nhân phải hành động đáp lại hoặc thỏa thuận.

IV- LÝ THUYẾT TRAO ĐỔI XÃ HỘI

Lý thuyết trao đổi xã hội, hay còn gọi là lý thuyết lựa chọn xã hội hay lý thuyết lựa chọn hợp lý, dựa trên niềm tin rằng con người bị thôi thúc phải hành động theo cách chi phí bỏ ra tối thiểu để đạt được phần thưởng/lợi ích tối đa và họ đã có một quá trình tính toán và cân nhắc các khả năng có thể xảy ra trước khi hành động. Mặc dù trên thực tế có thể có những người làm việc vì người khác mà không nghĩ tới phần thưởng, như “những vị thánh” nhưng rất hiếm có, và thậm chí họ chỉ cố gắng tìm kiếm sự công nhận về mặt xã hội hoặc có thể là sự ủng hộ về mặt tinh thần.

Lý thuyết trao đổi xã hội có hai trường phái mà đại diện tiêu biểu là George Homans¹ và Peter Blau². Homans, người khởi xướng cho lý thuyết trao đổi, đưa ra quan điểm khá gần gũi với các nhà tâm lý học hành vi - trường phái tin vào sự đơn giản hóa tâm lý học (niềm tin rằng tất cả các hiện tượng xã hội có thể tính toán được bằng cách tập hợp một cách đơn giản các hành động nhiệt tình của các cá nhân), trong đó tập trung vào các hành vi thực tế được khen thưởng hoặc bị trừng phạt. Con người, giống như động vật, phản ứng lại các kích thích dựa trên nhu cầu, phần thưởng.

Một trong những giả thuyết của lý thuyết này là “các tiêu chuẩn mà con người sử dụng để đánh giá phần thưởng và chi phí có sự khác biệt giữa các cá nhân và có thể thay đổi theo thời gian”. Những phần thưởng và chi phí này có thể là tiền của hoặc tình yêu

1. Goerge C. Homans: *Hành vi xã hội: Các dạng thức cơ bản* (New York: Harcourt, Brace và World, 1961); George C. Homans: “Hành vi xã hội là trao đổi”, Tạp chí Xã hội học của Hoa Kỳ, số 63 (5/1958), tr.597-606.

2. Peter M. Blau: *Trao đổi và quyền lực trong đời sống xã hội* (New York: Wiley, 1964); Peter Blau: “Công bằng trong trao đổi xã hội”, Điều tra xã hội học 34 (Spring 1964), 193-206.

(sự đáp lại về mặt tình cảm, sự hấp dẫn cá nhân), địa vị (sự tôn trọng, uy tín, sự chấp thuận xã hội và sự tán thành), các dịch vụ, hàng hóa hoặc thông tin.

Một khái niệm quan trọng khác của lý thuyết này liên quan đến khả năng mang lại phần thưởng hoặc chi phí khác là nguồn lực. Các nguồn lực cụ thể (tiền, vị trí, tài sản vật chất, nhân cách, giáo dục và kỹ năng xã hội) có thể có được áp dụng trong lần trao đổi này hơn là lần khác và có các giá trị khác nhau trong các cuộc trao đổi khác nhau. Giá trị của một nguồn lực chỉ có thể được đánh giá hợp lý thông qua sự tham gia vào thị trường xã hội thực tế. Do đó, kỹ năng thương lượng có vai trò quan trọng thiết yếu để tối đa hóa công dụng của các nguồn lực sẵn có. Cả Homans và Blau đều thống nhất rằng, điều quan trọng là mỗi bên tham gia vào cuộc trao đổi đều mong nhận được một cái gì đó ngang bằng hoặc lớn hơn cái họ đưa ra trao đổi. Điều này liên quan đến sự nhân nhượng. Khi sự nhân nhượng không xảy ra, quan hệ trao đổi bị nhìn nhận là không công bằng (cái mà Homans gọi là nguyên tắc công bằng trong phân phôi và Blau gọi là sự trao đổi công bằng).

Hai đại diện tiêu biểu khác của lý thuyết trao đổi xã hội là Thibault và Kelly, nhấn mạnh vào sự phụ thuộc lẫn nhau trong các mối quan hệ trao đổi. Dựa trên sự đóng góp của họ, ba giả thuyết nữa được đưa ra. *Thứ nhất*, “sự phụ thuộc lẫn nhau là đặc điểm của sự trao đổi xã hội; đó là khả năng đạt được lợi ích trong một mối quan hệ phụ thuộc vào khả năng cung cấp phần thưởng cho người khác. *Thứ hai*, các kinh nghiệm nổi bật thu được từ trong các quan hệ sẽ dẫn tới các cuộc trao đổi tiếp theo. *Thứ ba* là tính năng động của tương tác trong các mối quan hệ và tính ổn định của các mối quan hệ qua thời gian do các cấp độ đối lập của sự hấp dẫn và sự phụ thuộc mà những người tham gia học được từ các mối quan hệ tạo ra”.

Do đó, trong các nghiên cứu về hôn nhân và đời sống gia đình theo quan điểm này, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình bị chi phối và phụ thuộc vào phần thưởng tối đa và chi phí tối thiểu trong bối cảnh cân bằng về nguồn lực giữa các thành viên, các kỳ vọng mỗi người có thể nhận bao nhiêu và đáng nhận được bao nhiêu dựa trên nguồn lực cá nhân và mức độ phần thưởng/lợi ích (được) - chi phí (mất) lần trước đã nhận được, khả năng nhận được phần thưởng và chi phí trong tương lai, và sự đánh giá về phần thưởng và chi phí cả trong trường hợp mối quan hệ hiện tại tan vỡ và tham gia vào một mối quan hệ khác.

V- LÝ THUYẾT HỆ THỐNG GIA ĐÌNH

Mặc dù, cả cách tiếp cận vĩ mô và vi mô đã thảo luận trước đây có thể và đã được sử dụng để nghiên cứu cả hai loại hiện tượng, nhưng trọng tâm và giả thuyết cơ bản của chúng phản ánh cấp độ này hoặc cấp độ khác khi phân tích. Tuy nhiên, các nhà lý thuyết về gia đình (lý thuyết hệ thống gia đình và lý thuyết phát triển gia đình) cố gắng kết hợp cả lý thuyết vĩ mô và vi mô.

Lý thuyết hệ thống gia đình coi gia đình như hệ thống sinh thái nhằm phản ứng lại sức ép của môi trường, nhưng thực hiện trong sự tương tác với ảnh hưởng của nhận thức và động lực của các thành viên trong gia đình. Mỗi hệ thống gia đình phải thích nghi với các điều kiện môi trường để tồn tại nhưng phải thay đổi cấu trúc và thay đổi quá trình thích ứng vì các nhu cầu và mong ước của các thành viên trong gia đình. Đôi lập với lý thuyết cấu trúc chức năng, lý thuyết hệ thống coi gia đình ở trong tình trạng liên tục tăng hoặc giảm sự thay đổi (hoặc sự thay đổi và điều chỉnh liên tục) và không giống như một thiết chế tĩnh tại cố gắng duy trì sự cân bằng (hoặc tình trạng không thay đổi). Hơn nữa, các thành viên của gia đình

không đơn giản như những bộ phận trong một cỗ máy. Quan điểm của họ về hoàn cảnh và nhu cầu của gia đình là khác nhau và họ chủ định gây ra sự thay đổi hệ thống. Do đó, bất kỳ sự giải thích nào về hành vi gia đình và tổ chức gia đình phải xem xét tình trạng tâm lý của các thành viên trong gia đình và sự phụ thuộc lẫn nhau đã được thảo luận ở lý thuyết tương tác biểu trưng và trao đổi xã hội (đã đề cập ở mục trên). Sự thay đổi trong gia đình có thể xuất phát từ bên trong cũng như bên ngoài gia đình. Giống như các lý thuyết vĩ mô, lý thuyết hệ thống giả định rằng tổng thể quan trọng hơn tổng số các bộ phận. Ví dụ, gia đình với hai thành viên với hai cá nhân có khuynh hướng tâm lý gây hấn có thể có các tương tác gây hấn thấp bởi vì nếu làm khác đi có thể gây nguy hiểm cho khả năng đạt được mục tiêu của hệ thống, ngược lại gia đình hai thành viên có tính cách hòa nhã hơn có khả năng kiềm chế và do đó, xung đột có thể xảy ra nhiều hơn.

Quan điểm hệ thống cố gắng chỉ rõ các cơ chế mà gia đình thích ứng với các điều kiện bên trong và bên ngoài bằng việc xác định các khái niệm như hệ thống truyền và quá trình phản hồi. Phản hồi là khái niệm trung tâm trong lý thuyết này và liên quan đến quá trình các gia đình điều chỉnh kết quả đầu ra gắn với mục tiêu và sau đó kết hợp các kết quả đầu ra cũng như đầu vào và phản hồi lại chúng bằng cách thiết lập hệ thống điều chỉnh, cả về mặt hành vi của các thành viên, quá trình cấu trúc cũng như mục tiêu của chúng. Ví dụ, cha mẹ điều chỉnh hành vi của con cái trong và ngoài gia đình gắn với các tiêu chuẩn họ muốn tạo ra thông qua hành vi và cách thức/phương pháp làm cha mẹ của họ. Khi trẻ con có các hành vi không đúng đắn, đi lệch ra khỏi các tiêu chuẩn đó, cha mẹ có thể điều chỉnh bằng cách tăng mức độ kiểm soát. Ví dụ, giám sát trực tiếp việc làm bài tập về nhà hoặc giới hạn các hành vi ở ngoài gia đình bằng việc quy định thời gian đi, về.

VI- LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN (HAY LÝ THUYẾT ĐƯỜNG ĐỜI)

Lý thuyết phát triển gia đình bao trùm một phạm vi rộng lớn và có xu hướng kết hợp cả cách tiếp cận vĩ mô và vi mô. Điểm đặc biệt của cách tiếp cận này là ở chỗ lý thuyết này cố gắng lý giải cả những thay đổi ở trong hệ thống gia đình cũng như những thay đổi trong các khuôn mẫu tương tác theo thời gian. Trước đây, lý thuyết này được mô tả như một mô hình tuyến tính với các giai đoạn được mong đợi và nối tiếp nhau. Khái niệm cơ bản mà các học giả về gia đình đang tranh luận thời gian này là khái niệm “đường đời của gia đình”¹.

Khi nghiên cứu sự phát triển và thay đổi theo thời gian của gia đình, xã hội học gia đình sử dụng khái niệm “đường đời” (life course). Khái niệm đường đời “chỉ những biến đổi xảy ra trong quan hệ của một cá nhân đối với môi trường của mình theo thời gian”. Nhìn từ lịch đại, đường đời là quá trình theo đó đời sống của cá nhân trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, và qua những sự kiện có ý nghĩa, bao gồm sự ra đời đến tuổi trưởng thành, tốt nghiệp một cấp học nào đấy, kết hôn, sinh con đầu lòng, con út trưởng thành, ly hôn, góa, v.v.. Các giai đoạn trong đường đời không tính theo tuổi, mà theo sự kiện và sự chuyển giai đoạn².

Như vậy, xem xét gia đình theo đường đời nghĩa là dùng cách tiếp cận phát triển để lý giải hành vi của con người trong gia đình.

1. Về cuộc tranh luận và giá trị của khái niệm này, xem thêm Paul C. Glick, “Vòng đời của gia đình và thay đổi xã hội”, *Các quan hệ gia đình* 38 (tháng 8/1989): 123 - 129; Graham B. Spanier và Paul C. Glick, “Vòng đời của các gia đình ở Hoa Kỳ: một phép phân tích mở rộng”, *Tạp chí Lịch sử gia đình* số 5 (Spring 1980): 97 - 111; và Joan Aldous: “Sự phát triển của gia đình và vòng đời: Hai quan điểm về sự thay đổi của gia đình”, *Tạp chí Hôn nhân và gia đình*, số 52 (tháng 8/1990): 571 - 583

2. Goode, w.: *The family, 2nd edition, Tlđd, tr.67.*

Hiện nay, lý thuyết này thường gắn khái niệm “diễn tiến cuộc đời” với những thay đổi và sự khác biệt vượt quá thời gian.

Evelyn Duvall¹, người đã cố gắng liên kết khái niệm vòng đời của gia đình và khái niệm phát triển, đã đưa ra cách sử dụng có hệ thống, phổ biến và lâu dài nhất đối với khái niệm vòng đời của gia đình. Một nhiệm vụ phát triển là một nhiệm vụ nổi bật ở một giai đoạn nhất định trong cuộc đời của mỗi cá nhân. Thành công của nhiệm vụ này làm cho các cá nhân cảm thấy hạnh phúc, được công nhận về mặt xã hội và tiếp tục thành công ở các nhiệm vụ sau đó, ngược lại, sự thất bại sẽ làm cho cá nhân đau khổ, bị khiển trách và gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ sau đó. Các nhiệm vụ phát triển có hai nguồn gốc cơ bản: 1- độ trưởng thành về mặt thể lực và 2- các sức ép và đặc điểm văn hóa. Các nhiệm vụ phát triển mà một cá nhân phải vượt qua trong cuộc đời không thể đếm hết được. Nhiều nhiệm vụ trong số đó đã được mô tả trong các cuốn sách giáo khoa về phát triển con người.

Lý thuyết phát triển cho rằng, cũng như các cá nhân, gia đình cũng phải đổi mới với các nhiệm vụ khó khăn vào những giai đoạn nhất định trong vòng đời của gia đình. Để mỗi gia đình tiếp tục phát triển như một đơn vị xã hội, gia đình cần phải thỏa mãn, tại một giai đoạn nhất định những yêu cầu: 1- các yêu cầu về mặt sinh học, 2- các yêu cầu về mặt văn hóa và 3- những khát vọng và giá trị của cá nhân.

Duvall² đã nhận diện và mô tả vòng đời của gia đình bao gồm 8 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Vợ chồng kết hôn (chưa có con).

1, 2. Evelyn M. Duvall and Brent C. Miller: *Marriage and Family Development*, 6th edition, New York: Harper and Row, 1985, Chapter 3, tr.26.

Giai đoạn 2: Gia đình có con nhỏ (con lớn nhất dưới 30 tháng).

Giai đoạn 3: Gia đình có con trước tuổi đi học (con lớn nhất từ 30 tháng đến 6 tuổi).

Giai đoạn 4: Gia đình có con đang đi học (con lớn nhất từ 6 tuổi đến 13 tuổi).

Giai đoạn 5: Gia đình có con trong độ tuổi vị thành niên (con lớn nhất từ 13 tuổi đến 20 tuổi).

Giai đoạn 6: Gia đình như một trung tâm mở (từ lúc đứa con đầu tiên cho đến khi đứa con cuối cùng rời khỏi nhà).

Giai đoạn 7: Gia đình trung niên (từ lúc gia đình trống rỗng - con cái đã đi hết - cho tới khi về hưu).

Giai đoạn 8: Gia đình cao tuổi (từ lúc về hưu cho đến khi cả hai vợ chồng đều mất).

Việc xác định các giai đoạn trên cho đến giai đoạn trung tâm mở (giai đoạn 6) căn cứ vào độ tuổi và việc sắp xếp trường học của đứa con lớn nhất trong gia đình, trong việc xác định các giai đoạn sau đó, yếu tố quyết định là các tình huống phải giải quyết để duy trì gia đình gốc ban đầu. Cách phân chia giai đoạn rạch ròi này sẽ không đúng khi nhận diện các gia đình có nhiều lớp con cái, các giai đoạn trùng lắp, một người vợ hoặc chồng mất, và nhiều dạng biến thiên khác trong gia đình bao gồm cả những vấn đề liên quan đến các nhóm dân số đa dạng về dân tộc và chủng tộc. Nhưng cách phân chia này, cũng như hầu hết cách phân chia sự phát triển của gia đình, nhìn các giai đoạn như những thời kỳ tách biệt trong vòng đời của gia đình, với những sự kiện nhất định (sinh con, con đi học, v.v.) gây ra sự chuyển đổi sang các giai đoạn khác.

VII- LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI HÓA VÀ BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH

Vào giữa những năm 1960, Goode đã đưa ra lập luận lý thuyết rằng sẽ có một sự chuyển đổi trong các hệ thống gia đình trên

khắp thế giới, từ các hình thức truyền thống lâu đời sang “gia đình vợ chồng”. Với thuật ngữ này, ông gợi ý rằng các hệ thống gia đình trên khắp thế giới cuối cùng sẽ hội tụ với mô hình gia đình hạt nhân của phương Tây - bao gồm một cặp vợ chồng và con cái của họ trong một hộ gia đình duy nhất, thay vì các hộ gia đình nhiều thế hệ hoặc phức tạp. Goode cho rằng gia đình vợ chồng tương thích nhất với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thị trường và nền kinh tế dựa vào việc làm. Do đó, ông suy đoán rằng hệ thống phương Tây cuối cùng sẽ lan rộng trên toàn cầu. Bằng chứng về sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và sự phát triển của một nền kinh tế hiện đại được gọi là “chủ nghĩa toàn cầu” đã vượt ra khỏi phương Tây vào đầu kỷ nguyên sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến các khu vực châu Á. Trong phân tích kinh điển về sự thay đổi trong hệ thống gia đình, Goode (1963) đã tập hợp một mảng lớn dữ liệu còn tồn tại mô tả các mẫu gần đây trong một số hệ thống gia đình khu vực trên thế giới. Ông đã chứng minh một cách thuyết phục rằng theo thời gian, các nền kinh tế dựa trên nông nghiệp truyền thống và hệ thống gia đình mà chúng đã phát triển đang bị suy yếu bởi sự tăng trưởng của các nền kinh tế dựa trên việc làm và sự lan rộng của các tư tưởng phương Tây. Đồng thời, các mô hình gia đình đã có trên toàn cầu đang chuyển sang các thực hành kiểu phương Tây hơn như kỳ vọng ngày càng tăng về mối quan hệ hôn nhân bền chặt, mức sinh thấp hơn và ít hộ gia đình giữa các thế hệ hơn. William J. Goode¹ cho rằng hệ thống gia đình phương Tây đã thay đổi để thích ứng với một nền kinh tế ngày càng đòi hỏi nhiều hơn về giáo dục và sự di chuyển địa lý. Ông khẳng định, những thay đổi này sẽ làm xói mòn quyền lực của những người lớn

1. Goode, W.: World Revolution and Family Patterns, Englewood Cliffs: Prentice Hall, 1963.

tuổi trong gia đình và làm giảm quyền kiểm soát chính thức của họ đối với con cái. Ông dự đoán, các hệ thống gia đình hiện đại ở phương Tây sẽ bắt đầu sự lựa chọn bạn đời tự do dựa trên tình cảm và sự tương đồng hơn là dựa trên lợi ích gia đình hoặc sự kiểm soát của cha mẹ. Cuối cùng, ông cho thấy rằng những đặc điểm hiện đại này của các hệ thống gia đình phương Tây đang được áp dụng ở nhiều khu vực trên thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nếu như Goode có thể hình dung ra cuộc cách mạng về vai trò giới cũng đang đến gần, ông có thể đã chỉ ra nó như một sự thay đổi lớn khác trong hệ thống gia đình. Tuy nhiên, cơ bản ông không thể lường trước được các sự kiện trong vài thập kỷ tới, theo đó sự phân công lao động theo giới vẫn được quan sát ở phương Tây trong những năm 1960 sẽ nhường chỗ cho nhu cầu ngày càng tăng về bình đẳng giới, mặc dù ông ám chỉ khả năng này¹. Gần đây hơn, một số nhà lý thuyết đã xem xét sự suy yếu của phân tầng giới như một nguồn độc lập của sự thích ứng của gia đình đối với tăng trưởng kinh tế². Tuy nhiên, tác phẩm của Goode đã ảnh hưởng đến các nhà xã hội học và nhân khẩu học sau đó, những người đã nghiên cứu các mô hình thay đổi toàn cầu và khu vực trong hệ thống gia đình.

Lý thuyết biến đổi gia đình³ là một cách tiếp cận có thể được sử dụng để giải thích quá trình hiện đại hóa và toàn cầu hóa ảnh

1. Andrew J. Cherlin: Public & Private Families, 4th edition, McGraw Hill Higher Education, 2005.

2. Frances Goldscheider, Eva Bernhardt, Trude Lappegård.: The Gender Revolution: A Framework for Understanding Changing Family and Demographic Behavior; Population and Development Review; 16 June 2015; McDonald, P. (2000): "Gender equity, social institutions and the future of fertility", Journal of Population Research 17(1): 1-16.

3. Kagticibasic, C. Family, self, and human development across cultures: theory and applications, 2nd editon, Hillsdale, NJ: Erlbaum, 2007.

hướng đến gia đình như thế nào. Giả định quan trọng nhất của lý thuyết này là khi các nền văn hóa truyền thống phụ thuộc lẫn nhau hiện đại hóa, chúng không nhất thiết phải phát triển theo hướng mô hình gia đình độc lập điển hình của các xã hội cá nhân chủ nghĩa phương Tây. Thay vào đó, chúng có thể phát triển theo mô hình gia đình phụ thuộc lẫn nhau về tình cảm, kết hợp sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt cảm xúc trong gia đình với sự phụ thuộc lẫn nhau về vật chất giảm dần và với sự tự chủ cá nhân ngày càng tăng.

Lý thuyết biến đổi gia đình của Kagitcibasi (2007) trình bày một giải pháp thay thế cho các giả định lý thuyết hiện đại hóa cổ điển này liên quan đến gia đình. So với các cách tiếp cận lý thuyết khác tập trung vào gia đình phương Tây¹, lý thuyết này có quan điểm toàn cầu và đặc biệt đối lập các nền văn hóa gia đình phương Tây và gia đình không phải phương Tây. Theo lý thuyết biến đổi gia đình, có thể phân biệt ba mô hình gia đình lý tưởng.

Thứ nhất, mô hình gia đình phụ thuộc lẫn nhau (hoàn toàn) phổ biến trong các nền văn hóa có tính tập thể ở các quốc gia mà quá trình hiện đại hóa chưa có tác động mạnh mẽ. Điều này đặc biệt xảy ra ở các vùng nông thôn. Trong mô hình gia đình này, gia đình mở rộng là chuẩn mực và có mức sinh cao. Con cái được coi trọng vì lý do kinh tế cũng như tình cảm và có trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ khi về già. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình rất mạnh mẽ trong phạm vi vật chất cũng như trong lĩnh vực tình cảm. Điều này ngụ ý rằng quyền tự chủ cá

1. Vern L. Bengtson.2001: Beyond the Nuclear Family: The Increasing Importance of Multigenerational Bonds; Journal of Marriage and Family. 63: 1-16.

nhân bị giảm giá trị trong khi hệ thống phân cấp mạnh mẽ và trong nhiều trường hợp, hệ tư tưởng gia trưởng được nhấn mạnh. Tư tưởng gia trưởng liên quan đến địa vị tương đối thấp của phụ nữ và cách thức nuôi dạy con cái độc đoán. Đồng thời, hệ thống thứ bậc mạnh mẽ trong mô hình gia đình này thường được kết hợp với các mối quan hệ mật thiết chặt chẽ tạo ra một môi trường nuôi dưỡng cho cá nhân phát triển.

Thứ hai, mô hình gia đình độc lập là điển hình cho các nền văn hóa phương Tây giàu có với xu hướng chủ nghĩa cá nhân. Trong mô hình gia đình này, các gia đình hạt nhân có mức sinh thấp chiếm ưu thế. Tính tự chủ được đánh giá cao trong mô hình gia đình này và sự phụ thuộc lẫn nhau về vật chất cũng như tình cảm tương đối ít được nhấn mạnh. Bởi vì các hệ thống an sinh xã hội thường trợ giúp cho người cao tuổi, không phụ thuộc vào tình trạng của cha mẹ, trong các quốc gia phúc lợi hiện đại, việc sinh con đã biến từ một tài sản kinh tế thành một trách nhiệm kinh tế. Vì vậy, lý do thực dụng để có con là không thích hợp, và lý do duy nhất còn lại để có con là tình cảm. Trong mô hình gia đình độc lập, việc nuôi dạy con tập trung vào việc rèn luyện tính tự chủ và giá trị bản thân cho trẻ bằng cách sử dụng các chiến lược nuôi dạy con cái “dân chủ” và thường linh hoạt, thoái mái.

Thứ ba, là sự tổng hòa của hai mô hình này, trong mô hình gia đình phụ thuộc lẫn nhau về tình cảm, quyền tự chủ cá nhân ngày càng trở nên quan trọng và sự phụ thuộc lẫn nhau về vật chất và thứ bậc truyền thống đang giảm dần do quá trình hiện đại hóa, trong khi sự gần gũi về tình cảm và định hướng mối quan hệ vẫn rất quan trọng. Quyền tự chủ (đặc biệt là của phụ nữ) không còn được coi là mối đe dọa đối với hoạt động của nhóm mà là nguồn lực

để thành công trong môi trường làm việc hiện đại. Do đó, mục tiêu nuôi dạy con cái và thực hành nuôi dạy con cái trong mô hình này là có thẩm quyền, tập trung vào quyền tự chủ của cá nhân cũng như hành vi đúng mực.

Cách thức mà gia đình hoạt động và các mối quan hệ giữa các thế hệ trong một xã hội là một khía cạnh quan trọng của văn hóa xã hội đó. Gia đình với tư cách là tác nhân xã hội hóa chính chịu trách nhiệm truyền tải các giá trị và thực hành văn hóa, đồng thời hoạt động của nó cũng bị ảnh hưởng bởi bối cảnh văn hóa lớn hơn¹. Các nhà lý thuyết hiện đại hóa gia đình ban đầu tin rằng gia đình hạt nhân phương Tây với tầm quan trọng của mối quan hệ vợ chồng và việc không nhấn mạnh đến mối liên hệ với nhóm họ hàng mở rộng là nguyên mẫu của một gia đình hiện đại mà cuối cùng sẽ xuất hiện trong mọi xã hội. Sự phát triển này được phản ánh trong việc ngày càng chú trọng đến tự do cá nhân, quyền tự chủ và thể hiện bản thân, đồng thời giảm tầm quan trọng của các định hướng truyền thống, quyền hạn và sự phụ thuộc cá nhân². Sự suy giảm mối quan hệ giữa các cá nhân và gia đình đến lượt nó có thể dẫn đến nguy cơ gia tăng sự cô lập và xa lánh giữa các cá nhân trong một xã hội³.

1. Trommsdorff, G.: “Intergenerational relations and cultural transmission”, in U. Schönpflug (ed) *Cultural transmission: psychological, developmental, social, and methodological aspects*, Cambridge: Cambridge University Press, 2009, pp 126-60.

2. Inglehart, R. and Welzel, C.: *Modernization, cultural change, and democracy: The human development sequence*, Cambridge: Cambridge University Press, 2005.

3. Bellah, R., Madsen, R., Sullivan, R., Swidler, A & Tipton, S.: *Habits of the Heart: Individualism and Commitment in American Life*, Berkeley: University of California Press, 1985.

Trong thập niên vừa qua, lý thuyết hiện đại hóa thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Trong đó, quan điểm của Inglehart coi hiện đại hóa là quá trình biến đổi xã hội gắn liền với công nghiệp hóa¹ có ảnh hưởng lớn nhất hiện nay. Quan điểm chính của lý thuyết này là việc phát triển kinh tế và công nghệ gắn liền với những biến đổi từ các giá trị và phong tục cũ sang một xu hướng hợp lý, khoan dung, tin cậy và có sự tham gia hơn, tạo nên sự thay đổi về chính trị - xã hội².

Một khái niệm trung tâm và quan trọng của lý thuyết hiện đại hóa là công nghiệp hóa tạo ra những hệ quả xã hội và văn hóa, ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực xã hội. Ví dụ, công nghiệp hóa tạo ra những thành tựu văn hóa xã hội như tăng trình độ học vấn, thay đổi vai trò giới. Công nghiệp hóa được xem như một thành tố chính của quá trình hiện đại hóa, ảnh hưởng đến các thành tố của đời sống xã hội. Một cách ngắn gọn, các nhà nghiên cứu tin rằng phát triển kinh tế gắn liền sau nó những hệ quả văn hóa, chính trị được dự báo trước và mang tính hệ thống. Phát triển kinh tế đưa các xã hội vào một định hướng khá rõ ràng, theo đó, công nghiệp hóa dẫn đến chuyên môn hóa nghề nghiệp, tăng trình độ học vấn, thu nhập, và cuối cùng là mang lại những thay đổi xã hội, chẳng hạn như những thay đổi về vai trò, thái độ về quyền lực và tình dục, giảm mức sinh, sự tham gia chính trị rộng rãi, v.v..³

1. Inglehart and Welzel.: Development and Democracy: What We Know about Modernization Today. Foreign Affairs, March, 2009.

2. Inglehart, Ronald F. and Baker, Wayne E.: *Modernization, Cultural Change, and the Persistence of Traditional Values*, American Sociological Review, Vol 65, Feb 2000.

3. Inglehart, R.: *Modernization and Postmodernization: Cultural, Economic and Political Change in Societies*, Princeton, NJ: Princeton University Press, 1997.

Ngoài những lý thuyết trên, còn có cách tiếp cận lý thuyết khác nghiên cứu về gia đình như: lý thuyết nữ quyền, thuyết hệ thống sinh thái, v.v..

*

* * *

Trên đây là một số cách tiếp cận lý thuyết chủ yếu trong nghiên cứu về gia đình. Những lý thuyết này đều có thể vận dụng trong nghiên cứu gia đình hoặc thực hành công tác xã hội với cá nhân và nhóm trong gia đình. Ví dụ, với các vấn đề bạo lực gia đình, ly hôn có thể vận dụng lý thuyết xung đột; thuyết tương tác biểu trưng; với vấn đề giáo dục trẻ em trong gia đình có thể vận dụng thuyết cơ cấu chức năng và thuyết phát triển; với các gia đình chỉ có cha/ mẹ và con cái có thể vận dụng lý thuyết vai trò, lý thuyết hệ thống, v.v..

Chương III

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU GIA ĐÌNH

Gia đình là chủ đề được nhiều ngành khoa học quan tâm nghiên cứu, vì thế có nhiều cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu gia đình tùy thuộc vào nhà khoa học là ai, thuộc ngành khoa học nào, kinh nghiệm nghiên cứu của người đó như thế nào. Chương này giới thiệu những kỹ thuật cơ bản cùng một số lưu ý khi nghiên cứu về gia đình.

I- MỞ ĐẦU

Nghiên cứu gia đình là một ngành khoa học xã hội, vì thế nó cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội (Social Research Methods), như các ngành xã hội học, tâm lý học, nhân học xã hội, v.v. đã và đang sử dụng.

Trong chương này, chúng tôi không giới thiệu chi tiết các phương pháp nghiên cứu, mà chỉ trình bày những nét khái quát nhất về một vài phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu, cùng với một số lưu ý khi nghiên cứu về gia đình.

Có thể việc thống kê số liệu một cách có hệ thống về gia đình lần đầu tiên được nhà khoa học xã hội Pháp Frederick Le Play thực hiện. Le Play phân tích chi tiết số liệu của 132 gia đình công nhân, ở một số quốc gia châu Âu, châu Á đi đến khái niệm “mức

sống tối thiểu của gia đình” mà các tổ chức an sinh xã hội vẫn còn sử dụng để xác định nhu cầu kinh tế của gia¹. Công lao to lớn của ông là đã thí nghiệm một tập văn bản mẫu rất kỹ về nghiên cứu dựa vào thực nghiệm, đó là các “chuyên khảo về gia đình”. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình của Le Play được thực hiện thông qua nghiên cứu nơi chốn, cách tổ chức nghề nghiệp của gia đình (tình trạng đất đai, nghề nghiệp, dân số, địa vị gia đình, hộ tịch, tôn giáo), v.v.. Điểm trọng tâm của phương pháp là chuyển đổi sự tích lũy các thông tin định tính và định lượng thu được về một hộ gia đình thành “ngân sách gia đình”.

Từ đó đến nay, dữ liệu về hôn nhân và gia đình thường đến từ 5 nguồn chính: điều tra và thảo luận nhóm; nghiên cứu trường hợp; quan sát; phân tích thứ cấp; và nghiên cứu đánh giá. Mỗi phương pháp này đều có ưu điểm và hạn chế của nó (xem bảng).

**Bảng 3.1. Năm phương pháp thu thập dữ liệu
trong nghiên cứu gia đình**

Phương pháp	Điểm mạnh	Điểm yếu
Điều tra khảo sát/Thảo luận nhóm	Điều tra bảng hỏi nói chung không tốn kém và dễ quản lý, có tỷ lệ trả lời cao, những phát hiện thường được khái quát hóa.	Điều tra qua thư có thể có tỷ lệ trả lời thấp, người trả lời có thể tự lựa chọn; phỏng vấn này có thể tốn kém.
Nghiên cứu trường hợp	Giúp đỡ các chủ thể với những gia đình có vấn đề; đem lại nhận thức cho phát triển lý thuyết.	Thường tốn thời gian và tiền bạc hơn, không có khả năng khái quát.

1. Le Play, F.: *Người lao động châu Âu: Nghiên cứu về việc làm, điều kiện sống gia đình và tình trạng đạo đức của những người dân lao động của châu Âu*, Paris, Imprimerise, 1855.

Phương pháp	Điểm mạnh	Điểm yếu
Quan sát	Linh hoạt, đem lại sự hiểu biết sâu hơn về hành vi gia đình, thường không tốn kém.	Khó lượng hóa và duy trì ranh giới người quan sát và chủ quan, có những vấn đề về tính hiện thực
Phân tích thứ cấp	Thường dễ tiếp cận, thuận tiện, không tốn kém.	Thông tin có thể không hoàn chỉnh, một số tài liệu có thể không tiếp cận được, số liệu có thể kém giá trị hoặc không có giá trị.
Nghiên cứu đánh giá	Có giá trị áp dụng đòi sống thực tiễn	Thường có tính chính trị, có thể đòi hỏi tập huấn nhân viên đánh giá.

Nguồn: N. V. Benokraitis: Marriages and Families - Changes, Choices and Constraints, 2nd edition, Prentice Hall, 1996, p.45.

II- CÁC BƯỚC THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

1. Xác định vấn đề nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu là một vấn đề mà ta quan tâm tìm hiểu, hoặc một vấn đề thôi thúc chúng ta thực hiện nghiên cứu để tìm lời giải đáp hoặc phục vụ cho việc xây dựng chính sách.

Các tiêu chí để chọn một vấn đề nghiên cứu thường là trả lời 5 câu hỏi: Vấn đề gì? (What)?; Lý do vì sao chọn vấn đề này nghiên cứu? (Why?) Ai là đối tượng nghiên cứu? (Who?); Nghiên cứu được thực hiện ở đâu? (Where?) và Nghiên cứu vào thời gian nào? (When?).

2. Tổng quan tài liệu

Tổng quan tài liệu là quá trình tìm đọc và phân tích các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, đề tài nghiên cứu. Hoạt động này sẽ giúp chúng ta biết được trước đó có những công trình nghiên cứu nào đã thực hiện, những nghiên cứu đó đã nghiên cứu những nội dung gì và với phương pháp nghiên cứu nào? Những phát hiện và đóng góp của nghiên cứu trước? Hạn chế của nghiên cứu trước là gì? Chúng ta có thể học hỏi được gì từ những nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài mà ta sẽ thực hiện?

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu nhằm tóm tắt những gì sẽ đạt được sau khi hoàn thành nghiên cứu. Thông thường mục tiêu nghiên cứu được chia thành mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát là những điều đạt được một cách chung nhất, còn mục tiêu cụ thể bao gồm các phần nhỏ hơn và có liên hệ với nhau và với mục tiêu tổng quát một cách hợp lý. Trong mục tiêu cụ thể nêu rõ những điều sẽ làm trong nghiên cứu, làm ở đâu và với mục đích gì.

Nghiên cứu cũng có thể đưa ra mục tiêu trực tiếp và mục tiêu gián tiếp. Ví dụ: Nghiên cứu quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam, có bốn mục tiêu trực tiếp:

1- Uớc tính tỷ lệ, tần suất và phân loại các hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em dưới đây:

- Bạo lực thể xác và tình dục, bạo lực tinh thần và kinh tế và các hành vi kiểm soát của chồng đối với vợ.

- Bạo lực thể xác và tình dục đối với phụ nữ từ 15 tuổi trở lên và lạm dụng tình dục với trẻ em gái dưới 15 tuổi gây ra bởi bất kỳ đối tượng nào.

- Bạo lực gia đình đối với trẻ em trai và trẻ em gái dưới 15 tuổi, ví dụ như bạo lực thể xác, tinh thần và tình dục gây ra bởi người cha theo kết quả phỏng vấn các phụ nữ có con trong độ tuổi này.

2- Đánh giá mức độ ảnh hưởng về sức khỏe và các vấn đề khác có liên quan tới bạo lực gia đình.

3- Xác định những yếu tố có thể bảo vệ hoặc đặt người phụ nữ vào nguy cơ bị bạo lực gia đình và.

4- Thu thập thông tin và so sánh những chiến lược và dịch vụ mà người phụ nữ sử dụng để đối phó với bạo lực gia đình, các quan niệm về bạo lực gia đình đối với phụ nữ và kiến thức của phụ nữ về các quyền hợp pháp của họ.

Những mục tiêu gián tiếp gồm: 1- Nâng cao năng lực quốc gia và sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bạo lực gia đình; 2- Nâng cao nhận thức và sự nhạy cảm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và người cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế đối với vấn đề bạo lực gia đình; và 3- Góp phần xây dựng một mạng lưới người dân cam kết tham gia giải quyết bạo lực gia đình.

Mục tiêu nghiên cứu cần phải đạt được các yêu cầu sau:

- Phải bao gồm các khía cạnh khác nhau của vấn đề nghiên cứu theo một trình tự hợp lý và mạch lạc.
- Được diễn đạt rõ ràng, cụ thể, chỉ rõ điều sẽ làm, và với mục đích gì.
- Mục tiêu phải phù hợp với điều kiện thực tiễn, có tính khả thi.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu là một phát biểu mang tính bất định về một vấn đề. Vì mang tính bất định, nên nhà khoa học phải tìm hiểu những yếu tố nào dẫn đến sự bất định. Cần phải phân biệt

một câu hỏi nghiên cứu hay với một câu hỏi dở. Câu hỏi nghiên cứu hay phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- *Tính khả thi*: Một câu hỏi nghiên cứu có chất lượng phải có tính khả thi, với người nghiên cứu có chuyên môn và kinh nghiệm, có thể tiến hành thực hiện nghiên cứu đó một cách thuận lợi, v.v..

- *Tính hấp dẫn*: Một câu hỏi nghiên cứu phải hay và hấp dẫn đối với người nghiên cứu, điều này sẽ khiến cho người nghiên cứu dành thời gian, công sức theo đuổi và thực hiện để đạt kết quả tốt.

- *Tính mới*: Làm nghiên cứu là một công việc tìm kiếm, phát hiện tạo nên thông tin mới, ý tưởng mới hay phương pháp mới.

5. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết xuất phát từ câu hỏi nghiên cứu. Câu hỏi nghiên cứu xuất phát từ quan sát thực tế. Một câu hỏi nghiên cứu tốt sẽ dẫn đến giả thuyết khoa học hay.

Giả thuyết nghiên cứu là “Một kết luận giả định về bản chất sự vật hay hiện tượng do người nghiên cứu đặt ra để theo đó xem xét, phân tích, kiểm chứng trong toàn bộ quá trình nghiên cứu”¹.

Giả thuyết nghiên cứu có thể là giả thuyết mô tả (về thực trạng), giả thuyết giải thích (giải thích nguyên nhân), giả thuyết xu hướng (sự biến đổi, tính quy luật).

Do đó, có thể nói rằng nghiên cứu là một chu trình khép kín. Bắt đầu từ mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, nhà khoa học phát biểu giả thuyết, rồi tiến hành khảo sát để kiểm định giả thuyết đó.

1. Xem Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1996.

6. Các phương pháp thu thập thông tin

6.1. Phân tích tài liệu và dữ liệu thứ cấp

Trong nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, việc khai thác tư liệu là một điều kiện tiên quyết. Không phải ngẫu nhiên, trong các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội, có phương pháp phân tích tài liệu. Với không ít ngành khoa học như Văn học, Triết học, Ngôn ngữ học.v.v. thì tài liệu được xem là nguồn tư liệu quan trọng nhất. Tài liệu là một hiện vật mà con người tạo nên để lưu giữ thông tin hoặc truyền thông tin. Tài liệu có thể là tài liệu đã được công bố hoặc chưa công bố, có thể là của cá nhân hoặc của cơ quan, chính phủ, v.v..

Theo quan điểm của xã hội học, tài liệu là một hiện vật mà con người tạo nên một cách đặc biệt dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin. Tài liệu được chia thành tài liệu viết (thông tin được trình bày dưới dạng văn bản), tài liệu thống kê (hình thức trình bày chủ yếu dưới dạng con số), tài liệu hình ảnh (phim, tranh, ảnh,..), tài liệu ngữ âm (băng ghi âm, đĩa ghi âm)¹.

Trong xã hội hiện đại với sự phát triển của công nghệ thông tin, tài liệu thường được thể hiện ở dạng số hóa. Phân tích tài liệu là xem xét các thông tin có sẵn trong tài liệu để tìm kiếm, chắt lọc được những thông tin nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Đối với nhà nghiên cứu, tài liệu đem lại những giá trị cơ bản sau đây:

Giúp cho tổng quan vấn đề: tham khảo các tài liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu sẽ hỗ trợ cho việc tổng quan vấn đề - việc đầu tiên đối với bất kỳ nghiên cứu nào - giúp cho người nghiên cứu

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1988, tr.302.

biết được những nghiên cứu đã thực hiện có liên quan đến đề tài. Nhờ có tổng quan này, người nghiên cứu biết được những người đi trước đã nghiên cứu gì, và chưa nghiên cứu gì. Điều này giúp cho người nghiên cứu tránh được sự “lặp lại” những nghiên cứu của người đi trước.

So sánh những nghiên cứu: khai thác tài liệu còn giúp cho việc so sánh khi nghiên cứu. So sánh những nghiên cứu đã thực hiện có chủ đề tương tự, đồng thời đó cũng là cơ sở để so sánh với nghiên cứu sau này. Bằng phương pháp so sánh, có thể thấy được sự tương đồng hay khác biệt giữa các nghiên cứu trước và sau, phạm vi nghiên cứu rộng hay hẹp. Đồng thời nó cũng có thể góp phần khẳng định hoặc bác bỏ những kết luận của nghiên cứu trước đó.

Gợi mở ý tưởng nghiên cứu: khai thác tài liệu còn có giá trị gợi mở ý tưởng nghiên cứu. Nhờ tổng quan tài liệu, người nghiên cứu có thể nảy sinh và hình thành nên ý tưởng nghiên cứu mới, xây dựng nền đề tài nghiên cứu tiếp theo.

Kế thừa nghiên cứu trước: việc khai thác tài liệu còn có ý nghĩa kế thừa, học hỏi những bài học, thành tựu nghiên cứu của người đi trước. Trên cơ sở đó có thể phát triển, đóng góp thêm tư liệu mới.

Biết thêm những tài liệu khác có liên quan: khi khai thác tài liệu, chúng ta còn biết thêm được những tài liệu khác (qua nội dung tài liệu trích dẫn, qua danh mục tài liệu tham khảo) để từ đó có thể tìm kiếm toàn văn tài liệu để tham khảo, phân tích. Việc làm này không chỉ tránh được việc tiếp cận tài liệu thông qua một văn bản trung gian (không ít trường hợp trích dẫn thiếu chính xác), tránh bị ảnh hưởng bởi quan điểm của người khác, mà còn có thể khám phá thêm những thông tin khác có giá trị.

Tránh được những sai sót, nhầm lẫn: bên cạnh những ưu điểm trên, khai thác tài liệu lưu trữ còn đem lại những bài học bổ ích, giúp cho người nghiên cứu tránh được những sai sót về

phương pháp tiếp cận, về phân tích vấn đề, hoặc những luận điểm đưa ra, v.v..¹ (Hoàng Bá Thịnh, 2010).

Tài liệu còn bao gồm số liệu thống kê, dữ liệu khảo sát của những nghiên cứu trước, gọi là *dữ liệu thứ cấp*. Nhà nghiên cứu thường sử dụng những dữ liệu khảo sát được thu thập từ trước để tìm kiếm, phát hiện những vấn đề khác với những vấn đề đã đặt ra trong nghiên cứu trước. Một trong những lý do để thực hiện phân tích tài liệu thứ cấp là sử dụng những dữ liệu khảo sát có giá trị từ các khảo sát trước để nghiên cứu những nội dung mới. Ngoài ra, sử dụng tài liệu thứ cấp có thể tiết kiệm thời gian và kinh phí. Tóm lại, dữ liệu thứ cấp cho chúng ta “thực đơn” để lựa chọn, tìm ra những vấn đề mà mình muốn nghiên cứu, có nghĩa là có thể sáng tạo, phát hiện ra cái mới, các khác với nghiên cứu ban đầu.

6.2. Nghiên cứu định tính

- Phỏng vấn

Phỏng vấn là một phương pháp phổ biến trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Đây là một phương pháp thu thập thông tin thông qua tương tác trực tiếp giữa người hỏi và người trả lời, để thu thập thông tin theo yêu cầu của đề tài nghiên cứu.

Phỏng vấn là kỹ thuật thu thập thông tin nhằm tìm hiểu sâu về một vấn đề nào đó. Ví dụ, tìm hiểu nguyên nhân ly hôn, hoặc quan niệm về tiêu chuẩn người vợ, người chồng.

Khác với điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn thường sử dụng một số câu hỏi mở (người nghiên cứu thường dựa trên một bản hướng dẫn phỏng vấn bán cấu trúc). Phỏng vấn gồm có phỏng vấn cá nhân và thảo luận nhóm tập trung.

1. Hoàng Bá Thịnh: *Giá trị và phương pháp khai thác tài liệu lưu trữ trong nghiên cứu gia đình ở Việt Nam*, kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

Phỏng vấn cá nhân (còn gọi là phỏng vấn sâu) là chỉ phỏng vấn một người, có thể gặp trực tiếp hoặc phỏng vấn qua điện thoại, skype, qua thư điện tử. Trong quá trình phỏng vấn cá nhân, tốt nhất là không có sự tham dự của người thứ ba. Nếu không, sẽ ảnh hưởng đến người cung cấp thông tin.

- *Thảo luận nhóm tập trung*, chỉ việc tập trung một nhóm người (mỗi nhóm thông thường từ 6 người đến 8 người, tối đa là 10 người). Thảo luận nhóm là tập trung một nhóm nhỏ để cùng nhau trao đổi về một chủ đề nào đó, chẳng hạn thảo luận về tình hình trẻ em phạm pháp, về vai trò của gia đình trong giáo dục con cái, v.v.. Thảo luận nhóm cần lưu ý về thành phần tham gia nhóm thảo luận, tốt nhất nên thảo luận riêng nhóm nữ và nhóm nam, không nên có cả nam và nữ trong một nhóm. Tương tự, không nên tổ chức một nhóm thảo luận vừa có lãnh đạo địa phương vừa có người dân, điều này sẽ ảnh hưởng đến sự tham gia của các thành viên trong nhóm, và ảnh hưởng đến chất lượng thông tin/ý kiến phát biểu.

6.3. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng thường được thể hiện ở điều tra khảo sát. Các điều tra khảo sát nhằm thu thập thông tin tại một thời điểm nhất định với mục đích mô tả bản chất của những hoàn cảnh hiện có, hoặc xác định các tiêu chuẩn để so sánh các hoàn cảnh hiện có, hoặc xác định mối quan hệ tồn tại giữa các sự kiện cụ thể. Khảo sát số liệu là sử dụng các bảng hỏi để thu thập thông tin, có thể là hỏi bằng cách gặp trực tiếp, hoặc gọi điện hay gửi qua thư (bưu điện, thư điện tử).

Điều tra khảo sát là một trong những phần quan trọng của đo lường trong công tác nghiên cứu xã hội. Phạm vi của điều tra rất rộng, bao gồm các quy trình đánh giá có đặt câu hỏi cho người được hỏi, các câu hỏi được thể hiện ở hình thức khác nhau (câu hỏi đóng, câu hỏi mở, câu hỏi kết hợp).

III- NHỮNG LƯU Ý KHI NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VÀI CHỦ ĐỀ GIA ĐÌNH

1. Phân tích tài liệu

1.1. Khai thác tài liệu về gia đình từ nguồn nào?

Trong nghiên cứu gia đình, có nhiều nguồn tài liệu có thể khai thác được, sau đây là một số “kênh tài liệu” chính có những thông tin hữu ích đối với người nghiên cứu.

Từ văn hóa dân gian: đây là kho tàng tư liệu không chỉ đối với nghiên cứu gia đình, nghiên cứu giới mà còn là tài liệu lưu trữ cho nhiều môn khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Ví dụ, trong kho tàng ca dao, tục ngữ có rất nhiều câu đố cập đến mối quan hệ gia đình, như: quan hệ vợ chồng, quan hệ anh chị em, cha mẹ và con cái. Người ta cũng có thể thấy trong ca dao, tục ngữ nhiều bài học về đối nhân xử thế, về tình yêu, hôn nhân.

Các văn bản pháp luật về chính sách xã hội: đây là một nguồn tài liệu quan trọng, trong các văn bản pháp luật, chính sách xã hội có rất nhiều quy định liên quan đến gia đình, về giới. Ở Việt Nam, có thể tìm thấy các văn bản pháp luật quan trọng liên quan đến gia đình và giới, ví dụ như: Hiến pháp, Bộ luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, v.v. hoặc trong Chiến lược gia đình Việt Nam, cùng với những chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ. Bên cạnh đó, những văn bản chỉ thị của các bộ, ngành có liên quan cũng là nguồn tài liệu cần được chú ý. Các văn bản tài liệu này là quan điểm chính thức của một quốc gia. Việc khai thác tài liệu này vừa dễ vừa có độ tin cậy cao.

Từ các tạp chí chuyên ngành, sách và các đề tài nghiên cứu: đây có thể xem là nguồn tài liệu thuộc loại “hàn lâm”. Các bài

viết đăng trên tạp chí chuyên ngành thường được người nghiên cứu quan tâm trước tiên. Đây là những tạp chí công bố kết quả nghiên cứu của các cá nhân, các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong nước và nước ngoài. Có thể kể ra những tạp chí chuyên ngành thường đăng tải các bài viết liên quan đến gia đình, giới như: Tạp chí Xã hội học, Tạp chí Khoa học xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Tâm lý học, Tạp chí Dân tộc học, v.v..

Đa phần các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành, sách xuất bản dù là kết quả của các đề tài nghiên cứu thực nghiệm hay phân tích chính sách, văn bản thì ít nhiều đều tham khảo và kế thừa thông tin, số liệu từ các tài liệu lưu trữ khác (số liệu thống kê, báo cáo của các tổ chức, ban ngành, đoàn thể, v.v..).

Các tài liệu thuộc loại hình sách, tạp chí chuyên ngành thường đa dạng, phong phú, dễ tiếp cận.

Nhìn chung, các sách, bài đăng trên tạp chí chuyên ngành có độ tin cậy về chuyên môn cao hơn các tài liệu từ các phương tiện truyền thông đại chúng. Tuy nhiên, không nên quá tin vào các ấn phẩm này. Gần đây có những nghiên cứu về gia đình, về bạo lực gia đình đã có những sai sót đáng tiếc về phương pháp nghiên cứu, hoặc có sự thiên vị trong nghiên cứu gia đình và nghiên cứu giới. Chẳng hạn, một nghiên cứu ở Thái Bình, chỉ nghiên cứu *những nạn nhân của bạo lực gia đình*, rồi khi công bố kết quả không hề nói đến đối tượng được điều tra tập trung vào nhóm phụ nữ bị bạo lực. Hoặc có những nghiên cứu bạo lực gia đình nhưng *chỉ tập trung nghiên cứu nạn nhân* (phụ nữ bị bạo lực) hay chỉ nghiên cứu phụ nữ chính là một biểu hiện của sự thiên vị giới trong nghiên cứu¹.

1. Xem Hoàng Bá Thịnh: “Nghiên cứu bạo lực gia đình ở Việt Nam”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4 (160), 2009, tr.44-54.

Các đề tài nghiên cứu không xuất bản: được lưu trữ tại các thư viện cơ quan, bộ ngành hoặc thư viện Trung ương cũng là nguồn tài liệu tham khảo cần thiết. Có thể tìm thấy những tài liệu này ở nhiều cơ quan nghiên cứu. Chẳng hạn như: Viện Xã hội học, Khoa Xã hội học (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Vụ Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Trung tâm Nghiên cứu Giới, Dân số, Môi trường và Các vấn đề xã hội (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội); Tổng cục Dân số; Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA); và ở những tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, ví dụ: Trung tâm nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED), v.v..

Tài liệu thống kê: đây là một nguồn tài liệu quan trọng đối với nghiên cứu xã hội học nói chung và nghiên cứu gia đình nói riêng. Về vai trò của tài liệu thống kê, V.I. Lê nin đã coi đây là một trong những công cụ mạnh mẽ nhất của nhận thức xã hội. Lê nin đã coi tài liệu thống kê như một trong những nguồn quan trọng nhất của việc thu thập tài liệu thực tế cho việc nghiên cứu của mình.

Số liệu thống kê có thể tìm ở các cuộc điều tra khảo sát định kỳ trên phạm vi quốc gia như: Tổng điều tra dân số (10 năm một lần); Tổng điều tra nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (5 năm một lần); Điều tra mức sống dân cư (2 năm một lần); Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ; Điều tra nguồn lao động và việc làm (1 năm một lần),v.v..

Ngoài ra, còn có thể tìm kiếm số liệu thống kê từ các chi cục thống kê địa phương, các bộ, ngành Trung ương. Tài liệu thống kê là những dữ liệu (chủ yếu là các con số và phần trăm) được xem là những thông tin, dữ liệu “thô” mà người nghiên cứu tìm kiếm để phân tích. Thông qua thao tác phân tích mà nhà nghiên cứu “chế biến” thông tin “thô” thành những thông tin mới có chất lượng cao hơn.

Các báo cáo của các bộ, ngành, đoàn thể: những báo cáo này thường định kỳ (6 tháng một lần, 1 năm một lần) về các lĩnh vực có liên quan đến các chủ đề gia đình. Ví dụ, báo cáo của Vụ Bình đẳng giới (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội); Vụ Gia đình (Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch); của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội¹, v.v.. Những báo cáo này vừa có tính pháp lý, vừa là những thông tin chính thức về các chủ đề gia đình ở các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội (dân số và phát triển, xoá đói giảm nghèo, v.v..)

Từ các phương tiện truyền thông đại chúng: trên các báo, tạp chí (báo in, báo điện tử), các chủ đề về gia đình có tần suất xuất hiện nhiều so với các chủ đề khác.

Ấn phẩm báo chí có thể dùng để phục hồi lại bối cảnh chính trị - xã hội liên quan đến một sự kiện nào đó, để nghiên cứu dư luận xã hội, để xác định thêm sự đánh giá chính thức, để giải thích một sự kiện này hay một sự kiện khác, v.v.. Việc nghiên cứu những văn bản báo chí giúp chúng ta hiểu những sự kiện hay hiện tượng nào đáng chú ý hơn trong thời điểm nhất định, và tại sao.

Tuy nhiên, độ tin cậy về phương diện khoa học của các thông tin trên phương tiện truyền thông đại chúng thường không cao. Nhất là sự phân tích và bình luận của báo chí về các số liệu được trích dẫn từ các ban ngành chức năng hoặc từ các nghiên cứu. Vì thế, mặc dù thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng có ưu điểm là rất phong phú, đa dạng và dễ tiếp cận, nhưng không nên lạm dụng những thông tin này, mà chỉ xem đó như một nguồn tham khảo, sự gợi mở để tìm kiếm thông tin chuẩn xác, thông tin gốc. Nói cách khác, thông tin từ báo chí có tác dụng “chỉ đường” cho nhà nghiên cứu đến địa chỉ của người nghiên cứu, cơ quan

1. Nay là Ủy ban Xã hội của Quốc hội.

nghiên cứu có đề tài/vấn đề mà báo chí đưa tin. Nó cũng có tính gợi mở vấn đề cho việc hình thành ý tưởng nghiên cứu. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể sử dụng thông tin từ báo chí khi đề cập đến các trường hợp “người thật, việc thật” để sử dụng như các nghiên cứu trường hợp (ví dụ, nghiên cứu về bạo lực gia đình). Gần đây, trên các phương tiện truyền thông đại chúng khi đề cập đến vấn đề bạo lực gia đình đã có những thông tin sai lệch, dẫn đến sự hiểu lầm đáng tiếc¹.

Hương ước, gia tộc, gia phả: với những quy định, quy tắc của cộng đồng, dòng họ, gia đình được lưu truyền từ nhiều đời. Đặc biệt nghiên cứu gia phả, gia tộc sẽ cho thấy sự biến đổi về các giá trị, gia phong, văn hóa gia đình qua những thế hệ khác nhau.

Tư liệu cá nhân: thư từ, nhật ký, ghi chép của cá nhân cũng là một nguồn tư liệu tham khảo hữu ích. Tuy nhiên, nguồn tài liệu này chỉ có thể tiếp cận được trên cơ sở mối quan hệ cá nhân, dựa trên sự thân tình và tin cậy. Việc công bố các tài liệu cá nhân thành sách (tự truyện, hồi ký, ghi chép, nhật ký) sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho khai thác loại hình tài liệu này.

Trên đây là một số nguồn tài liệu lưu trữ chủ yếu mà chúng ta có thể khai thác khi nghiên cứu về gia đình, giới. Bên cạnh đó, chúng ta cũng có thể khai thác các loại tài liệu lưu trữ khác, như: tranh, ảnh, phim, tác phẩm văn học, v.v. với các chủ đề về gia đình, về mối quan hệ giới.

1.2. Một số lưu ý khi khai thác tài liệu

Khi sử dụng/khai thác tài liệu lưu trữ, cần lưu ý đến độ tin cậy của tài liệu. Một số lưu ý sau đây có thể giúp cho người nghiên cứu có thể tránh được những sai sót không đáng có khi khai thác tài

1. Xem thêm Hoàng Bá Thịnh: “Nghiên cứu bạo lực gia đình ở Việt Nam”, *Tlđd*, tr.44-45.

liệu lưu trữ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nói chung và trong nghiên cứu gia đình nói riêng:

Uy tín chuyên môn: nguồn tài liệu này do ai thực hiện? Tác giả của tài liệu có phải là chuyên gia hoặc người có chuyên môn về lĩnh vực này? Hay tác giả là người “ngoại đạo”? Uy tín của tạp chí, nhà xuất bản cũng là một tiêu chí để xác định độ tin cậy của tài liệu. Có cách nào để xác minh tính hợp pháp của nguồn thông tin, chẳng hạn như địa chỉ hoặc số điện thoại? Có sự thiên vị hoặc lý do để làm sai lệch/xuyên tạc thông tin đó không? Các chuyên gia có đưa ra thông tin về quá trình xem xét/bình duyệt tài liệu đó trước khi công bố/xuất bản hay không?

Mục đích/Y định: động cơ cung cấp thông tin của tài liệu này rõ ràng không? Mục đích của thông tin có phải là cung cấp thực tế và các số liệu không? Có mục đích vận động, tức là tài liệu này được hỗ trợ bởi một tổ chức mà đang có ý định gây ảnh hưởng tới dư luận xã hội không? Tài liệu có ý định/mục đích quảng cáo, nghĩa là tài liệu này có phải là quảng cáo để vận động hoặc đề cao cá nhân/tổ chức nào đó không?

Mức độ cập nhật: các sự kiện và số liệu đề cập trong tài liệu này mới hay cũ? Có ngày tháng để biểu thị khi nguồn lần đầu được xuất bản hay lần cập nhật cuối cùng không? Có điều gì đó có thể thay đổi một cách đáng kể từ khi thông tin/tài liệu được công bố, thu thập hay không?

Độ chính xác: tác giả đã lấy thông tin như thế nào? Họ có trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo của họ không? Các dữ liệu có phù hợp với các nguồn tài liệu đã được biết đến không? Họ có cung cấp đầy đủ chi tiết không? Họ có ghi địa chỉ và giới hạn của thông tin không? Thông tin có được trình bày tốt và tự do về mặt ngữ pháp, chính tả, và in ấn không?

Tính khách quan: tác giả có trình bày tài liệu một cách khách quan/toàn diện hay chỉ tập trung vào các khía cạnh tích cực hoặc tiêu cực?

Để xác định giá trị của tài liệu, theo J. Krysik, người ta thường sử dụng khung đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin, bằng cách cho điểm các tiêu chuẩn từ 0 đến 5 điểm (điểm 5 là điểm cao nhất), nếu tài liệu nào có tổng số điểm càng nhiều (tối đa 25 điểm) thì độ tin cậy của tài liệu càng cao (xem bảng).

Bảng 3.2. Khung đánh giá độ tin cậy của tài liệu

Tiêu chuẩn	Tài liệu 1	Tài liệu 2	Tài liệu 3
1. Uy tín chuyên môn			
2. Mục đích/ý định			
3. Mức độ cập nhật			
4. Độ chính xác			
5. Tính khách quan			
<i>Tổng điểm</i>			

Nguồn: Judy L.Krysik & J. Finn: *Research for Effective Social Work, Practice*, Graw Hill, 2007.

Có thể nói rằng, trong xã hội không có “đơn vị xã hội” nào - từ đơn vị nhỏ nhất như gia đình, đến đơn vị lớn nhất là Đảng, Chính phủ - mà lại không được hình thức hóa bằng tài liệu dưới những hình thức khác nhau.

Việc khai thác tài liệu lưu trữ chính là sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, đem lại cho nhà nghiên cứu khoa học xã hội khả năng nhìn thấy nhiều mặt quan trọng của đời sống xã hội. Nó giúp chúng ta nắm được những chuẩn mực và giá trị vốn có của một xã hội cụ thể trong một thời kỳ lịch sử nhất định; nó khai thác những thông tin cần thiết cho việc miêu tả những cơ cấu xã hội, khả năng

theo dõi quá trình phát triển và tác động qua lại giữa các cá nhân và các nhóm xã hội, v.v..

Trên đây là một vài nét cơ bản về giá trị, nguồn khai thác và phương pháp khai thác tài liệu. Trong nghiên cứu, việc tham khảo và phân tích tài liệu là việc làm cần thiết nếu không nói là điều kiện tiên quyết để đạt mục tiêu nghiên cứu và chất lượng về chuyên môn. Sự thành công của người nghiên cứu không chỉ dựa vào nền tảng/phông tri thức, bề dày kinh nghiệm, sự nhạy cảm, mà còn đòi hỏi người nghiên cứu có sự kiên nhẫn, chăm chỉ. Cũng cần thấy rằng, bên cạnh những thuận lợi khi khai thác tài liệu, thì có không ít những khó khăn, trở ngại do cơ chế hoặc do cá nhân. Nhưng đó lại là một chủ đề khác, chúng tôi sẽ trả lại nếu có điều kiện để bàn về những rào cản trong khai thác tài liệu và quyền tiếp cận thông tin.

2. Nghiên cứu về bạo lực gia đình ở Việt Nam¹

Trong vài năm trở lại đây, bạo lực gia đình - một vấn đề có tính toàn cầu - được xem là đề tài thu hút giới nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Có thể ghi nhận những đóng góp của các nghiên cứu đó trong việc cung cấp thông tin, kiến giải về bạo lực gia đình ở nước ta, ngõ hầm giúp cho các nhà quản lý, các nhà lập pháp trong việc quản lý gia đình, phòng chống bạo lực trong gia đình có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, từ những nghiên cứu được công bố qua các ấn phẩm, các hội thảo khoa học và trên các phương tiện truyền thông đại chúng, chúng tôi thấy có mấy vấn đề cần trao đổi khi nghiên cứu về bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay.

1. Hoàng Bá Thịnh: “Nghiên cứu bạo lực gia đình ở Việt Nam”, *Tlđd*.

Không nên “tuyệt đối hóa bạo lực giới một chiều”: nghĩa là chỉ thấy bạo lực của nam giới đối với phụ nữ. Có một thực tế là, bạo lực giới nói chung và bạo lực giới trong gia đình nói riêng phần lớn là do nam giới gây ra với phụ nữ. Nhưng cũng cần nhận thấy rằng, cũng còn có bạo lực của phụ nữ đối với nam giới. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, có khoảng 9-10% trường hợp nạn nhân của bạo lực gia đình là nam giới và thủ phạm chính là những bà vợ¹. Nhiều công trình nghiên cứu xã hội học trên thế giới cũng cho thấy: đôi khi, tỷ lệ bạo lực giới trong gia đình là gần ngang nhau giữa nam và nữ. Theo nghiên cứu của các nhà xã hội học trên thế giới, không ít nam giới là nạn nhân của bạo lực gia đình. “Hầu hết nạn nhân đều là nữ, nhưng không phải lúc nào cũng thế, mỗi năm có khoảng 300.000 ông chồng cũng bị vợ đánh đập” (O’ Reilly, 1983 - dẫn theo Macioinisi). Bạo lực vợ chồng liên quan đến chồng đánh vợ cũng như vợ đánh chồng. Số liệu điều tra năm 1985 ở Mỹ cho thấy có 44 ông chồng đánh vợ so với 31 vợ đánh chồng. Một nghiên cứu năm 2000 cho thấy, không có sự khác biệt giới trong bạo lực và những ảnh hưởng của bạo lực đối với nạn nhân nam hay nữ đều giống nhau². Một nghiên cứu trên toàn nước Mỹ chỉ ra: có hơn 55% nam giới từng bị đấm đá, trong khi đó phụ nữ có tỷ lệ thấp hơn: 23%³. Với 2.947 phụ nữ từ một nghiên cứu năm 1985, Strauss và Gelles thấy rằng, nam giới là những người có khả năng bị ngược đãi bởi bạn đời của họ hơn. Họ cũng chỉ ra rằng, so sánh

1. Hoàng Bá Thịnh: “Bạo lực gia đình - nguyên nhân và giải pháp can thiệp”, Tạp chí *Gia đình và Trẻ em*, tháng 6/2006.

2. Robert. H Lauer và Lauer Jeannette C: *Social Problems and the Quality of Life*, 8th edition, McGraw Hill, 2002, pp.445- 446.

3. C. L Jones và cộng sự: *Tương lai của gia đình*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2002, tr.187.

với năm 1975 và năm 1985, thì tỷ lệ nạn bạo hành trong gia đình của nam giới với phụ nữ giảm đi, trong khi bạo hành của phụ nữ đối với đàn ông tăng lên¹.

Theo số liệu của Bộ Tư pháp Mỹ, “mỗi năm khoảng 1.300 phụ nữ bị chồng, bạn trai giết chết. Ở chiều ngược lại, mỗi năm có 500 nam giới bị vợ hoặc bạn gái kết liễu cuộc đời. Con số này chưa tính số nam giới bị phụ nữ giết trong các tình thế người phụ nữ phải tự bảo vệ. Nếu cộng lại, số đàn ông chết vì tay phụ nữ do kết quả của hành động bạo lực trong gia đình không thua kém gì so với con số 1.300 nói trên”. Khi phân tích về sự khác biệt giới trong bạo lực, các chuyên gia hình sự nhận thấy thủ phạm là phụ nữ thường sử dụng các hình thức tinh vi hơn nam giới, như đầu độc từ từ, khiến cho các bác sĩ pháp y dễ nhầm lẫn với những căn bệnh khác như bệnh tim; hoặc sử dụng người khác (tình nhân, thuê kẻ giết người chuyên nghiệp). Một thống kê của Bộ Tư pháp Mỹ cho thấy trong 10.000 vụ giết người có 40% nếu truy đến cùng sẽ do phụ nữ chịu trách nhiệm.

Từ mấy ý trên đây, có thể thấy dường như có vấn đề trong cách tiếp cận nghiên cứu bạo lực gia đình. Nói theo quan điểm giới, thì có sự thiên vị giới trong nghiên cứu bạo lực gia đình. Mà sự thiên vị giới ở đây là chỉ thấy bạo lực giới một chiều của chồng đối với vợ, mà không thấy rằng *bạo lực giới trong gia đình là bạo lực có tính chất hai chiều*. Cũng không nên quên rằng, phụ nữ không chỉ là nạn nhân của bạo lực gia đình mà còn là thủ phạm của bạo lực gia đình; ngay cả khi họ bị chồng sử dụng bạo lực. Nam giới bị bạo lực từ phụ nữ, từ người vợ thường không dám lên tiếng bởi lẽ họ vốn được xã hội quan niệm là phái mạnh, thêm nữa nhận thức về bạo

1. C. L Jones và cộng sự: *Tương lai của gia đình, Tlđd*, tr.188.

lực gia đình chỉ như là một vấn đề của phụ nữ đã khiến cho nam giới rất khó nói lên những trường hợp họ bị lạm dụng, bị ngược đãi và bạo lực với những mức độ khác nhau.

Sự thiên vị giới trong nghiên cứu bạo lực gia đình như trên cũng là một trong những lý do khiến cho một số người nghiên cứu khi lấy yếu tố “gia trưởng” của nam giới, thậm chí còn khai quát thành “xã hội gia trưởng” hoặc “xã hội nam trị” và coi đây là yếu tố quan trọng nhất để giải thích cho hiện tượng bạo lực gia đình. Nếu vậy, sẽ giải thích như thế nào với những trường hợp nam giới là nạn nhân của bạo lực gia đình?

Vì thế, rất cần có cái nhìn toàn diện, khách quan hơn trong nghiên cứu hoặc công bố về những thông tin liên quan đến bạo lực giới trong gia đình.

Không nên chỉ giới hạn bạo lực gia đình trong mối quan hệ vợ chồng: nói đến bạo lực trong gia đình, đa số nghiên cứu chỉ đề cập đến bạo lực giữa vợ chồng với nhau, mà thường ít nói đến hoặc bỏ qua hành vi bạo lực giữa các thành viên khác trong gia đình. Đó là bạo lực của người lớn với trẻ em (cha mẹ bạo lực con cái, ông bà bạo lực cháu), bạo lực giữa các thành viên lớn tuổi (anh chị em, mẹ chồng nàng dâu, em chồng chị dâu, v.v.) hay bạo lực ngược (con cái bạo lực cha mẹ, cháu ngược đãi ông bà). Sự khiêm khuyết này trong nghiên cứu không chỉ làm nghèo đi nội dung của nghiên cứu bạo lực gia đình mà còn khiến cho cộng đồng, xã hội nhận thức sai lệch, không đầy đủ về bạo lực gia đình.

Cần tránh những sai sót về phương pháp nghiên cứu, điều tra về bạo lực gia đình: những năm gần đây, ở nước ta, phương pháp điều tra xã hội học phổ biến đến mức không ít người quan niệm “phi xã hội học bất thành... nghiên cứu khoa học” (!). Tuy nhiên, điều này dường như dẫn đến sự lạm dụng phương pháp điều tra xã hội học, nhất là với những nghiên cứu do những người nghiên cứu

thiếu kinh nghiệm, chưa nắm vững các phương pháp điều tra, nghiên cứu trong khoa học xã hội, hoặc vì những lý do khác nhau (quan điểm nghiên cứu; sự hạn hẹp về thời gian, về các nguồn lực, v.v.) mà dẫn đến những thiếu sót về phương pháp trong nghiên cứu về bạo lực gia đình. Như một số dẫn chứng sau đây:

Một là, chỉ nghiên cứu nhóm đặc thù mà khái quát chung cho tất cả, đây là một điều nên tránh. Đã có một vài nghiên cứu được công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các hội thảo cho thấy tỷ lệ cao ngất trời về phụ nữ là nạn nhân của bạo lực từ chồng mình. Ví dụ:

Báo *Lao động* số 226 ngày 17/8/2006 có đưa tin với tiêu đề khá giật mình “91% số phụ nữ bị bạo hành”. Đọc tin này, độc giả trong nước và đặc biệt là người nước ngoài sẽ cho rằng, cứ 100 phụ nữ Việt Nam thì có 91 người bị chồng bạo hành. Trên thực tế, đó là tỷ lệ rút ra từ số liệu thống kê trong vòng 3 năm với 1.226 lượt phụ nữ đến Trung tâm tư vấn chăm sóc sức khỏe thuộc dự án “Cải thiện chăm sóc sức khỏe cho nạn nhân bị bạo hành giới”. Điều này có nghĩa là, chỉ có những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình đến mức không thể chịu đựng nổi mới đến Trung tâm tư vấn này. Nói cách khác, 91% đó chỉ là trong số *những phụ nữ đã bị bạo lực gia đình*, chứ không phải 91% phụ nữ Việt Nam bị bạo lực gia đình.

Một nghiên cứu khác ở Thái Bình, cũng chỉ nghiên cứu *những nạn nhân của bạo lực gia đình*, rồi khi công bố kết quả không hề nói đến đối tượng được điều tra tập trung vào nhóm phụ nữ bị bạo lực. Với những người không biết đến nghiên cứu này thì người ta sẽ tin vào những thông tin được công bố. Nhưng người trong cuộc thì không đồng ý, nên mới có chuyện khi người chủ trì trình bày kết quả nghiên cứu trong một hội nghị tại Thành phố Thái Bình đã có ý kiến đề nghị phải nói rõ

“nghiên cứu chỉ tập trung vào những cặp vợ chồng có đánh nhau, xung đột mà thôi”. Vì thế, với những nghiên cứu đặc thù như vậy, khi công bố cần nói rõ phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận khách thể nghiên cứu, tránh trường hợp “lập lò” gây nên sự hiểu sai về thông tin.

Hai là, nghiên cứu bạo lực gia đình nhưng chỉ tập trung nghiên cứu nạn nhân (phụ nữ bị bạo lực) hay chỉ nghiên cứu phụ nữ chính là một biểu hiện của sự thiên vị giới trong nghiên cứu. Hiện tượng này không chỉ có ở một số nghiên cứu trong thời gian gần đây, mà gần chục năm trước cũng đã có quan niệm như vậy. “Nhóm nghiên cứu đã quyết định chỉ phỏng vấn phụ nữ có chồng vì các nhà nghiên cứu cho rằng ý kiến của phụ nữ sẽ có nhiều thông tin quý báu hơn ý kiến của nam giới”¹. Trong nghiên cứu giới, mọi người đều biết rằng nam giới và phụ nữ có nhận thức, quan điểm, thái độ và nhu cầu khác nhau. Trong hoàn cảnh “có vấn đề” như bạo lực gia đình - vốn được coi là lĩnh vực nhạy cảm - thì người phụ nữ là nạn nhân sẽ có nhiều bức xúc, vì thế khó tránh khỏi được sự thiên lệch về thông tin. Đó là chưa tính đến thiếu vắng sự tham gia của nam giới trong nghiên cứu, thì chỉ mới tiếp cận được một nửa sự thật mà thôi; còn với những dự án thiệp sẽ không đạt được mục tiêu vì không có sự tham gia của nam giới. Xuất phát điểm của nghiên cứu nói trên, bằng quan niệm “các nhà nghiên cứu cho rằng ý kiến của phụ nữ sẽ có nhiều thông tin quý báu hơn ý kiến của nam giới” nên nhóm tác giả quyết định “chỉ phỏng vấn phụ nữ có chồng” cho thấy sự thiên vị giới ngay từ khi thiết kế nghiên cứu, và tất nhiên, thông tin chỉ có từ “một nửa thế giới” và không tránh khỏi sự thiên vị giới.

1. Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuán Huy, Nguyễn Hữu Minh và Jennifer Clement: *Bạo lực trên cơ sở giới - Trường hợp Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, 1999, tr. 8.

Ba là, chọn mẫu nghiên cứu thiếú tính đại diện: gần đây, một tổ chức phi chính phủ chuyên về hoạt động tư vấn có thực hiện đánh giá với chủ đề “Nghiên cứu những nhu cầu và ưu tiên cho chương trình phòng, chống bạo lực giới tại PT. và BT.”. Địa bàn nghiên cứu bao gồm 16 xã thuộc hai huyện của hai tỉnh này, nhưng đơn vị thực hiện đánh giá này chỉ phỏng vấn 44 người (trong đó 21 người là cán bộ, công chức, ban ngành cấp xã, huyện) và 12 thảo luận nhóm (trong đó chỉ có 4 thảo luận nhóm người dân). Như vậy, bình quân mỗi xã phỏng vấn chưa được 3 người, và mỗi xã bình quân chỉ có 0,7 thảo luận nhóm mà thôi. Với dung lượng mẫu quá ít trên nhiều điểm nghiên cứu như vậy, thông tin không thể đại diện được cho các cộng đồng nghiên cứu, đó là chưa nói đến gần một nửa số người được phỏng vấn sâu và 2/3 trong số người thảo luận nhóm lại là cán bộ các ban ngành, đoàn thể - những người được xem là “tầng lớp tinh hoa” ở các cộng đồng nông thôn - họ có hiểu biết, quan niệm và nhu cầu khác xa với người nông dân mà đa số học vấn thấp, nhất là những người nghèo. Đáng chú ý là, nghiên cứu này được thực hiện với việc sử dụng các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA: Participatory Rural Appraisal), mà bản chất của PRA được thiết kế với mục đích tạo điều kiện cho mọi người dân trong cộng đồng tham gia, đặc biệt cả những người thuộc nhóm “yếu thế” nghèo đói, không biết chữ. Người dân không chỉ đóng vai trò là người cung cấp thông tin mà còn đóng vai trò như là chủ thể, một đối tác trong việc thu thập và phân tích thông tin. Nhưng nhóm nghiên cứu đã thực hiện sai lệch với bản chất của PRA. Với kết quả này, chương trình can thiệp sẽ không đạt hiệu quả như mong đợi: phòng chống bạo lực gia đình trong các cộng đồng nông thôn.

Do chỉ nghiên cứu các nhóm đặc thù, nhưng khi công bố kết quả những người thực hiện không nói rõ đối tượng mà họ nghiên

cứu là ai, tạo nên sự sai sót đáng tiếc. Trong giới nghiên cứu, chúng tôi xem đó là những “sai lầm chết người”, điều mà người nghiên cứu chuyên nghiệp không được phép vi phạm những sai sót sơ đẳng không đáng có như thế, vì hậu quả thật khó lường hết¹.

Những hạn chế nói trên trong nghiên cứu về bạo lực gia đình ở Việt Nam khi công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng sẽ dẫn đến những hiểu lầm đáng tiếc. Chẳng hạn, trong một nghiên cứu gần đây tại 8 tỉnh, thành phố trong cả nước do Vụ Các vấn đề xã hội (Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội) phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (CGFED) nghiên cứu tại 6 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Đồng Tháp, Trà Vinh) với 900 bảng hỏi và 110 phỏng vấn sâu, 54 thảo luận nhóm² và nghiên cứu tại 2 tỉnh (Lào Cai, Sơn La) với 400 đại diện hộ gia đình, 22 thảo luận nhóm và 15 phỏng vấn sâu. Tuy nhiên một số báo chí công bố không đúng khi nói về điều tra này với “2.000 phụ nữ được phỏng vấn” (*Báo Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh*, số 66 ngày 29/8/2006). Việc công bố thông tin như vậy dẫn đến sự hiểu lầm về quy mô nghiên cứu và giới tính của người trả lời, mà chỉ người thực hiện nghiên cứu mới nhận thấy sự sai lệch thông tin đáng tiếc này. May mắn trước, cũng có một vài tờ báo đăng tin về kết quả nghiên cứu bạo lực gia đình ở Việt Nam, rồi có hàng thông tấn nước ngoài đưa tin lại, khiến cho một tổ chức quốc tế ở Việt Nam phải lên tiếng bác bỏ luận điệu hoàn toàn sai sự thật trong bài “Phần lớn phụ nữ Việt Nam bị ngược đãi” khi nói rằng: “Hầu hết nam giới và phụ nữ Việt Nam

1. Xem Hoàng Bá Thịnh: “Chuẩn mực kép và quan hệ giới”, Tạp chí *Tâm lý học*, số 11/2006, tr.52-59.

2. Nghiên cứu này do Hoàng Bá Thịnh làm Trưởng nhóm nghiên cứu.

cho rằng đàn ông ngược đãi vợ là có thể chấp nhận được” (báo *Nhân dân*, ngày 25/10/2002).

3. Nghiên cứu về ly hôn¹

Đề cập đến ly hôn, một nhà nghiên cứu viết rằng: “Ly hôn là cuộc khủng hoảng của sự biến đổi gia đình gây ra những thay đổi bên trong hệ thống gia đình”. Khủng hoảng trong đời sống gia đình không giống như những khủng hoảng khác, ly hôn không diễn ra đột ngột, mà nó thường bắt đầu bằng một thời kỳ trong đó sự xung đột, bất hòa giữa vợ chồng tăng lên và giảm đi sự thỏa mãn, hài lòng về hôn nhân của các bên. Nghiên cứu gia đình không thể thiếu vắng việc tìm hiểu hiện tượng ly hôn, một trong những yếu tố dẫn đến kết thúc đời sống hôn nhân.

Nói đến đời sống gia đình của các cặp vợ chồng, Ann Landers, một quan sát viên xã hội nổi tiếng ở Mỹ, gần đây đã bình luận rằng: “Cứ 20 cuộc hôn nhân, thì có 1 là tuyệt vời, 4 ở mức tốt, 10 ở mức có thể chấp nhận và 5 trong cảnh địa ngục trần gian”. Câu bình luận này cho chúng ta hình dung đến một số cặp vợ chồng không thể chịu đựng nhau hơn nữa, họ tìm đến giải pháp ly hôn. Vì nhiều lý do, có quan niệm chia hôn nhân thành hạnh phúc và không hạnh phúc; thành công hoặc thất bại. Không ít người khi nhìn nhận ly hôn với những hậu quả của nó đã đồng nhất với sự thất bại trong hôn nhân.

Trước hiện tượng ly hôn, dư luận xã hội cũng có hai quan điểm trái ngược. Một là, ủng hộ việc hai người chia tay vì “tình cảm vợ chồng không còn nữa thì giải thoát cho nhau” để đem lại tự do cho cá nhân cảm thấy không hạnh phúc trong cuộc hôn nhân của mình.

1. Hoàng Bá Thịnh: “Ly hôn: quan điểm và vấn đề nghiên cứu”, Tạp chí *Tâm lý học*, số 1 (118), 2009, tr.17-23.

Thậm chí, có ý kiến còn cho rằng, ly hôn là thước đo của bình đẳng giới (!). Hai là, không ủng hộ ly hôn, vì như vậy nó sẽ góp phần làm suy yếu gia đình - tế bào của xã hội - đồng thời nó đem lại những hệ quả khôn lường đối với các thành viên trong gia đình, đặc biệt là với trẻ em. Đó là chưa kể đến một số người lợi dụng sự dễ dàng trong kết hôn và ly hôn để đạt được những mục tiêu thực dụng với động cơ không trong sáng.

Bất kể quan điểm ủng hộ hay phản đối, ly hôn như một hiện tượng xã hội vẫn cứ diễn ra với mức độ khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa, phong tục tập quán, sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, miền và các quốc gia.

3.1. Phương pháp nghiên cứu ly hôn

a) Phương pháp luận

Nghiên cứu về ly hôn cần có phương pháp tiếp cận liên ngành tâm lý học, xã hội học, kinh tế học, văn hóa, v.v.. Tâm lý học nhìn nhận sự xung đột vợ chồng xuất phát từ sự khác biệt nhu cầu giữa vợ và chồng, hoặc sự khác biệt giữa ý thức cá nhân và ý thức vợ chồng: “Bản thân ý thức vợ chồng cũng phát triển theo xu hướng phát triển của ý thức cá nhân. Bi kịch của đời sống gia đình chính là ở chỗ không ăn khớp nhau giữa ý thức vợ chồng với ý thức cá nhân”¹. Xã hội học xem xét vấn đề ly hôn như một quá trình, mà trong đời sống hôn nhân đó sự khác biệt về quyền lực có một vai trò cực kỳ quan trọng khiến cho nảy sinh xung đột vợ chồng. Từ quan điểm kinh tế học, tùy thuộc mức độ đầu tư vào hôn nhân của cặp vợ chồng nhiều hay ít; nếu “lượng vốn hôn nhân” càng nhiều thì họ càng khó chia tay nhau².

1. Hồ Ngọc Đại: *Chuyện áy*, Nxb. Hà Nội, 1991.

2. Xem Hoàng Bá Thịnh: “Thị trường hôn nhân - Một vài cách tiếp cận”, Tạp chí Xã hội học, số 2/2008, tr.84-94.

Cách tiếp cận khi nghiên cứu vấn đề ly hôn là cần nhìn *ly hôn diễn ra như một quá trình của đời sống hôn nhân*, mà một trong hai người (vợ hay chồng) vì những nguyên nhân khác nhau, cảm thấy tình cảm vợ chồng đang mất dần ý nghĩa. Đến một thời điểm nào đó, một người (hoặc cả hai vợ chồng) đi đến quyết định ly hôn, biểu hiện rõ nhất là giai đoạn *ly thân* (giai đoạn này có thể dẫn đến ly hôn hoặc không nếu người trong cuộc có thể cứu vãn được cuộc hôn nhân sắp tan vỡ), rồi đến quyết định *ly hôn*. Quá trình dẫn đến ly hôn có thể dài, ngắn tùy thuộc những yếu tố tác động tiêu cực đến đời sống của mỗi cặp vợ chồng, có trường hợp chỉ tính theo tháng, nhưng có những trường hợp quá trình này lại tính theo năm, thậm chí nhiều năm.

b) Phương pháp tính tỷ lệ ly hôn

Trong nghiên cứu xã hội học về gia đình, cũng như các cuộc điều tra về dân số, về sức khỏe, người ta thường tính tỷ lệ của một sự kiện xã hội (ví dụ như tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh; tỷ lệ tử vong mẹ, v.v.) trên 1.000 người trong tổng số dân của một địa phương hay một quốc gia. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trên toàn thế giới, kể cả các nước đã phát triển và các nước đang phát triển như Việt Nam.

Các nhà khoa học nghiên cứu về gia đình thường sử dụng một trong ba phương pháp tính về ly hôn, như sau:

Thứ nhất, tính tỷ lệ ly hôn bằng cách lấy số vụ ly hôn chia cho 1.000 người trong tổng dân số của quốc gia.

Thứ hai, lấy số vụ ly hôn chia cho 1.000 phụ nữ kết hôn từ độ tuổi 15 trở lên.

Thứ ba, lấy số vụ ly hôn được công bố trong năm chia cho số vụ kết hôn cùng năm.

Các nhà xã hội học gia đình cũng lưu ý chúng ta về “sự khác biệt trong tỷ lệ tùy thuộc vào số liệu được sử dụng”. Như phân tích

của J. Ross Eshleman - nhà xã hội học gia đình - về trường hợp ly hôn ở nước Mỹ, sau đây:

Phương pháp thứ nhất, *con số ly hôn trên 1.000 người trong tổng dân số* của Mỹ năm 1978 là 5,1. Điều này có nghĩa rằng cứ 1.000 người trong dân số (bao gồm nam giới, phụ nữ, trẻ em, thanh niên, người có gia đình hay còn độc thân, v.v.) thì có 10,2 người hoặc 5,1 cặp kết hôn kết thúc bằng ly hôn. Nói cách khác, nếu một thành phố có 100.000 dân mà ở đó có 510 vụ ly hôn thì tỷ lệ ly hôn là 5,1. Bởi vì hệ thống hôn nhân của chúng ta là chế độ một vợ một chồng (hai người trên một vụ ly hôn) do vậy có 1.020 người trong thành phố có 100.000 dân đã ly hôn. Lưu ý rằng, tỷ lệ ly hôn như thế nào có thể ảnh hưởng bởi các yếu tố như: sự phân bố tuổi; hoặc tỷ lệ dân số kết hôn hay độc thân. Một quốc gia hoặc một thành phố với một gia đình có quy mô lớn, một tuổi thọ thấp, một độ tuổi kết hôn muộn, một tỷ lệ khá lớn của dân số là trẻ em hoặc vị thành niên (chưa kết hôn), và một số lượng không cân xứng của dân số chưa kết hôn, thì sẽ có một tỷ lệ khá lớn những người kết hôn tiến tới ly hôn, và tỷ lệ ly hôn dường như thấp.

Phương pháp thứ hai, *con số ly hôn trên 1.000 phụ nữ kết hôn từ 15 tuổi trở lên*; ở Mỹ năm 1978 con số này là khoảng 22. Điều này có nghĩa là có 22 trường hợp ly hôn trên 1.000 phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã kết hôn. Trong ba phương pháp tính tỷ lệ ly hôn thì đây là một phương pháp có thể được sử dụng nhiều hơn cả. Không giống như đã mô tả ở phương pháp thứ nhất, nam giới, người độc thân, trẻ em và những người khác đã bị loại trừ trong phương pháp thứ hai này. Đây là dữ liệu dựa trên cơ sở những phụ nữ kết hôn hợp pháp, họ tạo thành nhóm có thể ly hôn. Dữ liệu này có thể

được sử dụng để so sánh tỷ lệ ly hôn giữa các nền văn hóa mà không bị ảnh hưởng bởi số lượng, tuổi hoặc thực trạng hôn nhân của tổng dân số.

Phương pháp thứ ba, *số vụ ly hôn được công bố trong năm so với số vụ kết hôn cùng năm đó*. Ví dụ, vào năm 1978, ở Mỹ con số có thể là gần 50. Đây là tỷ lệ được sử dụng tốt nhất để chứng minh “sự đổ vỡ gia đình Mỹ”. Phải chăng cứ hai cặp kết hôn thì có một cặp ly hôn? Hãy giả định rằng, ở thành phố của bạn có 100.000 dân và có 1.000 giấy đăng ký kết hôn được cấp vào năm 1980. Cùng năm đó, có 500 vụ ly hôn được công bố. Điều này dẫn đến kết quả là tỷ lệ ly hôn - kết hôn là một nửa, hoặc 50 ly hôn trên 100 kết hôn. Sẽ không đúng nếu nói rằng tất cả các cuộc kết hôn có một nửa kết thúc bằng ly hôn. Sự không chính xác này ít nhất có ba nguyên nhân:

Một là, các vụ ly hôn (kết thúc đời sống hôn nhân) được bắt đầu từ một thời gian nhất định, nó có quá trình. Nói cách khác, rất ít trường hợp ly hôn diễn ra đột ngột, bất ngờ. Những trường hợp ly hôn được thống kê trong một năm, thì hôn nhân của họ bắt đầu một năm, năm năm hoặc ba mươi năm trước, tất cả lại được so sánh với số vụ kết hôn trong năm 1978.

Hai là, khoảng 20% tất cả các vụ kết hôn là những trường hợp tái hôn đã không được tính đến. Những người ly hôn và tái hôn trong cùng năm đó góp vào cả số vụ kết hôn và số vụ ly hôn thể hiện một tỷ số 1:1.

Ba là, tương tự như ví dụ đã chỉ ra, kết quả số trường hợp kết hôn là nhỏ hơn số vụ ly hôn. Ví dụ, sử dụng số liệu điều tra của nước Mỹ, năm 1978, có 2,24 triệu cặp kết hôn, cùng năm này có 1,12 triệu cặp kết thúc hôn nhân bằng ly hôn (50%).

Cũng năm này, có khoảng 1,9 triệu người chết, với một tỷ lệ chết liên quan đến hôn nhân là 85%. Vì đa số những trường hợp chết này xuất hiện trong số những người kết hôn, nên tổng số các trường hợp kết hôn mà kết thúc bằng cái chết hoặc ly hôn là 135%, nhiều hơn 35% so với tổng số vụ kết hôn trong năm đó¹.

Vì thế, sử dụng phương pháp thứ ba này nghiên cứu ly hôn sẽ gặp những “rủi ro” về tính khách quan và độ chính xác của dữ liệu điều tra.

3.2. Về tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam

Thời gian gần đây, trên các phương tiện truyền thông đại chúng và trong các bài nghiên cứu công bố ở các tạp chí khoa học chuyên ngành, người ta đề cập đến sự quan ngại về hiện tượng ly hôn ở Việt Nam có “xu hướng gia tăng”. Những người đưa tin, bài về tình hình ly hôn dựa trên con số thống kê từ Tòa án nhân dân tối cao cung cấp, số vụ ly hôn năm sau luôn cao hơn năm trước. Ví dụ, nhóm tác giả Điều tra gia đình Việt Nam (năm 2006) công bố kết quả ngày 26/6/2008 cũng dẫn số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao năm 2005 và bình luận rằng: “Trong những năm gần đây, số lượng các vụ ly hôn tăng nhanh theo các năm”. Một bài viết trên Tạp chí Xã hội học đề cập đến ly hôn cũng có trích dẫn từ báo về số liệu ly hôn ở Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó: “Riêng năm 1995 có 15.918 vụ kết hôn thì có 5.914 vụ ly hôn, nghĩa là 5 cặp kết hôn có 2 cặp ly hôn”². Cũng dẫn cùng số liệu ly

1. J. Ross Eshleman: *The Family: An Introduction*, 3rd edition, Allyn and Bacon, Inc., tr.556-557.

2. Lê Thi: “Vấn đề ly hôn, nguyên nhân và xu hướng vận động”, Tạp chí Xã hội học, số 1(57)/1997, tr.18-26.

hôn này, một tác giả khác lại kết luận: “Theo số liệu năm 1995, cũng ở Thành phố Hồ Chí Minh, có 5.195 vụ ly hôn trên tổng số 15.918 đôi kết hôn. Như vậy, cứ 3 đôi kết hôn thì có 1 đôi ly hôn”¹. Trong cuốn sách *Xã hội học về gia đình*, sau khi dẫn số liệu thống kê của các ban ngành về số lượng các vụ ly hôn từ năm 2000 đến năm 2005 (dẫn theo Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006), tác giả viết rằng: “Ở Việt Nam hiện nay, ly hôn có xu hướng gia tăng”². Mới đây, một nữ phó giáo sư người Việt Nam đang giảng dạy tại Trường Đại học Khoa học ứng dụng Amsterdam - Hà Lan, không cho biết dẫn nguồn tài liệu từ đâu nhưng viết rằng “Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn năm 2019 là 1/4. Tức cứ bốn cặp đăng ký kết hôn thì có một đôi nộp đơn ly hôn”³.

Đó là những cách hiểu chưa đúng về tỷ lệ ly hôn, vì đã nhầm lẫn số vụ ly hôn là những trường hợp kết hôn trong năm đó, mà không hiểu thực chất là có nhiều vụ ly hôn đã kết hôn từ nhiều năm trước, như đã chỉ ra khi giới thiệu phương pháp thứ ba ở trên.

Liệu “số lượng các vụ ly hôn tăng nhanh theo các năm” có đồng nghĩa với tỷ lệ ly hôn gia tăng theo thời gian hay không? Căn cứ nào cho chúng ta đi đến kết luận đó? Để giải đáp câu hỏi này, theo chúng tôi cần có phương pháp so sánh một cách khoa học chứ không chỉ đơn thuần nhìn vào số lượng. Bởi không hiếm trường hợp chúng ta mắc phải sai lầm, vì “tưởng vậy mà không phải vậy”. Vận dụng phương pháp tính toán tỷ lệ ly hôn, chúng tôi xin cung

1. Nguyễn Thị Hồng Nga: “Quan hệ bố mẹ và trẻ có khó khăn trong học tập”, Tạp chí *Nghiên cứu giáo dục*, số 11/1995.

2. Mai Huy Bích: *Xã hội học gia đình*, Sđd, tr. 91.

3. Nguyễn Phương Mai: “Ly hôn và định kiến”, VnExpress, ngày 6/5/2021, <https://vnexpress.net/ly-hon-va-dinh-kien-4273258.html>.

cấp thông tin về tình hình ly hôn theo các năm trong một nghiên cứu của các nhà xã hội học Mỹ, như bảng sau:

**Bảng 3.3. Tình trạng ly hôn giai đoạn
từ năm 1950 đến năm 1998**

Ly hôn	1950	1960	1970	1980	1990	1998
Tổng số vụ (nghìn)	385	393	708	1.189	1.175	1.135
Tỷ lệ trên 1.000 dân	2,6	2,2	3,5	5,2	4,7	4,2
Tỷ lệ trên 1.000 phụ nữ kết hôn (từ 15 tuổi trở lên)	10,3	9,2	14,9	22,6	20,9	19,5
Tỷ lệ ly hôn (18 tuổi trở lên):						
Nam	1,8	2,0	2,5	5,2	7,5	8,8
Nữ	2,3	2,9	3,9	7,1	9,6	10,8

Nguồn: R. H. Lauer & J. C. Lauer: Social Problems & the Quality of Life, 8th edition, McGraw Hill, 2002, p.441.

Trong bảng trên đây, tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp tính toán tỷ lệ ly hôn (tính trên 1.000 dân, và tính trên 1.000 phụ nữ từ 15 tuổi trở lên kết hôn). Ngoài ra, bảng trên còn có thêm cách tính khác, là dựa trên cả nam và nữ từ 18 tuổi trở lên (cách tính này có ưu điểm cho thấy được sự khác biệt theo giới về tỷ lệ ly hôn).

Kết quả từ bảng trên chỉ ra rằng, *tỷ lệ ly hôn không tăng dần đều theo thời gian*. Chẳng hạn như, năm 1960 con số ly hôn nhiều hơn năm 1950 là 8.000 nhưng tỷ lệ ly hôn tính trên dân số và số phụ nữ đã kết hôn lại thấp hơn.

Vận dụng phương pháp tính này, chúng ta xem tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam như thế nào, dựa trên số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao và các kết quả điều tra dân số ở nước ta từ năm 2000 đến năm 2005:

Bảng 3.4. Tình trạng ly hôn ở Việt Nam giai đoạn 2000-2005

Ly hôn	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số vụ	51. 361	54.226	56.487	58.708	65.336	65.929
Dân số (nghìn người)	77.635	78.686	79.727	80.902	82.032	83.106
Tỷ lệ ly hôn trên 1.000 dân	0,66	0,68	0,73	0,72	0,79	0,79

Nguồn: Tác giả xử lý từ Số liệu thống kê của Toà án nhân dân tối cao, 2005 và Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008.

Do hạn chế về số liệu thống kê hằng năm theo các tiêu chí (số lượng phụ nữ kết hôn từ 15 tuổi; số dân theo giới tính và tuổi từ 18 trở lên) nên chúng tôi không thể đưa ra các tỷ lệ ly hôn theo các tiêu chí tương ứng. Tuy nhiên, nếu tính tỷ lệ ly hôn trên 1.000 người trong tổng dân số cả nước, thì chúng ta có thể thấy không phải cứ tăng lên về số vụ ly hôn là nhất định có tỷ lệ ly hôn năm sau cao hơn năm trước. Ví dụ, năm 2002 có tỷ lệ ly hôn là 0,73%, cao hơn năm 2003 là 0,1% cho dù về số vụ ly hôn năm 2003 nhiều hơn năm 2002 là 2.221 vụ (58.708 vụ so với 56.487 vụ). Tương tự, năm 2005 có số vụ ly hôn nhiều hơn năm 2004 là 593 vụ nhưng tỷ lệ ly hôn ngang bằng nhau (0,79%).

Kết quả của các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm từ 2003 đến năm 2005 cho thấy, tỷ suất ly hôn thô trong ba năm có sự thay đổi, với 0,3% đến 1,5%, và năm 2019 giảm so với năm 2005 và 2018; như bảng sau đây:

**Bảng 3.5. Tỷ lệ kết hôn thô và tỷ lệ ly hôn thô ở
Việt Nam**

Năm	Số người (nghìn người)		Dân số trung bình (nghìn người)	Tỷ lệ kết hôn thô (%)	Tỷ lệ ly hôn thô (%)
	Kết hôn	Ly hôn			
2003	1.049,1	37,5	80.902,4	6,5	0,46
2004	1.038,3	40,2	82.031,7	6,3	0,49
2005	949,3	29,0	83.119,9	5,7	0,34
2018	735,3	28,0	94.666,0	7,7	0,29
2019	699,2	25,7	96.484,0	7,2	0,26

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa trên số liệu nghiên cứu thống kê các năm 2007, 2018, 2019.

Số liệu từ bảng trên cho thấy, tỷ lệ kết hôn thô năm 2018 tăng 2% so với năm 2005 và giảm 0,5% trong năm 2019, còn tỷ lệ ly hôn thô lại giảm dần theo thời gian.

Từ những phân tích trên đây về tỷ lệ ly hôn, chúng tôi cho rằng những nhận định hay kết luận tương tự theo kiểu “Trong những năm gần đây, số lượng các vụ ly hôn tăng nhanh theo các năm”; hoặc có những khẳng định chắc chắn (tiếc rằng lại không đúng) như trong một bài viết trên báo Tuổi trẻ khi đề cập đến công bố kết quả điều tra gia đình Việt Nam: “Gia đình hiện đại đang gặp nhiều vấn đề mới mẻ khiến tình hình ly hôn tăng, cứ sau bốn năm lại tăng gấp đôi” (Tuoitreonline, ngày 27/6/2008) dễ gây nên những hiểu lầm về thực trạng và mức độ ly hôn ở Việt Nam. Điều đáng chú ý là, không chỉ ở nước ta mới có chuyện như vậy, mà ở Mỹ cũng gặp tình huống tương tự: “Các phương tiện truyền thông đại chúng thường đưa tin rằng cứ hai cặp lấy nhau thì có một cặp kết thúc bằng ly hôn. Thế nhưng, con số này là sai, bởi nhiều cuộc hôn nhân tồn tại hàng mấy thập niên. Nó dựa trên một sự so sánh

tất cả các cuộc ly hôn xảy ra trong một năm (bất kể các cặp đã lấy nhau từ khi nào) với số lượng những cuộc hôn nhân mới diễn ra trong cùng năm đó”¹.

Để có thể tránh những hiểu lầm không đáng có, khi công bố những số liệu liên quan đến ly hôn nên giải thích rõ thêm hai ý sau đây:

Thứ nhất, như đã phân tích qua các bảng số liệu ở trên, chúng ta có thể khẳng định số lượng các vụ ly hôn không phải luôn luôn tỷ lệ thuận với sự tăng tỷ lệ ly hôn trong dân số.

Thứ hai, dù số lượng các vụ ly hôn tăng theo các năm, nhưng không có nghĩa là tăng mãi không có giới hạn. Nghiên cứu về ly hôn ở Canada cho thấy: “trong giai đoạn từ năm 1950 đến năm 1968, tỷ lệ ly hôn của người Canada đã nằm cố định ở mức khoảng 200 vụ ly hôn/100.000 phụ nữ kết hôn ở lứa tuổi 15 trở lên. Nhưng sau khi các luật mới tạo điều kiện cho ly hôn dễ dàng hơn, thì tỷ lệ ly hôn tăng lên gấp 5 lần chỉ trong vòng 10 năm. Kể từ đó, tỷ lệ ly hôn vẫn cao nhưng không tăng thêm nữa”. Cũng có thể hiểu, ly hôn đến một mức độ nào đó sẽ “bão hòa” và dừng lại một thời gian, sau đó có tăng hay giảm thì cũng không nhiều về số lượng và không nhanh về tỷ lệ.

Kết hôn và ly hôn là hai mặt của một hiện tượng trong đời sống gia đình. Cho dù có thể một số trường hợp ly hôn là sự “giải thoát” cho họ khỏi sự tù túng trong đời sống hôn nhân, thì hệ quả của ly hôn vẫn luôn là gánh nặng với cá nhân và xã hội. Ly hôn không chỉ là “được” (với người vợ hoặc người chồng) mà còn có những “mất mát”, đó là “sự trả giá” của ly hôn. Đề cập đến vấn đề

1. Richard T. Schaefer (Người dịch: Huỳnh Văn Thanh): *Xã hội học*, Nxb. Thông kê, Hà Nội, 2005, tr.473.

này, Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam 2005-2010 đã nhận định: “Tình trạng ly hôn, ly thân, chung sống không kết hôn, bạo lực trong gia đình, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội”.

Trong những nội dung nghiên cứu về gia đình, ly hôn là một khía cạnh không thể thiếu vắng. Ly hôn là một quá trình gắn liền với nhiều vấn đề, những chịu đựng và những căng thẳng, những tác động tiêu cực đối với trẻ em, sự thiệt hại về kinh tế, nhất là đối với phụ nữ. Vì vậy, việc trang bị kiến thức về hôn nhân, về đời sống gia đình và trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha mẹ cho nam nữ thanh niên bước vào độ tuổi kết hôn là hết sức cần thiết. Có kiến thức, họ sẽ có trách nhiệm hơn với gia đình khi bước vào đời sống hôn nhân, và cùng nhau xây dựng gia đình ấm êm, bền vững và hạnh phúc.

Nghiên cứu ly hôn, nên có sự cẩn trọng khi kết luận sự tăng hay giảm của hiện tượng “hợp, tan” này trong hôn nhân. Cần sử dụng các phương pháp tính toán và so sánh một cách khoa học trước khi có thể đi đến kết luận. Điều này không chỉ cần thiết với các nhà nghiên cứu, mà cả với các bài viết trên phương tiện truyền thông đại chúng, các nhà báo khi viết về các vấn đề kết hôn, ly hôn cũng cần được trang bị kiến thức chuyên môn về lĩnh vực này.

IV- MỘT SỐ THANG ĐO TRONG NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH

Một nhiệm vụ mà bất kỳ nhà nghiên cứu về giá trị phải thực hiện trước khi bắt tay vào nghiên cứu là xây dựng các thước đo về giá trị. Cho đến nay, một số công cụ đo lường giá trị được biết đến

bao gồm Khảo sát giá trị của Rokeach (1973), Danh mục các giá trị của Kahle (1983)¹, Bộ giá trị và phong cách sống của Mitchell (1983)², Thang đo giá trị của Inglehart (1971)³, và Thang đo giá trị của Schwartz (1992)⁴. Để thu được các dữ liệu cần thiết, các công cụ này được thiết kế sử dụng các hình thức đánh giá mức độ hoặc xếp hạng, trong đó sự phổ biến của hình thức xếp hạng dần được thay thế bởi hình thức đánh giá mức độ trong các nghiên cứu hiện đại. Sau đây xin trình bày vắn tắt về ba thang đo này, với mong muốn tạo dựng nền tảng chung cho việc tìm kiếm và thiết lập một thang đo phù hợp với những giá trị muốn đo lường của đê tài.

1. Thang đo Rokeach⁵

Rokeach là một trong những nhà nghiên cứu về giá trị có tầm ảnh hưởng lớn. Ông đặt trọng tâm nghiên cứu vào việc phát triển một bộ công cụ đo lường các giá trị mà ông cho rằng có tính phổ quát và đa bối cảnh (Rokeach, 1973). Với hoài bão đó, Rokeach đã phát triển một công cụ có thể được sử dụng để so sánh các cam kết cá nhân với một tập hợp các giá trị phù hợp với mọi khuôn khổ địa

1. Kahle, L. R.: *Social values and social change: adaptation to life in America*, New York, NY: Praeger, 1983.

2. Mitchell, A.: *The nine American lifestyles*, New York: Warner, 1983.

3. Ronald Inglehart: *The Silent Revolution in Europe: Intergenerational Change in Post-Industrial Societies*, The American Political Science Review, Vol. 65, No. 4 (Dec., 1971), pp. 991-1017.

4. Schwartz, S. H.: “Universals in the content and structure of values: theoretical advances and empirical tests in 20 countries,” in *Advances in Experimental Social Psychology*, Vol. 25, ed. M. Zanna (New York, NY: Academic Press), 1992, pp. 1-65.

5. Rokeach, Milton: *The nature of Human Values*, New York: Free Press, 1973.

điểm và thời gian khảo sát. Bộ công cụ này đã được sử dụng rộng rãi trong việc đo lường các giá trị¹.

Khảo sát giá trị của Rokeach (RVS) được cấu thành từ một tập hợp gồm 36 giá trị do đối tượng khảo sát xếp hạng. Các giá trị này được chia thành hai nhóm. Nhóm đầu tiên được gọi là “những giá trị cơ bản”, có liên quan đến các giá trị phản ánh cách thức hành vi, ví dụ: lịch sự, trung thực, vâng lời. Nhóm thứ hai đề cập đến “các giá trị cuối”, tức là phản ánh trạng thái kết quả mong muốn, chẳng hạn như tự do, bình đẳng, hòa bình. Mỗi nhóm gồm 18 hạng mục giá trị khác nhau được xếp hạng tùy theo mức độ quan trọng của chúng trong cuộc sống của người trả lời. Mục đích của thủ tục này để các đối tượng nghiên cứu xác định mức độ ưu tiên giữa các giá trị. Trong mô hình này, các giá trị được giả định là phổ quát. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào các đối tượng xếp hạng thứ bậc các giá trị, RVS giúp hé lộ các ưu tiên về giá trị của mỗi người.

Cấu trúc của RVS là khá đơn giản và có thể sử dụng được trong nhiều bối cảnh. Vì thế, trong nhiều trường hợp, có thể thấy những nét tương đồng về mức độ ưu tiên của người vùng này với người vùng khác, từ đó cho phép có những so sánh về giá trị giữa các nhóm có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau, ví dụ như tuổi, giới tính, chủng tộc, tôn giáo và trình độ học vấn. Đơn cử, trong một mẫu nghiên cứu quốc gia, Rokeach phát hiện ra rằng nam giới và nữ giới đều có xu hướng ưu tiên các giá trị như “hòa bình cho thế giới”, “an toàn cho gia đình” và “tự do”; trong khi nam giới coi trọng giá trị “có một cuộc sống dễ chịu” và nữ giới lại đặt nặng mối quan tâm cho giá trị “sự cứu rỗi”. Các ưu tiên về giá trị cho thấy

1. Daniel M. Mayton: *Value Underpinnings of Antinuclear Political Activism: A Cross-National Study*, Journal of Social Issues, Winter 1994.

mối liên hệ với thái độ về các vấn đề xã hội hiện hành. Ví dụ, đúng như giả định, trong số những người lựa chọn giá trị bình đẳng thì người da đen và người nghèo quan tâm nhiều hơn về vấn đề an sinh. RVS, vì thế, đã được nhiều nhà nghiên cứu áp dụng nhằm xem xét giá trị trong những chiều cạnh khác nhau, ví dụ như mối quan hệ giữa giá trị và hành vi, vai trò của giá trị trong phán xét hành vi, và mức độ gắn kết với các giá trị cụ thể theo thời gian.

Feather trong một nghiên cứu quan trọng của mình (1975)¹ đã sử dụng mô hình Rokeach để đo lường những giá trị được ưu tiên của sinh viên cao đẳng/trung học Australia và cha mẹ họ. Nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của sự hòa hợp giữa con người với môi trường cư trú: sinh viên hạnh phúc nhất khi các giá trị của họ trùng lắp với các giá trị mà nhà trường hoặc môn học của họ đề cao. Nghiên cứu phát hiện ra rằng các bậc phụ huynh có xu hướng bảo thủ hơn, nhấn mạnh vào các giá trị như an ninh quốc gia, trách nhiệm và sự lịch lãm, trong khi con cái họ nhấn mạnh vào sự thảnh thoái, bình đẳng và tự do, một thế giới đẹp, tình bạn, và một tâm hồn rộng mở. Nghiên cứu chứng minh rằng điểm khác biệt của các sinh viên tích cực chính là việc đặt ưu tiên vào các giá trị mang tính nhân văn hoặc các mục tiêu chính trị và xã hội.

Mô hình Rokeach không đo được những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các cá nhân với những ưu tiên về giá trị. Vị thế khác nhau đối với các vấn đề xã hội có thể dẫn đến những cam kết khác nhau đối với từng giá trị. Ví dụ, Kristiansen và Zanna (1994)² phản ánh rằng những người ủng hộ quyền nạo phá thai nhấn mạnh đến các

1. N. T. Feather: *Factor structure of the conservatism scale*, Australian Psychologist, Vol.10, No.2 July 1975.

2. Kristiansen, C. M., & Zanna, M. P.: *The rhetorical use of values to justify social and intergroup attitudes*, Journal of Social Issues, 50(4), 1994, pp.47-65.

giá trị như sự tự do và một cuộc sống dễ chịu, trong khi những người phản đối đặt ưu tiên cao hơn cho tín ngưỡng tôn giáo. Thêm vào đó, để đấu tranh cho vị thế của mình, mỗi nhóm sẽ chứng minh cho nhóm mình dựa trên các ưu tiên giá trị; điều này, đương nhiên, không mấy thuyết phục đối với những người không cùng quan điểm và đó có thể là một trong những nguyên nhân khiến cuộc tranh cãi về quyền nạo phá thai rơi vào ngõ cụt.

Rokeach và Rokeach (1980) biện luận rằng các giá trị không đơn thuần được sắp xếp theo thứ tự thang bậc mà tương tác lẫn nhau trong một hệ thống phức tạp của niềm tin và thái độ. Vì thế, những thay đổi trong giá trị này có thể dẫn đến những thay đổi ở những giá trị khác và ở trong toàn hệ thống. Rokeach cho rằng mỗi cá nhân cố gắng duy trì một quan niệm nhất quán phản ánh năng lực và đạo đức của bản thân. Khi hành động hoặc niềm tin của họ mâu thuẫn với quan niệm tự thân này, họ có thể sẽ cảm thấy bất mãn và điều này tạo động lực cho Rokeach (1979)¹ nhấn mạnh giá trị đi theo thứ bậc ưu tiên một cách giản đơn, mà mỗi giá trị có mối tương quan chặt chẽ với một hệ thống phức tạp các niềm tin và thái độ. Vì thế, hệ thống niềm tin có thể tương đối bền vững, nhưng sự biến đổi một giá trị có thể dẫn đến sự thay đổi của những giá trị khác trong cả hệ thống nói chung. Cá nhân thường có xu hướng duy trì một quan điểm nhất quán, phản ánh chuẩn mực đạo đức và quyền hạn của họ. Khi hành động hay niềm tin của họ mâu thuẫn với tự nhận thức này, cá nhân cảm thấy thất vọng và có thể thay đổi nhằm điều chỉnh hành vi hay niềm tin theo đúng nhận thức đã có.

1. Rokeach, M.: "From the individual to institutional values with special reference to the values of science", in M. Rokeach (Ed.): *Understanding human values* (pp. 47-70), New York, NY: Free Press, 1979.

2. Thang đo của khảo sát giá trị thế giới

Nghiên cứu các giá trị được chia tách thành hai mảng riêng biệt đại diện cho các trường phái lý thuyết và nghiên cứu. Đầu tiên là ở cấp vi mô. Ở cấp này, nghiên cứu về giá trị tập trung vào các giá trị cá nhân: chúng là gì, làm thế nào đo được, làm thế nào để phân biệt được, và chúng ảnh hưởng như thế nào đến hành vi. Các phương pháp khác nhau được sử dụng để đo lường giá trị, ví dụ như khảo sát giá trị của Rokeach, thang đo giá trị của Schwartz, trò chơi của Messick và McClintock, đại diện cho mảng này. Mảng thứ hai hoạt động ở cấp độ vĩ mô, mức độ của các nền văn hóa hay xã hội. Trong mảng này, câu hỏi nghiên cứu đặt ra liên quan đến những biến thể văn hóa khác biệt trong tập hợp các giá trị ưu tiên, chẳng hạn như thuyết chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể của Triandis. Một câu hỏi nghiên cứu khác liên quan đến phát hiện của Weber về sự liên kết giữa các giá trị văn hóa (Tin Lành) và sự thay đổi kinh tế - xã hội (sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản). Các tác phẩm của Inglehart¹ được cho là giải đáp được các câu hỏi về mối liên quan giữa các giá trị và sự phát triển kinh tế.

Inglehart cho rằng hiện đại hóa đã đi theo một quỹ đạo khá đơn giản với tăng trưởng kinh tế và an ninh tại tâm chấn của nó. Tương thích với hiện đại hóa là một tập cổ kết của các giá trị như cần cù, công bằng, sử dụng hợp lý nguồn vốn, và an ninh. Tuy nhiên, việc đạt được an ninh kinh tế trong 25 năm qua ở nhiều nước trên thế giới đang thúc đẩy một sự thay đổi trong mô hình các giá trị chi phối. Inglehart cho thấy con người có thể quay trở lại với các giá trị hậu hiện đại, nhấn mạnh mối quan tâm cá nhân

1. Inglehart, Ronald F.: *Changing Values among Western Publics from 1970-2006*, Western European Politics, 2008, Vol 31, No. 1-2, pp.130-146, Routledge.

như tình bạn, giải trí, thể hiện bản thân và khát khao sống có ý nghĩa, chứ không chỉ là tạo ra của cải và làm việc. Các giá trị hậu hiện đại đi theo một con đường tương tự như của các giá trị hiện đại, tuy nhiên ở các hướng khác và vào một số điểm. Trong các xã hội mà trong đó tỷ lệ lớn các thành viên được bảo đảm về mặt kinh tế, các cá nhân sẽ đi tìm kiếm con đường thực hiện các mục tiêu như bảo vệ môi trường và sự hài lòng của quan hệ. Cá nhân từ chối tham gia các tổ chức lớn, cho dù là tôn giáo, mà tập trung vào các mối quan tâm riêng tư hơn. Họ tìm kiếm lãnh địa mới để tự thể hiện và tham gia chính trị, đặc biệt là thông qua các hoạt động tại cộng đồng.

Phân tích của Inglehart và Abramson (1994)¹ trong Khảo sát Euro-Barometer cung cấp một số bằng chứng cho sự thay đổi hậu hiện đại bằng cách đo lường các giá trị trong những khoảng thời gian liên tục từ năm 1970 ở tất cả các quốc gia Cộng đồng chung châu Âu. Các cuộc điều tra đã cho thấy một sự gia tăng trong giá trị bài trừ vật chất.

Khảo sát giá trị thế giới giai đoạn 1990-1991 cũng cho thấy bằng chứng của giả thuyết hậu hiện đại khi phân tích dữ liệu khảo sát mẫu đại diện của 43 quốc gia và 56.000 người trả lời. Bằng việc sử dụng các thông số xác định các giá trị hiện đại và hậu hiện đại, Inglehart đã thiết lập được bảng điểm trung bình cho từng nước trên 47 giá trị. Trên cơ sở các điểm số thu được, Inglehart đưa chúng vào phân tích nhân tố và tìm xem nước nào sẽ ở vào vị trí nào trong không gian 2 chiều đối nghịch: pháp lý - truyền thống, hậu hiện đại - sự khan hiếm về nguồn lực. Ví dụ,

1. Ronald Inglehart and Paul R. Abramson: *Economic Security and Value Change*, The American Political Science Review, Vol. 88, No. 2 (Jun., 1994), pp. 336-354.

Inglehart đặt Hoa Kỳ, Anh, Canada cũng như các nước Bắc Âu vào cuối thời kỳ hậu hiện đại. Trong khi đó, Trung Quốc, Nga và Đức xếp hạng cao nhất trong lĩnh vực pháp lý, trong khi Ấn Độ, Nam Phi và Ba Lan rơi vào giữa hai trọng tâm về truyền thống và sự khan hiếm nguồn lực...

3. Thang đo của Schwartz trong Khảo sát giá trị ở các quốc gia châu Âu

Trên nền tảng sẵn có của thang đo giá trị Rokeach, Schwartz tiến hành chỉnh sửa và triển khai một mô hình khái niệm mới, sau đó đưa vào áp dụng rộng rãi trong hơn 100 nghiên cứu tại hơn 50 quốc gia và hơn 44.000 đối tượng nghiên cứu¹.

Theo Schwartz, việc phân biệt giá trị này với giá trị kia phụ thuộc vào mục tiêu và động lực mà nó thể hiện. Lý thuyết giá trị của Schwartz² xác định 10 phạm trù giá trị bao trùm, được cấu thành bởi nội hàm bên trong từng giá trị. Lý thuyết này được áp dụng nhiều trong các phân tích của Schwartz về giá trị các nước châu Âu.

1- **Sự phổ biến (universalism):** thấu hiểu, cảm kích, khoan dung và bảo vệ các phúc lợi cho mọi người và cho tự nhiên.

1. Smith, P. B., & Schwartz, S. H.: "Values", in J. W. Berry, M. H. Segall, & C. Kagitcibasi (Eds.): *Handbook of cross-cultural psychology* (2nd ed., Vol. 3, pp. 77-118), Boston: Allyn & Bacon, 1997.

2. Schwartz, S. H. 1992. Universals in the content and structure of values: Theory and empirical tests in 20 countries. In M. Zanna (Ed.), *Advances in experimental social psychology* (Vol. 25, pp. 1-65); Schwartz, S. H. (1994). Are there universal aspects in the content and structure of values?; *Journal of Social Issues*, 50, 19-45.; Schwartz, S. H. 1996. Value priorities and behavior: Applying a theory of integrated value systems. In C. Seligman, J. M. Olson, & M. P. Zanna (Eds.), *The psychology of values: The Ontario Symposium* (Vol. 8, pp. 1-24). Hillsdale, NJ: Erlbaum.

2- Lòng nhân từ (benevolence): gìn giữ và đẩy mạnh phúc lợi của những người mà ta có mối quan hệ cá nhân thường xuyên.

3- Sự tuân thủ (conformity): kiềm chế các hành động, khuynh hướng hay thôi thúc có thể gây tổn hại đến người khác và vi phạm các mong đợi hay chuẩn mực xã hội.

4- Truyền thống (tradition): tôn trọng, cam kết, và chấp nhận các phong tục tập quán và tư tưởng của một nền văn hóa hoặc tôn giáo.

5- An ninh (security): sự an toàn, hài hòa và ổn định của xã hội, của mối quan hệ và của cá nhân.

6- Quyền lực (power): vị thế và danh dự xã hội; kiểm soát hoặc thống trị con người và nguồn lực.

7- Thành tựu (achievement): thành công cá nhân thể hiện qua năng lực theo chuẩn xã hội.

8- Chủ nghĩa khoái lạc (hedonism): sự vui thích, hài lòng về nhục dục cho bản thân.

9- Sự kích thích (stimulation): sự vui sướng, mới lạ, thách thức trong cuộc sống.

10- Tự định hướng (self-direction): suy nghĩ độc lập, hành động có chọn lựa, sáng tạo và khám phá.

Bên cạnh việc xác định 10 giá trị chung này, lý thuyết của Schwartz cũng xác định cấu trúc mối quan hệ năng động giữa chúng. Các hành động thể hiện giá trị có những hệ quả mâu thuẫn với một số giá trị nhưng có thể hỗ trợ với nhiều giá trị khác. Ví dụ, đạt được thành công về cơ bản là mâu thuẫn với giá trị lòng nhân từ. Tìm kiếm thành công cho cá nhân sẽ có xu hướng chặn lại những hành động hướng tới thúc đẩy lợi ích của người khác cần mình giúp đỡ. Nhưng đạt được thành công và quyền lực là liên quan mật thiết với nhau. Tìm kiếm thành công cá nhân cho cá nhân thường làm mạnh mẽ thêm và được làm mạnh mẽ thêm bởi

những hành động hướng tới thúc đẩy vị trí xã hội và quyền hạn với người khác.

Các lý thuyết nhấn mạnh mối quan hệ năng động giữa các loại giá trị. Các hành vi chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố và hoàn cảnh. Vì thế, khó có thể dự đoán hành vi dựa trên một biến có tính biến đổi theo bối cảnh cao như giá trị. Ngược lại, có thể tìm thấy mối quan hệ giữa các ưu tiên giá trị với một hành vi riêng lẻ nếu bối cảnh được kiểm soát giảm bớt tác động của hoàn cảnh tới hành vi. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa giá trị với hành vi (hay giá trị khác) phải được hiểu trong một bối cảnh hệ thống đa chiều, theo đó, cần phân biệt rõ giá trị ở cấp độ cá nhân và cấp độ nền văn hóa. Cá nhân có thể có các giá trị khác nhau và các nền văn hóa cũng vậy. Đồng thời, mỗi cá nhân của mỗi nền văn hóa tự xác định cho mình một hệ các giá trị ưu tiên riêng. Có thể lấy nhiều ví dụ chứng minh cho nhận định này. Vì thế, tính đa dạng văn hóa trong giá trị là một trong những mối quan tâm đặc biệt của các nhà xã hội học.

Chương IV

GIA ĐÌNH TRONG LUẬT PHÁP VIỆT NAM

Gia đình là một trong những thiết chế cơ bản của xã hội. Từ góc độ luật pháp, vấn đề gia đình được đề cập đến ở những chiều cạnh và mức độ khác nhau. Có văn bản luật tập trung vào toàn bộ đời sống gia đình, có văn bản luật liên quan đến gia đình ở một số nội dung nhất định. Chương này giới thiệu những vấn đề về gia đình được đề cập đến trong một số văn bản pháp luật quan trọng của Việt Nam.

I- CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO VỆ HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng góp phần làm nên hạnh phúc, là mục tiêu mà nhiều quốc gia đang chung tay thực hiện. Thiết chế hôn nhân được Đảng và Nhà nước coi trọng, cụ thể Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình.

Kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập ngày 2/9/1945, tính đến năm 2013 nước ta đã có 5 lần ban hành Hiến pháp. Đó là các năm: 1946, 1959, 1980, 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001), Hiến pháp năm 2013. Trong những lần ban hành Hiến pháp,

vấn đề gia đình đã được đề cập từ hơn 60 năm trước trong văn bản luật pháp cao nhất của Việt Nam. Hiến pháp năm 1959 đã khẳng định Nhà nước bảo vệ hôn nhân và gia đình: “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình” (Điều 24). Đến năm 1980, lần đầu tiên gia đình được xem là đơn vị nhỏ nhất của xã hội, tại Điều 64 của Hiến pháp năm 1980 nhấn mạnh điều này, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng: “Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình” (Điều 64).

II- QUYỀN KẾT HÔN VÀ LY HÔN

Luật pháp Việt Nam nhấn mạnh hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Điều này được thể hiện ngay ở Hiến pháp thứ hai của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959), trong đó khẳng định: “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình” (Điều 24), và Hiến pháp năm 1980 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng” (Điều 64). Tư tưởng này tiếp tục được khẳng định ở Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 (Điều 64). Hiến pháp năm 2013 là hiến pháp được xem hoàn thiện và đầy đủ hơn các hiến pháp đã ban hành trước đó. Tại Điều 36 đã nhấn mạnh: “nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn” và Nhà nước “bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”:

1- Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

2- Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Tính đến năm 2014, Việt Nam đã bốn lần ban hành và sửa đổi Luật Hôn nhân và Gia đình, vào các năm 1959, 1986, 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010)¹ và 2014. Trong bài nói tại Hội nghị cán bộ thảo luận dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình (1959), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tầm quan trọng của luật này như sau: “*Luật lấy vợ lấy chồng sắp đưa ra Quốc hội là một cuộc cách mạng, là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa*” và *luật này liên quan đến tương lai của gia đình, của xã hội, của giống nòi*².

Nguyên tắc đầu tiên của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 đã nhấn mạnh hôn nhân tự do, tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng: “Nhà nước bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái, nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hòa thuận, trong đó mọi người đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ” (Điều 1); “Xóa bỏ những tàn tích còn lại của chế độ hôn nhân phong kiến cưỡng ép, trọng nam khinh nữ, coi rẻ quyền lợi của con cái” (Điều 2); “Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự do, yêu sách của cải trong việc cưới hỏi, đánh đập hoặc ngược đãi vợ. Cấm lấy vợ lẽ” (Điều 3). Đồng thời, Luật cũng quy định độ tuổi kết hôn: “Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn” (Điều 6).

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, trong nguyên tắc cơ bản của hôn nhân và gia đình, bên cạnh nguyên tắc đầu tiên: “Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng” còn nhấn mạnh nghĩa vụ và trách nhiệm giữa các thành viên trong

1. Sau đây gọi là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2010.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.301-302.

gia đình với nhau: “Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau” (khoản 4 Điều 2).

Đến Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tư tưởng bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được bổ sung thêm như sau: “Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con” (khoản 3 Điều 2). Đồng thời “Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình” và “Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình”. Đáng chú ý, khi đề cập đến mối quan hệ vợ chồng trong gia đình, Luật đã có riêng một điều về bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan” (Điều 17). Bình đẳng vợ chồng trong gia đình còn thể hiện ở sự tôn trọng, yêu thương, chăm sóc và cùng chia sẻ công việc trong gia đình: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình” (Điều 18). Trong Luật này cũng đề cập đến mối quan hệ bình đẳng về kinh tế, tài sản của vợ chồng trong gia đình, được thể hiện ở khoản 1 Điều 29 (Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng), theo đó “Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt

tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”.

So với những luật hôn nhân và gia đình trước đó, thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có nhiều điểm mới. Cụ thể:

a) *Quan điểm về hôn nhân*: lần đầu tiên, trong Luật Hôn nhân và Gia đình có đề cập đến thuật ngữ “chung sống như vợ chồng”. Tại khoản 7 Điều 3 có định nghĩa như sau: “*Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng”. Cũng liên quan đến hôn nhân, trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn đề cập đến các thuật ngữ như: Cản trở kết hôn, ly hôn (khoản 10); Kết hôn giả tạo (khoản 11); Yêu sách của cải trong kết hôn (khoản 12) và Ly hôn giả tạo (khoản 15).

Đáng chú ý, lần đầu tiên trong Luật Hôn nhân và Gia đình đã bỏ điều cấm kết hôn “giữa những người cùng giới tính” (khoản 5 Điều 10: Những trường hợp cấm kết hôn, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), nhưng “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (khoản 2 Điều 8).

Về độ tuổi kết hôn, đã có sự thay đổi so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, theo đó, độ tuổi kết hôn được quy định như sau: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000: “Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên”. Như vậy, về độ tuổi kết hôn, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (khoản 1 Điều 8) đã nâng độ tuổi kết hôn của nữ thành đủ 18 tuổi thay vì vừa bước sang tuổi 18 (17 tuổi + 1 ngày) và tuổi kết hôn của nam là đủ 20 tuổi thay vì vừa bước sang tuổi 20 (19 tuổi + 1 ngày) như quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Như vậy, Luật mới quy định tuổi kết hôn đối với nữ là từ đủ 18 tuổi trở lên và với nam là từ đủ 20 tuổi trở lên. Việc nâng tuổi kết hôn là để thống nhất với Bộ luật Dân sự năm 2015 và Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Theo Điều 20 Bộ luật Dân sự,

người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên. Còn theo Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự. Trường hợp không xác định được ngày sinh, tháng sinh thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

b) *Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản*: vấn đề các cặp vợ chồng hiếm muộn/vô sinh là một hiện tượng khá phổ biến trong xã hội hiện đại, nhưng nhu cầu làm cha mẹ của họ có thể được đáp ứng bằng những tiến bộ của khoa học công nghệ. Điều này được phản ánh trong văn bản Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, qua các thuật ngữ “*Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản*: là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm” (khoản 21 Điều 3).

c) *Cho phép mang thai hộ*: vấn đề mang thai hộ lần đầu tiên được thể chế hóa trong luật hôn nhân và gia đình, được quy định cụ thể như sau:

Lần đầu tiên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có riêng một mục để cập đến việc cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (từ Điều 94 đến Điều 100).

Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo: là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con (khoản 22 Điều 3).

Việc mang thai hộ chỉ được áp dụng khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên

và được lập thành văn bản; vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện: có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, vợ chồng đang không có con chung, đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý; người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện: là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ, đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần; ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ; trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng; đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định cụ thể việc xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, giải quyết tranh chấp liên quan đến việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

Bên cạnh đó, Luật cũng nghiêm cấm mang thai hộ vì mục đích thương mại, tức là “việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác” (khoản 23 Điều 3).

d) *Thỏa thuận về tài sản của vợ chồng khi kết hôn:* Ngoài chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận (các điều 47, 48, 49, 50 và 59).

Việc thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn. Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm: tài

sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; nội dung khác có liên quan. Thỏa thuận này vẫn có thể được thay đổi sau khi kết hôn.

Ngoài những nội dung trên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định cụ thể cách giải quyết về con cái, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng các bên khi nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; không tính thời gian chung sống như vợ chồng trước khi đăng ký kết hôn vào thời kỳ hôn nhân.

e) *Thêm đối tượng được yêu cầu giải quyết ly hôn:* Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng bổ sung thêm các đối tượng được yêu cầu giải quyết ly hôn tại Điều 51. Theo đó, thay vì chỉ vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng mới có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn như trước đây thì từ ngày 1/1/2015, cha, mẹ, người thân thích khác cũng có thể yêu cầu giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Điểm mới của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về ly hôn liên quan đến con cái, bao gồm:

Con sinh sau khi ly hôn vẫn có thể là con chung: khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Nếu cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được tòa án xác định...

Đây là một quy định thể hiện tính nhân văn sâu sắc và tiến bộ trong tư tưởng của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Quy định này được đặt ra trước hết là bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi, rộng hơn là bảo vệ mọi bà mẹ và trẻ em trước những thay đổi không ngừng của xã hội.

Con từ đủ 7 tuổi được xem xét nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn: nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con khi cha mẹ ly hôn thay vì phải từ đủ 9 tuổi như quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Ngày 7/4/2017, Tòa án nhân tối cao đã có Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC hướng dẫn một số vấn đề nghiệp vụ, trong đó đáng chú ý là nội dung hướng dẫn việc lấy ý kiến con từ đủ 7 tuổi trở lên đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo đó việc lấy ý kiến, xem xét nguyện vọng con từ đủ 7 tuổi trở lên là nhiệm vụ bắt buộc của Tòa án; phương pháp lấy ý kiến phải bảo đảm thân thiện, gần gũi với trẻ em. Tuy vậy, Tòa án vẫn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng.

f) *Vợ chồng được thỏa thuận về tài sản chung:* Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Quy định này đảm bảo quyền tự định đoạt của cá nhân đối với tài sản và cho phép vợ, chồng tự bảo toàn khối tài sản riêng. Trường hợp hai bên vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Nội dung thỏa thuận tài sản của vợ chồng được hướng dẫn bởi Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình. Các trường hợp thỏa thuận không được pháp

luật công nhận quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

g) Áp dụng tập quán trong hôn nhân và gia đình: Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định cụ thể việc áp dụng tập quán trong hôn nhân và gia đình so với Luật năm 2000, đó là: chỉ được áp dụng tập quán trong trường hợp pháp luật không có quy định và các bên không có thỏa thuận nhưng không trái với các nguyên tắc, vi phạm các điều cấm tại Luật này. Quy định hiện hành chỉ quy định: “Vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ”. Việc quy định chung chung tạo nhiều kẽ hở, bất cập, gây khó khăn cho tòa án khi xét xử các vụ án về hôn nhân, gia đình mà phải áp dụng các phong tục tập quán.

Điều 7 của Luật này quy định rõ, trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình và không vi phạm điều cấm của Luật này được áp dụng. Việc áp dụng tập quán trong hôn nhân và gia đình hiện nay được Chính phủ quy định chi tiết từ Điều 2 đến Điều 6 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

III- MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Tùy thuộc quy mô và loại hình gia đình như thế nào mà quan hệ giữa các thành viên trong gia đình sẽ đa dạng, phong phú và

phúc hợp hay không. Trong xã hội hiện đại, phổ biến với gia đình quy mô nhỏ và chỉ có hai thế hệ chung sống, thì mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình sẽ là mối quan hệ tam giác: vợ - chồng; cha mẹ - con; anh/chị - em.

Mối quan hệ vợ - chồng: đây là mối quan hệ trụ cột, quan trọng nhất của hai “nhân vật chính” hình thành nên gia đình. Nếu thiếu một trong hai người thì gia đình sẽ tan vỡ, hôn nhân kết thúc. Điều này giải thích vì sao trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vấn đề quan hệ giữa vợ và chồng được đề cập đến gồm 3 mục với 34 điều (chiếm 25,6% tổng số điều của luật). Cụ thể:

Mục 1 quy định về quyền và nghĩa vụ về nhân thân, gồm: 1- bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng; 2- bảo vệ quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng; 3- tình nghĩa vợ chồng; 4- lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng; 5- tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; 6- tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; 7- quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Mục 2 quy định về đại diện giữa vợ và chồng, gồm: 1- căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng; 2- đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh; 3- đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng; 4- trách nhiệm liên đới của vợ, chồng.

Mục 3 quy định về chế độ tài sản của vợ chồng, gồm: 1- áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng; 2- nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; 3- quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 4- giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng; 5- giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản

chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; 6- tài sản chung của vợ chồng; 7- đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung; 8- chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; 9- tài sản chung được đưa vào kinh doanh; 10- nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng; 11- chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; 12- thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; 13- hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; 14- chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; 15- chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu; 16- tài sản riêng của vợ, chồng; 17- chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng; 18- nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng; nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung; 19- thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng; 20- nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; 21- sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; 22- thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu.

Mối quan hệ cha mẹ - con cái: “Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành những công dân có ích cho xã hội. Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con”. Ngoài ra còn nhiều nội dung về quan hệ giữa cha mẹ và con trong Chương V của Luật này.

IV- BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996), đã đưa ra quan điểm “Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc, làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã

hội, là tổ ấm của mỗi người”¹. Quan điểm này có thể xem là tiên đề cho Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 khóa VIII (1998) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó xác định: “Giữ gìn và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Nêu cao vai trò gương mẫu của các bậc cha mẹ. Coi trọng xây dựng gia đình văn hóa. Xây dựng mối quan hệ khăng khít giữa gia đình, nhà trường và xã hội”². Quan điểm của Đảng và Nhà nước về gia đình bình đẳng được thể chế hóa bằng hệ thống chính sách, pháp luật.

Năm 2006, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật số 73/2006/QH11, ngày 21/11/2006 về Luật Bình đẳng giới. Một trong những nguyên tắc của bình đẳng giới là: “Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình” (khoản 1 Điều 6). Trên nguyên tắc đó, chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới nhấn mạnh: “Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình” (khoản 2 Điều 7).

Đáng chú ý, Luật Bình đẳng giới có riêng Điều 18 về bình đẳng giới trong gia đình, với những điều khoản sau đây:

1- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.393.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.57, tr.307.

4- Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5- Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Với quan điểm về bình đẳng giới trong gia đình như trên, lần đầu tiên những nguyên tắc cơ bản và quan trọng về mối quan hệ bình đẳng nam nữ giữa các thành viên trong gia đình đã được luật hóa. Tại khoản 3 Điều 18 đề cập đến chức năng sinh sản của gia đình: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật”. Điều này liên quan đến việc vợ chồng sẽ sinh con khi nào, sinh mấy con, thực hiện chính sách dân số như thế nào. Bên cạnh đó, luật cũng nhấn mạnh con trai và con gái đều được coi trọng như nhau, tạo điều kiện học tập và phát triển như nhau, không còn “trọng nam khinh nữ”: “Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển”. Thực hiện tốt điều này sẽ giảm hiện tượng “khát con trai” ở một bộ phận gia đình, những người còn ảnh hưởng của tư tưởng “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, cố sinh con trai để nối dõi tông đường.

Năm 2007, Quốc hội thông qua Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (Luật số 02/2007/QH12, ngày 21/11/2007). Bên cạnh những nội dung về: các hành vi bạo lực gia đình; nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình; nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình; quyền và nghĩa vụ của nạn nhân của bạo lực gia đình; việc chấp hành và thực hiện đúng Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình; về xử lý vi phạm pháp

luật về phòng, chống bạo lực gia đình, v.v., thì tại Điều 10 quy định những nội dung thông tin, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình, bao gồm:

- 1- Chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới, quyền và nghĩa vụ của các thành viên gia đình.
- 2- Truyền thống tốt đẹp của con người, gia đình Việt Nam.
- 3- Tác hại của bạo lực gia đình.
- 4- Biện pháp, mô hình, kinh nghiệm trong phòng, chống bạo lực gia đình.
- 5- Kiến thức về hôn nhân và gia đình; kỹ năng ứng xử, xây dựng gia đình văn hóa.
- 6- Các nội dung khác có liên quan đến phòng, chống bạo lực gia đình.

Trong 6 nội dung cần tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình nói trên, có hai nội dung tuyên truyền nhấn mạnh đến việc duy trì văn hóa, phong và quan hệ trong đời sống gia đình:

- Truyền thống tốt đẹp của con người, gia đình Việt Nam: trải qua nhiều thế hệ, ông cha ta đã tạo dựng nền nếp gia phong như con cháu có hiếu với ông bà, cha mẹ; vợ chồng thủy chung, hiếu nghĩa, kính trên nhường dưới; anh em đoàn kết, thuận hòa; tình yêu thương, lòng chung thủy, trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình. Những giá trị truyền thống quý báu như lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu thương đùm bọc lẫn nhau, hiếu học, cần cù và sáng tạo trong lao động, bất khuất, kiên cường vượt qua mọi khó khăn thử thách đã được các thế hệ gia đình Việt Nam gìn giữ, vun đắp và phát huy trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là tinh hoa, nét đẹp văn hóa truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam.

- Kiến thức về hôn nhân và gia đình; kỹ năng ứng xử, xây dựng gia đình văn hóa: Ứng xử văn hóa trong gia đình là nét đẹp

lâu đài, một nét đẹp truyền thống của dân tộc Việt Nam, ở đó là sự thuận hòa, chung thủy, nghĩa tình, lòng yêu thương và hy sinh cho con cái; tôn trọng và hiếu lễ với cha, mẹ, anh, chị, em... Đó cũng chính là những chủ đề ngày Gia đình Việt Nam hằng năm với thông điệp: “Giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa ứng xử tốt đẹp trong gia đình”. Cân trang bị kiến thức về hôn nhân, không chỉ với những cặp sáp kết hôn cần tham dự những khóa học tiền hôn nhân, mà cả những cặp vợ chồng cũng cần được trang bị kiến thức, kỹ năng về làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong gia đình. Nói cách khác, mọi người đều cần học để làm vợ, làm chồng, làm cha mẹ.

Trong bối cảnh đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang thí điểm thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình, gồm bốn tiêu chí ứng xử chung (tôn trọng, bình đẳng, yêu thương, chia sẻ) và bốn tiêu chí ứng xử cụ thể (ứng xử vợ chồng; của cha mẹ với con, ông bà với cháu; của con với cha mẹ, cháu với ông bà; của anh, chị, em với nhau).

Có thể nói, hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình mặc dù phạm vi, đối tượng có sự khác biệt nhưng đều có những nội dung quan trọng liên quan đến gia đình. Việc ban hành hai luật này đã góp phần vào duy trì, củng cố gia đình Việt Nam, hướng tới mục tiêu xây dựng gia đình theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đã khẳng định vai trò, tầm quan trọng của công tác gia đình, trong đó đề ra nhiệm vụ: “Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau”.

V- VỀ ĐỜI SỐNG RIÊNG TƯ, BÍ MẬT CÁ NHÂN, BÍ MẬT GIA ĐÌNH

Các quyền nhân thân về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là các quyền dân sự. Mọi cá nhân có năng lực pháp luật dân sự ngang nhau, do các quyền nhân thân này được pháp luật bảo vệ theo cơ chế pháp luật. Các quyền nhân thân về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân là bất khả xâm phạm.

Trong Hiến pháp năm 2013 thì quyền nhân thân đã được quy định khá cụ thể. Điều 21 Hiến pháp quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn”. Bí mật cá nhân, gia đình còn thể hiện ở bí mật thông tin “Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác”. Thể chế hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ...” (khoản 1 Điều 38).

Điều 12 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định “Không ai được xâm phạm trái pháp luật chố ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân”.

Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định khá hoàn chỉnh, cụ thể, rõ ràng quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân, đây là quyền nhân thân của cá nhân bất khả xâm phạm. Cá nhân là một chủ thể độc lập trong quan hệ xã hội nói chung, quan hệ dưới góc độ dân sự nói riêng. Do vậy, mỗi cá nhân có đời sống riêng tư, nội hàm của đời sống riêng tư có bí mật cá nhân. Quyền riêng tư là quyền của cá nhân được tự quyết đối với đời sống của mình mà không chịu bất kỳ sự can thiệp nào từ những người xung quanh khác. Luật này nhấn mạnh: “Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ” (Điều 38). Do vậy, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình, như sau:

“1- Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.

2- Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật Hôn nhân và Gia đình và luật khác có liên quan”.

Về quyền nhân thân, trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có cả mục 1 Chương III (Quyền và nghĩa vụ về nhân thân),

bao gồm các điều về Bảo vệ quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng (Điều 18); Lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng (Điều 20); Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng (Điều 21); Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng (Điều 22); Quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 23).

Như vậy, mục này đã giới thiệu những nét cơ bản về gia đình trong một số văn bản pháp luật quan trọng của Việt Nam hiện nay, tập trung vào Hiến pháp và Luật Hôn nhân và Gia đình. Những nội dung liên quan đến vấn đề gia đình trong các văn bản pháp luật không chỉ cho thấy chính sách Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình; mà còn khẳng định những điều luật đó hướng đến mục tiêu “xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc”.

VI- LUẬT PHÁP, CHÍNH SÁCH VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 dành Chương 11 (Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài) từ Điều 100 đến Điều 106, và định nghĩa hôn nhân có yếu tố nước ngoài như sau: “Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

- a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;
- b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;
- c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài” (khoản 14 Điều 8).

Đến Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, định nghĩa này được xác định: “Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước

ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài” (khoản 25 Điều 3). Kết hôn có yếu tố nước ngoài cũng được quy định trong Điều 126 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn. Việc kết hôn giữa những người nước ngoài thường trú tại Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn” (điểm 1 Điều 126).

Từ khái niệm trên, có thể định nghĩa kết hôn có yếu tố nước ngoài là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn, trong đó có ít nhất một bên chủ thể là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc việc kết hôn được xác lập ở nước ngoài và theo pháp luật nước ngoài. Trong bốn thập kỷ qua, Việt Nam đã có nhiều văn bản quy định pháp luật về hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết có liên quan đến hôn nhân có yếu tố nước ngoài: Hiệp định tương trợ tư pháp đầu tiên mà Việt Nam ký kết với nước ngoài là Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với Cộng hòa Dân chủ Đức (trước đây), tuy Hiệp định này đã hết hiệu lực vào ngày 3/10/1990 nhưng nó vẫn được coi là Điều ước quốc tế song phương đầu tiên của Việt Nam quy

định việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Sau đó, Việt Nam đã tiến hành ký nhiều Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác. Theo Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao, tính đến tháng 7/2017, Việt Nam đã ký 35 hiệp định hỗ trợ tư pháp và pháp lý với các quốc gia, trong đó có 26 hiệp định tương trợ tư pháp (xem bảng).

**Bảng 4.1. Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam
và các nước có liên quan về hôn nhân
có yếu tố nước ngoài**

Quốc gia	Ngày ký	Quốc gia	Ngày ký
Cộng hòa Dân chủ Đức (trước đây)	15/12/1980	Trung Quốc	19/10/1998
Liên Xô (trước đây)	10/12/1981	Cộng hòa Pháp	24/2/1999
Tiệp Khắc (trước đây)	12/10/1982	Ucraina	6/4/2000
Cuba	30/11/1984	Mông Cổ	17/4/2000
Hungary	18/1/1985	Bêlarút	14/9/2000
Bungary	3/10/1986	Cadăcxtan	31/10/2011
Ba Lan	22/3/1993	Campuchia	21/1/2013
Liên bang Nga	25/8/1998	Tây Ban Nha	18/9/2015
Triều Tiên	4/5/2002	ASEAN	29/11/2004
Đài Loan (Trung Quốc)	12/4/2010	Hàn Quốc	15/9/2003
Angiêri	14/4/2010	Anh	13/1/2009
Indônêxia	27/6/2013	Ấn Độ	8/10/2007
Lào	6/7/1998		

Cũng như Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam ký với Cộng hòa Dân chủ Đức (trước đây), các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam ký kết với các nước sau này, vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài liên quan đến các nước ký kết đều được ghi nhận. Trong đó nguyên tắc giải quyết các vấn đề kết hôn, quan hệ vợ chồng, ly hôn, xác định hôn nhân, xác định thẩm quyền của tòa án trong lĩnh vực hôn nhân... được quy định tương đối cụ thể. Ví dụ như: các nước thường thỏa thuận điều kiện kết hôn giữa công dân của hai nước ký kết được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người kết hôn là công dân. Một số nước thỏa thuận thêm những trường hợp cấm kết hôn, việc kết hôn phải tuân theo pháp luật của bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

Quy định của pháp luật Việt Nam về hôn nhân có yếu tố nước ngoài: vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi nhận trong các văn bản pháp luật sau đây:

Hiến pháp: quyền về hôn nhân được coi là quyền cơ bản của công dân và được ghi nhận trong các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013. Trong tất cả các bản Hiến pháp, quyền về hôn nhân được coi là quyền con người và được pháp luật bảo hộ. Trên cơ sở được quy định trong Hiến pháp, các nguyên tắc trong hôn nhân được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật như: Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Hộ tịch và các văn bản pháp luật liên quan khác.

Bộ luật Dân sự: đối với quan hệ dân sự nói chung và quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định tại phần thứ bảy của Bộ luật Dân sự năm 1995 (Phần Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài), đến Bộ luật Dân sự năm 2005, quyền kết hôn được ghi nhận tại Điều 39, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được ghi

nhận tại Điều 40 và Điều 42 ghi nhận về quyền ly hôn, quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài vẫn được ghi nhận tại phần thứ bảy của Bộ luật này, đến Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có sự thay đổi, các quyền về kết hôn, quyền ly hôn, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được quy định chung trong Điều 39 với tên gọi quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình, còn quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định tại phần thứ năm của Bộ luật (pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài). Những nguyên tắc được quy định trong phần thứ năm này cùng với những nguyên tắc chung trong Bộ luật Dân sự đã tạo thành các nguyên tắc cơ bản trong việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

Luật Hôn nhân và Gia đình: đến nay Việt Nam đã ban hành bốn luật hôn nhân và gia đình, đó là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Văn bản pháp lý trong nước đầu tiên của Việt Nam ghi nhận các quy định điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Trên cơ sở của các quy định này, nhiều văn bản pháp luật quan trọng về hôn nhân có yếu tố nước ngoài lần lượt ra đời. Trong quan hệ quốc tế, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước mà mở đầu là Hiệp định tương trợ tư pháp với Cộng hòa Dân chủ Đức (trước đây) vào năm 1980. Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết hơn 10 Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước. Trong các hiệp định này, việc giải quyết quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài là một nội dung được ghi nhận.

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000 trước đây

và hiện nay là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Luật này đã dành Chương VIII từ Điều 121 đến Điều 130 quy định những vấn đề có tính nguyên tắc về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ mà có “ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài;...” (Điều 3).

Cần lưu ý rằng, quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài không chỉ được điều chỉnh tại Chương XI Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000 (và sau này là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014) mà còn được điều chỉnh ở các quy định khác của Luật như các quy định về điều kiện kết hôn, quan hệ giữa vợ và chồng, giải quyết ly hôn... và hệ thống các văn bản khác có liên quan như Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Quốc tịch năm 2008, Luật Cư trú năm 2006, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004,... Ngoài các văn bản luật này, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài còn được điều chỉnh tại các văn bản hướng dẫn sau:

- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Như vậy, có thể nhận thấy trong hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, phần nội dung về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đã được ban hành tạo khung pháp lý tương đối đầy đủ, toàn diện.

Một số nội dung chủ yếu trong chính sách của Việt Nam về hôn nhân có yếu tố nước ngoài, được thể hiện ở Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị định quy định chi tiết về áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình, chế độ tài sản của vợ chồng, giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và một số biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/2/2015, được cấu trúc gồm 4 chương với 67 điều. Ngoài Chương 1 (Phạm vi điều chỉnh); Chương 2 (Chế độ tài sản) và Chương 4 (Hiệu lực thi hành) thì nội dung quan trọng nhất của nghị định là Chương 3 (Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài). Chương 3 gồm có các mục sau đây:

Mục 1. Đăng ký kết hôn: từ Điều 19 đến Điều 26, với các nội dung: Thẩm quyền đăng ký kết hôn (Điều 19); Hồ sơ đăng ký kết hôn (Điều 20); Thủ tục nộp, tiếp nhận hồ sơ (Điều 21); Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn (Điều 22); Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam (Điều 23); Lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam (Điều 24); Trình tự đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện (Điều 25); Từ chối đăng ký kết hôn (Điều 26).

Những trường hợp từ chối đăng ký: Tại điểm 2 Điều 2 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định những điều từ chối liên quan đến hôn nhân có yếu tố nước ngoài như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam;

b) Bên công dân nước ngoài không đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân;

c) Bên nam, bên nữ không cung cấp đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

2. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối nếu kết quả phỏng vấn, thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời; kết hôn giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trực lợi khác". Nội dung ở khoản 2 này cũng được nhắc lại ở khoản 4 Điều 29 trong Nghị định này.

Như vậy, với hôn nhân có yếu tố nước ngoài, luật pháp Việt Nam nghiêm cấm những hành vi lợi dụng kết hôn để kiếm lợi dưới mọi hình thức như: mua bán, bóc lột sức lao động, kinh doanh tình dục, v.v.. Môi giới hôn nhân bất hợp pháp thường bị xử phạt hành chính.

Bảo vệ và hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài:

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định cụ thể như sau:

Mục 2. Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài; từ Điều 27 đến Điều 29, cụ thể: Thẩm quyền cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Điều 27); Thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Điều 28); Từ chối cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Điều 29).

Mục 3. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: với các điều: Điều kiện nhận cha, mẹ, con (Điều 30); Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con (Điều 31); Hồ sơ nhận cha, mẹ, con (Điều 32); Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con (Điều 33); Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại Việt Nam (Điều 34); Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại Cơ quan đại diện (Điều 35).

Mục 4. Công nhận việc kết hôn, ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài, với các điều: Điều kiện, hình thức công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (Điều 36); Thẩm quyền ghi vào sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn, ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Điều 37); Hồ sơ, trình tự, thủ tục ghi vào sổ việc kết hôn (Điều 38); Từ chối ghi vào sổ việc kết hôn (Điều 39); Hồ sơ, trình tự, thủ tục ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con (Điều 40).

Mục 5. Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài, với các điều: Điều kiện ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 41); Thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 42); Các trường hợp phải ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 43); Hồ sơ ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 44); Trình tự, thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 45); Cách ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 46); Ghi vào sổ hộ tịch việc hủy kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài (Điều 47).

Mục 6. Đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới, với các điều: Thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con (Điều 48); Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn (Điều 49); Trình tự, thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con (Điều 50).

Mục 7. Tổ chức và hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, với các điều: Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Điều 51); Nguyên tắc hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Điều 52); Điều kiện thành lập Trung tâm (Điều 53); Thủ tục đăng

ký hoạt động của Trung tâm, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm (Điều 54); Quyền hạn, nghĩa vụ của Trung tâm (Điều 55); Thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm (Điều 56); Chấm dứt hoạt động của Trung tâm (Điều 57).

Trong mục này, quy định nguyên tắc hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, như sau:

“1. Hoạt động của Trung tâm phải bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận, góp phần làm lành mạnh hóa quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Các bên kết hôn có quyền được tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Việc tư vấn, hỗ trợ không phụ thuộc vào quốc tịch, nơi cư trú của người có yêu cầu.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trực lợi khác” (Điều 52).

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định quyền hạn và nghĩa vụ của trung tâm tư vấn hôn nhân có yếu tố nước ngoài, nhấn mạnh nguyên tắc phi lợi nhuận:

“1. Trung tâm có quyền hạn sau đây:

a) Tư vấn những vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cho công dân Việt Nam theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp Phụ nữ;

b) Tư vấn, bồi dưỡng cho công dân Việt Nam về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, pháp luật về hôn nhân và gia đình, về nhập cư của nước mà người yêu cầu dự định kết hôn với công dân nước đó;

c) Tư vấn, giúp đỡ người nước ngoài tìm hiểu về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, pháp luật về hôn nhân và gia đình của Việt Nam;

- d) Giúp đỡ các bên kết hôn tìm hiểu về hoàn cảnh cá nhân, gia đình của mỗi bên và các vấn đề khác liên quan mà các bên yêu cầu;
- đ) Cấp giấy xác nhận cho công dân Việt Nam sau khi đã được tư vấn, bồi dưỡng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, nếu có yêu cầu;
- e) Giúp đỡ các bên kết hôn hoàn tất hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nếu có yêu cầu;
- g) Trường hợp công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có nhu cầu giới thiệu người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam để kết hôn thì Trung tâm thực hiện giới thiệu;
- h) Hoạt động hợp tác với tổ chức tư vấn, hỗ trợ hôn nhân của nước ngoài được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó để giải quyết những vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;
- i) Được nhận thù lao để trang trải chi phí hoạt động và được thanh toán chi phí thực tế hợp lý khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận;
- k) Được thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

2. Trung tâm có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện hoạt động theo đúng nội dung ghi trong giấy đăng ký hoạt động;
- b) Tư vấn, hỗ trợ cho mọi đối tượng có yêu cầu, không phụ thuộc vào quốc tịch, nơi cư trú của người có yêu cầu; cấp giấy xác nhận của Trung tâm sau khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu;
- c) Công bố công khai mức thù lao theo quy định;
- d) Giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các bên theo quy định của pháp luật;..." (Điều 55).

Mục 8. Quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, với các điều: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp (Điều 58); Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao (Điều 59); Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện (Điều 60); Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an (Điều 61); Nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 62); Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 63); Trách nhiệm của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Điều 64).

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ là văn bản hướng dẫn chi tiết việc thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Với vai trò của các bộ, ngành chức năng được quy định cụ thể:

Với Bộ Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn “...2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phối hợp với Bộ Ngoại giao chỉ đạo, hướng dẫn Cơ quan đại diện trong việc thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; phổ biến, giáo dục pháp luật và giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật;

3. Ban hành thống nhất sổ và biểu mẫu đăng ký các việc hộ tịch theo quy định của Nghị định này;

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý vi phạm hành chính về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật;

5. Thực hiện thống kê số liệu về đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy kết hôn trái pháp luật theo quy định của Nghị định này;

6. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật”.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an “...2. Chỉ đạo và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống các hoạt động môi giới kết hôn nhằm mục đích kiếm lời, các hành vi lợi dụng việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con nhằm mục đích trực lợi, mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục và các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; 3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật” (Điều 61).

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh “...c) Thực hiện việc thống kê số liệu, báo cáo Bộ Tư pháp theo định kỳ 06 tháng và hàng năm về: Tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con theo quy định của Nghị định này; tình hình thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở địa phương;

d) Bảo đảm những điều kiện cần thiết để Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Trung tâm; tạo điều kiện để Trung tâm hoạt động có hiệu quả; quản lý hoạt động của các Trung tâm trên địa bàn;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật;...”.

Ngày 15/7/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp hành chính tư pháp hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong nghị định này, tại điều điều 63 đề cập đến hành vi vi phạm quy định về văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. Với hình thức xử phạt từ 1 triệu đồng đến 30 triệu đồng tùy theo mức độ vi phạm đối với hành vi hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. Ngoài ra, còn

đình chỉ hoạt động từ 9 tháng đến 12 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài vi phạm nguyên tắc hoạt động phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Trong lĩnh vực hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có vai trò quan trọng. Sau khi Nghị định số 68/2002/NĐ-CP được ban hành, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã chỉ đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh xúc tiến việc thành lập thí điểm Trung tâm hỗ trợ kết hôn làm cơ sở để tổng kết, rút kinh nghiệm và tiến đến thành lập Trung tâm hỗ trợ kết hôn ở những tỉnh, thành phố khác. Ngày 20/10/2003, Trung tâm hỗ trợ kết hôn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh đã ra mắt và đi vào hoạt động. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức một số hội nghị quán triệt về những vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em gái, vấn đề phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, về đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn về hôn nhân quốc tế, về xúc tiến việc thành lập Trung tâm hỗ trợ kết hôn tại các địa phương có đông phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài. Theo thống kê, cả nước có 18 trung tâm, trong đó:

- 15 Trung tâm hỗ trợ kết hôn được thành lập theo Nghị định số 68/2002/NĐ-CP: Hải Dương, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ và Long An.

- 1 Trung tâm thành lập theo Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 về tư vấn pháp luật, trong đó các hoạt động chủ yếu tư vấn về hôn nhân có yếu tố nước ngoài: thành phố Hải Phòng.

- 2 Trung tâm thành lập theo Nghị định số 77/2008/NĐ-CP và Nghị định số 68/2002/NĐ-CP: thành phố Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên.

Tính đến ngày 31/10/2017, cả nước còn có 15 Trung tâm tư vấn hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài (xem bảng).

Bảng 4.2. Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP)

STT	Tỉnh/thành phố	Tên trung tâm
1	Thái Nguyên	Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài (sắp giải thể vì không có nguồn)
2	Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm tư vấn hỗ trợ hôn nhân và gia đình
3	Hậu Giang	Trung tâm tư vấn hỗ trợ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài
4	An Giang	Trung tâm hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài
5	Kiên Giang	Trung tâm tư vấn hỗ trợ hôn nhân và gia đình
6	Đồng Tháp	Trung tâm tư vấn hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài
7	Cà Mau	Trung tâm tư vấn kết hôn có yếu tố nước ngoài
8	Sóc Trăng	Trung tâm tư vấn kết hôn có yếu tố nước ngoài
9	Trà Vinh	Trung tâm tư vấn hỗ trợ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài
10	Vĩnh Long	Trung tâm hỗ trợ kết hôn
11	Long An	Trung tâm hỗ trợ kết hôn
12	Lâm Đồng	Trung tâm hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài
13	Gia Lai	Tư vấn hôn nhân có yếu tố nước ngoài
14	Hải Dương	Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài
15	Cần Thơ	Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Nguồn: Ban Chính sách, luật pháp - Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Ngày 8/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ có công văn số 722/TTg-QHQT đồng ý việc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tiếp nhận Dự án “Hỗ trợ hôn nhân quốc tế” do tổ chức phi chính phủ nước ngoài Trung tâm Văn hóa phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc (VWCC) viện trợ.

Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã hợp tác với Trung tâm Văn hóa Phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc thực hiện dự án “Hỗ trợ hôn nhân quốc tế” nhằm giúp các Trung tâm hỗ trợ kết hôn của các tỉnh, thành phố hoạt động, giảm tối đa các hiện tượng tiêu cực, rủi ro cho các cuộc hôn nhân Việt - Hàn.

Nhằm giúp phụ nữ Việt Nam hoà nhập, có cuộc sống ổn định, hạnh phúc, đồng thời ngăn chặn, giảm thiểu các hoạt động môi giới bất hợp pháp, Văn phòng hỗ trợ hôn nhân Quốc tế (IMSO) trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ra đời có nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu với Trung ương Hội và các cơ quan Chính phủ Việt Nam về các vấn đề liên quan đến hôn nhân quốc tế; hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm các tỉnh/thành Hội đã thành lập; xúc tiến hỗ trợ thành lập các trung tâm mới. Trước mắt, giai đoạn 1: hỗ trợ nâng cấp điều kiện làm việc cho 10 trung tâm đã có quyết định thành lập; giai đoạn 2: hỗ trợ cho 10 trung tâm mới. Dự kiến 5 năm có khoảng 40 trung tâm được thành lập và hỗ trợ hoạt động¹.

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 có quy định vai trò quản lý nhà nước của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Cụ thể:

“1. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp với Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực

1. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. 2007. Nâng cao năng lực Trung tâm hỗ trợ kết hôn các tỉnh/thành Hội; hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/nang-cao-nang-luc-trung-tam-ho-tro-ket-hon-cac-tinh-thanh-hoi-5828-2.html

hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

- a) Thành lập Trung tâm theo quy định của Nghị định này và thực hiện quản lý hoạt động của Trung tâm;
- b) Chỉ đạo, hướng dẫn Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Trung tâm và thực hiện quản lý hoạt động của Trung tâm;
- c) Chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Trung tâm;
- d) Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm” (Điều 64).

Cần nhận thấy rằng, mặc dù Chính phủ giao cho Hội Phụ nữ làm công việc hỗ trợ kết hôn quốc tế, và những người làm công tác này dù rất nhiệt tình nhưng họ thiếu kỹ năng tác nghiệp, thiếu kiến thức về tâm lý hôn nhân. Đây là một rào cản rất lớn cần được khắc phục bằng các khóa tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên làm công việc hỗ trợ hôn nhân quốc tế.

Chương V

CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH

Chính sách dân số là hệ thống các mục tiêu dân số được đề ra một cách có ý thức và cơ sở khoa học về quy mô, tốc độ tăng trưởng dân số và sự phân bố dân cư, cùng hệ thống các biện pháp (tổ chức, giáo dục, thông tin, truyền thông, kinh tế - xã hội, y tế, hành chính, pháp luật, kỹ thuật...) nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra.

Chính sách dân số và phát triển với bản chất là kiểm soát mức sinh, tùy theo điều kiện mức sinh của các quốc gia cao hay thấp mà khuyến khích giảm mức sinh hoặc tăng mức sinh. Chính sách dân số và phát triển nhìn từ chiều cạnh kiểm soát mức sinh đều do các cặp vợ chồng/gia đình thực hiện. Chương này đề cập đến một vài nội dung của chính sách dân số ảnh hưởng đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

I- QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) đánh dấu sự đổi mới quan trọng của Đảng trong lãnh đạo chính trị, tư tưởng, tổ chức. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình đất nước, tự phê bình về những sai lầm, khuyết điểm, đổi mới tư duy lý luận

trải qua nhiều tìm tòi, khảo nghiệm từ thực tiễn, Đại hội đề ra đường lối đổi mới. Đại hội đã đề ra phương hướng nhiệm vụ xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chính sách xã hội, kế hoạch hóa dân số và giải quyết việc làm cho người lao động. Chăm lo đáp ứng các nhu cầu giáo dục, văn hóa, bảo vệ và tăng cường sức khỏe của nhân dân.

Trong Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1986-1990, Đảng ta đã xác định: “Trong những năm tới, tạo thêm việc làm, sử dụng tốt lực lượng lao động xã hội, kế hoạch hóa phát triển dân số là những yêu cầu kinh tế - xã hội cực kỳ quan trọng. Nhiệm vụ đặt ra là giảm cho được tỷ lệ tăng dân số, giải quyết công việc làm với mức cố gắng lớn nhất”¹. Về công tác dân số, Đảng đã nhận định: “Tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi giảm tỷ lệ phát triển dân số từ 2,2% hiện nay xuống 1,7% vào năm 1990”².

Để thực hiện được mục tiêu giảm dân số, phải thực hiện đồng bộ các biện pháp như: đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ y tế xã, các trung tâm hướng dẫn sinh đẻ ở huyện, đồng thời sửa đổi và ban hành các chính sách có liên quan nhằm bảo đảm được kế hoạch phát triển dân số. Phải tạo thành ý thức xã hội rộng khắp về thực hiện kế hoạch hóa gia đình; đảng viên và đoàn viên thanh niên phải gương mẫu đi đầu thực hiện.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.520.

Chính sách dân số thời kỳ này tập trung vào giảm tốc độ gia tăng dân số nhanh. Đối tượng vận động là phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và nam giới có vợ trong độ tuổi sinh đẻ. Giải pháp thực hiện là cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình miễn phí, chủ yếu là vòng tránh thai; tăng cường công tác tuyên truyền vận động, tập trung vào những người trong độ tuổi sinh đẻ; có chế độ khen thưởng đối với những người thực hiện kế hoạch hóa gia đình và xử phạt đối với những người vi phạm chính sách.

Nhà nước đã thể chế bằng Quyết định số 162/HĐBT ngày 18/10/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Với quan điểm “công tác kế hoạch hóa dân số có tầm quan trọng rất lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước và nâng cao đời sống của nhân dân” và “Thực hiện công tác kế hoạch hóa dân số là trách nhiệm của toàn xã hội, của nam nữ công dân, trước tiên là trách nhiệm về chỉ đạo thường xuyên của các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp”. Quyết định này quy định mỗi cặp vợ chồng tối đa có 2 con (gia đình các dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ mỗi cặp vợ chồng cũng chỉ được sinh tối đa 3 con), tuổi sinh con lần đầu “tuổi sinh đẻ của nữ là 22 tuổi trở lên, nam là 24 tuổi trở lên; ở các vùng khác nữ là 19 tuổi trở lên, nam là 21 tuổi trở lên”, khoảng cách giữa các lần sinh: “Nếu sinh con thứ 2 thì phải sau con thứ nhất từ 3 đến 5 năm. Trường hợp người phụ nữ sinh con muộn sau 30 tuổi trở đi thì khoảng cách có thể từ 2 đến 3 năm”. Năm 1989, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 51-CT ngày 6/3/1989 thành lập Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình do một Phó Thủ tướng làm Chủ tịch, Bộ trưởng Bộ Y tế làm Phó Chủ tịch thường trực. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991), trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000

xác định: “Thực hiện đồng bộ chiến lược dân số trên cả ba mặt: quy mô dân số, cơ cấu dân số và sự phân bố dân số; giảm tỷ lệ phát triển dân số mỗi năm khoảng 0,4-0,6 phần nghìn”. “Giảm tỷ lệ phát triển dân số hàng năm là một nhiệm vụ quan trọng của các cấp chính quyền và đoàn thể, nhất là ở những nơi, những tầng lớp dân cư đang còn tỷ lệ sinh đẻ cao”¹.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VI trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã khẳng định chính sách giải quyết dân số và việc làm được coi là một trong những mục tiêu rất quan trọng của kế hoạch 5 năm tới: “Giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách, phải trở thành cuộc vận động rộng lớn, mạnh mẽ và sâu sắc trong toàn dân. Tăng kinh phí, phương tiện, cán bộ, đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch. Củng cố các tổ chức chuyên trách công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình”².

Với quan điểm coi “giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách” đồng thời “tăng kinh phí, phương tiện, cán bộ” và “củng cố các tổ chức chuyên trách công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình”, Đảng đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của công tác dân số trong quá trình đổi mới đất nước.

Năm 1993, đứng trước “sự gia tăng dân số quá nhanh một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, gây khó khăn lớn cho việc cải thiện đời sống, hạn chế điều kiện phát triển về mặt trí tuệ, văn hóa và thể lực của giống nòi. Nếu xu hướng này cứ tiếp tục diễn ra thì trong tương lai không xa đất nước ta sẽ đứng trước những khó khăn rất lớn, thậm

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.180, 103.

chỉ những nguy cơ về nhiều mặt”¹, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HNTW, ngày 14/1/1993 về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của “Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội”².

Nghị quyết đã đề ra 5 quan điểm cơ bản về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình với mục tiêu tổng quát là: “Thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc”, và mục tiêu cụ thể “Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (một cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này”³.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) đã nhấn mạnh: “Đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Kiện toàn hệ thống tổ chức làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Phát triển mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận cơ sở, nhất là nông thôn miền núi. Hướng vào mục tiêu mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con, tỷ lệ tăng dân số dưới 1,8% vào năm 2000; tiến tới ổn định quy mô dân số trong nửa đầu thế kỷ sau”⁴. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996-2000 cũng đề ra nhiệm vụ: “Giảm

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.52, tr.530, 531, 531.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.397.

nhiệt độ phát triển dân số vào năm 2000 xuống dưới 1,8%)”. “Tạo chuyển biến nhanh trong việc thực hiện *chiến lược dân số* cả về quy mô, cơ cấu và sự phân bố, tập trung trước hết vào mục tiêu mỗi cặp vợ chồng không có quá hai con và được nuôi dạy tốt; giảm nhanh tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên. Ngoài việc đầu tư thêm kinh phí vào phương tiện kỹ thuật, cần tăng cường giáo dục truyền thông, bổ sung các chính sách về hạn chế sinh đẻ, củng cố hệ thống quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình các cấp có mạng lưới đến tận thôn xóm, đường phố”¹.

Bước vào thập niên đầu của thế kỷ XXI, khi mức sinh đã tiệm cận mức sinh thay thế (trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), chính sách dân số được mở rộng theo hướng toàn diện hơn, tiếp cận theo xu thế chung của quốc tế về các mục tiêu thiên niên kỷ, từ “giảm tốc độ” gia tăng dân số sang “chủ động kiểm soát” quy mô dân số; từ “kế hoạch hóa gia đình” sang “chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số”.

Tại Đại hội lần thứ IX (2001), Đảng xác định: “Chính sách dân số nhằm chủ động kiểm soát quy mô và tăng chất lượng dân số phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phân bố dân cư hợp lý với quản lý dân số và phát triển nguồn nhân lực”². Tại Đại hội lần thứ X (2006), khi mức sinh có biến động, tổ chức bộ máy thay đổi, Đảng tiếp tục xác định: “*Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình*. Giảm tốc độ tăng dân số. Tiếp tục duy trì kế hoạch giảm sinh và giữ mức sinh thay thế, bảo đảm quy mô và cơ cấu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.471.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.196.

dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số”¹. Đồng thời, Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 đề ra: “Tiếp tục kiềm chế tốc độ tăng dân số, phấn đấu đạt chỉ tiêu về dân số trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010. Chú trọng nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng; xây dựng các quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị. Đưa công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp đi vào nền nếp, vào từng gia đình, có chiều sâu và mang tính bền vững”².

Năm 2001, Chính phủ đã ban hành Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010 xác định quan điểm mở rộng toàn diện mục tiêu của chính sách dân số. Pháp lệnh Dân số năm 2003 (sửa đổi năm 2008) và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thấy chính sách dân số của Việt Nam đã chuyển sang khuyến khích sự tự nguyện của người dân trong thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Bước vào thập niên thứ hai của thiên niên kỷ XXI, đây là thời điểm Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, và đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, mức sinh thay thế tiếp tục được duy trì và giữ vững. Chính sách dân số tiếp tục hoàn thiện. Mục tiêu ưu tiên của chính sách dân số chuyển từ “kiểm soát quy mô dân số” sang “nâng cao chất lượng dân số”. Nội dung chính sách về quy mô dân số chuyển từ “chủ động kiểm soát” sang “chủ động điều chỉnh”; tốc độ tăng dân số từ “cản trở” đã trở thành “động lực” cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách dân số bao gồm cả “cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phát huy lợi thế của cơ cấu “dân số vàng” và kiểm soát tỷ số giới

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.203, 286.

tính khi sinh”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa X tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI chủ trương: “Thực hiện nghiêm chính sách và pháp luật về dân số, duy trì mức sinh hợp lý, quy mô gia đình ít con. Có chính sách cụ thể đảm bảo tỷ lệ cân bằng giới tính khi sinh. Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình”¹.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Đảng xác định chính sách dân số là “Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số”².

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016), trên tinh thần “Coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; xây dựng gia đình hạnh phúc”³, Báo cáo chính trị tại Đại hội nhấn mạnh việc duy trì mức sinh thay thế và giảm dần hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh: “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, chế độ thai sản, nghỉ dưỡng, khám, chữa bệnh, bình đẳng giới. Thực hiện tốt chiến lược dân số, gia đình, chương trình hành động vì trẻ em..., đầu tư nâng cao chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người, bảo đảm tổng tỷ suất sinh thay thế, giảm dần sự mất cân bằng tỷ lệ giới tính khi sinh và bảo đảm quyền trẻ em”⁴.

Sau 25 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác dân số và kế hoạch

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.231, 80.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.138.

hóa gia đình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay, hạn chế tăng thêm hàng chục triệu người. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh. Từ năm 2007, nước ta bước vào thời kỳ dân số vàng. Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội. Dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình được mở rộng, chất lượng ngày càng cao. Những thành tựu về công tác dân số được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Kết luận số 119/KL-TW ngày 4/1/2016 về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 47/NQ-TW của Bộ Chính trị khóa IX về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình” đã chỉ rõ 6 điều như sau: Duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, tận dụng cơ cấu dân số vàng, thích ứng với quá trình già hóa dân số, điều chỉnh phân bổ dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Theo Kết luận số 119/KL-TW đã có sự đổi mới, đó là: “Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển”. Ý nghĩa của Kết luận số 119/L-TW đã “chuyển hướng” chính sách dân số của Việt Nam, cách mạng trong chính sách, cần đổi mới và bổ sung kiến thức, nhận thức.

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW (25/10/2017) về Công tác dân

số trong tình hình mới. Với quan điểm “Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bổ, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững”, Nghị quyết đề ra mục tiêu: “Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bổ, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững”. Trong đó đến năm 2030 “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người. Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%”.

Để đạt được mục tiêu đề ra, Nghị quyết chủ trương: “Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp. Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tạo chuyển biến rõ nét ở những vùng có tỷ số giới tính

khi sinh cao”. Đồng thời, “tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc” và “Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi” cùng với “Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số”.

Trong bối cảnh mức sinh thay thế được duy trì ổn định, nhưng mất cân bằng giới tính khi sinh đang ở mức báo động, tại Đại hội XIII của Đảng (2021), Báo cáo chính trị nêu rõ: “Xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển, tận dụng và phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng, đồng thời chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm mức tăng dân số hợp lý và cân bằng giới tính khi sinh”¹.

II- TỪ CHÍNH SÁCH GIẢM SINH ĐẾN KHUYẾN KHÍCH MỖI CẶP VỢ CHỒNG SINH ĐỦ HAI CON

Chính sách dân số ở Việt Nam được thực hiện từ năm 1961. Chính sách này khuyến khích những cá nhân và tập thể, cơ quan, thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình bằng cả hiện vật và các hình thức khen thưởng, đồng thời, cũng có các hình thức xử lý vi phạm đối với những đơn vị và cá nhân thực hiện không tốt công tác này bằng cách nộp phạt và trừ điểm thi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.151.

đưa đánh giá thành tích của đơn vị. Nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị xã hội, các ban ngành, đoàn thể, cá nhân và gia đình nên Việt Nam đã đạt được mức sinh thay thế vào cuối những năm 1990.

Hội nghị Trung ương 6 khóa XII (2017) đã ra nghị quyết về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết số 21-NQ/TW), trong đó Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Trung ương khẳng định chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia. Phấn đấu duy trì ổn định vững chắc mức sinh thay thế...”. Nếu trước đây chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình chỉ tập trung vào một nội dung là kế hoạch hóa gia đình với mục tiêu giảm sinh thì nay, chính sách dân số mới với 6 nội dung, tức là với phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Rõ ràng, đây là một chủ trương mới và rất lớn của Đảng: Chuyển trọng tâm chứ không phải là “từ bỏ kế hoạch hóa gia đình”. Trong định hướng chính sách dân số mới “duy trì mức sinh thay thế” là nội dung đầu tiên. Để trung bình số con của mỗi bà mẹ khoảng 2,0 - 2,1 con, đương nhiên phải áp dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, tức là không thể “từ bỏ kế hoạch hóa gia đình” mà cần tổ chức kế hoạch hóa gia đình theo phương thức mới. Đó là “giảm sinh ở những tỉnh, thành phố có mức sinh còn cao; duy trì kết quả đã đạt được ở những tỉnh, thành phố đạt mức sinh thay thế; thực hiện mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp”. Do đó, việc truyền thông, phương thức cung cấp phương tiện, dịch vụ cũng phải khác nhau giữa các địa phương này.

Nghị quyết số 21-NQ/TW cũng chỉ ra những thách thức, hạn chế chủ yếu trong công tác dân số, trong đó có sự chênh lệch đáng kể về mức sinh giữa các vùng, tình trạng mức sinh giảm xuống quá thấp đã xuất hiện ở nhiều tỉnh/thành, mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh lên mức nghiêm trọng. Khẳng định quan điểm dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu, công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược vừa cấp thiết, vừa lâu dài của toàn Đảng, toàn dân và chuyên trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, Đảng ta đã đưa ra mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, miền, giảm mất cân bằng giới tính khi sinh và quy mô dân số 104 triệu người vào năm 2030.

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, tỷ lệ tăng dân số trung bình hằng năm đã giảm. Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR)¹ từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập kỷ qua, xu hướng sinh hai con ở Việt Nam là phổ biến như đã được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới: “Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội”. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm 10 năm so với

1. Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

mục tiêu Nghị quyết đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay, hạn chế tăng thêm hàng chục triệu người. Kết quả số liệu về TFR giai đoạn 2001-2019 của Việt Nam có xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống 1,99 con/phụ nữ năm 2011; giai đoạn 2012-2019, đạt bằng hoặc dưới mức sinh thay thế (dao động từ 2,04 đến 2,10 con/phụ nữ). Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,26 con/phụ nữ). TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong khi TFR của khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần hai thập kỷ qua¹.

Ở Việt Nam hiện có hai xu hướng trái ngược nhau là, nơi có mức sinh thấp tiếp tục có xu hướng giảm sâu và ngày càng lan rộng; ngược lại nơi có xu hướng tăng lại vẫn tiếp tục tăng cao trở lại. Cụ thể, trong 21 tỉnh, thành phố có mức sinh thấp, có một số tỉnh mức sinh ở mức rất thấp, tập trung ở khu vực Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải miền Trung, có quy mô dân số là 37,9 triệu người, chiếm khoảng 39,4% dân số cả nước. Trong khi đó, tại vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, mức sinh lại có xu hướng tăng cao trở lại. Nhiều tỉnh ở nhóm này có điều kiện kinh tế - xã hội còn rất khó khăn, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế. Như Tuyên Quang từ 2,05 con (năm 2008) lên 2,62 con (năm 2018), Phú Thọ từ 1,99 con (năm 2007) lên 2,66 con (năm 2018), Nam Định từ 1,76 con (năm 2012) lên 2,82 con (năm 2018), Hải Dương từ 1,95 con (năm 2017) lên 2,59 con (năm 2018),...

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

Hộp 5.1. Tổng tỷ suất sinh theo ba vùng

1. *Vùng mức sinh thấp dưới mức sinh thay thế* (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ): gồm 21 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Khánh Hòa, Long An, Bạc Liêu, Tây Ninh, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Thuận, Tiền Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang, Bến Tre, Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Kiên Giang.

2. *Vùng mức sinh cao* (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên): gồm 33 tỉnh, thành phố: Hà Tĩnh, Lai Châu, Quảng Trị, Yên Bai, Điện Biên, Nghệ An, Tuyên Quang, Ninh Bình, Sơn La, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Giang, Bắc Giang, Thanh Hóa, Phú Thọ, Kon Tum, Hòa Bình, Đăk Nông, Cao Bằng, Quảng Bình, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Gia Lai, Thái Nguyên, Hưng Yên, Đăk Lăk, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Hà Nam và Hải Dương.

3. *Vùng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh cao* (TFR bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ): gồm 9 tỉnh, thành phố: Ninh Thuận, Quảng Ninh, Bình Định, Lâm Đồng, Phú Yên, Trà Vinh, Hải Phòng, Hà Nội và Bình Phước.

Quán triệt sâu sắc và triển khai đầy đủ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, năm 2019, Chính phủ ban hành Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 với quan điểm chỉ đạo là: “Tập trung mọi nỗ lực chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang thực hiện và đạt được các mục tiêu toàn diện cả về quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh”. Mục tiêu tổng

quát “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ lệ giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững” được thể hiện ở 8 mục tiêu cụ thể. Chiến lược cũng đề ra 8 nhóm nhiệm vụ và giải pháp nhằm đạt được mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể.

Với thực trạng mức sinh có sự khác biệt theo ba vùng như trên, đồng thời triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 588/QĐ-TTg, ngày 28/4/2020, phê duyệt “*Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030*” với mục tiêu cụ thể đến năm 2030 như sau:

- Tăng 10% tổng tỷ suất sinh ở các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có dưới 2,0 con).
- Giảm 10% tổng tỷ suất sinh ở các tỉnh, thành phố có mức sinh cao (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trên 2,2 con).
- Duy trì kết quả ở những tỉnh, thành phố đã đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 con đến 2,2 con).

Quyết định số 588/QĐ-TTg đề ra 5 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu; trong đó có những nhiệm vụ và giải pháp quan trọng về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi, mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan. Quyết định nhấn mạnh việc “chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế. Thông nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc”. Đồng thời, ban

hành quy định đảm bảo sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc.

Đáng chú ý, với những địa phương đã đạt mức sinh thay thế và có mức sinh thấp, nội dung tuyên truyền, *vận động tập trung vào lợi ích của việc sinh đủ hai con*; các yếu tố bất lợi của việc kết hôn, sinh con quá muộn; sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội; đối với gia đình và chăm sóc bố, mẹ khi về già. Tập trung vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn, không sinh con muộn, mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt.

Ngày nay, phụ nữ Việt Nam chỉ sinh số con chưa bằng 1/3 cách đây nửa thế kỷ (từ 6,1 con xuống còn 2,09 con). Việc sinh đẻ đã chuyển từ hành vi mang tính tự nhiên, bản năng sang hành vi có kế hoạch, văn minh; từ bị động sang chủ động; từ số lượng nhiều, chất lượng thấp sang số lượng ít, chất lượng cao; từ sinh đẻ ít trách nhiệm sang sinh đẻ có trách nhiệm đầy đủ hơn (có những trường hợp cặp vợ chồng chỉ sinh có 1 con trong lực lượng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước). Đây thực sự là một trong những biến đổi xã hội sâu sắc nhất ở Việt Nam trong nửa thế kỷ qua. Kết quả này đã và đang tác động mạnh mẽ, sâu rộng và chủ yếu là tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Vì lẽ đó, nếu như thông điệp tuyên truyền về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong những năm trước đây là: “Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có 1 hoặc 2 con”, nhằm kêu gọi các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện kế hoạch hóa gia đình hạn chế sinh đông con (giai đoạn 1979-2009), thì hiện nay thông điệp mới của ngành dân số khuyến khích “Mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 2 con” để đảm bảo sự phát triển xã hội.

III- CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VÀ MỨC SINH: THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI

Hơn nửa thế kỷ thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, Việt Nam đã đạt được thành công ấn tượng về giảm sinh, và được Liên hợp quốc trao thưởng về công tác dân số vào năm 1999. Một trong những yếu tố làm nên sự thành công của việc kiểm soát dân số chính là chính sách khen thưởng và phạt việc những cá nhân, cặp vợ chồng, đơn vị, cơ quan trong quá trình thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Hiện nay, Việt Nam đã duy trì mức sinh thay thế khoảng hai thập kỷ, do vậy chính sách thưởng - phạt liên quan đến công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng và chính sách dân số và phát triển nói chung cũng có những thay đổi phù hợp với tình hình thực tiễn. Điều này được thể hiện rõ nhất ở hai văn bản quan trọng là Nghị quyết số 21/NQ-TW về công tác dân số trong tình hình mới (2017) và Quyết định số 588/QĐ-TTg (2020) về Phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng đến năm 2030. Tư tưởng chủ đạo của Quyết định số 588/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là nhấn mạnh quan điểm dân số và phát triển với mục tiêu: “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên toàn quốc, phấn đấu tăng mức sinh ở những địa phương đang có mức sinh thấp, giảm mức sinh ở những địa phương đang có mức sinh cao góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến 2030, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững đất nước”. Trong đó nhấn mạnh quan điểm mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

Trước hết, sự khẳng định tiêu chí mỗi cặp vợ chồng sinh hai con; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước. Đối với địa phương có mức sinh cao, tiếp tục thực hiện tuyên truyền về lợi ích của việc sinh ít

con đối với phát triển kinh tế - xã hội và nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh quá dày và không sinh nhiều con. Đổi tượng tuyên truyền, vận động chủ yếu là các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con. Khẩu hiệu vận động là “Đừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”.

Đối với địa phương đã đạt mức sinh thay thế và có mức sinh thấp, nội dung tuyên truyền, vận động tập trung vào lợi ích của việc sinh đủ hai con; các yếu tố bất lợi của việc kết hôn, sinh con quá muộn; sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội; đổi với gia đình và chăm sóc bố, mẹ khi về già. Tập trung vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn, không sinh con muộn, mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt.

Thứ hai, với những địa phương đã đạt mức sinh thay thế và có mức sinh thấp thực hiện các chính sách khích sinh đủ hai con áp dụng cho các gia đình, cộng đồng. Ở những địa phương đã có mức sinh dưới mức sinh thay thế thí điểm, mở rộng thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh con, nuôi dạy con; đồng thời có chính sách không khuyến khích kết hôn muộn, sinh con muộn và sinh ít con.

Bên cạnh đó, cũng có những quy định về điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ; mở rộng tiếp cận đến dịch vụ sức khỏe sinh sản cho phụ nữ; hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ 2 con như được mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở, ưu tiên vào các trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em.

Quyết định số 588/QĐ-CP đã đề ra các nhiệm vụ, hoạt động ưu tiên cần thực hiện ngay, bao gồm:

“- Bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh, tiêu chí giảm sinh con thứ 3 trở lên,...

- Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở; phúc lợi xã hội; giáo dục; y tế,... đến việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp”.

Đáng chú ý, trong Quyết định số 588/QĐ-CP có chủ trương chính quyền địa phương nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con. Một số nội dung hỗ trợ, khuyến khích cần thí điểm như sau:

+ Hỗ trợ tư vấn, cung cấp dịch vụ hôn nhân và gia đình: Phát triển các câu lạc bộ kết bạn trăm năm, hỗ trợ nam, nữ thanh niên kết bạn; tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn; khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi, không kết hôn muộn và sớm sinh con, phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi,...

+ Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp với các gia đình nuôi con nhỏ. Thí điểm, nhân rộng các dịch vụ thân thiện với người lao động như đưa, đón trẻ, trông trẻ, ngân hàng sữa mẹ, bác sĩ gia đình... Chú trọng quy hoạch, xây dựng các điểm trông, giữ trẻ, nhà mẫu giáo phù hợp với điều kiện của bà mẹ, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị.

+ Hỗ trợ phụ nữ khi mang thai, sinh con và sinh đủ hai con: Tư vấn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bao gồm sàng lọc vô sinh, sàng lọc trước sinh và sau sinh, phòng chống suy dinh dưỡng; tạo điều kiện trở lại nơi làm việc cho phụ nữ sau khi sinh con; giảm thuế thu nhập cá nhân; miễn giảm các khoản đóng góp công ích theo hộ gia đình;...

+ Hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con: mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở; ưu tiên vào các trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em; xây dựng mô hình quản lý, phát triển kinh tế gia đình; từng bước thí điểm các biện pháp tăng trách nhiệm

đóng góp xã hội, cộng đồng đối với những trường hợp cá nhân không muốn kết hôn hoặc kết hôn quá muộn.

Những chính sách hỗ trợ trên đây là sự tiếp nối chính sách khen thưởng về thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã ban hành trước đó. Chẳng hạn như trong Quyết định số 162-HĐBT ngày 18/10/1988 có quy định rõ những chính sách, chế độ khuyến khích thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, bao gồm:

“- Từ nay một trong những tiêu chuẩn để xét cấp đất làm nhà và phân phối nhà ở là gia đình có 2 con. Gia đình chỉ có một con cũng được hưởng tiêu chuẩn như gia đình 2 con.

- Nhà nước cấp, không phải trả tiền các phương tiện tránh thai, vòng, bao cao su, thuốc, cũng như các dịch vụ y tế để đặt vòng, nạo phá thai, hút điều hòa kinh nguyệt cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, các đối tượng thuộc chính sách ưu tiên và dân nghèo có đăng ký thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

- Nhà nước có chế độ khen thưởng để khuyến khích việc thôi để bằng thắt ống dẫn tinh và thắt ống dẫn trứng”.

Có thể nói, quan điểm của Chính phủ về các chính sách hỗ trợ “các cặp vợ chồng sinh đủ hai con” không chỉ cho thấy chính sách an sinh xã hội của Nhà nước đối với chức năng sinh đẻ của gia đình. Nói cách khác, chức năng sinh đẻ của gia đình ngày càng trở thành “vấn đề của xã hội”, là đối tượng quan tâm nhiều hơn của chính sách xã hội. Mặt khác, với chủ trương thực hiện công tác dân số và phát triển theo tinh thần Quyết định số 588/QĐ-CP, cho thấy sự thay đổi rất rõ về cách tiếp cận trong chính sách dân số của Đảng và Chính phủ.

Thứ ba, không xử phạt sinh con thứ ba đối với công nhân, viên chức: Trước đây khi thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình, Nhà nước có chủ trương cấm sinh con thứ ba đối với công nhân, viên chức. Nếu sinh con thứ ba thì sẽ chịu xử phạt hành chính,

phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép, tước chứng chỉ hành nghề, cấm đảm nhiệm chức vụ, hay bị khiển trách kỷ luật của cơ quan nơi người đó đang đảm nhiệm chức vụ, đang công tác. Tuy nhiên, khi Nghị định số 176/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế được ban hành, thay thế Nghị định số 114/2006/NĐ-CP (đã hết hiệu lực thi hành) về xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em đã không đề cập đến việc “xử lý việc sinh con thứ ba”. Điều này có nghĩa là pháp luật hiện tại không cấm việc sinh con thứ ba đối với cán bộ, công chức, viên chức. Pháp luật hiện hành để mở chế độ sinh con thứ ba, nên cơ quan nơi người sinh con thứ ba không được viện có để xử lý đối với nhân viên cơ quan mình sinh con thứ ba.

Trong Quyết định số 588/QĐ-CP cũng đưa ra giải pháp: “Bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh, tiêu chí giảm sinh con thứ 3 trở lên,...”. Nhìn lại Quyết định số 162-HĐBT ngày 18/10/1988 có quy định rõ các hình thức xử phạt liên quan đến công tác dân số, chúng ta thấy sự thay đổi rõ rệt về chính sách thưởng phạt liên quan đến thực hiện dân số - kế hoạch hóa gia đình, như sau:

“- Gia đình có số con quá quy định (kể cả số con đã sinh từ trước) phải trả tiền thuê nhà, thuê đất theo giá cao trên diện tích xin cấp thêm.

- Từ nay không cho các gia đình đã có 3 con trở lên nhập vào cư trú ở các nội thành, nội thị và khu công nghiệp tập trung.

- Những gia đình sinh con ngoài số quy định phải đóng góp kinh phí bảo trợ xã hội, bao gồm việc học và chữa bệnh, và tăng mức đóng góp về lao động công ích xã hội.

Đối với những cặp vợ chồng không thực hiện các điều quy định về số con, các cơ quan quản lý trực tiếp có hình thức xử phạt thích đáng phù hợp với pháp luật hiện hành” (Điều 6).

Thứ tư, khen thưởng sinh con gái một bê: trước thực trạng đáng báo động về mất cân bằng giới tính khi sinh, Chính phủ đã có chủ trương động viên, khuyến khích những cặp vợ chồng, gia đình sinh 2 con gái. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 về Phê duyệt Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giai đoạn 2016-2025, đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về vật chất, tinh thần bao gồm: “các cặp vợ chồng sinh con một bê gái thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, người dân đang sống tại các xã đảo, huyện đảo; cho cha mẹ sinh con một bê gái khi hết tuổi lao động nhưng không có lương hưu”. Trên thực tế, một vài địa phương trước đó đã khen thưởng các gia đình sinh con gái, như Thái Bình, Hòa Bình. Một số địa phương tại đồng bằng sông Cửu Long đã áp dụng chính sách gia đình sinh đủ 2 con một bê là gái, nuôi con khỏe, dạy con ngoan và mẹ còn trong độ tuổi sinh đẻ nhưng không vi phạm chính sách dân số kể từ khi sinh con gái thứ hai sẽ được khen thưởng. Trong đó đi đầu phải kể đến là tỉnh Hậu Giang - địa phương vừa tặng bằng khen cho 22 gia đình đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện chính sách dân số sinh đủ 2 con một bê là gái trên địa bàn trong năm 2020. Ngoài ra, 22 gia đình này còn được nhận 1.490.000 đồng tiền thưởng.

Với những hình thức khác nhau khuyến khích, động viên, hỗ trợ và khen thưởng những gia đình sinh hai con gái, chính sách của Đảng và Nhà nước từ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 đến Quyết định số 588/ QĐ-TTg ngày 28/4/2020 đã cho thấy hiện rất rõ quan điểm thúc đẩy về bình đẳng giới trong lĩnh vực dân số, gia đình.

IV- MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH

Những nội dung ở trên tập trung phân tích sự đổi mới chính sách của Đảng và Chính phủ về lĩnh vực dân số. Từ chính sách dân số - kế

hoạch hóa gia đình (tập trung kiểm soát mức sinh) chuyển sang chính sách dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững. Chính sách dân số phải bảo đảm cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của mọi người dân; giữa việc tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm kỷ cương pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

Mối quan hệ giữa chính sách dân số với gia đình là mối quan hệ tương tác qua lại, có mối quan hệ hữu cơ, được thể hiện ở hai chiều cạnh sau đây:

Gia đình là một trong những “đơn vị xã hội” chủ yếu thực hiện chính sách dân số: thực hiện chính sách dân số là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cấp ủy, chính quyền, của từng cá nhân, gia đình, cộng đồng, các tổ chức xã hội. Tuy nhiên, để duy trì dân số cho đất nước thì lại chỉ có gia đình là “đơn vị xã hội” duy nhất thực hiện chức năng sinh sản. Do vậy, hành vi sinh sản của các cặp vợ chồng (hoặc cá nhân) như thế nào, lại là yếu tố có tính chất quyết định việc thành công hay thất bại của chính sách dân số ở từng địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Chính sách dân số tác động đến gia đình: thực hiện tốt chính sách dân số sẽ tác động đến sự biến đổi quy mô gia đình. Việc kiểm soát mức sinh thành công những năm qua được thể hiện rõ ở số lượng gia đình và quy mô trung bình của gia đình Việt Nam giảm dần trong thời kỳ đổi mới. Cụ thể:

Về số lượng và tỷ lệ tăng bình quân hộ gia đình hàng năm: nếu như năm 1989 cả nước có hơn 12,9 triệu hộ gia đình, với mức tăng

số hộ dân cư bình quân 3,1%/năm, thì năm 1999 cả nước có hơn 16,6 triệu hộ gia đình, tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm là 2,5%/năm. Năm 2009, tổng số hộ gia đình là 22,4 triệu, tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân là 3,0%/năm. Năm 2019, cả nước có hơn 26,7 triệu hộ gia đình. Trong giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

Về quy mô gia đình: mức sinh tăng sẽ khiến quy mô gia đình tăng, nếu mức sinh giảm sẽ dẫn đến quy mô gia đình giảm. Nếu như năm 2009, quy mô trung bình của hộ gia đình nước ta là 3,8 người (nông thôn trung bình 3,7 người/hộ và thành thị trung bình 3,4 người/hộ). Năm 2019, quy mô hộ bình quân khu vực nông thôn là 3,6 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (đều là 3,4 người/hộ)¹.

Thực hiện chính sách dân số cũng ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Trước tiên là mức sống của gia đình. Nếu sinh nhiều con, thì nguy cơ nghèo đói và thất học sẽ khó tránh khỏi, kéo theo đó là đau ốm, bệnh tật. Ngược lại, sinh ít con sẽ ít hoặc không có nguy cơ rơi vào vòng luẩn quẩn đói nghèo - thất học. Mức sống của gia đình tăng, con cái có điều kiện học hành, điều kiện sống được cải thiện, chất lượng sống nâng cao, là những yếu tố góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019, Tlđd*.

Chương VI

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VỀ GIA ĐÌNH

Trong xã hội hiện đại, việc xây dựng và ban hành các chính sách về các lĩnh vực đời sống xã hội là một hoạt động không thể thiếu, nó góp phần thúc đẩy quá trình phát triển đất nước. Chương này đề cập đến chính sách của Đảng và Nhà nước về gia đình và tác động của chính sách xã hội đến biến đổi và phát triển gia đình.

I- KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

1. Khái niệm

1.1. Quan niệm của các tác giả nước ngoài

Chính sách xã hội là chính sách nhằm để cải cách xã hội trong những thời điểm nhất định, cho một dân tộc nhất định trước những vấn đề của xã hội. Chính sách xã hội theo đuổi các mục tiêu làm hạn chế các rủi ro xã hội, ngăn ngừa việc xảy ra những hậu quả xấu, cũng như ổn định và cải thiện thu nhập, các khoản trợ cấp cũng như đời sống của các thành viên trong xã hội. Chính sách xã hội có nhiều định nghĩa khác nhau, tùy thuộc cách tiếp cận của nhà nghiên cứu. Theo Marshall, “chính sách xã hội không phải là một thuật ngữ kỹ thuật với một nghĩa chính xác... Nó liên quan đến chính sách của Chính phủ với sự quan tâm hành động gây ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của công dân thông qua việc cung cấp

các dịch vụ xã hội hoặc thu nhập cho họ. Cái cốt lõi của chính sách xã hội là bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, các dịch vụ sức khỏe và phúc lợi, chính sách về nhà ở¹. Từ góc độ về nhu cầu con người, Hagenburch (1958) định nghĩa: “chính sách xã hội nói chung là sự mong muốn đảm bảo cho mọi thành viên của cộng đồng xã hội đạt được các tiêu chuẩn tối thiểu và các cơ hội nhất định”² trong cuộc sống. Từ góc độ phát triển, Hall và Midgley (2004) định nghĩa chính sách xã hội là “Các biện pháp ảnh hưởng đến hạnh phúc của mọi người thông qua việc cung cấp các dịch vụ phúc lợi hoặc thông qua các biện pháp chính sách ảnh hưởng đến sinh kế nói chung, tức là bao gồm cả chính sách kinh tế”³.

1.2. Quan niệm của tác giả trong nước

Theo Trần Đình Hoan, “Chính sách xã hội là loại chính sách được thể chế hóa bằng pháp luật của Nhà nước thành một hệ thống quan điểm, chủ trương, phương hướng và biện pháp để giải quyết những vấn đề xã hội nhất định, trước hết là những vấn đề xã hội liên quan đến công bằng xã hội và phát triển an sinh xã hội, nhằm góp phần ổn định, phát triển và tiến bộ xã hội”⁴.

Theo Phạm Xuân Nam, “Chính sách xã hội là sự thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội dựa trên những tư tưởng, quan điểm của chủ thể lãnh đạo phù hợp với bản chất chế độ chính trị - xã hội, phản ánh lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng xã hội nói chung và của từng nhóm xã hội nói riêng nhằm tác động trực tiếp tới con người, giữa con người

1. Marshall. T.H.: *Social Policy*, Hutchinson, London, 1965, p.7.

2. Hagenburch, W.: *Social Economic*, Nisbet, Welwyn, 1958, p.205.

3. Anthony Hall and James Midley: *Social policy for development*, London: Sage Publications. Ltd, 2004.

4. Trần Đình Hoan: *Chính sách xã hội và đổi mới cơ chế quản lý việc thực hiện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

với xã hội, hướng tới mục đích cao nhất là thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng về đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân”¹.

Nghị quyết Đại hội VI của Đảng (1986) nêu rõ: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Coi nhẹ chính sách xã hội tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”².

Như vậy có thể hiểu, “Chính sách xã hội là sự tác động của Nhà nước vào việc phân phối và ổn định các hoàn cảnh sống cho con người thuộc các nhóm xã hội khác nhau trong lĩnh vực thu nhập, việc làm, sức khỏe, nhà ở và giáo dục trên cơ sở mở rộng, bình đẳng và công bằng xã hội trong một bối cảnh lịch sử và cấu trúc xã hội nhất định”.

2. Chức năng của chính sách xã hội

Chức năng định hướng: Chính sách xã hội xuất phát từ thực tiễn các vấn đề xã hội của một đất nước. Ở nước ta, chính sách xã hội là công cụ quản lý xã hội, thể hiện ý chí của Đảng, Nhà nước; vì vậy nó là một phương tiện định hướng mọi hoạt động và hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động trong các lĩnh vực xã hội theo những mục tiêu, phương hướng đã định trước của Nhà nước.

Chức năng điều chỉnh các vấn đề xã hội: Trong quá trình phát triển đất nước, dưới sự tác động của các quy luật khách quan và nhân tố chủ quan, có rất nhiều vấn đề xã hội nảy sinh ảnh hưởng

1. Phạm Xuân Nam: *Quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.420.

đến đời sống, sự ổn định xã hội. Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý xã hội thông qua công cụ chính sách giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, điều tiết những mâu thuẫn, những hành vi không phù hợp, nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hoạt động xã hội vận động theo những mục tiêu phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chức năng phát triển con người: Chính sách xã hội là loại chính sách liên quan đến con người và bao trùm mọi mặt cuộc sống của con người, lấy con người, các nhóm người trong cộng đồng làm đối tượng tác động để hoàn thiện và phát triển toàn diện con người; lấy con người làm trung tâm, coi trọng yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

Chức năng thúc đẩy sự phát triển: Chính sách xã hội không phải chỉ nhằm giải quyết hậu quả các vấn đề xã hội mà nó còn là công cụ quản lý vĩ mô, có vai trò kích thích, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Bản thân mỗi chính sách xã hội có vai trò tác động tích cực vào sự vận động của các vấn đề xã hội theo chiều hướng tích cực. Ngoài ra, khi một vấn đề xã hội được giải quyết thì sẽ có tác động dây chuyền đến các vấn đề kinh tế, xã hội khác và chính nó có vai trò thúc đẩy những nhu cầu phát triển mới.

II- QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH

Xây dựng gia đình văn hóa là cơ sở vững chắc cho việc hình thành xã hội lành mạnh, như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt¹. Tư

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.300.

tưởng của Hồ Chí Minh được Đảng và Nhà nước quán triệt trong nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng và trong các bộ luật liên quan, với các nội dung hướng tới việc củng cố vị trí, vai trò và chức năng của gia đình trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng gia đình Việt Nam phát triển bền vững. Chỉ thị số 55-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 28/6/2000 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, xác định một mục tiêu quan trọng là xây dựng gia đình bền vững, hạnh phúc.

Tháng 5/2001, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 72/2001/QĐ-TTg lấy ngày 28/6 hằng năm là Ngày Gia đình Việt Nam. Năm 2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 49-CT/TW về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho các gia đình đặc biệt khó khăn, gia đình cô công với cách mạng, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã đạt được những thành tích đáng kể, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội ngày càng ổn định và phát triển. Những giá trị nhân văn mới, tiêu biểu là bình đẳng giới và quyền trẻ em, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được đề cao. Quyền trẻ em đã được pháp luật thừa nhận, được xã hội và gia đình thực hiện và phát huy. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2014 đã tạo điều kiện để thực hiện hôn nhân bình đẳng và tiến bộ. Những năm gần đây, việc thành lập cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và việc lấy ngày 28/6 hằng năm là Ngày Gia đình Việt Nam đã khẳng định vai trò của gia đình đối với xã hội và xã hội đối với gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 29/5/2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 629/QĐ-TTg) đã khẳng định quan điểm: “Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc là một trong các mục tiêu quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, đồng thời cũng là trách nhiệm của mọi gia đình trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Mục tiêu chung là: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội”. Do vậy, cần ưu tiên, tạo điều kiện để các gia đình khu vực nông thôn, miền núi, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

Các hoạt động nhằm tôn vinh các giá trị cao quý của gia đình nhân Ngày Gia đình Việt Nam 28/6 đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ, sự tham gia tự nguyện và đầy trách nhiệm của các bộ, ban, ngành, đoàn thể, lực lượng to lớn của toàn xã hội và mọi gia đình khắp mọi miền đất nước.

Là tế bào của xã hội, mỗi gia đình Việt Nam với mục tiêu phấn đấu gia đình no ấm, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ đã và đang cùng chia sẻ trách nhiệm lớn lao mà cao cả trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Gia đình góp tay từ việc nuôi dưỡng, chăm chút, dạy dỗ những công dân tương lai của đất nước nêu người, đến việc gìn giữ, phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc. Trong cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, năm 2015 cả nước có hơn 19 triệu gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn

hóa. Nhiều gia đình kế thừa những nét đẹp truyền thống của gia đình Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn minh nhân loại, gìn giữ, xây đắp tổ ấm gia đình.

Quốc hội đã thông qua hai văn bản luật quan trọng liên quan đến gia đình: Luật Bình đẳng giới (có hiệu lực từ ngày 1/7/2007) và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (có hiệu lực từ ngày 1/7/2008). Hai văn bản luật này cùng với các văn bản luật pháp trước đó, là khung pháp lý cho việc xây dựng, củng cố và phát triển gia đình Việt Nam nhằm tăng cường năng lực và phát huy mọi khả năng của gia đình tham gia vào sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh.

1. Chính sách xã hội cho gia đình nói chung

Chính vì đánh giá cao vai trò quan trọng của gia đình trong phát triển, nên Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến việc duy trì, củng cố gia đình. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của gia đình trong việc xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết quan tâm nhiều đến xây dựng gia đình văn hóa bởi vì, hạt nhân của xã hội là gia đình, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Gia đình là nơi duy trì nòi giống con người, luôn tái tạo ra thế hệ con cháu ngày càng hoàn thiện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, chuẩn bị hành trang cho cá nhân hòa nhập vào cộng đồng xã hội. Gia đình giữ vai trò quan trọng trong việc giáo dục con người, bảo tồn văn hóa truyền thống chống lại các tệ nạn xã hội. Gia đình tốt là yếu tố đảm bảo cho dân giàu, nước mạnh, giữ cho xã hội lành mạnh và văn minh. Nghị quyết nhấn mạnh: “Giữ gìn và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Nêu cao vai trò gương mẫu của các bậc cha mẹ. Coi trọng xây dựng gia

đình văn hóa. Xây dựng mối quan hệ khăng khít giữa gia đình, nhà trường và xã hội”¹.

Gia đình bền vững là một trong những trụ cột quan trọng nhất trong xã hội của chúng ta, vì thế gia đình đòi hỏi được các tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội quan tâm giúp đỡ trong việc hoàn thành những chức năng xã hội, giáo dục con cái, cải thiện điều kiện vật chất. Nói cách khác, cần phải có những chính sách xã hội về gia đình phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế - xã hội và văn hóa ở mỗi thời kỳ khác nhau. Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến vấn đề gia đình, đã có những nghị quyết quan trọng liên quan đến gia đình, như Nghị quyết số 04/NQ-TW của Bộ Chính trị (12/7/1993) về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới, trong đó có nội dung xây dựng gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”; Quyết định số 198/TTg ngày 28/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức chỉ đạo năm quốc tế gia đình. Trong quyết định này đã nhấn mạnh đến việc xây dựng chính sách xã hội về gia đình: “Rà soát lại hệ thống chính sách Nhà nước hiện hành về gia đình và việc thực hiện các chính sách đó ở các bộ, ngành, địa phương để nghiên cứu đề xuất với Chính phủ việc bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành chính sách mới về gia đình nhằm hướng các gia đình Việt Nam phát triển theo nội dung “no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc” (Điều 2 khoản 2). Ngày 28/6/2000, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 55-CT/TW, trong đó nhấn mạnh: “Xây dựng gia đình bền vững, hạnh phúc là một mục tiêu quan trọng. Đề cao vai trò và trách nhiệm của gia đình, giúp đỡ và tạo điều kiện cần thiết để các gia đình thực hiện trách nhiệm đối với thế hệ trẻ, tạo môi trường lành mạnh cho sự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.57, tr.307.

phát triển của trẻ em” và nêu rõ yêu cầu: “*Hằng năm tổ chức Ngày Gia đình Việt Nam trong Tháng hành động vì trẻ em*”, tiếp đó Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 72/2001/QĐ-TTg ngày 4/5/2001 lấy “*Ngày 28 tháng 6 hằng năm là Ngày Gia đình Việt Nam*”. Ngày 29/5/2012, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 629/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Những điều đó cho thấy những động thái về pháp luật, chính sách của Việt Nam về gia đình, khẳng định vai trò quan trọng của gia đình trong phát triển xã hội.

2. Luật pháp Việt Nam về gia đình

Các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã được thể chế hóa thành luật pháp. Trong thời kỳ thực hiện công cuộc đổi mới, nhiều bộ luật được ban hành nhằm xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam. Có thể kể ra các luật như: Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001; Hiến pháp năm 2013; Luật Hôn nhân và Gia đình (các năm 1986, 2000 sửa đổi năm 2010, 2014); Pháp lệnh Dân số năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2008); Luật Bình đẳng giới (2006); Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007); Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (2004); Luật Trẻ em (2016); Luật Người cao tuổi (2009), v.v..

Điều 64 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001) nêu rõ: “Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình”. Bên cạnh đó, các quy định trực tiếp liên quan đến từng vấn đề cụ thể của gia đình, các quyền cơ bản của công dân, những thành viên của các gia đình được Hiến pháp quy định tại Chương V về “Các quyền cơ bản của công dân” (từ Điều 49 đến Điều 82): Quyền sở hữu hợp pháp và

quyền thừa kế của cá nhân (Điều 58); quyền học tập, quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe, quyền bình đẳng nam nữ (các Điều 59, 60, 62, 63); quyền sở hữu nhà ở, quyền xây dựng nhà ở, bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về theo quy định của pháp luật, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo (các Điều 58, 62, 68, 70); quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 71); các quyền và nghĩa vụ về hôn nhân, gia đình (Điều 64); chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa (Điều 67); chính sách tạo điều kiện của Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình (Điều 75). Có thể nói việc quy định những quyền và nghĩa vụ của công dân quy định trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) có hiệu lực pháp lý cao nhất chính là nền tảng pháp lý cơ bản cho việc ban hành chính sách xây dựng gia đình Việt Nam sau này.

Để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 1992, nhiều văn bản luật, pháp lệnh do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành trên tinh thần khẳng định: “Gia đình là chiếc nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” và cũng khẳng định mục đích của pháp luật về hôn nhân, gia đình nhằm đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, phát huy truyền thống và những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng

bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. 2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em". (Điều 36). Hiến pháp năm 2013 cũng quy định Nhà nước, gia đình và xã hội quan tâm chăm sóc trẻ em, thanh niên và người cao tuổi (Điều 37), và "Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình" (khoản 2 Điều 58). Đồng thời, Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (khoản 3 Điều 60).

- Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2017) đã dành Chương XVII- Quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Với 7 tội danh (từ Điều 181 đến Điều 187), liệt kê cụ thể cấu thành tội phạm của các hành vi phạm tội xâm hại chế độ hôn nhân gia đình thể hiện rõ chính sách xử lý hình sự của Nhà nước ta đối với loại tội phạm này là: Lấy giáo dục làm chính, việc xử lý chủ yếu mang tính chất răn đe giáo dục; trường hợp cố tình không chịu sửa chữa, tái phạm thì mới xử lý nghiêm khắc bằng chế tài hình sự. Các tội như: Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181); Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 182); Tội tổ chức tảo hôn (Điều 183); Tội loạn luân (Điều 184); Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, hoặc người có công nuôi dưỡng mình (Điều 185); Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 186); Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại (Điều 187); đều là những hành vi trực tiếp xâm hại đến các quan hệ hôn nhân gia đình được pháp luật bảo vệ.

Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định cụ thể về quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền

trẻ em; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em. Trong đó trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ “Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em” (Điều 22), và Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ “Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích” (Điều 23). Đồng thời, luật cũng quy định trẻ em có bổn phận với gia đình:

“1. Kính trọng, lễ phép, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; yêu thương, quan tâm, chia sẻ tình cảm, nguyện vọng với cha mẹ và các thành viên trong gia đình, dòng họ.

2. Học tập, rèn luyện, giữ gìn nề nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em” (Điều 37).

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình, như sau:

“1. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm

no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình theo sự phân công của Chính phủ. Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan khác thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hóa; kịp thời hòa giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên gia đình. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ” (Điều 4).

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng dành Chương V (Quan hệ giữa cha mẹ và con), trong đó Mục 1 từ Điều 68 đến Điều 87 quy định các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con.

- *Luật Bình đẳng giới* (năm 2006) quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới. Mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Luật dành riêng Điều 8 đề cập đến các quy định về bình đẳng giới trong gia đình, như sau:

“1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình”.

Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của gia đình:

“1. Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.

2. Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.

3. Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.

4. Đổi xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác” (Điều 33).

Luật Bình đẳng giới cũng quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình, với các hành vi khác nhau bắt nguồn từ lý do giới tính. Bao gồm:

“1. Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

2. Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

3. Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

4. Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

5. Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định” (Điều 41).

Sau khi Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua và có hiệu lực, Chính phủ đã ban hành liên tiếp ba nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Bình đẳng giới. Bao gồm:

Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới. Nghị định này quy định chi tiết thi hành các Điều 8, 9, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 của Luật Bình đẳng giới về trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trong đó quy định chi tiết thi hành khoản 5 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 4 và khoản 5 Điều 14, khoản 3 Điều 17, Điều 19, Điều 21, Điều 23, Điều 24, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 32 Luật Bình đẳng giới về: 1) Thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới. 2) Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. 3) Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; chính sách hỗ trợ nữ cán bộ, công chức, viên chức; hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc

thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và 4) Nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới. Điều 18 nêu rõ: “Trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định về hỗ trợ nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi”.

Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới. Trong Nghị định này, Điều 13 có quy định các hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong gia đình, bao gồm:

“1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhầm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính; b) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy hiếp tinh thần nhầm không cho phép thành viên trong gia đình tham gia sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới; c) Không chăm sóc, giáo dục, tạo điều kiện như nhau giữa nam và nữ trong gia đình về học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Không cho thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính; b) Không cho nam hoặc nữ trong gia đình tham gia công tác xã hội vì định kiến giới; c) Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhầm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính; d) Áp đặt việc thực hiện lao động gia

đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên trong gia đình thuộc một giới nhất định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính”.

Nghị định cũng quy định thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Lao động, Thương binh và Xã hội với mức xử phạt từ 500.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp từ 2.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (năm 2007) quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. Đồng thời, Luật khẳng định “trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình” (khoản 1 Điều 1); và “Phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình” (khoản 4 Điều 3).

Luật cũng quy định vai trò và trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp do gia đình, dòng họ tiến hành “Gia đình có trách nhiệm kịp thời phát hiện và hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình. Trường hợp gia đình không hòa giải được hoặc có yêu cầu của thành viên gia đình thì người đứng đầu hoặc người có uy tín trong dòng họ chủ động hòa giải hoặc mời người có uy tín trong cộng đồng dân cư hòa giải” (Điều 13). Trách nhiệm của gia đình trong phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

“1. Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia

đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

2. Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; can ngăn người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt hành vi bạo lực; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình.

3. Phối hợp với cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư trong phòng, chống bạo lực gia đình.

4. Thực hiện các biện pháp khác về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của Luật này” (Điều 32).

Chính phủ cũng ban hành các nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình:

- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 4/2/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình với các nội dung về: Chính sách của Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình; tư vấn, góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư về phòng ngừa bạo lực gia đình; biện pháp cấm tiếp xúc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

- Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 16/12/2009 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình, quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình. Các quy định về thẩm quyền xử phạt hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp, bộ ngành chức năng có khung mức phạt tiền từ 200.000 đồng tới 30.000.000 đồng (cao hơn nhiều so với mức phạt của Nghị định số 87/2000/NĐ-CP). Trong nghị định này có quy định các hành vi xử phạt các thành viên trong gia đình có hành vi bạo lực, như: Hành vi đánh đập hoặc hành vi khác xâm hại sức

khôe thành viên gia đình (Điều 9); Hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình (Điều 10); Hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình (Điều 11). Các hành vi này bị phạt ở mức từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Hành vi cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý (Điều 12) bị phạt từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng;

Hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau (Điều 13); Hành vi vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng (Điều 14); Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn, tảo hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ (Điều 15). Ba hành vi này bị phạt từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng.

Hành vi bạo lực về kinh tế (Điều 16) bị xử phạt từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng, tùy theo mức độ vi phạm nặng hay nhẹ.

Pháp lệnh Dân số ngày 9/1/2003 quy định rõ trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 1992: công dân có nghĩa vụ “*thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững*”. Đồng thời, công dân cũng có nghĩa vụ “*thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình*”.

Luật Người cao tuổi (2009) quy định về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Hội người cao tuổi Việt Nam. Luật quy định rõ chính sách của Nhà nước đối với người cao tuổi (Điều 4), phụng dưỡng người cao tuổi (Chương 2). Trong luật này vai trò của gia đình được quy định tại Điều 5 (Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân) “Gia đình người cao tuổi có trách nhiệm chủ yếu trong việc phụng dưỡng người cao tuổi” (khoản 3), và nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi:

“2. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

3. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể phải sắp xếp nơi ở phù hợp với điều kiện sức khoẻ, tâm lý của người cao tuổi; chu cấp về kinh tế; thanh toán chi phí điều trị và chăm sóc y tế động viên khi người cao tuổi ốm đau; mai táng khi người cao tuổi chết.

4. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi phải cùng nhau hợp tác trong việc phụng dưỡng người cao tuổi” (Điều 10).

Luật Người khuyết tật (2010) quy định trách nhiệm của gia đình như sau:

“1. Gia đình có trách nhiệm giáo dục, tạo điều kiện để thành viên gia đình nâng cao nhận thức về vấn đề khuyết tật; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật bẩm sinh, khuyết tật do tai nạn thương tích, bệnh tật và nguy cơ khác dẫn đến khuyết tật.

2. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm sau đây: a) Bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật; b) Tạo điều kiện để người khuyết tật được chăm sóc sức khỏe và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; c) Tôn trọng ý kiến của người khuyết tật trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến cuộc sống của bản thân người khuyết tật và gia đình” (Điều 8), và chăm sóc sức khỏe người khuyết tật “Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh” (khoản 3 Điều 22). Đồng thời tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng “Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật phục hồi chức năng

dựa vào cộng đồng” (khoản 3 Điều 25). Về giáo dục “Người khuyết tật, cha, mẹ hoặc người giám hộ người khuyết tật lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp với sự phát triển của cá nhân người khuyết tật. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để người khuyết tật được học tập và phát triển theo khả năng của cá nhân” (khoản 3 Điều 28).

Ngày 29/5/2012, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 629/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, với quan điểm: “Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc là một trong các mục tiêu quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020”. Chiến lược đã xác định mục tiêu chung là: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội”, đồng thời đề ra ba mục tiêu cụ thể cùng với 12 chỉ tiêu.

Nhìn chung, nhiều chính sách về gia đình đã được ban hành để điều chỉnh các quan hệ gia đình trong xã hội theo tiêu chí xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững. Các quy định đó là cơ sở pháp lý để các cấp, các ngành triển khai các hoạt động thực hiện công tác gia đình trên phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên, chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào quy định một cách toàn diện về vấn đề gia đình mà chủ yếu quy định đối với những vấn đề thiết thân trực tiếp liên quan đến gia đình như: Vấn đề hôn nhân và gia đình; chính sách pháp luật về dân số, về trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật, về xóa đói giảm nghèo, về

kinh tế trang trại, hộ gia đình, về hương ước, quy ước làng xã, về xử lý vi phạm pháp luật hành chính, hình sự liên quan đến chế độ hôn nhân và gia đình.

III- ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ GIA ĐÌNH VÀ CÔNG TÁC GIA ĐÌNH

Gia đình và công tác gia đình luôn là mối quan tâm của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt, từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, qua mỗi kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, văn kiện đại hội thể hiện rất rõ quan điểm của Đảng về gia đình.

- Quan điểm của Đảng về gia đình và công tác gia đình qua các kỳ Đại hội thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế:

Nghị quyết Đại hội VI đã khẳng định: “*Gia đình là tế bào của xã hội, có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, con người mới*”¹. Đến Nghị quyết Đại hội VII nhấn mạnh vai trò của gia đình với tư cách là tế bào xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng, là môi trường quan trọng giáo dục và hình thành nhân cách của con người: “*Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách...*”². Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, mục tiêu xây dựng gia đình được thể hiện trong văn kiện của đại hội: “*Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc, làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người*”³. Và trong

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.429-430.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.141.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.393

Nghị quyết Đại hội IX tiếp tục nhấn mạnh: “Nêu cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên có lối sống văn hóa, làm cho gia đình thật sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội...”¹. Đến Đại hội lần thứ X, bên cạnh các mục tiêu xây dựng gia đình đã được khẳng định từ các đại hội trước, Đảng ta còn nhấn mạnh vai trò của gia đình trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước: “Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”².

Đại hội XI lưu ý cần: “Sớm có chiến lược quốc gia về xây dựng gia đình Việt Nam, góp phần giữ gìn và phát triển những giá trị truyền thống của văn hóa, con người Việt Nam, nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ” và “Tiếp tục xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo”; giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa”³.

Đến Đại hội XII nhấn mạnh: “Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.144.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.203.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.244.

xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”¹, và Đại hội XIII bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các mục tiêu của gia đình Việt Nam, đồng thời đề cao vai trò của gia đình trong giáo dục thế hệ trẻ “thực hiện các chuẩn mực văn hóa gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ và văn minh. Đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ”². Quan tâm đến giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ là tư tưởng xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Ngay từ năm 1965, khi viết bản *Di chúc* lịch sử trước lúc đi xa (hiện nay bản *Di chúc* là một trong 5 báu vật quốc gia), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh việc “*Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết*” và Người dặn dò toàn Đảng, toàn dân và toàn quân: Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đã nhấn mạnh vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ “thực hiện các chuẩn mực văn hóa gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ và văn minh. Đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ”.

- Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21/2/2005 của Ban Bí thư về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.128.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.144.

khẳng định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp về gia đình và công tác xây dựng gia đình trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đã với quan điểm: “Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹. Đồng thời xác định mục tiêu chủ yếu của công tác gia đình cho cả thời kỳ như sau: ‘Mục tiêu chủ yếu của công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa là ổn định, củng cố và xây dựng gia đình theo tiêu chí ít con (mỗi cặp vợ chồng chỉ một hoặc hai con), no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, để mỗi gia đình Việt Nam thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội’².

Về phương diện quản lý nhà nước về gia đình, Ủy ban Quốc gia dân số và sinh đẻ có kế hoạch được Hội đồng Bộ trưởng quyết định thành lập ngày 11/4/1984. Ủy ban có nhiệm vụ giúp Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo về công tác dân số và sinh đẻ có kế hoạch, chủ trì việc phối hợp giữa các cơ quan, các đoàn thể quân chủng tổ chức thực hiện công tác dân số và sinh đẻ có kế hoạch trong cả nước. Ủy ban được đổi tên thành Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình từ ngày 6/2/1985. Từ năm 1991, Ủy ban hoạt động độc lập như cơ quan thuộc Chính phủ do 1 Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng làm Chủ nhiệm, sau là 1 Bộ trưởng và đến năm 2002, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình hợp nhất với Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em thành Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, là cơ quan ngang bộ.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.64, tr.126, 130.

Ngày 6/11/1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Nghị định số 362/HĐBT về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam. Trong đó xác định: “Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam là cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng; có chức năng tổ chức phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức nhân đạo, để thực hiện các mục tiêu, kế hoạch, chế độ, chính sách và chương trình hành động vì trẻ em nhằm thực hiện Luật Bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em nước ta như những cam kết của nước ta với cộng đồng quốc tế về Công ước trẻ em” (Điều 1).

Năm 2003, thành lập Vụ Gia đình, thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. Ngày 8/8/2007, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1001/QĐ-TTg về “Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc giải thể Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, chuyển các chức năng của Ủy ban này sang các bộ có liên quan thực hiện”, trong đó “Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về gia đình và chuyển nguyên trạng tổ chức, biên chế cán bộ, công chức, viên chức Vụ Gia đình thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em sang Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” (Điều 2).

Ngày 25/12/2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 185/2007/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó có chức năng, nhiệm vụ về gia đình:

“a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo quyền bình đẳng và chống bạo lực trong gia đình;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung gia đình văn hóa;

c) Tổ chức và hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ thông tin về gia đình; chỉ đạo, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa;

d) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình truyền thống Việt Nam” (Điều 14).

Ngày 16/7/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2013/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó chức năng, nhiệm vụ về gia đình có sự điều chỉnh như sau:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng tiêu chí gia đình văn hóa;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; xây dựng, nhân rộng mô hình gia đình điển hình tiên tiến thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao.

Ngày 17/7/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 79/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó chức năng, nhiệm vụ về gia đình có sự điều chỉnh điểm d thành “Xây dựng tiêu chí gia đình văn hóa”.

Với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, những năm qua Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền 5 thông tư, thông tư liên tịch và gần 100 văn bản quan trọng về công tác gia đình. Các văn bản này được các bộ, ban, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau. Tổng hợp báo cáo từ các bộ, ngành và địa phương, số

văn bản do các cơ quan nói trên triển khai có phạm vi áp dụng trong ngành, địa phương đến năm 2019 đạt hơn 1.000 văn bản, gồm: nghị quyết, thông tư, chỉ thị, quyết định, đề án, chương trình, hướng dẫn,... nhằm triển khai các nhiệm vụ của công tác gia đình theo quy định và theo nhiệm vụ Chính phủ giao.

Những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về gia đình được thể hiện trong những hoạt động cụ thể, thông qua các chương trình, dự án về công tác gia đình, xây dựng và phát triển gia đình.

Trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Chính phủ đã đề ra 7 đề án chiến lược cần thực hiện, như sau:

1- Đề án kiện toàn, đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện công tác gia đình các cấp đến năm 2020.

2- Đề án tuyên truyền về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trên các phương tiện truyền thông đại chúng đến năm 2020.

3- Đề án giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020.

4- Đề án nâng cao chất lượng các mối quan hệ trong gia đình và hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững đến năm 2020.

5- Đề án về công tác an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020.

6- Đề án xây dựng mạng lưới dịch vụ hỗ trợ gia đình, hỗ trợ thành viên gia đình đến năm 2020.

7- Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020.

Ngày 8/6/2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1028/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình giáo dục đổi sống gia đình đến năm 2020; nhằm “cung cấp cho các thành viên trong gia đình những kiến thức chung về đổi sống gia đình; những điều cần

thiết chuẩn bị cho hôn nhân và gia đình; giáo dục đời sống gia đình đối với gia đình trẻ, gia đình độ tuổi trung niên, gia đình người cao tuổi”.

IV- CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH

Một điều không thể phủ nhận là tác động của chính sách xã hội đến biến đổi gia đình trong quá trình phát triển. Điều này thể hiện rõ nhất ở chính sách gia đình ít con dẫn đến biến đổi loại hình và quy mô gia đình. Chúng ta có thể thấy trường hợp Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam là những minh chứng.

Năm 1979, Trung Quốc áp dụng chính sách một con đối với người Hán (người dân tộc thiểu số được miễn thực thi chính sách này). Năm 1982, chính sách một con được đưa vào Hiến pháp Trung Quốc. Tùy thuộc vào nơi sinh sống, các cặp vợ chồng có thể bị phạt nếu sinh thêm con. Năm 1984, Chính phủ cho phép các cặp vợ chồng ở nông thôn sinh con thứ hai nếu con thứ nhất là con gái, các cặp vợ chồng dân tộc thiểu số được phép sinh từ 3 đến 4 con. Việc thực hiện chính sách 1 con, với những biện pháp khắc nghiệt (phạt kinh tế, ép nạo phá thai) đã hình thành nên những gia đình với quy mô nhỏ (2 vợ chồng và 1 con).

Với hơn ba thập kỷ Trung Quốc thực hiện chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh 1 con, đã dẫn đến nhiều hệ lụy xã hội, như đẩy nhanh quá trình già hóa dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, và những vấn đề tâm lý xã hội. Đáng chú ý là chuyện hôn nhân, gia đình và việc làm của gia đình sinh một con.

Trắc trở trong hôn nhân gia đình: Thế hệ con một lớn lên, lập gia đình để rồi nhanh chóng chia tay vì ai cũng muốn là người số một, do vậy vợ chồng không ai chịu nhượng bộ ai. Họ cãi nhau vì

những chuyện nhỏ nhặt như ai sẽ là người nấu cơm, giặt giũ. Những cuộc hôn nhân ngắn ngủi, đó là đặc trưng cho thế hệ 8x ở Trung Quốc. Theo Tân Hoa xã, một cuộc khảo sát với sự tham gia của 160 cặp vợ chồng ở độ tuổi dưới 30 cho thấy tỷ lệ ly hôn là 24,5% khi cả hai người đều là con một, cao gấp 3 lần so với cặp vợ chồng chỉ có một trong hai người là con một (8,4%). Khoảng 87% những người là con một cảm thấy áp lực phải tìm vợ hoặc chồng để làm vui lòng cha mẹ và 58% thừa nhận cha mẹ chính là lý do họ chia tay bạn đời, 55% số người được hỏi cho biết cha mẹ can thiệp vào cuộc sống hôn nhân của mình: “Mẹ anh ấy ngày nào cũng đến kiểm tra xem tôi có nấu món yêu thích cho con trai bà ấy không, trong khi bố tôi liên tục đề nghị chúng tôi đến ăn cơm cùng để tôi khỏi phải vào bếp và hỏi xem chồng tôi có chăm sóc tôi tử tế không”.

Thêm một lý do nữa, những “tiểu hoàng đế” đã quá quen với sự chăm bẵm của cha mẹ, vì vậy họ không hài lòng với sự chăm sóc của người bạn đời là người vốn không được chuẩn bị tốt cho việc đảm nhận vai trò làm chồng, làm vợ cũng như quan tâm chăm sóc người khác, hệ quả của tính ích kỷ vốn từ nhỏ quen được người khác cưng chiều, cung phụng.

Khó khăn trong công việc làm: Không chỉ gặp trắc trở trong hôn nhân, những người là con một còn gặp khó khăn trong quá trình xin việc làm, họ bị từ chối với lý do là con một. Nhiều cơ quan, doanh nghiệp ở Trung Quốc hiện nay rất ngại nhận lao động là con một vào làm việc, vì họ cho rằng những người là con một khó có thể chịu đựng được những gian khổ trong công việc, đó là chưa kể đến việc cha mẹ họ hiện nay đã lớn tuổi, lúc nào cũng chỉ muốn con cái tìm được việc làm gần nhà, ít phải đi công tác xa.

Một lãnh đạo công ty cho biết sự lo ngại về tính cách của những thanh niên con một: Kinh nghiệm cho thấy họ tỏ ra yếu

đuối nhưng lại quá tự mãn, 60% những thành viên là con một sẽ nhảy cợc từ chỗ làm này qua chỗ làm khác. Chúng tôi thông cảm với họ nhưng chúng tôi không thể chiêu họ.

Mặc dù những người con một phẫn nộ cho rằng các công ty đang áp dụng chính sách “phân biệt đối xử” trong tuyển dụng lao động, nhưng các chuyên gia tâm lý, xã hội học cho rằng không thể phủ nhận sự thật trong những nhận xét về con một của các nhà tuyển dụng lao động. Có thể nói, một bộ phận không nhỏ “con một” (gia đình có nhiều con nhưng chỉ có một con trai) hay “một con” (gia đình chỉ có một con trai hoặc con gái) cũng giống như “gà công nghiệp” được chăm sóc, bao bọc thái quá nên khó thích nghi với cuộc sống, công việc.

Bản thân con một hay “con trai một” không có lỗi. Họ chỉ là sản phẩm của một sự giáo dục gia đình không đúng cách. Sự nuông chiều không phải lỗi, sự ưu tiên thái quá cho con một chính là mảnh đất màu mỡ cho việc hình thành nên tính ích kỷ, sự yếu đuối và quen đòi hỏi, ra lệnh cho người khác của những đứa trẻ con một này. Về những hệ lụy nói trên của con một, nguyên nhân quan trọng là do cách giáo dục của gia đình. Nói cách khác, những gia đình con một đã có quan niệm và phương thức giáo dục con không đúng, một tình thương thái quá và không được sử dụng một cách thích hợp nên họ đã tạo nên một thế hệ những con một với cái tôi che mờ hết thảy mọi thứ khác.

Hiện tượng “cô chiêu, cậu ấm” có thể xem như một vấn đề xã hội mà không ít gia đình hiện nay đang phải đối diện. Do có quan niệm không đúng về giáo dục con cái, dẫn đến hệ lụy không chỉ cho chính các “cô chiêu, cậu ấm” hiện đại, mà còn cho gia đình và xã hội. Hiện tượng “cô chiêu, cậu ấm”, nên được nhìn nhận như một khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển. Chúng ta không nên phê phán họ - bởi vì họ là “nạn nhân” của một sự giáo dục không đầy đủ, không đúng.

Cần có sự cảm thông với họ. Tuy nhiên, cảm thông không có nghĩa là chúng ta bằng lòng “chung sống hòa bình” với hiện tượng “cậu ấm, cô chiêu” mà nên có những ứng xử điều chỉnh để hạn chế mức độ ảnh hưởng của nó.

Về phía xã hội, không nên ca ngợi và đề cao hiện tượng những 8x, 9x sành điệu, giỏi ăn chơi nhưng trái tim vô cảm trước những số phận đau khổ, những mất mát của người khác. Cũng không nên coi “cậu ấm, cô chiêu” là một giá trị đáng ngưỡng mộ và theo đuổi. Trong việc định hướng dư luận xã hội, các phương tiện truyền thông đại chúng có vai trò hết sức quan trọng, đáng tiếc thời gian qua một vài tờ báo và truyền hình dường như quá đề cao sự sành điệu và những sở thích “chẳng giống ai” và cũng không phù hợp với văn hóa dân tộc của một số nhóm 8x, 9x.

Nhưng quan trọng hơn, trong nền kinh tế thị trường, gia đình cần quan tâm và làm tốt chức năng giáo dục con cái. Để thực hiện chức năng này có hiệu quả, các bậc cha mẹ không chỉ cần có kiến thức và kỹ năng trò chuyện, trao đổi cùng con cái, mà còn cần có quan niệm đúng về phương pháp giáo dục con, kể cả giáo dục cho con cái hiểu về lao động và giá trị của lao động đối với con người, ngay từ khi con cái còn thơ ấu. Có như vậy, chúng ta không chỉ góp phần hạn chế hiện tượng “cô chiêu, cậu ấm” mà còn góp phần làm giảm những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội trong giới trẻ, kể cả hành vi vi phạm pháp luật do lối sống hưởng thụ có nguồn gốc từ sự nuôi dưỡng nên những “cậu ấm, cô chiêu”.

Những nội dung phân tích ở trên về các chính sách dân số, chính sách với gia đình nghèo, gia đình có công cũng cho thấy những tác động mạnh mẽ của chính sách xã hội đến biến đổi gia đình Việt Nam. Không chỉ là việc thực hiện chính sách dân số dẫn đến xu hướng hạt nhân hóa gia đình, quy mô gia đình nhỏ dần, và loại hình gia đình và quy mô gia đình góp phần làm biến đổi việc

thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình. Bên cạnh đó, việc thực hiện các chính sách xã hội (chính sách với gia đình nghèo, gia đình có công) không chỉ góp phần xóa đói giảm nghèo cho hàng triệu gia đình, mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội; từ đó không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Điều này cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa gia đình và chính sách xã hội trong quá trình phát triển.

Chương VII

CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VỚI GIA ĐÌNH

Xây dựng và phát triển chính sách an sinh xã hội là một thành tố không thể thiếu trong quản trị xã hội. Chất lượng của hệ thống an sinh xã hội được xem là một chỉ báo để đo trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Chương này giới thiệu một số chính sách an sinh xã hội của Việt Nam đối với gia đình, tập trung vào chính sách an sinh xã hội với gia đình người có công, gia đình nghèo và gia đình dân tộc thiểu số trong thời kỳ đổi mới đất nước.

I- QUAN NIỆM VỀ AN SINH XÃ HỘI

1. Khái niệm an sinh xã hội

“An sinh xã hội” là thuật ngữ được sử dụng khá phổ biến từ những năm 70 của thế kỷ XX. Có nhiều định nghĩa khác nhau về an sinh xã hội. Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng: “An sinh xã hội là những biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiềm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh về thu nhập”. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): “An sinh xã hội là sự cung cấp phúc lợi cho các hộ gia đình và cá nhân thông qua cơ chế của nhà nước hoặc tập thể nhằm ngăn chặn sự suy

giảm mức sống hoặc cải thiện mức sống thấp”. Định nghĩa này nhấn mạnh khía cạnh bảo hiểm xã hội và mở rộng tạo việc làm cho những đối tượng ở khu vực kinh tế không chính thức. Trong Chiến lược An sinh xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020 định nghĩa: “An sinh xã hội là một hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước, các đối tác xã hội thực hiện nhằm bảo đảm mức độ tối thiểu về thu nhập, sức khỏe và các phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng trong quản lý và kiểm soát các rủi ro do mất việc làm, tuổi già, ốm đau, rủi ro thiên tai, chuyển đổi cơ cấu, khủng hoảng kinh tế, dẫn đến giảm hoặc bị mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản”. Còn Viện Khoa học Lao động Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) cùng với tổ chức GIZ, trong cuốn sách *Thuật ngữ An sinh xã hội*, định nghĩa rằng: “An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước (bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội) và tư nhân (các chế độ không theo luật định và của tư nhân) nhằm giảm mức độ nghèo đói và tổn thương, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội”.

Nhắc đến an sinh xã hội, người ta thường đề cập đến các trụ cột của an sinh xã hội, bao gồm: Việc làm, đảm bảo thu nhập và giảm nghèo; Bảo hiểm xã hội; Trợ giúp xã hội cho các nhóm đặc thù; Dịch vụ xã hội cơ bản.

2. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng về an sinh xã hội

Trong bài phát biểu tại phiên họp đầu tiên của Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch cứu quốc (10/1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến việc “Chúng ta phải thực hiện ngay:

1. Làm cho dân có ăn.

2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở.
4. Làm cho dân có học hành”¹.

Bốn điều cần phải thực hiện ngay trên đây, ngày nay là nội dung cơ bản của trụ cột các dịch vụ xã hội, là một trong bốn trụ cột của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.

Chiều ngày 19/12/1946, trong bức thư gửi tướng Trần Tu Hòa (Trung Hoa dân quốc), đề cập đến “chính cương của Việt Minh”, ở mục “Về xã hội”, Người viết: “Thiết lập nhà dưỡng lão, nhà trẻ, mở nhiều nhà thương, cứu tế những người thất nghiệp, cầm chỉ bán dâm, lập nhà hộ sinh”². Những nội dung này chính là nội hàm của an sinh xã hội ngày nay. Trong Chương trình Việt Minh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện quan điểm, tư tưởng của mình về chính sách xã hội của Nhà nước Việt Nam, trong đó có chính sách về phúc lợi và an sinh xã hội. Nội dung của chính sách xã hội mà Chương trình đề cập ở mục “Đối với tầng lớp nhân dân” thể hiện những nội dung về phúc lợi cho các nhóm xã hội, bao gồm các vấn đề:

Công nhân. Ngày làm tám giờ. Định tiền lương tối thiểu. Công việc làm như nhau nhận tiền lương ngang nhau. Cứu tế thất nghiệp. Xã hội bảo hiểm... Công nhân già có lương hưu trí.

Nông dân. Nông dân ai cũng có ruộng cày. Giảm địa tô. Cứu tế nông dân trong những năm mất mùa.

Binh lính. Hậu đài binh lính có công giữ gìn Tổ quốc và phụ cấp gia đình binh lính được đầy đủ.

Học sinh. Bỏ học phí, bỏ khai sinh hạn tuổi. Mở thêm trường học. Giúp đỡ học trò nghèo.

Phụ nữ. Về các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, đàn bà đều được bình đẳng với đàn ông.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.175, 138.

...Người già và kẻ tàn tật. Được Chính phủ chăm nom và cấp dưỡng¹.

Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến trẻ em, trong Chương trình Việt Minh cũng đề cập nhiều đến quyền phúc lợi cho trẻ em. Điều này được thể hiện khi nói về xã hội trong Chương trình Việt Minh: “*Nhi đồng. Được Chính phủ săn sóc đặc biệt về thể dục và trí dục*” và “*Giúp đỡ các gia đình đồng con. Lập áu trĩ viện để chăm nom trẻ con... Lập thêm nhà thương, nhà đỡ đẻ, nhà dưỡng lão*”².

Về giáo dục, Chương trình Việt Minh nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển nền giáo dục đối với sự phát triển của dân tộc: Khuyến khích và giúp đỡ nền giáo dục quốc dân làm cho nòi giống ngày thêm mạnh; chú trọng đào tạo nhân tài cho nước nhà; khuyến khích và giúp đỡ các hạng trí thức được phát triển tài năng của họ³.

Ghi nhớ công lao của các liệt sĩ, ngày 16/02/1947, Người ký và ban hành Sắc lệnh số 20/SL “quy định chế độ hưu bỗng, thương tật, tiền tuất cho thân nhân, tử sĩ”. Về mặt tổ chức thiết chế, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho chính quyền các cấp hoạt động, ngày 03/10/1947, Người đã ký Sắc lệnh số 101/SL về việc thành lập Sở và Ty Thương binh, cựu binh ở khu và tỉnh. Tại điều thứ nhất của Sắc lệnh số 101/SL có quy định: “*Mỗi Khu kháng chiến một Sở Thương binh Cựu binh; mỗi Tỉnh hoặc Liên tỉnh tùy theo sự cần thiết một Ty Thương binh Cựu binh*”.

Chín năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp đã khiến cho đất nước chịu nhiều mất mát, hy sinh, nhiều người trở thành thương binh, liệt sĩ. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chính là người đã khởi xướng công tác giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ,

1, 3. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr. 631.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.632.

điều sau này vừa trở thành phong trào vừa là một bộ phận của hệ thống chính sách phúc lợi xã hội quốc gia, thể hiện tính nhân văn và bản chất tốt đẹp của chế độ ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động và cổ vũ cho các phong trào giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ dưới nhiều hình thức như: nhận con liệt sĩ làm con nuôi (1946); chọn một ngày trong năm làm ngày thương binh, liệt sĩ (1947); phong trào Trần Quốc Toản (1948); đón thương binh về làng (1951); lập hội nghĩa thương, lập an dưỡng đường, quỹ ủng hộ và giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sĩ; cấp đất cho thương binh, giúp đỡ thương binh trong việc tăng gia sản xuất và các công việc hàng ngày, v.v..

Bước sang giai đoạn mới, Hồ Chí Minh xác định chăm lo đời sống của nhân dân là một mục tiêu hàng đầu của Nhà nước: “Kiên quyết nâng cao dần mức sống của nhân dân, trước hết là của công nhân, bộ đội và công chức, đồng thời giảm nhẹ dần sự đóng góp của nông dân”¹. “Tất cả những việc Đảng và Chính phủ đề ra đều nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân. Làm gì mà không nhằm mục đích ấy là không đúng”². Tháng 5/1968, Hồ Chí Minh viết thêm vào *Di chúc*, ngay sau phần “việc trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng”, là những lời dặn dò của Người liên quan đến thực hiện chính sách an sinh xã hội, liên quan đến thương binh, liệt sĩ trong những dòng viết về công việc “Đầu tiên là công việc đối với *con người*”. Theo đó, những công việc cần làm là:

“Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình (cán bộ, binh sĩ, dân quân, du kích, thanh niên xung phong...), Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần “tự lực cánh sinh”.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.103, 310.

Đối với các liệt sĩ, mỗi địa phương (thành phố, làng xã) cần xây dựng vườn hoa và bia kỷ niệm ghi sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ, để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta.

Đối với cha mẹ, vợ con (của thương binh và liệt sĩ) mà thiếu sức lao động và túng thiếu, thì chính quyền địa phương (nếu ở nông thôn thì chính quyền xã cùng hợp tác xã nông nghiệp) phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, quyết không để họ bị đói rét”¹. Người yêu cầu: “Đảng cần phải có *kế hoạch* thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng *nâng cao đời sống của nhân dân*”².

Trong *Di chúc* không chỉ đề cập đến các định hướng chính sách cơ bản cho mọi tầng lớp dân cư như đối với những người đã có cống hiến trong chiến tranh (các thương binh, gia đình thương binh, liệt sĩ) mà Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chú ý đến cả những người lầm lỗi trong xã hội cũ cần sự giúp đỡ để họ trở thành những công dân tốt: “Đối với những nạn nhân của chế độ xã hội cũ, như trộm cắp, gái điếm, cờ bạc, buôn lậu, v.v., thì Nhà nước phải dùng vừa giáo dục, vừa phải dùng pháp luật để cải tạo họ, giúp họ trở nên những người lao động lương thiện”³.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để chăm lo tốt cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, trước hết phải xây dựng nhà nước thực sự là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Chính phủ phải là công bộc của dân. Công việc của Chính phủ phải nhằm một mục đích duy nhất là đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Người nói: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là *phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.616, 612.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.617.

Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi”¹.

Cũng cần nói thêm rằng, từ hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đề cập đến chính sách an sinh xã hội. Điều 14, Hiến pháp năm 1946 hiến định: “Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡng”. Đến Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên khẳng định quyền an sinh xã hội cơ bản cho người dân. Điều 34 quy định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội” và khoản 2 Điều 59 Hiến pháp năm 2013 hiến định: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác”.

Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, lần đầu tiên, thuật ngữ “an sinh xã hội” chính thức xuất hiện trong văn kiện đại hội; thể hiện một tư duy mới phù hợp với xu thế phát triển của thời đại với nội dung: “Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm đối với người lao động xã hội và an sinh xã hội. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động thất nghiệp”².

Tại Đại hội X của Đảng, vấn đề an sinh xã hội được nhìn nhận rõ nét hơn, với quy mô phát triển mới: “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.518.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.60, tr.195.

hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo việc làm...”¹. Đồng thời, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, quan tâm đến những đối tượng thuộc nhóm yếu thế: “Chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người già, nhất là những người già cô đơn, không nơi nương tựa. Giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam, người tàn tật, trẻ mồ côi, lang thang². Đặc biệt, tại Đại hội XI của Đảng (2011), an sinh xã hội được xác định là một hệ thống chính sách xã hội quan trọng, nội dung chủ yếu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước. An sinh xã hội được dành một mục riêng (tiêu mục 3 “Bảo đảm an sinh xã hội” trong mục VII (Thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển), với chủ trương: “Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, vượt qua khó khăn hoặc các rủi ro trong đời sống”. Quan điểm này tiếp tục được thể hiện trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*: “Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước... Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi”³.

Đến Đại hội XII của Đảng (2016), quan điểm về an sinh xã hội của Đảng được nâng cao hơn, chuyển hướng tiếp cận an sinh xã hội

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.202, 203-204.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.79-80.

từ hỗ trợ nhân đạo đến chú trọng quyền bảo đảm an sinh xã hội của công dân: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Phát triển và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động,... Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân”¹. Đặc biệt, tại Đại hội XII của Đảng, vấn đề an sinh xã hội được nâng lên tầm mới, gắn liền với sự phát triển của xã hội. Nghị quyết Đại hội XII của Đảng khẳng định: Bảo đảm an sinh xã hội là một trong các nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ mới. Đảng cũng chỉ rõ những định hướng bảo đảm an sinh xã hội là tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội tới mọi người dân, hướng tới mục tiêu thực hiện an sinh xã hội toàn dân; khuyến khích nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh xã hội của mỗi người dân. Đại hội XIII của Đảng khẳng định tiếp tục “thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”².

Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/06/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” đã khẳng định: Tiếp tục cải thiện đời sống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, tr.137.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.1, tr.47.

vật chất, tinh thần cho người có công, bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân. Gần đây nhất, tại Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 23/5/2018 đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, đã có sự tiếp cận toàn diện và tích hợp để giải quyết những thách thức về an sinh xã hội hiện nay. Theo đánh giá của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đây là nghị quyết mang tính đột phá về cải cách bảo hiểm xã hội, đưa Việt Nam tiệm cận các nền kinh tế tiên tiến nhất trên thế giới trong lĩnh vực chính sách an sinh xã hội.

Để đưa quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta về an sinh xã hội vào cuộc sống, ngay từ đầu những năm 1960, Chính phủ đã ban hành một số văn bản quan trọng, như: Nghị định số 218-CP ngày 27/12/1961 về “Điều lệ tạm thời về bảo hiểm xã hội”; Thông tư số 157/CP ngày 25/8/1966 về giúp đỡ người dân bị tai nạn chiến tranh; Thông tư số 202/CP ngày 26/11/1966 về cứu trợ người già cô đơn và trẻ mồ côi. Bộ luật Lao động sửa đổi (2012)¹ tăng cường hỗ trợ của Nhà nước đối với người lao động yếu thế trên thị trường thông qua các chính sách hỗ trợ tạo việc làm. Luật Việc làm (2013) mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp (người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên đều bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (2013) mở rộng đối tượng được

1. Bộ luật Lao động mới có hiệu lực từ 1/1/2021.

Nhà nước hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế. Luật Bảo hiểm xã hội (2014) mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động làm việc có hợp đồng từ 1 tháng trở lên; hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo hướng linh hoạt và phù hợp với điều kiện về việc làm và thu nhập của người lao động trong khu vực phi chính thức; khuyến khích người lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội.

Chính phủ đề ra Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (giai đoạn 2016-2020) với số vốn từ ngân sách trung ương là 41.449 tỷ đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn bố trí 44.214 tỷ đồng để thực hiện chính sách giảm nghèo thường xuyên, hỗ trợ người nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, tín dụng...; 70% người dân Việt Nam đã được bảo đảm về mặt kinh tế, trong đó, 13% thuộc tầng lớp khá giả theo chuẩn thế giới,... chính là những con số “biết nói”, góp phần từng bước đặt nền móng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong tương lai. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vừa qua, Đảng, Chính phủ đã quyết định nhiều chính sách hỗ trợ dành cho đối tượng người nghèo, các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội là những người có thu nhập thấp 1 triệu đồng/tháng trong vòng 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6-2020, với tổng số tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 62 nghìn tỷ đồng, tổng số hộ được hỗ trợ là 2.244.000 hộ.

Năm 2020, đại dịch Covid-19 diễn ra trên phạm vi toàn cầu, tác động mạnh đến mọi lĩnh vực đời sống, sinh hoạt của con người. Các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gặp khó khăn vì giãn cách xã hội. Rất nhiều lao động làm việc không ổn định hoặc không có việc làm, thu nhập giảm sút, đời sống gia đình một bộ phận người lao động gặp khó khăn. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là một minh chứng sinh động về thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với các tầng lớp dân cư.

Hộp 7.1. 62.000 tỷ đồng hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch Covid-19

Nhằm hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ký nghị quyết về gói an sinh xã hội 62.000 tỷ đồng. Theo đó, người lao động nghỉ không lương và người bị tạm hoãn hợp đồng từ một tháng trở lên sẽ được nhận hỗ trợ 1,8 triệu đồng. Ngoài ra, các doanh nghiệp khó khăn về tài chính sẽ được vay không cần tài sản thế chấp và hưởng chính sách 0% từ Ngân hàng Chính sách để trả thêm một nửa tháng lương nữa cho những người lao động này. Các hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng một năm, tạm ngừng kinh doanh từ 1-4 năm nay sẽ được hỗ trợ 1 triệu đồng mỗi tháng tùy theo diễn biến của dịch bệnh nhưng không quá 3 tháng. Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động hay có hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc lao động không có giao kết hợp đồng bị mất việc làm được hưởng hỗ trợ 1 triệu đồng mỗi tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm nay. Những người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, người được hưởng trợ cấp xã hội được nhận 500.000 đồng mỗi tháng. Còn hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ 250.000 đồng mỗi người mỗi tháng và nhận trong một lần cho cả 3 tháng. (Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19).

Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến thu nhập của khoảng 30% gia đình. Chính phủ và các địa phương đã hỗ trợ 31,5 nghìn tỷ đồng đảm bảo đời sống và hỗ trợ việc làm cho người dân, người lao động, trong đó ngân sách chi trực tiếp 12,9 nghìn tỷ đồng cho trên 13 triệu người dân bị ảnh hưởng, trên 70 nghìn người Việt Nam đã

được Đảng, Nhà nước dành nhiều quan tâm và đón từ nước ngoài về, nhất là trong đại dịch Covid-19 vừa qua.

II- MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VỀ AN SINH XÃ HỘI VỚI GIA ĐÌNH

1. Chính sách với gia đình có công

Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được Quốc hội thông qua ngày 9/12/2020, trong đó quy định về phạm vi, đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng. Đối tượng áp dụng liên quan đến các thành viên gia đình gồm: “Người có công với cách mạng. Thân nhân của người có công với cách mạng”. Điều 3 của Pháp lệnh quy định đối tượng hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng là những người thuộc diện sau đây:

“1. Người có công với cách mạng bao gồm:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- c) Liệt sĩ;
- d) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- đ) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- e) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- g) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- h) Bệnh binh;
- i) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

- k) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- l) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế;
- m) Người có công giúp đỡ cách mạng.

2. Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ”.

Ưu đãi người có công với cách mạng là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta, đó là sự đai ngộ đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng, là trách nhiệm, là sự ghi nhận, tôn vinh những cống hiến to lớn của họ đối với đất nước. Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng bên cạnh tính chính trị, kinh tế, xã hội còn có tính nhân văn sâu sắc, thể hiện truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, giáo dục cho thế hệ trẻ ý thức trách nhiệm, ý thức rèn luyện, phấn đấu vươn lên để cống hiến, hy sinh cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Với tinh thần đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt Nam, trong những năm qua, các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng luôn được Chính phủ, các bộ, ngành và cơ quan liên quan đặc biệt quan tâm. Năm 2012, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 16/7/2012. Từ đó đến nay, Chính phủ đã ban hành 3 nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 4 quyết định, 2 chỉ thị; các bộ đã ban hành 13 thông tư và thông tư liên tịch, trong đó có Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Về cơ bản, các chế độ ưu đãi người có công đã được thực hiện tốt, bảo đảm kịp thời và đúng đối tượng.

Chủ trương của Đảng về quan tâm, chăm sóc người có công được thể hiện nhất quán qua nhiều của Đảng trong thời kỳ đổi mới đất nước.

Tại Đại hội VI, Đảng ta chỉ rõ phải: “Thực hiện tốt chính sách đổi mới thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình cán bộ, chiến sĩ chiến đấu ngoài mặt trận, gia đình có công với cách mạng...”¹. Đại hội VII của Đảng tiếp tục khẳng định, việc quan tâm chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và những người có công với cách mạng, “vừa là trách nhiệm của Nhà nước, vừa là trách nhiệm của toàn dân; sớm ban hành chế độ toàn dân đóng góp vào quỹ đền ơn, trả nghĩa để chăm lo đời sống thương binh, gia đình liệt sĩ và những người có công với cách mạng”². Đồng thời, hình thành các tổ chức của người tàn tật và vì người tàn tật, các hội từ thiện, tổ chức việc giúp đỡ người già cô đơn và trẻ mồ côi, Những người cơ nhỡ, bất hạnh trong cuộc sống. Đến Đại hội VIII, Đảng ta chỉ rõ: “Tổ chức tốt việc thi hành Pháp lệnh về người có công, bảo đảm cho những người có công với đất nước và cách mạng có đời sống vật chất và tinh thần ít nhất bằng mức sống trung bình của nhân dân ở nơi cư trú; bồi dưỡng và tạo điều kiện cho con em những người có công với cách mạng tiếp nối sự nghiệp của cha anh. Mở rộng phong trào “đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ...”³. Tại Đại hội IX, trong báo cáo về Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005, Đảng khẳng định: ”Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách và những người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả các gia đình chính sách đều có cuộc sống bằng hoặc khá

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.558.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.102.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.395.

hơn mức sống trung bình so với người dân địa phương trên cơ sở kết hợp 3 nguồn lực: Nhà nước, cộng đồng và cá nhân các đối tượng chính sách tự vươn lên” và “Chăm sóc, giúp đỡ người già không nơi nương tựa, những người tàn tật và những nạn nhân do hậu quả chiến tranh để lại”¹. Nghị quyết Đại hội XI chỉ rõ: “Huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của những người và gia đình có công. Giải quyết dứt điểm các tồn đọng về chính sách người có công, đặc biệt là người tham gia hoạt động bí mật, lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến...”². Đến Đại hội XII, Đảng ta yêu cầu: “Thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công; giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập của người lao động; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân”³; đồng thời “Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Phát triển và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội...”⁴.

Chính sách về người có công của Đảng và Chính phủ đã được các bộ, ngành, đoàn thể từ trung ương đến địa phương thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả cao. Phong trào “Toàn dân chăm sóc các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, tr.60, tr.348.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.229-230.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.31.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr. 137.

gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng”, ủng hộ quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” ngày càng phát triển sâu rộng, được xã hội đồng tình, hưởng ứng. Đời sống của gia đình người có công với cách mạng không ngừng được cải thiện; nhiều thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ đã có ý chí vươn lên, tiếp tục có nhiều đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Hằng năm, Nhà nước đều ưu tiên nguồn lực để thực hiện việc điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp đối với người có công với cách mạng, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, mức chuẩn trợ cấp hiện nay là 1.624.000 đồng, ngân sách nhà nước chi trên 30.000 tỷ đồng để thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công và gia đình người có công; đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020, Nhà nước dành hơn 11.000 tỷ đồng hỗ trợ nhà ở đối với gần 400.000 hộ người có công có khó khăn về nhà ở.

Tính đến hết năm 2014, đã có trên 7.200 bà mẹ được hưởng trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống tại gia đình; trên 6.300 người được hưởng chế độ trợ cấp người phục vụ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên. Đối với người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, đã có gần 65.000 người được hưởng chế độ. Đến hết năm 2014, đã có trên 1.200.000 người hưởng chế độ điều dưỡng 2 năm một lần.

Đối với gia đình và thân nhân liệt sĩ, đã có gần 410.000 người được hưởng chế độ thờ cúng liệt sĩ. Từ năm 2013, một số quy định chính sách về việc điều chỉnh trợ cấp đối với thân nhân liệt sĩ, chuyển đổi mức trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học cũng đã được ban hành. Đến hết năm 2014, đã có trên 153.500 người được chuyển hưởng các mức trợ cấp mới. Trong dịp Tết Nguyên đán 2015, đã có 6,6 triệu phần quà với

tổng trị giá 2,2 nghìn tỷ đồng được trao cho các gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, các đối tượng chính sách.

Việc triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chế độ ưu đãi ngoài trợ cấp như chế độ hỗ trợ người có công về nhà ở, đào tạo nghề, giải quyết việc làm đối với người có công và con cái của họ, chế độ chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh công tác vận động xã hội tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về người có công với cách mạng đã tạo hiệu ứng tốt trong xã hội và được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong việc triển khai thực hiện các quy định mới về chính sách ưu đãi người có công thì cũng bộc lộ một số vấn đề phát sinh vướng mắc, đã và đang được cơ quan quản lý từng bước hướng dẫn tháo gỡ, xử lý nhằm kịp thời đưa chính sách đi vào cuộc sống (Báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tại Hội nghị chuyên đề chính sách ưu đãi người có công, tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/7/2015).

Chỉ tính riêng năm 2019, các phong trào đã được thực hiện rộng khắp và hiệu quả như: Hoạt động “đền ơn đáp nghĩa” đã tiếp nhận được sự ủng hộ hơn 496 tỷ đồng; xây mới 6.846 căn nhà tình nghĩa trị giá gần 350 tỷ đồng, sửa chữa 4.560 căn nhà trị giá gần 140 tỷ đồng; tặng gần 10.132 sổ tiết kiệm tình nghĩa trị giá hơn 15,3 tỷ đồng; 100% các Bà mẹ Việt Nam anh hùng được các tập thể, cá nhân nhận phụng dưỡng; 99% người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú; 98,5% xã phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ.

Đến nay 99,7% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú; cơ bản không còn hộ người có công trong hộ nghèo. Trong thời gian đại dịch Covid-19, “Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và

được chi trả một lần” (Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19).

2. Chính sách với hộ nghèo

Khái niệm nghèo và hộ nghèo: Nghèo diễn tả sự thiếu cơ hội để có thể sống một cuộc sống tương ứng với các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định. Thuốc đo các tiêu chuẩn này và các nguyên nhân dẫn đến nghèo nàn thay đổi tùy theo địa phương và theo thời gian. Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa nghèo theo thu nhập. Theo đó một người là nghèo khi thu nhập hằng năm ít hơn một nửa mức thu nhập bình quân trên đầu người của quốc gia. Trong khi đó, Hội nghị bàn về giảm nghèo đói ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc tháng 9/1993 đã đưa ra khái niệm và định nghĩa về nghèo đói như sau: “Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của các địa phương”. Hiện nay, khái niệm nghèo đa chiều đang được các tổ chức quốc tế như UNDP, WB sử dụng để giám sát, đo lường sự thay đổi về mức độ tiếp cận nhu cầu cơ bản giữa các quốc gia, thông qua các chỉ số HDI (thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ) hay hiện nay là chỉ số MPI (chỉ số nghèo đa chiều). Chỉ số nghèo đa chiều đánh giá được một loạt các yếu tố quyết định hay những thiếu thốn, túng quẫn ở cấp độ gia đình: từ giáo dục đến những tác động về sức khỏe, đến tài sản và các dịch vụ. Vấn đề nghèo đa chiều có thể đo bằng tiêu chí thu nhập và các tiêu chí phi thu nhập. Sự thiếu hụt cơ hội, đi kèm với tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh và tuyệt vọng là những nội dung được quan tâm trong khái niệm nghèo đa chiều. Nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016-2020

được tính toán theo phương pháp Alkire-Foster bao gồm 5 chiều (giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống, tiếp cận thông tin) và 10 chỉ số (trình độ giáo dục người lớn, tình trạng đi học trẻ em, tiếp cận dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân, nguồn nước sinh hoạt, hố xí hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin)¹.

Tại Việt Nam, chuẩn nghèo trong 5 năm (giai đoạn 2015-2020) bao gồm người có thu nhập 700.000 đồng/người/tháng ở nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở thành thị. Bên cạnh đó, chuẩn nghèo đa chiều còn được sử dụng để khắc phục những điểm yếu của phương pháp nghèo thu nhập đã bộc lộ những bất cập trong bối cảnh hiện nay. Trên cơ sở 5 chiều cạnh nghèo, trong Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng và đề xuất 10 chỉ số đo lường *mức độ thiếu hụt trong nghèo đa chiều*.

Ngày 27/1/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2021. Theo đó, năm 2021 vẫn tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 như sau:

1. Tổng cục Thống kê - UNDP: “Nghèo đa chiều Việt Nam 2016-2020 - Tính toán sử dụng số liệu Khảo sát mức sống dân cư theo phương pháp quốc tế”, www.gso.gov.vn › uploads › 2021/03.

“Tiêu chí thu nhập: Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng; Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Các dịch vụ xã hội cơ bản (6 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin” (khoản 1 Điều 3). Nghị định cũng quy định chuẩn hộ nghèo theo khu vực:

“Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên” (khoản 2 Điều 3).

Những chính sách liên quan đến hộ nghèo tập trung vào các lĩnh vực: tín dụng, giáo dục, y tế, hỗ trợ tiền điện, nhà ở.

2.1. Hỗ trợ người nghèo vay vốn, tín dụng

Một trong những nguyên nhân dẫn đến nghèo là thiếu vốn làm ăn. Để tạo điều kiện cho hộ nghèo thực hiện sinh kế, một trong những giải pháp giúp hộ nghèo thoát cảnh nghèo là Nhà nước cho hộ nghèo vay vốn với chính sách ưu đãi. Ngân hàng Chính sách xã hội là một minh chứng thuyết phục về hỗ trợ người nghèo vay vốn. Nhiệm vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội là “thực hiện cho vay hộ cận nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, nhằm góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững” (Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg).

Có thể kể một số văn bản quan trọng liên quan đến hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo về tín dụng trong khoảng hai thập kỷ gần đây:

1. Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 về tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác.

2. Văn bản số 316/NHCS-KH ngày 02/5/2003 của Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với hộ nghèo.
3. Văn bản số 676/NHCS-TD ngày 22/4/2007 của Ngân hàng Chính sách xã hội về việc sửa đổi một số điểm của Văn bản.
4. Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015.
5. Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.
6. Văn bản số 1003/NHCS-TDNN ngày 12/4/2013 của Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay vốn đối với hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất được thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Cùng với các chính sách an sinh xã hội, chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần giảm nghèo.

Đối tượng của chính sách ưu đãi tín dụng là những hộ nghèo, nhóm đối tượng yếu thế của xã hội cần được trợ giúp. Chính sách đã thể hiện được quyền được bảo đảm về an sinh xã hội của người dân, đặc biệt là những người dân nghèo cần được trợ giúp an sinh xã hội để vươn lên thoát nghèo đảm bảo cuộc sống. Đối tượng của chính sách là hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4,8 triệu đồng/người/năm) trở xuống; hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6 triệu đồng/người/năm) trở xuống.

Quy định về điều kiện vay vốn được ghi rõ trong văn bản pháp luật để bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng và hiệu quả của chính sách. Người vay vốn là người đại diện hộ gia đình nghèo có điều kiện như sau mới được vay vốn hộ nghèo: Hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã xác nhận trên danh sách; có tên trong danh sách hộ nghèo tại xã, phường, thị trấn theo chuẩn hộ nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố từng thời kỳ; hộ nghèo phải tham gia Tổ tiết kiệm và vay vốn trên địa bàn.

Đa số đối tượng sử dụng vốn để phát triển sản xuất và đù tài chính để trả nợ nhưng vẫn còn một bộ phận không thể trả nợ được do không may gặp rủi ro trong sản xuất nên vẫn rơi vào nghèo đói.

Những hộ nghèo không được vay vốn gồm: những hộ không còn sức lao động; những hộ độc thân đang trong thời gian thi hành án; những hộ nghèo được chính quyền địa phương loại ra khỏi danh sách vay vốn vì mắc tệ nạn cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, lười biếng không chịu lao động; những hộ nghèo thuộc diện chính sách xã hội như già cả neo đơn, tàn tật, thiếu ăn do ngân sách nhà nước trợ cấp. Tuy nhiên, đứng về mặt quyền an sinh thì chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo đã loại trừ đối tượng nghèo không có khả năng lao động ra ngoài chính sách. Đối tượng này cần được bảo đảm quyền lợi bằng một chính sách an sinh xã hội khác.

Trong giai đoạn 2002-2014, đã có trên 21,4 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách khác được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội, trong đó có 3,2 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo.

Cùng với xu hướng tỷ lệ hộ nghèo giảm, số đối tượng thụ hưởng cũng giảm dần. Năm 2014 số đối tượng được vay chỉ bằng chưa đến 50% so với năm 2010, tương ứng tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 14,3% so với tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 ước khoảng dưới 6%.

Tại Hội nghị tổng kết nhân dịp 15 năm hoạt động tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội (2002-2017), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đánh giá kết quả hoạt động của ngân hàng: “Đến nay, chúng ta đã có gần 31,9 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội, doanh số đến nay là 433 nghìn tỷ đồng, đã giúp 4,5 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo và 112 nghìn lao động được vay vốn để đi lao động có thời hạn tại nước ngoài; trên 3,5 triệu học sinh, sinh viên vay vốn học tập; 9,9 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; 105 nghìn căn nhà vượt lũ đồng bằng sông Cửu Long; 528 nghìn căn nhà cho hộ nghèo; trên 11 nghìn căn nhà phòng tránh bão lũ khu vực miền Trung...”.

Gần 20 năm hình thành và phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội đã khẳng định vai trò và sứ mệnh của mô hình quản lý vốn tín dụng chính sách đặc thù, sáng tạo, huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và xã hội tham gia thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững. Thông qua cơ chế hỗ trợ bằng tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội, người nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận dần với kinh tế thị trường, củng cố lòng tin của người dân với Đảng, Nhà nước. Báo cáo thường niên năm 2018 của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam cho thấy hoạt động cho hộ nghèo vay vốn như sau:

- Cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 5.142 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,74% so với tổng dư nợ.
- Cho vay hộ nghèo làm nhà ở phòng, tránh, lũ lụt là 189 tỷ đồng, chiếm 0,1% so với tổng dư nợ.
- Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2007 và Quyết định số 54/2012 là 659 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,35% so với tổng dư nợ.

- Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 301 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,16% so với tổng dư nợ.

- Cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 701 tỷ đồng, chiếm 0,37% so với tổng dư nợ.

- Cho đồng bào dân tộc thiểu số vay theo Quyết định số 2085/2016/QĐ-TTg là 485 tỷ đồng, chiếm 0,26% so với tổng dư nợ¹.

2.2. Hỗ trợ về giáo dục - đào tạo

Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 của Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiểu hụt đa chiều, có quy định chính sách hỗ trợ về giáo dục - đào tạo, như sau: “a) Đối với thành viên hộ nghèo đa chiều thiểu hụt ít nhất 1 chỉ số về giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em) được thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo như đối với thành viên hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập; b) Đối với thành viên hộ nghèo đa chiều thiểu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản khác được thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo như đối với thành viên hộ cận nghèo” (khoản 2).

Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo được thể hiện rõ nhất trong Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Theo nghị định này, chính sách hỗ trợ giáo dục - đào

1. Ngân hàng Chính sách xã hội: Báo cáo thường niên năm 2018, tr.22.

tạo gồm các mức độ: được hỗ trợ chi phí học tập, được miễn học phí, được giảm học phí.

Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập là: “Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ” (Điều 10).

Miễn học phí cho học sinh, sinh viên, các đối tượng được miễn học phí theo Điều 6 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, gồm: “Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: học sinh tiểu học; học sinh, sinh viên sư phạm; Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học”.

Ngoài diện được miễn học phí trên đây, Nghị định 86/2015/NĐ-CP còn quy định các đối tượng được giảm học phí từ 50% đến 70%, như sau:

Bên cạnh đó, Nghị định cũng có quy định không thu học phí có thời hạn “Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai” (Điều 9).

Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018, quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non. Điều kiện được hưởng hỗ trợ ăn trưa là những trẻ em đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

“1- Có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2- Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3- Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ” (Điều 3)¹.

Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016, quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. Nghị định này quy định hỗ trợ tiền ăn (bằng 40% mức lương tối thiểu) và tiền nhà ở (10% mức lương tối thiểu), hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo; cho học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở xa trường, không trở về nhà trong ngày.

Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số. Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng. Theo đó, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hệ chính quy với “Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên” (Điều 2).

1. Ngày 8/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Chính phủ cũng có chính sách cho học sinh, sinh viên thuộc diện nghèo, khó khăn vay vốn trong quá trình học. Theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng được vay vốn như sau:

“Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

1- Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

2- Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

3- Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú” (Điều 2). Lãi suất cho vay ưu đãi với học sinh, sinh viên là 0,5%/tháng.

Theo Quyết định số 1656/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/11/2019, mức vay của học sinh, sinh viên được nâng lên, điều chỉnh mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên như sau: “Mức cho vay tối đa là 2.500.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên”. Như vậy, so với mức cho vay cũ, mức cho vay mới tăng thêm 1 triệu đồng/tháng. Lãi suất cho vay ưu đãi tiếp tục được giữ nguyên là 0,5%/tháng.

Năm 2018, Chính phủ đã cấp ngân sách cho Ngân hàng Chính sách xã hội với số vốn cho vay học sinh, sinh viên là 6.530 tỷ đồng¹. Kết thúc năm 2019, chương trình cho học sinh, sinh viên vay đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ: Đến ngày 31/12/2019, dư nợ cho vay đạt 11.020 tỷ đồng, với trên 400 nghìn khách hàng đang còn dư nợ với gần 450 nghìn học sinh, sinh viên đang được thụ hưởng chính sách từ chương trình tín dụng này. Từ khi thực hiện chương trình tín dụng học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg đến nay đã giúp cho trên 3,5 triệu lượt học sinh, sinh viên được vay vốn để chi phí học tập².

Đây là chương trình tín dụng có ý nghĩa nhân văn sâu sắc cả về kinh tế, chính trị và xã hội, tạo được sự đồng thuận cao của các ngành, các cấp, của cộng đồng xã hội, sự gắn kết giữa kinh tế với xã hội trong công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

2.3. Hỗ trợ nhà ở, vay vốn xây nhà ở đói với hộ nghèo

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 quy định về chính sách hỗ trợ nhà ở đói với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015³ (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2). Theo đó, mục tiêu nhằm thực hiện hỗ trợ nhà ở cho khoảng 311.000 hộ nghèo khu vực nông thôn (theo báo cáo rà soát của các địa phương), đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững. Nguyên tắc thực hiện việc hỗ trợ như sau:

1. Ngân hàng Chính sách xã hội: *Tlđd*, tr.26.

2. Theo *Thời báo Ngân hàng*, ngày 5/6/2018.

3. Quyết định này được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 33/2019/QĐ-TTg ngày 14/11/2019.

- Hỗ trợ đến từng hộ gia đình; bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng và minh bạch trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước; phù hợp với phong tục tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hóa của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới;

- Huy động từ nhiều nguồn vốn để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm. Thực hiện hỗ trợ theo nguyên tắc: Nhà nước hỗ trợ theo phương thức cho vay vốn để xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở với lãi suất ưu đãi, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở;

- Sau khi được hỗ trợ, các hộ gia đình phải xây dựng được nhà ở mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở đang có, bảo đảm diện tích sử dụng tối thiểu 24 m² (đối với những hộ độc thân không nơi nương tựa, có thể xây dựng nhà ở có diện tích sử dụng nhỏ hơn nhưng không thấp hơn 18 m²) và “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng); tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên. Nhà ở phải đảm bảo an toàn khi xảy ra bão, tố, lốc;

- Hộ gia đình được hỗ trợ nhà ở (bao gồm xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có yêu cầu) và chỉ được chuyển nhượng sau khi đã trả hết nợ vay (cả gốc và lãi) cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Ngoài ra, Quyết định quy định, hộ gia đình được hỗ trợ xây dựng nhà ở theo quy định của Quyết định này phải là hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, có trong danh sách hộ nghèo

do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành tối thiểu 5 năm.

Về điều kiện hỗ trợ nhà ở, Quyết định quy định như sau: Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở; chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội khác; trường hợp đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại. Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ 8 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nay nhà ở đã hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sụp đổ.

Quyết định quy định, thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- 1- Hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật).
- 2- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số.
- 3- Hộ gia đình thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai.
- 4- Hộ gia đình đang sinh sống tại các thôn, bản đặc biệt khó khăn.
- 5- Hộ gia đình đang sinh sống tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.
- 6- Hộ gia đình đang cư trú tại các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.
- 7- Các hộ gia đình còn lại.

Theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, hộ nghèo có nhu cầu vay vốn, được vay tối đa 25 triệu đồng/hộ từ Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở. Lãi suất vay 3%/năm; thời hạn vay là 15 năm. Thời gian trả nợ tối đa là 10 năm bắt đầu từ năm thứ sáu, mức trả nợ mỗi năm tối thiểu là 10% tổng số vốn đã vay.

Theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, hộ gia đình được hỗ trợ vay vốn xây nhà ở phải đáp ứng các điều kiện:

a) Chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

b) Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội khác;

c) Trường hợp đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại. Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ 8 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nay nhà ở đã hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sụp đổ” (Điều 2).

Quyết định cũng quy định thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

“1- Hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật).

2- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số.

3- Hộ gia đình thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai.

4- Hộ gia đình đang sinh sống tại các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

5- Hộ gia đình đang sinh sống tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

6- Hộ gia đình đang cư trú tại các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ” (Điều 4).

2.4. Hỗ trợ khám chữa bệnh

Theo quy định, hộ nghèo và hộ cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí và được hỗ trợ tiền ăn khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên (Căn cứ theo Điều 2 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg). Theo Quyết định này, “Người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo” là một trong bốn đối tượng được hưởng chính sách về khám, chữa bệnh. Bao gồm: hỗ trợ tiền ăn với mức tối thiểu 3% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày (như vậy, khi phải điều trị nội trú tại bệnh viện tuyến huyện trở lên, người bệnh sẽ được nhận tiền ăn như sau: $Tiền\ ăn/người/ngày = 3\% \times 1,49\text{ triệu đồng} = 44.700\text{ đồng}$; theo mức lương cơ sở áp dụng năm 2021 là 1,49 triệu đồng). Số tiền này dù không lớn nhưng đã góp phần hỗ trợ người bệnh khi bản thân họ vốn đã có thu nhập thấp, giờ lại phải nằm viện điều trị làm cho nguồn tài chính càng khó khăn; hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện; hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, với phần người bệnh phải chi trả từ 100.000 đồng trở lên; hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

Theo quy định tại điểm h khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì:

Người thuộc hộ gia đình nghèo sẽ được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014.

Nhằm hỗ trợ và đảm bảo việc được tiếp cận các dịch vụ y tế, Luật Bảo hiểm y tế đã dành cho người dân thuộc hộ nghèo nhiều quyền lợi, trong đó có quyền lợi về việc cấp thẻ Bảo hiểm y tế. Cụ thể, khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định, người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo thuộc đối tượng tham gia Bảo hiểm y tế bắt buộc theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng. Chính phủ cũng ưu đãi hộ nghèo về mức hưởng Bảo hiểm y tế, dù khám chữa bệnh đúng tuyến hay trái tuyến:

Khám chữa bệnh đúng tuyến: theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, người thuộc hộ gia đình nghèo khi đi khám chữa bệnh đúng tuyến sẽ được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí trong phạm vi được hưởng với mức hưởng 100% chi phí khám chữa bệnh. Trong khi đó, người không thuộc nhóm đối tượng chính sách phần lớn chỉ được hưởng 80% chi phí khám chữa bệnh trong trường hợp đúng tuyến.

Khám chữa bệnh trái tuyến: theo khoản 5 Điều 22 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, người thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại vùng có điều kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn đi khám chữa bệnh trái tuyến được Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán theo mức hưởng đúng tuyến.

Nhờ chính sách xã hội quan tâm đến hộ nghèo, cận nghèo mà hầu hết hộ nghèo đã có bảo hiểm y tế. Theo mục tiêu đặt ra của Nghị quyết số 76/2014/QH13, phải bảo đảm ít nhất 90% hộ cận

nghèo tham gia bảo hiểm y tế, 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, hơn 90% trạm y tế xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và chính sách bảo hiểm y tế để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo. Báo cáo của Chính phủ về kết quả sáu năm thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội cho thấy, đến năm 2018 đã có 2.308.000 người thuộc hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, chiếm khoảng 95,3%; đến năm 2019 có 2.327.000 người thuộc hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, chiếm khoảng 96%, vượt chỉ tiêu đề ra (Báo Nhân dân, ngày 5/10/2020).

2.5. Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt hằng tháng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 thì đối tượng được hỗ trợ tiền điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt là một trong những hộ gia đình sau:

- Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới;
- Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật sống ở vùng chưa có điện lưới;
- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới;
- Hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hằng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt hiện hành là 46.000 đồng/hộ/tháng. Hộ gia đình được chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng quý. Đối với hộ nghèo, hộ chính sách xã hội sống ở vùng chưa có điện lưới, mức hỗ trợ tối đa không quá 30 kWh/hộ/tháng tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

Giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, với mục tiêu tổng quát: Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết Quốc hội đề ra. Mục tiêu cụ thể là: “Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1%-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3% - 4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”.

Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện hiệu quả, chú trọng vào các huyện nghèo nhất và xã đặc biệt khó khăn. Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 11,76% năm 2011 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 3,75% năm 2019 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020), bình quân mỗi năm giảm hơn 1,3%. Thành tích giảm nghèo của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Trong đại dịch Covid-19, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9/4/2020 về thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, theo đó “Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong danh sách đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hỗ trợ 250.000 đồng/khẩu/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần”.

Theo Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 3,75%. Trong 4 năm, có 58% số hộ nghèo đã thoát nghèo. Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,75%. Như vậy sau 5 năm, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm khoảng 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn 27,85%, bình quân trong 4 năm giảm 5,65%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm bình quân 4%/năm; ước cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo còn khoảng 24%. Đến nay, đã có 8/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn và 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết số 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn. Dự kiến đến cuối năm 2020, khoảng 32 huyện thoát khỏi huyện nghèo, đạt chỉ tiêu đề ra. Có 95/292 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo脱离 tình trạng khó khăn, đạt tỷ lệ 32,5% (vượt 2,5%). Có 1.298/3.973 thôn đặc biệt khó khăn (chiếm tỷ lệ 32,67%), 125/2.193 xã đặc biệt khó khăn (chiếm tỷ lệ 5,69%) hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 (thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn)¹.

3. Chính sách với gia đình dân tộc thiểu số

Dân tộc thiểu số được xác định tại Điều 4 trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc: ““Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc là: “Thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số”.

1. Consosukien.vn, ngày 26/1/2021.

Về quy mô dân số, qua 20 năm qua, có sự biến đổi theo chiều hướng tăng dần về số lượng trong tổng dân số của cả nước (xem bảng).

Bảng 7.1. Quy mô các dân tộc thiểu số, giai đoạn 1999-2019

	1999	2009	2019
Cả nước (triệu người)	79,04	85,84	96,20
Dân tộc thiểu số (triệu người)	10,53	12,25	14,12
Tỷ lệ dân tộc thiểu số/Dân số cả nước (%)	13,32	14,27	14,68

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng trên cho thấy, trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2019, quy mô dân số các dân tộc thiểu số tăng thêm 3,59 triệu, tỷ lệ dân số các dân tộc thiểu số trên tổng dân số chung của cả nước tăng thêm 1,36%, từ 13,32% lên 14,68%.

Theo giới tính, trong các dân tộc thiểu số, tỷ lệ nữ giới trong dân số thường nhỉnh hơn nam giới, tỷ lệ này dao động từ 0,03% đến 0,05% (xem bảng).

Bảng 7.2. Dân số các dân tộc thiểu số theo giới tính, giai đoạn 1999-2019

	1999			2009			2019		
	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
dân tộc thiểu số (triệu người)	10,53	5,24	5,29	12,25	6,11	6,14	14,13	7,08	7,05
Tỷ lệ (%)	100,0	49,76	50,24	100,0	49,88	50,12	100,0	50,11	49,89

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Tính đến thời điểm ngày 1/4/2019, số hộ dân tộc thiểu số là 3.680.943 hộ¹, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ dân tộc thiểu số sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số hộ dân tộc thiểu số ở trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng cao nhất (47,5%), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (14,1%) và Tây Nguyên (13,8%). Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhất (4,9%).

Các dân tộc thiểu số là bộ phận rất quan trọng trong dân số của cả nước. Đảng và Chính phủ rất quan tâm đến gia đình dân tộc thiểu số nói riêng và các dân tộc thiểu số nói chung, điều này thể hiện ở hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước.

Hệ thống chính sách của Đảng: Ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng trong cách mạng nước ta. Dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, Đảng ta đã đề ra các chủ trương, chính sách dân tộc, với những nội dung cơ bản là “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển”. Khởi đầu cho những thay đổi có tính bước ngoặt trong phát triển kinh tế, xã hội miền núi và vùng dân tộc trong thời kỳ đổi mới là Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị “Về một số chủ chương chính sách lớn phát triển kinh tế, xã hội miền núi” và Quyết định số 72/QĐ/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) triển khai Nghị quyết trên. Hai

1. Trong điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019, hộ dân tộc thiểu số được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau: chủ hộ là người dân tộc thiểu số; vợ hoặc chồng chủ hộ là người dân tộc thiểu số; hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

văn kiện này là một bước tiến quan trọng, đặt nền móng đối với công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới, khẳng định chủ trương, đường lối và chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước trong việc giải quyết vấn đề dân tộc ở nước ta: 1- gắn mục tiêu độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội; 2- thực hiện nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển giữa các dân tộc; 3- phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh quốc phòng vùng đồng bào dân tộc.

Nghị quyết số 22-NQ/TW đã xác định một số quan điểm chủ yếu, trong đó quan điểm đầu tiên là “phát triển kinh tế - xã hội miền núi là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển nền kinh tế quốc dân”. Và quan điểm “phải phát triển miền núi toàn diện cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, trong đó trọng tâm là phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng. Quan tâm đúng mức đến việc giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân”.

Những nội dung về công tác dân tộc tiếp tục được đề cập trong các nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI, XII và XIII của Đảng. Hội nghị Trung ương lần thứ 7, khoá IX của Đảng đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc, đặt ra yêu cầu cần giải quyết trong giai đoạn hiện nay.

Về hoạch định và xây dựng chính sách, cần “Xác định các mục tiêu chính sách cụ thể. Tập trung rà soát, đánh giá lại hệ thống các chính sách hiện hành để bảo đảm thực thi có hiệu quả hơn, thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội vùng đồng bào dân tộc, xóa đói giảm nghèo nhằm từng bước thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền, các nhóm dân tộc, bảo đảm sự phát triển hài hòa và bình đẳng giữa các dân tộc”.

Về tổ chức thực hiện chính sách, cần tăng cường nhận thức của tất cả các ngành, các cấp, tạo nên sự nhận thức chung về vị trí, vai trò của chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách phát triển quốc gia, sự ủng hộ, đồng thuận xã hội đối với việc thực hiện chính sách dân tộc. Thực hiện đúng quy trình, các bước, các khâu quản lý trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách. Gắn quá trình thực hiện với nâng cao năng lực của hệ thống chính quyền cơ sở và người dân. Đổi mới và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách. Gắn phát triển kinh tế với phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế nhằm tạo nền tảng phát triển bền vững.

Trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là từ đầu thế kỷ XXI, công tác dân tộc và chính sách dân tộc còn có các chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số, bao gồm:

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1/7/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010;
- Kết luận số 26-KL/TW ngày 2/8/2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;
- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 8/1/2002 của Bộ Chính trị (khóa IX) về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010;
- Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/11/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 8/1/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/1/2003 của Bộ Chính trị (khóa IX) về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010;
- Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010;
- Kết luận số 25-KL/TW ngày 2/8/2012 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2020.

Bên cạnh những chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng dân tộc thiểu số, những năm đổi mới Đảng ta đã ban hành một số chỉ thị và Kết luận của Ban Bí thư về công tác đổi mới đối với một số dân tộc như sau:

- Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư về một số công tác ở vùng dân tộc Mông;
- Thông tri số 03/TT-TW ngày 17/10/1991 của Ban Bí thư về công tác ở vùng đồng bào Chăm;
- Chỉ thị số 68/CT-TW ngày 18/4/1991; Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/1/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới;

- Chỉ thị số 62-CT/TW ngày 8/11/1995 của Ban Bí thư về việc “Tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới”.

Hệ thống chính sách của Chính phủ: Lần đầu tiên trong lịch sử lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc nói chung và chính sách dân tộc nói riêng có 2 văn bản đặc biệt quan trọng được Chính phủ ban hành, đó là Nghị định về công tác dân tộc và Chiến lược về công tác dân tộc.

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất, là khung pháp lý quan trọng để tổ chức thực hiện công tác dân tộc nói chung và chính sách dân tộc nói riêng. Theo Nghị định này, Chính sách dân tộc bao gồm 12 nhóm chính sách bao phủ toàn diện về kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng.

Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 ban hành theo Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã cụ thể hóa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc qua việc xác định các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đến năm 2020, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị; đây là định hướng khung quan trọng về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Sau thời điểm ban hành Chiến lược, Thủ tướng đã ban hành Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về Công tác dân tộc.

Ngày 15/2/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 12/NQ-CP về triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Theo phân cấp quản lý thực hiện chính sách, người có uy tín được:

a) Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số không quá 2 lần/năm; mức chi không quá 500.000 đồng/người/lần;

b) Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau không quá 1 lần/năm. Mức chi: không quá 3.000.000 đồng/người/năm đối với cấp Trung ương; không quá 1.500.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh; không quá 800.000 đồng/người/năm đối với cấp huyện;

c) Thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn). Mức chi không quá 2.000.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan Trung ương; không quá 1.000.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan cấp huyện;

d) Thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời. Mức chi không quá 2.000.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan Trung ương; không quá 1.000.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan cấp huyện”.

Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ nhằm hỗ trợ một phần để cải thiện đời sống, nâng cao sức khỏe cho phụ nữ nghèo, nhất là phụ nữ nghèo vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn khi sinh con, nhất là thiểu số về kinh tế. Nghị định quy định đối tượng thụ hưởng sẽ được nhận trực tiếp 2 triệu đồng/người bằng tiền mặt từ tháng đầu sau khi sinh con. Nghị định cũng quy định đối tượng được hỗ trợ là phụ nữ người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn (trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc) khi sinh con thuộc một trong các trường hợp sau đây: sinh một hoặc hai con; sinh con thứ ba, nếu cả hai vợ chồng hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người, hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế

hoạch và Đầu tư; sinh lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên; đã có một con đẻ, nhưng sinh lần hai mà sinh hai con trở lên; sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi; sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách xã hội về dân tộc thiểu số. Có thể kể ra một số chính sách quan trọng của Chính phủ về dân tộc thiểu số trong thời kỳ đổi mới:

Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 20/7/2010 của Chính phủ về dạy và học tiếng dân tộc thiểu số tại trường học.

Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định quy hoạch bổ sung về sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, đền bù, hỗ trợ và tái định cư.

Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ cho xóa đói giảm nghèo nhanh chóng và bền vững cho 61 huyện nghèo nhất của cả nước.

Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ đất sản xuất và đất thổ cư cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 9/5/2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu của Ủy ban Dân tộc. Sau này là Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017.

Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao kiến thức luật như một chương trình của 135, giai đoạn 2.

Quyết định số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện miền núi; Quyết định

số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 6/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc chấp thuận 3 vùng dân tộc thiểu số và miền núi dựa trên tình hình phát triển.

Thông tư 06/2007/TT-UBDT ngày 20/9/2007 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện sinh kế, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ nâng cao kiến thức về luật theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg.

Quyết định số 06/2007/QĐ-UBDT ngày 12/1/2007 của Ủy ban Dân tộc về chiến lược truyền thông cho chương trình 135 - giai đoạn 2.

Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về sửa đổi việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, và thực hiện quyền sử dụng đất, quy trình, thủ tục đền bù và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu kiện.

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Theo tổng hợp của Ủy ban Dân tộc, tổng số chính sách đang còn hiệu lực gồm có 118 chương trình, chính sách triển khai thực hiện ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có 54 chính sách trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và 64 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài những chính sách tác động trực tiếp đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hiện nay còn 21 chương trình mục tiêu có nội dung gián tiếp tác động đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung các chính sách giai đoạn này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo, phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (23 văn bản); giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực (21 văn bản), cơ sở hạ tầng (13 văn bản), bảo tồn và phát triển văn hóa thông tin (14 văn bản) và phát triển cán bộ dân tộc thiểu số (5 văn bản),...

Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta, Chính phủ đã ban hành

Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9/4/2020 Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24/4/2020, Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid với gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng cho người dân gặp khó khăn do đại dịch. Các giải pháp ứng phó nhanh với đại dịch Covid được cộng đồng quốc tế đánh giá cao và nhân dân đồng tình ủng hộ.

*

* * *

Ngoài những chính sách an sinh xã hội dành cho gia đình trên đây, có thể thấy các chính sách an sinh xã hội dành cho cá nhân và những đối tượng cụ thể khá phổ biến. Ví dụ như chính sách trợ giúp người cao tuổi, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, chính sách hỗ trợ người khuyết tật, người có HIV, phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ, v.v.. Việc thực thi các chính sách hỗ trợ dành riêng cho đối tượng cá nhân đã góp phần giải quyết những khó khăn chung của gia đình, song nếu chính sách được áp dụng thực hiện ở cấp hộ gia đình thì sẽ phù hợp hơn và đảm bảo tốt hơn sự hòa nhập, bao trùm xã hội. Hầu hết các chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam chưa tiếp cận theo hộ gia đình. Các trụ an sinh xã hội như bảo hiểm, việc làm liên quan chủ yếu đến cá nhân thành viên trong hộ. Trong khi đó, nhiều lĩnh vực trợ giúp xã hội như chăm sóc người cao tuổi, trẻ em, người nghiện, người khuyết tật... đều có thể tiếp cận hiệu quả từ góc độ gia đình.

Chương VIII

MỐI QUAN HỆ GIỮA GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN

Các tài liệu nghiên cứu về gia đình cho thấy, ít nhất từ thế kỷ XIX, các nhà khoa học xã hội đã đưa ra luận điểm “Gia đình là tế bào của xã hội”. Quan điểm này cho thấy, gia đình và xã hội có quan hệ mật thiết với nhau. Trong mối quan hệ mật thiết giữa gia đình và xã hội, có hai chiều tác động qua lại:

Thứ nhất, chiều tác động của xã hội đến gia đình: điều này thể hiện ở trình độ phát triển mọi mặt của xã hội sẽ quyết định đến hình thức, tính chất, cấu trúc, quy mô và chức năng của gia đình. Như C.Mác đã nhiều lần lưu ý rằng, tôn giáo, gia đình, Nhà nước, pháp quyền, đạo đức, khoa học, v.v. chỉ là những hình thức đặc thù của sản xuất và phục tùng quy luật chung của sản xuất.

Thứ hai, với tư cách là “tế bào của xã hội”, gia đình có tác động to lớn đến sự phát triển của xã hội. Như Ph.Ăngghen đã chỉ ra, theo quan điểm duy vật lịch sử, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy cho đến cùng là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt, là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, ra thức ăn, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó. Mặt khác, là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Với quan niệm duy vật lịch sử này, Mác và Ăngghen khẳng định tầm quan trọng của hai loại

sản xuất đó quyết định những thiết chế xã hội trong đó có những con người của một thời đại nhất định và của một đất nước nhất định mà họ đang sinh sống.

Vào đầu thế kỷ XX, nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu khẳng định “Nhà túc là cái nước nhỏ, nước túc là cái nhà to”, vì thế “tề trị cùng một lẽ, quốc gia chung một gốc, gia đình có êm ám thì xã hội mới ổn định”, “gia tề, quốc trị, thiên hạ bình”. “Cái cộng đồng làng xã, nước và thiên hạ đều đồng dạng, lấy mô hình gốc là gia đình mở rộng ra, phát triển thêm”¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khi định nghĩa về gia đình đã đem lại một quan niệm hết sức mới mẻ, Người chỉ ra mối quan hệ giữa gia đình và xã hội, cùng với các mối quan hệ xã hội trong các nhóm/thể chế xã hội khác nhau: “Gia đình có nghĩa cũ và nghĩa mới, nghĩa hẹp và nghĩa rộng. “Gia” là nhà. “Đình” là sân. Theo nghĩa cũ, thì gia đình chỉ giới hạn hẹp hòi trong một cái nhà, cái sân. Nghĩa là chỉ lo cho cha mẹ, vợ con trong nhà mình ấm no yên ổn, ngoài ra ai nghèo khổ mặc ai. Như thế là ích kỷ, không tốt. Theo nghĩa mới thì gia đình rộng hơn, tốt đẹp hơn. Thí dụ, những người cùng lao động trong một nhà máy, trong một cơ quan... đều phải đoàn kết và thương yêu nhau như anh em trong một gia đình. Rộng ra nữa là đồng bào cả nước đều là anh em trong một đại gia đình...”².

Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nói đến vị trí của gia đình đã phân tích cho thấy mối quan hệ giữa gia đình và xã hội trong phát triển,

1. Dẫn theo: Quang Đạm “Khổng giáo và gia đình”, trong cuốn sách Vũ Khiêu (Chủ biên): *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.311-312.

như sau: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phải chú ý hạt nhân cho tốt”¹.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, ngay những dòng đầu tiên trong lời nói đầu cũng khẳng định: “*Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt*”.

Khi còn là Thủ tướng Singapore, ông Lý Quang Diệu đã đưa ra quan niệm “giá trị châu Á” gây nên sự chú ý và tranh luận ở nhiều quốc gia trên thế giới. Ông Lý Quang Diệu đã nhấn mạnh giá trị gia đình là giá trị vĩnh cửu của xã hội Đông Á, và đặc biệt nhấn mạnh vai trò quan trọng của gia đình đối với sự phát triển của xã hội Singapore: “Nếu chúng ta phá vỡ kết cấu gia đình và đại gia đình thì tôi cho rằng chúng ta sẽ tan rã, sẽ hỏng bét, vì sức mạnh gia đình và sự ngưng tụ xã hội là cơ sở để chúng ta xây dựng Singapore”. Nghiên cứu sự biến đổi của xã hội Đài Loan (Trung Quốc) hiện nay cho thấy gia đình vẫn được xem là một thiết chế quan trọng: “Gia đình vẫn đóng một vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động, kể cả sản xuất, tiêu dùng, xã hội hóa và giáo dục”². Nhận rõ tầm quan trọng của gia đình, Liên hợp quốc đã quyết định lấy năm 1994 là năm Quốc tế gia đình, với nguyên tắc: “Gia đình là cơ sở của xã hội, và vì vậy xứng đáng được quan tâm đặc biệt”³.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. t.12, tr.300.

2. Dẫn theo Vũ Tuấn Huy: *Xu hướng gia đình ngày nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 40.

3. Bài trình bày của Tổng Giám đốc UNESCO tại kỳ họp thứ 27, 27C/INF, ngày 9/10/1993.

Mỗi liên hệ gắn bó giữa gia đình và xã hội không chỉ ở góc độ gia đình là tấm gương phản ánh sự biến đổi và phát triển của xã hội mà còn thể hiện ở sự tác động của gia đình đối với sự ổn định và phát triển của xã hội. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trạng thái tâm lý của các thành viên trong xã hội phụ thuộc rất nhiều vào bầu không khí tâm lý - đạo đức trong gia đình. Ví dụ như gia đình lục đục là gia đình có sự xung khắc giữa cha và mẹ, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển lành mạnh của con trẻ, cả về thể chất cũng như về mặt tâm lý, tinh thần, đạo đức. Sự bất hòa trong gia đình không những chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến việc tái sản xuất thế hệ mới mà còn ảnh hưởng đến sự giảm sút tính tích cực lao động và tính tích cực xã hội của những thành viên trong độ tuổi lao động.

I- MỘT VÀI QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN

Có nhiều quan điểm khác nhau khi định nghĩa về phát triển. Theo nguyên lý về sự phát triển trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Trong hiện thực khách quan, tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất, sự phát triển sẽ được thực hiện hết sức khác nhau. Trong xã hội, sự phát triển biểu hiện ở năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội để tiến tới mức độ ngày càng cao trong sự nghiệp giải phóng con người.

Với các ngành khoa học khác, có nhiều quan niệm khác nhau khi đề cập đến thuật ngữ phát triển. Có quan điểm coi phát triển và tăng trưởng có cùng nội dung: “Các nhà kinh tế học thường sử dụng thuật ngữ phát triển có thể được thay thế bằng thuật ngữ

tăng trưởng”¹. Một tác giả khác quan niệm: “Nhiều khái niệm chủ yếu - sự tăng trưởng, phát triển và hiện đại hóa - được sử dụng không phân biệt”².

Phát triển không thể được hiểu chỉ như là một hiện tượng kinh tế mà phải là một quá trình bao trùm trong đó phụ thuộc vào những nỗ lực của con người liên quan đến môi trường của họ. Phát triển phải được xem như là toàn bộ một quá trình bao gồm các đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Từ quan điểm xã hội và văn hóa, phát triển giúp cho con người đi đến cuộc sống đầy đủ hơn và giàu có hơn, ít bị ràng buộc bởi truyền thống. Một khía cạnh đạo đức của phát triển đó là sự tăng cường về chất lượng cũng như số lượng của cuộc sống. Chất lượng sống liên quan đến những mối quan tâm về xã hội, sức khỏe và giáo dục.

Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển (WCED) đã định nghĩa phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu trong hiện tại mà không xâm hại đến khả năng làm thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trên cơ sở của định nghĩa này, cả hai vấn đề công bằng giữa các thế hệ và sự công bằng trong cùng một thế hệ phải được thỏa mãn trước khi bắt cứ một xã hội nào có thể đạt được mục tiêu bền vững.

Định nghĩa trên thường được trích dẫn và đã trở nên rất có ảnh hưởng. Như một tuyên bố chung, nhắc nhở chúng ta rằng sự bền vững là một nghĩa vụ đối với thế hệ tương lai (hướng tới việc đáp ứng các “nhu cầu” của họ), và vì thế nhất thiết phải đề cập đến sự phân bổ giữa các thế hệ.

1. R.M. Sundrum: Economic Development - Aframwork for Analysis and Policy, Jhon Wiley & Son Ltd, 1984, tr. 14.

2. David E. Apter: Rethinking Development, Sage Publications, 1987, tr. 105.

Có lẽ đó cũng chính là một trong những lý do khiến cho xã hội học về phát triển là sự áp dụng lý thuyết xã hội và sự phân tích đối với các xã hội (thường là ở các nước đang phát triển), nó nhấn mạnh một sự chuyển đổi quá độ đến công nghiệp hóa. “Lý thuyết này đặc biệt quan tâm đến sự phân tích các ảnh hưởng xã hội lên các quan hệ giai cấp và các nhóm xã hội, như nông dân và người nghèo ở đô thị”¹.

Tóm lại, khi bàn đến phát triển có 3 trường phái nổi bật. *Thứ nhất*, quan điểm kinh tế xem phát triển đồng nghĩa với tăng trưởng kinh tế. *Thứ hai*, quan điểm được tổng kết từ thập kỷ phát triển đầu tiên của Liên hợp quốc (1960-1970): “Phát triển = tăng trưởng kinh tế + biến đổi xã hội”. *Thứ ba*, các nhà tư tưởng về phát triển nhấn mạnh các giá trị văn hóa - đạo đức. Quan điểm trọng tâm của các nhà tư tưởng đó là nâng cao chất lượng cuộc sống trong tất cả các xã hội và các nhóm, các cá nhân trong xã hội. Nói cách khác, sự tăng trưởng kinh tế có quan hệ mật thiết với công bằng xã hội trong quá trình phát triển. Vì thế, khái niệm phát triển được Kenneth E. Boulding định nghĩa là: “Gia tăng sản lượng kinh tế dựa trên tiến trình sản xuất bền vững và được phân phối công bằng là phát triển”².

Một điều có thể nhận thấy: những lý thuyết về sự phát triển hiện nay đang có xu hướng giảm bớt những vấn đề thuần túy có tính kinh tế (một nội dung mà trước đây được xem như là vấn đề trọng tâm của lý thuyết phát triển). Thêm vào đó, lý thuyết phát triển chú ý đến các vấn đề phi kinh tế trong quá trình

1. Gordal Mashal: The concise Oxford Dictionary of Sociology, Oxford University Press, 1994, tr. 119.

2. Dẫn theo Phạm Tất Đồng: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, Tài liệu cá nhân, 1998, tr.3.

phát triển: lĩnh vực văn hóa, xã hội,... Bởi vậy, phát triển xã hội không còn đồng nhất với phát triển kinh tế, với tăng trưởng kinh tế, mà là sự phát triển tổng thể. “Sự phát triển của một xã hội không bao giờ chỉ dừng lại ở sự tăng trưởng kinh tế. Nó phải diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống: ở cả kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Nó phải được thể hiện ở toàn xã hội và từng cá nhân”¹.

Đây chính là quan điểm nhìn sự phát triển xã hội từ những yếu tố phi kinh tế, chẳng những thế, các yếu tố phi kinh tế còn có vai trò quan trọng đối với phát triển: “Những nhân tố dẫn tới phát triển bởi vậy cũng còn có ở cả những phạm vi ngoài kinh tế mà những điều kiện và hoàn cảnh nhất định lại có thể đóng vai trò như là sự chủ đạo cho chính sự phát triển kinh tế cũng như sự phát triển nói chung”².

Trong chương này, chúng tôi muốn đưa ra quan niệm của Tổ chức giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) về phát triển xã hội. Theo đó, trong khái niệm phát triển xã hội thì tăng trưởng kinh tế là một nội dung đồng thời lại là một động lực cho sự phát triển. Nhưng mục tiêu hướng đến là phát triển xã hội và con người, mà cụ thể là quyền con người, hòa bình, dân chủ, an toàn sinh thái, văn hóa lành mạnh, lối sống, nhân phẩm... Trong khái niệm này, UNESCO rất coi trọng thái độ và hành vi ứng xử, mối quan hệ giữa các cá nhân, giữa các cộng đồng trên tinh thần đoàn kết, sự đồng thuận. Như vậy, có thể hiểu khái niệm phát triển xã hội bao gồm hai nội dung cơ bản: tăng trưởng kinh tế và

1. Vũ Khiêu - Thành Duy: *Đạo đức và pháp luật trong triết lý phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 5.

2. Đặng Cảnh Khanh: *Các nhân tố phi kinh tế - Xã hội học về sự phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 23.

phát triển con người¹. Có nhiều khía cạnh khác nhau khi đề cập đến vấn đề này, từ cách tiếp cận kinh tế và phi kinh tế trong phát triển, chúng tôi giới hạn việc xem xét vai trò quan trọng của gia đình từ hai nội dung chủ yếu: phát triển kinh tế và phát triển con người. Với quan điểm phát triển này, chúng ta xem xét gia đình có vai trò như thế nào đối với phát triển xã hội.

II- GIA ĐÌNH - MỘT NHÂN TỐ QUAN TRỌNG GÓP PHẦN VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Kinh tế hộ nông dân và kỳ tích về xuất khẩu gạo

Nhìn theo quan điểm lịch sử, có thể nhận thấy chức năng kinh tế của gia đình trong quá trình phát triển lịch sử đã chuyển từ chỗ là một đơn vị sản xuất - tiêu dùng sang thành một đơn vị tiêu dùng. Nhưng điều này không có nghĩa là gia đình không còn tham gia vào quá trình sản xuất, mà nó vẫn tiếp tục tham gia vào sản xuất dưới một hình thức khác, đó là thông qua việc cung cấp nhân lực (người lao động) cho lực lượng lao động xã hội. Với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gia đình vẫn còn đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, nhìn từ góc độ kinh tế hộ gia đình.

Là một nước nông nghiệp nên các gia đình nông dân/nông thôn chiếm đa số và vai trò của hộ nông dân trong phát triển kinh tế đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Điều này có thể thấy sau Nghị quyết 10 của Trung ương về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, và tiếp theo là Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá VI), với

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 239.

chủ trương: Thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ nhận khoán. Nghị quyết này đã ghi nhận bước ngoặt cơ bản: từ vị trí phụ, hộ nông dân đã xác lập vị trí tự chủ trong sản xuất kinh tế nông nghiệp.

Trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) thông qua đã nhận định: “Ở nông thôn, trên cơ sở tăng cường vai trò đơn vị kinh tế tự chủ của hộ xã viên... Kinh tế cá thể được khuyến khích phát triển trong các ngành nghề ở cả thành thị và nông thôn, không bị hạn chế việc mở rộng kinh doanh, có thể tồn tại độc lập, tham gia các loại hình hợp tác xã, liên kết với các doanh nghiệp lớn bằng nhiều hình thức”¹. Khi trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, những tiềm năng về lao động, vốn, vật tư, kinh nghiệm làm ăn của hộ nông dân đã được huy động và sử dụng có hiệu quả hơn để thâm canh tăng năng suất, mở rộng quy mô sản xuất trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản, v.v..

Phát triển với tư cách là những đơn vị tự chủ sản xuất trong quá trình đổi mới, kinh tế hộ nông dân đã có những đóng góp to lớn vào sản xuất của nước nhà, tạo ra sự tăng trưởng liên tục suốt hơn mươi năm liền về lương thực cũng như các ngành sản xuất khác trong nông nghiệp. Trong những năm đổi mới, sản lượng lương thực do các hộ nông dân sản xuất ra tăng với tốc độ bình quân mỗi năm 5,6%, cao hơn tốc độ gia tăng dân số. Không chỉ tăng tổng sản lượng lương thực mà điều quan trọng là tăng bình quân lương thực đầu người từ 280kg (1987), 357kg (1996) lên 398kg (1997), 408 kg (1998), 444 kg (1999) và 555 kg vào năm 2000. Năm 1987 Việt Nam còn phải nhập 468.000 tấn gạo, nhưng chỉ hai năm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.160.

sau Việt Nam đã xuất khẩu gạo và trong 10 năm liền (1989 - 1998) bình quân mỗi năm xuất khẩu 1,7 triệu tấn gạo, có năm xuất khẩu trên 3 triệu tấn. Thành tựu này được cả thế giới công nhận, báo cáo của Tổ chức Lương thực thế giới (18/12/2000) đã khẳng định: “Hiện nay Việt Nam đã là nước xuất khẩu gạo thứ hai thế giới, đảm bảo được vấn đề an ninh lương thực, đủ lương thực cho mọi người dân. Tổ chức Lương thực thế giới có thể chấm dứt chương trình của mình ở Việt Nam”. Làm nên kỳ tích về lương thực đó, có phần đóng góp hết sức quan trọng của kinh tế hộ trong hơn chục triệu hộ gia đình nông dân. Để thấy rõ hơn vai trò quan trọng của kinh tế hộ nông dân, chúng ta có thể dẫn ra một vài chỉ số sau đây:

Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 cho thấy: cả nước có 15.987,5 triệu hộ gia đình nông thôn¹. Theo kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2016, cả nước có 24.995.178 hộ². Như vậy, số hộ gia đình ở các vùng nông thôn chiếm đến 63,96% tổng số hộ gia đình của cả nước. Điều này cho thấy hộ gia đình nông thôn là lực lượng hùng mạnh trong hoạt động kinh tế không chỉ ở lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, mà còn ở các lĩnh vực phi nông nghiệp.

Sau 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 5/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020,” sản lượng lúa của cả nước tăng từ 39,2 triệu tấn (năm 2009) lên 43,4 triệu tấn (năm 2019), tăng 12,2%, sản lượng rau các loại tăng 80,5%, trái cây tăng 50%. Bình quân lương thực đầu người tăng

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018, tr.9.

2. Tổng cục Thống kê: Kết quả chủ yếu Điều tra biến động DS-KHHGĐ thời điểm 1/4/2016, tr.19.

từ 497 kg/năm lên trên 525 kg/năm. Năm 2020, giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản dự kiến đạt khoảng 41 tỷ USD.

Hiện nay, nông sản Việt Nam đã xuất khẩu đến gần 200 thị trường trên thế giới... Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 15 trên thế giới; trong đó, có 10 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên và 5 mặt hàng (trái cây, hạt điều, gạo, tôm, đồ gỗ) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD. Trong xây dựng nông thôn mới, đến cuối năm 2020, cả nước có hơn 63% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 165/664 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 150 đơn vị so với năm 2015¹.

2. Kinh tế hộ gia đình phi nông nghiệp

Phân này, chúng tôi đề cập một vài nét về các hộ gia đình sản xuất phi nông nghiệp với quy mô vừa, nhỏ và rất nhỏ; là một lực lượng quan trọng trong khu vực kinh tế tư nhân. Ngân hàng Thế giới đã đánh giá về vai trò của khu vực tư nhân của nước ta như sau: "Sự xuất hiện của khu vực tư nhân mạnh mẽ trong nước sẽ có tầm quan trọng hàng đầu cho tương lai. Hiện nay, khu vực tư nhân chiếm một nửa GDP và tỷ trọng này tương đối ổn định trong 5 năm qua. Trong đó, phần đáng kể nhất là khu vực kinh tế hộ gia đình, chủ yếu là hộ sản xuất nông nghiệp và các hộ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (34% GDP) và của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (10% GDP), khu vực tư nhân ngoài kinh tế hộ gia đình (chủ yếu dưới các hình thức doanh nghiệp vừa và nhỏ) chỉ chiếm 7% GDP".

1. Phương Hiếu: "Nông nghiệp luôn đóng vai trò là "bệ đỡ" của nền kinh tế", báo Thanh tra điện tử, ngày 14/11/2020.

Ở các nước đang phát triển, nơi mà thị trường bảo hiểm và hệ thống an sinh xã hội kém hiệu quả, các nông hộ thường cần phải đa dạng hóa nguồn thu nhập của mình. Nghiên cứu thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam cũng cho thấy hoạt động phi nông nghiệp thực sự giúp các nông hộ đa dạng hóa thu nhập, từ đó tạo ra nguồn thu bổ sung để có thể tiếp tục các hoạt động nông nghiệp, tăng cường an ninh lương thực và làm tăng thu nhập. Từ đó cho thấy vai trò quan trọng của hoạt động phi nông nghiệp đối với mức sống của các hộ gia đình nông thôn. Dữ liệu thực tế cho thấy lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp ngày càng gia tăng tầm quan trọng ở khu vực nông thôn Việt Nam trong thập kỷ qua. Tỷ lệ việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn đã tăng từ 20% năm 2001 lên 40% vào năm 2011 và khoảng 37% trong tổng số hộ ở nông thôn có nguồn thu nhập chính từ hoạt động phi nông nghiệp. Theo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dần sang các hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thể hiện trước hết ở sự chuyển dịch cơ cấu hộ. Năm 2016, khu vực nông thôn có 6,4 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 40% tổng số hộ và tăng 6,6 điểm phần trăm; 1,01 triệu hộ khác, chiếm 6,3%, tăng 1,9 điểm phần trăm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu hộ theo thu nhập. Tại thời điểm ngày 1/7/2016 có 7,07 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 44,2% và tăng 7,5 điểm phần trăm; 1,25 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác, chiếm 7,9%, tăng 1,7 điểm phần trăm¹.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2016*, Sđd, tr.22.

Khi hoạt động ở các lĩnh vực phi nông nghiệp, gia đình không chỉ tạo nên những giá trị vật chất mà còn tạo nên những sản phẩm mang giá trị văn hóa, tinh thần. Thông qua gia đình mà văn hóa được gìn giữ, được bồi đắp qua các thế hệ khác nhau, làm phong phú thêm, giàu có hơn nền văn hóa dân tộc.

3. Gia đình - một nhân tố quan trọng trong phát triển con người

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, lý thuyết phát triển nhấn mạnh đến nhân tố con người trong quá trình phát triển, và con người được xem như là một loại vốn/tư bản có vai trò quan trọng nhất. Nghiên cứu của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới cho thấy: năm 1997, ở các nước đang phát triển thì vốn con người chiếm 60% trong các loại vốn, con số đó ở các nước phát triển là 74%¹. Điều đó cho thấy, xã hội càng phát triển thì vốn con người càng chiếm tỷ lệ cao và đóng vai trò quyết định trong sự phát triển. Vốn con người (Human capital) hay còn gọi là tư bản con người được hiểu như là: “Các cá nhân đầu tư thời gian và tiền bạc vào giáo dục, đào tạo và những phẩm chất khác để tăng lên năng lực sản xuất của họ và do vậy giá trị của họ tăng lên đối với người sử dụng lao động, được xem như là tài sản quý giá của vốn con người”². Theo R. Crawford, khái niệm vốn con người là con người có kỹ năng, con người được giáo dục - là trung tâm trong sự chuyển đổi có tính toàn cầu. Mặc dù khái niệm vốn con người đã được biết đến bởi Adam Smith và các nhà kinh tế học đầu thế kỷ XVIII, những công trình nghiêm túc của lý thuyết kinh tế học về nguồn nhân lực/vốn con người

1. P. Dasgupta và I. Serageldin: Social Capital - A multifaceted Perspective, Washington, D.C. 2000.

2. The Penguin Dictionary of Sociology, 2nd, 1998.

hoàn toàn mới. Thuật ngữ “Human capital” xuất hiện lần đầu tiên trong tài liệu kinh tế vào năm 1961, trong một bài báo có tên “Đầu tư vào vốn con người” (Investment in Human capital) do Theodoro W. Schulz, người được giải Nobel về kinh tế, đăng trong Tạp chí Kinh tế học của Mỹ¹.

Nhà kinh tế học người Mỹ, Gary Becker (Trường Tổng hợp Chicago và Học viện Hoover, người được giải thưởng Nobel về kinh tế) lại chú ý đến tính hai mặt của vốn con người: “Khái niệm vốn con người cũng bao trùm lao động tích lũy và thói quen khác, thậm chí còn bao gồm cả những thói tật có hại như hút thuốc và nghiện ma túy. Vốn con người dưới hình thức các thói quen lao động tốt hoặc thói nghiện rượu có những kết quả tích cực hoặc tiêu cực lớn đối với năng suất trên thị trường và các khu vực phi thị trường”².

Không có sự phân biệt rõ ràng giữa vốn con người và nguồn lực con người: “Nguồn lực con người có khi gọi là nguồn nhân lực hay vốn con người”³. Một tác giả khác khi định nghĩa về vốn con người viết rằng: “Vốn con người: sự đầu tư sản xuất về các nguồn lực con người hơn là đầu tư vào đất đai và máy móc. Trong kinh tế, sự đầu tư này trong các nguồn nhân lực (Human resource) được đánh giá trong sự so sánh với các mức độ lợi nhuận kinh tế từ các loại hình đầu tư khác”⁴.

Gọi là vốn tức là coi con người như một thứ tài nguyên, và là thứ tài nguyên đặc biệt, là một thứ vốn quý nhất. Con người là tài sản,

1. R. Crawford: In the Era of Human Capital, Haper Collins Publishers Inc, 1991, tr.5.

2. Gary S. Becker: Bài nói chuyện nhận giải Nobel: Xét hành vi theo hướng kinh tế, Tạp chí Xã hội học, số 1(49), 1995, tr.82.

3. Phạm Minh Hạc: *Giáo dục nhân cách, đào tạo nhân lực*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 45.

4. The Happer Collins: Dictionary Sociology, 1991.

thực tế chính là tài sản giá trị nhất của một quốc gia, điều căn bản đổi với phát triển con người là sử dụng hợp lý nguồn tài sản quý giá này. Quan niệm cho con người là một nguồn lực ám chỉ vai trò của con người như một đầu vào của quá trình phát triển. Các tài liệu nghiên cứu về dân số và vai trò của nó trong phát triển đã cho thấy: hai phương diện của nguồn nhân lực được xác định là nguồn gốc quan trọng của sự phát triển kinh tế ở các nước tiên tiến, đó là:

- Về phương diện định lượng (số lượng), đó là những người trong độ tuổi lao động và thời gian làm việc có thể huy động được của họ. Việc quy định cụ thể độ tuổi lao động của mỗi quốc gia (kể cả cận dưới và cận trên) rất khác nhau tùy theo yêu cầu của trình độ phát triển của nền kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn.
- Về phương diện định tính (chất lượng nguồn nhân lực): đó là sức khỏe, trình độ học vấn, chuyên môn và kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động.

Rõ ràng, nguồn nhân lực (còn gọi là nguồn lực con người, hoặc nguồn lực người: Human resource) xét về trước mắt cũng như về lâu dài là yếu tố quan trọng nhất trong phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, khai thác và phát triển tiềm năng trí tuệ và nguồn lực con người. Điều này được thể hiện rõ nhất trong hai nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai và Hội nghị Trung ương lần thứ năm (khoá VIII). Tại Hội nghị TW lần thứ năm, diễn văn bế mạc đã nhấn mạnh: “Nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là nguồn lực con người Việt Nam; là sức mạnh nội sinh của chính bản thân dân tộc Việt Nam”. Con người Việt Nam là tài sản quý báu nhất của Tổ quốc ta và chế độ xã hội chủ nghĩa chúng ta”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.57, tr.331-332.

Để có được nguồn lực con người đáp ứng được yêu cầu phát triển trong xã hội hiện đại, cần có một chiến lược giáo dục - đào tạo đúng đắn, khoa học mà trong đó gia đình là một thiết chế xã hội quan trọng đảm nhận chức năng giáo dục/xã hội hóa các thành viên của gia đình.

3.1. Vai trò quan trọng của chức năng giáo dục gia đình

Chức năng giáo dục của gia đình (còn gọi là chức năng xã hội hóa) được thể hiện ở việc truyền lại cho các thành viên mới của gia đình những giá trị, chuẩn mực văn hóa, kiến thức và kinh nghiệm trong cuộc sống. Gia đình được xem là môi trường giáo dục đầu tiên của mỗi cá nhân. Chức năng giáo dục của gia đình vì vậy rất quan trọng, nhất là đối với trẻ em, những thành viên mới của gia đình, những chủ nhân của xã hội tương lai. Nếu như gia đình có vai trò quan trọng trong việc giáo dục với các cá nhân đã hoặc đang trưởng thành thì đối với trẻ em gia đình càng có vai trò quan trọng hơn và gia đình có thể được xem là đơn vị đảm nhiệm chủ yếu trong việc xã hội hóa trẻ em. Điều này được thể hiện ở thời kỳ hình thành nhân cách ban đầu (khoảng 18-24 tháng tuổi) trẻ em hầu như chỉ tiếp xúc với mẹ, cha và các thành viên của gia đình. Những hiểu biết trẻ em có được trong giai đoạn này đều phụ thuộc vào văn hóa của gia đình, sự can thiệp của các tác nhân bên ngoài gia đình dẫu có nhưng không phải là yếu tố quyết định.

Kể từ khi hình thành gia đình thì nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là tái sản xuất ra con người sinh học và con người xã hội. Về sau, nhiệm vụ này được các nhà nghiên cứu gia đình gọi đó là chức năng sinh sản (duy trì con người/ dân số xã hội) và chức năng giáo dục (xã hội hóa thành viên của gia đình). Mác-Ăngghen, khi bàn về vai trò của gia đình đã cho thấy nhân tố quyết định trong lịch sử là: “quá trình sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp”. Hai ông cũng chỉ ra rằng, một trong hai loại sản xuất đó là

“sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống”. Cũng cần nhận thấy rằng, sự sản xuất ra bản thân con người, được hiểu theo nghĩa rộng là con người sinh học và con người xã hội. Nếu con người sinh học là một quá trình sinh sản tự nhiên (ít ra từ giữa thế kỷ XX trở về trước) thì con người xã hội là sản phẩm của quá trình xã hội hóa, mà trước tiên là thành quả giáo dục của gia đình. Hiểu theo nghĩa đó, chức năng giáo dục của gia đình là hệ quả tất yếu của chức năng sinh sản. Điều này không chỉ cần thiết đối với gia đình (vốn được xem như một thiết chế xã hội) mà còn cần thiết với xã hội nói chung.

Cho dù gia đình là môi trường giáo dục cơ bản và sớm nhất trong đời người đi nữa thì giáo dục gia đình không chỉ vì bản thân gia đình và không chỉ nhân danh gia đình, mà gia đình thực hiện chức năng giáo dục vì cả xã hội, nhân danh xã hội và dưới sự kiểm soát của xã hội. Vì thế, quá trình gia đình thực hiện chức năng giáo dục “là quá trình xã hội hóa cá nhân để con người gia đình trở thành con người của xã hội”¹. Bởi vì, gia đình thực hiện chức năng giáo dục chính là thực hiện việc làm cho con người sinh học trở thành con người xã hội thông qua việc chuyển giao tri thức, kinh nghiệm, niềm tin, giá trị, v.v. của gia đình (thuộc các tiêu văn hóa khác nhau: tùy thuộc tầng lớp xã hội, vùng/khu vực sinh sống, nghề nghiệp của gia đình). Khi gia đình thực hiện chức năng này, gia đình đang góp phần vào quá trình tạo điều kiện cho các thành viên gia đình có đủ năng lực, phẩm chất đảm nhận vai trò xã hội trong tương lai, nói cách khác, là giúp cho con người gia đình có thể hoàn thành tốt vai trò của một công dân, một thành viên trong xã hội. Điều này khác với quan niệm xã hội hóa cá nhân để “con người gia đình” trở thành “con người của xã hội”, vì rằng cho dù cá

1. Tạp chí *Khoa học Dân số, Gia đình và Trẻ em*, số 2/2003, tr.9.

nhân đã trưởng thành thì trước hết và mãi mãi con người đó vẫn là một thành viên (người con) của gia đình, cho dù người đó đã là một công dân của xã hội.

Gia đình có vai trò hết sức quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của mỗi con người. Gia đình là nơi con người sinh ra, lớn lên và là nơi con người hình thành và phát triển nhân cách, nơi con người quan tâm chăm sóc và yêu thương lẫn nhau. Tâm quan trọng của gia đình đối với con người được thể hiện ở các chức năng cơ bản của gia đình, như: chức năng sinh sản, chức năng giáo dục, chức năng kinh tế, chức năng văn hóa, chức năng tình cảm, v.v.. Nếu như trong xã hội hiện đại, một vài chức năng của gia đình (như chức năng kinh tế, chức năng giáo dục) có thể chuyển giao một phần cho xã hội thì có những chức năng mà chỉ có trong gia đình mới làm được và làm có hiệu quả, như chức năng sinh sản, chức năng tình cảm... Những nghiên cứu về đời sống tình cảm do các chuyên gia trên thế giới tiến hành cho thấy, hơn 80% các đối tượng có nhu cầu chia sẻ với người khác về điều đã xảy ra đối với mình, và nhu cầu này vốn hiện hữu bất luận nguồn gốc văn hóa là gì. Người ta đưa ra giả thuyết rằng, sự chia sẻ cảm xúc mang tính xã hội này là điều cho phép loài người đối diện với những khó khăn của đời sống. Vậy ai sẽ là người mà chúng ta thường chia sẻ những cảm xúc đó? Theo các chuyên gia, đó là gia đình. Nói cách khác, nếu ta có điều gì phiền muộn, ta thường chia sẻ với vợ hoặc chồng, cha hoặc mẹ, anh hoặc chị em. Thông qua sự giao tiếp tâm tình này mà con người có thể thổi lọt tình cảm, suy nghĩ, ước mơ... và tìm thấy được sự đón nhận, sự nâng đỡ, sự an ủi, những lời khuyên nhủ, sự quan tâm chân thành và tình yêu thương cùng với sự giúp đỡ giải quyết những vấn đề nảy sinh của mỗi thành viên trong gia đình. Chính trong gia đình mới có thể tạo ra được bầu không khí đặc biệt cởi mở, tin cậy và tôn trọng lẫn nhau, những đức tính được bồi dưỡng cho

con người như là những phẩm chất không thể tách rời nhân cách. Gia đình là nơi nuôi dưỡng tình cảm, tâm hồn, mà tình cảm, tâm hồn lại được xem là một thành tố quan trọng của sự phát triển trí tuệ. Những nghiên cứu gần đây của khoa học hiện đại cho thấy: chỉ số tình cảm trí tuệ cảm xúc được xem là yếu tố quyết định sự thành công của cá nhân. Một hiện tượng thường gặp, một đứa trẻ thông minh có chỉ số trí tuệ (IQ) cao, khi lớn lên lại không thành công bằng một đứa trẻ có IQ thấp hơn. Bởi vì sự thành công khi vào đời không chỉ phụ thuộc vào sự thông minh, mà còn phụ thuộc vào những cảm xúc. Một đứa trẻ rất giỏi toán chẳng hạn, nhưng có thể lại hờ hững khi tiếp xúc và quan hệ với người khác, và thế là nó không hòa nhập được với chung quanh. Và đó là nguyên nhân không thành công của nó. Cái sai lầm ở đây là coi trí tuệ (sự thông minh) chỉ thuộc về lý trí, nghĩa là, đồng nhất trí tuệ với trí tuệ lý tính (Intelligence rationnelle), trong khi trí tuệ gồm cả hai mặt. Bên cạnh trí tuệ lý tính còn có trí tuệ cảm xúc. Hai mặt này của trí tuệ tác động lẫn nhau, thâm nhập nhau, nhưng vẫn là hai phạm trù khác nhau. Trí tuệ lý tính thì “nghĩ” còn trí tuệ cảm xúc thì “cảm”. Nhiều nghiên cứu của khoa học xã hội cho kết luận: Ngay từ khi đứa trẻ bắt đầu hình thành trong bụng mẹ, cho tới khi trẻ lớn lên, gia đình và văn hóa gia đình có vai trò hết sức quan trọng đối với việc hình thành và phát triển nhân cách của trẻ em.

Nói về vai trò quan trọng của gia đình đối với trẻ em, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* đã khẳng định: “Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách”¹. Còn trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, ngay lời mở đầu cũng đã ghi rõ: “Để phát

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.141.

triển đầy đủ và hài hòa nhân cách của mình, trẻ em cần được trưởng thành trong môi trường gia đình”.

Do vậy gia đình được xem là môi trường xã hội quan trọng nhất ảnh hưởng đến hình thành nhân cách. Chính từ gia đình mà đứa trẻ lớn lên, lần đầu tiên được hấp thụ những giá trị và chuẩn mực hành vi được mọi người thừa nhận, nắm được ngôn ngữ và chuẩn mực tư duy, khiến cho đứa trẻ có khả năng tiếp xúc với những giá trị văn hóa chung của xã hội và của nhân loại. Gia đình là chiếc nôi nuôi dưỡng tâm hồn con người từ thuở ấu thơ, là bệ đỡ cho những tài năng, là hậu phương vững chắc cho con người đạt được thành công, đạt được những ước mơ, khát vọng của mình trong cuộc đời. Tâm quan trọng của gia đình, vì thế được Liên hợp quốc khẳng định trong Tuyên bố về sự tiến bộ xã hội trong phát triển (năm 1994) như sau: “Gia đình là đơn vị cơ bản của xã hội và là môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên, nhất là trẻ em”.

Như chúng ta đều biết, giáo dục con cái, bên cạnh việc quan tâm đến việc học hành, định hướng nghề nghiệp cho con cái thì một nội dung quan trọng là giáo dục những giá trị của nền văn hóa dân tộc Việt Nam cho thế hệ sau - thông qua nhiều kênh - trước tiên là gia đình. Trong quá trình gia đình thực hiện chức năng xã hội hóa, điều quan trọng là sự lựa chọn giá trị và phương pháp giáo dục như thế nào sẽ quyết định “sản phẩm” của giáo dục gia đình. Chính vì lẽ đó, khi nhìn lại lịch sử và so sánh các nền văn hóa sẽ thấy các chức năng gia đình có thể thay đổi thế nào. Nhưng ở đâu thì gia đình cũng có chức năng tái sinh về mặt sinh học và xã hội. Và không thể quên điều này: Ứng xử sai lệch với điều đó - dù ít hay nhiều - đều phải chịu hậu quả ở bất cứ nền văn hóa nào. Tâm quan trọng của chức năng xã hội hóa của gia đình đã được thể hiện rõ trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX “Nêu cao trách

nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên của mình có lối sống văn hóa, làm cho gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tinh bão lành mạnh của xã hội”¹.

Giáo dục gia đình, vì lẽ đó đã trở thành một bộ phận quan trọng trong giáo dục xã hội. Để làm tốt chức năng giáo dục của gia đình trong bối cảnh hiện nay, đòi hỏi cha mẹ và các thành viên khác trong gia đình có sự cố gắng cao độ và có kiến thức về tâm lý, khoa học và có phương pháp giáo dục đúng đắn, thích hợp với từng loại hình gia đình, từng hoàn cảnh gia đình.

3.2. Gia đình là nơi nuôi dưỡng và tái tạo sức lao động

Tái tạo sức lao động cho các thành viên trong độ tuổi lao động và nuôi dưỡng để cung cấp lao động cho tương lai, công việc này đa phần được thực hiện trong gia đình và bởi gia đình, thông qua các hoạt động cuộc sống của gia đình, hay còn gọi là lao động chăm sóc các thành viên gia đình.

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa hiện nay, các nhà nghiên cứu thường chú ý đến những ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa đến việc làm, thu nhập,... mà ít chú ý đến việc chăm sóc và lao động chăm sóc con người bị ảnh hưởng như thế nào.

Lao động chăm sóc được hiểu là nhiệm vụ bảo đảm cho những người bị lệ thuộc, trẻ em, người đau ốm, người có tuổi - và cho tất cả chúng ta, những người bị mệt mỏi sau những hoạt động trong đời sống hằng ngày - có được sức khỏe tốt.

Lao động chăm sóc, theo cách diễn đạt của thuật ngữ vai trò giới, thì đó chính là lao động nuôi dưỡng - một phần quan trọng của vai trò tái sản xuất - do phụ nữ đảm nhận. Cần lưu ý rằng: sự phát triển của mỗi cá nhân được nuôi dưỡng không chỉ bằng việc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.204.

nâng cao học vấn, tăng cường sức khoẻ, mà còn cả bằng hoạt động chăm sóc nữa. Vì lẽ đó, chăm sóc còn được gọi là tái sản xuất xã hội, một yếu tố cũng rất thiết yếu đối với sự phát triển bền vững. Chăm sóc có vai trò căn bản trong sự hình thành nên các năng lực trong sự phát triển con người. Thiếu sự chăm sóc và nuôi dưỡng, trẻ em sẽ không thể phát triển được các năng lực. Giữa người lớn và trẻ em có sự khác biệt về lao động chăm sóc.

Với trẻ em: theo một phân tích của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc cho thấy, chăm sóc là yếu tố nền tảng thứ ba trong việc ngăn chặn tình trạng suy kiệt dinh dưỡng ở trẻ em, sau an toàn lương thực của hộ gia đình và quyền tiếp cận nước sạch, các phương tiện y tế và vệ sinh. Ví dụ, những rủi ro về suy dinh dưỡng và đau ốm của một đứa trẻ phụ thuộc rất nhiều vào việc đứa trẻ ấy có được nuôi bằng sữa mẹ hay không và nuôi bằng sữa mẹ trong bao lâu, vào độ tuổi nào thì nó được cho ăn bổ sung và có được tiêm phòng đầy đủ và đúng thời gian hay không.

Với người lớn: đa số họ đều cần sự chăm sóc xét theo ý nghĩa tình cảm, ngay cả khi không theo nghĩa kinh tế là sự trông cậy lẫn nhau.

Nói đến hoạt động chăm sóc - nhìn từ quan điểm giới - chúng ta thấy điểm nổi bật là: giới tính là một yếu tố hết sức quan trọng bởi vì hầu như trong tất cả các xã hội, sự phân công lao động theo giới đã giao trách nhiệm về lao động chăm sóc cho phụ nữ, mà phần lớn lao động này không được trả công (trong gia đình hoặc với tư cách là hoạt động tình nguyện trong cộng đồng). Thực tế trên đây, một mặt cho thấy sự cống hiến của phụ nữ chưa được gia đình và xã hội đánh giá đúng mức, những cống hiến thầm lặng đó còn bị bỏ quên hoặc “không nhìn thấy”; mặt khác, lao động chăm sóc cũng cho thấy đặc điểm của hoạt động này là:

- *Tình yêu thương, lòng nhân ái:* liên quan đến tình thương yêu và nguyên tắc trao đổi tình cảm (trong xã hội học thuyết trao đổi xã hội có đề cập đến những hoạt động tương tự).

- *Nghĩa vụ xã hội:* chăm sóc cũng còn có tính chất như một nghĩa vụ, được thiết lập và thực thi về mặt xã hội bởi những chuẩn mực và những phần thưởng của xã hội dành cho công việc này.

Những khảo sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong giai đoạn 1989-1991 cho thấy, trong khoảng 85% trường hợp trẻ em bị ốm, mẹ chúng là người chăm sóc chính. Chất lượng và loại hình chăm sóc phụ thuộc phần lớn vào trình độ học vấn của người mẹ, vùng sinh sống mà nơi đó là thành thị hay nông thôn. Trong một điều tra ở bốn xã thuộc tỉnh Quảng Ninh, những người được phỏng vấn nói rằng, nhìn chung phụ nữ quyết định cần phải làm gì với trường hợp ốm đau trong gia đình. Phụ nữ chiếm 66% là người chăm sóc những người ốm, mua thuốc cho họ và đưa họ đi bệnh xá, bệnh viện khi cần thiết. Hai phần ba trong số phải nghỉ việc để chăm sóc người nhà bị ốm là phụ nữ. Ngược lại chỉ có 20% nam giới chủ hộ chăm sóc người trong gia đình bị ốm và 19% nghỉ việc để trông người ốm. Các thành viên khác trong gia đình giữ vai trò thứ yếu về chăm sóc người ốm.

Trong xã hội hiện đại, với đặc trưng đời sống đa dạng, phức tạp và biến động, thì gia đình được coi là “bộ giám sóc khổng lồ” của xã hội - nơi mà các thành viên của gia đình trở về sau những giờ lao động vất vả, sau những nỗ lực đáp ứng sự mong đợi của các thể chế xã hội, trong bối cảnh của những áp lực xã hội và cạnh tranh để phát triển, vì thế với đa số thì gia đình được xem là điểm ổn định nhất trong một môi trường xã hội phức tạp và biến động không ngừng.

Khi thực hiện công việc chăm sóc, gia đình không chỉ đáp ứng những nhu cầu cơ bản về đời sống vật chất (để đem lại sức khỏe

thể chất) mà còn đáp ứng những nhu cầu về tâm - sinh lý, về tình cảm cho các thành viên trong gia đình (đem lại sức khỏe tinh thần, tâm lý). Nhờ vậy, tạo nên trong gia đình bầu không khí tâm lý thoải mái, đời sống tinh thần lành mạnh, sự ấm cúng, v.v. để các thành viên gia đình yên tâm sống và làm việc.

Những điểm trình bày trên đây cho thấy, gia đình có vai trò rất quan trọng trong phát triển con người. Làm tốt chức năng giáo dục và công việc chăm sóc chính là gia đình làm tốt việc nuôi dưỡng và tái tạo sức lao động cho các thành viên trong gia đình, để mỗi thành viên gia đình có thể tham gia và hoàn thành tốt vai trò xã hội.

III- GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG TỔN THẤT XÃ HỘI/MẤT MÁT XÃ HỘI

Khái niệm “những tổn thất xã hội” (hay những mất mát xã hội) được hiểu khi gia đình không làm tốt các chức năng của nó thì chẳng những gia đình không có những đóng góp tích cực cho phát triển mà còn gây ra những tổn thất/những mất mát cho gia đình và cho cộng đồng, xã hội. Phần này chúng tôi trình bày một số mất mát/tổn thất xã hội do các chức năng của gia đình (đặc biệt là chức năng sinh sản và chức năng giáo dục) thực hiện chưa tốt, chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình phát triển.

1. Khi chức năng sinh sản của gia đình chưa được quan tâm đúng mức

Để cập đến chức năng này, người ta chú ý đến hai khía cạnh: thỏa mãn đời sống tình dục của vợ chồng, và tạo thêm nòi giống. Bên cạnh việc thỏa mãn tình dục và lòng ham muốn có con, chức năng sinh sản nhằm đảm bảo duy trì về mặt sinh học cho gia đình nói riêng và cho xã hội nói chung.

Vai trò quan trọng của gia đình được thể hiện ở chức năng này, chỉ có gia đình và thông qua gia đình mà dân số của xã hội được bảo đảm, nhân loại được duy trì. Không có một số dân nhất định thì xã hội không thể tồn tại và phát triển. Gia đình thực hiện việc duy trì nòi giống, chuyển giao văn hóa từ thế hệ này qua thế hệ khác, do vậy, cùng với lĩnh vực sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, gia đình cũng quyết định sự tồn tại và phát triển của lịch sử loài người, như các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã nhận định: “Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”¹. Tuy nhiên, tùy thuộc vào việc thực hiện chức năng sinh sản như thế nào sẽ tác động đến quá trình phát triển dân số khác nhau, và dân số có ý nghĩa rất to lớn trong sự tồn tại và phát triển của xã hội vì dân số là nguồn lao động. Nếu không kể đến sự phát triển dân số hợp lý, thì sẽ có hai loại hình phát triển dân số có tác động tiêu cực đến phát triển:

Thứ nhất, gia đình thực hiện “quá tốt” việc kiểm soát sinh đẻ (mức sinh thấp hoặc quá thấp), trường hợp này thường thấy ở các quốc gia đã phát triển. Các cặp vợ chồng không muốn sinh con, cho dù Chính phủ các nước đó khuyến khích việc sinh đẻ và có những chính sách hỗ trợ vật chất, phúc lợi xã hội cho những gia đình có con. Hệ quả của việc gia đình không muốn sinh con là sự suy giảm dân số của quốc gia đó, dẫn đến thiếu hụt nguồn lao động. Bên cạnh đó là xu hướng già hóa dân số, kéo theo nhiều vấn đề khác về chính sách xã hội, về quan hệ giữa các thế hệ. Một năm gần đây,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.44.

một vài địa phương ở nước ta cũng có tỷ lệ sinh rất thấp, như Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 có mức sinh thấp nhất cả nước, chỉ có 1,39 con/phụ nữ. Bên cạnh đó, còn có 20 tỉnh, thành có mức sinh thấp dưới mức sinh thay thế, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ (mức sinh bình quân 1,56 con/phụ nữ) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (bình quân dưới 1,8 con/phụ nữ). Ví dụ, Tây Ninh: 1,53 con/phụ nữ, Bình Dương: con/phụ nữ 1,54, Bạc Liêu: con/phụ nữ 1,61, Cần Thơ: con/phụ nữ 1,66, Khánh Hòa: con/phụ nữ 1,77...

Thứ hai, khi gia đình thực hiện không tốt việc kiểm soát dân số (mức sinh cao): trường hợp này thường thấy ở các quốc gia kém phát triển hoặc đang phát triển. Ở loại hình này, có những tác động tiêu cực đến sự phát triển như sau:

- *Nghèo đói*: nghiên cứu cho thấy, gia tăng dân số có ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế, hai vấn đề này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Thực tế tăng trưởng kinh tế ở các nước cho thấy: đối với các nước đang phát triển, trong khi mức thu nhập bình quân đầu người thấp thì tỷ lệ gia tăng dân số cao; trong khi đó với các nước phát triển thì tình hình ngược lại: thu nhập bình quân đầu người rất cao nhưng tỷ lệ tăng dân số lại thấp và có xu hướng giảm. Kết quả điều tra của dự án Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tháng 1/1999 cho thấy: 70% *đối tượng điều tra cho rằng đông con là nguyên nhân quan trọng nhất của đói nghèo*; 43% *ý kiến cho rằng do đông con mà thiếu việc làm*; 46% *trả lời do đông con mà thiếu đất*¹.

1. Ủy ban quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình: Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tháng 1/1999.

Thiếu cơ hội học hành: nghèo đói, không chỉ dừng lại ở thu nhập và mức sống thấp, điều kiện sinh hoạt kém mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội tiếp cận giáo dục, gia đình đong con, nghèo thì học vấn thấp. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2018 cho thấy, chi tiêu bình quân cho giáo dục năm 2018 là 6,623 triệu đồng. Có sự khác biệt rất rõ về chi tiêu cho giáo dục giữa nhóm giàu và nhóm nghèo. Với nhóm nghèo nhất, chi tiêu cho giáo dục là 2,289 triệu đồng, và nhóm giàu nhất là 14,755 triệu đồng. Mức chênh lệch chi tiêu cho giáo dục giữa hai nhóm giàu - nghèo là 6,5 lần. Chi tiêu cho giáo dục tiểu học của nhóm nghèo nhất là 1,113 triệu đồng, với nhóm giàu nhất là 7,270 triệu đồng. Chi tiêu cho học cao đẳng, đại học của hai nhóm giàu - nghèo tương ứng là 32,731 triệu đồng và 19,636 triệu đồng¹.

- *Đau ốm, bệnh tật tăng:* Gia đình đong con thường nghèo, mức sống thấp, dinh dưỡng không bảo đảm, không có điều kiện chăm sóc sức khỏe, hay đau ốm hơn gia đình ít con. Sự gia tăng dân số thường dẫn đến những hệ quả tiêu cực đối với sức khỏe của con người và với xã hội, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em. Ví dụ, tỷ lệ trẻ em thấp còi ở các hộ nghèo là 52,58% so với 18,42% trẻ em ở các hộ giàu.

Theo Kết quả điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2014, toàn quốc có 94,3% trẻ sơ sinh được cân khi sinh và có khoảng 5,7% trong số trẻ sinh ra được cân này có cân nặng dưới 2.500 gram. Có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng, tỷ lệ thấp nhất là 3,7% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và cao nhất là 7,2% ở vùng Tây Nguyên. Nhìn chung, tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh không biến động nhiều theo độ tuổi của bà mẹ,

1. Tổng cục Thống kê: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018, tr.175-178.

tỷ lệ này có xu hướng giảm khi mức sống tăng lên. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh của nhóm bà mẹ không có bằng cấp hoặc có trình độ tiểu học cao hơn nhóm bà mẹ trình độ trung học cơ sở trở lên¹.

- *Thiếu việc làm*: đối với người nghèo, do thu nhập thấp nên chi tiêu thấp, ăn uống không đảm bảo, không có điều kiện chăm sóc sức khỏe, và ít có cơ hội học hành. Điều này dẫn đến hệ quả chất lượng nguồn nhân lực thấp kém (yếu về thể lực và thiếu về học vấn) nên khó tìm được việc làm có mức lương cao đòi hỏi được đào tạo.

Tất cả những yếu tố trên đây (cùng với những yếu tố khác) cộng hưởng chằng những tạo nên những vật cản làm chậm sự phát triển, mà còn gây nên những tổn thất cho xã hội do đói nghèo, lạc hậu, đau ốm, thất nghiệp, v.v.. Xin đơn cử một vài ví dụ: nghiên cứu của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới cho biết: nếu tăng thêm giáo dục một năm, thì năng suất lao động sẽ tăng 5 - 7%. Hay như trong trường hợp con người được giáo dục về sức khỏe, có thể đem lại lợi nhuận gấp 10 lần do không phải chi phí những mất mát xã hội do thiếu hiểu biết đem lại.

2. Khi gia đình không làm tốt chức năng giáo dục

Một khi gia đình không làm tốt chức năng của “bộ giám sóc khổng lồ”, hay nói cách khác gia đình không làm tốt các chức năng cơ bản, thì sẽ có tác dụng trái chiều, gây nên những mất mát xã hội/tổn thất xã hội. Ở đây chúng tôi trình bày một vài nét về ảnh hưởng của việc thực hiện không tốt chức năng gia đình dẫn đến tác động xấu đến sự phát triển của trẻ em cùng với

1. Tổng cục Thống kê và UNICEF: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014, Báo cáo cuối cùng, Hà Nội, 2015, tr.61.

những hệ lụy khác. Qua khảo sát ở một số trường giáo dục cho thấy, đa số các em không có hoàn cảnh gia đình thuận lợi hoặc không được giáo dục tốt, khoảng 70% số em được khảo sát phải bỏ nhà đi vì bố mẹ ngược đãi, đánh đập, một số khác do bạn bè rủ rê, lôi kéo phạm pháp vì chán nản do cha mẹ bất hòa. Nghiên cứu cũng cho thấy một tỷ lệ đáng chú ý về cha mẹ có trình độ văn hóa thấp cũng ảnh hưởng xấu đến quá trình nuôi dạy và giáo dục con cái, đây cũng là một nguyên nhân khiến các em không được giáo dục tốt, dễ có hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội. Số liệu thống kê tư pháp cho thấy, cứ 100 thanh thiếu niên phạm pháp thì có đến 50% do gia đình buông lỏng việc giáo dục, quản lý. Chính sự nuông chiều con cái không chỉ tạo nên những đứa trẻ ích kỷ mà còn là tiền đề cho những hành vi phạm pháp trong giới trẻ hiện nay. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, vì chạy theo lối sống hưởng thụ nên khi không có tiền ăn chơi, chúng sẵn sàng làm mọi thứ, kể cả vi phạm luật pháp.

Điều đáng buồn và lo ngại là, một số trẻ em được dư thừa về điều kiện vật chất nhưng lại thiếu văn hóa, thiếu đi phép lịch sự cẩn bản và lòng tôn trọng người khác. Bên cạnh đó, sự thiếu vắng tình cảm gia đình có thể sẽ khiến cho trẻ em gặp khó khăn trong quá trình phát triển, bởi không có gì có thể bù đắp được sự hẫng hụt về tình cảm. Như một mơ ước của một thiếu nữ khiến cho chúng ta phải giật mình: Nhiều lúc tôi thèm được sà vào lòng mẹ, kể cho mẹ nghe những chuyện ở lớp, ở trường; khoe với mẹ chiếc áo mới mua... nhưng mẹ thường chẳng có thời gian, hoặc có thì dường như mẹ không muốn bị quấy rầy thì phải... Tôi buồn lắm. Ước gì tôi có thể bé lại như ngày xưa. Tôi sẽ quấn quýt bên mẹ ngày ngày để không bao giờ trong gia đình *hiện diện một khoảng trống nào cả*. Vân biết bố mẹ nhiều thứ phải lo toan nhưng hãy dành một chút thời gian cho con. Bố mẹ biết không, nếu cứ mãi

thế này *con sẽ chẳng thể nào làm tốt được việc gì*¹. Những ảnh hưởng tương tự như vậy sẽ có những nét khác biệt tùy thuộc vào loại hình gia đình, quy mô gia đình cũng như trình độ học vấn, nghề nghiệp, mức sống và khu vực cư trú của cha, mẹ trẻ em. Khi nói đến vai trò giáo dục của gia đình đối với trẻ em, cần chú ý đến vai trò của cha và mẹ. Nhìn chung, một gia đình có đầy đủ cả cha và mẹ sẽ thực hiện chức năng gia đình tốt hơn là một gia đình không đầy đủ (chỉ có cha hoặc mẹ sống với con cái). Tình trạng thiếu cha hoặc mẹ trong đời sống của trẻ em đang gây ra những vấn đề, thậm chí gây ra những biến thoái chức năng. Cuộc khảo sát về tình trạng sức khỏe trẻ em nước Mỹ năm 1998 phát hiện thấy rằng: trẻ em của những gia đình chỉ có cha hoặc mẹ hay các gia đình mà cha mẹ đã trải qua nhiều lần hôn nhân có tỷ lệ trực trặc về tình cảm và hành vi cao gấp 2 đến 3 lần so với những trẻ em sống trong các gia đình có cả cha và mẹ về mặt sinh học. Trong cái được gọi là căn bệnh của tuổi thơ ấu, người ta đã phát hiện ra những yếu tố ngưng trệ phát triển, khó khăn trong học tập và các trực trặc về tình cảm và hành vi. Ví như, sự trực trặc về tình cảm và hành vi trong trẻ em biến đổi từ 8% đối với trẻ em trong những gia đình có đầy đủ cha mẹ đến 19-24% trẻ em trong các gia đình không đầy đủ cha mẹ.

Những mất mát xã hội cũng sẽ tăng lên khi gia đình trong quá trình thực hiện các chức năng của nó lại coi trọng chức năng này và coi nhẹ chức năng khác. Một khi chuẩn của chức năng gia đình là kinh tế thì mọi chức năng khác đều bị chi phối bởi chức năng này. Và, ở một nước còn nghèo như Việt Nam, khi chức năng kinh tế lên ngôi thì nó sẽ khuynh loát hoàn toàn các chức năng khác. Trong nhiều gia đình, chức năng giáo dục, chức năng

1. Báo Nông thôn ngày nay, số 133, ngày 5/12/2001.

văn hóa hầu như biến mất, chức năng tái sản xuất sức khỏe (sinh học và xã hội) bị giảm sút nghiêm trọng. Thực tế cho thấy, có rất nhiều gia đình do mải mê làm giàu đã không có thời gian quan tâm tới việc học hành của con cái. Cha mẹ phó mặc hoàn toàn việc học hành của trẻ cho xã hội. Con cái bỏ học, lang thang lêu lổng họ cũng không hay. Nhiều em phạm tội, thậm chí tái phạm nhiều lần bố mẹ mới biết. Khi biết thì tất cả đã muộn. Đó là chưa kể các bậc cha mẹ giàu có, chiêu con, muốn lấy lòng con cái đã tạo điều kiện vật chất dư thừa cho con cái khiến cho một tầng lớp con em gia đình giàu sang, quyền quý đã và đang hình thành một lối sống tiêu dùng quá mức (điếc mà các nhà khoa học xã hội ở phương Tây đã cảnh báo về những giá đắt phải trả cho lối sống tiêu thụ trong giới trẻ) dẫn đến các “cậu ấm”, “cô chiêu” sa vào cạm bẫy, bị tha hóa, trượt dài...

Trong nhiều gia đình, trẻ em bỏ học cũng vì sự mải làm giàu của bố mẹ. Nếu ở nông thôn, trẻ em bỏ học sớm để lao động kiếm tiền tăng thu nhập cho gia đình thì ở đô thị, nhiều em bỏ học sớm để đi làm, hoặc gia nhập đội ngũ lang thang đường phố, nhận bất cứ việc gì, có khi tham gia vào cả những việc làm phi pháp, phạm tội ác để có tiền.

Hiện nay đã xuất hiện những băng nhóm trẻ vị thành niên hoạt động cướp giật có tổ chức, thậm chí còn gây án giết người nghiêm trọng¹. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1994 đến năm 1997 đã có khoảng 10.300 đối tượng chưa thành niên có hành vi vi phạm pháp luật được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Bên cạnh đó, cũng trong khoảng thời gian 1994-1998, toàn quốc có 22.947 người chưa thành niên phạm tội bị khởi tố hình sự, chiếm 11,3% tổng số người phạm tội bị khởi tố; trong đó

1. Xem Nguồn: Báo Giáo dục và Thời đại, số 77, ngày 28/6/2001.

34,4% trẻ em phạm pháp sống trong môi trường gia đình không hoàn thiện, thiếu sự chăm sóc của cha mẹ¹. Theo báo cáo tình hình phạm tội trong lứa tuổi chưa thành niên, từ năm 2006 đến năm 2010, cả nước phát hiện gần 500 nghìn vụ với gần 76 nghìn em vi phạm pháp luật, tăng hơn 3.000 vụ so với 5 năm trước đó. Trong đó đối tượng nam giới chiếm 73.000 em (96,4%), nữ giới chiếm hơn 2.700 em (3,6%). Số vụ án do người chưa thành niên gây ra chiếm 20% so với tổng số vụ phạm pháp hình sự trong toàn quốc. Địa phương xảy ra nhiều nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (hơn 3.300 vụ), Đồng Nai (hơn 2.200 vụ), tiếp đến là các tỉnh Khánh Hòa, Đăk Lăk và Hà Nội... Tình hình phạm tội lứa tuổi chưa thành niên tăng, một số loại án tăng cao là “cướp giật tài sản” chiếm 63,85%; giết người tăng 38,7% về số người vi phạm pháp luật. Trung bình hàng năm xảy ra trên 10.000 vụ vi phạm pháp luật với trên 13.000 đối tượng. Trong đó, số trẻ em vi phạm pháp luật ở độ tuổi 16-18 chiếm đến 67,1%². Theo thống kê gần nhất của Bộ Công an, tỷ lệ gây án ở tuổi vị thành niên trên địa bàn cả nước là 5,2% đối với người dưới 14 tuổi, 24,5% đối với người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và 70,3% đối với người từ 16 đến dưới 18 tuổi³.

Theo thống kê của Cục Cảnh sát hình sự (Bộ Công an), trong hơn một thập kỷ vừa qua, mỗi năm trung bình có khoảng 8.300 vụ vi phạm pháp luật do người chưa thành niên thực hiện, khoảng 13.000 người chưa thành niên bị xử lý vi phạm hành chính và hình sự mỗi năm. Năm 2017, tỷ lệ người chưa thành

1. Xem Phạm Văn Hùng (Cục Cảnh sát hình sự - Bộ Công an): “Phòng ngừa trẻ em làm trái pháp luật”, trong sách *Vấn đề phụ nữ và trẻ em thời kỳ 2001-2010*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 73-74.

2. Luật sư Nguyễn Hữu Thế Trạch: Đôi điều suy nghĩ về biện pháp xử lý người chưa thành niên phạm tội, <http://hcmcbar.org/NewsDetail.aspx?CatPK=4&NewsPK=297>.

3. Báo Nhân dân, ngày 30/10/2019.

niên vi phạm pháp luật là khoảng 26 em trên 100.000 dân số dưới 18 tuổi¹. Cũng theo nguồn số liệu này, tình hình người chưa thành niên vi phạm pháp luật trong thập kỷ qua nhìn chung đã được cải thiện. Số người chưa thành niên vi phạm pháp luật, cả vi phạm hành chính lẫn phạm tội hình sự, đã giảm gần 60%, từ 16.446 em trong năm 2006 xuống còn 6.632 em năm 2018. Tương tự như vậy, trong giai đoạn này số vụ vi phạm pháp luật có người vi phạm là người chưa thành niên đã giảm hơn 57%, từ 10.468 vụ năm 2006 còn 4.441 vụ năm 2018. Số vụ vi phạm hành chính do người chưa thành niên thực hiện giảm mạnh (66%), còn số vụ phạm pháp hình sự của người chưa thành niên giảm với tốc độ chậm hơn nhiều (35%). Trong số vụ vi phạm pháp luật do người chưa thành niên thực hiện, các hành vi xâm phạm sở hữu là phổ biến nhất (gần 46%), đặc biệt là trộm cắp tài sản (gần 38%). Các hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác chiếm hơn 18% trên tổng số vi phạm. Đi sâu vào nghiên cứu số liệu phạm tội hình sự, gần 71% bị can chưa thành niên bị khởi tố về một trong bốn tội danh sau: trộm cắp tài sản (34%), cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (16,8%), cướp tài sản (11,9%), và cướp giật tài sản (8,1%). Trong giai đoạn 2011-2015, tổng số bị can người chưa thành niên giảm hơn 23%. Trong số 10 tội danh phổ biến nhất do người chưa thành niên thực hiện, trừ các tội trộm cắp và tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy tăng, số bị can chưa thành niên bị khởi

1. 6.818 người chưa thành niên vi phạm pháp luật năm 2017 (Theo Cục Cảnh sát hình sự, Bộ Công an) tính trên tổng dân số dưới 18 tuổi là 26.224.704 người (Theo Tổng cục thống kê, Điều tra biến động dân số và nhà ở năm 2017).

tố về các tội danh còn lại đều giảm, giữ ở mức ổn định, hoặc tăng không đáng kể¹.

Có rất nhiều lý do khiến cho người chưa thành niên vi phạm pháp luật: có thể là sự bùng nổ của chủ nghĩa tiêu dùng; có thể có ảnh hưởng của phim bạo lực... song ở đây điều đáng quan tâm là sự đổ vỡ của gia đình, hoặc người mẹ đã không còn thời gian để dành cho con cái.

Tình hình ly hôn diễn biến ngày càng đa dạng, hàng năm tòa án thụ lý khoảng 30.000 vụ hôn nhân và gia đình, chủ yếu là ly hôn và tranh chấp tài sản². Hậu quả của việc này tác động trực tiếp đến những đứa con. Sau khi ly hôn, 90,82% các bậc cha mẹ cho rằng mình vẫn có quan hệ tốt với con cái, nhưng chỉ có 36,69% gia đình thừa nhận trạng thái của con là bình thường, số còn lại ít nhiều đều bị sốc.

Những rạn nứt, đổ vỡ gia đình dẫn đến nhiều hậu quả xã hội khác nhau, nhưng nạn nhân đầu tiên là những đứa con trong các gia đình không hạnh phúc; các em không còn tổ ấm và phải tự kiếm tìm con đường sống trên những nẻo đường của phố phường. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số trẻ em lang thang tăng từ 14.596 em năm 1996 lên 16.263 em năm 1997 và 19.024 em năm 1998, 23.000 em năm 2000 và 21.016 em năm 2001³.

1. Bộ Tư pháp - UNICEF: Báo cáo nghiên cứu pháp luật về phòng ngừa, xử lý, phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật và tình hình thành niên vi phạm pháp luật tại Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr.63-64.

2. Tạp chí Khoa học Dân số, *Gia đình và Trẻ em*, số 2/2003, tr. 92.

3. MOLISA- UNICEF: *Vấn đề phụ nữ và trẻ em thời kỳ 2001-2010*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 106.

Thiếu vắng sự giáo dục và tình thương của gia đình, trẻ em không chỉ là nạn nhân của những tệ nạn xã hội mà các em còn trở thành những kẻ vi phạm pháp luật. Các hiện tượng tiêu cực phá vỡ cơ chế bảo hiểm đời sống gia đình, làm mất sự hài hòa của thế ứng xử, hành vi của các thành viên trong gia đình và cả ngoài xã hội: tình hình mãi dâm, tội phạm, nghiện hút ở trẻ em tăng cùng với tỷ lệ trẻ em bụi đời bị lạm dụng lao động sớm, bị lạm dụng tình dục, bị đem buôn bán, bị cưỡng hiếp.

Mặt khác, chính vì chức năng kinh tế của gia đình đang lấn át các chức năng quan trọng khác là chức năng giáo dục, chức năng văn hóa, chức năng tình cảm nên đã tạo nên những sức ép về tâm lý, tinh thần và tình cảm của con cái, khiến cho nhiều vị thành niên bị hụt hẫng trong đời sống không được nâng đỡ nên đã chọn giải pháp tiêu cực là tự sát.

Như vậy, trong những biến đổi của gia đình, có một biến đổi “trông thấy” - một biến đổi “nổi cộm” - có nhiều ảnh hưởng tiêu cực, như là một nguyên nhân chính dẫn đến nguy cơ đổ vỡ gia đình, gây mất ổn định, và mất hạnh phúc gia đình, đó là các chức năng chủ yếu của gia đình đã biến đổi và đã xuống cấp về mặt văn hóa, chức năng kinh tế gia đình đã trùm lên các chức năng khác: chức năng tình cảm, chức năng văn hóa, và cả chức năng tái sản xuất. Đặc biệt là nó đã phá vỡ chức năng giáo dục của gia đình.

Như đã nói ở trên, chức năng giáo dục của gia đình là hệ quả tất nhiên của chức năng sinh sản, và điều này cần thiết không chỉ đối với gia đình như là một nhóm xã hội nhỏ cùng với các thành viên của nó, mà cũng cần thiết đối với xã hội nói chung. Vấn đề ở đây là gia đình phải thực hiện tốt chức năng xã hội hóa con cái trong bối cảnh xã hội ngày càng phức tạp và đa dạng trong quá trình phát triển. Chỉ khi nào gia đình làm tốt việc

giáo dục con cái trong tất cả các giai đoạn: trẻ thơ, thời kỳ học tập ở nhà trường, cho đến khi có được nghề nghiệp và lập gia đình, thì có thể nói gia đình đã đảm bảo được sự thành công của sự giáo dục, góp phần tạo nên sự vĩnh hằng của gia đình đồng thời cung cấp thêm nguồn nhân lực có chất lượng góp phần làm nên sự tiến bộ xã hội.

Theo nghĩa rộng nhất, gia đình là cội nguồn và chốn nương náu của mỗi người, là một thiết chế xã hội có tôn ty trật tự và những quy tắc, chức năng riêng của nó. Từ bao thiên niên kỷ nay, chính gia đình đã tạo nên mối liên hệ xã hội bền vững nhất, là nơi chốn tuyệt vời nhất để lưu truyền những nét đặc trưng của văn hóa dân tộc, và là nơi tái tạo con người sinh học và con người xã hội. Là tế bào cơ bản của xã hội, dù trong biến đổi như thế nào thì gia đình đã, đang và sẽ còn là một nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia.

PHẦN THỨ HAI

**BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

Chương IX

HÔN NHÂN VÀ BIẾN ĐỔI HÔN NHÂN

Trong mấy thập niên cuối thế kỷ XX, hôn nhân đã và đang trải qua những thay đổi mạnh mẽ. Sự quá độ từ hôn nhân truyền thống sang hôn nhân hiện đại diễn ra trên phạm vi toàn cầu, với mức độ và phạm vi khác nhau. Chương này đề cập đến quan niệm, chức năng của hôn nhân và những biến đổi về hôn nhân ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

I- ĐỊNH NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG CỦA HÔN NHÂN

1. Định nghĩa về hôn nhân

Định nghĩa về hôn nhân của một số nhà nhân học:

Edward Westermarck (1862-1939) cho rằng, hôn nhân là mối quan hệ kết hợp giữa một nam hoặc vài nam với một nữ hoặc vài nữ được tập tục hoặc pháp luật thừa nhận, bao gồm cả quyền lợi và nghĩa vụ đối với nhau trong thời gian hôn nhân và đối với con cái của họ.

G.P. Murdock cho rằng: Hôn nhân phải vừa bao hàm quan hệ tình dục, vừa bao hàm quan hệ kinh tế. Kết hợp quan hệ tình dục không có quan hệ hợp tác kinh tế là thường thấy; đồng thời cũng tồn tại quan hệ có phân công lao động giữa nam và nữ nhưng không bao hàm thỏa mãn tình dục, ví dụ như giữa anh trai và em

gái, giữa chủ nhân và người hầu gái, hoặc giữa ông chủ và nữ thư ký. Nhưng chỉ có kinh tế kết hợp với tình dục dưới quan hệ thống nhất thì mới thành hôn nhân.

Theo A. Giddens, hôn nhân có thể được định nghĩa như là sự thừa nhận và chấp nhận của xã hội về quan hệ tình dục giữa hai cá nhân trưởng thành. Khi hai người kết hôn, họ trở thành họ hàng của người kia, và mối quan hệ hôn nhân cũng kết nối nhiều người thân hơn với nhau. Cha mẹ, anh chị em và những người khác có quan hệ ruột thịt trở thành họ hàng của cặp vợ chồng kết hôn¹.

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “Hôn nhân là quan hệ vợ và chồng sau khi kết hôn” (Điều 3, giải thích thuật ngữ). Thời gian chung sống, kể từ khi kết hôn được gọi là thời kỳ hôn nhân. “Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân” (Điều 3, giải thích thuật ngữ).

Kết hôn được công nhận về mặt luật pháp bằng bản đăng ký kết hôn, trước kia gọi là giấy giá thú (giấy chứng nhận trai gái kết hôn với nhau). Về ý nghĩa của hôn nhân, theo Đỗ Thận: “Lễ hôn là họp cái tình yêu của hai họ, trên đê nỗi cái mối của ông cha đời trước khiến cho không đến nỗi vì mình mà tuyệt diệt, dưới đê... cái mối cho con cháu về sau, khiến cho ngày thêm phồn thịnh”².

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn xác định các trường hợp vi phạm luật liên quan đến hôn nhân, cụ thể:

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này.

1. Anthony Giddens: *Sociology*, 3rd edition, Polity Press, 1997, tr.140.

2. Dẫn theo Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc*, Tlđd, tr.80.

Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ.

Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ (Điều 3, giải thích thuật ngữ).

2. Chức năng của hôn nhân

Hôn nhân hình thành gia đình, chức năng của hôn nhân ít nhất được thể hiện ở 4 khía cạnh sau:

- Duy trì ổn định xã hội: hôn nhân có thể làm giảm bớt xung đột xã hội do nguyên nhân giới tính (cạnh tranh giữa nam giới, giữa phụ nữ).

- Tạo điều kiện xã hội và kinh tế thích hợp cho sinh sôi đời sau: hôn nhân mang lại cho thế hệ kế tiếp sự hợp pháp và môi trường thuận lợi và tốt đẹp để trẻ em trưởng thành, cho dù trong xã hội hiện đại có một bộ phận phụ nữ lựa chọn cuộc sống không kết hôn nhưng vẫn có thể làm mẹ đơn thân.

- Hôn nhân có thể tạo sự phân công lao động theo giới (ví dụ, trong xã hội săn bắn, hái lượm hay trong xã hội công nghiệp,

dịch vụ), nó cũng bảo đảm cho vợ chồng cùng hưởng thụ kết quả mà họ làm ra.

- Trong lịch sử, hôn nhân còn có thể tăng cường liên minh, hợp tác giữa các cộng đồng/dân tộc/quốc gia khác nhau.

II- PHẠM VI CỦA HÔN NHÂN

Có nhiều cách nhìn về phạm vi của hôn nhân, tùy thuộc chúng ta đứng ở góc độ nào. Sau đây là một vài biểu hiện về phạm vi có thể kết hôn hoặc không được kết hôn.

1. Cấm kỵ loạn luân: là sự cấm đối với quan hệ tình dục hoặc quan hệ hôn nhân giữa những người thân thuộc do tập tục hoặc luật pháp quy định.

Phổ biến nhất là cấm có quan hệ tình dục và kết hôn giữa mẹ và con trai, bố và con gái, giữa anh chị em ruột với nhau. Cấm loạn luân là cơ sở của việc cấm loạn hôn.

Loạn luân và loạn hôn có sự khác biệt cơ bản: loạn hôn là kết hôn giữa cha mẹ với con cái và giữa anh em với nhau. Còn loạn luân là hành vi tình dục giữa cha mẹ với con cái hoặc giữa anh chị em với nhau. Điểm giống nhau của hai trường hợp này là nó cùng là hành vi tình dục giữa những người có cùng huyết thống. Chỉ có điều, hành vi tình dục do loạn hôn kéo dài (đời sống vợ chồng) còn quan hệ tình dục do loạn luân đa số do hoàn cảnh nào đó và không duy trì thường xuyên và lâu dài. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định một số điều cấm kết hôn, trong đó có điều liên quan đến loạn luân:

“Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể,

cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng” (Điều 5, khoản 2). Trong đó, *những người cùng dòng máu về trực hệ* là những người có quan hệ huyết thống, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau. Còn *những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Nguyên nhân của cấm loạn luân: Sự chọn lọc tự nhiên, khoa học di truyền hiện đại cho thấy, hôn nhân cùng huyết thống sẽ tạo điều kiện thuần hóa những gien lặn, có hại cho phát triển thể lực và trí tuệ của con người. Bởi vì, nam nữ có cùng quan hệ huyết thống, khả năng gien có được là như nhau, nếu tổ tiên của họ mang gien bệnh lặn, sau khi kết hôn thì cơ hội kết hợp của gien bệnh lặn sẽ tăng lên, từ đó sinh ra đời sau có bệnh di truyền. Nghiên cứu cho thấy, bệnh mang tính bẩm sinh do di truyền cao gấp 2 lần do nhân tố môi trường tạo nên, tỷ lệ mắc bệnh bẩm sinh do nhân tố di truyền trong hôn nhân cùng huyết thống cao hơn 150 lần so với kết hôn không huyết thống, tỷ lệ tử vong của trẻ em cũng cao gấp ba lần.

2. Chế độ nội hôn và ngoại hôn

2.1. Nội hôn (Endogamy): là quy định phải lựa chọn bạn đời trong một cộng đồng (quần thể) mà mình là thành viên trong đó, như dân tộc, tôn giáo, đẳng cấp, giai cấp.

Các nhà xã hội học từ lâu đã nhận thấy mũi tên của Cupid - thần tình yêu - mang mục đích xã hội. Hầu hết các cặp vợ chồng lấy nhau cùng độ tuổi, và cùng giai cấp, chủng tộc, dân tộc. Hình mẫu này gọi là *hôn nhân cùng tính cách xã hội*, nghĩa là hôn nhân

giữa những người có cùng đặc điểm xã hội. Điều này được giải thích bằng nhiều cách:

Một là, con người có cùng đặc điểm xã hội quan trọng có khuynh hướng kết hợp với nhau, ví dụ, không gian địa lý như trường học, nơi cư trú, v.v. theo cách nói của người Việt Nam “Nhất cự ly...”, “Lửa gần rơm...”. Nghĩa là chúng ta tương tác nhiều nhất với những người có những đặc trưng xã hội giống mình.

Hai là, xã hội hóa trong bối cảnh xã hội cụ thể khuyến khích những sở thích và lợi ích mà chúng ta thấy hấp dẫn, rất có thể người khác có cùng nền tảng xã hội cũng quan niệm giống mình¹.

Nội hôn và phân tầng xã hội: trong xã hội truyền thống, quan niệm “môn đăng hộ đối” có ảnh hưởng đến hôn nhân, và nó là một yếu tố tạo nên phân tầng xã hội giữa các nhóm xã hội, tùy thuộc vào mức độ “môn đăng” của cặp đôi như thế nào. Một trong những tiêu chí của hôn nhân là sự tương đồng về mức sống của hai nhân vật chính của hôn nhân, chúng ta có thấy rõ tiêu chuẩn kết hôn này trong xã hội truyền thống, không chỉ ở sự tương đồng về kinh tế, mà còn cả về vị thế xã hội, dòng dõi và uy tín của gia đình.

Trong xã hội hiện đại, quan niệm “môn đăng hộ đối” cũng vẫn còn ảnh hưởng đến hôn nhân, cho dù mức độ có giảm đi nhiều so với xã hội truyền thống. Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy: có 50,2% gia đình người chồng khá giả kết hôn với vợ có gia đình khá giả; 86,3% gia đình người chồng có hoàn cảnh kinh tế trung bình kết hôn với người vợ có hoàn cảnh kinh tế trung bình; 80,3% người chồng nghèo kết hôn với người vợ nghèo².

1. John J. Macionis: *Xã hội học*, Sđd, tr.461.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Gia đình và Giới: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd.

2.2. Ngoại hôn: trái ngược với chế độ nội hôn ngoại hôn là lựa chọn bạn đời bên ngoài những nhóm nào đó/tầng lớp xã hội nào đó.

Cho đến thập niên 60 của thế kỷ XX, một số tiểu bang của Mỹ vẫn cho rằng các cuộc hôn nhân giữa các chủng tộc là bất hợp pháp. Thế nhưng, số lượng các cuộc hôn nhân giữa người Mỹ gốc châu Phi và người da trắng tại Mỹ tăng lên gấp 6 lần trong những năm gần đây, từ 51.000 năm 1960 lên 307.000 cuộc năm 1999.Thêm nữa, 25% nữ giới Mỹ gốc châu Á và 12% nam giới Mỹ gốc châu Á đã cưới một người không phải gốc châu Á. Chuyện hôn nhân vượt biên giới chủng tộc ở người Mỹ gốc Latinh còn lớn hơn: 27% người Mỹ gốc Latinh có gia đình đã lấy một người không thuộc gốc Latinh.

Tuy các ví dụ này có ấn tượng, nhưng chế độ kết hôn cùng loại (nội hôn) vẫn còn là chuẩn tắc của xã hội Mỹ.

2.3. Hôn nhân với anh em chồng: là tập tục hôn nhân sau khi người chồng của người phụ nữ đó chết thì cô ta phải lấy anh em của chồng, còn anh em của chồng có quyền và nghĩa vụ lấy chị dâu, ở Trung Quốc gọi tập tục này là “em trai lấy chị dâu” hoặc “chuyển phòng”. Loại hình này trong xã hội truyền thống khá phổ biến trên thế giới, nhà nhân loại học người Anh Edward B. Tylor đã từng nói, 2/3 dân tộc trên thế giới đều đã từng thực hiện tục lệ này¹. Người ta cũng đã thống kê cho thấy với 185 xã hội đương đại, có 127 xã hội trong đó có tập tục kết hôn với anh em chồng.

2.4. Hôn nhân với chị em vợ: là tập tục hôn nhân sau khi người con trai kết hôn với người con gái cả của gia đình nào đó, thì có quyền và nghĩa vụ được lấy các em vợ đến tuổi lấy chồng làm vợ.

1. Edward B. Tylor.: On a Method of Investigating the Development of Institutions; Applied to Laws of Marriage and Descent; The Journal of the Anthropological Institute of Great Britain and Ireland, 1889, Vol. 18 (1889), pp. 245-272.

Kết hôn với chị em vợ có hai hình thức: một là, khi vợ vẫn còn sống có thể đồng thời hoặc sau đó lấy em gái vợ, hai là phải sau khi vợ mất mới được lấy em gái vợ.

III- LOẠI HÌNH HÔN NHÂN

1. Quần hôn: Là hình thức một nhóm nam giới của một cộng đồng/tập thể này kết hôn với một nhóm con gái của một cộng đồng/tập thể khác. Hình thức này rất phổ biến ở thời kỳ đầu của loài người. Đây là thời kỳ khi Morgan (1877) nghiên cứu về sự hình thành phát triển gia đình gọi là hình thái gia đình huyết tộc và gia đình Punalua¹. Đặc trưng của hai hình thái gia đình này là hôn nhân lấy lẫn nhau giữa những người anh, chị em ruột hoặc họ hàng gần.

2. Hôn nhân một chồng nhiều vợ: còn gọi là đa thê, là hình thức một nam giới đồng thời có hai hoặc nhiều hơn hai vợ trở lên. Đây là hình thức hôn nhân khá phổ biến trên thế giới, theo thống kê từ dữ liệu nhân học, trong 1.154 xã hội thì có hơn 1.000 xã hội cho phép con trai lấy nhiều vợ². Điển hình là chế độ phong kiến: “vua có tam cung lục viện”; tù trưởng địa phương, quan lại, người giàu có, v.v. đều có thể lấy nhiều vợ. Theo các nhà nghiên cứu về gia đình, đa thê có chức năng sau:

Một là, có thể trợ giúp cho hoạt động kinh tế. Một mặt, người vợ chính là sức lao động, mặt khác đa thê còn sinh con để cung cấp sức lao động mới cho gia đình, nhất là những gia đình khó khăn trong việc sinh con. Trong chế độ nô lệ, có lúc chủ nô còn lấy cho nô

1. L.H. Moorgan: Xã hội cổ đại, người dịch: Nguyễn Hữu Thấu, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.454.

2. Clark. G. A.: Human monogamy, 1998, Science 282: 1047-1048.

lệ mARRY vợ với mục đích là để sinh nhiều nô lệ hơn, nhằm cung cấp sức lao động.

Hai là, đa thê có thể nâng cao địa vị xã hội và danh tiếng của nam giới. Trong rất nhiều dân tộc, danh tiếng và địa vị của nam giới tỷ lệ thuận với có ít hay nhiều thê thiếp của anh ta. Ví dụ, thổ dân Cônggô khi gọi một người là tù trưởng vĨ đại phải tính đến cả số vợ của anh ta.

Ba là, đa thê là hình thức để điều chỉnh sự mất cân bằng giới tính trong dân số. Trong đầu những năm 80 của thế kỷ XX, Welch và Glick chọn 15 nước châu Phi để minh họa tỷ lệ (tỷ lệ đa thê trên 100 người đàn ông đã lập gia đình), cường độ (số những người vợ trên mỗi một người đàn ông kết hôn đa thê), và chỉ số chung (số lượng các bà vợ trên mỗi một người đàn ông đã lập gia đình). Tỷ lệ đa thê trên một trăm người thường ở khoảng 20% đến 35%, có nghĩa là, từ khoảng một phần năm đến một trong ba người đàn ông đã lập gia đình có hơn một vợ. Mức độ dao động từ 2,0 đến 2,5, trong đó chỉ ra rằng hầu hết các người đàn ông theo chế độ đa thê có hai người vợ chứ không phải là ba hoặc nhiều hơn. Và đối với mỗi quốc gia, chỉ số chung (số lượng các bà vợ trên mỗi người đàn ông đã lập gia đình) dao động từ 1,1 đến 1,6, điều này chỉ ra rằng người đàn ông tốt nhất trong một đất nước tồn tại phổ biến chế độ đa thê, chỉ nên có một vợ¹. Tục đa thê có liên quan tới tôn giáo. Đạo Hindu ở Ấn Độ và đạo Mormon ở Mỹ có tục đa thê. Đạo Islam (ta quen gọi là Hồi giáo) chỉ khuyến khích lấy hơn một vợ khi cần thực hiện công bằng xã hội, ví dụ khi người nữ đó từng bị cưỡng bức hoặc là người mồ côi cha mẹ - những người thường bị xã hội khinh rẻ, không có đường sống - nhưng nhiều nhất chỉ được

1. Welch, C. E., & Glick, P. C.: The incidence of polygamy in contemporary Africa: A research note, Journal of Marriage and the Family, 1981, 43 (2), 191-193; <https://doi.org/10.2307/351429>.

lấy bốn vợ và phải đối xử bình đẳng với họ. Theo báo cáo năm 1975 của một Ủy ban Nữ quyền đạo Islam thì tỷ lệ người Hindu đa thê là 5%, của người Muslim (tín đồ đạo Islam) là 4,31%. Pháp luật Ấn Độ lại chỉ cho phép tín đồ đạo Islam mới được lấy hơn một vợ, còn người Hindu thì không được¹.

Islam giáo cho phép Muslim lấy tối đa bốn vợ với điều kiện phải đối xử công bằng với vợ về mọi mặt (đồ ăn, thức uống, áo quần, nhà ở, chi tiêu cũng như phân chia thời gian dành cho mỗi người...). Những người không thể làm tròn các nghĩa vụ trên không được lấy hơn một vợ. Tỷ lệ đàn ông đa thê tại các quốc gia Islam giáo không cao. Theo thống kê của bộ Kinh tế quốc dân Oman năm 2013, khoảng 6% nam giới đã kết hôn tại quốc gia này có hơn một vợ và chỉ 0,4% trong số họ có hơn hai vợ. Theo báo cáo của cơ quan thống kê nhà nước Qatar, hiện tượng đa thê tại Qatar đã giảm từ 6,6% (năm 2009) xuống 4% (năm 2010). Tương tự như vậy, tỷ lệ đa thê tại Marocco theo số liệu thống kê của Bộ Tư pháp nước này đã giảm từ 0,35% trên tổng số các cuộc hôn nhân (năm 2011) xuống 0,26% (năm 2012)².

Tại Nigeria, đã tìm thấy mối tương quan giữa số lượng người đàn ông có nhiều vợ và sự ổn định của hôn nhân. Một gia đình có hai người vợ sẽ ổn định hơn so với những người có ba hoặc nhiều vợ hơn. Tuy nhiên, ý thức về sự sở hữu tất cả những người vợ, phải dựa trên sự khác biệt về tuổi tác, giáo dục, tài sản gia đình... của những người đàn ông. Kết hôn với người vợ thứ ba hoặc thứ tư có vẻ như làm tăng lên sự xung đột giữa các người vợ và ràng buộc kinh tế.

1. Nguyễn Hải Hoành: “Tìm hiểu đa thê từ góc độ tôn giáo”, Nghiên cứu quốc tế, ngày 17/2/2021; nghiencuuquocte.org/2021/02/17/tim-hieu-tuc-da-the-tu-goc-do-ton-giao.

2. Đặng Thị Diệu Thúy: “Những quy định của Islam giáo về tình dục, hôn nhân và đời sống gia đình”, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, tập 34, số 3 (2018), tr.180-193.

Đa thê xuất hiện là một đặc quyền của những người giàu có. Thường thì việc có nhiều vợ là một dấu hiệu của uy tín, khác biệt và địa vị cao. Những nhà lãnh đạo, những người giàu có, những người thợ săn tốt nhất, và các thủ lĩnh thường có hai đến ba vợ. Tại Israel, trong suốt thời gian Cựu Ước, đa thê đã được thực hành nhưng thường giới hạn trong những người đàn ông giàu, chiếm vị trí hàng đầu, hoặc có một số yêu cầu khác để phân biệt. Nay cả hiện nay ở Trung Đông, người đàn ông thường chỉ có một người vợ nhưng người đàn ông giàu thì có khả năng có nhiều vợ hơn.

Tại sao có nhiều hơn một vợ? Nhiều trường hợp và động cơ góp phần vào việc hình thành chế độ đa thê. Uy tín và địa vị đã được đề cập. Ngoài ra, có đôi khi là một nhu cầu hoặc mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh sản, đặc biệt là các trẻ em nam. Thật thú vị, mặc dù việc có nhiều vợ sẽ làm tăng cơ hội có một đứa con trai, nó làm giảm khả năng sinh sản cho phụ nữ trong những cuộc hôn nhân. Đó là, phụ nữ trong hôn nhân của tình trạng đa thê có một tỷ lệ thấp hơn của thai kỳ so với phụ nữ trong chế độ phu thê. Warren Hern tuyên bố đa thê hầu như được liên kết với tiết chế tình dục sau khi sinh, cho con bú vô kinh và khoảng thời gian sinh dài. Yếu tố sinh sản dài có mối liên hệ với khả năng sinh sản thấp, và thấp hơn tỷ lệ tử vong bà mẹ. Khả năng sinh sản thấp có thể là hệ quả từ tuổi của người mẹ kết hôn, thêm vào đó là sự gián đoạn của người vợ trước hôn nhân. Đa thê là bất hợp pháp tại Hoa Kỳ kể từ năm 1878. Nhưng đến nay vẫn còn một số bang, thành phố ở Hoa Kỳ cho phép đa thê¹. Khảo sát của Viện Gallup (Hoa Kỳ) năm 2015 cho thấy,

1. The New York Time, theo Minh Hải: Thành phố ở bang Massachusetts cho phép cuộc sống đa phu thê, Tuổi trẻ điện tử, ngày 7/7/2020.

tỷ lệ người Mỹ đồng ý hôn nhân đa thê đã tăng lên 16% so với 5% vào năm 2006¹. Một số tôn giáo ở nhiều quốc gia khác vẫn cho phép nam giới cùng lúc có nhiều vợ. Một vài quốc gia thuộc châu Phi vẫn còn chế độ đa thê. Ví dụ, tỷ lệ đa thê ở các nước: Burkina 4,1% (năm 2005), Uganda 4,1% (năm 2006), Tanzania 2% (năm 2004)².

Hộp 9.1. Người đàn ông có 39 vợ, 94 con, 33 cháu sống cùng nhà

Theo trang Express.co.uk (Anh), tất cả 167 thành viên trong đại gia đình ông Ziona Chana sống chung trong tòa nhà bốn tầng có 100 phòng tại một vùng xa xôi miền đông bắc Ấn Độ. Người đàn ông “may mắn” 66 tuổi này chưa có ý định dừng “quy mô phát triển” của đại gia đình. Ông vẫn muốn tiếp tục, nếu có cơ hội, “cố nói” thêm số thành viên cho ngôi nhà tại ngôi làng miền núi thuộc bang Mizoram, thuộc biên giới giáp ranh giữa Ấn Độ với Myanmar và Bangladesh.

Ông Chana luôn muốn có cùng lúc bên mình từ bảy đến tám bà vợ. Có thời điểm ông kết hôn với cả mười bà trong cùng một năm. Ông nói: “Ngay cả bây giờ, tôi vẫn sẵn sàng mở rộng thêm quy mô gia đình mình và lấy thêm vợ mới”.

Ông Chana đứng đầu một giáo phái thuộc Thiên chúa giáo, giáo phái này cho phép đàn ông lấy nhiều vợ. Giáo phái này thành lập vào tháng 6/1942, quy tụ thành viên của khoảng 400 gia đình. Ông Chana gặp người vợ đầu tiên của ông năm ông mới 17 tuổi. Khi đó bà nhiêu hơn ông ba tuổi. Ngoài nguồn lương thực tự cung tự cấp, gia đình ông cũng được các tín đồ của giáo phái hỗ trợ thêm (Nguồn: TTO, 7/11/2015).

1. Hunter Schwarz.: Support for polygamy is rising. But it's not the new gay marriage, www.washingtonpost.com/news, July 3, 2015.

2. Ernestina Coast, Sara Randall, Valerie Golaz, Bilampa Gnoumou: *Problematic polygamy implications of changing typologies and definitions of polygamy*; <https://core.ac.uk/> › download › pdf.

Các nhà nhân chủng học đã quan sát thấy rằng nếu cùng làm vợ là chị em, họ thường sống trong cùng một nhà, nếu không phải chị em, họ thường sống trong nhà ở riêng lẻ. Như vậy, đối với một số lý do, có vẻ như anh chị em ruột có thể chịu đựng được tốt hơn, và ít cạnh tranh về đời sống tình dục hơn người không có máu mủ ruột thịt.

Nguyên nhân của đa thê: Do mất cân bằng giới tính trong dân số: nữ nhiều nam ít, dẫn đến mất cân bằng giữa cung và cầu trong thị trường hôn nhân. Hiện tượng thiếu nam thừa nữ sẽ là một yếu tố thúc đẩy nam giới có cơ hội lấy nhiều vợ.

Trên phạm vi toàn cầu, chỉ khoảng 2% dân số sống trong các hộ gia đình đa thê, và ở đại đa số các quốc gia, tỷ lệ đó là dưới 0,5%. Chế độ đa thê bị cấm trên khắp thế giới và Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã nói rằng: “chế độ đa thê vi phạm nhân phẩm của phụ nữ”, và kêu gọi “dứt khoát xóa bỏ nó ở bất cứ nơi nào nó tiếp tục tồn tại”. Nhưng thường có những giới hạn đối với việc quản lý hôn nhân của chính phủ. Ở nhiều quốc gia, hôn nhân được điều chỉnh bởi luật tôn giáo hoặc luật tục, có nghĩa là việc giám sát nằm trong tay của các giáo sĩ hoặc các nhà lãnh đạo cộng đồng¹.

3. Hôn nhân một vợ nhiều chồng: còn gọi là đa phu, là hình thức một người phụ nữ có thể lấy cùng lúc từ hai hoặc nhiều hơn hai chồng trở lên. Nếu những người chồng có quan hệ anh em thì gọi là chế độ anh em chung vợ. Loại hình hôn nhân này khá hiếm, chỉ có ở Hán Tạng, Nepal, người Thác Đạt ở Ấn Độ, người Sinhalese của

1. Stephanie Kramer: Polygamy is rare around the world and mostly confined to a few regions; pewresearch.org/fact-tank/2020/12/07/polygamy-is-rare-around-the-world-and-mostly-confined-to-a-few-regions/, December 7/2020.

Sri Lanka. Đa phu có hai hình thức chủ yếu là: anh em cùng vợ và không phải anh em cùng vợ. Ngoài ra còn có bạn bè cùng chung vợ, bố con cùng chung vợ, cậu cháu cùng chung vợ. Stephens đã thực hiện một số khái quát về đa phu như sau:

Thứ nhất, những người chồng chung là anh em. Trong một vài trường hợp các ông chồng không phải là anh em, họ tộc, mà có thể họ thuộc về cùng một gia tộc và cùng thế hệ. Trong số các bộ lạc không theo đạo Hindu ở Ấn Độ, khi một người phụ nữ kết hôn với một người đàn ông, cô trở thành vợ của các người anh em của chồng mình trong cùng thời gian đó.

Thứ hai, kinh tế là lý do thường được đề cập đến. Việc có chung chồng thường đồng hành với việc thực hiện an ninh kinh tế, do tình trạng thiếu đất. Khi vài người đàn ông kết hôn với một người phụ nữ, những người chồng này sẽ được phân chia các mảnh đất. Cassidy và Lee cho rằng yếu tố kinh tế là chìa khóa để hiểu biết về sự tồn tại của đa phu. Hai tiền đề quan trọng nhất của đa phu, bao gồm: 1- xã hội nghèo đói với điều kiện môi trường khắc nghiệt và 2- vai trò hạn chế cho phụ nữ trong nền kinh tế sản xuất.

Bên cạnh đó, theo chúng tôi còn do mất cân bằng giới tính trong dân số, đa phu có thể xuất hiện khi ở cộng đồng, xã hội đó thừa nam thiếu nữ. Phụ nữ trở nên rất cao giá, và nam giới chấp nhận cảnh chung vợ, như một giải pháp “ít rủi ro nhất” so với các giải pháp khác.

4. Hôn nhân nhóm

Nhóm hôn nhân tồn tại khi một số người đàn ông và một số phụ nữ đã kết hôn với nhau. Ngoại trừ trên cơ sở thử nghiệm, đây là một sự xuất hiện cực kỳ hiếm và có thể không bao giờ tồn tại như một hình thức hữu hiệu đối với hôn nhân cho bất kỳ xã hội nào trên thế giới.

Nhóm hôn nhân có khó khăn khác nhau bao gồm: việc tất cả các thành viên chấp nhận nhau như vợ chồng, phải tránh ghen tuông trong tình trạng đặc quyền, tình cảm, và tình dục, và các vấn đề liên quan đến nhà ở, thu nhập, trẻ em, sự phân chia riêng tư và lao động nói chung. Vì vậy, nó có vẻ hợp lý để giả định rằng nhóm hôn nhân này sẽ không bao giờ trở nên rất phổ biến.

5. Hôn nhân một chồng một vợ: là hôn nhân một người nam lấy một người nữ. Đây là hình thức hôn nhân hiện đại và phổ biến nhất trong các xã hội hiện nay.

IV- CÁC HÌNH THỨC/TẬP TỤC CỦA HÔN NHÂN

1. Hôn nhân cướp đoạt: là hình thức lấy vợ bằng cách con trai dùng bạo lực cướp vợ từ thị tộc khác. Đây là hình thức phổ biến trong xã hội nguyên thủy. Hình thức này hiện nay gần như không còn, tuy một số dân tộc vẫn bảo lưu một số tập tục giả vờ cướp vợ.

2. Hôn nhân mua bán: coi phụ nữ như một thứ hàng hóa, nam giới có thể dùng tiền, vàng mua về làm vợ. Giá cả xác định dựa vào hình thức, năng lực, tuổi tác và khả năng sinh đẻ của cô gái. Phương thức mua bán này chủ yếu là trả hết một lần, cũng có thể trả làm nhiều lần. Dù là phương thức mua bán nào, thì người vợ được mua thường được coi là vật sở hữu của chồng, do chồng định đoạt số phận.

3. Hôn nhân trao đổi: là phương thức lấy nhau mà hai người hoặc hai quần thể trao đổi phụ nữ với nhau. Phạm vi trao đổi hoặc cho gia đình, hoặc là cho thị tộc. Trao đổi có thể là trao đổi cá nhân: một cô gái của bên A gả cho con trai bên B, đồng thời một con gái bên B lấy về cho con trai bên A. Trong khi đó, trao đổi tập thể là trao đổi từ hai cô gái trở lên.

4. Hôn nhân tự do: dựa trên tình yêu làm tiền đề, đặc điểm của loại hình hôn nhân này là không có tính cưỡng chế, nó được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên.

5. Các hình thức hôn nhân khác

Ở rể: con trai về ở nhà con gái “Những con trai nhà nghèo đi ở rể”. Nguyên nhân là vì nghèo không có tiền cưới vợ, cũng có nguyên nhân là con trai tham lam nhà con gái giàu có. Đối với nhà gái, do không có con trai hoặc có con trai đần độn, gọi ở rể để duy trì nuôi sống gia đình mình, nuôi dưỡng cha mẹ đến cuối đời. Với những gia đình giàu có, cho ở rể có thể sinh con cháu, kế tục sự gia nghiệp.

Nuôi con dâu: khi con gái còn nhỏ, nhà chồng nhận về nuôi, lớn lên thành hôn. Lý do nuôi con dâu: 1- Trong xã hội thịnh hành hôn nhân mua bán, chi phí cưới cô dâu rất lớn, hôn nhân nuôi con dâu tiết kiệm được tiền còn nhà gái cũng do khó khăn kinh tế nên bán con gái đi làm dâu từ nhỏ để có thể giảm bớt gánh nặng; 2- Nuôi con dâu từ nhỏ có thể đảm bảo trinh tiết của cô dâu; 3- Những kẻ giàu có nuôi dưỡng bé gái để đáp ứng nhu cầu tình dục.

Hôn nhân tặng và hôn nhân ban: hai hình thức này có tính cưỡng chế, có trong chế độ cũ. Hôn nhân tặng là cha mẹ hoặc người có quyền chi phối cô gái tặng cho người khác làm vợ. Hôn nhân ban cho là chỉ người vợ của người phạm tội hoặc con gái bị bắt làm tù binh bị vua quan ban tặng cho người khác làm vợ, điều này cũng thấy ở chế độ nô lệ.

V- MÔ HÌNH CƯ TRÚ SAU HÔN NHÂN

1. Mô hình cư trú một nơi

Ở theo cha: còn gọi là ở gia đình chồng, là mô hình cư trú sau khi kết hôn cô dâu chuyển đến sống trong gia đình do bố chú rể

đứng đầu. Nghiên cứu của Murdock cho thấy, trong 565 xã hội điều tra lấy mẫu dân tộc học, có 67% xã hội thực hiện ở theo bố. Ở theo mẹ: hay còn gọi là ở theo vợ, là mô hình cư trú sau khi kết hôn chủ rể chuyển đến sống trong gia đình do mẹ cô dâu đứng đầu. Trong thống kê của Murdock, chỉ có 15% xã hội có hình thức này.

Mô hình cư trú một nơi (ở gia đình nhà chồng) là hình thức rất phổ biến trong xã hội nông nghiệp truyền thống. Một số ít có thể ở bên gia đình nhà vợ (dân gian gọi là ở rề). Ngày nay, mô hình cư trú một nơi không còn nhiều như trước, do phát triển kinh tế - xã hội, sự thay đổi về quan hệ hôn nhân, cùng với những biến đổi về vai trò làm vợ, làm dâu, nên hình thức cư trú sau kết hôn của các cặp vợ chồng thường là nơi ở mới.

2. Mô hình cư trú hai nơi

Có thể cư trú một trong hai nơi là mô hình sau khi cưới vợ chồng có thể lựa chọn đến ở chung với bất cứ bên gia đình chồng hay vợ.

Ở hai nơi: vợ chồng sau khi cưới sống thay đổi ở hai bên bố mẹ. Tục lệ của người Dao ở Vân Nam (Trung Quốc), gọi là “lưỡng biên tẩu”: sau khi kết hôn, con trai về ở nhà gái trước, sau khi hai vợ chồng lao động ở nhà gái một thời gian lại đến nhà trai lao động một thời gian. Một năm bốn mùa, hai vợ chồng lần lượt sinh sống và lao động ở hai bên nội, ngoại.

Mới đây, báo chí Trung Quốc bàn luận nhiều về hình thức kết hôn mới tại Trung Quốc có tên gọi “hôn nhân hai chiều” (liang tou hun). Theo kênh truyền hình CGTN, đây là một hình thức hôn nhân trong đó người vợ và người chồng có thể lựa chọn sống cùng bố mẹ để như trước ngay cả khi đã kết hôn, cũng như giữ nguyên họ của mình cho thế hệ sau này. Để duy trì họ của cả hai gia đình, một cặp vợ chồng kết hôn theo hình thức này thường có hai người

con, trong đó một đứa con mang họ bố, còn một đứa con mang họ mẹ. Ngoài ra, trước khi một cặp đôi tổ chức hôn lễ, chú rể không phải đem tặng cho nhà cô dâu sinh lẽ và cô dâu cũng không cần cõ của hồi môn. Đây được coi là một điểm khác biệt rất lớn so với đám cưới truyền thống tại Trung Quốc¹.

3. Nơi ở mới: vợ chồng mới cưới chuyển ra ở riêng. Loại hình này phổ biến trong xã hội hiện nay, nhưng trong thống kê của Murdock thì chỉ chiếm 5%.

Trong xã hội hiện đại, mô hình này khá phổ biến, cặp vợ chồng sau khi kết hôn không ở nhà cha mẹ chồng cũng không ở nhà cha mẹ vợ. Những cặp vợ chồng có điều kiện thì mua nhà riêng, nếu không thì thuê nhà.

4. Hôn nhân thăm hỏi: với hình thái này, các cặp vợ chồng không chung sống, mà sống xa nhau, và chỉ gặp nhau qua những cuộc thăm hỏi, gặp gỡ. Từ thập niên 60 của thế kỷ XX đến nay, loại hình này khá phổ biến ở nước ta, trong đó các cặp vợ chồng sống mỗi người một nơi vì lý do nghề nghiệp. Phổ biến nhất là cảnh người chồng rời quê hương đi làm việc ở một nơi khác, người vợ và con cái sống tại quê. Trước đây đi công tác (còn gọi là “thoát ly”: đi khỏi nông thôn) hầu hết là nam giới. Vợ chồng chỉ gặp nhau vào cuối tuần hay vào những ngày nghỉ lễ, khi những người chồng cứ thứ bảy hàng tuần lại đạp xe về nhà thăm vợ con.

Ở Mỹ những năm 70 của thế kỷ XX cũng gọi những cặp vợ chồng xa nhau vì lý do việc làm là “gia đình vé tháng” (cuối tháng mới gặp nhau).

Trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa đã thúc đẩy các luồng di cư từ nông thôn đến các khu công nghiệp, các đô thị

1. Theo báo *Tin tức*, ngày 23/1/2021.

lớn, nên loại hình hôn nhân thăm hỏi/thăm viếng ngày càng nhiều. Chỉ có điều, với sự phát triển của công nghệ thông tin, các cặp vợ chồng, cha mẹ - con cái dù xa nhau vẫn có thể tương tác hằng ngày qua các phương tiện truyền thông xã hội (điện thoại thông minh, zalo, facebook, v.v.).

VI- BIẾN ĐỔI VỀ HÔN NHÂN

Theo quan điểm Nho giáo, hôn nhân rất quan trọng không phải chỉ vì đó là việc quan hệ suốt đời đến hạnh phúc đôi trai gái mà hôn nhân là việc quan hệ đến gia đình, dòng họ: lấy vợ để nuôi dưỡng cha mẹ, sinh con nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Bởi vì, việc sinh con liên quan đến người phụ nữ (làm vợ, làm mẹ) cho nên lấy vợ là nhằm để thực hiện “sứ mệnh” nối dõi tông đường, vì vậy việc hỏi dâu không chỉ là việc của một gia đình mà còn là việc của cả họ, nhất là nếu đó lại là dâu trưởng. Vì thế, hầu như cả họ tham gia vào việc kiểm tìm, lựa chọn, bàn bạc về cô con dâu tương lai của gia đình, dòng họ. Với người Việt Nam, chọn con dâu phải theo nguyên tắc “lấy vợ xem tông”, phải tìm hiểu kỹ về gia cảnh, dòng dõi gia đình, họ hàng cô gái mà họ định lấy về làm dâu nhà mình. Người con gái Việt Nam lấy chồng là ra khỏi gia đình của cha mẹ sinh ra mình để gia nhập vào gia đình chồng, đó là “con gái là con người ta, con dâu mới thực mẹ cha mua về”. Theo quan niệm truyền thống, vì vậy nàng dâu được coi trọng hơn chàng rể, vì thế “dâu là con, rể là khách”, và chàng rể chỉ là “bán tử” (là con có một nửa mà thôi). Xem thế, nam giới và phụ nữ trong hôn nhân theo quan điểm truyền thống cũng có vai trò - vị trí và phận sự khác nhau, tầm quan trọng nghiêng về nữ giới.

Trước đây, hôn nhân không phải do tình yêu, không phải xuất phát từ tự do tìm hiểu, yêu thương của nam và nữ, mà do sự chọn

lựa, sắp đặt, hoặc gả bán của bố mẹ hai bên. Giờ đây, tình trạng “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” dường như không còn tồn tại (cho dù đôi khi vẫn xảy ra chuyện ép duyên ở các vùng nông thôn, vùng núi lạc hậu) mà thay vào đó hôn nhân dựa trên cơ sở của tình yêu lứa đôi, được sự bảo hộ của Luật Hôn nhân và Gia đình.

1. Kết hôn: từ mai mối đến hẹn hò online

Trong xã hội truyền thống, trai gái đi đến hôn nhân theo sự sắp đặt “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, hầu hết các trường hợp kết hôn đều thông qua ông mai, bà mối. Người ta thường chọn một người phụ nữ có tuổi và khéo ăn nói để làm bà mối. Với gia đình có địa vị xã hội cao thì “bao giờ cũng là một người đàn ông đứng tuổi, đáng kính và có học vấn, khéo xử sự và rất tế nhị, và về nguyên tắc vẫn còn có vợ cả và đông con cháu. Đó thường là một người bà con tương đối xa, một viên chức cao cấp đã hưu trí hay một thân hào đang tại chức có một uy tín nhất định”¹.

Trong xã hội hiện đại, vai trò ông mai, bà mối giảm dần nhưng không vì thế mà hình thức mai mối mất đi, mà nó chuyển sang dạng thức khác: mai mối trên báo chí và hẹn hò online. Nếu như những năm 80 của thế kỷ XX, chúng ta chỉ có thể hẹn hò với những người ở gần mình như bạn học, đồng nghiệp, hàng xóm, và qua một số chuyên mục trên báo in như: Kết bạn bốn phương; Tâm sự; Bồ câu đưa thư; Tầm thư, v.v. thì khi internet phát triển, với sự xuất hiện của Yahoo (1994) trở thành công cụ kết bạn, trò chuyện, hẹn hò không biên giới. Năm 1996, với sự xuất hiện của Match.com, dịch vụ hẹn hò trực tuyến ra đời. Dần dần nhiều trang mạng hẹn hò ngày càng nhiều, giúp những người có

1. Nguyễn Văn Huyên: *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, t.2, tr.568.

nhu cầu tìm “một nửa cuộc đời” của mình dễ dàng tiếp cận đối tác mà không mất thời gian đi lại. Chỉ cần gõ cụm từ “hẹn hò online” chỉ trong 0,39 giây đã có 23,8 triệu kết quả. Các chuyên gia ước tính, thị trường hôn nhân online năm 2020 có giá trị khoảng 12 tỷ đô la.

Tại Việt Nam, có khoảng hơn trăm trang mạng khác nhau cung cấp dịch vụ hẹn hò online, bao gồm các đơn vị trong nước và quốc tế. Nghiên cứu của YouGov năm 2017 cho thấy tỷ lệ của hiện tượng này tại Việt Nam như sau: khoảng 54% người Việt Nam từng sử dụng internet và các ứng dụng để hẹn hò trực tuyến. Mức độ sử dụng dịch vụ hẹn hò trực tuyến ở nam giới có vẻ phổ biến hơn với tỷ lệ là 59% so với ở nữ là 47%. Twoo là lựa chọn yêu thích rõ ràng tại Việt Nam với mức điểm cao nhất cả về danh tiếng và mức độ làm ăn đứng đắn. Tổng số có 7/10 (70%) số người trả lời khảo sát đã từng nghe nói đến Twoo và 49% những người từng sử dụng dịch vụ hẹn hò trực tuyến nói rằng đây là nền tảng hẹn hò trực tuyến làm ăn đứng đắn (vn.yougov.com/news/2017/11/23). Tuy nhiên, hẹn hò online cũng có mặt trái của nó, rất nhiều trường hợp bị lạm dụng, lừa đảo tình dục khi quen người lạ thông qua ứng dụng này. Vì thế, khi bước từ thế giới hẹn hò online ra ngoài đời thực hãy chọn những địa điểm gặp mà bạn biết rõ hoặc có quen biết để tránh những rủi ro đáng tiếc.

2. Lý do kết hôn

Một khảo sát về lý do kết hôn cho thấy, lý do “đến tuổi thì lấy” có tỷ lệ trả lời cao nhất trong nhóm người có độ tuổi 18-60 (31,5%) cho thấy hôn nhân là một hiện tượng tất yếu và là giá trị cuộc sống đối với những người Việt Nam trưởng thành. Hôn nhân được kỳ vọng là nơi nâng đỡ đời sống vật chất và tinh thần của các cá nhân: 27,4% số người được hỏi cho biết lý do kết hôn là “để bản

thân có chõ dựa vê vật chất và tinh thàn”; 15,6% số người cho biết lý do “để gia đình có người chăm sóc, giúp đỡ”.

Tỷ lệ các cuộc hôn nhân do sự sắp đặt của cha mẹ cao hơn ở những người cao tuổi, phụ nữ, người thu nhập thấp và người sống ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy thế hệ trẻ, nam giới, người giàu, người sống ở đô thị, chủ động trong cuộc hôn nhân của mình hơn so với người cao tuổi, phụ nữ, người nghèo và người sống ở nông thôn.

3. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời

Năm 1972, bà Patrizia Reggiani, một người phụ nữ Italia quảng giao, kết hôn với ông Maurizio Gucci, cháu trai của nhà sáng lập ra thương hiệu thời trang Gucci - ông Guccio Gucci. Cặp vợ chồng với phong cách sống xa hoa, thời thượng đã rất hấp dẫn các tờ tin tức, tạp chí lúc bấy giờ. Khi ấy, hình ảnh của bà Reggiani ngập tràn các trang tin, bà luôn đeo kính đen khi ra phố, giữ một vẻ điêm tĩnh, lạnh lùng, trưng trổ rất nhiều nữ trang. Phong cách của bà bắt mắt và bà thường được gọi là “Lady Gucci”. Bà thường xuyên đi du lịch bằng du thuyền sang trọng hoặc tới các thành phố lớn trên thế giới rồi lưu lại ở những “penthouse” đắt đỏ. Một trong những câu nói được nhớ tới nhiều nhất của bà là: “Tôi thà khóc trên một chiếc Rolls-Royce còn hơn cười trên một chiếc xe đạp”. Câu nói này, gần đây ở Việt Nam có một số cô gái trẻ cũng tuyên bố “Thà khóc trên xe hơi còn hơn cười trên xe đạp”. Ngược trở lại vào thời kỳ đất nước đang còn ở giai đoạn nền kinh tế kế hoạch hóa với chế độ bao cấp, trong xã hội cũng có câu nói về tiêu chuẩn chọn người yêu của các cô gái Hà thành “Đẹp trai đi bộ không bằng mặt rõ đi Lơ”. Tại triển lãm “Cuộc sống ở Hà Nội thời bao cấp” (1975-1986) ở Bảo tàng Dân tộc học, xe “Lơ” tức Pogio được chú thích như sau: “Tài sản cá

nhân quý hiếm và niềm mơ ước khó thực hiện của đại đa số gia đình, chuẩn mực của giàu sang". Trong những năm tháng bao cấp, những người làm việc liên quan tới phân phối lưu thông, như mậu dịch viên (người bán hàng cho các cửa hàng quốc doanh), lái xe tải, là có kinh tế vững. "Chồng lái xe tải, vợ mậu dịch viên" là cặp vợ chồng lý tưởng thời đó (!).

Kết quả nghiên cứu gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời khi kết hôn như sau:

**Bảng 9.1. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời khi kết hôn
theo các nhóm tuổi (%)**

Tiêu chuẩn lựa chọn	Những người từ 18 đến 60 tuổi	Những người từ 61 tuổi trở lên
Hình thức khá	16,0	12,4
Khỏe mạnh	33,5	25,5
Có trình độ học vấn	3,7	2,9
Có nghề nghiệp ổn định	12,1	8,5
Biết cách cư xử/đạo đức tốt	62,6	46,4
Đồng hương, cùng quê	7,9	8,7
Biết cách làm ăn	33,9	23,4
Gia đình nề nếp	16,0	16,3
Có lý lịch trong sạch	3,4	3,8
Không có tiêu chuẩn rõ ràng	10,7	20,2
Khác	7,3	11,5
Không biết	-	5,2

Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006, Tlđd, tr.56.

Bảng trên cho thấy, ba tiêu chuẩn chính trong việc lựa chọn bạn đời là: biết cách ứng xử, có sức khỏe tốt và biết cách làm ăn vẫn còn phổ biến. Mặc dù một số tiêu chuẩn mới như có thu nhập ổn định và có trình độ học vấn đã xuất hiện, nhưng chủ yếu nằm

trong nhóm làm công và hưởng mức lương cao ở thành thị. Tiêu chuẩn “biết cách ứng xử/đạo đức tốt” có tỷ lệ lựa chọn cao nhất ở cả hai nhóm tuổi, với 62,6% của nhóm từ 18 đến 60 tuổi (trong đó cao nhất là nhóm 25-29 tuổi với 66% và thấp nhất là nhóm 18-19 tuổi với 56%) và 46,4% đối với những người từ 61 tuổi trở lên. Nghiên cứu này cũng cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể trong tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời của phụ nữ và nam giới trong nhóm từ 18 đến 60 tuổi. Tuy nhiên, nam giới có tỷ lệ chọn bạn đời theo tiêu chuẩn “hình thức khá” nhiều hơn nữ (19,8% so với 12,7%), trong khi nữ giới có tỷ lệ lựa chọn bạn đời theo tiêu chuẩn “đồng hương” nhiều hơn nam giới (8,3% so với 7,6%)¹. Có sự khác biệt về tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời phân theo đoàn hệ hôn nhân (xem bảng).

Bảng 9.2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời của người trả lời từ 18 đến 60 tuổi phân theo đoàn hệ hôn nhân (%)

Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời	Đoàn hệ hôn nhân			
	<i>Trước năm 1975</i>	<i>1976- 1986</i>	<i>1987- 1999</i>	<i>2000- 2006</i>
Biết cách làm ăn	27,7	32,3	36,0	32,8
Biết cách cư xử/đạo đức tốt	61,3	62,8	66,5	64,0
Hình thức khá	13,0	16,0	16,6	14,6
Khỏe mạnh	31,7	31,9	34,4	33,6
Nghề nghiệp ổn định	9,3	12,9	12,1	17,5

Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006, Tlđd, tr.57.*

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006, Tlđd, tr.56.*

Bảng trên cho thấy, tiêu chuẩn “biết cách ứng xử/đạo đức tốt” chiếm tỷ lệ cao nhất với từ 61,3% (những người kết hôn trước năm 1975) đến 64% (kết hôn từ 2000-2006) và cao nhất là nhóm kết hôn trong thập niên đầu tiên của công cuộc đổi mới đất nước (1987-1999) với 66,5% chọn tiêu chuẩn này. Tỷ lệ lựa chọn tiêu chuẩn bạn đời có “nghề nghiệp ổn định” tăng dần theo thời gian, cho thấy có công ăn việc làm ổn định để đảm bảo đời sống gia đình đang trở thành một yêu cầu quan trọng đối với nam nữ khi lựa chọn bạn đời. Với những người trả lời từ 18-60 tuổi, tiêu chuẩn này không có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (65% và 62%), giữa nam và nữ (62% và 63%). Theo dân tộc, tỷ lệ cao nhất thuộc về dân tộc Khmer (74%), thấp nhất là dân tộc Mông (28%).

Đáng lưu ý, tiêu chuẩn “có lý lịch trong sạch” có tỷ lệ lựa chọn thấp nhất: 3,4% đối với những người từ 18-60 tuổi và 3,8% đối với những người từ 61 tuổi trở lên. Không có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (4,0% so với 3,2%), giữa nam và nữ (3,5% và 3,3%). Theo dân tộc, người Kinh và người Hoa có tỷ lệ cao nhất (4,0% và 6,0%), thấp nhất là người Mông và người Êđê (0,0%)¹. Điều này cho thấy “chủ nghĩa lý lịch” hầu như không ảnh hưởng đến hầu hết việc lựa chọn bạn đời, tiếc rằng số liệu Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 không phân tích dữ liệu tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời theo nghề nghiệp, vì trong lực lượng vũ trang (quân đội, công an) với những sĩ quan khi kết hôn thì thường phải báo cáo tổ chức, và tổ chức phải xác minh lý lịch bạn đời, nếu không đạt yêu cầu thì sẽ phải lựa chọn: tìm người khác hoặc chuyển ngành nếu vẫn kết hôn với người không đáp ứng được về lý lịch.

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.57.

Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời có sự tiếp nối giữa các thế hệ: ba tiêu chuẩn được cả người cao tuổi, trung niên, vị thành niên lựa chọn nhiều nhất là “biết cách cư xử, tư cách đạo đức tốt”, “khỏe mạnh” và “biết cách làm ăn”. Một số tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời đã thay đổi cho phù hợp với cuộc sống hiện đại. Chẳng hạn, các tiêu chuẩn được nhiều người quan tâm trong các thời kỳ trước đây như “có lý lịch trong sạch”, “đồng hương/cùng quê”, “môn đăng hộ đối”... có số người lựa chọn ít. Những tiêu chuẩn “mới” như “có thu nhập ổn định”, “có trình độ học vấn” có xu hướng được lựa chọn nhiều hơn đối với người sống ở đô thị, người có thu nhập cao và người trẻ tuổi. Nam giới và lớp trẻ lựa chọn tiêu chuẩn hình thức khá của người bạn đời nhiều hơn so với phụ nữ và người cao tuổi.

Tỷ lệ những người từ 61 tuổi trở lên cho biết họ “không có tiêu chuẩn rõ ràng” trong hôn nhân cao gấp 2 lần so với những người trong độ tuổi 18-60 (20,2% so với 10,7%).

Hộp 9.2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời

Cô gái đó không trẻ cũng không già, không xinh đẹp như Lopez hay minh tinh màn bạc. Có ngoại hình hiện đại nhưng tâm hồn, tính cách truyền thống. Biết nấu ăn ngon, giỏi việc nhà, không đòi hỏi nhiều về vật chất.

Tôi cũng nói đôi nét về mình, tôi không còn trẻ nữa nhưng vẫn mạnh khỏe, đã từng du học và có hơn 10 năm sống ở nước ngoài. Hiện nay tôi thuộc diện 3 không: không biệt thự, không cổ phiếu, không địa vị.

Nếu ai thực sự quan tâm thì hồi âm, nếu không thì thôi.

(*Lời nhân vật chính trong phim “Tình yêu đích thực”, trên kênh Phim hay, 16h ngày 31/8/2014*)

Nghiên cứu về hôn nhân ở Vĩnh Phúc cho thấy có tới 70,2% ý kiến trả lời ưu tiên chú rể có sức khỏe tốt và với cô dâu là 82%.

Tiêu chí sức khỏe của vợ/chồng được coi trọng hơn những tiêu chí khác, bởi sức khỏe liên quan đến vai trò trụ cột, kiếm sống của nam giới trong gia đình cũng như liên quan đến việc duy trì nòi giống sinh con để cái của người phụ nữ. Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy đối với nghề nông thì họ có xu hướng đề cao tiêu chí sức khỏe hơn so với những nhóm nghề còn lại. Tiêu chí học vấn đối với chủ rể được đề cao hơn nhiều so với cô dâu với tỷ lệ là 25,6% và 4,8%. Việc học vấn được đề cao hơn rất nhiều lần đối với cô dâu phần nào phản ánh sự kỳ vọng của xã hội đối với vị thế nam giới trong vai trò trụ cột gia đình cũng như trong việc đại diện cho gia đình giao tiếp ngoài xã hội¹.

Theo kết quả đề tài khoa học: “Các giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam”, thực hiện trong giai đoạn 2017-2019, với mẫu khảo sát 1.759 đại diện các hộ gia đình, tuổi từ 16-70, được chọn theo tiêu chí đại diện vùng, giới tính, nông thôn/đô thị, tuổi, tại 9 xã, phường thuộc 6 tỉnh, thành phố (Yên Bai, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đăk Lăk, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau), tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời của người dân được khảo sát ưu tiên các phẩm chất về tư cách, đạo đức hơn là các tiêu chuẩn về ngoại hình hay tiêu chuẩn về kinh tế. Tiêu chuẩn đầu tiên của lựa chọn bạn đời là người đó “có tư cách đạo đức tốt” (chiếm 66,7%), tiếp theo là tiêu chuẩn “biết cách ứng xử” (chiếm 45%), tiêu chuẩn “khỏe mạnh” đứng thứ 3 trong các tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời (chiếm 36,1%). Các tiêu chuẩn liên quan đến điều kiện kinh tế, vật chất được lựa chọn nhưng với tỷ lệ thấp, như biết cách làm ăn (chiếm 28,6%), có nghề nghiệp ổn định (chiếm 12,9%)².

1. Xem thêm Đặng Ánh Tuyết - Hoàng Kim Ngọc: “Những thay đổi trong hôn nhân ở Vĩnh Phúc hiện nay”, Tạp chí *Dân số và phát triển*, số 4/2010.

2. Trần Thị Minh Thi: *Những biến đổi gia đình hiện nay và một số khuyến nghị chính sách*, Tlđd.

Một khảo sát năm 2019 về tiêu chuẩn chọn bạn đời của thanh niên nam nữ Hàn Quốc cho thấy: theo nghề nghiệp, *công chức hoặc ngoại giao* được 12,7% nam giới và 12,5% lựa chọn, đồng thời đứng đầu là nghề nghiệp lý tưởng cho người phổi ngẫu tương lai. Ở các vị trí kế tiếp là *nhan viên văn phòng* nói chung (11,9% nam giới, 11,4% nữ giới) và *giáo viên* (9,9% nam giới, 7,6% nữ giới), lần lượt đứng thứ 2 và thứ 3 trong xu hướng lựa chọn của hai phái. Ngoài ra, nam giới cũng ưa thích các nghề nghiệp như tài chính (6,8%), kế toán - luật sư - thuế vụ (5,3%) và thiết kế (5,3%) ở bạn đời trong khi nữ giới ưu tiên tài chính (6,6%), giáo sư (6,6%), kế toán - luật sư - thuế vụ (5,9%). Còn về tính cách của người bạn đời tương lai, gần một phần ba số người tham gia ở cả hai giới lựa chọn tiêu chí quan trọng nhất khi tìm kiếm bạn đời là tính cách (27,2%). Theo sau đó, phần lớn nam giới đề cao vấn đề ngoại hình (15,2%), giá trị quan (10,2%) trong khi đó phần lớn nữ giới quan tâm đến vấn đề năng lực tài chính (16,2%) và hoàn cảnh gia đình (11,1%)¹.

4. Quyền quyết định hôn nhân

Quyền quyết định hôn nhân không chỉ phản ánh mối quan hệ quyền lực của cha mẹ và con cái mà nó còn cho thấy mức độ dân chủ hay độc đoán của gia đình trong xã hội.

Quyền quyết định tuyệt đối của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái trong xã hội Việt Nam truyền thống đã giảm đáng kể dưới tác động của những biến đổi kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới. 28,5% số người từ 61 tuổi trở lên cho biết cuộc hôn nhân của họ là do cha mẹ quyết định hoàn toàn so với 7,3% người trong độ

1. thongtinhanquoc.com/ban-doi-ly-tuong-cua-nu-gioi-han-quoc-2019.

tuổi từ 18-60. Quyền quyết định tuyệt đối của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái thấp hơn ở các nhóm tuổi trẻ, ở đô thị, mức sống cao, nam giới và trình độ học vấn cao.

**Bảng 9.3. Quyền quyết định hoàn toàn của cha mẹ
đối với hôn nhân của con cái thuộc các nhóm tuổi chia
theo nông thôn - đô thị, giới tính, nhóm thu nhập**

Đơn vị: %

	<i>Người cao tuổi (61 tuổi trở lên)</i>	<i>Những người từ 18-60 tuổi</i>	<i>Vị thành niên (15-17 tuổi)*</i>
Chung	28,5	7,3	4,4
Thành thị	19,8	4,5	6,8
Nông thôn	32,0	8,3	3,7
Nam	25,9	5,9	5,2
Nữ	31,0	8,6	3,6
Nhóm nghèo	36,7	11,6	4,7
Nhóm giàu	18,3	3,4	5,4

*Chỉ hỏi về quan niệm

Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.61.

Bảng trên cho thấy, ngày nay quyền quyết định hoàn toàn của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái đã giảm đáng kể: với những người từ 61 tuổi trở lên có 28,5% số người trả lời cuộc hôn nhân của họ do cha mẹ quyết định hoàn toàn, trong đó nông thôn cao hơn thành thị (32% và 19,8%), nữ cao hơn nam (31% và 25,9%), nhóm nghèo cao hơn nhóm giàu (36,7% và 18,3%). Theo trình độ học vấn, người không biết chữ có bố mẹ quyết định hoàn toàn cao nhất (39%), người học hết trung học phổ thông trả lời có tỷ lệ trả lời bố mẹ quyết định hoàn toàn

thấp nhất (12,7%). Theo dân tộc, người Thái cao nhất: 44,2%, người Kinh thấp nhất: 28%¹.

Ở chiều ngược lại, là mô hình con cái tự quyết định hôn nhân, nhưng tỷ lệ không nhiều như bố mẹ quyết định. Trong số những người từ 61 tuổi trở lên chỉ có 10,5% trả lời “tôi tự quyết định hoàn toàn không hỏi ý kiến cha mẹ” và giảm dần xuống 6,3% ở nhóm từ 18-60 tuổi. Trong khi đó, bố mẹ quyết định hôn nhân có hỏi ý kiến con cái, theo nhóm tuổi lần lượt là: 17,8%, 13,4% và 8,3%.

Trong thời kỳ đổi mới, xu hướng phổ biến là cha mẹ và con cái *cùng tham gia quyết định* hôn nhân của con mà cụ thể là con cái quyết định có hỏi ý kiến bố mẹ (70,8% đối với cuộc hôn nhân hiện tại của cặp vợ chồng từ 18-60 tuổi). Xu hướng này kết hợp được lợi ích của cá nhân và gia đình, vì vậy chắc chắn còn tồn tại lâu dài ở Việt Nam, nhất là ở khu vực nông thôn.

Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc, ở các địa phương Lai Châu, Cao Bằng, Sơn La, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Quảng Ninh hiện nay vẫn còn tồn tại một số phong tục ở những thôn bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa như: hiện tượng đặt dâu trước, tục ở rể (mặc dù các phong tục này chỉ mang tính hình thức); tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết; do ảnh hưởng tâm lý trọng nam, khinh nữ nên còn sinh đẻ không có kế hoạch (đối xử với các thành viên trong gia đình chưa công bằng); việc đăng ký kết hôn không do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện; cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên; bắt buộc người phụ nữ góa chồng hoặc người đàn ông góa vợ, nếu kết hôn với người khác thì phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng cũ hoặc nhà vợ cũ; đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn. Mấy năm

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.60.

gần đây, mỗi năm, cả nước có từ hơn 700 ngàn đến hơn 800 ngàn cặp đăng ký kết hôn.

Hộp 9.3. Số cặp kết hôn năm 2014, 2016 và 2017

Theo thông báo của Bộ Tư pháp tại buổi họp báo công tác tư pháp quý IV năm 2014, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện đăng ký kết hôn cho 817.245 cặp, trong đó có 13.786 trường hợp có yếu tố nước ngoài.

Năm 2016: đăng ký kết hôn cho tổng số 758.364 cặp (giảm 2,15% so với năm 2015), trong đó có 16.156 trường hợp có yếu tố nước ngoài (tăng 13,63% so với năm 2015) (Báo cáo số 01/BC-BTP, ngày 3/1/2017).

Năm 2017: đăng ký kết hôn cho tổng số 731.883 cặp (giảm 3,5%), trong đó có 18.718 trường hợp có yếu tố nước ngoài (tăng 15,85%) (Báo cáo số 01/BC-BTP, ngày 2/1/2018).

5. Nơi ở của cặp vợ chồng sau khi kết hôn

Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, hình thức ở chung và ăn chung với gia đình nhà chồng vẫn rất phổ biến (64,8% những người trong độ tuổi 18-60 sống chung và ăn chung cùng với gia đình nhà chồng). Tuy nhiên cũng đã xuất hiện một bức tranh đa dạng về các hình thức khác thu xếp cuộc sống của các cặp vợ chồng sau khi kết hôn như ở chung với nhà chồng nhưng ăn riêng (1,3%); ở chung với gia đình nhà vợ (8,4%); hoặc sống riêng hoàn toàn (23,7%).

Dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, hình thức sống riêng hoàn toàn của cặp vợ chồng trẻ sau khi kết hôn có xu hướng cao hơn ở khu vực đô thị. Đối với cuộc hôn nhân của cặp vợ chồng từ 18-60 tuổi, tỷ lệ ra ở riêng sau khi cưới ở khu vực đô thị cao gấp gần hai lần so với khu vực nông thôn: 36,5% so với 19,2%.

Theo dân tộc, người Kinh có 25,3% sống riêng hoàn toàn, trong khi người Ê đê là 0,0%.

Hình thức ở chung và ăn chung với gia đình nhà vợ được lớp trẻ chấp nhận nhiều hơn. Tỷ lệ các nhóm tuổi 18-19 và 20-24 chấp nhận hình thức ở chung và ăn chung với gia đình nhà vợ cao hơn các nhóm tuổi 60 và 55-59: 22,2% và 15,3% so với 7,2% và 8,3%¹.

“Các cụ ngày xưa có đất đai ruộng vườn rộng, bố mẹ ông bà con cháu cùng ở trong một nhà như thế thì còn được, hai nữa là kinh tế có thể tập trung bố mẹ quản thì các con theo bố mẹ vẫn tốt hơn. Nhưng đến thời điểm bây giờ thì ngược lại, đất đai nhà cửa hẹp lại, sự sống chung đầy cung hoi khó, mặc dù có thể cạnh nhau nhưng mà bố mẹ ở bên này, còn con cháu ở bên này” (Nam, Hải Phòng).

“Về tình cảm có bị hạn chế, ví dụ lúc muốn thể hiện tình cảm với vợ hoặc chồng trước mặt bố mẹ phải kín đáo hơn” (Nữ, Lạng Sơn).

6. Biến đổi về độ tuổi kết hôn

Cuộc điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013 có hai câu hỏi dùng để thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại cho người từ 15 tuổi trở lên: (i) tình trạng hôn nhân hiện tại; (ii) tháng, năm xảy ra sự kiện hôn nhân. Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần (hiện có vợ/có chồng, góa, ly hôn và ly thân) và chưa từng kết hôn.

6.1. Xu hướng kết hôn chia theo giới tính và nơi cư trú

Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2018 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, Tlđd.*

của cả nước khá cao, chiếm 78,2%, trong đó số người đang có vợ/chồng chiếm 68,7%. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chiếm 21,8%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2017. So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong khi tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/chồng ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (4,6 điểm phần trăm) thì tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở thành thị cao hơn ở nông thôn (4,7 điểm phần trăm). Tỷ lệ góa vợ/chồng ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (0,9 điểm phần trăm). Ngược lại, tỷ lệ ly hôn ở thành thị cao hơn nông thôn (0,8 điểm phần trăm). Tỷ lệ ly thân ở hai khu vực bằng nhau và ở mức 0,4%¹.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng.

6.2. Xu hướng kết hôn chia theo vùng

Nếu tính dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và các vùng kinh tế - xã hội của cả nước, thì Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất và tỷ trọng có vợ/có chồng thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước. Vùng Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương là những địa phương có hoạt động kinh tế năng động, thu hút được nhiều đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ trong vùng và của những địa phương khác nhập cư tìm việc làm. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, có thể

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.24.

nhận thấy tỷ lệ ly hôn/ly thân của vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn các vùng còn lại. Điều này có thể do tác động của di dân và những yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù liên quan đến tình trạng ly hôn/ly thân.

Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, cơ cấu nhóm tuổi, văn hóa, phong tục tập quán dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung lực lượng lao động di cư thanh niên lớn và cũng là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%), vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với những tập tục văn hóa liên quan đến kết hôn sớm.

Bảng 9.4. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội năm 2019

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Theo tình trạng hôn nhân					Đơn vị: %
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân	
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3	
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2	
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3	
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3	
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020.

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7% (tương ứng là 79,9% và 73,2%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1% (tương ứng là 6,7% và 2,6%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (tương ứng là 39,7% và 20,9%).

Niên giám Thống kê năm 2019 cho thấy bức tranh về hôn nhân, với số cuộc kết hôn lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba (xem bảng).

Bảng 9.5. Số cuộc kết hôn theo vùng kinh tế - xã hội năm 2019

Vùng	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ kết hôn lần thứ hai trở lên so với tổng số (%)
		Lần đầu	Lần thứ hai trở lên	
Cả nước	699.265	620.784	78.481	11,2
Đồng bằng sông Hồng	145.889	127.085	18.804	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc	92.669	83.589	9.080	9,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	161.817	148.858	12.959	8,0
Tây Nguyên	48.887	44.919	3.968	8,1
Đông Nam Bộ	99.452	82.466	16.986	17,1
Đồng bằng sông Cửu Long	150.551	133.867	16.684	11,1

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 2019, bảng 45.

Bảng trên cho thấy, năm 2019 cả nước có gần 700.000 cuộc kết hôn, nhiều nhất là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với hơn 161.000 cuộc kết hôn, tiếp theo là đồng bằng sông Cửu Long với hơn 150.000, và thứ ba là vùng đồng bằng sông Hồng với gần 146.000 cuộc kết hôn. Trong tổng số những cuộc kết hôn của cả nước, có 78.481 cuộc kết hôn từ lần thứ hai trở lên (chiếm 11,2%). Tính theo vùng, thì vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ kết hôn từ lần thứ hai trở lên cao nhất (với 17,1%), tiếp theo là đồng bằng sông Hồng (gần 13%), vùng đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ ba với 11,1%. Số liệu này cho thấy: 1- Tương ứng với số lần kết hôn là số vụ ly hôn cao ở ba vùng kinh tế - xã hội (Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long); 2- Quan niệm xa hội cởi mở đổi mới với vấn đề ly hôn và tái hôn; 3- Thị trường hôn nhân ở ba vùng kinh tế - xã hội này tương đối linh hoạt.

6.3. Xu hướng kết hôn chia theo nhóm tuổi và giới tính

Kết quả điều tra cho thấy, nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ, trước tuổi 30, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ có 3,1% nam giới đã từng kết hôn, trong khi gần 10% nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, tỷ lệ đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (50,0% so với 23,8%).

Sau tuổi 40, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ bắt đầu thấp hơn so với nam. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49 của nữ giới, vẫn còn 5,5% phụ nữ chưa kết hôn trong khi tỷ trọng đó ở nam giới chỉ là 2,6%.

Kết hôn ở nước ta là khá phổ biến, đặc biệt là đối với nam giới, hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Từ 50 tuổi trở lên, có đến 98,9% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó con số này của nữ chỉ đạt mức 95,7%; tỷ trọng dân số chưa vợ/chồng của nam và nữ giảm dần theo nhóm tuổi. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49, vẫn còn 5,5% nữ chưa

chồng, việc kết hôn muộn này ảnh hưởng đến khả năng sinh sản, sức khỏe của bà mẹ và trẻ em.

Ở nhóm tuổi 15-49, có 62,5% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 68,9%; hôn nhân ở nước ta còn có đặc điểm là, tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 55. Ở nhóm tuổi cuối cùng, từ 80 tuổi trở lên, có đến 65,3% nam giới vẫn có bạn đời, trong khi đó ở nữ giới, tỷ lệ này chỉ đạt mức 20,2%. Tỷ trọng góa, ly hôn/ly thân ở hầu hết các nhóm tuổi của nữ đều cao hơn nam. Điều này có thể giải thích vì nam giới có khả năng tái hôn cao hơn so với nữ và mức độ tử vong của nam cao hơn nữ.

Dân số chưa vợ/chồng là dân số chưa từng kết hôn: Xu hướng giảm tỷ lệ chưa từng kết hôn thể hiện rõ nhất ở độ tuổi 15-29 đối với nữ và độ tuổi 20-34 đối với nam. Tỷ lệ nam chưa từng kết hôn luôn cao hơn nữ giới ở độ tuổi dưới 35, song ở tuổi 35 trở lên thì tỷ lệ này ở nam lại thấp hơn. Nguyên nhân là do nam kết hôn muộn hơn so với nữ.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo nơi cư trú, vùng và tỉnh: tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tỷ lệ đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức chưa kết hôn liên quan đến tái sản xuất dân số và mức độ phổ biến của hôn nhân. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng này của nam khá ổn định, ở mức trên 97%; tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 ổn định ở mức 94%. SMAM có xu hướng giảm đối với cả nam và nữ. So với năm 2012, SMAM của nam giảm 0,2 năm và SMAM của nữ giảm 0,3 năm. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, tăng từ 2,6 năm từ 1999 lên 3,9 năm vào năm 2016 và đến năm 2019 thì sự chênh lệch về độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam cao hơn nữ 4,1 năm (27,2 tuổi và 23,1 tuổi).

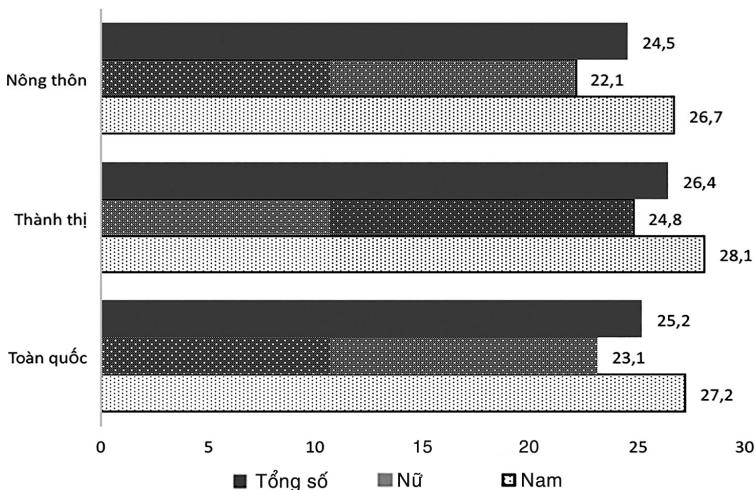
SMAM có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội, thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Vào năm 2013, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 1,9 năm, còn sự khác biệt đó của nữ là 2,3 năm. Điều đó cho thấy cả nam và nữ ở thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam và nữ ở nông thôn. Các yếu tố như điều kiện sống, cơ hội học tập và làm việc là những nguyên nhân khiến tuổi kết hôn ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Vùng Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước (28,0 năm đối với nam, và 24,3 năm đối với nữ), tiếp sau là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tuổi kết hôn trung bình thấp nhất, đây là vùng có tỷ trọng cao dân số thuộc các dân tộc thiểu số sinh sống. Nhìn chung, những vùng có SMAM của nam cao thì SMAM của nữ cũng cao; ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn. Thành phố Hồ Chí Minh có SMAM của nam là cao nhất (29,2 năm), tiếp sau là Đồng Nai (28,3 năm) và Đà Nẵng (28,1 năm); thấp nhất là của Hà Giang (21,6 năm), tiếp đến là Lai Châu và Sơn La (21,8 năm).

Về chênh lệch SMAM giữa nam và nữ theo tỉnh/thành phố, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2013, có tới 29 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên; điều này phản ánh một xu hướng rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ trẻ hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ cao nhất thuộc về Thái Bình (5,5 năm), tiếp sau là Bình Định (5,1 năm). Mức chênh lệch thấp nhất là của Hà Giang (2,1 năm), tiếp đến là Lai Châu (2,3 năm).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới là 4,1 tuổi

(tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới, với thành thị, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam hơn nữ 3,3 tuổi, và ở nông thôn là hơn 4,6 tuổi.

**Hình 9.1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2019**



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020.

Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cũng cho thấy sự khác nhau về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ: nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn và phổ biến hơn nam. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%. Trong đó, đối với nhóm 15-19 tuổi, chỉ khoảng 2% nam giới kết hôn, thấp hơn 6,3 điểm phần trăm so với nữ giới; đối với nhóm 20-24 tuổi, có 20,1% nam giới đã từng kết hôn, thấp hơn 25,5% so với nữ giới cùng nhóm tuổi. Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn giảm dần theo độ tuổi đối với cả nam giới và nữ giới, tỷ lệ này của hai giới gần như bằng nhau tại nhóm 40-44 tuổi. Ở nhóm tuổi

cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49 tuổi), vẫn còn khoảng 5% nữ giới chưa từng kết hôn.

7. Sống chung, hôn nhân thử nghiệm

Theo Nijoile V. Benokraitis (University of Baltimore) trong cuốn sách *Marriage and Family Changes, Choices, and Constraints* (1996) thì sống chung (Cohabitation) là một sự thỏa thuận, sắp xếp sống chung trong đó hai người không có quan hệ và không kết hôn chung sống với nhau và thường có quan hệ tình dục.

Hộ gia đình sống chung không kết hôn (Unmarriage - couple households): là sự kết hợp của hai người trưởng thành không có quan hệ của hai giới tính (một người trong đó là chủ hộ) chia sẻ một mái nhà với con cái hoặc không có con cái dưới 15 tuổi¹. Sự thỏa thuận chung sống trong đó không có tình cảm, sự lãng mạn, ví dụ, bạn cùng phòng, những sinh viên sống chung ở ký túc xá, v.v. đều được xem là sống chung.

Từ năm 1970, số lượng những hộ là cặp chưa kết hôn ở Mỹ đã tăng lên gần 7 lần, từ 50.000 năm 1950 lên 439.000 năm 1960, 523.000 năm 1970, 1.589.000 năm 1980 và 3.500.000 năm 1993. Tuy vậy, chỉ có 4% dân số là sống chung ở bất kỳ thời điểm nào².

Sống thử (premarital cohabitation): là cặp đôi thử mối quan hệ (test relationship) trước khi đi đến sự cam kết cuối cùng. Trong bối cảnh này, sống chung có thể là một *hôn nhân thử nghiệm* (trial marriage). Nếu một hôn nhân thử nghiệm không

1. Saluter, Arlene F.: *Marital Status and Living Arrangements: March 1994*, U.S. Bureau of the Census, Current Population Reports, 1994, Series P20-484.

2. Sweet, J. A., L. L. Bumpass, and V. R. A. Call: *The Design and Content of the National Survey of Families and Households (NSFH1)*, Center for Demography and Ecology, University of Wisconsin, Madison, 1988.

dẫn đến hôn nhân chính thức, cặp đó thường sẽ chấm dứt quan hệ. Hôn nhân thử nghiệm có thể thường đặc biệt hấp dẫn đối với những đối tác không tin rằng họ có thể thành công với các vấn đề nảy sinh từ những khác biệt trong cá nhân, sở thích, tuổi, chủng tộc, hoặc tình trạng hôn nhân trước đó. Đối với nhiều người, sống thử là “Một bước mới giữa hẹn hò và hôn nhân”¹.

Sống chung và hôn nhân thử nghiệm: Về mặt thuật ngữ, cần phân biệt sự khác nhau giữa sống chung với hôn nhân thử nghiệm.

Theo các nhà xã hội học gia đình, sống chung “là cuộc sống của hai người khác giới, không kết hôn, chung sống cùng nhau và thường có quan hệ tình dục”. Người ta phân loại các kiểu sống chung như sau:

Sống chung có thời hạn (part - time/limited cohabitation): kiểu sống chung này không có sự cam kết chung sống lâu dài, và thường thì hôn nhân không phải là mục đích của những cặp sống chung này. Một cặp mà dành hầu hết thời gian cho nhau thậm chí có thể vẫn quyết định chia tay để đến với người khác. Quyết định này có thể được dựa trên những lý do của sống chung, như là sự thuận tiện, chia sẻ chi tiêu, và tình dục. Không có sự cam kết lâu dài trong loại hình chung sống này, và thường rất phổ biến, hôn nhân không phải là mục đích của các cặp sống chung này. Những người sống chung có thể cảm thấy rằng chung sống với người khác hỗ trợ tình cảm nhiều hơn sống một mình nhưng ít có sự gắn bó, cam kết như là hôn nhân².

1. Gwartney - Gibbs, P.A.: *The institutionalization of premarital cohabitation: Estimates from marriage license applications, 1970 and 1980*, Journal of Marriage and the Family, 48(2), 1986, pp.423-434.

2. Ronald R. Rindfuss and Audrey Vanden Heuvel: *Cohabitation: A Precursor to Marriage or an Alternative to Being Single?* Population and Development Review, Vol. 16, No. 4 (Dec., 1990), pp.703-726.

Những năm gần đây, ở Việt Nam đã có hiện tượng “hôn nhân thủ nghiệm” (sống thử trước khi đi đến quyết định kết hôn). Đối tượng tham gia hôn nhân thử nghiệm rất đa dạng, thuộc đủ các tầng lớp xã hội. Về độ tuổi, tập trung nhiều nhất ở độ tuổi thanh niên (18-30); về nghề nghiệp, sống thử thường thấy nhiều hơn ở nhóm sinh viên, nhóm công nhân, viên chức. Sống thử chỉ xuất hiện ở các thành phố lớn, thị xã, ít thấy hiện tượng này xảy ra ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng duyên hải, v.v.. Có những quan niệm khác nhau khi đề cập đến hôn nhân thử nghiệm. Có nhiều ý kiến phê phán, phản đối lối sống hôn nhân thử nghiệm, song cũng có người đồng tình với sống thử.

Công trình nghiên cứu “Thực trạng và xu hướng giá trị trong lối sống của sinh viên Việt Nam hiện nay” do nhóm các nhà khoa học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện trên địa bàn Hà Nội nhằm điều tra, khảo cứu cơ bản về giá trị trong lối sống của sinh viên Việt Nam để đánh giá thực trạng, nhận diện xu hướng giá trị trong lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện ở 18 trường đại học và cao đẳng trên địa bàn Hà Nội, với 410 mẫu nghiên cứu. Đa phần sinh viên không đồng ý với mô hình sống thử. Trong kết quả khảo sát, chỉ có 1/6 số sinh viên trả lời đồng ý. Sinh viên vẫn có xu hướng chưa chấp nhận với mô hình này trong đời sống sinh viên. Trong khi so sánh về quan điểm giữa nam và nữ sinh viên, nam sinh viên có xu hướng cởi mở hơn. Bên cạnh quan điểm về mô hình sống thử, nghiên cứu cũng đưa ra câu hỏi để thu thập ý kiến về quan hệ tình dục trước hôn nhân hiện nay. 1/3 số sinh viên trả lời cho rằng điều đó có thể nếu cả hai đều yêu nhau chân thành¹. Một nghiên cứu 337 sinh viên Trường Cao đẳng Y tế

1. “Phần lớn sinh viên không đồng ý sống thử”, báo *Tiền phong điện tử*, ngày 22/11/2016; tienphong.vn/phan-lon-sinh-vien-khong-dong-y-song-thu-post916997.tpo.

An Giang (2020) cho thấy: tỷ lệ sống thử ngành Điều dưỡng là 6,7%, ngành Dược là 14%, sống thử đối với nam là 11,7%, đối với nữ là 9,4%, sống thử năm thứ nhất là 5,9%, năm thứ hai là 9,6%, năm thứ ba là 14,2%... Nguyên nhân của sống thử vì nhu cầu bản thân chiếm 34%, từ phía người yêu chiếm 33%, những sinh viên không làm thêm có tỷ lệ sống thử cao hơn những sinh viên có làm thêm, quan điểm sinh viên nhận thấy sống thử là bình thường chiếm 75%¹.

Trong cách nhìn của người Việt Nam hiện nay, việc sống thử là trái với chuẩn mực, giá trị văn hóa của dân tộc. Đó là một lối sống chưa được chấp nhận. Từ thực tiễn của nhiều trường hợp “sống thử” đã dẫn đến những hệ lụy mà chỉ có người con gái là người gánh chịu thiệt thòi, mất mát và đau khổ do hôn nhân thử nghiệm đem lại.

Tuy vậy, không thể né tránh một thực tế: sống chung đang là một hiện tượng xã hội trong giới trẻ, nhất là tầng lớp thanh niên, sinh viên, như một biểu hiện của lối sống do họ lựa chọn. Khen hay chê, đồng tình hoặc phản đối là hai luồng ý kiến trước hiện tượng sống chung của lớp trẻ hiện nay. Nhưng điều quan trọng hơn, cần trang bị cho họ những kiến thức về giới tính, về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, kiến thức về tình dục an toàn, v.v. để họ có thể tự bảo vệ và tránh được những nguy cơ đe dọa sức khỏe sinh sản của mình và bạn tình.

*

* * *

Từ truyền thống đến hiện đại, hôn nhân cũng biến đổi theo thời gian, không gian và có khác biệt giữa các nền văn hóa.

1. Nguyễn Thị Nữ: “Thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến sống thử của sinh viên Trường Cao đẳng y tế An Giang năm 2020”; luanvanyhoc.com/thuc-trang-va-mot-so-yeu-to-anh-huong-den-song-thu-cua-sinh-vien-truong-cao-dang-y-te-an-giang-nam-2020/, ngày 21/5/2021.

Những đám cưới ở thời Hùng Vương đã được truyền thuyết dân gian lưu lại trong câu chuyện đám cưới Sơn Tinh - My Nương. Truyền thuyết về đám cưới Sơn Tinh - My Nương ở mức độ nào đó phản ánh hôn nhân gia đình đã có sự biến chuyển. Theo nhà sử học Lê Văn Lan, một số làng xã trên miền địa bàn gốc của các vua Hùng xưa, trong ngày hội làng, nhắc lại những sự tích thời Hùng Vương, cũng có những phản ánh về phong tục hôn nhân thời Hùng Vương. Sưu tập những truyền thuyết về thời Hùng Vương, sách *Lĩnh nam chích quái* cũng có những dòng trực tiếp ghi lại chế độ và phong tục hôn nhân thời Hùng Vương. Trước hết, đó là những cuộc hôn nhân một chồng một vợ¹, đánh dấu sự hình thành những gia đình cá thể, những lứa đôi gắn bó với nhau một cách ổn định, cẩn bản vượt qua những hình thức hôn nhân tùy tiện, lỏng lẻo của thời nguyên thủy. Ở những hôn nhân một chồng một vợ đó, đã có tục đưa con gái về nhà chồng²; đánh dấu sự thăng lợi bước đầu của tổ chức gia đình và xã hội phụ quyền. Nghi thức, lễ tiết hôn nhân đã phát triển đến một mức độ đáng kể và đã hình thành một số phong tục có ý nghĩa đặc sắc. Trước hết, đó là tục thách cưới³, tục lệ này phản ánh rõ ràng thân phận và giá trị người phụ nữ: họ bắt đầu trở thành một món hàng để trả giá bán mua⁴.

Nếu như nửa đầu thế kỷ XX, mô hình hôn nhân rất phổ biến và bền vững thì giai đoạn nửa sau của thế kỷ này có sự suy giảm

1. Sơn Tinh chỉ lấy My Nương và My Nương chỉ lấy Sơn Tinh. Có thể xem thêm: Người con gái họ Lưu (cây Trầu không) chỉ lấy người anh trong cặp anh em Tân và Lang (cây Cau); nàng Tiên Dung chỉ lấy chàng Chủ Đồng Tử, v.v..

2. My Nương theo Sơn Tinh về Ba Vì.

3. Sơn Tinh đã thắng Thủy Tinh trong chuẩn bị đồ sính lễ để cưới My Nương (voi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao).

4. Lê Văn Lan: “Đời sống văn hóa”, trong sách *Thời đại Hùng Vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.188-189.

hôn nhân. Trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến những năm 2010-2020, chúng ta có thể quan sát thấy sự suy giảm mạnh trong kết hôn và sự gia tăng tỷ lệ sinh con ngoài giá thú. Hai xu hướng này gắn kết với nhau, vì sự suy giảm tỷ lệ kết hôn mở đường cho mô hình sống chung không chính thức, một mô hình mà việc sinh con hoàn toàn có thể diễn ra, mặc dù mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng thời điểm và từng quốc gia. Điều này thể hiện rất rõ tại các quốc gia châu Âu, mỗi quan hệ này thông thường được thể hiện trong mối tương quan nghịch giữa tổng tỷ lệ kết hôn trong một thời gian và tỷ lệ phần trăm của việc sinh con ngoài giá thú trong một vài năm sau đó: tỷ lệ kết hôn càng thấp, thì tỷ lệ sinh con ngoài giá thú sẽ tăng.

Chương X

BIẾN ĐỔI QUY MÔ VÀ LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH

Trong quá trình phát triển của nhân loại, gia đình luôn là tấm gương phản chiếu những biến đổi của xã hội đương thời. Điều này không chỉ nhận thấy ở thay đổi các chức năng cơ bản của gia đình, mà còn thể hiện rất rõ trong sự biến đổi về quy mô gia đình, loại hình gia đình. Trong chương này sẽ đề cập đến những biến đổi về quy mô và loại hình gia đình Việt Nam đầu thế kỷ XXI, dưới tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và khoa học - công nghệ. Trong thập kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ ba, gia đình Việt Nam ngày càng nhỏ về quy mô với sự tăng dần loại hình gia đình hạt nhân, giảm loại hình gia đình mở rộng. Bên cạnh đó, hình thành và phát triển những loại hình gia đình mới, như: gia đình không đầy đủ, gia đình đa văn hóa, gia đình đồng giới, gia đình nhiều cha mẹ, v.v..

I- BIẾN ĐỔI QUY MÔ VÀ LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Trước tiên, cần đề cập đến quy mô gia đình. Đây là một khái niệm trong nghiên cứu xã hội học gia đình, trong dân số học. Quy mô gia đình đề cập đến số lượng thành viên của gia đình, tùy thuộc loại hình gia đình khác nhau (cha mẹ, con cái, ông bà). Quy mô gia đình có thể được xác định theo nhiều cách khác nhau. Nó có thể

được định nghĩa để bao gồm tất cả các cá nhân trong một hộ gia đình. Điều này có thể bao gồm cha mẹ và con cái, nhưng nó cũng có thể bao gồm các thành viên của đại gia đình (ví dụ, cô, chú, ông bà). Với cách hiểu như vậy, khi nói đến quy mô gia đình thì người ta thường nói đến quy mô gia đình lớn (thường nói về gia đình mở rộng) và quy mô gia đình nhỏ (gia đình hạt nhân).

Nhưng hiểu thế nào là gia đình có quy mô nhỏ hay gia đình có quy mô lớn? Bởi lẽ, có những quan niệm khác nhau về điều này, tùy thuộc bối cảnh xã hội, văn hóa. Theo Nguyễn Đổng Chi (1973), gia đình nhỏ xuất hiện từ thời Hùng vương. Ông dẫn tư liệu từ Tiền Hán thư, phần “Địa lý chí” chỉ ra rằng mỗi hộ ngày ấy trung bình từ 4 người rưỡi (ở Cửu Chân) đến 8 người (ở Giao Chỉ). Từ đó, Nguyễn Đổng Chi phân tích “Tuy rằng tài liệu không nói rõ con số ấy chỉ tính nam giới hay bao gồm cả nam lẫn nữ, chỉ tính người lớn hay tính cả trẻ con”. Đồng thời, ông lý giải: “nhưng đâu ta nhân gấp đôi gấp ba tỷ số ấy lên cũng vẫn thấy giả thuyết cho rằng gia đình nhỏ là có thể gần với sự thật. Bởi vì gia đình lớn (gia tộc, tôn tộc) thường đông đến năm bảy chục, có khi hàng trăm người”¹. Cách hiểu gia đình lớn đồng nghĩa với gia tộc, tôn tộc là quan niệm của một nhà nghiên cứu văn hóa dân gian tiếp cận từ góc độ dân tộc học. Trong xã hội học và dân số học hiện nay, quan niệm gia đình có quy mô nhỏ là một nhóm người, bao gồm bố mẹ và một hoặc hai con. Ngày nay, hầu hết các cặp vợ chồng mới cưới dự định chỉ có một hoặc hai con so với ba con trở lên trong thời xưa. Những lý do cho sự thay đổi này bao gồm kết hôn muộn hơn, các phương pháp tránh thai hiệu quả hơn, phụ nữ dành nhiều thời gian cho sự

1. Nguyễn Đổng Chi: “Thiết chế xã hội và chính trị”, trong sách Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đổng Chi, Hoàng Hưng: *Thời đại Hùng vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

nghiệp và chi phí nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em ngày càng tăng. Như vậy, quy mô gia đình nhỏ thường không quá 4 nhân khẩu. Còn gia đình có quy mô lớn là có từ 5 thành viên trở lên cùng chung sống dưới một mái nhà.

Những biến đổi về quy mô gia đình và loại hình gia đình Việt Nam đầu thế kỷ XXI nằm trong bối cảnh chung của khu vực và thế giới và sự phát triển của đất nước. Đồng thời, nó cũng đặt ra những vấn đề về nhận thức và chính sách xã hội về gia đình, cũng như thách thức trong quá trình xây dựng gia đình hạnh phúc và phát triển bền vững.

Theo kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2011, số người bình quân một hộ là 3,8 người, của thành thị là 3,7 người và của nông thôn là 3,8 người. Quy mô hộ của dân số Việt Nam liên tục giảm, con số đó của năm 2001, 2003, 2005 và 2006 tương ứng là 4,5 người, 4,4 người, 4,3 người và 4,1 người. Đồng bằng sông Hồng có số người bình quân một hộ thấp nhất trong cả nước (3,5 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất là Tây Nguyên (4,1 người). Trên phạm vi cả nước và 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) và hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến ở nước ta (73%), nhất là ở khu vực thành thị (75,9%). Có sự khác biệt về quy mô hộ theo vùng; Tây Nguyên có tỷ trọng hộ từ 1 đến 4 người, thấp nhất cả nước (65,8%). Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc thiểu số, có mức độ sinh cao và có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Các vùng còn lại đều có tỷ trọng số hộ từ 1 đến 4 người, chiếm trên 69%¹.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2011*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2011, tr.17.

Theo kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2016, cả nước có 24.995.178 hộ, tăng 730.188 hộ so với điều tra dân số giữa kỳ năm 2014. Quy mô hộ từ 1 đến 4 người (mô hình hộ dân cư nhỏ và phổ biến ở Việt Nam) tăng từ 72,8% năm 2014 lên 74,1% năm 2016 (tăng 1,3%). Tỷ trọng này năm 2016 của các vùng đều có sự thay đổi so với năm 2014. Đồng bằng sông Hồng có sự giảm nhẹ (0,1%), còn các vùng khác đều tăng. Mức tăng lớn nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với 2,5% và thấp nhất là ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, tăng 0,4%. So với năm 2014, năm 2016 có sự gia tăng tỷ trọng quy mô hộ nhỏ của các vùng tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, nhất là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, tăng 3,2%; Đông Nam Bộ tăng 2,7%; Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,7%. Đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi phía Bắc thì tăng thấp hơn, lần lượt là 0,4% và 0,6%. Điều này cho thấy người dân đã ý thức được việc chuyển dần mô hình gia đình truyền thống (ở đông người, nhiều thế hệ trong một nhà) sang mô hình gia đình hiện đại ít người để phù hợp với xã hội hiện nay (thay đổi quan niệm sống, bình đẳng với phụ nữ, chất lượng cuộc sống được nâng cao...)¹. Kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018 cho thấy cả nước có 25.829.170 hộ, tăng 611.458 hộ so với năm 2017. Quy mô hộ từ 2-4 người chiếm đa số với 64,4% tổng số hộ của cả nước, số người bình quân 1 hộ là 3,6 người/hộ².

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 cho thấy: Cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2017, tr.19.

2. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.15.

cùng thời điểm năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,2 người/hộ so với năm 2009. Số người bình quân một hộ có xu hướng giảm từ mức 4,6 người/hộ năm 1999 xuống còn 3,6 người/hộ năm 2019. Nói cách khác, sau 20 năm quy mô gia đình cả nước giảm đi 1 nhân khẩu/hộ. Có sự khác nhau về quy mô hộ gia đình ở các tỉnh, thành phố.

**Bảng 10.1. Quy mô gia đình ở một số
tỉnh, thành phố năm 2019**

Tỉnh	Số người/hộ	Tỉnh	Số người/hộ
<i>Một số tỉnh có quy mô trung bình nhân khẩu/hộ cao hơn cả nước</i>			
Lai Châu	4,5	Hòa Bình	3,9
Hà Giang	4,5	Kon Tum	3,9
Điện Biên	4,4	Cà Mau	3,9
Sơn La	4,3	Cao Bằng	3,8
Lào Cai	4,1	Bắc Giang	3,8
Bạc Liêu	4,1	Bắc Kạn	3,8
Gia Lai	4,0	Yên Bái	3,8
Lạng Sơn	3,9		
<i>Một số tỉnh, thành phố có quy mô trung bình nhân khẩu/hộ thấp hơn cả nước</i>			
Bình Dương	2,1	Bến Tre	3,2
Nam Định	3,1	Phú Yên	3,3
Thái Bình	3,1	Quảng Ngãi	3,4
Hà Nam	3,2	Bình Định	3,4
Hải Dương	3,2		

Nguồn: Tác giả lập bảng theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019.

Theo vùng kinh tế - xã hội, có hai vùng quy mô hộ trung bình cao hơn cả nước là vùng trung du và miền núi phía Bắc (3,9 người/hộ)

và vùng Tây Nguyên (3,8 người/hộ). Trong khi đó có hai vùng có quy mô hộ trung bình thấp hơn cả nước là vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ (3,4 người/hộ).

II- BIẾN ĐỔI LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH

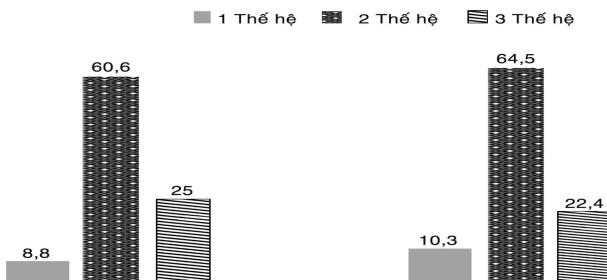
Từ những năm cuối thế kỷ XX bước sang đầu thế kỷ XXI, gia đình Việt Nam diễn ra những biến đổi loại hình rất rõ nét với sự đa dạng hóa các kiểu/loại hình gia đình. Sau đây là một số loại hình gia đình chủ yếu:

1. Giảm gia đình ba thế hệ, tăng gia đình hai thế hệ

Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, loại hộ gia đình hai thế hệ (trong xã hội học gọi là gia đình hạt nhân, gồm cha mẹ và con cái) khá phổ biến với 63,5%. Gia đình hai thế hệ có xu hướng phổ biến hơn ở các vùng Đông Bắc (67,2%), Tây Bắc (70,3%) và Tây Nguyên (76,4)¹. Loại hình gia đình hai thế hệ ở nông thôn nhiều hơn thành thị. Trong khi đó, hộ gia đình ba thế hệ ở nông thôn lại thấp hơn ở đô thị (xem bảng). Một trong những nguyên nhân được các tác giả điều tra gia đình Việt Nam giải thích là do điều kiện đất đai và nhà ở tại các khu vực đô thị hạn chế, nên số lượng các thế hệ cư trú trong một hộ tăng lên. Bên cạnh đó, nhiều gia đình nông thôn đã tách hộ để được chia ruộng đất. Trong khi đó, loại hình gia đình một thế hệ chỉ có 9,9%, nhiều nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (14,5%) và thấp nhất ở vùng Tây Bắc (3,2%). Đa số hộ gia đình một thế hệ là người dân tộc Kinh (10,8%).

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Gia đình và Giới: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, Tlđd.*

**Hình 10.1. Phân bố số thế hệ trong hộ gia đình
theo thành thị - nông thôn (%)**



Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Gia đình và Giới: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.29.

Sự gia tăng số lượng gia đình hạt nhân và giảm gia đình mở rộng (từ ba thế hệ trở lên), số lượng gia đình hạt nhân chiếm tỷ lệ cao ở các đô thị trong khi gia đình mở rộng lại ít hơn ở các vùng nông thôn, miền núi. Sự quá độ từ gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân có “loại hình quá độ” là các gia đình hạt nhân cư trú xung quanh gia đình gốc (con cái sống gần cha mẹ, ông bà), để tiện chăm nom, săn sóc cha mẹ khi cao tuổi. Kiểu cư trú này khá phổ biến ở các vùng nông thôn hiện nay và nó đặc biệt có ý nghĩa khi mà tốc độ già hóa dân số ở Việt Nam đang tăng, với 4,7% năm 1989 lên 5,8% năm 1999 và 7,0% năm 2006. Nghiên cứu cho thấy chỉ số già hóa tăng nhanh, tương ứng với các năm này là 12,0% (1989), 17,4% (1999) và 26,8% (2006). Tỷ lệ người cao tuổi (trên 60 tuổi) ở thành thị cao hơn ở nông thôn (35,7% và 31,4%)¹. Năm 2009, tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam là

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Gia đình và Giới: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.29.

gần 9%; năm 2019, tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam từ 60 tuổi trở lên là 11,86% (với 11,40 triệu người). Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3% so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới. Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

2. Gia đình không đầy đủ

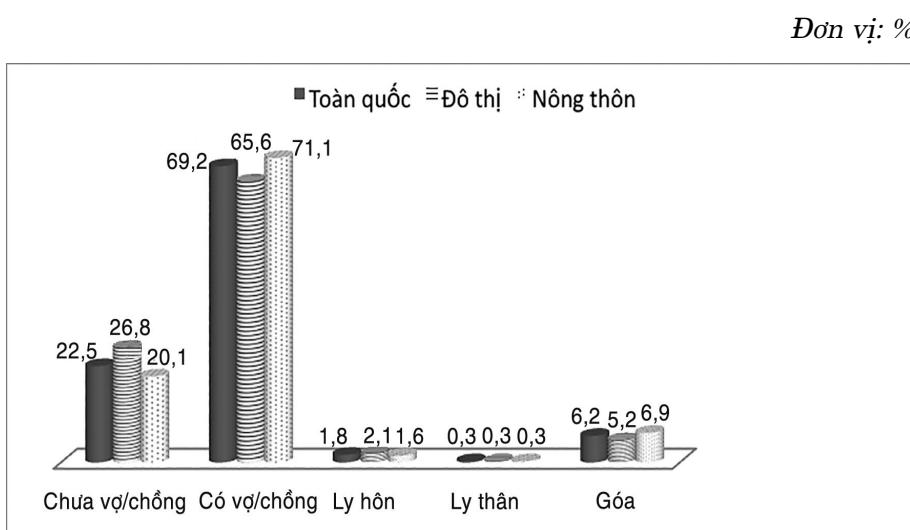
Gia đình không đầy đủ (còn gọi là gia đình khuyết/thiếu) là thuật ngữ chỉ những gia đình thiếu vắng cha hoặc mẹ. Theo chúng tôi, có hai kiểu gia đình khuyết/thiếu: *Một là*, gia đình thiếu/khuyết thực sự, là những gia đình thiếu cha hoặc mẹ do góa, ly thân/ly hôn và phụ nữ chủ động làm mẹ đơn thân. *Hai là*, gia đình thiếu/khuyết “giả”, tạm thời, do cha/mẹ di cư, xuất khẩu lao động. Trong xã hội hiện đại, loại hình gia đình không đầy đủ này có xu hướng tăng và đa dạng hóa hơn trong xã hội truyền thống. Dưới đây là một vài loại hình gia đình không đầy đủ dựa theo nguyên nhân dẫn đến gia đình khuyết, thiếu.

Ly thân, ly hôn và goá: Trong nghiên cứu xã hội học, thông tin cá nhân về thực trạng hôn nhân là một chỉ báo không thể bỏ qua. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam ngày 1/4/2019 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 77,5%, trong đó số có vợ/chồng chiếm tới 69,2%; trong khi tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) chỉ khoảng hơn một phần năm (22,5%) tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có

chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam¹.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/có chồng ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 5,5% (71,1% so với 65,6%). Ngược lại, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 6,7% (26,8% so với 20,1%). Tỷ lệ ở nhóm “góa vợ/chồng” khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn 1,7%. Nhóm “ly hôn” ở thành thị cao hơn nông thôn 0,5%. Tỷ lệ “ly thân” ở thành thị và nông thôn bằng nhau và ở mức 0,3%.

Hình 10.2. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019.

1. Tổng cục Thống kê: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019, Tlđd.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, trung du và miền núi phía Bắc là vùng hiện có tỷ trọng nhóm “Chưa vợ/chồng” thấp nhất (17%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm “Có vợ/chồng” cao nhất cả nước (74,2%), tỷ trọng góa vợ/chồng là 6,8%.

Theo vùng lãnh thổ, vùng đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ góa và ly hôn cao nhất (8,7% và 8,8%), tiếp theo là vùng trung du và miền núi phía Bắc (8,5%), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (6,6%). Ly thân/ly hôn, góa cộng thêm hiện tượng làm mẹ đơn thân (xu hướng này ngày càng tăng ở những phụ nữ hiện đại) là những yếu tố làm tăng số lượng gia đình thiếu/khuyết thực sự.

Bảng 10.2. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và vùng kinh tế - xã hội, 2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Toàn quốc	100,0	22,5	69,2	6,2	1,8	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019.

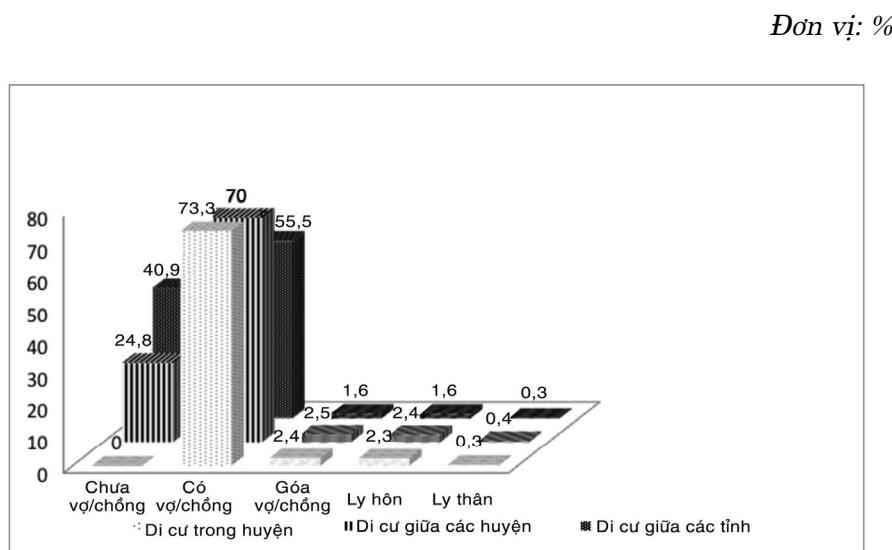
Di cư: Đối với số liệu Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2011, hơn một phần tư số tỉnh (17/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư), số còn lại có tỷ suất di cư thuần âm (số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư), một số tỉnh có di cư thuần dương cao nhất là Bình Dương (43 người di cư/1.000 dân), vị trí thứ 2 năm 2010 thuộc về Đà Nẵng thì năm 2011 đã được thay thế bằng Đồng Nai (22 người di cư/1.000 dân), tiếp theo là Đà Nẵng (15 người di cư/1.000 dân). Những địa phương có tỷ suất nhập cư cao, cần quan tâm để có biện pháp phù hợp và hiệu quả nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư, như nhà ở, việc làm, trường học... Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là An Giang (-12 người/1.000 dân), tiếp đến là Cà Mau, Ninh Thuận và Vĩnh Phúc. Nếu như vùng đồng bằng sông Hồng trong năm 2010 mới bắt đầu có hiện tượng nhập cư thuần và chỉ có 2 tỉnh đầu tàu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là Hà Nội và Hải Phòng có tỷ suất di cư thuần dương, thì năm 2011 đã có đến 6/11 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, đó là: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình.

Giống như xu thế của năm 2010, nông thôn - thành thị vẫn là luồng di cư lớn nhất (chiếm 40,2%), số liệu này cho thấy trong những năm trở lại đây sự mất cân đối trong phát triển kinh tế đã giảm dần giữa nông thôn và thành thị. So với năm 2010, luồng di cư thành thị - nông thôn đã tăng từ 10,2% lên 13,7% năm 2011. Điều này cũng chứng tỏ sức hấp dẫn của khu vực nông thôn với những người di cư ngày càng tăng lên. Trong tất cả các luồng di cư thì cả về tỷ lệ và số lượng của nữ đều lớn hơn nam, điều này cho thấy phụ nữ năng động hơn nam giới trong việc di chuyển để tìm kiếm việc làm hoặc có thể phụ nữ chịu áp lực lớn hơn nam giới trong việc tạo ra nguồn thu nhập phục vụ cuộc sống.

Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2018 cho thấy: Phần lớn những người di cư là chưa vợ/chưa chồng, tỷ suất di cư của những người chưa vợ/chưa chồng là cao nhất (41,9%). Những người góa có tỷ suất di cư thấp nhất (1,5%).

Số liệu di cư từ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy: Trong tất cả các loại hình di cư, tỷ lệ có vợ/chồng của nhóm người di cư trong huyện cao nhất (73,3%), thấp nhất là nhóm di cư giữa các tỉnh (55,5%). Tương ứng với tỷ lệ kết hôn thấp, tỷ lệ ly hôn của nhóm người di cư giữa các tỉnh cũng thấp nhất trong các nhóm di cư ở mức độ chung cũng như đối với cả nam và nữ.

Hình 10.3. Cơ cấu của người di cư phân theo tình trạng hôn nhân và giới tính năm 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020b.

Số liệu cũng cho thấy, tỷ lệ nữ giới di cư có chồng cao hơn so với tỷ lệ nam giới di cư có vợ (67,9% so với 60,4%). Tỷ lệ nữ di cư góa chồng cao hơn 4 lần so với nam giới di cư góa vợ (3,1% và 0,7%), tỷ lệ nữ di cư ly hôn cao gấp hai lần nam giới di cư ly hôn (2,6% và 1,3%).

Xuất khẩu lao động: Những năm qua, Việt Nam thúc đẩy chương trình xuất khẩu lao động, theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hiện nay có khoảng 500.000 lao động Việt Nam đang làm việc ở hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ, với khoảng 30 ngành nghề khác nhau, từ lao động giản đơn đến lao động kỹ thuật cao và chuyên gia. Mỗi năm, trung bình Việt Nam xuất khẩu khoảng 70.000 đến 80.000 lao động đi làm việc, chiếm hơn 5% tổng số lao động được giải quyết việc làm mỗi năm. Tính riêng năm 2010, trên phạm vi cả nước các doanh nghiệp xuất khẩu lao động đã đưa đi hơn 75.000 người, tăng 16,4% so với năm 2009. Mặc dù tỷ lệ lao động nữ dao động tùy theo thị trường và từng giai đoạn khác nhau nhưng hiện nay đã tăng lên đáng kể trong 3 năm 2007-2010, gấp hai lần so với 10% đến 15% trong giai đoạn 1992-1996. Trong tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì lao động nữ ước tính chiếm trên 30%. Ví dụ, năm 2008 cả nước có 86.990 người đi làm việc ở nước ngoài thì trong số này có 28.598 phụ nữ, chiếm 32,87%.

Theo số liệu thống kê của Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hằng năm tăng đều từ năm 2012 đến 2016. Từ mức 80.320 người năm 2012 lên đến 126.296 người năm 2016. Trong các năm từ 2012 đến 2016, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 521.141 người. Tỷ lệ nữ trong số những người đi lao động theo hợp đồng ở nước ngoài khá ổn định trong giai đoạn 2012-2016, chiếm từ 33% đến 37% trong tổng số lao động xuất khẩu¹.

Bên cạnh đó, còn có di cư do đi du học. Số du học sinh Việt Nam hiện đang học tập, nghiên cứu tại 50 quốc gia, vùng lãnh thổ

1. Cục Lãnh sự - IOM: Hồ sơ di cư Việt Nam 2016, Hà Nội, 2017, tr.37.

là trên 100.000 người. Một bộ phận không nhỏ trong số này đã kết hôn. Di cư, du học và xuất khẩu lao động là các yếu tố làm tăng thêm loại hình gia đình thiếu/khuyết giả/tạm thời.

Gia đình khuyết thế hệ: Đây là hệ quả của hiện tượng di cư tìm kiếm việc làm, hoặc xuất khẩu lao động, du học diễn ra mạnh mẽ trong một thập kỷ qua, tạo nên loại hình gia đình khuyết thế hệ. Đặc biệt là ở các làng quê hiện nay nhiều gia đình chủ yếu gồm có ông/bà và cháu. Bên cạnh gia đình khuyết thiếu vì cha/mẹ hoặc cả cha mẹ đều di cư, còn có lý do thiên tai bão lụt, tai nạn nghề nghiệp, tai nạn giao thông, khiến cho nhiều trẻ em mồ côi. Năm 2007, theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, cả nước có 168.000 trẻ mồ côi và trẻ bị cha mẹ bỏ rơi. Mặc dù chưa có số liệu thống kê chính thức về loại hình gia đình khuyết/thiếu thế hệ này, nhưng trong thực tế có hàng vạn gia đình như vậy. Đây là một loại hình gia đình gặp nhiều khó khăn trong nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc trẻ em và người cao tuổi.

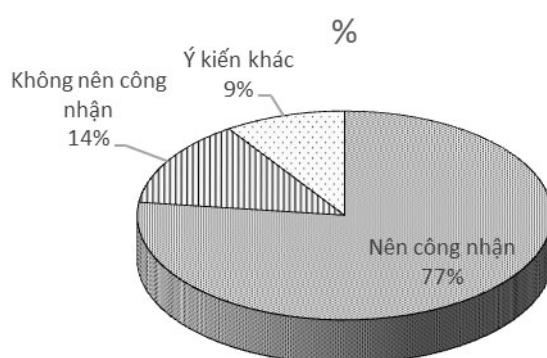
3. Tăng loại hình “gia đình xã hội”

Khái niệm “gia đình xã hội” là chỉ gia đình mà quan hệ giữa cha mẹ và con cái không có nguồn gốc sinh học, không có quan hệ ruột thịt. Đó là những gia đình, vì lý do khác nhau nên nhận con nuôi. Gia đình con nuôi có từ trong xã hội truyền thống, nhưng không thật phổ biến, còn trong xã hội hiện đại điều này trở nên dễ dàng và phổ biến hơn. Con nuôi được luật pháp công nhận và bảo vệ. Do điều kiện lịch sử (chiến tranh), tai nạn (lao động, giao thông), cộng thêm những rủi ro từ thiên tai, địch họa (lũ lụt, bão giông) khiến cho nhiều trẻ em mồ côi cha mẹ, các em được những gia đình hảo tâm, giàu tình thương giúp đỡ, nhận nuôi. Số liệu thống kê cho người nước ngoài nhận con nuôi, trong thời gian từ năm 2002 đến năm 2007, trung bình mỗi năm có khoảng 1.000 trẻ em được người nước ngoài nhận nuôi, nhưng lại không có số liệu thống kê về người Việt Nam nhận con nuôi.

4. Gia đình đồng giới

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không còn cấm những người đồng giới kết hôn, nhưng cũng không công nhận hôn nhân đồng giới. Tuy nhiên, trong thực tế đã có một số cặp đồng giới yêu nhau và chung sống với nhau như vợ chồng (hôn nhân thực tế) và đã có một vài cặp tổ chức hôn lễ, được sự ủng hộ của gia đình và bạn bè. Những đám cưới đồng tính này thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội, cả đồng tình lẫn phản đối. Trên bình diện rộng hơn, vấn đề đồng giới, chuyển đổi giới tính đã nhận được sự cảm thông của xã hội, cộng đồng không còn kỳ thị họ như những năm cuối thế kỷ XX trở về trước. Một cuộc thăm dò trên báo *Tiền phong điện tử*, với câu hỏi “Theo bạn, pháp luật có nên công nhận hôn nhân đồng tính?”, kết quả có 15.055 ý kiến đồng ý, chiếm 76,9%, 2.655 phiếu không đồng ý, chiếm 13,6%. Đây là một chỉ báo cho thấy quan niệm xã hội “cởi mở” hơn về hôn nhân đồng tính.

**Hình 10.4. Khảo sát online về việc pháp luật
có nên công nhận hôn nhân đồng tính**



Nguồn: <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/Index.html>, ngày 19/10/2012.

5. Gia đình nhiều cha mẹ

Về loại hình gia đình này, không phải là gia đình đa thê/đa phu, mà là kết quả của sự can thiệp khoa học công nghệ, thụ tinh ống nghiệm, với những trường hợp cho và nhận tinh trùng hoặc phôi. Những trường hợp hiếm muộn thường *sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản* là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã cho phép người thân mang thai hộ cặp vợ chồng hiếm muộn nhưng khuyến khích mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, còn nghiêm cấm mang thai hộ vì mục đích thương mại.

Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

Tính từ đứa trẻ đầu tiên ra đời nhờ thụ tinh ống nghiệm tại Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ tháng 4/1998, cho đến nay đã có khoảng 10 ngàn đứa trẻ được ra đời từ phương pháp này. Với trường hợp nhận tinh trùng/trứng, đứa trẻ có thể có hai cha một mẹ hoặc hai mẹ một cha. Cho dù trong gia đình chỉ có hai vợ chồng và đứa trẻ, không có sự hiện diện của người thứ ba, nhưng thực tế, đứa trẻ đó lại mang gen, được thừa kế của người cha cho tinh trùng hoặc mẹ cho trứng. Trong tương lai cũng sẽ nhiều hơn, vì những lý do về môi trường và lối sống, nạo hút thai không an toàn khiến cho tỷ lệ

vô sinh trong nhóm dân số thuộc độ tuổi sinh sản tăng. Sinh con theo phương pháp này, cùng với những trường hợp mang thai hộ/đẻ thuê, sẽ dẫn đến tăng loại hình gia đình ba cha mẹ. Cho dù, về phương diện pháp luật, người hiến tinh trùng/trứng hoặc đẻ thuê không được phép biết đến đứa con, nhưng đứa trẻ lớn lên sẽ mang gánh nặng tâm lý về nguồn gốc cha/mẹ sinh học của mình. Việc “bảo mật thông tin” về nguồn gốc cha/mẹ đứa trẻ thụ tinh ống nghiệm (cũng như những trường hợp làm mẹ đơn thân), có thể dẫn đến hệ lụy hôn nhân cùng huyết thống vì những đứa trẻ đó lớn lên, đi học, làm việc gặp nhau và yêu và kết hôn. Sự tích nang Tô Thị rất có thể sẽ lặp lại trong xã hội hiện đại¹.

III- NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ BIẾN ĐỔI QUY MÔ VÀ LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH

Xu hướng thu hẹp quy mô hộ gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được các nhà khoa học lý giải bằng nhiều nguyên nhân:

Thứ nhất, quá trình tách hộ diễn ra liên tục ngay từ trong xã hội Việt Nam truyền thống và được đẩy mạnh dần tốc độ cho đến những năm sau 1975 và cho đến nay. Những đặc trưng của quá trình này cũng khác nhau trong những giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Có thể kể ra đây những lý do dẫn đến việc tách hộ:

- Theo tập tục hôn nhân gia đình của người Việt: con cái khi lấy chồng lấy vợ thì ra ở riêng nếu gia đình cha mẹ có điều kiện về nhà và đất ở. Đặc trưng này được biểu hiện trong suốt thời kỳ gia đình Việt Nam hình thành và ổn định (từ thế kỷ XV) đến nay.

1. Hoàng Bá Thịnh: “Để không xảy ra nàng Tô Thị hòn vọng phu thời hiện đại”, báo *Tri thức trẻ*, số 220, ngày 1/9/2007, tr.62-66.

- Trong chế độ hợp tác xã: toàn bộ kế hoạch sản xuất và phân phối thu nhập do ban quản trị lo, các xã viên tuân theo sự điều hành chung. Do đó, mọi người trong gia đình kể cả chủ hộ không phải lo lắng gì tới quá trình sản xuất kinh doanh.
- Cơ chế khoán sản phẩm: việc hỗ trợ thành đơn vị tự chủ trong sản xuất kinh doanh không dẫn đến sự quần tụ trong hộ lớn mà dẫn tới “mi ni hóa hộ”.
- Chính sách khoán đất, ruộng cho người lao động (nông dân): Nghị định số 30/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (23/3/1989) trong đó có 2 nội dung quan trọng đối với người nông dân: *một là*, đất sản xuất được giao cho nông dân với 3 thời hạn giao khác nhau: giao tạm thời, giao có thời gian và giao ổn định lâu dài; *hai là*, hộ được giao đất mới để làm nhà ở phải có các điều kiện sau: Có hộ khẩu thường trú ở nơi xin đất và trong gia đình có thêm một cặp vợ chồng. Do vậy, trên thực tế, nhiều hộ gia đình trước đây có 2 cặp vợ chồng chung sống đã có điều kiện tách hộ.
- Tách hộ đến vùng khác cư trú cho phù hợp với cách thức tổ chức cuộc sống gia đình: có thể di chuyển gia đình đến một vùng đất mới để làm ăn (thường gọi là đi vùng kinh tế mới) hay do sự di chuyển nơi làm việc của những trụ cột trong gia đình (vợ hoặc chồng).

Một nghiên cứu xã hội học về ảnh hưởng của Luật Đất đai (1993) và các văn bản dưới Luật đến quá trình tách hộ và cơ cấu gia đình tại một địa bàn nghiên cứu (Đào Xá, thị xã Hải Dương) cho thấy: “sau khi tách hộ, các kiểu loại 1 và 2 thế hệ tăng lên, còn các kiểu loại 3-4 thế hệ giảm xuống”¹.

Thứ hai, do sự khích lệ của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ sinh giảm dần theo thời gian.

1. Mai Văn Hai và Nguyễn Phan Lâm: “Luật Đất đai và tác động ban đầu tới cơ cấu gia đình ở một làng chài ven biển Sông Hồng”, Tạp chí Xã hội học, số 1/2001, tr.40-45.

Thứ ba, do mức sống của các hộ gia đình được nâng lên rõ rệt, thúc đẩy việc tách hộ để có nơi ở riêng cho tiện sinh hoạt và độc lập trong sinh hoạt.

Thứ tư, xu hướng kết hôn muộn khiến các cặp vợ chồng không sinh nhiều con.

Thứ năm, những người trong độ tuổi kết hôn ngày càng không phải phụ thuộc nhiều vào cha mẹ (về kinh tế) nên có xu hướng khi đã kết hôn là ra ở riêng ngay. Điều này cũng làm cho quy mô gia đình nhỏ đi chủ yếu là do bớt thành viên gia đình (mà không phải là thêm thành viên gia đình do người con lấy vợ/chồng và sinh con nhưng vẫn ở với gia đình cha mẹ).

Từ những vấn đề trình bày trên đây về biến đổi quy mô và loại hình gia đình Việt Nam đầu thế kỷ XXI. Theo chúng tôi, trong những năm tới, gia đình Việt Nam tiếp tục có những biến đổi về loại hình gia đình, với quy mô gia đình giảm dần và các loại hình gia đình đề cập trên đây có xu hướng gia tăng mạnh hơn. Từ đó chúng tôi nhận thấy sự biến đổi loại hình gia đình đã tạo nên những thách thức chủ yếu sau đây:

Một là, ảnh hưởng đến thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình, như chức năng giáo dục/xã hội hóa (gia đình khuyết thế hệ), chức năng tình cảm, chức năng tình dục (gia đình không đầy đủ), và chức năng sinh sản (gia đình đồng giới).

Hai là, quá trình gia tăng di cư, xuất khẩu lao động cũng hàm chứa nhiều rủi ro về mức độ ổn định đời sống gia đình. Sự thiếu vắng, xa cách vợ chồng có thể dẫn đến sự phai nhạt tình cảm, nảy sinh quan hệ ngoài hôn nhân, dẫn đến tan vỡ gia đình.

Ba là, nguy cơ mắc bệnh liên quan đến sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục do nam giới di cư xa vợ, có quan hệ tình dục không an toàn hoặc nghiện hút. Họ có thể là nguồn nhập khẩu bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS cho vợ, con.

Bốn là, với gia đình có sự thiếu vắng cha hay mẹ hoặc cả cha mẹ thì việc giáo dục con cái sẽ khó khăn, một bộ phận trẻ em có

thể mải chơi lười học, bỏ học và thậm chí có hành vi sai lệch xã hội. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho tỷ lệ thanh, thiếu niên phạm pháp gia tăng.

Năm là, với loại gia đình khuyết/thiếu thế hệ (chỉ có ông/bà và cháu) không chỉ khó khăn đối với thực hiện chức năng giáo dục, mà còn khó khăn trong việc đảm bảo an sinh, bởi vì cả hai đều là đối tượng của an sinh xã hội (trẻ em và người cao tuổi). Loại hình gia đình này rất cần được quan tâm.

Sáu là, sự kết hợp giữa các tiểu văn hóa (hôn nhân trong nước, lấy vợ lấy chồng ở các địa phương khác nhau) hoặc sự kết hợp giữa các nền văn hóa (hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Với những gia đình “đa văn hóa” theo nghĩa này, thì rất có thể dẫn đến những xung đột do sự khác biệt về tiểu văn hóa giữa các vùng, miền, dân tộc (với trường hợp hôn nhân trong nước) hoặc do ngôn ngữ bất đồng, xa lạ về phong tục, tập quán, lối sống (với trường hợp hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Điều này có thể làm tăng nguy cơ bất hòa, mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, giữa các thành viên gia đình, dẫn đến bạo lực gia đình, ly hôn, vấn đề con lai trở về Việt Nam và những khó khăn trong cuộc sống và học tập của những trẻ em lai, v.v..

Vì thế, từ góc độ quản lý xã hội về gia đình rất cần có chính sách xã hội thích hợp với sự biến đổi loại hình gia đình, để có thể đạt được mục tiêu như: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua: “Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, con người giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.II, tr.263.*

Chương XI

BIẾN ĐỔI CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH

Gia đình là một đơn vị xã hội cơ bản. Với tư cách là một thiết chế xã hội, gia đình đáp ứng những yêu cầu phát triển xã hội thông qua thực hiện các chức năng của gia đình. Tuy nhiên, các chức năng của gia đình có sự khác biệt theo các quốc gia và nó không bất biến trong quá trình thực hiện các chức năng gia đình.

Chương này giới thiệu một số chức năng cơ bản của gia đình, sự biến đổi chức năng gia đình và một số vấn đề đặt ra trong thực hiện chức năng gia đình Việt Nam hiện nay.

I- CÁC CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH

Chức năng gia đình chỉ phương thức biểu hiện hoạt động sống của gia đình gắn liền với những nhu cầu của xã hội đối với gia đình (với tư cách thiết chế xã hội) và những nhu cầu của cá nhân đối với gia đình (với tư cách là một nhóm tâm lý xã hội).

Vì hoạt động sống của gia đình và các thành viên của nó mang cả nội dung xã hội lẫn nội dung cá nhân nên chức năng gia đình cũng bao gồm cả hai mặt xã hội và cá nhân. Các chức năng của gia đình có liên quan chặt chẽ với những nhu cầu của xã hội đối với thiết chế gia đình và với nhu cầu của cá nhân muốn thuộc về một nhóm gia đình nhất định. Do hoạt động sống của gia đình thay đổi

theo những điều kiện lịch sử khác nhau, nên chức năng của gia đình cũng thay đổi theo. Những chức năng của gia đình mang tính lịch sử sâu sắc, gắn liền với những điều kiện kinh tế - xã hội của hoạt động xã hội, vì thế, cùng với thời gian, cả tính chất lẫn các thứ bậc của các chức năng này đều biến đổi.

Ngoài hoạt động sinh đẻ và tình dục là những hoạt động cơ bản nhất, các hoạt động khác được đặt vào những vị trí khác nhau trong mọi thời kỳ lịch sử phát triển xã hội. Chức năng của gia đình có mối quan hệ sâu sắc với cơ cấu gia đình.

Một số chức năng của gia đình: theo các nhà xã hội học, có 10 hoạt động sống của gia đình: sinh đẻ, giáo dục, sinh hoạt, kinh tế, kiểm soát xã hội ban đầu; giao tiếp tinh thần; văn hóa, địa vị xã hội; tình cảm, tình dục.

- Chức năng sinh sản: việc sinh con, các biện pháp ngừa thai, sử dụng các dụng cụ tránh thai, trao đổi thông tin về các vấn đề sinh đẻ..., có thể so sánh việc thực hiện chức năng này của gia đình đông con, gia đình 1 con, gia đình 2-3 con, 4-5 con hoặc nhiều hơn.

- Chức năng giáo dục: giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên trong gia đình. Hoạt động trong lĩnh vực này có thể được xem xét qua lăng kính phong cách giáo dục (giáo dục bằng quyền uy hay dân chủ), lượng thời gian mà cha mẹ dành cho việc giáo dục con cái, tính chất của việc phân chia nghĩa vụ giữa các thành viên trưởng thành của gia đình trong lĩnh vực giáo dục...

- Chức năng sinh hoạt - nội trợ: thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của cá nhân trong việc phục vụ các thành viên gia đình, bảo đảm phúc lợi vật chất cho họ. Hoạt động sống ở đây có thể được phân tích tương ứng với cách sống của gia đình hướng tới việc thỏa mãn các nhu cầu của gia đình bằng chính năng lực của gia đình hay là bằng việc sử dụng các dịch vụ xã hội, với khối lượng và tính chất

của lao động nội trợ, thông qua việc phân công các công việc nội trợ giữa các thành viên trong gia đình...

- Chức năng kinh tế - vật chất: các nguồn thu nhập của gia đình, việc thông qua các quyết định về số lượng và cơ cấu các khoản chi tiêu.... Ở đây có thể so sánh lối sống gia đình với định hướng về các mô hình tiêu dùng khác nhau, cũng như tính chất khác nhau trong quan hệ giữa thu nhập và chi tiêu.

- Chức năng giao tiếp bao gồm tất cả các dạng giao tiếp trong nội bộ gia đình, giao tiếp của các thành viên gia đình với bạn bè. Có thể phân biệt loại giao tiếp này theo các chủ thể giao tiếp, nội dung, tần suất và cường độ giao tiếp.

- Chức năng nghỉ ngơi giải trí, thư giãn, tái sản xuất sức lao động... Hoạt động sống trong lĩnh vực này có thể phụ thuộc vào chủ thể của hoạt động, nội dung của hoạt động và mức độ “mở” của nó (hoạt động này diễn ra tại nhà, ở nhà người khác hay ở nơi công cộng).

- Chức năng thực hiện kiểm soát xã hội ban đầu: phân chia quyền lực và người đứng đầu trong gia đình. Ở đây có thể phân tích lối sống gia đình trong sự phụ thuộc vào tính chất của sự phân chia quyền lực, hình thức kiểm soát gia đình, tính chất của việc phê bình, kỷ luật trong gia đình...

- Chức năng tình dục: các quan hệ tình dục giữa hai vợ chồng. Trong các nghiên cứu xã hội học, lĩnh vực này thường được xem xét từ góc độ mức độ hài lòng của cặp vợ chồng về tần suất và tính chất của đời sống tình dục.

Theo cố Giáo sư Trần Đình Huệ, ngoài những điểm chung cho gia đình ở bất cứ đâu như chức năng thỏa mãn tình cảm, chức năng sinh sản, chức năng kinh tế, chức năng xã hội hóa con cái... thì gia đình truyền thống Việt Nam còn cần đặc biệt lưu ý đến các chức năng sau:

Chức năng tế tự, một mặt thờ cúng tổ tiên, mặt khác là sinh con trai để nối dõi tông đường.

Chức năng giao tiếp tân khách, không phải là tiếp khách hay bạn bè của ông chủ hay bà chủ gia đình mà đây là bà con họ hàng, những người thân hữu, có quan hệ thân thiết với họ hàng từ những thế hệ trước. Mỗi gia đình, nhất là người chủ gia đình, người chủ phụ phải biết cách ứng xử với họ nội, họ ngoại, với những người cố cữu (bạn của bố, học trò của ông nội...).

Chức năng đóng góp, vì gia đình sống trong cộng đồng họ và làng nên mỗi hộ đều có nhiệm vụ đóng góp nhân lực và vật lực cho việc họ, việc làng, và cả việc nước nữa. Mỗi hộ phải biết tự xác định vị và phận của mình để đóng góp, không quá ít mà cũng không quá nhiều, cả hai đều bị chê cười¹.

II- CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA GIA ĐÌNH

Như trên đã nói, gia đình có hàng chục chức năng và mỗi chức năng có vai trò riêng của nó. Trong các chức năng đó, có bốn chức năng rất quan trọng mà bất cứ gia đình nào cũng phải dành nhiều thời gian, công sức và sự quan tâm cho các chức năng cơ bản này. Đó là: chức năng sinh sản, chức năng giáo dục/xã hội hóa; chức năng kinh tế và chức năng tình dục.

1. Chức năng sinh sản

Ph. Anghen trong lời tựa lần thứ nhất khi xuất bản tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* đã viết: “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những

1. Trần Đình Hượu: “Gia đình và giáo dục gia đình”, in trong *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tập 2, tr.57.

công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống”¹.

Sự phát triển của gia đình là một trong hai yếu tố quyết định sự phát triển xã hội “Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”².

Một xã hội muốn tồn tại thì phải có con người (dân số), những người mới được sinh ra để thay thế những người đã mất. Gia đình được giao “trọng trách” duy trì dân số của xã hội, thông qua việc sinh con của các cặp vợ chồng. Khi gia đình thực hiện điều này, có nghĩa là gia đình đã thực hiện chức năng sinh sản.

1.1. Vì sao người ta muốn có con?

Có con hay không có con, và có mấy con là một câu hỏi mà các cặp vợ chồng đều nghĩ đến khi kết hôn. Như chúng ta biết, một số người có con nhưng một số lại không thể có hoặc không muốn có con. Trong một cuộc thăm dò ý kiến của những người ở độ tuổi 40 hoặc trẻ hơn, 84% nói họ muốn có con cái tại một số thời điểm nào đó trong cuộc sống của họ³. Tại sao người ta lại muốn có con? Có nhiều lý do⁴; một hoặc nhiều hơn trong số những lý do sau đây có thể thúc đẩy một cặp vợ chồng muốn có con.

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr.44.

3. Gallup và Newport: *Americans strongly in tune with the purpose of Earth Day 1990*, Gallup Poll Monthly, April, pp.5-14.

4. Berelson, Romania's: Anti - Abortion Decree: *The Demographic Experience of the First Decade*, Population Studies, Vol. 33, No. 2 (1979), pp.209-222.

Trải nghiệm về hạnh phúc trong một gia đình. Nếu bạn lớn lên trong một gia đình đã trang bị cho bạn những kinh nghiệm có ý nghĩa, bạn có khả năng muốn có gia đình riêng của bạn. Ví dụ, những người phụ nữ mà nhận thấy từ người cha của họ những phẩm chất tốt đẹp như là người nồng hậu, trìu mến, là người có ích; hay những người phụ nữ mà gọi lại cuộc sống hạnh phúc của gia đình thì họ có động lực cao để có những đứa con hơn là những người khác¹.

Sự hoàn thiện bản thân. Việc có những đứa con có thể được hiểu như là không chỉ thêm vào niềm hạnh phúc của chúng ta mà còn thêm vào sự hoàn thiện con người chúng ta. Một số người tin rằng có một đứa con nghĩa là thêm vào cuộc sống một giá trị mới mà không thể sánh với bất cứ cái gì khác. Con cái cho phép chúng ta thể hiện “giá trị cuộc sống”². Những người có con cái có thể truyền đạt những giá trị đó tới bạn bè. Các phương tiện truyền thông đại chúng có thể cung cấp giá trị đứa con thông qua những câu chuyện của các bậc cha mẹ, những người tìm thấy niềm vui trong trải nghiệm của sự sinh đẻ.

Do đó, sự hoàn thiện bản thân đến không chỉ tại thời điểm sinh con mà còn xuyên suốt những năm tháng nuôi dạy trẻ. Để yêu và được yêu, để chia sẻ trong niềm vui thích khám phá và học hỏi của đứa con đang lớn lên, để định hướng cuộc sống của những người khác, đó là những kinh nghiệm mà nhiều người tìm thấy sự hoàn thiện bản thân. Một người mặc dù rất thành công trong sự nghiệp, vẫn tìm thấy con cái là một phần không thể thiếu trong sự phát triển của mình, có nói rằng: “Tôi không thể tưởng tượng được cuộc sống của mình khi không có những đứa con”.

1, 2. Gerson: *The prospect of parenthood for women and man: Psychology of women Quarterly*, 1986, pp.58, 59.

Địa vị cá nhân. Ở một số nền văn hóa, việc có con là một cách để đạt được địa vị cao trong cộng đồng. Ví dụ, trong số những người Do Thái cổ, một phụ nữ không được coi là một con người hoàn toàn cho đến khi cô ấy sinh được một bé trai. Ở một số xã hội hiện đại, phụ nữ đạt được địa vị bằng cách sinh con cái và nam giới đạt được địa vị bằng việc được làm bố. Từ quan điểm địa vị - vai trò xã hội, việc có con là điều kiện để người chồng có được địa vị người cha, và người vợ có được địa vị làm mẹ. Đây chính là thông điệp trong câu ngạn ngữ của Việt Nam “*Sinh con rồi mới sinh cha. Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông*”. Có thể vận dụng lý thuyết vai trò trong xã hội học để góp phần làm sáng tỏ câu nói trên với những điểm sau đây:

Thứ nhất, ta thấy được vị trí (địa vị xã hội) của các thành viên trong gia đình mở rộng, với các nhân vật đại diện cho ba thế hệ: ông - con - cháu. Xét mối quan hệ trong gia đình, có hai mối quan hệ theo thứ bậc tôn ti: 1- mối quan hệ cha con: giữa ông và cha (mối quan hệ cha - con, đời thứ nhất) và cha và con (mối quan hệ cha - con, đời thứ hai); 2- mối quan hệ ông và cháu.

Thứ hai, các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình cũng tuân thủ những khuôn mẫu, chuẩn mực của xã hội đương thời về những gì mà xã hội mong đợi người có địa vị là ông, là cha hay con/cháu đồng thời phải thực hiện vai trò xã hội của người làm ông, làm cha.

Thứ ba, như đã nói ở trên, trong tiến trình cuộc đời, mỗi cá nhân thực hiện nhiều vai trò khác nhau, lần lượt hoặc đồng thời. Điều này có nghĩa là, có những vai trò mà mỗi người chỉ có thể có được theo tiến trình thời gian, nhưng cũng có một số vai trò đồng thời thực hiện cùng lúc. Ví dụ, khi một cặp đôi kết hôn, có nghĩa là người nam có địa vị người chồng (tương ứng với địa vị này là vai trò làm chồng) và người phụ nữ có địa vị làm vợ (tương ứng với địa

vị này là vai trò làm vợ). Đây là những địa vị và vai trò đạt được chứ không phải tự nhiên mà có. Theo thời gian, sau khi kết hôn cặp vợ chồng này sinh con (hoặc nhận con nuôi) thì họ có thêm địa vị mới: địa vị người cha và địa vị người mẹ. Tương ứng với hai địa vị là vai trò làm cha và vai trò làm mẹ.

Đặc điểm quan trọng làm nên địa vị và vai trò của một cá nhân là người đó cần có mối quan hệ với người khác (ví dụ: giáo viên - học sinh; giám đốc - nhân viên). Trong câu ngạn ngữ “Sinh con rồi mới sinh cha”, chúng ta thấy đã xuất hiện các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình là ông và cháu, cha và con khi xuất hiện địa vị làm ông, làm cha và làm con. Như vậy, tiếp cận từ quan điểm xã hội học khi vận dụng lý thuyết vai trò cho chúng ta hiểu rằng: chỉ khi sinh được con, thì người làm chồng, làm vợ mới có địa vị (lên chức) cha và mẹ. Và bố mẹ của chồng và của vợ mới lên chức ông bà nội hay ông bà ngoại vì họ đã có cháu, đó là “Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông”. Nếu cặp vợ chồng chưa có con thì không thể có địa vị là cha, là mẹ hay là ông, bà.

Do thông thường chúng ta vẫn suy nghĩ theo *logic tự nhiên*, nhìn sự phát triển của cá nhân theo quá trình tự nhiên: sinh ra, lớn lên, xây dựng gia đình rồi sinh con. Đây là cách nhìn theo logic sinh học, và điều này hoàn toàn đúng. Nên khi nghe câu nói “Sinh con rồi mới sinh cha. Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông” người nghe thấy có vẻ phi lý và trái với logic đời thường. Nhưng câu ngạn ngữ này lại tiếp cận từ *logic xã hội*; cho thấy trình tự đạt được các địa vị xã hội và vai trò xã hội của cá nhân theo thời gian, trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các địa vị (và vai trò) xã hội của các thành viên gia đình: cha - con, ông - cháu. Vận dụng các khái niệm địa vị xã hội và vai trò xã hội không chỉ cho chúng ta “giải mã” điều tưởng chừng phi lý của một câu ngạn ngữ Việt Nam, giúp ta hiểu được quy luật về

sự sinh thành; mà còn cho thấy vai trò quan trọng của gia đình - một thiết chế xã hội cơ bản - trong việc duy trì nhân loại, bằng việc tạo nên những thế hệ nối tiếp. Đồng thời, câu ngạn ngữ cũng cho thấy cha ông ta ngày xưa đã diễn đạt một quy luật xã hội về sự hình thành, phát triển gia đình và mối quan hệ giữa các thành viên gia đình mới thật tài tình và đúng làm sao.

Đối với một số người Mỹ, có con cũng là một con đường lớn dẫn đến địa vị xã hội. Việc nâng cao địa vị này có thể đến từ các thành viên trong gia đình, bạn bè, hoặc đồng nghiệp. Nhìn chung, để vừa thành công trong sự nghiệp, vừa hoàn thành trách nhiệm của bậc làm cha mẹ điều đó có nghĩa rằng bạn là một người rất giỏi.

Tài sản của cá nhân và gia đình. Nhiều người nếu không phải là hầu hết chúng ta muốn để lại dấu ấn của mình trên thế giới này bằng cách nào đó. Thêm vào đó, có một sự khao khát thực hiện trong gia đình. Thường thì những khao khát này chỉ thức tỉnh khi bạn ở độ tuổi trưởng thành trở đi. Con cái là hình thức để thỏa mãn những ao ước này. Con cái là gia tài riêng của bạn và gia đình.

Những kỳ vọng xã hội. Khi chúng ta hỏi tại sao người ta “muốn” có con, chúng ta cần phải thừa nhận rằng có một số người có con mà không nhất thiết muốn hoặc không muốn. Nghĩa là, họ không nghĩ nhiều về vấn đề đó. Họ tin rằng tất cả mọi người đã có gia đình thì nên có con như là một vấn đề tự nhiên bởi vì đó là điều bình thường.

Trong khi những kỳ vọng có phần thay đổi thì những người đã có gia đình mong có con là điều luôn đúng. Rốt cuộc thì không một cặp vợ chồng nào phải giải thích tại sao họ lại quyết định có con. Nhưng những lời giải thích là lẽ thường nếu một cặp vợ chồng quyết định không có con. Hơn nữa, một cặp vợ chồng thông báo sẽ có một đứa bé sắp chào đời thì có thể sẽ được chào đón bằng nhiều nụ cười

và những lời chúc mừng. Một cặp vợ chồng tuyên bố ý định của họ là duy trì việc không có con thì có khả năng nhận được những cái nhìn khó hiểu và cái cau mày không hài lòng.

1.2. Các lựa chọn ưu tiên cho quy mô và giới tính

Một điều ảnh hưởng đến tỷ lệ sinh là quy mô của một gia đình, số con lý tưởng. Số con lý tưởng của các cặp vợ chồng đã thay đổi theo thời gian. Từ những năm 1930, Viện Gallup đã điều tra người dân theo định kỳ về quy mô lý tưởng của một gia đình. Vào năm 1936, năm đầu tiên của cuộc điều tra, 2/3 người Mỹ cho rằng 3 con hoặc nhiều hơn là lý tưởng và con số trung bình được lựa chọn là 3.6; vào cuối những năm 1990, 41% trả lời rằng 3 con hoặc nhiều hơn là lý tưởng và con số trung bình được lựa chọn là 2.5. Những thay đổi các lựa chọn ưu tiên về quy mô gia đình được phản ánh trong tỷ lệ sinh con thực tế. Việc ưu tiên giới tính khi sinh cũng là một yếu tố trong tỷ lệ sinh. Viện Gallup đã thăm dò ý kiến về giới tính nào người dân thích hơn nếu họ chỉ có thể có một con. Tại 13 trong 16 quốc gia được điều tra, những người này bày tỏ sự ưu tiên là thích con trai hơn là con gái. Ở nước Mỹ, 35% thích con trai, 23% thích con gái, và 42% nói rằng họ không có sự ưu tiên nào¹.

Số liệu quốc gia chỉ ra rằng khi có một sự lựa chọn ưu tiên thì nó sẽ ảnh hưởng đến các tỷ lệ sinh. Ví dụ, những người muốn có một bé trai có thể có nhiều con hơn dự kiến ban đầu nếu như một hoặc hai con đầu tiên của họ là những bé gái. Và ngược lại, những người có nhiều hơn một con cũng có nhiều khả năng muốn có ít nhất một con gái hoặc một con trai. Do đó, những phụ nữ có những đứa con khác giới tính có khả năng dùng việc sinh đẻ hơn những phụ nữ có những đứa con cùng một giới tính, một xu hướng mạnh mẽ hơn đối với những phụ nữ được

1. Gallup: Global Study of Family Values, <https://news.gallup.com/poll/9871/global-study-family-values.aspx>.

giáo dục cao so với những phụ nữ ít được giáo dục¹. Nói cách khác, nếu một cặp vợ chồng có hai đứa trẻ cùng giới tính, họ có thể có một con thứ ba với hy vọng sẽ có một đứa con có giới tính khác cho “có nếp, có tẻ”, thậm chí mong muốn của họ trước đó là sinh 2 con.

1.3. Lựa chọn không có con

Bất chấp mọi lý do và tầm quan trọng của việc có con cái, số lượng các cặp vợ chồng lựa chọn không có con ngày càng tăng. Vào giữa những năm 1990, có 8,9% phụ nữ Mỹ ở độ tuổi từ 15 đến 44 cho biết họ mong đợi là sẽ không có con cái. Tuy nhiên, có sự khác biệt về giới tính trong mong đợi có con cái. Trong một mẫu quốc gia của những người không muốn có con, tỷ lệ người chồng mong muốn có con là nhiều hơn so với người vợ².

Trong xã hội hiện đại, ngày càng có nhiều cặp vợ chồng sau khi kết hôn đã lựa chọn cuộc sống không sinh con. Nhà tương lai học Alvin Toffler đã đưa ra khái niệm “văn hóa không sinh đẻ”. Theo ông, trong xã hội tương lai sẽ có một bộ phận tương đối những người lựa chọn phương thức sống không sinh con. Trong cuốn sách *Làn sóng thứ ba* (xuất bản năm 1980), ông viết “Một sự thay đổi có ý nghĩa khác, đó là sự phát triển của các gia đình không có con. Việc không muốn có con và sự miễn cưỡng có con đang phổ biến ở nhiều quốc gia công nghiệp”³. Tiên đoán của A. Toffler đang dần

1. Yamaguchi và Ferguson: *The Stopping and Spacing of Childbirths and their Birth history predictors: Rational - Choice Theory and events - history analysis*, American Sociological Review, Vol. 60, No. 2 (Apr., 1995), pp.272-298.

2. Seccombe, K.: *Assessing the costs and benefits of children: Gender comparisons among childfree husbands and wives*, Journal of Marriage and the Family, 53, 1991, pp.191-202.

3. Alvin Toffler: *Làn sóng thứ ba*, Nguyễn Văn Trung dịch, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002, tr.183.

trở thành hiện thực. Trong xã hội hiện nay, đang có sự gia tăng số lượng gia đình không có con cái.

Hiện tượng vợ chồng không con đã trở thành khái niệm *gia đình không con* (DINK): Thuật ngữ DINK Families (tiếng Anh: Double Income and No Kid Families): Gia đình có hai nguồn thu nhập nhưng không sinh con. Có thể phân chia DINK làm hai loại:

Một là, chủ động: là những cặp vợ chồng có khả năng sinh con nhưng họ quyết định không sinh con. Hai vợ chồng nhất trí không sinh con mà không phải do nguyên nhân không thể có con.

Hai là, thụ động: là những cặp vợ chồng không có khả năng sinh con. Trong những gia đình này, muốn có con nhưng lại không thể, do vậy, buồn và không hạnh phúc.

Có rất nhiều lý do vì sao mọi người chọn không có con. Đối với bất kỳ cặp đôi nào, thường là một hay nhiều lý do sau đây.

Sự hoàn thiện cá nhân, không phải tất cả mọi người tin rằng sự hoàn thiện tốt nhất thông qua con cái. Một số người cảm thấy con cái sẽ là yếu tố ngăn cản hơn là tác nhân thuận lợi cho hoàn thiện cá nhân. Họ lựa chọn không có con, mục đích để họ tìm thấy sự hoàn thiện qua công việc, sở thích hoặc các mối quan hệ xã hội của người trưởng thành. Có con cái cần thời gian và công sức để chăm sóc, trong khi họ muốn dành thời gian và nguồn lực vào sự theo đuổi khác, những thứ mà họ tin tưởng rằng nó hợp lý hơn cho sự thỏa mãn và phát triển cá nhân.

Tập trung vào sự nghiệp, mọi người thường rất tập trung vào sự nghiệp, và nhất là những cặp đôi cùng có sự nghiệp, công danh để theo đuổi, họ có thể lựa chọn không có con. Những cặp đôi cùng có sự nghiệp gặp một số vấn đề khó khăn khi họ muốn có con, và những vấn đề đó là lý do để họ không muốn có con. Cả người chồng và người vợ đều không muốn sử dụng thời gian và công sức vào việc sinh con và nuôi dạy trẻ.

Chi phí cho con cái, ngoài thời gian và công sức, có con tốn rất nhiều tiền. Một số người cho rằng chi phí là không đáng so với lợi ích, nhưng có con nó tốn hơn bất cứ điều gì họ có được từ khi trở thành bố mẹ. Thực tế cho thấy trẻ em có thể làm giảm cơ hội kinh tế của cha mẹ. Phụ nữ nói riêng có thể ảnh hưởng đến sự nghiệp nếu họ có con, đàn ông cũng thế, có thể miễn cưỡng trong sự nghiệp, ví dụ, một sự di chuyển có thể làm thăng tiến sự nghiệp của đàn ông nhưng bị hoãn lại bởi vì trường học đưa con của họ cần. Ví dụ, con cái có thể còn một năm nữa là tốt nghiệp tiểu học hoặc trung học. Hoặc là con có thể đang trong chương trình học mà ở nơi ở mới không có. Những điều kiện đó có thể là vấn đề kinh tế cũng như là vấn đề cá nhân; gia đình có thể mất một số lượng thu nhập đáng kể. Dĩ nhiên chi phí còn tiếp tục, ít nhất là đến lúc trẻ học xong. Đối với những người mong muốn con họ có bằng đại học, chi phí tăng lên rất nhiều. Tính tất cả chi phí, trực tiếp và gián tiếp, một đứa trẻ cần bao nhiêu?

Nghiên cứu của Trung tâm hỗ trợ và chính sách dinh dưỡng (Bộ Nông nghiệp, Mỹ) cho thấy chi phí nuôi con ở Mỹ như sau: Chi phí nuôi dạy trẻ hằng năm thay đổi đáng kể theo mức thu nhập của hộ gia đình và thường tăng theo độ tuổi của trẻ. Đối với một đứa trẻ trong gia đình hai con (tiêu chuẩn ở Mỹ), các cặp vợ chồng có thu nhập trước thuế dưới 59.200 USD, chi phí hằng năm dao động từ 9.330 USD đến 9.980 USD (tùy thuộc vào tuổi của đứa trẻ). Đối với cùng một loại hộ gia đình có thu nhập trước thuế từ 59.200 USD đến 107.400 USD, chi phí hằng năm dao động từ 12.350 USD đến 13.900 USD. Và đối với cùng một loại hộ gia đình có thu nhập trước thuế trên 107.400 USD, chi phí hằng năm dao động từ 19.380 USD đến 23.380 USD. Các nhóm thu nhập này đại diện cho phần dưới, trung bình và một phần ba trên của phân phối thu nhập. Chi phí ước tính để nuôi dạy một đứa trẻ từ

sơ sinh đến 17 tuổi là 233.610 USD (theo thời giá năm 2015) cho người có thu nhập trung bình (thu nhập trước thuế từ 59.200 USD đến 107.400 USD), gia đình vợ chồng có hai con¹.

Tập trung vào hôn nhân, một số người cho rằng trẻ em sẽ làm giảm đi quan hệ hôn nhân, và họ muốn tập trung sức lực và tình cảm vào mối quan hệ đó. Những cặp hôn nhân không muốn có con nói về sự tự do họ có và sự lãng mạn trong mối quan hệ của họ. Họ cho rằng họ có thể dành nhiều thời gian cho nhau hơn và phát triển mối quan hệ thân thiết hơn là họ có thể với con cái.

Nghi ngờ về các kỹ năng làm cha mẹ, không phải ai cũng là một người cha mẹ tốt. Cha mẹ tốt đòi hỏi một số kỹ năng, và một số người đặt câu hỏi rằng họ có những kỹ năng đó không. Họ cho rằng họ không muốn trở thành cha mẹ trừ khi họ làm tốt công việc đó, và họ không chắc chắn rằng họ có thể ứng phó với những đòi hỏi của bậc cha mẹ.

1.4. Con cái không phải muôn là có

Nếu những người muốn có con sẽ có, và những người không muốn có con sẽ không có con thì cuộc sống này thật là hoàn mỹ. Nhưng có một số đáng kể người có con ngoài ý muốn, và những người muốn có con nhưng không thể mang thai con của chính họ. Đó là những trường hợp hiếm muộn, vô sinh.

Vô sinh: thường được định nghĩa bởi không có khả năng mang thai sau một năm quan hệ tình dục mà không sử dụng biện pháp tránh thai. Vô sinh không có nghĩa là cặp đôi không có con. Nhiều khi mọi người có một hoặc nhiều con, vẫn mong muốn có thêm, nhưng mà không thể mang thai bởi rất nhiều lý do. Một số có thể mang thai nhờ vào sự hỗ trợ của y học. Số khác sẽ vẫn vô sinh.

1. Lino, M., Kuczynski, K., Rodriguez, N., and Schap, T.: *Expenditures on Children by Families, 2015*, Miscellaneous Publication No. 1528-2015. U.S. Department of Agriculture, Center for Nutrition Policy and Promotion, 2017.

Nguyên nhân nào dẫn đến vô sinh? Có rất nhiều vấn đề liên quan, như: Các yếu tố môi trường, như là hóa chất độc hại, có thể làm mất đi khả năng sinh đẻ. Bệnh lây truyền qua đường tình dục có thể làm thiệt hại ống dẫn trứng của phụ nữ. Nhiễm khuẩn từ các thiết bị ngừa thai có thể làm một số phụ nữ vô sinh. Cả nam giới và phụ nữ đều có thể bị vô sinh.

Üng phó với vô sinh: Nếu mà bạn rất muốn có con nhưng không thể mang thai sau một hoặc nhiều năm quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp tránh thai, bạn có thể thấy mình gặp phải vấn đề không ngờ tới này. Hầu hết tất cả chúng ta đều tin rằng nếu chúng ta muốn có con, chúng ta sẽ có. Khi mà chúng ta muốn và nhận thấy là không thể, chúng ta thường rất đau khổ. Vô sinh không chỉ là một trạng thái sinh học. Nó ảnh hưởng rất sâu sắc đến mọi người. Khi một cặp vợ chồng không thể có con, họ có thể bị tổn thương, giảm lòng tự trọng, giảm ý thức kiểm soát cuộc sống của họ, và xung đột hôn nhân. Phân tích tâm lý của các cặp vợ chồng hiếm muộn/vô sinh cho thấy họ thường trải qua các giai đoạn như sau:

Giai đoạn đầu sẽ là sự ngạc nhiên, mọi người thường không nghĩ rằng mình sẽ bị vô sinh, nhất là những người nghĩ rằng họ có khả năng đối diện với những vấn đề trong cuộc sống. Theo sau sự ngạc nhiên sẽ là sự phủ nhận, cảm giác như là “chuyện này không thể xảy ra với tôi”. Rồi đến tức giận vì nỗi đau và sự phiền phức của những thí nghiệm, tức giận bởi áp lực từ gia đình và bạn bè, tức giận bởi những đánh giá không thích hợp của mọi người, và có thể tức giận bởi những người có con dễ dàng và những người có con mà lại không muốn chúng. Cảm giác tội lỗi là giai đoạn thứ tư; một số người cảm thấy rằng Trời trừng phạt họ vì những tội lỗi của họ. Một số thì tìm lý do khác để tự trách họ. Chán nản là giai đoạn thứ năm; đó là cảm giác mệt mỏi, buồn rầu, và có thể là chán nản. Kết hợp với cảm giác mệt mỏi đó là đau khổ. Những người vô sinh

đau khổ bởi vì họ không thể sinh con. Thêm vào đó, có thể bởi một phần nào đó, rất nhiều những cảm xúc tiêu cực, các cặp vợ chồng thường là có một số vấn đề trong quan hệ của họ. Đôi khi, khùng hoảng kéo các cặp đôi lại với nhau và tăng cường mối quan hệ của họ. Trong các vấn đề khác, đó có thể là giảm sự hài lòng trong quan hệ hôn nhân, giảm tần suất và sự thỏa mãn trong quan hệ tình dục, và gia tăng sự mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng. Giai đoạn cuối cùng là cách giải quyết. Cặp vợ chồng có thể giải quyết tình huống đó bởi một số cách. Một số chấp nhận sự thật là không thể có con và tiếp tục cuộc sống. Đại đa số sẽ tìm rất nhiều cách để có con. Rất nhiều cặp vợ chồng không thể giải quyết vấn đề vô sinh của họ qua rất nhiều năm. Những người có mối quan hệ chắc chắn sẽ tăng cường mối quan hệ của họ nhờ cùng nhau vượt qua khùng hoảng; những người có mối quan hệ yếu có thể chia tay nhau. Với những vợ chồng hiếm muộn, có những giải pháp để có thể có đứa con. Sau đây là một vài lựa chọn:

Thu tinh nhân tạo: là tiêm tinh trùng vào âm đạo người phụ nữ. Kết quả là để mang thai, dĩ nhiên, quá trình phải được thực hiện trong thời gian người phụ nữ rụng trứng. Thu tinh nhân tạo hoặc là dùng tinh dịch của người chồng (viết tắt là AIH) hoặc là từ một người hiến tinh trùng (viết tắt là AID). AIH có tác dụng khi mà số lượng tinh trùng của người chồng là ít. Bác sĩ có thể lấy một lượng lớn tinh trùng cho nhiều lần tiêm. AIH cũng có thể hoàn thành bởi sử dụng tinh dịch mới và chèn nó vào trong âm đạo ở chỗ miệng cổ tử cung. Chỉ có một số lượng nhỏ tinh trùng có thể đến được vị trí đó trong khi quan hệ, nên tỷ lệ mang thai cũng được tăng lên. Nếu người chồng bị vô sinh hoặc là số lượng tinh trùng của anh ta cực thấp, AID có thể được sử dụng (đây cũng là một lựa chọn cho những phụ nữ độc thân muốn có con). Cặp đôi sẽ lựa chọn người cho từ một danh sách bất kỳ, cái mà

đưa ra những tin tức như là sức khoẻ, độ thông minh, và các đặc tính vật lý khác. Nếu tinh dịch mới được sử dụng, tỷ lệ mang thai với AID là 75%; tỷ lệ sẽ là 60% đối với tinh dịch được bảo quản lạnh trong ngân hàng tinh trùng¹.

Thụ tinh trong ống nghiệm: Nếu vô sinh bởi hư hại hoặc là tắc ống dẫn trứng và tình trạng không thể chữa được, cặp đôi có thể lựa chọn thụ tinh trong ống nghiệm. Trong quá trình này, trứng sẽ được tách ra khỏi cơ thể người phụ nữ. Thuốc sinh sản có thể được sử dụng để tạo ra trứng khỏe mạnh và điều khiển thời gian rụng trứng. Sử dụng thuốc có thể tạo ra một số tai nạn, kể cả mang nhiều bào thai, rất nhiều các tác dụng phụ, và u buồng trứng hoặc ung thư buồng trứng. Khi mà trứng được đưa ra khỏi cơ thể người phụ nữ, nó sẽ được thụ tinh với tinh trùng ở trong phòng thí nghiệm. Kết quả phôi thai sẽ được cấy vào trong tử cung người phụ nữ.

Một số người phản đối thụ tinh trong ống nghiệm bởi vì nó đã làm trái tự nhiên. Mặc dù vậy, đối với một số người khác, thụ tinh trong ống nghiệm có nghĩa là họ có khả năng trở thành cha mẹ. Không có nó, họ sẽ không thể có con của chính họ. Phủ nhận quá trình đó là phủ nhận cơ hội có con ruột của họ.

Mang thai hộ (Surrogate Mother): Khi người vợ bị vô sinh hay là không có khả năng sinh con, cặp đôi có thể có lựa chọn đó là mang thai hộ. Mang thai hộ có nghĩa là một người phụ nữ đồng ý mang thai hộ cặp đôi và đưa đứa trẻ cho họ khi sinh. Việc này có thể sắp xếp bằng hợp đồng hợp pháp. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho phép mang thai hộ. “Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản,

1. William H. Masters, Virginia E. Johnson, and Robert C. Kolodny: *On Sex and Human Loving*, Little, Brown and Company, 1988, p.146.

bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con” (Điều 3. Giải thích từ ngữ).

Hộp 11.1. Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

1. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.
2. Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;
 - b) Vợ chồng đang không có con chung;
 - c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.
3. Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;
 - b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;
 - c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;
 - d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;
 - d) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.
4. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

(Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014).

Nhận con nuôi: Nếu những lựa chọn trên không thành công hoặc là cặp đôi không muốn sử dụng chúng, nhận con nuôi là lựa chọn cuối cùng. Trẻ con có thể được nhận nuôi qua môi giới hoặc qua trao đổi cá nhân. Môi giới nhà nước là cách rẻ nhất để nhận

con nuôi, bởi vì cha mẹ nuôi chỉ phải trả một khoản tiền hợp pháp, nhưng yêu cầu rất chặt chẽ, cần nhiều thời gian (thường là ít nhất 9 tháng, có thể lên đến 1 năm), và số lượng trẻ em có thể nhận nuôi là rất ít. Môi giới cá nhân có thể hoàn thành trong thời gian ngắn hơn và tốn kém hơn.

Thay vì đi qua môi giới, một số người đã thử trao đổi cá nhân, qua một bác sĩ hoặc là một luật sư chuyên về nhận con nuôi. Đối với những người sử dụng dịch vụ của luật sư có thể được gọi là nhận con nuôi mở rộng, phổ biến trong thập niên 1980. Nhận con nuôi mở rộng là sự tương phản nét về quá trình bảo vệ quá khứ. Nếu bạn nhận con nuôi qua môi giới vào những năm trước đây, bạn sẽ không biết cha mẹ ruột của đứa trẻ và họ cũng không biết bạn. Trên lý thuyết, bí mật là để bảo vệ đứa trẻ, bố mẹ nuôi và bố mẹ đẻ. Người mẹ, thường là còn độc thân, không thể chịu được tiếng là có con khi chưa có chồng, có thể tiếp tục cuộc sống của mình. Bố mẹ nuôi không phải lo lắng người mẹ ruột muốn có quan hệ gần gũi với con cô ta trong tương lai. Và đứa trẻ không phải khó xử trước 2 cặp bố mẹ.

Nhưng mà những thủ tục bí mật rất phổ biến trước đây đã bỏ qua một vấn đề quan trọng: hầu hết con nuôi tới một thời điểm là chúng muốn biết về bố mẹ ruột của mình. Chúng có thể khăng khăng sử dụng quyền của mình để biết thông tin về dòng dõi của chúng. Trong rất nhiều trường hợp, chúng đã thắng được quyền biết những thông tin đó và chúng đã giúp thay đổi những luật lệ. Con nuôi, những người được sum họp với bố mẹ đẻ hoặc họ hàng, có thể muốn hoặc có thể không muốn có mối liên hệ gần gũi với họ. Nhưng điều đó không ảnh hưởng đến sự mong muốn hoặc quyền của họ muốn biết về gia đình ruột thịt của mình. Pháp luật Việt Nam cho phép cho và nhận con nuôi trong nước và nước ngoài, mỗi năm trung bình giải quyết khoảng 3.000 trường hợp nhận con nuôi trong nước và 600 đến 800 trường hợp con nuôi nước ngoài.

2. Chức năng kinh tế

Chức năng kinh tế của gia đình bao gồm cả hoạt động sản xuất và hoạt động tiêu dùng của gia đình. Hoạt động kinh tế là chức năng tự nhiên của mọi gia đình nhằm tạo ra những của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu cơ bản của các thành viên gia đình (về đời sống vật chất và tinh thần), đồng thời góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy nền kinh tế quốc gia phát triển.

Cho đến nay gia đình vẫn còn là một đơn vị sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Hơn thế nữa nó cũng là đơn vị tiêu dùng chủ yếu các sản phẩm do nền kinh tế sản xuất ra, do vậy nó là tác nhân quan trọng thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Gia đình là một thực thể xã hội. Sự tồn tại của nó được xã hội thừa nhận. Như vậy bản thân gia đình đã mang một giá trị xã hội. Chính các chức năng của gia đình mới đem lại cho nó một giá trị đích thực. Cho đến nay các chức năng cơ bản của gia đình vẫn còn giữ nguyên giá trị. Sự thừa nhận các chức năng của gia đình tức là đã thừa nhận gia đình là một giá trị trong xã hội.

3. Chức năng xã hội hóa (chức năng giáo dục)

Xã hội hóa, hay còn gọi là chức năng giáo dục là một quá trình tương tác xã hội suốt đời, qua đó cá nhân phát triển khả năng của con người và học hỏi các giá trị văn hóa xã hội.

Chức năng này được thể hiện ở việc truyền lại cho các thành viên mới của gia đình những giá trị, chuẩn mực văn hóa, trí tuệ cảm xúc, kiến thức và kinh nghiệm trong cuộc sống. Gia đình được xem là môi trường giáo dục đầu tiên và quan trọng nhất của mỗi cá nhân. Trong xã hội công nghiệp, quá trình xã hội hóa cá nhân còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như nhóm bạn, trường học, truyền thông đại chúng..., nhưng giáo dục/xã hội hóa cá nhân vẫn là chức năng chính của gia đình. Các thiết chế xã hội khác có thể

chia sẻ với gia đình nhưng không thể thay thế gia đình trong việc thực hiện các chức năng của nó, nhất là chức năng giáo dục.

Giáo dục gia đình đã trở thành một bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong giáo dục xã hội. Và không thể quên điều này: ứng xử sai lệch với điều đó - dù ít hay nhiều - đều bị trừng phạt ở bất cứ nền văn hóa nào. Tâm quan trọng của chức năng xã hội hóa của gia đình đã được khẳng định: “Nêu cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên của mình có lối sống văn hóa, làm cho gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tê bào lành mạnh của xã hội”¹.

Cho dù mỗi thời kỳ lịch sử có sự khác biệt về chức năng giáo dục gia đình, nhưng *ở thời kỳ nào thì việc nuôi dạy con cái vẫn được gia đình rất coi trọng*. Gia đình là tác nhân đầu tiên và quan trọng nhất trong quá trình xã hội hóa. Nhân cách trong mỗi thế hệ mới được định hình trong gia đình, sao cho con cái lớn lên sẽ hội nhập tốt và trở thành thành viên tốt của xã hội. Đối với hầu hết các cá nhân, trong những năm đầu đời, gia đình chính là thế giới xã hội, chỉ đến khi đi học (nhà trẻ, mẫu giáo và các lớp sau đó) thì trẻ em mới có nhiều thời gian sống với những người khác (bạn cùng lớp, cô giáo, thầy giáo,...). Những gì gia đình dạy con không phải tất cả đều có chủ ý. Trẻ em có thể học hỏi thông qua quan sát cử chỉ, hành vi của người lớn trong gia đình, có thể vô tình hay có chủ ý.

Gia đình xã hội hóa con người qua các chu kỳ sống. Ví dụ, người lớn học cách thay đổi qua hôn nhân, học hỏi từ bạn bè, từ con cái,... Trong quá trình xã hội hóa trẻ em, gia đình không chỉ chuyển giao các giá trị văn hóa, mà còn trao cho con cái những đặc điểm xã hội, như: giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, dân tộc,... Nói cách khác, gia đình

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.116.

trao cho con cái “địa vị xã hội” của gia đình, hoàn cảnh gia đình mà đứa trẻ sinh ra.

Xã hội hóa vai trò giới là một trong những nội dung quan trọng của chức năng xã hội hóa của gia đình. Trong gia đình, cha mẹ có vai trò rất quan trọng trong việc dẫn dắt con cái bước chân vào các vai trò giới (con trai hay con gái) thích hợp với xã hội. Những thành viên khác trong gia đình (ông, bà, anh, chị, cô, dì,...) cùng với nhà trường, các phương tiện truyền thông đại chúng cũng có tác động không nhỏ đến quá trình xã hội hóa vai trò giới để giúp trẻ em trở thành nam giới hay phụ nữ.

Mặc dù gia đình có vai trò rất quan trọng đối với xã hội hóa trẻ em, nhưng quá trình này không diễn ra một chiều. Trẻ em không đóng vai trò thụ động trong quá trình xã hội hóa, trẻ em là những tác nhân tích cực, ảnh hưởng và làm thay đổi gia đình, nhà trường và cộng đồng.

4. Chức năng tình cảm, tình dục

Nhìn chung, gia đình đem lại cho các thành viên của nó bầu không khí tình cảm yêu thương, giúp các thành viên gia đình hài lòng và cảm thấy bình an. Cho dù các thành viên của gia đình có thể tìm được tình cảm như vậy ở bên ngoài gia đình (bạn đồng trang lứa, đồng nghiệp, bạn học...), nhưng với gia đình thì việc duy trì những tình cảm đó là nhiệm vụ, là chức năng. Những ai có gia đình, đều mong đợi người thân của mình hiểu và chăm sóc mình, ở bên cạnh khi chúng ta cần.

Nhưng những biến đổi hiện nay của chức năng này bên cạnh những giá trị tích cực lại có những nét tiêu cực. Chức năng tình cảm hiện nay bị chi phối bởi quy luật thị trường: người già cô đơn ngay giữa người thân, chia nhau nuôi bố mẹ, ly hôn, bạo lực. Mặc dù các chuẩn mực về tình dục thay đổi theo thời gian và văn hóa, nhưng dù ở thời đại nào và nền văn hóa nào thì các chuẩn mực về

hành vi tình dục cũng đều được xác định rõ ràng bên trong khuôn khổ gia đình.

III- MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH

Các chức năng cơ bản của gia đình được trình bày tách riêng trên đây chỉ là để dễ nhận thức, trong thực tế của đời sống gia đình thì các chức năng đó có mối liên hệ hữu cơ, gắn bó và có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Việc thực hiện tốt hay không tốt một chức năng nào đó sẽ ảnh hưởng đến các chức năng còn lại và sẽ tác động đến cuộc sống của gia đình với những mức độ khác nhau. Có thể dẫn ra những ví dụ về mối quan hệ giữa các chức năng của gia đình. Ví như, chức năng kinh tế có thể ảnh hưởng đến các chức năng khác theo chiều hướng tích cực và tiêu cực: mức sống cao có thể tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục, cho hưởng thụ văn hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống nhưng cũng vì kinh tế mà có thể dẫn đến quan niệm lấy đồng tiền làm thước đo tất cả, và văn hóa không có chỗ đứng trong gia đình, chức năng giáo dục bị coi nhẹ. Nhưng ngay cả trường hợp này cũng có thể nói là hệ quả của chức năng giáo dục không được coi trọng và không được thực hiện đúng mức, nên các thành viên gia đình đã lựa chọn những giá trị, chuẩn mực xã hội khác biệt thậm chí trái ngược với chuẩn mực văn hóa của xã hội. Hiện tượng con cái, anh chị em đối xử với nhau cạn tàu ráo máng (con kiện bố ra tòa; đuổi bố và em ra khỏi nhà) không chỉ vì lý do kinh tế mà hành vi bất nhân đó còn là hệ quả của giáo dục gia đình không đến nơi đến chốn, và cũng có thể nói đó là sự thiếu vắng văn hóa gia đình, thiếu gia phong, nếp nhà.

Xem thế, khó tách biệt các chức năng gia đình, và việc ứng xử với các chức năng theo kiểu “nhất biên trọng, nhất biên khinh” thì nhất định sẽ có những hệ quả không tốt cho gia đình và cho xã hội.

Vai trò giới trong các chức năng gia đình: Văn biết rằng, việc thực hiện chức năng gia đình là nhiệm vụ của các thành viên lớn

tuổi, đặc biệt là cha mẹ. Nhưng không thể không nhận thấy phụ nữ có vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình, nhất là các chức năng sinh sản, chức năng giáo dục, chức năng văn hóa và chức năng tình cảm, là những chức năng mà người phụ nữ đảm nhận vai trò chủ yếu. Bên cạnh đó, phụ nữ ngày càng có vai trò quan trọng trong chức năng kinh tế. Vì thế, nghiên cứu các chức năng của gia đình không thể thiếu quan điểm giới, xem xét sự phân công lao động trong gia đình với sự nhạy cảm giới sẽ cho chúng ta hiểu đúng và rõ hơn về sự phát triển của gia đình, hiểu rõ hơn nguồn của những hạnh phúc hay bất hạnh, sự bền vững hay bất ổn trong đời sống gia đình.

Cả trong xã hội truyền thống và trong xã hội hiện đại, người phụ nữ đảm nhận vai trò chính trong chức năng sinh sản. Tuỳ thuộc vào số lần mang thai, sinh nở nhiều hay ít mà người phụ nữ chẳng những bị hạn chế cơ hội phát triển mà còn phải đối diện với nhiều nguy cơ đe dọa đến sức khoẻ, thậm chí cả sinh mạng trong quá trình thực hiện thiên chức cao cả này.

Nhìn từ vai trò giới, theo quan niệm truyền thống nam giới được xem là trụ cột trong gia đình, là người kiểm soát nuôi vợ con hay như người phương Tây gọi đó là người kiểm bánh mì nuôi gia đình (nhà xã hội học người Mỹ gọi đó là vai trò “công cụ”). Nhưng hiện nay, quan niệm đó đang biến đổi. Người phụ nữ tham gia vào thị trường lao động ngày càng nhiều, và loại hình gia đình hai nguồn thu nhập (Two - income families) hoặc gia đình hai đường công danh (dual - career families) đang ngày càng tăng.

Nhìn từ quan điểm giới, phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong chức năng văn hóa gia đình. Thông qua sự giáo dưỡng con cái, họ chuyển giao các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần cho thế hệ sau, chẳng những vậy phụ nữ còn sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới thông qua các trang phục, lời ru, câu hát và qua những kinh nghiệm trong cuộc sống gia đình và xã hội. Vai trò giới

trong chúc năng giáo dục đặt gánh nặng lên đôi vai người phụ nữ. Phụ nữ là người thầy đầu tiên của đứa trẻ, quá trình chăm sóc và giáo dưỡng đó được người phụ nữ thực hiện ngay từ khi mang thai, khi sinh và mãi sau này. Không phải ngẫu nhiên mà người Việt Nam có câu “Cha sinh không bằng mẹ dưỡng” và “Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”. Cho dù những câu nói này nhìn từ quan điểm giới chưa ổn, khi xã hội “khoán trắng” việc giáo dục, dạy dỗ con cái cho phụ nữ, trong khi thiếu vắng vai trò, trách nhiệm của người ông, người cha trong giáo dục con cái.

IV- BIẾN ĐỔI CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH

Gia đình - nhìn từ góc độ xã hội học vĩ mô - là một thiết chế xã hội, nghĩa là một đơn vị cơ sở được mọi người công nhận để thực hiện những chức năng xã hội nhất định mà trước hết là “sự tái sinh các đặc trưng của loài người”. Kể từ khi hình thành gia đình thì nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là tái sản xuất ra con người sinh học và con người xã hội. Số lượng chức năng của gia đình, tùy theo thời kỳ lịch sử và tuỳ thuộc vào quan điểm người nghiên cứu, mà có thể nhiều hoặc ít. Theo chúng tôi, gia đình có một số chức năng cơ bản, như: chức năng kinh tế, chức năng sinh sản, chức năng giáo dục, chức năng văn hóa và chức năng tình cảm.

Mục này đề cập đến những nét chính về sự biến đổi trong một số chức năng cơ bản của gia đình trong thời kỳ hiện đại. Cũng xin được nói rõ, tuy phân trình bày sau đây: một là, nói về các chức năng gia đình chúng tôi có xếp thứ tự các chức năng thì không có nghĩa đó là thứ tự ưu tiên hay mức độ quan trọng của các chức năng; hai là, chúng tôi đề cập đến chức năng giáo dục gia đình sau cùng, với dụng ý nhấn mạnh một trọng tâm về giáo dục vị thành niên trong bối cảnh hiện nay.

1. Gia đình vẫn là đơn vị xã hội duy nhất thực hiện chức năng sinh đẻ (tái sinh sản)

Cách đây hơn tám thập kỷ, nhà xã hội học William F. Ogburn là người đầu tiên phác họa sáu chức năng hàng đầu mà gia đình thực hiện, đứng đầu tiên trong sáu chức năng đó là chức năng sinh sản¹.

Để một xã hội duy trì được, nó phải thay thế những thành viên đã mất. Theo nghĩa này, gia đình góp phần vào sự sinh tồn của con người thông qua chức năng sinh và nuôi dạy con cái của mình. Chức năng này tồn tại một cách tự nhiên, vì xã hội chỉ tồn tại được khi hành vi sinh sản vẫn còn được duy trì. Chức năng này được coi là một giá trị của gia đình mà từ cổ chí kim loài người phải thừa nhận. Bản thân Ph. Ănghen, người đồng sáng lập chủ nghĩa Mác cho rằng theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử suy cho cùng là... sự tái sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống.

Một xã hội muốn tồn tại thì phải có con người (dân số), cần có những người mới được sinh ra để thay thế những người đã mất. Sứ mệnh duy trì dân số xã hội được giao cho “tế bào xã hội” là gia đình, thông qua việc sinh con của các cặp vợ chồng. Khi gia đình thực hiện điều này, nghĩa là gia đình đã thực hiện chức năng sinh sản.

Sau nhiều năm kiên trì và đầy mạnh chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, số con trung bình của một phụ nữ tính đến hết tuổi sinh đẻ, đã giảm từ 7,2 con (giai đoạn 1965-1969) xuống mức sinh thay thế vào năm 2005 (2,11 con). Như vậy, sau bốn thập kỷ, mức sinh của phụ nữ Việt Nam đã giảm khoảng 2/3 so với trước đây.

1. Ogbum William F, Tibbits Clark: *The Family and Its Function*. In: Freedman R, et al., editors. Principles of Sociology, Henry Hold and Company, 1934, pp.421-432.

Liên hợp quốc cũng đánh giá Việt Nam đã đạt được mức sinh thay thế trong giai đoạn 2005-2010.

Bảng 11.1. Xu hướng giảm sinh ở Việt Nam

Giai đoạn	Tổng tỷ suất sinh
1965-1970	7,25
1975-1980	5,89
1985-1990	4,02
1995-2000	2,50
2000-2005	2,25
2005-2010	2,08
2010-2015	1,95
2015-2020	1,85

Nguồn: World Population Prospects: The 2008 revision.

Trong xã hội truyền thống, chức năng này được thực hiện như một quá trình sinh sản tự nhiên, được chi phối bởi quan niệm “Đông con nhiều của” và “Trời sinh voi trời sinh cỏ”, đồng thời trong xã hội truyền thống, chức năng sinh sản không có sự kiểm soát sinh sản, không sự can thiệp của khoa học công nghệ. Do vậy, mức sinh thường cao và quy mô gia đình thường lớn. Còn trong xã hội hiện đại chức năng này đã bị kiểm soát bởi chính sách xã hội tùy theo những giai đoạn lịch sử cụ thể. Ví dụ, chính sách 1 con của Trung Quốc đến năm 2015 đã chấm dứt, chuyển sang chính sách 2 con; và ở Việt Nam từ “Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có 1 đến 2 con” đến “Các cặp vợ chồng sinh đủ 2 con”. Các biện pháp kỹ thuật được sử dụng trong dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày càng đa dạng, hiện đại, hiệu quả và sẵn có hơn bao giờ hết. Các thành tựu trong y học sản khoa cũng mang lại cho con người khả năng kiểm soát nhiều hơn trong việc quyết định sinh con. Những thay đổi này đã tạo nên một cuộc cách mạng trong sinh sản, một trong những

chức năng chính của gia đình. Tuy nhiên, cũng cần thận trọng trong việc áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào việc kiểm soát mức sinh, vì quyền sinh sản và vì sức khỏe của người phụ nữ, chúng ta phải hết sức thận trọng không nên vội vàng tuyên truyền hoặc áp dụng biện pháp nào đang còn có những nghi vấn gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe phụ nữ.

Bên cạnh đó, chức năng sinh sản của gia đình cũng có những biến thể dưới các hình thức khác nhau (sinh con trong ống nghiệm, mang thai hộ) thậm chí có khi chức năng này bị xóa bỏ bởi các tệ nạn xã hội, quan hệ tình dục không an toàn dẫn đến vô sinh (nạo hút thai, các bệnh lây truyền qua đường tình dục). Hay xu hướng sống độc thân, kết hôn nhưng không muốn sinh con dẫn đến giảm tỷ lệ sinh sản và đẩy nhanh sự già hóa dân số, đồng thời làm giảm sút loại hình gia đình sinh học và tăng thêm loại hình gia đình xã hội.

Mức độ biến đổi của chức năng này khác nhau tuỳ thuộc vào khu vực/vùng địa lý; phong tục, tập quán; vào tầng lớp xã hội, mức sống. Chính sự biến đổi của chức năng này trong xã hội hiện đại là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự phát triển gia đình có quy mô nhỏ.

2. Một số vấn đề đặt ra trong thực hiện chức năng sinh sản của gia đình

Trong thời kỳ đổi mới, việc thực hiện chức năng sinh sản của gia đình Việt Nam có những vấn đề đáng chú ý sau đây:

2.1. Sinh con thứ ba

Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và triển khai thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và giới nghiên cứu. Chính sách dân số của Việt Nam khuyến khích các cặp vợ chồng chỉ sinh từ 1

đến 2 con, và từ năm 2015 ngành dân số khuyến cáo mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 2 con. Tuy nhiên, trong thực tế, vấn đề sinh con thứ ba trở lên vẫn là một hiện tượng xã hội cần quan tâm trong thực hiện chính sách dân số (nhìn từ cấp độ xã hội) và thực hiện chức năng sinh sản (nhìn từ cấp độ gia đình).

Số liệu cho thấy trong giai đoạn 2007-2014, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trên cả nước giảm dần từ 16,7% năm 2007 xuống còn 14,3% vào năm 2013 và tăng nhẹ lên 14,5% vào năm 2014. Trong khi tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở thành thị thay đổi không đáng kể thì tỷ lệ này ở nông thôn giảm mạnh, từ 19,3% năm 2007 (gấp hơn 2 lần tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở thành thị cùng thời kỳ) xuống còn 16,9% năm 2014 (gấp 1,8 lần tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên ở thành thị cùng thời kỳ). Điều này góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên của cả nước, tạo ra sự ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Bảng 11.2. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên, chia theo thành thị - nông thôn, thời kỳ 2006-2018 (%)

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2006	18,5	10,0	21,4	2013	14,3	9,9	16,9
2007	16,7	9,0	19,3	2014	14,5	9,2	16,9
2008	16,9	9,7	19,6	2015	15,8	10,8	18,0
2009	16,1	9,3	17,1	2016	16,3	11,7	18,4
2010	15,1	9,5	16,5	2017	17,3	12,0	19,6
2011	14,7	9,8	16,3	2018	19,0	14,3	21,0
2012	14,2	9,6	16,4				

Nguồn: Tác giả lập bảng theo Niên giám thống kê hằng năm của Tổng cục Thống kê.

Nhìn từ học vấn, Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2014 cho thấy phụ nữ có trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên càng thấp. Nhóm phụ nữ chưa từng đi học có tỷ lệ sinh con thứ 3 cao nhất (44,5%) cao gấp gần 1,5 lần phụ nữ chưa học xong tiểu học và gần 12 lần phụ nữ ở nhóm tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên. Điều này có thể cho thấy để giảm tỷ lệ sinh phụ nữ con thứ 3 trở lên thì việc nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất.

2.2. Mức sinh thấp

Trái ngược với xu hướng sinh nhiều con (từ 3 con trở lên), ở một số tỉnh, thành phố của Việt Nam có hiện tượng sinh ít con, với mức sinh thấp dưới mức sinh thay thế. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, số con trung bình của mỗi phụ nữ tính đến hết tuổi sinh đẻ của vùng Đông Nam Bộ chỉ có 1,56; vùng đồng bằng sông Cửu Long là 1,8. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh chỉ còn 1,39; Tây Ninh: 1,53; Bình Dương: 1,54,... dưới mức sinh thay thế (2,0 con/phụ nữ).

Ngày 27/4/2021 Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 2019/QĐ-BYT về danh sách tỉnh, thành phố được phân chia theo các vùng mức sinh thấp, mức sinh cao và mức sinh thay thế. Theo quyết định này, vùng mức sinh thấp gồm 21 tỉnh, thành có mức sinh thấp gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Khánh Hòa, Long An, Bạc Liêu, Tây Ninh, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Thuận, Tiền Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang, Bến Tre, Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Kiên Giang.

Mức sinh thấp không chỉ thúc đẩy già hóa dân số mà còn dẫn đến biến đổi cấu trúc dân số, thiếu hụt nguồn lao động. Để hạn chế mức sinh giảm thấp cần có những chính sách an sinh xã hội phù hợp, bên cạnh công tác tuyên truyền, vận động và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình như khi nô lực giảm sinh.

3. Chức năng kinh tế

Chức năng kinh tế là một trong những chức năng cơ bản của gia đình, nó tạo ra cơ sở vật chất để gia đình tồn tại và phát triển. Khi đó, gia đình bao gồm những người lao động kiếm tiền bằng những việc làm khác nhau. Mức độ thu nhập không những bảo đảm đủ chi tiêu, mà còn phải cung cấp nuôi dưỡng những người khác như: trẻ em, người già, người mất sức lao động... Những người này không thể tự nuôi sống bản thân và việc dựa vào nguồn cung cấp của người khác của trẻ em sẽ kéo dài đến tuổi trưởng thành. Đối với người già hoặc người khuyết tật, sự nuôi dưỡng này sẽ kéo dài đến hết cuộc đời của họ. Một số thành viên trong gia đình còn phải chia sẻ và có trách nhiệm chăm sóc đối với những người thân khác (bên nội, bên ngoại).

Chức năng kinh tế của gia đình bao gồm cả hoạt động kinh tế (lao động sản xuất làm ra của cải vật chất cho xã hội) và hoạt động tiêu dùng. Hoạt động kinh tế là một chức năng rất quan trọng, nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản trong đời sống cho các thành viên của gia đình, đồng thời góp phần vào thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển tốt hơn. Hoạt động tiêu dùng (còn gọi là hoạt động tổ chức đời sống gia đình) là tổ chức hợp lý đời sống với việc tiêu dùng cân đối giữa thu nhập và chi tiêu, phù hợp với điều kiện kinh tế trong bối cảnh xã hội cụ thể. Chức năng kinh tế của gia đình mang một số đặc điểm khác biệt với các loại hình tổ chức kinh tế khác. Việc sinh đẻ nhiều và nuôi con có thể sẽ làm giảm vai trò kinh tế của người phụ nữ và giảm thu nhập của gia đình. Việc cùng thực hiện chức năng sản xuất tạo ra sự gắn bó và ràng buộc giữa các thành viên gia đình trên cơ sở lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất chung, sự chia sẻ lợi ích và quá trình tạo dựng, tích lũy, kế thừa tài sản. Sản xuất gia đình như một đơn vị hợp tác, những

nhiệm vụ được phân công tuỳ theo tuổi và giới tính của các thành viên trong gia đình. Sức lao động của các thành viên trong gia đình chính là lực lượng sản xuất. Trong điều kiện sản xuất thô sơ, thủ công như xã hội nông nghiệp truyền thống thì những gia đình đông con (đặc biệt là con trai), nhiều lao động sẽ là một lợi thế trong việc thực hiện phát triển kinh tế của hộ gia đình.

Phương thức các thành viên tạo ra của cải vật chất cho gia đình và cách thức quản lý, sử dụng, phân phối nguồn của cải vật chất do các thành viên đóng góp là những phương diện phản ánh đặc điểm chức năng kinh tế của gia đình. Cách thức tạo thu nhập của gia đình cũng rất đa dạng, từ nhiều nguồn khác nhau: công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ... Về cơ bản, hoạt động tạo thu nhập cho gia đình do cả người vợ và người chồng thực hiện. Việc kiếm sống tạo thu nhập thường là trách nhiệm của hai vợ chồng (hoặc là bố mẹ). Tuy nhiên, trong xã hội truyền thống thì gia đình có sự phân công theo giới khá rõ ràng: nam giới hoạt động bên ngoài gia đình, còn công việc của phụ nữ thường gắn liền với ngôi nhà làm nội trợ và chăm sóc con cái. Hiện nay, sự bình đẳng giới tạo cho cả hai giới cơ hội kiếm tiền nên việc hai vợ chồng cùng thực hiện hoạt động kiếm tiền và chia sẻ công việc gia đình đang tăng lên. Nguồn sống của người dân đô thị chủ yếu là từ lương và buôn bán dịch vụ, vùng nông thôn thì chủ yếu thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi và các nguồn phi nông nghiệp.

Trong hầu hết các xã hội, gia đình là một đơn vị kinh tế chính với nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu cơ bản về vật chất cho các thành viên của nó (nhất là đối với những thành viên còn phụ thuộc, như: trẻ em, người cao tuổi, người đau ốm, bệnh tật, tàn tật), vai trò kinh tế của gia đình biến đổi theo thời gian (và khác nhau giữa các xã hội). Trước đây, với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã làm lu mờ chức năng kinh tế của gia đình. Trong thời kỳ đổi mới, chức

năng kinh tế của hộ gia đình dù ở nông thôn hay đô thị ngày càng được khẳng định. Gia đình luôn cố gắng lao động và cạnh tranh để tự thỏa mãn nhu cầu về mọi mặt đồng thời để tích luỹ nhiều hơn. Trong xã hội truyền thống, gia đình thực hiện chức năng kinh tế có các đặc trưng:

- Sản xuất gia đình như là một đơn vị hợp tác, những nhiệm vụ được phân công tuỳ theo tuổi tác và giới tính của các thành viên trong gia đình.
- Nam giới hoạt động bên ngoài gia đình còn công việc của phụ nữ thường gắn liền với ngôi nhà.
- Thị trường ít chi phối đến quy mô sản xuất, loại hình canh tác của gia đình, xã hội dường như ít can thiệp đến chức năng kinh tế gia đình.

Với xã hội hiện đại, chức năng kinh tế gia đình có những đặc điểm:

- Gia đình không còn là đơn vị kinh tế độc lập, khép kín, giờ đây chức năng kinh tế gia đình chịu sự tác động/điều tiết của thị trường trong nước và quốc tế.
- Sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động xã hội ngày càng nhiều, phụ nữ ngày càng độc lập hơn về kinh tế và trong cuộc sống. Phụ nữ có cơ hội phát triển hơn nhưng gánh nặng gia đình và xã hội lại tăng thêm. Bên cạnh đó, một điều đáng chú ý là nếu như trong xã hội nông nghiệp truyền thống, thu nhập của người vợ thường không rõ ràng hoặc ít được biết đến thì hiện nay thu nhập của người phụ nữ trong gia đình có thể cân đong đo đếm được. Nhiều nghiên cứu đã so sánh thu nhập giữa vợ và chồng, coi đó như một chỉ báo về mức độ độc lập kinh tế của phụ nữ và sự bình đẳng giới trong phát triển. Chúng tôi cũng đã và đang quan tâm tìm hiểu mối liên hệ giữa thu nhập của vợ và chồng đối với hạnh phúc gia đình.

• Sự can thiệp của chính sách xã hội đối với chức năng kinh tế gia đình, với các khía cạnh: tạo việc làm, mở rộng thị trường; chính sách an sinh xã hội/phúc lợi xã hội (chia sẻ với gia đình trong việc hỗ trợ kinh tế đối với những thành viên còn phụ thuộc) hoặc trợ giúp những gia đình do những nguyên nhân khác nhau không làm tốt chức năng kinh tế (nghèo, đói, bệnh tật).

• Để thực hiện tốt chức năng kinh tế, đã xuất hiện nhiều *gia đình tạm thời thiếu vắng cha (hoặc mẹ)* do đi đến các thành phố, khu công nghiệp để làm thuê.

Bên cạnh mặt tích cực của kinh tế thị trường như thúc đẩy việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tăng năng suất lao động, nâng cao trình độ chuyên môn hóa sản xuất, tính năng động và khả năng thích ứng nhanh chóng của kinh tế, sự phong phú của hàng hóa dịch vụ; nói chung là sự chi phối của quy luật thị trường, quy luật giá trị, cung cầu, cạnh tranh... kinh tế hộ gia đình sẽ chịu tác động mạnh mẽ của nhiều yếu tố như: sự thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, sự hình thành nhiều loại thị trường, sự công nhận sở hữu nhiều thành phần, sự phân hóa giàu nghèo, vấn đề công ăn việc làm của người lao động. Kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường và phát triển kinh tế hộ đã làm thay đổi các hoạt động trong chức năng kinh tế của gia đình.

Năm 2019, Việt Nam có hơn 26,87 triệu hộ gia đình, số hộ sống và làm việc ở các vùng nông thôn chiếm gần hai phần ba tổng số hộ của cả nước. Vì thế, đề cập đến thực hiện chức năng kinh tế của gia đình (kinh tế hộ gia đình) không thể không nói đến kinh tế hộ gia đình nông thôn ta hiện nay.

3.1. Chức năng kinh tế của gia đình trong thời kỳ đổi mới

Kinh tế hộ gia đình là một lực lượng sản xuất quan trọng ở nông thôn Việt Nam. Hộ gia đình nông thôn thường sản xuất, kinh

doanh đa dạng, kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh ngành nghề phụ. Sớm nhận thức rõ vai trò của nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách về nông nghiệp, tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển. Từ khi thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khóa VI (1988), hộ nông dân đã thực sự được trao quyền tự chủ trong sản xuất, và do đó đã khơi dậy nhiều nguồn lực và tiềm năng để kinh tế hộ gia đình phát triển; người nông dân gắn bó với ruộng đất hơn, chủ động đầu tư vốn để thâm canh tăng vụ, ruộng đất được sử dụng tốt hơn... Nghị quyết Trung ương 6 lần 1 (khóa VIII) với chủ trương tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đã khẳng định nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực có vai trò cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, làm cơ sở để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh tế hộ gia đình đang có cơ hội, điều kiện phát triển mạnh mẽ khi chúng ta thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn mới là một nội dung quan trọng của Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 491/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Bộ tiêu chí quy định việc thực hiện nông thôn mới ở nước ta gồm 7 vùng, với 5 nội dung, 19 tiêu chí. Trong đó, phát triển kinh tế hộ gia đình, đa dạng hóa ngành nghề, giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn là những nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

Sau hơn 30 năm được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, sự phát triển kinh tế hộ gia đình đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, trong đó nổi bật là:

Thứ nhất, số lượng hộ gia đình kinh doanh cá thể tại khu vực nông thôn tăng nhanh, trong đó tốc độ tăng của giai đoạn sau (2006-2011) cao hơn giai đoạn kế trước (2001-2005), tương ứng 11,5% so với 5,38%. Điều đáng nói là, trong giai đoạn 5 năm sau, sự gia tăng các hộ kinh doanh diễn ra khá đồng đều trên phạm vi cả nước, trong đó: tăng cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (+26,74%); thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ (+8,31%).

Thứ hai, cơ cấu hộ đã có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại. Điều này thể hiện ở sự giảm xuống khá nhanh cả về số lượng và tỷ trọng của nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và sự tăng lên của nhóm hộ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Trong nội bộ ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản, sự chuyển dịch cơ cấu hộ cũng diễn ra theo chiều hướng tích cực. So sánh năm 2011 với năm 2001, số hộ thuần nông giảm 2,6% về tỷ trọng và 6,2% về số hộ; tương ứng hộ lâm nghiệp tăng 0,3% và 10,5%; hộ thủy sản tăng 2,3% và 38,8%.

Tại Việt Nam, sự thay đổi đáng kể nhất là tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng việc làm. Tỷ trọng này đã giảm từ 65% năm 2000 xuống còn 47% năm 2012 (Chỉ số Phát triển Thế giới - WDI). Đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình nông thôn được thể hiện ở thu nhập phi nông nghiệp của các hộ nông dân Việt Nam đang tăng lên. Thống kê cho thấy năm 2008, 50% số hộ nông nghiệp đã tham gia vào các hoạt động kinh tế khác năm 2010, bao gồm làm công và doanh nghiệp phi nông nghiệp. Trong giai đoạn 2008-2014, tỷ trọng lao động làm công đã tăng lên ngay cả khi hoạt động nông nghiệp suy giảm. Hoạt động trong doanh nghiệp diễn biến thất thường, có thể do môi trường kinh tế vĩ mô không ổn định.

Điều tra Tiếp cận nguồn lực nông thôn (VARHS) cũng cho thấy hiện tượng đa dạng hóa hoạt động kinh tế của hộ nông thôn chủ yếu được thúc đẩy bởi cơ hội thu nhập. Thu nhập thấp và các cù

sốc (tự nhiên và kinh tế) thường là lý do quan trọng nhất đẩy nông dân ra khỏi sản xuất nông nghiệp¹.

Hoạt động của hộ gia đình có thể quy vào một trong các nhóm: nông nghiệp, làm thuê, doanh nghiệp và sự kết hợp các hoạt động này hoặc hoàn toàn không làm gì. Sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam được thực hiện dưới các hình thức tổ chức sản xuất khác nhau. Tổng điều tra nông nghiệp cho thấy các loại hình tổ chức sản xuất như sau:

- Hộ nông nghiệp gồm 8,9 triệu hộ năm 2011 (năm 2001 là 10,1 triệu hộ).
- Trang trại, gồm 126.000 đơn vị năm 2011 (năm 2001 là 61.000).
- Doanh nghiệp nông nghiệp, gồm 2.536 đơn vị (năm 2001 là 2.136). Tuy hầu hết các doanh nghiệp nông nghiệp là doanh nghiệp tư nhân nhưng gần 2/3 tổng vốn đầu tư thuộc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% hoặc đa số vốn sở hữu. Hợp tác xã nông nghiệp, gồm 6.302 đơn vị (năm 2001 là 7.237 đơn vị)².

Thứ ba, lĩnh vực hoạt động của các hộ nông thôn ngày càng đa dạng, nhờ đó cơ cấu thu nhập của hộ cũng có sự thay đổi theo hướng bền vững hơn. Ngoài những ngành nghề truyền thống như trồng lúa và các loại cây ăn trái, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm..., các hộ đã chủ động chuyển đổi ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để tạo nguồn thu nhập cao và ổn định hơn.

1. Carol Newman and Christina Kinghan: *The rural non-farm economy*, trong sách *Growth, Structural Transformation and Rural Change in Viet Nam: A Rising Dragon on the Move*, Oxford University Press, 2017, p.140.

2. Nhóm Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo phát triển Việt Nam 2016, Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr.8.

Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững đã xuất hiện nhiều tấm gương nông dân tiêu biểu trong sản xuất, kinh doanh giỏi, dám nghĩ, dám làm, mạnh dạn áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhiều tấm gương nông dân sản xuất giỏi, tiêu biểu như: nông dân Hà Tấn Tâm, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ với mô hình làm vườn, nuôi thủy sản và dịch vụ vận tải đường thủy về thức ăn chăn nuôi cho thu nhập khoảng 14 tỷ đồng/năm, tạo việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định cho 60 lao động; nông dân Phạm Năng Thành, xã Đại Tập, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, với mô hình trồng cây chuối tiêu hồng và thương hiệu chuối 3T đem lại lợi nhuận 2,5 tỷ đồng/năm, tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 50 lao động; nông dân Tô Quang Dần xã Đông Phú, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, với sáng tạo thuần hóa vịt trời để đưa vào chăn nuôi, cho thu nhập bình quân 800-900 triệu đồng/năm, giúp đỡ 7 hộ nông dân nghèo¹.

Thứ tư, ngày càng xuất hiện nhiều hộ nông dân khẳng định được vị trí trong nền kinh tế thị trường và có tác động lớn đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo bền vững tại địa phương, được phong danh là “Hộ sản xuất kinh doanh giỏi”. Điều đáng khích lệ là, những hộ sản xuất kinh doanh giỏi đó không chỉ làm giàu cho bản thân, mà còn giúp đỡ nhiều hộ khác thoát nghèo thông qua việc tích cực hướng dẫn, phổ biến kinh nghiệm sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tạo thêm việc làm mới và tham gia đào tạo nghề cho họ.

1. Hội Nông dân Việt Nam: *Báo cáo Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2015 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2016*, Hà Nội, ngày 16/1/2016.

Kết quả điều tra đặc điểm kinh tế hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh năm 2014 cho thấy, 13,2% hộ điều tra được đánh giá là hộ nghèo theo phân loại của địa phương năm 2014, con số này thấp hơn nhiều so với con số tương ứng năm 2012 theo thống kê là 27,1%. Điều này cho thấy một sự cải thiện đáng kể trong việc giảm tình trạng nghèo của các tỉnh nói chung. Tính chung, thu nhập cao nhất của hộ là từ hoạt động phi nông nghiệp là 63,1 triệu đồng mỗi năm, rồi đến làm công ăn lương và tiếp theo là thu nhập từ nông nghiệp. Thu nhập thấp nhất của hộ thuộc nhóm thu khác với thu nhập trung bình là 19,6 triệu đồng một năm trong năm 2014. Thu nhập từ nông nghiệp của hộ đạt cao nhất tại các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam như Đăk Nông, Lâm Đồng, Đăk Lăk và Long An với khoảng 60-85 triệu đồng mỗi năm, trong khi mức thấp nhất được thấy ở Quảng Nam, Hà Tây (cũ) và Nghệ An chỉ với 12,3-16,8 triệu một năm¹.

Thu nhập và lao động luôn là những vấn đề quan trọng tại vùng nông thôn. Mặc dù hoạt động nông nghiệp chiếm số lượng lớn nhất trong số những hoạt động tạo thu nhập, tỷ lệ tương ứng của thu nhập từ nông nghiệp cũng rất khiêm tốn trong cơ cấu thu nhập của hộ năm 2014. Sự phát triển kinh tế dường như có tác động tích cực lên vùng nông thôn nói chung và mức sống của người dân ở đó nói riêng. Tuy nhiên, người dân ở vùng nông thôn khác nhau được lợi không đều từ sự phát triển. Cơ hội có việc làm cũng khác nhau tại các tỉnh khác nhau ở Việt Nam.

1. CIEM, ILSSA, IpSard: *Đặc điểm kinh tế hộ nông thôn Việt Nam - Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014 tại 12 tỉnh*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015, tr.45.

3.2. Những vấn đề đặt ra khi gia đình thực hiện chức năng kinh tế

- *Tập trung vào chức năng kinh tế, sao nhãng các chức năng khác*

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiều giá trị xã hội đã thay đổi, trong đó giá trị kinh tế, làm giàu hợp pháp được đề cao. Tuy nhiên, việc “chạy” theo giá trị vật chất, làm giàu được ưu tiên hơn hoặc vì sức ép sinh kế nên nhiều gia đình đã sao nhãng các chức năng khác (chức năng tình cảm, tinh thần; chức năng giáo dục trẻ em; chức năng chăm sóc người cao tuổi;...).

Kết quả điều tra cho thấy, nguyên nhân thiếu thời gian chăm sóc con chủ yếu do gánh nặng kiếm sống. Điều này không chỉ đúng với gia đình nghèo mà còn đúng với các gia đình khuyết thiếu. Nghiên cứu cho thấy, tính chung với nhóm trẻ dưới 15 tuổi, tỷ lệ người mẹ dành thời gian chăm sóc con cái ở mức từ 3 giờ trở lên là 27,8%; ngược lại những người bố chỉ dành thời gian dưới 1 giờ (29,6%). Đáng lưu ý là còn một tỷ lệ không nhỏ người mẹ và người cha không có thời gian chăm sóc con cái (6,8% người mẹ và 21,5% người cha)¹.

Sự thiên vị trong thực hiện chức năng gia đình như vậy, sẽ dẫn đến những hệ lụy đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

- *Di cư và gia đình khuyết thiếu*

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra tương đối nhanh ở Việt Nam, với nhiều khu đô thị mới được xây

1. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và một số tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội, tháng 6/2008, tr.104.

dựng, nhiều khu công nghiệp được mở ra đã dẫn đến sự thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, khiến cho hàng triệu người nông dân không còn đất để canh tác. Những lao động nông thôn này lại quá tuổi để có thể xin vào làm công nhân ở các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp được xây dựng trên mảnh ruộng của họ (vì các doanh nghiệp không nhận lao động trên 30 tuổi!).

Vì cuộc sống gia đình, nhiều phụ nữ và nam giới phải di cư đến các đô thị và khu công nghiệp để tìm việc làm, tạo thu nhập cho gia đình. Hiện tượng di cư trong nước những năm gần đây ngày càng tăng. Điều này dẫn đến nhiều gia đình ở nông thôn không có sự hiện diện của cha hay mẹ, hoặc thiếu vắng cả hai. Sự thiếu vắng cha/mẹ đã tạo nên gia đình không đầy đủ, hoặc gia đình khuyết thế hệ (chỉ có ông bà và các cháu). Với các gia đình khuyết, thiếu thế hệ không chỉ gặp khó khăn trong việc thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình mà còn khó khăn trong việc đảm bảo an sinh, bởi vì cả hai đều là đối tượng của an sinh xã hội (trẻ em và người cao tuổi). Con cái không có cha mẹ nên thiếu vắng tình cảm, thiếu sự chăm sóc, quan tâm đến việc học hành, cho dù có ông bà thì cũng không thể thay thế được cha mẹ. Đó là chưa kể, gia đình chỉ có ông bà và cháu, khi người cao tuổi đau ốm, các cháu tuổi còn nhỏ khó có thể thay cha mẹ chăm sóc ông bà. Với gia đình có sự thiếu vắng cha hay mẹ hoặc cả cha mẹ thì việc giáo dục con cái sẽ khó khăn, một bộ phận trẻ em có thể mải chơi lười học, bỏ học và thậm chí có hành vi sai lệch xã hội.

- Sai lệch xã hội

Do chạy theo giá trị vật chất, với mục tiêu làm giàu bằng mọi giá, nên có một bộ phận gia đình đã làm giàu phi pháp, buôn lậu, lừa đảo trong sản xuất, kinh doanh hoặc làm hàng giả,... Những gia

đình có vợ hay chồng di cư, tình cảm xa cách, có thể có dẫn đến ngoại tình, hoặc nam giới quan hệ với gái mại dâm. Nguy cơ mắc bệnh liên quan đến sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục do nam giới di cư xa vợ, có quan hệ tình dục không an toàn hoặc nghiện hút. Họ có thể là nguồn “nhập khẩu” bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS. Bên cạnh đó, nam giới sống xa gia đình cũng có nguy cơ vướng vào lạm dụng rượu, bia, cờ bạc, số đề... Con cái trong những gia đình thiếu vắng cha mẹ có thể học hành chênh mảng hoặc bỏ học. Do thiếu sự kiểm soát của người lớn, trẻ em có thể ham chơi, đua đòi và có hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội, thậm chí vi phạm luật pháp.

4. Chức năng văn hóa

Dưới sức ép của kinh tế, sự chuyển giao văn hóa của gia đình mất dần. Không ít trường hợp các gia đình giàu lên về vật chất, của cải nhưng văn hóa gia đình thì lại giảm xuống. Mỗi khi văn hóa gia đình chưa được định hình thì mặt trái, mặt tiêu cực, hạn chế của kinh tế thị trường sẽ làm đảo lộn các chuẩn mực xã hội và giá trị xã hội. Những khuôn mẫu, chuẩn mực phương thức ứng xử các thành viên của gia đình vừa tạo nên “các trường văn hóa” trong gia đình, vừa chịu sự chi phối của môi trường văn hóa xã hội bao quanh nó. Con người không chỉ cần môi trường tự nhiên, môi trường xã hội mà còn cần môi trường văn hóa. Môi trường văn hóa bao gồm: hệ thống giá trị các truyền thống được tập trung trong các phong tục, tập quán của cộng đồng nhằm phối hợp điều hòa kiểm soát cuộc sống, thể ứng xử và lối ứng xử của các gia đình, gia tộc và cộng đồng.

Đáng lo ngại về chức năng kinh tế ảnh hưởng xấu đến chức năng văn hóa, biểu hiện rõ nhất ở văn hóa tiêu dùng, lối sống tiêu

thụ, lối sống sành điệu không chỉ ở các thành phố mà cả các vùng nông thôn, nhất là những vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa, các vùng nông thôn có những khu công nghiệp, khu chế xuất. Sự giàu lên bất ngờ do những khoản tiền khổng lồ mà gia đình nhận được do đền bù ruộng canh tác, đất thổ cư đã khiến nhiều gia đình nông dân hay những người lao động tự do trước đây quanh năm chăm chỉ, chịu khó một nắng hai sương thì giờ đây họ và con cái họ lại đang bị lối sống tiêu thụ cuốn vào vòng xoáy của nó, mà những hệ lụy thì không thể lường hết được.

Bên cạnh đó, qua các tệ nạn xã hội thấy sự đổ vỡ của gia đình. Tệ nạn xã hội, tham nhũng, buôn lậu, trộm cướp, mĩ dâm, tội phạm hình sự, tảo hôn, nghiện hút, lừa đảo, ngoại tình... gây ô nhiễm môi trường phá vỡ cơ chế bảo hiểm của đời sống gia đình, làm mất sự hài hòa của những thế ứng xử, lối ứng xử, hành vi của các thành viên trong gia đình.

5. Chức năng tình cảm

Sự tồn tại của gia đình như một nhóm sơ cấp chính yếu để trợ giúp các thành viên của nó về tình yêu, sự hiểu biết, sự an toàn, sự cảm thông... thông qua sự tương tác thân mật, bền vững, trực tiếp. Gia đình cũng được trông đợi để hỗ trợ các thành viên của nó trong thời gian khủng hoảng tâm lý và căng thẳng tình cảm. Đây là chức năng mà không thiết chế xã hội nào có thể thay thế được gia đình, vì không ở đâu có thể xây dựng nên nhân cách của con người như ở gia đình. Nếu muốn xây dựng mối quan hệ giữa người với người thì chính là phải bắt đầu từ gia đình phải vun trồng và chăm sóc cho sự hình thành và phát triển tình cảm, tâm hồn của các thành viên gia đình, đặc biệt là các thành viên trẻ. Nhà xã hội học người Mỹ, T. Parsons cho rằng: trong gia đình người vợ đảm nhận vai trò

tình cảm (chăm sóc, hỗ trợ về tình cảm, tạo ra sự bình yên, an toàn cho chồng, con).

Nhìn chung, gia đình đem lại cho các thành viên của nó bầu không khí tình cảm yêu thương, giúp các thành viên gia đình hài lòng và cảm thấy bình an. Cho dù các thành viên của gia đình có thể tìm được tình cảm như vậy ở bên ngoài gia đình (bạn đồng trang lứa, đồng nghiệp, bạn học...), nhưng với gia đình thì việc duy trì những tình cảm đó là nhiệm vụ, là chức năng. Những ai có gia đình, đều mong đợi người thân của mình hiểu và chăm sóc mình, ở bên cạnh khi chúng ta cần. Gia đình không chỉ thỏa mãn nhu cầu vật chất cho mỗi thành viên mà còn phải thỏa mãn về nhu cầu tinh thần. Trong đời sống gia đình mỗi quan hệ giữa các thành viên trong tình ruột thịt, thương yêu, trên kính dưới nhường nhằm tạo ra bầu không khí tâm lý gia đình đầm ấm; tránh những xung đột cãi vã đáng lý không thể xảy ra, nếu không may xảy ra thì cần phải được giải quyết kịp thời bằng con đường tình cảm, tế nhị. Mục tiêu chính của việc tổ chức đời sống gia đình là nhằm mang lại hạnh phúc cho mỗi thành viên trong gia đình. Tạo điều kiện cho mỗi thành viên trong gia đình được bảo đảm về sức khỏe, có chăm sóc đầy đủ vui vẻ, các thành viên trong gia đình gắn bó, thông cảm, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau cùng chung sức để xây dựng gia đình hạnh phúc. Nếu người chủ gia đình biết cách tổ chức tốt đời sống gia đình thì cuộc sống dù có nghèo đói một chút mọi thành viên có thể thiếu thốn về vật chất nhưng họ lại được bù đắp bằng tình cảm yêu thương đùm bọc lẫn nhau còn hơn những gia đình giàu sang phú quý nhưng lại có bầu không khí tâm lý không hòa thuận, không tôn trọng lẫn nhau, luôn luôn mâu thuẫn. Chức năng tinh thần, tình cảm hiện nay bị chi phối bởi quy luật thị trường: người già cô đơn ngay giữa người thân, chia nhau nuôi bố mẹ, ly hôn, bạo lực v.v..

V- MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG TINH THẦN, TÌNH CẢM CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN NAY

Chặng đường 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi gia đình. Trong đời sống tinh thần, tình cảm của gia đình thì việc con cái cho dù đã tách hộ về thăm hỏi cha mẹ là tập quán phổ biến ở nước ta. Không phải chỉ có con cháu là chỗ dựa của cha mẹ mà cha mẹ cũng là chỗ dựa cho con cháu trong cuộc sống hàng ngày.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực gia đình hiện nay còn nhiều yếu kém và đang đổi mới với nhiều thách thức. Việc thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình còn nhiều thiếu sót và bất cập. Hiện tượng tảo hôn vẫn còn tồn tại. Tình trạng ly hôn, ly thân, chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội. Những biểu hiện tiêu cực trong hôn nhân với người nước ngoài đang làm cho xã hội lo lắng. Nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu nghĩa, thuỷ chung, kính trên nhường dưới đang có biểu hiện xuống cấp. Những xung đột giữa các thế hệ về lối sống và việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi đang đặt ra những thách thức mới. Trong mối quan hệ giữa cha mẹ, ông bà và con, cháu cũng có nhiều vấn đề nảy sinh mâu thuẫn, xung đột. Trước hết là có sự khác biệt về sở thích, quan niệm về chuẩn mực, giá trị xã hội giữa các thế hệ. Sự khác biệt về quan niệm nuôi và dạy con nhỏ giữa con cái và ông bà. Điều này dẫn đến sự xung đột giữa các thế hệ. Bên cạnh đó, người cao

tuổi thường coi trọng đời sống tinh thần, tình cảm hơn các thứ khác, trong khi người trẻ lại quan niệm đáp ứng đầy đủ điều kiện vật chất cho cha mẹ, ông bà là tốt rồi; khiến cho người cao tuổi dễ rơi vào tình trạng cô đơn ngay trong ngôi nhà của con, cháu. Cũng có không ít trường hợp con, cháu đối xử tệ bạc, ngược đãi cha mẹ, ông bà.

Có thể chỉ ra một vài nét biến đổi cơ bản trong chức năng giáo dục gia đình, như sau:

Trong xã hội truyền thống, chức năng giáo dục gia đình hầu như ít hoặc không có sự can thiệp của các thiết chế xã hội khác, vì thế vai trò của gia đình, đặc biệt là cha mẹ là hết sức quan trọng trong việc dạy dỗ con cái. Mặt khác, giáo dục gia đình trong bối cảnh xã hội kém phát triển, mức sống thấp nên gia đình thường gặp những khó khăn trong việc giáo dục và đáp ứng nhu cầu học hành của con cái. Những biến đổi của chức năng giáo dục gia đình trong xã hội hiện đại có thể kể ra, như:

- Ngày càng có sự can thiệp của các thiết chế xã hội đối với chức năng giáo dục, điều này thể hiện ở sự phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Với nhiều loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau (bán trú, nội trú; đào tạo chính quy - mở rộng; đào tạo từ xa...) của nhiều thành phần kinh tế khác nhau (công lập, dân lập, tư thục, quốc tế...) được mở ra đáp ứng mọi lứa tuổi từ mầm non đến cao đẳng, đại học. Một sự can thiệp nữa của xã hội đối với chức năng giáo dục gia đình, đó là các chính sách xã hội và luật pháp liên quan đến giáo dục: thông qua các chính sách, luật pháp tác động mạnh đến gia đình trong việc tạo cơ hội cho trẻ em được tiếp cận với giáo dục từ rất sớm, với những cấp độ khác nhau.

• Sự phát triển như vũ bão của truyền thông đại chúng, với sự bùng nổ của công nghệ thông tin (Internet, Facebook, Youtube) đã tạo thêm những kênh thông tin giúp cho lớp trẻ có nhiều thuận lợi trong việc mở mang, nâng cao kiến thức. Đặc điểm này vừa có tính tích cực như vậy, nhưng nó cũng kéo theo những nguy cơ khôn lường do những thông tin xấu, phản văn hóa, không có lợi cho sự phát triển nhân cách của tuổi trẻ mà trong đó đang có những vấn đề vượt khỏi tầm kiểm soát của gia đình và xã hội. Chính yếu tố này đã góp phần tạo nên sự bất lực của cha mẹ trong việc giúp đỡ con cái học hành ở trình độ cao hơn hoặc định hướng giá trị.

• Sự giao lưu văn hóa, quá trình hội nhập quốc tế bên cạnh những điều hữu ích cũng kéo theo sự du nhập của văn hóa, lối sống phương Tây không phù hợp với văn hóa, thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

• Sự tăng trưởng kinh tế đem lại mức sống ngày càng cao, nhưng những tệ nạn xã hội (nghiện hút, mại dâm, cờ bạc, ngoại tình...) cũng nảy sinh và phát triển nhiều hơn so với thời kỳ kinh tế còn kém phát triển; đã đem lại những hệ lụy đáng buồn đối với gia đình và là những trở ngại đối với giáo dục gia đình.

• Cuối cùng, không ít gia đình vì đê cao chức năng kinh tế, quan niệm kinh tế quyết định mọi thứ, kể cả giáo dục nên đã lấy đồng tiền thay cho sự giáo dục của cha mẹ. Họ khoán việc dạy dỗ con cái cho người giúp việc, cho gia sư, cho nhà trường mà không biết rằng nhiều lầm thì những tác nhân đó chỉ có thể giúp con cái họ có thêm kiến thức/hiểu biết về học vấn mà không thể bù đắp sự thiếu vắng về tình cảm, về cảm xúc là những tố chất quan trọng giúp trẻ em có được trí tuệ cảm xúc, phát triển nhân cách toàn diện.

Trong xã hội hiện đại, nếu như sự phát triển của kinh tế, khoa học - công nghệ đã giúp cho việc nuôi dạy con cái đỡ vất vả hơn bởi mức sống ngày càng được cải thiện, các dịch vụ xã hội ngày càng đa dạng với những tiện nghi vật chất, những tiến bộ của y học, của giáo dục, của công nghệ thực phẩm, quần áo... hướng đến trẻ em, đáp ứng nhu cầu của trẻ em; đã khiến cho việc nuôi dạy con cái dường như đã thuận lợi hơn xưa rất nhiều. Nhưng, bên cạnh những ưu việt do sự phát triển kinh tế - xã hội - khoa học công nghệ đem lại, thì cũng chính những thành tựu của sự phát triển xã hội đó lại khiến cho chức năng giáo dục của gia đình trở nên khó khăn hơn, phức tạp hơn xưa rất nhiều.

Gia đình là trường học đầu tiên và suốt đời trong đó giáo dục *thái độ* là quan trọng. Thái độ cũng nói lên cái *tâm* căn bản của con người, cái tâm hun đúc từ trong gia đình, từ quan hệ giữa người với người trong gia đình. Cuối thế kỷ XX, nhân loại đang phải chứng kiến một sự khủng hoảng về giá trị con người bên cạnh sự phát triển của khoa học và kỹ thuật. Giá trị nhân văn đang giảm sút trong khi giá trị kinh tế đang tăng lên. Làm sao để giá trị kinh tế không bào mòn giá trị nhân văn, để giá trị kỹ thuật không đối lập với giá trị con người. Đó là một vấn đề cơ bản được đặt ra từ giữa thế kỷ XX. Khi đó, người ta đã cảnh báo về tính lưỡng nan của sự phát triển: về phương diện khoa học - kỹ thuật thì nhân loại đã vươn đến khám phá các hành tinh khác, nhưng về quan hệ giữa con người với con người thì lại không được chăm nom, giáo dục, vun trồng. Đó là nguyên nhân khiến cho nền văn hóa, đạo đức - xã hội phát triển chậm trễ hơn rất nhiều so với những thành tựu và sự phát triển nhanh đến chóng mặt của khoa học và công nghệ.

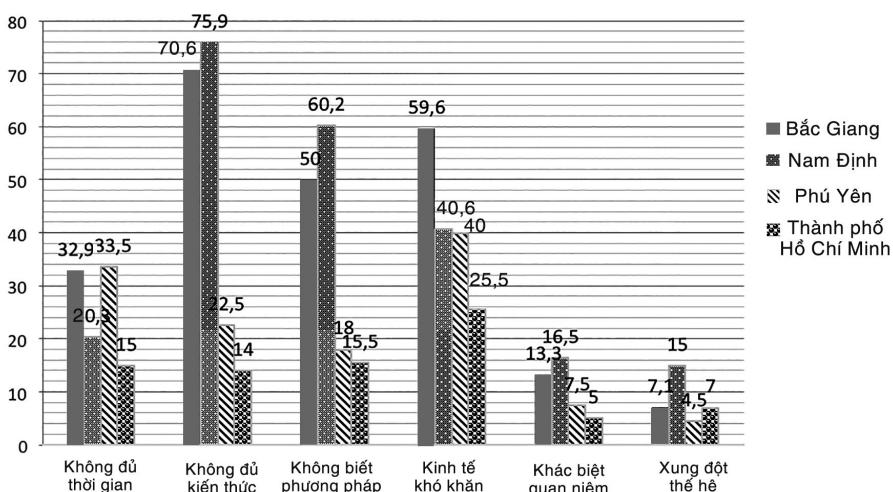
Gia đình cũng là một lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó chúng ta hiểu những gì mà nền văn hóa đương đại cho rằng những hành vi và thái độ nào thích hợp với nam và nữ. Từ lúc ấu thơ, các bé trai và bé gái đã học hỏi và hiểu được (dù vô thức hay có ý thức) từ cha mẹ và các thành viên khác trong gia đình thế nào là “giống đực/nam” hay “giống cái/nữ”. Phần lớn những gì chúng ta xem là bẩm sinh, thực ra là sản phẩm của văn hóa, kết hợp vào nhân cách chúng ta thông qua xã hội hóa. Và, “*xã hội hóa giới tính luôn là một trong những chức năng quan trọng nhất của gia đình*”¹. Diễn đạt theo quan điểm dân số và phát triển, thì gia đình cũng là một đơn vị quan trọng trong việc truyền thông dân số, đặc biệt là truyền thông về sức khỏe sinh sản cho lứa tuổi vị thành niên liên quan đến chức năng giáo dục gia đình. Nói cách khác các bậc cha mẹ trực tiếp làm truyền thông về dân số, sức khỏe sinh sản, quyền sinh sản và tình dục cho con ở độ tuổi vị thành niên và các thành viên trong gia đình. Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển (CGFED) đã và đang triển khai dự án “*Nâng cao nhận thức về Giới và những vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản cho các gia đình nông thôn Việt Nam*”². Dự án được triển khai ở bốn tỉnh là Bắc Giang (đại diện cho khu vực miền núi phía Bắc), Nam Định (đại diện cho đồng bằng sông Hồng), Phú Yên (đại diện cho khu vực duyên hải miền Trung) và Thành phố Hồ Chí Minh (đại diện cho Nam Bộ), 800 phụ nữ và nam giới là cha mẹ trong các gia đình nông thôn có con độ tuổi vị thành niên đã được điều tra xã hội học, cùng với khoảng 100 phỏng vấn sâu và 20 thảo luận nhóm: gồm các cán bộ chủ chốt, cha mẹ, giáo viên, học sinh.

1. Macionis: *Xã hội học*, Sđd, tr.168.

2. Với sự hỗ trợ của Hội kế hoạch hóa gia đình Đan Mạch (DFPA).

Khi được hỏi “Anh/chị có gặp khó khăn gì trong việc giáo dục con cái?”, thì đa số các ông bố, bà mẹ đều thấy có những khó khăn như: không đủ thời gian (25.3%), không đủ kiến thức (40.7%), không biết phương pháp dạy con (32.3%); kinh tế khó khăn (39.9%); khác biệt quan niệm (9.8%) và xung đột thế hệ (6.6%)¹. Mức độ có gặp khó khăn ở các địa phương được thể hiện như sau:

Hình 11.1. Những khó khăn của cha mẹ trong giáo dục con cái theo địa bàn nghiên cứu (%)



Những khó khăn mà cha mẹ thường gặp khi giáo dục con cái tập trung vào: không đủ kiến thức, không biết phương pháp, kinh tế khó khăn và không đủ thời gian. Hai tỉnh Bắc Giang và Nam Định có tỷ lệ gặp khó khăn cao nhất, thường gấp 3 - 4 lần so với Phú Yên và Thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh là các bậc cha mẹ ít gặp khó khăn nhất. Có gì khác biệt giữa cha và mẹ trong những khó khăn nói trên hay không? Số liệu tương quan giới tính theo địa bàn nghiên cứu cho thấy.

1. Hoàng Bá Thịnh: *Gia đình với giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên*, Tạp chí Tâm lý học, số 7/2006, tr.34-40.

Bảng 11.3. Tương quan giới tính với những khó khăn trong giáo dục con ở Bắc Giang và Nam Định (%)

Những khó khăn	Bắc Giang		Nam Định	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Không đủ thời gian	26,20	39,0	24,30	18,80
Không đủ kiến thức	69,20	71,40	81,10	74,0
Không biết phương pháp	41,50	57,90	78,40	53,10
Kinh tế khó khăn	60,90	59,20	59,50	33,30
Khác biệt quan niệm	12,30	14,30	8,10	19,18
Xung đột thế hệ	7,80	6,60	-	20,80

Nguồn: Hoàng Bá Thịnh: *Gia đình với sức khỏe sinh sản vị thành niên, Tlđd.*

Có sự khác biệt giữa cha mẹ với những khó khăn trong giáo dục con cái, và cũng có sự khác nhau giữa hai tỉnh về vấn đề này: Ở Bắc Giang thì người mẹ gặp khó khăn nhiều hơn người cha, trong khi đó ở Nam Định thì ngược lại. Với trường hợp Nam Định, kết quả này dường như chưa phản ánh đúng thực tế, bởi vì kết quả khảo sát ở Nam Định cho thấy trình độ học vấn của người cha thường cao hơn trình độ học vấn của người mẹ. Trung học cơ sở: 56,70% (cha), 63,50% (mẹ) và Trung học phổ thông: 43,30% (cha), 46,50% (mẹ). Theo logic thông thường, có học vấn cao sẽ có kiến thức, hiểu biết hơn và không hoặc ít gặp khó khăn về “Không đủ kiến thức”. Bên cạnh những khó khăn nêu trên, còn một khó khăn nữa đối với cha mẹ trong việc giáo dục con cái, đó là ảnh hưởng của môi trường xã hội: hiện tượng nhậu nhẹt, rượu bia tràn lan đang tác động xấu đến lớp trẻ.

“Mình thấy việc dạy con cái ở đây khó khăn nhất là tui nó nhậu nhiều quá, các quán nhậu bán quá nhiều rượu, chỗ nào cũng có quán nhậu, chỗ nào cũng thấy người nhậu. Tui thanh niên đi nhậu nhiều, lôi kéo nhỏ nhà tui nhậu theo. Khó khăn quá. Giá bót quán nhậu, bớt quán rượu thì tốt, uống nhiều hại sức khỏe quá. Tui nói đâu có nghe. Tui có nói với nó, các anh nó cũng nói và còn la nó nữa, nhưng nó đâu có nghe. Nó trốn đi nhậu hoài. Cũng có mình hay anh nó đi kiểm nó về nhưng không có được. Cậu con trai út thường ra ngoài chơi với bạn bè, uống rượu say xỉn, về không nỡ đánh, thường quậy phá trong gia đình. Nếu nhà nước cấm bán rượu giờ chắc tôi mừng lắm. Ngày nào cũng say, sáng dậy mệt mỏi không đi làm, trưa tỉnh lại đi lại uống rượu và đêm về lại say” (Nam giới, học vấn lớp 2, xã Hưng Long, Bình Chánh).

Có thể nói rằng, mặc dù mức độ trao đổi/trò chuyện giữa cha mẹ và con cái về những vấn đề liên quan đến tuổi dậy thì, về sức khỏe sinh sản vị thành niên chưa thật sự phổ biến nhưng nghiên cứu đã cho thấy sự thay đổi quan trọng trong nhận thức của cha mẹ ở các gia đình nông thôn hiện nay về vấn đề này. Trước đây, điều đó được xem là những điều “không nên nói” với con cái bởi vì làm như vậy chẳng khác gì “Vẽ đường cho hươu chạy”. Cho dù có sự khác biệt trong biến đổi về nhận thức của gia đình nông thôn về vấn đề này nhưng những nội dung đã trình bày ở phần này cho thấy sự biến đổi đó đã phản ánh sự chuyển biến về tâm lý của người dân nông thôn, nó tạo điều kiện thuận lợi về tâm lý cho mối quan hệ cha mẹ và con cái khi đề cập đến những vấn đề được xem là nhạy cảm như sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục của vị thành niên.

Nghiên cứu cũng cho thấy, cha mẹ có nhu cầu rất cao về nâng cao kiến thức và kỹ năng truyền thông về sức khỏe sinh sản cho vị thành niên. Họ không chỉ gặp khó khăn về sự thiếu hụt kiến thức

mà còn thiếu cả phương pháp, kỹ năng trong trò chuyện với con cái về những vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản¹.

Về vai trò của các bậc cha mẹ trong gia đình đối với giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, chúng tôi đã có những thông tin làm cơ sở cho việc lập kế hoạch tiếp theo (như: biên soạn tài liệu tập huấn, mở các lớp tập huấn cho các đối tượng khác nhau, xây dựng câu lạc bộ các bậc cha mẹ, xây dựng tủ sách cộng đồng). Đó là những thông tin được thu thập từ bốn vùng dân cư có đặc điểm khác nhau, cũng là những thông tin trực tiếp của các đối tượng khác nhau có liên quan đến vai trò của các bậc cha mẹ làm truyền thông về giới, sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Những phát hiện về trình độ học vấn, về nhận thức vai trò, về những khó khăn, thuận lợi vật chất cũng như tinh thần, tâm lý... thuộc chức năng giáo dục gia đình trong lĩnh vực nói trên.

Mỗi xã hội phải quan tâm đến chất lượng và nhân cách của những chủ nhân tương lai. Giáo dục gia đình là bộ phận quan trọng nhất trong giáo dục trẻ em. Hơn nữa khả năng tiếp thu kiến thức ở trường của trẻ em được hình thành do kinh nghiệm của chúng trong gia đình (liên quan đến hoàn cảnh gia đình: mức sống, trình độ học vấn/chuyên môn của cha mẹ). Ngày nay, lý thuyết phát triển nhấn mạnh đến vai trò quyết định của *vốn con người* (Human Capital) đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Nhưng việc tạo ra vốn con người - bao gồm cả tính trung thực và sự tin cậy - phải được thực hiện ngay từ thời thơ ấu trong gia đình, và phải được sự hỗ trợ của cộng đồng và xã hội thông các hoạt động và các chính sách giáo dục - đào tạo.

1. Xem thêm Hoàng Bá Thịnh: *Giới và các vấn đề về sức khỏe sinh sản ở Gia đình nông thôn Việt Nam: Phác thảo từ dữ liệu nghiên cứu cơ bản*; CGFED - DFPA: *Dự án Nâng cao nhận thức về giới và các vấn đề về sức khỏe sinh sản cho các gia đình nông thôn Việt Nam*, 2004, tr.67-69.

Chương XII

BIẾN ĐỔI QUAN HỆ TRONG GIA ĐÌNH

Trong gia đình, giữa các thành viên hình thành các mối quan hệ rất quan trọng, tạo nên tam giác gia đình. Trong gia đình hạt nhân, đó là các mối quan hệ: vợ - chồng; cha mẹ - con cái; anh/chị - em. Với gia đình mở rộng, thì có tứ giác quan hệ gia đình, ngoài ba mối quan hệ trên, còn có mối quan hệ giữa ông/bà - cháu. Những mối quan hệ gia đình này biến đổi theo sự phát triển của xã hội ở những thời kỳ khác nhau.

I- CÁC VAI TRÒ TRONG HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH

Sự phát triển gia đình được xem như là sự hòa nhập vào một hệ thống trong sự tương tác qua lại các vai trò. Do vậy, gia đình như là một đơn vị thực hiện đầy đủ các chức năng hoặc không đầy đủ tuỳ thuộc vào mức độ nhận thức vai trò và sự tương tác trong quá trình thực hiện vai trò của các thành viên khác nhau. Thành công của hôn nhân hoặc sự điều chỉnh có thể được xác định bởi mức độ phù hợp giữa sự nhận thức và thực hành của vợ và chồng về mong đợi các vai trò của họ¹.

1. Overs, R., & Healy, J.: *Stroke patients: Their spouses, families and the community*, In Cobb (Ed.). Medical and lphysical aspects of disability, pp. 87-117.

Lý thuyết của Parsons và Bales (1955) đã có tác động nhiều đến nghiên cứu về gia đình hơn bất cứ lý thuyết vai trò nào khác. Hai ông đã xác định hai vai trò chính trong hôn nhân: vai trò công cụ và vai trò tình cảm.

Vai trò công cụ: thực hiện những việc kiếm tiền, duy trì quan hệ bên ngoài gia đình với các hệ thống kinh tế và giáo dục.

Vai trò tình cảm: mối quan tâm chính với việc duy trì các mối quan hệ thoải mái, hài lòng trong gia đình và với sự thể hiện tình cảm.

Những chức năng này không loại trừ việc thực hiện bởi bất cứ một thành viên nào trong gia đình. Trong gia đình hiện đại, vợ và chồng ngày càng tăng thêm sự chia sẻ các nghĩa vụ mà trong quá khứ được xem là của người chồng/người cha hoặc người vợ/người mẹ. Trong lý thuyết, có bốn khái niệm được xem là cơ sở cho sự hiểu biết về gia đình. Đó là tám thành/hỗ trợ vai trò; biến đổi vai trò; xung đột vai trò và đảo ngược/hoán vị vai trò.

Tám thành vai trò, tồn tại khi các thành viên gia đình đóng những vai trò khác nhau, trong đó tám thành từng vai trò của người khác trong việc đáp ứng đầy đủ các chức năng gia đình. Ví dụ, một người cha có thể nghe những vấn đề và những phàn nàn của con cái và người mẹ có thể hướng dẫn con điều chỉnh, sửa chữa những điều đó. Vai trò tám thành giúp cho các thành viên gia đình tái lập mô hình đời sống của họ trong đó những nhu cầu của gia đình có thể được đáp ứng trong một hành vi có hiệu quả.

Biến đổi vai trò, liên quan đến các thành viên gia đình ứng xử với những đòi hỏi/yêu cầu mới trong gia đình bằng cách biến đổi các vai trò. Ví dụ, cả hai vợ chồng đều phấn đấu cho sự nghiệp, họ tập trung cho công việc nên cần phải thu xếp việc nhà sao cho hợp lý, cho dù họ có thể gặp khó khăn trong việc chăm sóc, quản lý con cái.

Xung đột vai trò, xảy ra khi các kỳ vọng không tương thích nảy sinh do các thành viên gia đình đảm nhận hai hay nhiều vai trò.

Ví dụ, người phụ nữ phán đấu cho sự nghiệp thì có thể xung đột với vai trò là người vợ, người mẹ trong gia đình. Điều này có thể xảy ra khi phụ nữ phán đấu theo tiêu chí của phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”.

Hoán vị vai trò, liên quan đến các thành viên gia đình tạm thời giả định các vai trò mà nó đối lập với các vai trò họ thường làm. Ví dụ, nam giới đảm nhận vai trò “người chồng nội trợ” khi vợ đi công tác vắng hoặc đi du lịch xa nhà.

Khi hiểu về gia đình hiện nay trong quan điểm của lý thuyết vai trò, người nghiên cứu và tư vấn gia đình cần lưu ý rằng các vai trò trong gia đình hiện đại ngày càng trở nên linh hoạt, uyển chuyển hơn so với gia đình truyền thống.

II- NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC VỀ GIA ĐÌNH

Nhìn lại một số tác phẩm của một vài nhà xã hội học nổi tiếng, đặc biệt là các nhà xã hội học đầu tiên có công xây dựng và phát triển xã hội học thành ngành khoa học, đều thấy họ có quan tâm đến vấn đề phụ nữ và gia đình.

August Comte (1798-1857): là người sáng lập chủ nghĩa thực chứng, nhà triết học, xã hội học người Pháp. Nghiên cứu tinh học xã hội, ông cho rằng đơn vị xã hội cơ bản nhất là gia đình, từ đó tất cả các đơn vị xã hội khác đều liên quan: “... do vậy toàn bộ nhân loại có thể được hình thành từ sự phát triển dần dần của một gia đình... Vì gia đình hiện diện như một tế bào thực sự của những khía cạnh khác nhau của tổ chức xã hội”¹. A. Comte đã lấy gia đình như một “đơn vị xã hội” để nghiên cứu, thay vì trước đó ông lấy cá nhân làm

1. Dẫn theo Jonathan. H. Turner, Leonard Beeghley, Charles H. Power: *The Emergence of Sociological Theory*, 4th edition, Wadsworth Publishing Company, 1998, p.27.

đơn vị để nghiên cứu cấu trúc xã hội. Khi Comte phân tích gia đình với tư cách là một trong những thiết chế xã hội cơ bản, ông chỉ tập trung nghiên cứu các thành tố và cấu trúc của gia đình, nghiên cứu về mối quan hệ giữa các thành tố đó, như: sự phân công lao động theo giới trong gia đình, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình; đặc biệt mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ và chồng. Phân tích của Comte về gia đình, do vậy, đi đến sự mô tả về cấu trúc của nó, trước hết là phân công lao động theo giới tính và sau đó là quan hệ cha mẹ. Đồng thời, ông cũng coi gia đình như một thành tố cơ bản trong nghiên cứu tinh học xã hội hay hình thái học. Ông chịu ảnh hưởng của quan niệm sinh học khi xem xét cơ cấu xã hội. Theo A. Comte, sinh học nghiên cứu cấu trúc của cơ thể cá nhân và các thành phần của nó: nguyên tố, cơ cấu mô và cơ quan. Xã hội học cũng làm tương tự khi nó nghiên cứu “cơ thể xã hội” và lấy gia đình, quyền lực và các thành phố làm thành phần¹. Điều đáng lưu ý khi bàn về hôn nhân và gia đình, A. Comte nhấn mạnh bản chất gia trưởng của gia đình và nó được duy trì bền vững, không chấp nhận sự ly hôn. Theo A. Comte, về mặt luật pháp, phụ nữ thấp hơn nam giới. Phụ nữ sẽ trở nên phụ thuộc vào nam giới khi họ kết hôn. Ly hôn không nên tồn tại đối với phụ nữ, vì họ là nô lệ của nam giới. Bình đẳng nam nữ sẽ hủy hoại gia đình và xã hội. Comte cũng coi phụ nữ là những người yêu thương, quan tâm, nhân đạo và cảm thông hơn so với nam giới. Ông cho rằng nam giới mạnh hơn về năng lực trí tuệ và xử lý các công việc thực tế. Họ trở thành người lập kế hoạch giỏi và cố vấn cho những thay đổi xảy ra. Mặt khác, phụ nữ thích hợp để làm người bảo vệ đạo đức.

1. Wahidah Zein Br Siregar: *Feminism and the Changing of Sociological Perspectives on Women; The Sociology of Islam*, Vol.1, No.1 (December2020) (Online) <http://jurnalfisip.uinsby.ac.id/index.php/JSI>

Herbert Spencer (1820-1903): là nhà triết học, nhà sinh học, nhân học và xã hội học người Anh. Theo ông, trong xã hội có cấu trúc giản đơn, cả ba chức năng phân chia trong hệ thống hữu cơ và siêu hữu cơ có thể là ở thời kỳ ban đầu. Ví dụ, sự khác biệt về điều chỉnh và vận hành các cấu trúc có thể quan sát được chỉ trong sự phân công lao động theo giới tính trong các đơn vị dòng họ của một nhánh “nguyên thủy”, với nam giới thực hiện các hoạt động lãnh đạo, săn bắn và quân đội, còn phụ nữ tham gia trong lao động gia đình. Khi nghiên cứu về các thiết chế gia đình và dòng họ¹, Spencer tranh luận rằng dòng họ hình thành để đáp ứng nhu cầu cơ bản nhất của tất cả các loài đó là sinh sản. Bởi vì dân số phải điều tiết sinh sản của nó trước khi nó có thể tồn tại lâu dài, dòng họ là một trong những thiết chế đầu tiên của loài người. Sự điều tiết sinh sản này liên quan đến sự kiểm soát hoạt động tình dục, sự phát triển bền vững hơn sự ràng buộc, gắn bó giữa phụ nữ và nam giới, và cung cấp một bối cảnh an toàn cho việc nuôi dạy con cái.

Tranh luận của Spencer về dòng họ có những điểm tương đồng với những tranh luận của các nhà nhân học ở thế kỷ XX. Trong phân tích của Spencer có những luận điểm lý thú, đó là: Sự thiếu vắng các cách thức thay thế về tổ chức dân số, các quá trình dòng họ trở thành một cơ chế chính của sự hòa nhập xã hội; một hệ thống dòng họ liên quan đến các quy tắc về nguồn gốc, dòng dõi hôn nhân, đơn hôn và đa hôn. Những xã hội này tham gia vào các xung đột liên miên sẽ có xu hướng tạo nên các hệ thống dòng dõi phụ hệ và quyền uy gia trưởng, như là một hệ quả, chúng sẽ bộc lộ sự không bình đẳng giữa hai giới tính và sẽ có nhiều khả

1. H. Spencer: *Các nguyên tắc của xã hội học*, Vol.1, part 3, 1851, pp.603-757.

năng để xác định và đối xử với phụ nữ như là một hình thức của cải, tài sản.

Chúng ta sẽ thấy điều này rõ hơn khi xem xét quan điểm về sự tiến hóa hệ thống hữu cơ của Herbert Spencer. Khái niệm về hệ thống hữu cơ thực chứng là trung tâm cấu trúc tiến hóa xã hội. Theo Spencer, những cá nhân trong một xã hội, các thể chế xã hội và chính các xã hội đã tiến hóa từ giản đơn lên phức tạp giống như một đòn bao amip tiến hóa thành một con vật, hoặc một tổ chức hữu cơ phức tạp. Mô hình của ông gọi là hệ thống hữu cơ vì mọi bộ phận chức năng hoạt động vì lợi ích chung của cả cơ thể. Vì thế nó được xem là chức năng. Sự phụ thuộc lẫn nhau của các bộ phận làm thành cái tổng thể giống như với các cơ thể sống. Nhiều nhà lý luận đã tranh luận về hiệu lực của công trình của Spencer, đặc biệt nhà xã hội học Pháp Emile Durkheim. Mặc dù vậy, một số khái niệm chủ chốt về xã hội học của Spencer như chức năng, hệ thống, cơ cấu, cân bằng và thể chế, đã trở thành cơ sở cho lý thuyết chức năng cấu trúc sau này. Hai bình diện trong hệ thống hữu cơ thực chứng của Spencer đưa ra những mô hình đầu tiên cho sự phân tích xã hội học về phụ nữ.

Trước tiên, là khái niệm về bản thân hệ thống hữu cơ bao hàm một sự cân bằng (hay thăng bằng). Khi tất cả các bộ phận hoạt động vì lợi ích toàn cục thì xã hội duy trì được sự cân bằng. Phụ nữ luôn được phân tích trong những điều nói về “vị trí” của họ trong xã hội - đó là chức năng của họ trong gia đình. Vì phụ nữ duy trì vị trí của mình trong thiết chế gia đình thông qua vai trò xã hội của họ là người mẹ, người vợ, họ góp phần hợp nhất gia đình là một đơn vị. Điều này giữ thăng bằng cho đơn vị gia đình theo hai cách: *Thứ nhất*, người phụ nữ đem lại sự thể hiện của nữ giới vào trong đơn vị gia đình trong khi nam giới làm cầu nối giữa gia đình và các tổ chức xã hội khác trong xã hội. *Thứ hai*, phụ nữ duy trì sự cân

bằng gia đình và các thành viên gia đình với các thiết chế xã hội khác. Hành động xã hội hay phong trào xã hội mưu toan loại bỏ những áp bức cá nhân hay giai cấp, như phong trào đòi bình đẳng cho phụ nữ, là những lực lượng phá hoại tạo nên sự mất cân bằng. Những nhà thực chứng biện luận là nếu cần sự thay đổi, thì nó nên diễn ra chậm chạp thông qua tiến hóa xã hội.

Cân lưu ý rằng, luận điểm chức năng trên đây của Spencer đã củng cố quan điểm về vị trí của người phụ nữ là trong gia đình, gắn với gia đình. Nó nhấn mạnh đến việc coi bất bình đẳng nam nữ là điều đương nhiên, là một sự cân bằng xã hội. Nếu làm thay đổi (giảm bất bình đẳng giới) là đồng nghĩa với sự “phá hoại, tạo ra sự mất cân bằng” vốn có.

Bình diện thứ hai trong mô hình cân bằng hữu cơ của Spencer áp dụng cho phụ nữ là giả định *tuyến tính*. Tập trung chú ý vào tiến hóa xã hội trong khuôn khổ thuyết chức năng, các lý thuyết gia này giả định rằng cái tồn tại hiện nay là sự cải tiến cái đã đến trước đó. Vì các xã hội tiến hóa theo tuyến tính (từ giản đơn đến phức tạp) nên xã hội sẽ què quặt nếu can thiệp vào tiến trình tiến hóa này thông qua hành động xã hội, cách mạng xã hội hoặc những hoạt động khác nhằm thay đổi trật tự xã hội hoặc hiện trạng xã hội. Những hành động xã hội này có thể dẫn đến mất cân bằng xã hội. Herbert Spencer đã bênh vực cho các quyền tự do kinh doanh cho cá nhân phụ nữ và biện luận rằng tính chất của phụ nữ không cố định¹. Mill cũng vậy, ông cho rằng phụ nữ có quyền được tự do đua tranh với nam giới. Tuy nhiên, trong các bài viết sau đó, với ảnh hưởng của học thuyết Darwin xã hội, ông đã nói phụ nữ phải bị khước từ quyền ganh đua với nam giới về nghề nghiệp và việc giáo dục; phụ nữ tranh đua với nam giới trong kinh

1. Xem Spencer: *Các nguyên tắc của xã hội học*, Tlđd.

doanh và làm chính trị là điên rồ bởi vì khói óc họ nhỏ hơn và cơ thể họ yếu hơn¹, Spencer đã coi thường phụ nữ khi cho rằng “nếu phụ nữ hiểu được tất cả những gì chúa đựng trong lĩnh vực nội trợ họ sẽ không đòi hỏi điều gì khác”.

Rõ ràng, có một sự thay đổi trong quá trình tư duy của Spencer, đi từ sự không ủng hộ đến ủng hộ rồi lại phủ định sự ủng hộ trước đó của mình đối với sự phát triển phụ nữ. Mặt khác, điều trên cũng cho thấy ảnh hưởng của khoa học tự nhiên (thuyết Darwin) đã tác động đến các nhà khoa học xã hội mạnh đến chừng nào. Và những người ủng hộ việc duy trì sự thống trị của nam giới trong xã hội đã tìm thấy ở thuyết Darwin một sự nguy biến cho tư tưởng về bất bình đẳng giới của họ.

Emile Durkheim (1858-1917): nhà xã hội học Pháp, người nổi tiếng nhất trong việc áp dụng phương pháp khoa học trong xã hội học. Mặc dù lý thuyết xã hội học của ông được phát triển ban đầu theo khuôn khổ tiến hóa của A. Comte và H. Spencer, nhưng với việc xuất bản cuốn *Những quy tắc của phương pháp xã hội học* Durkheim đã vượt ra ngoài các công trình của các ông này.

Nghiên cứu của Durkheim cho thấy, gia đình được xem như một yếu tố ngăn chặn tỷ lệ tự tử ở cả hai giới. Nói một cách khác, khi lập gia đình các cá nhân có thêm những mối quan hệ ràng buộc, gắn bó với các thành viên trong gia đình (vợ - chồng, cha mẹ - con cái, anh/chị - em) trong dòng họ (họ nội và họ ngoại). Đây chính là sợi dây liên kết, ràng buộc cá nhân tạo nên sự gắn kết xã hội thông qua mối liên hệ tình cảm, trách nhiệm và nghĩa vụ. Đó là cái mà theo Durkheim gọi là chất “xi măng xã hội”, nhờ sự gắn

1. Schwendinger, H., & Schwendinger, J.: *The sociologists of the chair*, New York: Basic Books, Inc, 1974.

kết của chất xi măng xã hội này mà cá nhân giảm bớt hành vi sai lệch xã hội, trong đó có hành vi tự tử.

Trong bài viết của mình, Durkheim có đưa vào phân tích vấn đề phụ nữ trong hai nội dung hẹp. *Một là*, mối liên kết tích cực của hôn nhân và gia đình: phụ nữ làm tròn vai trò truyền thống mà ông cho là làm tròn chức năng đối với gia đình. *Hai là*, mối liên kết tiêu cực của sự tự tử/ ly hôn và tình dục trong đó tình dục của phụ nữ có vai trò trong việc tự tử và ly hôn. Trong mỗi mối liên kết này, một lần nữa phụ nữ lại được nhận thức khác biệt với nam giới một cách cố hữu - là một phần của tự nhiên, chứ không phải của xã hội, hoặc có thể là một phần của một xã hội mông muội hơn mà theo Durkheim là một tình trạng thấp kém hơn. Theo đó, trong phạm vi gia đình, phụ nữ trao quyền lực cho nam giới, hoặc nam giới là người đảm nhận quyền lực bởi vì gia đình cần có một “thủ trưởng”¹. “Quyền lực ở đây gồm quyền kiểm soát các nguồn lực kinh tế và sự phân công lao động theo giới trong phạm vi gia đình đặt phụ nữ vào vai trò riêng tư và phi xã hội, thấp kém hơn, dựa trên những khác biệt về khả năng và theo đạo đức xã hội. Chính bản chất phi xã hội này của phụ nữ đã hình thành nhận định của Durkheim về tự tử và li hôn. Durkheim giải thích tỉ lệ tự tử của phụ nữ thấp hơn chứng tỏ họ ít tham gia các lĩnh vực hoạt động công cộng (cũng giống như người già và trẻ em)”².

Đối với mỗi nhà lý luận về thuyết chức năng được điểm lại ở đây - Durkheim, Spencer và Comte - bản chất cố hữu của phụ nữ tạo ra sự phân công lao động, một tôn ti quyền lực nam giới và một cấu trúc đạo đức. Tình trạng tự nhiên này đặt phụ nữ dưới sự kiểm soát logic của nam trong phạm vi cấu trúc gia đình và xã hội

1, 2. Lehmann, J. M. Durkheim's response to feminism: *Prescriptions for women*, Sociological Theory, 8, 1990, pp.163-187.

phụ quyền. Và do vậy chế độ phụ quyền được giả định là hình thức tiến hóa đương nhiên của tổ chức xã hội bảo vệ cho phụ nữ do bản chất của họ và phát huy hoạt động chức năng của xã hội.

III- GIỚI VÀ CÁC VAI TRÒ TRONG GIA ĐÌNH

1. Bối cảnh xã hội học

Đến những năm 1960, có ý kiến rất mạnh mẽ trong các nhà xã hội học rằng vai trò của nam và nữ trong gia đình trong các xã hội phương Tây đã trở nên ngày càng giống nhau. Nó được giải thích rằng bình đẳng giới bên ngoài gia đình, được chỉ ra bởi những biểu hiện như là những biến đổi trong địa vị luật pháp của phụ nữ, sự tăng lên số lượng phụ nữ tham gia thị trường lao động, sự tăng các cơ hội cho phụ nữ trong giáo dục, đã đưa đến một sự ăn mòn mô hình gia đình “truyền thống” do người chồng thống trị và một sự phân công lao động theo giới tính trong gia đình một cách nghiêm khắc. Một số nhiệm vụ được xem là “công việc của phụ nữ” thường là nấu nướng, dọn dẹp, chăm sóc trẻ con, và một số nhiệm vụ được xem là “công việc của nam giới” thường là kiếm tiền, sửa chữa đồ dùng hư hỏng. Có thể xem công việc nội trợ là điểm xuất phát rất tốt để chứng minh những khác biệt nam nữ về vai trò giới trong gia đình. Sự thiếu vắng từ “người chồng nội trợ” (househusband) trong từ vựng của chúng ta cho thấy mức độ mà ở đó công việc nội trợ chỉ được xem như một hoạt động của phụ nữ. Nam giới có thể được yêu cầu để giúp đỡ việc giặt giũ, lau chùi dọn dẹp hoặc mua bán, nhưng việc sử dụng từ “giúp đỡ” để mô tả cái mà nam giới làm những nhiệm vụ đó được xem là không phải trách nhiệm chính của họ. Trong khi phụ nữ, đặc biệt những người đã kết hôn, xác định bản thân họ như là những người vợ nội trợ (housewives).

Công việc nội trợ được định nghĩa là, một tập hợp những hoạt động mà nó có các chức năng phục vụ một hộ gia đình và các thành viên của nó bằng sự trợ giúp họ với một chỗ thích hợp để sống, lương thực và những thứ cần thiết khác. Công việc nội trợ khác với hầu hết các việc khác trong một vài điểm sau: không được trả lương; thường được thực hiện trong sự cô lập với những người lớn khác, và đó là một công việc được xác định hoàn toàn bởi cá nhân làm việc đó. Theo một số quảng cáo, công việc nội trợ là một thứ mà phụ nữ gánh vác và đặc biệt giỏi, xuất sắc về lĩnh vực này. Nam giới rất hiếm khi liên quan đến công việc gia đình và khi họ tham gia thì chỉ có thể đảm nhận công việc giản đơn hoặc chứng tỏ không có khả năng về nội trợ.

2. Những giải thích xã hội học về vai trò giới trong gia đình

Thuyết chức năng: Các nhà chức năng như Parsons luận giải sự phân công lao động theo giới tính trong gia đình trong giới hạn của khả năng thích hợp nhiều hơn về sinh học của phụ nữ đối với việc chăm sóc, làm mẹ hoặc vai trò “tình cảm” (Parsons, 1956), hay trong giới hạn “hoàn toàn nhạy cảm và thực tế”(Murdock) bằng cách này hàm ý rằng phụ nữ không đủ sức mạnh thể chất đối với rất nhiều nghề nghiệp, công việc. Các nhà chức năng không có những bài viết chuyên về công việc nội trợ bởi vì điều này được xem như là một phần của vai trò chăm sóc. Đối với những nhà xã hội học này, một sự phân công lao động theo giới trong gia đình đảm bảo sự hài lòng của các cá nhân và tính hiệu quả và khả năng bền vững của thiết chế gia đình: nó thích hợp với cả hai giới và “xã hội” cũng phân công như vậy. Sự phân công lao động theo giới trong gia đình được xem là “tự nhiên” và không thể tránh được, không thể thay đổi.

Thuyết Mácxit: Các nhà mácxít tranh luận rằng một nền kinh tế tư bản và những người kiểm soát nó, có lợi từ sự tồn tại của một sự phân công lao động theo giới một cách cứng nhắc trong gia đình. Trên thực tế những người mẹ, những người vợ nội trợ không được trả công có nghĩa rằng giá trị kinh tế lao động của họ là không có gì. Khi phụ nữ thực hiện một vai trò “phục vụ” trong gia đình, nam giới tự do tập trung vào công việc của họ và làm việc có hiệu quả hơn, như vậy tăng lên lợi ích đối với những người sử dụng lao động. Những người vợ nội trợ, người mẹ là một bộ phận, một phần của “đội quân dự trữ” về lao động mà các nhà mácxít giải thích là quan trọng đối với việc thực hiện một cách trôi chảy chức năng của một nền kinh tế tư bản. Đây là một lực lượng lao động mà không có việc làm thường xuyên, ổn định nhưng nó có thể sử dụng để hỗ trợ, bảo đảm cho lực lượng lao động ổn định trong thời gian khủng hoảng (như trong hai cuộc chiến tranh thế giới) hoặc trong thời kỳ bùng nổ kinh tế. Sự hiện diện của đội quân dự trữ đồng thời cũng như là một cách nhắm准 đối với lực lượng lao động ổn định rằng có một sự cạnh tranh về việc làm trong các nền kinh tế tư bản; và cuối cùng, những người lao động này ít có khả năng đặt các câu hỏi, những yêu sách về công việc của họ. Những người sử dụng lao động do vậy có thể bóc lột công nhân của họ dễ dàng hơn mà không phải đối diện với một thách thức nào.

Trong xã hội hiện đại, nếu như sự phát triển của kinh tế, khoa học - công nghệ đã giúp cho việc nuôi dạy con cái đỡ vất vả hơn bởi mức sống ngày càng được cải thiện, các dịch vụ xã hội ngày càng đa dạng với những tiện nghi vật chất, những tiến bộ của y học, của giáo dục, của công nghệ thực phẩm, quần áo... hướng đến trẻ em, đáp ứng nhu cầu của trẻ em; khiến cho việc nuôi dạy con cái đỡ vất vả hơn.

như đã thuận lợi hơn xưa rất nhiều. Nhưng, bên cạnh những ưu việt do sự phát triển kinh tế - xã hội - khoa học công nghệ đem lại, thì cũng chính những thành tựu của sự phát triển xã hội đó lại khiến cho chức năng giáo dục của gia đình trở nên khó khăn hơn, phức tạp hơn xưa rất nhiều.

3. Vai trò giới trong các chức năng gia đình

Vẫn biết rằng, việc thực hiện chức năng gia đình là nhiệm vụ của các thành viên lớn tuổi, đặc biệt là cha mẹ. Nhưng không thể không nhận thấy điều này: phụ nữ có vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình, nhất là các chức năng sinh sản, chức năng giáo dục, chức năng văn hóa và chức năng tình cảm, là những chức năng mà người phụ nữ đảm nhận vai trò chủ yếu. Bên cạnh đó, phụ nữ ngày càng có vai trò quan trọng trong chức năng kinh tế. Vì thế, nghiên cứu các chức năng của gia đình không thể thiếu quan điểm giới, xem xét sự phân công lao động trong gia đình với sự nhạy cảm giới sẽ cho chúng ta hiểu đúng và rõ hơn về sự phát triển của gia đình, hiểu rõ hơn ngọn nguồn của những hạnh phúc hay bất hạnh, sự bền vững hay bất ổn trong đời sống gia đình.

Cả trong xã hội truyền thống và trong xã hội hiện đại, người phụ nữ đảm nhận vai trò chính trong chức năng sinh sản. Tuỳ thuộc vào số lần mang thai, sinh nở nhiều hay ít mà người phụ nữ chẳng những bị hạn chế cơ hội phát triển mà còn phải đối diện với nhiều nguy cơ đe dọa đến sức khoẻ, thậm chí cả sinh mạng trong quá trình thực hiện thiên chức cao cả này.

Nhìn từ quan điểm giới, phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong chức năng văn hóa gia đình. Thông qua sự giáo dưỡng con

cái, họ chuyển giao các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần cho thế hệ sau, chẳng những vậy phụ nữ còn sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới thông qua các trang phục, lời ru, câu hát và qua những kinh nghiệm trong cuộc sống gia đình và xã hội. Đồng thời, vai trò giới trong chức năng giáo dục đặt gánh nặng lên đôi vai người phụ nữ. Phụ nữ là người thầy đầu tiên của đứa trẻ, quá trình chăm sóc và giáo dưỡng đó được người phụ nữ thực hiện ngay từ khi mang thai, sau khi sinh và mãi sau này.

IV- CÁC MỐI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã viết: “Quan hệ thứ ba tham dự ngay từ đầu vào quá trình phát triển lịch sử: hằng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là *gia đình*”¹. Nhận định nói trên có thể xem là một trong những nhận định sớm nhất về quan hệ giới trong gia đình, nhìn từ quan điểm xã hội học.

Theo quan điểm Nho giáo, trong cõi người tồn tại một đạo lý phổ biến và vĩnh hằng, biểu hiện thành “nhân luân”, tức là đạo cha - con; anh - em; chồng - vợ; vua - tôi; bạn - bè. Trong năm quan hệ đó, ba cái đầu thuộc phạm vi gia đình. Ba quan hệ cơ bản trong gia đình là cha - con, anh - em và chồng - vợ. Nhưng vì gia đình ở chung nhiều thế hệ nên quan hệ phức tạp hơn, từ cha - con mà có ông cháu và hai lớp cha - con. Vì đa thê nên còn có vợ cả, vợ lẽ, con vợ cả, con vợ lẽ. Con vợ lẽ không gọi người đẻ ra mình là mẹ

1. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.41.

mà lại gọi vợ của bố là mẹ. Con vợ lẽ dẫu nhiều tuổi hơn vẫn là em và không ngang quyền với con vợ cả.

1. Quan hệ vợ - chồng

Có thể nói mỗi quan hệ vợ chồng là sợi dây chính để đan kết các mối quan hệ khác. Mỗi quan hệ vợ - chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay, có những biến đổi nhất định so với gia đình truyền thống. Điều dễ nhận thấy hơn cả là người vợ không còn phụ thuộc hoàn toàn vào chồng như quan niệm “tam tòng” trong xã hội truyền thống trước kia.

Bình đẳng trong quan hệ vợ - chồng là đặc trưng đáng lưu ý nhất khi xem xét mỗi quan hệ vợ - chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay. Khi nói đến mỗi quan hệ vợ - chồng, trước hết cần đề cập tới khía cạnh tình cảm, khía cạnh này - xét trong nền văn hóa Việt Nam - sẽ chi phối các khía cạnh khác trong quan hệ vợ - chồng. Bởi lẽ, khi nói đến mỗi quan hệ vợ - chồng, là nói đến những giá trị tình nghĩa, đạo lý đã có từ trong gia đình Việt Nam truyền thống trước đây và đang được kế thừa, phát triển trên những ý tưởng nhân văn của thời đại mới, với sự yêu thương và tôn trọng lẫn nhau. Những nghiên cứu về gia đình từ ngành khoa học xã hội cho thấy: phần lớn gia đình Việt Nam đang sống trong bầu không khí “mái ấm, nhà êm” được gắn kết bằng tình vợ nghĩa chồng. Yêu thương và chăm sóc lẫn nhau, lúc khỏe mạnh cũng như khi mệt mỏi, đau yếu; là biểu hiện rõ nét của tình yêu thương cùng với trách nhiệm và nghĩa vụ trong quan hệ vợ chồng. Nếu coi khía cạnh tình cảm, sự yêu thương là điểm nổi bật, là điểm khác biệt rõ nét nhất về sự tôn trọng, bình đẳng trong quan hệ vợ - chồng hiện nay, thì điều đó không có nghĩa là trong gia đình Việt Nam ngày nay, mối quan hệ vợ - chồng luôn “thuận buồm xuôi gió”. Mà cần nhận thấy rằng, bên cạnh sự hòa hợp từ tình yêu, từ sự quan tâm

chăm sóc và sự tôn trọng lẫn nhau, vẫn còn có những bất hoà, xung khắc trong quan hệ vợ chồng.

Một trong những nguyên nhân của hiện tượng “Cơm không lành, canh không ngọt” trong quan hệ vợ - chồng là sự không hòa hợp về tính cách. Sự không ăn ý về tính cách, cùng với những lý do khác như kinh tế (thiếu thốn, khác biệt trong tính toán làm ăn...), tình cảm (thiếu chung thủy), bất đồng trong giáo dục con cái... đã tạo nên những mâu thuẫn ở mức độ khác nhau trong quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, người phụ nữ Việt Nam, vốn từ xưa đã thấm nhuần giá trị của sự chung sống hòa bình thông qua sự hòa giải, với sự cảm thông, nhường nhịn “xấu chàng hổ ai”; “chín bở làm mồi”; “một sự nhịn thì chín điều lành”; “chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi nhỏ lửa suốt đời không khê”; “chồng giận thì vợ làm lành, miệng cười hớn hở rằng anh giận gì”... cho thấy người phụ nữ Việt Nam vốn giàu lòng vị tha, nên thường nhường nhịn, để có được hạnh phúc gia đình.

Khi xem xét mối quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay, một đặc điểm nổi bật dễ nhận thấy là sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm trong hôn nhân giữa vợ và chồng. Nguyên tắc bình đẳng nam nữ và bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình Việt Nam được hình thành và thực hiện từ năm 1945 khi Việt Nam giành được độc lập. Luật Hôn nhân và Gia đình là một đạo luật quan trọng, bảo đảm về mặt pháp lý quyền bình đẳng - không phân biệt đối xử giữa nữ và nam - trong tất cả các quan hệ về hôn nhân và gia đình bao gồm các quan hệ: kết hôn, ly hôn, quan hệ thân nhân và tài sản giữa vợ - chồng; cha mẹ - con cái, v.v..

Hiến pháp, Luật Hôn nhân và Gia đình, Bộ luật Dân sự và nhiều quy định khác của pháp luật Việt Nam đều khẳng định

mọi công dân Việt Nam - không phân biệt nam, nữ - có quyền thực hiện hôn nhân tiến bộ, một vợ, một chồng, trên cơ sở nguyên tắc tự do, tự nguyện, trung thực và bình đẳng. Trong đại đa số gia đình Việt Nam hiện nay, nhất là ở thành phố và thị trấn, vợ chồng đều bình đẳng, tôn trọng, thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau cùng thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái. Vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, đang ngày càng được khẳng định và đề cao. Mọi công việc gia đình thường có sự tham gia bàn bạc, trao đổi và nhất trí của cả hai vợ chồng, nhất là đối với những vấn đề lớn (dụng vợ gả chồng cho con, chọn nghề cho con, mua sắm đồ dùng đắt tiền...).

Tuy nhiên, trong thực tế đời sống vợ chồng trong các gia đình Việt Nam, nhất là các gia đình ở nông thôn vẫn còn ảnh hưởng của tàn dư văn hóa cũ trong quan hệ, ứng xử giữa chồng - vợ. Điều này biểu hiện ở thái độ gia trưởng của người chồng. Đối với những người đàn ông có thói gia trưởng, họ thường áp đặt cách nhìn, quan niệm của họ trong mối quan hệ với người vợ. Trong suy nghĩ của những người này, vẫn còn ảnh hưởng của cái gọi là “chồng chúa - vợ tôi”. Những người chồng như vậy vẫn đề cao tư tưởng “tam tòng” của đạo Khổng xưa kia, coi phụ nữ là người phụ thuộc vào chồng con. Do chịu ảnh hưởng của quan niệm lỗi thời nói trên, không ít ông chồng đã xem vợ của họ chỉ là “người ở” săn sàng sử dụng bạo lực gia đình khi khó khăn kinh tế, khi người vợ sinh con một bê là gái, sau những lần người chồng uống rượu, chồng ngoại tình, chồng cờ bạc, nghiện hút... Những trường hợp nguyên nhân từ người vợ dẫn đến bạo lực gia đình dẫu có nhưng không nhiều. Hậu quả là nhiều gia đình tan vỡ, có những người vợ phải tự vẫn do sự vũ phu của chồng, và cũng không hiếm người vợ bị chồng

hành hạ cho đến chết. Nghiên cứu các lý do dẫn đến ly hôn cho thấy hai nguyên nhân chủ yếu là do đánh đập, ngược đãi và do ngoại tình. Tuy nhiên, trong đời sống gia đình hiện nay, cũng có người vợ do có công việc làm ăn ổn định, vị trí làm việc thuận lợi có thu nhập cao hơn chồng, đã lấy “tiền làm thước đo” đời sống vợ chồng, thậm chí coi thường chồng, coi thường bố mẹ chồng. Trường hợp như vậy chỉ là hẵn hữu.

Mỗi quan hệ giới trong gia đình nhìn từ quan hệ vợ chồng, thì việc tham gia quyết định trong gia đình là một khía cạnh quan trọng của mỗi quan hệ giới. Do vậy, trong phần này, chúng tôi xem xét *mức độ quyền lực được chia sẻ giữa chồng và vợ* ở một vài công việc gia đình, qua những quyết định quan trọng.

Những quyết định liên quan đến con cái: con cái luôn là mối quan tâm, lo lắng và thương yêu của mẹ, cha. Sự quan tâm, yêu thương đó không chỉ thể hiện ở việc nuôi dưỡng - chăm sóc để có được đứa con ngoan, mạnh khỏe mà còn thể hiện ở việc chăm lo đến những phẩm chất xã hội - nhân văn mà gia đình, cha mẹ mong đợi ở con cái. Điều này được thấy qua sự giáo dục và hướng nghiệp, lựa chọn nghề nghiệp cho con cái.

Người phụ nữ Việt Nam là người mẹ, người thầy giáo đầu tiên của con. Những giá trị văn hóa (của xã hội và gia đình) được truyền lại cho thế hệ sau thông qua sự dạy dỗ, chăm sóc, yêu thương của người mẹ. Bằng lời ru, câu hát, chuyện kể..., người mẹ đã chuyển tải những giá trị xã hội như tình nghĩa cha mẹ - con cái, đạo thầy - trò, nghĩa xóm tình làng, sự vị tha, tình yêu đất nước,... cho đứa con. Có thể vì lẽ đó, phụ nữ thường quan tâm đến việc chăm sóc giáo dục con hơn nam giới.

Trong sự chăm lo hạnh phúc của con, thường thấy giữa vợ - chồng mức độ quyền lực chia sẻ có một chút khác biệt, nghiêng về người vợ. Khi bàn bạc, quyết định hôn nhân của con cái, thì tỷ lệ phân chia quyền lực là 51,5% (vợ) và 45,5% (chồng).

Quyền quyết định liên quan đến nhà cửa, đất đai: trong khi những công việc liên quan đến giáo dục - hướng nghiệp - hôn nhân của con cái, người vợ có quyền quyết định ngang bằng và nhiều hơn chồng, thì ở một vài hoạt động khác, vai trò nam giới lại thể hiện ưu thế hơn nhiều. Ví dụ, việc liên quan đến sửa chữa nhà cửa, mua bán nhà cửa, quyền quyết định chủ yếu là người chồng (46,6% so với 11,6%) và mua đồ đạc đắt tiền, chồng (39,2%) so với vợ 15,6%¹. Điều này có lẽ xuất phát từ quyền sở hữu về tài sản gia đình trong thực tiễn. Việt Nam đã có hệ thống luật pháp (Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới,...), đó là cơ sở pháp lý cho việc xác lập quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về quyền sở hữu tài sản chung của gia đình. Mặc dù vậy, việc thực hiện quyền sở hữu tài sản của vợ chồng vẫn chưa được như mong đợi. Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, có từ 52,1% đến 91,7% người chồng đứng tên các tài sản của gia đình (nhà ở, đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh, đất canh tác, ô tô, xe máy) trong khi chỉ có từ 2,8% đến 41,4% người vợ đứng tên các tài sản này. Tỷ lệ hai vợ chồng cùng đứng tên các tài sản rất thấp, từ 5,5% đến 10,0%². Sự phân công lao động trong gia đình, được thể hiện ở vai trò giới sau đây:

Trước hết, đó là công việc nội trợ: không chỉ ở Việt Nam mà ở các nước khác trong khu vực và quốc tế, công việc nội trợ được

1, 2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.79, 74.

quan niệm là của phụ nữ, và trong thực tế, điều này vẫn tồn tại ở mọi nơi, các hoạt động trong việc nội trợ do người vợ thực hiện. Người chủ yếu làm các công việc nội là vợ (82,5%) so với chồng 3,5%. Đây chính là những công việc tiêu tốn nhiều thời gian, sức lực của người phụ nữ, được các nhà nghiên cứu giới gọi là “ca hai” của người vợ trong gia đình. Tuy vậy, số thời gian làm “ca hai” đó lại không được gia đình - xã hội đánh giá đúng. Và người ta gọi những công việc nội trợ của phụ nữ là loại lao động không được trả công. Việc chăm lo đến người khác - các thành viên trong gia đình, từ trẻ em đến người lớn - khi mạnh khỏe cũng như đau ốm - được coi như là chức năng và bốn phận của người phụ nữ. Rõ ràng, việc chăm sóc người phụ thuộc đa phần đều do phụ nữ đảm nhận. Nam giới có tham gia, nhưng sự chia sẻ không nhiều. Điều này cho thấy vai trò hết sức quan trọng của người phụ nữ trong việc tái sản xuất sức lao động nói riêng và tái sản xuất con người nói chung. Khi người phụ nữ “được giao” nhiệm vụ quan trọng và nặng nề ấy, họ gấp không ít những trớ ngại về thời gian (vừa sản xuất vừa chăm lo gia đình) và về năng lực (học vấn, sức khoẻ...)

Thứ hai, công việc sản xuất: sự phân công lao động theo giới trong gia đình còn thể hiện rõ trong công việc sản xuất, với những biến đổi khác so với vai trò giới theo quan niệm truyền thống. Phụ nữ Việt Nam hiện nay trong điều kiện kinh tế thị trường ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong hoạt động kinh tế. Người vợ ý thức được tầm quan trọng về sự đóng góp thu nhập đối với gia đình: 88,3% số người vợ được hỏi cho rằng thu nhập của họ quan trọng đối với gia đình và 44,5% người vợ có thu nhập cao hơn chồng trong khi chỉ có 34,0% người vợ nói chồng có thu nhập cao hơn vợ. Có được sự đóng góp thu nhập như vậy, nguyên nhân trước hết có thể thấy là: phụ nữ tham gia vào hầu hết các loại hình công việc sản xuất và tỷ lệ tham gia nhiều hơn so với nam giới. Trong các công việc liên quan

đến sản xuất nông nghiệp - chăn nuôi, chỉ có công việc nuôi cá là nam giới đảm nhận chính, còn các công việc khác phụ nữ tham gia nhiều gấp 2-3 lần so với nam giới. Có một điểm cần lưu ý rằng, ở việc làm thuê, tỷ lệ nam giới nhiều gấp 3 lần phụ nữ. Điều này nói lên sự di động xã hội (trong đó chủ yếu là người chồng) đi lao động tìm kiếm thu nhập với những hình thức khác nhau, nó giải thích vì sao tỷ lệ nam giới tham gia vào sản xuất giảm sút đáng kể. Và khi nam giới rời gia đình đi nơi khác kiếm sống, thì gánh nặng của những công việc gia đình và sản xuất càng đè nặng lên vai của người phụ nữ.

2. Quan hệ cha mẹ và con cái

Trong nền văn hóa Việt Nam, từ ngàn xưa vai trò của cha và mẹ đều được coi trọng:

*Công cha như núi Thái Sơn
 Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
 Một lòng thờ Mẹ kính Cha
 Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

(Ca dao)

Trong gia đình Việt Nam, người ta thường trông đợi con cái sẽ chăm sóc bố mẹ khi tuổi cao sức yếu. Về phần mình, cha mẹ cũng được trông đợi là người nuôi nấng dạy dỗ con cái - bằng tất cả tình thương yêu và tinh thần trách nhiệm - nên người có ích cho xã hội. Sự tương hỗ trong quan hệ cha mẹ - con cái được thể hiện qua câu ngạn ngữ “trẻ cậy cha, già cậy con”. Dù cho theo dòng thời gian có nhiều thay đổi trong đời sống văn hóa xã hội, song những giá trị này vẫn được gìn giữ. Mỗi quan hệ cha mẹ - con cái, dẫu vậy, thường được trông đợi ở một chiều (cha mẹ với con cái) hơn là hai chiều (con cái với cha mẹ), ít nhất là ở góc độ tình thương, trách nhiệm và

nghĩa vụ trong mối quan hệ này. Bởi vậy mới có câu “cha mẹ nuôi con không kể tháng ngày” và “cha mẹ nuôi con biển hô lai láng” với tình yêu thương dành hết cho con và nhận về mình những khó khăn, vất vả “bên ướt mẹ nầm, bên khô ráo phàn con”, trong khi đó “con nuôi mẹ kể tháng, kể ngày”. Điều này cũng dễ hiểu vì sao, cha mẹ thường rất quan tâm đến việc đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con cái. Sự quan tâm này thể hiện mong đợi của cha mẹ về đứa con mai sau trưởng thành sẽ là người con ngoan của gia đình, người công dân tốt của xã hội.

Một trong những biểu hiện về mối quan hệ của cha mẹ - con, là sự quan tâm đến lĩnh vực đời sống, tinh thần, tình cảm của con cái. Mỗi quan hệ cha mẹ và con cái - nói một cách lý tưởng - là làm thế nào để con cái coi cha mẹ như những người bạn tâm tình, để chúng có thể chia sẻ những niềm vui nỗi buồn trong đời sống hàng ngày, để hỏi/nhờ cậy cha mẹ giải đáp những vướng mắc khi con cái gặp phải trong sinh hoạt, học tập, công việc v.v..

Một nghiên cứu về quan hệ cha mẹ - con cái cho thấy có sự khác biệt về giới trong tỷ lệ những người được con cái thổ lộ tâm tình như sau: cha mẹ là người được con cái tin cậy, thổ lộ tâm tình. Điều đáng lưu ý là đặc điểm giới trong quan hệ cha mẹ - con cái thể hiện rất rõ: người mẹ được con (trai và gái) thổ lộ tâm tình nhiều hơn so với cha. Theo đó, con gái trò chuyện với mẹ nhiều hơn 4,6 lần so với cha (70,9% so với 15,3%) và con trai trò chuyện với mẹ nhiều hơn 2,5 lần so với trò chuyện với cha (63,8% so với 28,4%). Nghiên cứu của chúng tôi trong dự án Gia đình nông thôn Việt Nam (năm 2004) cũng cho thấy: con cái thường trò chuyện với mẹ nhiều hơn với cha (57,9% và 39,1%)¹.

1. Hoàng Bá Thịnh: *Gia đình với giáo dục sức khỏe vị thành niên*, Tlđd.

Có thể giải thích được hiện tượng này ở nhiều nguyên nhân: người mẹ là biểu tượng của tình yêu thương, sự dịu dàng, còn người cha thì uy quyền, nghiêm khắc, nên con cái thường tâm tình với mẹ nhiều hơn với cha. Mặt khác, người mẹ là nhân vật chính trong việc đảm nhận vai trò “sinh sản và nuôi dưỡng”, trong khi người cha phạm vi hoạt động lại chủ yếu ở bên ngoài gia đình. Điều này khiến cho con cái cảm thấy gần gũi mẹ hơn cha (?)

Mang màu sắc văn hóa phương Đông, trong xã hội Việt Nam từ xưa đã sớm hình thành những chuẩn mực văn hóa quy định mỗi quan hệ cha mẹ - con cái (phụ tử: cha - con; mẫu tử: mẹ - con) mà tính chất một chiêu con cái vâng lời cha mẹ là đặc trưng nổi bật của mỗi quan hệ này. Nếu con cái không vâng lời cha mẹ, thì đó không phải là người con ngoan, quan niệm đó được thể hiện ở câu ca dao “*Cá không ăn muối cá ươn. Con không nghe mẹ trăm đường con hư*”. Ngày nay, sự độc đoán, áp đặt trong mỗi quan hệ cha mẹ - con đã giảm đi nhiều, dân chủ trong quan hệ gia đình được coi trọng, đề cao, dù vậy vẫn chưa hết tính chất “quyền uy” trong mỗi quan hệ này. Theo *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006* thì “88,1% ý kiến ở nhóm tuổi từ 16 đến 60 nhất trí cho rằng con cháu luôn phải tuân theo sự chỉ đạo của người lớn” và “77,3% đồng ý con cái lấy vợ, lấy chồng nhất thiết phải được sự đồng ý của bố mẹ”¹. Quyền uy của cha mẹ còn biểu hiện ở hành vi bạo lực với con cái, như kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, trong mỗi quan hệ cha mẹ với con cái, có 41,8% cha mẹ sử dụng hình thức “quát mắng” con cái và 14% sử dụng hình thức “đánh đòn” khi con cái tuổi vị thành niên mắc lỗi. Sự lạm dụng quyền uy này của các bậc cha mẹ giảm

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.117.

dân ở các gia đình ở đô thị, và nếu so sánh giữa hai giới thì người cha thường hay nghiêm khắc và sử dụng quyền uy hơn các bà mẹ.

Trong gia đình hiện nay, mỗi quan hệ cha mẹ - con cái chịu tác động của nền kinh tế thị trường trong quá trình xã hội phát triển, điều này thấy rõ trong việc gia đình đang chuyển giao dần chức năng xã hội hóa cho nhà trường (con cái được gần gửi thầy giáo, cô giáo nhiều hơn gần cha mẹ, thông qua các loại hình học bán trú, nội trú...). Mặt khác, do cha mẹ mải mê làm giàu, chú trọng đến chức năng kinh tế nhiều hơn các chức năng khác nên ít quan tâm đến con cái, và có sự khác biệt giữa cha và mẹ trong việc dành thời gian chăm sóc con cái. Theo *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006*, với nhóm trẻ dưới 15 tuổi thì tỷ lệ người mẹ dành nhiều thời gian chăm sóc con cái hơn so với người bố “tính chung đối với nhóm trẻ dưới 15 tuổi, tỷ lệ người mẹ dành thời gian ở mức từ 3 giờ trở lên chiếm cao nhất 27,8%, ngược lại những người bố chủ yếu chỉ dành thời gian dưới 1 giờ (29,6%). Đáng lưu ý vẫn còn tỷ lệ không nhỏ người cha và người mẹ không có thời gian chăm sóc con cái: 6,8% người mẹ và 21,5% người bố”¹. Thiếu thời gian và ít quan tâm đến con cái, tạo nên sự xa lánh của con, đặc biệt là trẻ em, đối với cha mẹ.

Bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ các bậc cha mẹ có nhận thức không đúng trong mối quan hệ cha mẹ - con cái, khi họ quan niệm rằng chỉ cần đáp ứng đầy đủ nhu cầu vật chất cho con là đã làm tròn trách nhiệm của “đáng sinh thành”(!). Do vậy, họ chỉ quan tâm đến việc đáp ứng đầy đủ nhu cầu vật chất, tiền bạc cho con mà ít quan tâm đến đời sống tình cảm, tinh thần và tâm tư

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và một số tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.104.

của con cái. Điều này dẫn đến thực trạng: con cái họ đầy đủ về vật chất, nhưng lại thiếu tình cảm và thấy cô đơn, không có người thân để chia sẻ nỗi niềm; hoặc do ham vui bè bạn cùng trang lứa, các em đã có những hành vi lệch chuẩn, sa vào con đường ăn chơi; buông thả rồi vướng vào các tệ nạn xã hội, như: nghiện hút ma túy, rượu chè, cờ bạc hoặc có hành vi vi phạm pháp luật (trộm cắp, lừa đảo tiền của người khác...).

Cũng có những ông bố, bà mẹ, trong mối quan hệ với con cái, do những nguyên nhân khác nhau, lại chỉ quan tâm đến khía cạnh “sức lao động trẻ em”, coi con mình là một phương tiện, một nguồn lao động tạo thêm thu nhập cho gia đình. Quan niệm này đã khiến cho vấn đề lao động trẻ em lang thang hiện nay ở Việt Nam đã trở thành một vấn đề xã hội cần được chú ý.

3. Quan hệ anh/chị em

Trong gia đình Việt Nam, anh, chị em là mối quan hệ ruột thịt, máu mủ. Đây cũng là mối quan hệ đặc biệt. Anh/chị em cùng được sinh ra trong một gia đình, cùng cha mẹ và được nuôi dưỡng trong một tổ ấm. Anh/chị em sống và lớn lên tình cảm gắn bó ruột thịt, họ cũng chung huyết hệ, bên nhau từ thuở ấu thơ đến lúc trưởng thành. Đây là đặc điểm của gia đình, gia tộc Việt Nam xưa nay mang tính truyền thống bền vững trong cộng đồng làng xã ngàn năm. Nó phát triển qua quan hệ tình nghĩa giọt máu đào hơn ao nước lã, máu chảy ruột mềm. Tình cảm ấy thể hiện sâu sắc trong lễ, tết, ma chay, cưới hỏi... Tình anh/chị em được thể hiện ở câu ca dao “Anh em như thể tay chân”. Dân gian có cách nói so sánh rất hay, lấy cái cụ thể để nói cái trừu tượng, lấy chân tay để nói tình cảm thân thiết gắn bó giữa anh em trong gia đình, trong dòng họ. Chân và tay là những bộ phận quan trọng trên cơ thể con người không thể thiếu được, không thể tách rời nhau. Thiếu chân hoặc tay mọi cử chỉ

hành động của con người bị hạn chế. Chân với tay phối hợp với các bộ phận khác tạo nên sự hoàn chỉnh cho vẻ đẹp của con người cả hình thể lẫn tinh thần. Có lẽ do tình ruột thịt, máu mủ nêu trong xã hội trước đây người ta quan niệm “Anh em như chân với tay”. Quan hệ anh/chị em trong gia đình được phản ánh trong kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam, nhiều câu ca dao, tục ngữ đã khẳng định tình cảm anh chị em là tình cảm gắn bó không thể tách rời. Ví dụ: “Anh em cốt nhục đồng bào” cho thấy người Việt Nam rất coi trọng gia đình, dòng họ. Mỗi quan hệ anh/chị em là mỗi quan hệ bình đẳng, cùng là phận làm con trong gia đình, do đó anh/chị em phải biết yêu thương, quý trọng, nhường nhịn nhau “Chị em trên kính dưới nhường, là nhà có phúc mọi đường yên vui”. Với truyền thống trọng gia đình, dòng họ của người Việt Nam, mỗi cá nhân giao tiếp với xã hội thông qua gia đình, lấy danh nghĩa gia đình và gia đình chính là thể diện của mỗi cá nhân vì thế sự hòa hợp, hạnh phúc của gia đình là mục tiêu mà mỗi thành viên phải hướng tới xây dựng. Anh em trong nhà phải trên kính dưới nhường, biết yêu thương, kính trọng nhau để gia đình hòa thuận, hạnh phúc.

Ngày nay, loại hình gia đình hạt nhân chiếm đa số và quy mô gia đình đã thu nhỏ lại, do các cặp vợ chồng sinh ít con (chỉ 2 con) nên có ít anh chị em ruột hơn. Do vậy mỗi quan hệ anh/chị em ruột không chồng chéo, phức tạp như trước đây có 4 đến 6 anh chị em.

Dù là mỗi quan hệ huyết thống hay được nhận nuôi, anh chị em trong gia đình, họ hàng đều cần được giáo dục cách ứng xử đoàn kết, thân ái. Anh chị em cần phải:

- Hòa thuận, thương yêu, chia sẻ trách nhiệm chung của gia đình như chăm sóc ông bà, cha mẹ, việc họ hàng, thân tộc, việc trong gia đình.

- Tôn trọng đối với anh, chị, bao dung đối với các em, giữ gìn sự bình đẳng.

- Giúp đỡ, hướng dẫn nhau trong học tập, chia sẻ việc nhà theo khả năng (khi còn nhỏ), hỗ trợ nhau lúc khó khăn, đồng cảm chia sẻ nỗi đau thương, động viên tinh thần để gia đình cùng phát triển¹.

4. Quan hệ ông, bà - cháu

Như đã nói, hiện nay gia đình Việt Nam còn khoảng 1/3 là gia đình mở rộng (từ ba thế hệ trở lên sống chung một mái nhà). Nhưng không giống như gia đình ở nhiều nước khác trên thế giới, dù cha mẹ không sống cùng con, cháu song những quan hệ ruột thịt, họ hàng vẫn rất khăng khít, bền chặt. Đây cũng là đặc trưng cần lưu ý khi nói về gia đình Việt Nam, nơi mà quan hệ tình cảm, quan hệ dòng họ chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong cuộc sống con người. Bởi vậy, cho dù gia đình hạt nhân chiếm 2/3 tổng số gia đình hiện nay, thì mỗi quan hệ ông, bà - con, cháu vẫn là một “tiểu hệ thống” quan trọng của cấu trúc gia đình hiện đại.

Tình thương và trách nhiệm của thế hệ trước (ông bà) đối với thế hệ sau (con, cháu) là điều dễ thấy trong gia đình Việt Nam. Dù cho, quan niệm huyết thống vẫn còn ảnh hưởng khá nhiều khi coi trọng con trai hơn con gái, nhưng ông bà thường vẫn yêu thương và có trách nhiệm đối với con cháu, không phân biệt cháu trai hay cháu gái. Từ quan điểm giới cũng cần thấy rằng, ông bà ngoại thường quan tâm, chăm sóc đến cháu (do con gái của họ sinh ra) hơn ông bà nội chăm cháu đích tôn, nên mới có chuyện “cháu nội làm tội bà ngoại”(!). Trong điều kiện xã hội phát triển như hiện nay, do sự cách biệt thế hệ, nên trong quan hệ ông bà - cháu (nhất là khi người cháu đã trưởng thành) thường có những xung khắc do khác biệt về quan niệm giá trị, về lối sống, về ước

1. Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình*, năm 2020.

mơ, lý tưởng. Đã có người gọi đó là hiện tượng “xung đột/mâu thuẫn giữa các thế hệ”.

Cho dù vậy, cũng cần nhận thấy rằng: quan hệ ông bà - cháu cũng có một vai trò không nhỏ trong đời sống gia đình Việt Nam. Ông bà không chỉ giúp con cái chăm nom, nuôi dưỡng cháu mà còn góp phần giáo dục, dạy dỗ cháu thông qua những kiến thức, kinh nghiệm và giá trị văn hóa mà ông bà tích luỹ qua nhiều năm tháng. Quan hệ ông bà - cháu là mối quan hệ có tính chất tiếp nối của quan hệ cha mẹ - con. Bên cạnh sự thương yêu, kỳ vọng, những khác biệt về tuổi tác, quan niệm sống, mối quan hệ xã hội, đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi tạo nên sự khác biệt giữa thế hệ ông bà với thế hệ cháu. Theo Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình năm 2020 của Vụ Gia đình, con cháu phải:

- Hiếu, kính đối với ông, bà thông qua lời nói lẽ phép. Tùy điều kiện kinh tế có thể biếu quà, biếu tiền.

- Thường xuyên thăm hỏi, động viên và chia sẻ tâm tình vì người già thường có cảm giác cô đơn. Tham gia các sự kiện của gia đình, dòng tộc để ông bà thấy sự quan tâm của con cháu với người cao tuổi.

Đề cập đến mối quan hệ trong gia đình, điều quan trọng là chỉ ra được sự hài lòng, hạnh phúc của đời sống gia đình Việt Nam hiện nay ra sao. Nghiên cứu của chúng tôi về sự hài lòng trong cuộc sống của người Việt Nam cho thấy, mức độ hài lòng với các khía cạnh của đời sống gia đình bao gồm: hôn nhân, con cái, mối quan hệ với con cái của người dân ở cả miền Bắc và miền Nam khá cao. Điều này chứng tỏ người dân khá lạc quan về đời sống gia đình. Mức độ hài lòng của các khía cạnh gia đình được người dân đánh giá cao hơn các chiều cạnh hài lòng về kinh tế, nghề nghiệp, thu nhập hay môi trường¹.

1. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên): *Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr.230.

Chương XIII

VĂN HÓA GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình”¹. Đánh giá cao vai trò quan trọng của gia đình đối với sự phát triển của xã hội, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến xây dựng các thiết chế văn hóa mà nền tảng của xã hội là gia đình. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* chỉ rõ: “Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Các chính sách của Nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình no ấm, hòa thuận, tiến bộ. Nâng cao ý thức về nghĩa vụ gia đình đối với mọi lớp người”².

Trong Quyết định 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/5/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 có khẳng định: “Gia đình là tế bào của

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.300.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.141.

xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc là một trong các mục tiêu quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, đồng thời cũng là trách nhiệm của mọi gia đình trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước trên đây bắt nguồn từ những ý tưởng sâu sắc về giá trị văn hóa gia đình. Coi gia đình là một chế văn hóa, nền tảng của xã hội, gia đình có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển văn hóa, xã hội chính là Đảng đã khẳng định ở cấp độ cao hơn các giá trị nhân bản của văn hóa gia đình, và điều đó cũng có nghĩa là một sự đổi mới nhận thức về văn hóa. Trong thời kỳ đất nước đổi mới, xã hội Việt Nam phát triển nhanh theo thời gian, những biến đổi trong đời sống xã hội cũng tác động và tạo nên sự biến đổi gia đình, trong đó có sự biến đổi về văn hóa gia đình.

I- VĂN HÓA VÀ VĂN HÓA GIA ĐÌNH

1. Văn hóa

Định nghĩa văn hóa không phải là việc dễ dàng, có thể nói rằng có bao nhiêu nhà nghiên cứu văn hóa thì có bấy nhiêu định nghĩa về văn hóa. Trong khi mô tả văn hóa là “một trong hai hay ba từ phức tạp nhất trong tiếng Anh” thì theo William từ văn hóa (culture) bắt nguồn từ một danh từ chỉ quá trình liên quan đến việc trồng trọt (cultivation). Sau này, ý tưởng về trồng trọt được mở rộng để bao trùm trí tuệ hay tâm hồn con người. Điều này đưa đến ý tưởng về con người được nuôi dưỡng hay có văn hóa. Vào thế

kỷ XIX, xuất hiện một định nghĩa về văn hóa mang tính nhân học hơn, theo đó văn hóa được định nghĩa là “một cách tổng thể và riêng biệt của đời sống”. Cách hiểu này về văn hóa nhấn mạnh “kinh nghiệm sống”. Từ cách tiếp cận phân loại định nghĩa văn hóa, chúng ta thấy có hai loại định nghĩa phổ biến: định nghĩa miêu tả và định nghĩa chức năng. Định nghĩa miêu tả là sự liệt kê các thành tố cơ bản của văn hóa. Ví dụ, năm 1871 nhà nhân học văn hóa E.B. Tylor đã đưa ra định nghĩa: Văn hóa hay văn minh là một toàn thể phức hợp bao gồm trí thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán, cùng mọi khả năng và thói quen khác mà con người là một thành viên của xã hội.

Về định nghĩa nêu chức năng của văn hóa, theo Trần Ngọc Thêm có thể gắp ba khuynh hướng lớn: *Thứ nhất*, coi văn hóa như những sản phẩm nhất định. Đó có thể là những giá trị, những truyền thống, những nếp sống, những chuẩn mực, những tư tưởng, những thiết chế xã hội, những biểu trưng, ký hiệu, những thông tin.. mà một cộng đồng đã sáng tạo, kế thừa, và tích lũy. *Thứ hai*, xem văn hóa như những quá trình, là những hoạt động sáng tạo, những công nghệ, quy trình, những phương thức tồn tại, sinh sống và phát triển, cách thức ứng xử với môi trường, phương thức ứng xử của con người... *Thứ ba*, xem văn hóa như những quan hệ, cấu trúc... giữa các giá trị, giữa con người và đồng loại và muôn loài¹. Học giả Đào Duy Anh nhấn mạnh cách thức sinh hoạt của con người khi định nghĩa văn hóa “Hai tiếng văn hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng: Văn hóa tức là sinh hoạt”². Nghị quyết Trung ương 5

1. Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013, tr.32.

2. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Bốn phương, 1951, tr.13.

khóa VIII nêu những đức tính nổi bật của bản sắc văn hóa Việt Nam, cũng có thể hiểu đó là các giá trị của con người Việt Nam. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống..."¹.

Nhìn từ cấu trúc của văn hóa, ta thấy tồn tại sự đa dạng các hiện tượng văn hóa: văn hóa gia đình, văn hóa kinh tế, văn hóa tổ chức, văn hóa chính trị, văn hóa pháp luật, văn hóa đạo đức, văn hóa khoa học, văn hóa sinh thái, văn hóa tôn giáo, văn hóa giáo dục, văn hóa doanh nhân, và những hình thức khác, chúng phụ thuộc vào đặc trưng của bộ phận cấu thành đời sống xã hội trong đó chúng hoạt động.

2. Văn hóa gia đình

Trên sách báo lý luận, chúng ta bắt gặp thường xuyên hơn các cụm từ “văn hóa gia đình” hay “gia đình văn hóa”. Trong các văn kiện của Đại hội Đảng, vấn đề gia đình xếp trong nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mới. Nhưng các bài viết trên sách, tạp chí, báo ít đề cập đến khái niệm văn hóa gia đình, trong khi đó lại nói nhiều đến gia đình văn hóa, với các tiêu chí để bình xét gia đình văn hóa, tạo nên phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa, gia đình văn hóa, thôn/bản/tổ dân phố văn hóa. Bên cạnh đó, khi bàn đến văn hóa gia đình thì cũng chưa có sự thống nhất về khái niệm, điều này có lẽ do sự đa dạng trong cách hiểu về khái niệm văn hóa. Tùy theo cách nhận thức về văn hóa của mình mà nhà nghiên cứu phân tích văn hóa gia đình theo cách khác nhau.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.57, tr.304-305.

Văn hóa gia đình người Việt không phải là cái gì trừu tượng, chung chung mà được thể hiện cụ thể, rõ ràng trong nếp sống, trong sinh hoạt, suy nghĩ, tình cảm của mỗi thành viên trong gia đình. Đó là nền nếp của gia đình, gia tộc. Gia đình, gia tộc nào có nền nếp tốt thường được dân gian gọi là có gia phong. Gia phong theo Đào Duy Anh là “*thói nhà, tập quán giáo dục trong gia tộc*”. Như thế, gia phong là nếp nhà, là sự khẳng định những suy nghĩ, cảm xúc, hành vi của một gia đình, gia tộc về văn hóa đã kéo dài qua nhiều thế hệ, được mọi người trong gia đình công nhận, tuân theo, thực hiện một cách tự giác như tập quán, thói quen để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của cộng đồng gia đình, gia tộc ấy. Văn hóa gia đình, mà trước hết là gia phong, sẽ tạo cho mọi thành viên của gia đình một phong cách, bản lĩnh vững vàng khi hòa nhập với mọi biến thiên của đời sống xã hội, nó sẽ là tấm lá chắn hữu hiệu ngăn chặn mọi sự thâm nhập tiêu cực của xã hội vào gia đình, gia tộc để bảo tồn, phát huy và tôn vinh những giá trị của một gia đình văn hóa truyền thống. Gia đình là tế bào của xã hội, do đó, văn hóa gia đình đóng vai trò quan trọng trong vấn đề giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc. Gia đình truyền thống Việt Nam xưa rất chú trọng xây dựng gia đạo, gia phong và gia lễ, trong đó gia đạo là sức mạnh của gia đình. Gia đạo là đạo đức của gia đình như đạo hiếu, đạo ông bà, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em. Đạo hiếu là hiếu nghĩa của con cháu đối với ông bà, cha mẹ. Gia lễ là phép ứng xử của con người theo một nguyên tắc có tính tôn ti trật tự theo lề luật, đặc biệt là việc thờ cúng ông bà tổ tiên, đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh. Ở thời đại nào, văn hóa gia đình cũng là nền tảng cho văn hóa xã hội. Văn hóa gia đình giàu tính nhân văn, nhân bản, đề cao giá trị đạo đức, xây dựng nếp sống văn hóa trật tự, kỷ cương, hun đúc tâm hồn, bản lĩnh cho con người trong từng tế bào của xã hội. Bởi vậy, gia đình tốt là bảo đảm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội lành mạnh và văn minh.

Nói đến văn hóa là nói đến sự đa dạng và khác biệt, đây là đặc điểm quan trọng, là bản chất của văn hóa. Vì vậy, đề cập đến văn hóa gia đình cần thừa nhận sự đa dạng và khác biệt trong văn hóa gia đình. Văn hóa gia đình là cách thức riêng mà qua đó một gia đình được hình thành theo các quy tắc, vai trò, hoạt động, thói quen và các lĩnh vực khác nhau. Văn hóa dân tộc hoặc chủng tộc có thể ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa của gia đình này nhưng với gia đình khác thì không. Mỗi gia đình là sự khác biệt, và mỗi gia đình có văn hóa riêng của mình. Tùy thuộc loại hình gia đình (hạt nhân hay mở rộng, gia đình đầy đủ hay gia đình khuyết) và tầng lớp xã hội (nông dân, trí thức, doanh nhân, công nhân,...) mà gia đình có nét văn hóa gia đình riêng. Điều này thể hiện ở *nếp nhà, gia phong*. Theo nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện, “gia phong là lối sống hàng ngày, đối xử với nhau như thế nào; hoặc là kiểu gia trưởng, người bố (có khi là người ông) quyền uy rất lớn, hoặc sống buông thả không có kỷ cương, hoặc dân chủ bình đẳng, đặc biệt là vợ chồng tôn trọng nhau”¹; còn theo nhà nghiên cứu Quang Đạm thì gia phong “thể hiện bản sắc văn hóa gia đình do gia giáo, gia lễ, gia pháp,..v.v. mà ra”. Nói đến gia phong, là nói đến nền nếp, cách thức ứng xử mà các thành viên trong gia đình đều noi theo trong cách nói năng, hành vi, ứng xử giữa các thành viên trong gia đình và với bên ngoài cộng đồng, xã hội. Để có được gia phong, gia đình cần thực hiện tốt chức năng giáo dục các thành viên trong gia đình, bắt đầu từ khi đứa trẻ mới chào đời, và với những thành viên mới trong gia đình (ví dụ: con dâu, con rể). Nếu chức năng giáo dục (trong xã hội học gia đình gọi là chức năng xã hội hóa) được quan tâm và thực hiện tốt, thì người ta gọi gia đình đó là gia đình có *gia giáo* (hình thức giáo dục của gia đình đối với các thành viên của

1. Nguyễn Khắc Viện: *Tâm lý gia đình*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.18.

nó, coi trọng các phẩm chất đạo đức, giá trị thuần phong, mỹ tục), người ta nói “con nhà gia giáo” là hàm ý khen một ai đó sinh ra và lớn lên trong gia đình có sự giáo dục tử tế. Quá trình thực hiện gia giáo, bên cạnh những lời nói, hành vi nêu gương, sự chỉ bảo uốn nắn trực tiếp trong sinh hoạt hàng ngày, thì ở nhiều địa phương, nhiều gia đình còn có *gia huấn*, là những lời khuyên răn, dạy dỗ con cháu trong gia đình được đúc kết và ghi chép lại dưới hình thức văn xuôi hoặc văn vần, được lưu giữ và phổ biến qua nhiều thế hệ.

Đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của gia đình rất đa dạng và sự đa dạng này có nguồn gốc xuất phát từ cách sống, lối sống cũng như phong tục, tập quán của gia đình, của dòng họ và cộng đồng địa phương. Nói như câu ngạn ngữ “Giỗ nhà ai, quai nhà này”, không chỉ hàm ý về sự di truyền sinh học (gene) mà nó còn phản ánh một kết quả của việc thực hiện chức năng xã hội hóa, một chức năng quan trọng của gia đình mà hiện nay các nhà nghiên cứu, quản lý xã hội đang lên tiếng lo ngại về sự thiếu quan tâm của gia đình và xã hội đối với chức năng này. Câu ngạn ngữ “Giỗ nhà ai, quai nhà này”, có nghĩa là mỗi gia đình có đặc trưng văn hóa riêng, diễn đạt theo ngôn ngữ xã hội học thì đó là *tiểu văn hóa* của từng gia đình, tuỳ theo giá trị văn hóa mà gia đình lựa chọn - những giá trị văn hóa này không trái ngược với giá trị văn hóa chung của dân tộc, quốc gia - để giáo dục/xã hội hóa các thành viên của gia đình, và làm nên *gia phong, nếp nhà* của mỗi gia đình. Văn hóa gia đình, bên cạnh cái chung là nền văn hóa Việt Nam, nó còn có nét riêng do sự chi phối bởi những giá trị của dòng họ, của văn hóa làng xã, cộng đồng cùng những phong tục, tập quán riêng tạo nên văn hóa vùng/lãnh thổ¹.

1. Hoàng Bá Thịnh: *Đa dạng văn hóa nhìn từ gia đình*, Kỷ yếu “Tuyên bố toàn cầu của UNESCO về đa dạng văn hóa”, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hà Nội, tháng 8/2002.

Nghiên cứu văn hóa gia đình chính là tìm ra những nét riêng, đặc thù của từng loại hình gia đình, ở các vùng miền khác nhau trong mối quan hệ với nền văn hóa dân tộc. Văn hóa gia đình được biểu hiện ở các mối quan hệ gia đình (quan hệ vợ - chồng, cha mẹ - con cái, anh chị - em, ông bà - cháu...) với những giá trị thương yêu, kính trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, hy sinh vì người thân,... Tùy thuộc những giá trị này hiện diện như thế nào trong quan hệ gia đình sẽ ảnh hưởng đến quá trình hình thành nên nhân cách mỗi thành viên trong gia đình, đồng thời nó cũng là cầu nối giá trị văn hóa của cá nhân, gia đình với giá trị, chuẩn mực chung của cộng đồng và xã hội.

Trong khi nhấn mạnh tính đa dạng và đặc thù của văn hóa gia đình, không nên quên điều quan trọng là những giá trị tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam là những điểm chung, phổ biến mà mọi gia đình đều coi trọng. Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển với những chuẩn mực giá trị tốt đẹp góp phần xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc. Những giá trị truyền thống quý báu như lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu thương dùm bọc lẫn nhau, thủy chung, hiếu nghĩa, hiếu học, cần cù và sáng tạo trong lao động, bất khuất, kiên cường vượt qua mọi khó khăn, thử thách đã được gia đình Việt Nam gìn giữ, vun đắp và phát huy trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Nói cách khác, văn hóa gia đình là một thành tố quan trọng của văn hóa xã hội, văn hóa gia đình vừa chịu sự chi phối của các giá trị, chuẩn mực xã hội nhưng gia đình cũng góp phần làm giàu thêm các giá trị của văn hóa dân tộc, xã hội.

3. Gia đình là nơi chuyển giao và lưu giữ văn hóa

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, về mặt văn hóa khi các quốc gia hội nhập trên nhiều khía cạnh, thì đời sống văn hóa gia đình

trở nên đa dạng hơn. Tuy nhiên, nếu không có chính sách nuôi dưỡng, duy trì và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa truyền thống thì nhiều người lo ngại toàn cầu hóa có thể dẫn đến đồng hóa về mặt văn hóa. Và trên thế giới, người ta đã và đang hành động theo những cách khác nhau để duy trì sự đa dạng và văn hóa.

Liên minh châu Âu (EU) có một nguyên tắc thiêng liêng là từ khi thành lập đến nay, mỗi công dân EU đều có quyền được nhận và nghe thông tin từ các cơ quan công quyền của EU bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Quy tắc thiêng liêng này dẫn đến việc EU phải chi khoảng hơn 670 triệu USD/năm cho việc dịch các văn bản, tài liệu ra ngôn ngữ của 11 quốc gia thành viên¹. Một số người đề nghị dùng một ngôn ngữ chung, như tiếng Anh chẳng hạn, cho cộng đồng EU. Tuy nhiên, ý tưởng này cũng có những vật cản, nhìn từ góc độ đa dạng văn hóa thì việc “cào bằng” ngôn ngữ để học tiếng Anh là khó chấp nhận. Ở một châu lục mà toàn bộ các thành viên đã có đồng tiền chung, thì ngôn ngữ có thể là thành tố còn lại duy nhất để giữ gìn bản sắc riêng, đúng như tinh thần của bản Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa của UNESCO “Bảo vệ di sản ngôn ngữ của loài người và hỗ trợ việc thể hiện, sáng tạo và phổ biến bằng nhiều ngôn ngữ nhất” và “Khuyến khích sự đa dạng ngôn ngữ - trong khi tôn trọng tiếng mẹ đẻ - ở mọi cấp độ giáo dục khi có thể, và khuyến khích học nhiều ngôn ngữ từ lứa tuổi sớm nhất”. Nhà thơ người Pháp là Herri Deluy, Giám đốc tạp chí *Hành động Thơ*, một tạp chí chuyên về thơ lâu năm nhất châu Âu, phát biểu rằng “Liên hoan thơ quốc tế tổ chức hai năm một lần mà tôi là giám đốc bao giờ cũng chú trọng mời các nhà thơ viết bằng ngôn ngữ dân tộc, thổ dân hay địa phương, đó cũng là một thái độ bảo vệ

1. Báo *Thanh niên*, số 224, ngày 12/8/2002.

đa dạng văn hóa, chống lại toàn cầu hóa theo kiểu đồng nhất văn hóa Anglo-Saxon”¹.

Nhìn từ góc độ gia đình, việc duy trì ngôn ngữ dân tộc qua các thế hệ được khởi đầu từ người mẹ, người cha. Cái gốc văn hóa của con người được khởi nguồn từ gia đình, truyền thống văn hóa, gia phong của mỗi gia đình. Nếu xem xét cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, chúng ta càng thấy vai trò quan trọng của gia đình, của cha mẹ trong việc duy trì tiếng mẹ đẻ ở các cộng đồng người di cư. Nếu gia đình nào có cha mẹ, anh chị quan tâm đến giáo dục con em thì thế hệ sau không chỉ thông thạo tiếng Việt, mà còn giữ được các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam, cho dù họ sống ở đâu trên trái đất này.

Trong việc giữ gìn, bảo tồn và góp phần phát triển văn hóa, người phụ nữ có vai trò hết sức quan trọng. Ngay từ khi sinh ra, đứa trẻ đã được bao bọc bởi văn hóa gia đình, mà người mẹ được xem là người thầy đầu tiên. Người mẹ Việt Nam có vai trò quan trọng và quyết định đối với sự phát triển, sự trưởng thành của con cả về thể chất, tinh thần cũng như về nhân cách. Vai trò của người mẹ thường được nhấn mạnh: “Cha sinh không tài mẹ dưỡng”, “Phúc đức tại mẫu”, “Đức hiền tại mẹ”...

Chẳng hạn như với làn điệu hát ru, bằng những lời ru ngọt ngào, đầm ấm, thiết tha là một hình thức giáo dục rất độc đáo, không những giúp cho quá trình hình thành nhân cách của con người mà còn truyền thụ những bài học, những kinh nghiệm được đúc kết qua hàng nghìn năm lịch sử. Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, “chính các bà mẹ Việt Nam thời Bắc thuộc đã góp phần giữ gìn và phát triển tiếng nói của dân tộc: Từ trong lời ru của mẹ, tiếng hát nõi ruộng lúa, nương dâu, cho đến lời nói hàng ngày, đều biểu

1. Báo *Lao động chủ nhật*, số 203, ngày 4/8/2002.

hiện cuộc sống và tâm hồn người Việt”¹. Hay như nhận xét của Giáo sư Lê Thị Nhâm Tuyết khi nói về vai trò của phụ nữ trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc: “Phụ nữ Việt Nam là người bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc bao gồm tất cả các dạng của nền văn hóa - văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội và gia đình”².

Bằng tình yêu thương con cái và trách nhiệm đối với xã hội, người mẹ cùng với cha, ông/bà đã nuôi dưỡng và giáo dục con, cháu theo những giá trị văn hóa mà xã hội và gia đình mong đợi.

II- VĂN HÓA GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Biến đổi văn hóa bao giờ cũng phải đặt trong môi trường biến đổi xã hội. Biến đổi giá trị văn hóa gia đình không thể tách rời sự vận động và phát triển của một xã hội. Xã hội chuyển đổi bao giờ cũng đặt ra sự chuyển đổi chung của những giá trị, chuẩn mực. Các giá trị, chuẩn mực là đặc trưng của văn hóa. Sự biến đổi này nằm ở hai dạng thức. Đó là duy trì hoặc cải tạo, thay thế những giá trị cũ, lạc hậu, không thích hợp với xã hội mới và tạo ra giá trị mới. Những nét giá trị văn hóa gia đình Việt Nam truyền thống nào sẽ còn lưu giữ và lưu giữ được bao nhiêu? Giá trị đó có ảnh hưởng như thế nào trong xu thế phát triển mới của xã hội, đặc biệt trước những biến đổi to lớn của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đây là những câu hỏi đang đặt ra trước các nhà khoa học xã hội và nhân văn, cần có lời giải cho thực tiễn gia đình đang biến đổi trong bối cảnh xã hội đang phát triển nhanh.

1. Xem thêm Trần Quốc Vượng: *Phụ nữ Việt Nam từ góc nhìn văn hóa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2013, tr.23.

2. Xem Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc văn hóa dân tộc*, Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

1. Những giá trị văn hóa gia đình truyền thống tốt đẹp được đề cao

Việc duy trì các giá trị truyền thống tốt đẹp là điều tự nhiên của một nền văn hóa. Bản chất của văn hóa là sự kế thừa và tiếp nối. Sự tiếp nối này giúp cho văn hóa không bị đứt đoạn, bảo đảm sự ổn định của xã hội. Văn hóa gia đình truyền thống có nhiều mặt tích cực cần được phát huy trong xã hội hiện đại. Chẳng hạn, tình nghĩa vợ chồng là một giá trị đạo đức cao đẹp của người Việt Nam xưa cũng như nay. Người ta lấy nhau trước hết vì cái tình nhưng sống với nhau rồi thì nên nghĩa. Nhờ vậy, vợ chồng mới sống với nhau, mới cảm thông và chia sẻ với nhau mọi chuyện, vượt qua khó khăn và cả những cám dỗ nữa. Với người Việt Nam, gia đình vẫn là một giá trị được đề cao nhất. Nghiên cứu về Giá trị thế giới được thực hiện năm 2001 ở nhiều quốc gia, khi hỏi về “tầm quan trọng của gia đình trong cuộc sống”, với dung lượng mẫu 1000 người Việt Nam được khảo sát kết quả cho thấy có đến 99,4% cho rằng gia đình là quan trọng (trong đó 82,4% nhận định gia đình là rất quan trọng trong cuộc sống), và 88% những người trả lời phỏng vấn cho rằng “quan tâm hơn nữa đến cuộc sống gia đình là một điều tốt”. Khi so sánh với các nước Đông Nam Á khác trong điều tra giá trị thế giới 1995-1998, Việt Nam xếp ở vị trí cao nhất về lòng tôn trọng đối với cha mẹ¹. Người Nhật Bản đã so sánh vị trí về gia đình giữa người Việt Nam và người Nhật Bản và thấy rằng người Việt Nam đề cao gia đình hơn: “Người Nhật Bản: 1- Bạn bè; 2- Gia đình; 3- Quan hệ công việc. Người Việt Nam: 1- Gia đình; 2- Bạn

1. Xem Dalton, R. J., Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị, Ông Thụy Như Ngọc: *Quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội ở Việt Nam*, Tập chí Nghiên cứu con người, số 2, 2001.

bè; 3- Quan hệ công việc”¹. Trong gia đình truyền thống Việt Nam người già được kính trọng, đã trở thành văn hóa ứng xử “Kính trên, nhường dưới” và “Kính già, già đế tuổi cho”...

Những giá trị truyền thống đó của văn hóa gia đình Việt Nam vẫn luôn được duy trì. Điều này được thể hiện qua số liệu khảo sát đê tài KX.05 cho thấy, những người được hỏi đặc biệt quan tâm đến đạo đức gia đình. Trước hết là trong đối xử với ông bà, cha mẹ, 1.421 người được hỏi bao gồm nông dân và học sinh/sinh viên tán thành các quan niệm theo thứ tự ưu tiên và tỷ lệ như sau:

1- Phải luôn luôn kính trọng ông bà, cha mẹ, dù giữa bản thân và họ có những khác biệt về học vấn, đạo đức, lối sống: 96,47%

2- Dù cha mẹ có lối lầm như thế nào đi nữa, con cái cũng phải luôn luôn yêu thương và tôn trọng: 28,20%

3- Hằng ngày cần phải dành thời gian cho ông bà, cha mẹ: 66,21%²

Nghiên cứu của chúng tôi năm 2010 cũng cho thấy, trong mẫu 3000 đại diện hộ gia đình được khảo sát ở 5 tỉnh/thành phố ở hai miền Bắc và miền Nam, đại đa số người dân được hỏi đề cao vai trò của gia đình³.

Kết quả điều tra xã hội học năm 1998 của Đề tài KHXH-04.03 về lối sống đạo đức chuẩn giá trị xã hội mới cho thấy các giá trị truyền thống dân tộc được người dân lựa chọn cao nhất: với 90,76% số người được hỏi coi trọng các giá trị đạo đức; 81,82% đề cao “chữ tâm”; 72-84% coi trọng các giá trị gia đình.

1. Xem Hữu Ngọc: *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2007.

2. Xem Phạm Minh Hạc - Thái Duy Tuyên (chủ biên): *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

3. Xem Hoàng Bá Thịnh (chủ biên): *Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam*, Sđd.

2. Hình thành những giá trị văn hóa mới

Kết quả từ các đề tài nghiên cứu khác nhau cho thấy, điều đáng chú ý là đa số những người được hỏi đã có suy nghĩ lành mạnh về tình yêu, hôn nhân và gia đình. Với các tiêu chí: Hôn nhân phải một vợ một chồng; Chỉ lập gia đình khi đã có nghề nghiệp và công việc ổn định; Tình yêu là cơ sở chủ yếu của hôn nhân; Trong hôn nhân phải có tình yêu và tình bạn. Về những điều cần thiết để cho quan hệ vợ chồng tốt đẹp trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, khảo sát 710 người (gồm công nhân: 353, và nông dân: 357) cho thấy các tiêu chí gia đình sau đây được lựa chọn với tỷ lệ cao nhất:

1- Vợ chồng bình đẳng, tôn trọng, quan tâm đến đời sống tình cảm của nhau: 95,63%

2- Vợ chồng cùng có trách nhiệm chăm sóc con cái: 7,31%

3- Tài sản gia đình là của chung: 83,86%

4- Vợ chồng phải chân thành giúp đỡ lẫn nhau: 76,62%

5- Vợ chồng phải biết đối nhân xử thế, biết điêu: 76,34%

Những quan niệm được lựa chọn như: vợ chồng bình đẳng, tôn trọng, quan tâm đến đời sống tình cảm của nhau; vợ chồng cùng có trách nhiệm chăm sóc con cái; tài sản gia đình là của chung; vợ chồng phải chân thành giúp đỡ lẫn nhau; vợ chồng phải biết đối nhân xử thế, biết điêu; gia đình phải có kinh tế càng khép kín càng tốt thể hiện thái độ tích cực trong việc chăm lo cho hạnh phúc gia đình.

Vì vậy, 699 công nhân và nông dân đồng ý với những nét sau đây về mô hình gia đình theo thứ tự ưu tiên và tỷ lệ như sau:

1- Trong kinh tế thị trường mỗi gia đình chỉ nên có hai con là nhiều nhất: 92,70%

2- Cả hai vợ chồng cùng phải làm việc để đóng góp vào thu nhập gia đình: 92,32%

3- Con trai hay con gái cũng được: 90,13%

4- Con cái chỉ nên sống chung với cha mẹ khi chưa có gia đình: 57,81%

5- Gia đình hai thế hệ là tốt nhất: 54,60%

6- Gia đình phải có kinh tế càng khà càng tốt: 55,07%

Theo xu hướng đó, trong kinh tế thị trường hiện nay, một gia đình lý tưởng đã được 837 công nhân, trí thức và doanh nhân hình dung như sau:

1- Mọi thành viên trong gia đình đều có công ăn việc làm ổn định: 90,80%

2- Gia đình hòa thuận: 89,49%

3- Con cái ngoan ngoãn, thành đạt: 88,65%

4- Cả nhà mạnh khỏe: 87,93%

5- Mọi người được học hành đến nơi đến chốn: 79,93%

6- Giữ được nền nếp gia phong tiến bộ: 76,11%

7- Mức sống vừa đủ bằng cách làm ăn đúng đắn: 65,59%

8- Phương tiện sinh hoạt đầy đủ: 61,41%¹.

Về số con lý tưởng của gia đình, số liệu từ Điều tra giá trị thế giới năm 2001 cho thấy, có đến 82,4% người Việt Nam được hỏi cho rằng gia đình có 2 con là lý tưởng, 9,6% cho rằng số con lý tưởng là 3, và chỉ có 2,8% nói có 4 con là lý tưởng². Với quan niệm về gia đình ít con như vậy, là một nét mới trong văn hóa sinh sản của gia đình Việt Nam, và đây là một nhân tố quan trọng quyết định sự thành công trong chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Những chỉ báo trong các cuộc điều tra xã hội học cho thấy mạch ngầm truyền thống dân tộc vẫn còn rất mạnh trong tâm

1. Xem Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên: *Định hướng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Sđd.

2. www.worldvaluessurvey.org/WVSPublicationsPapers, 2001.

thúc con người Việt Nam, lối sống đã khởi sắc nhưng nếp sống chưa ổn định. Trong xã hội đã định hình các nhóm giá trị chính như: độc lập, tự do cho dân tộc và cho mỗi người; giá trị việc làm cho thu nhập cao; tôn trọng nghề nghiệp, chuyên môn - kỹ thuật; giá trị đồng tiền và cách làm giàu.

3. Những biểu hiện suy giảm đạo đức, văn hóa gia đình

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế tạo nhiều cơ hội và điều kiện, đồng thời cũng đặt gia đình và công tác gia đình trước nhiều khó khăn, thách thức. Mặt trái của cơ chế thị trường và lối sống thực dụng tác động mạnh tới các giá trị đạo đức truyền thống và lối sống lành mạnh.

Trong bối cảnh xã hội có những biểu hiệu xuống cấp về văn hóa “Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng nghiệp. Buôn lậu và tham nhũng phát triển. Ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác gia tăng.... ”¹, thì những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu nghĩa, thủy chung, kính trên nhường dưới đang có biểu hiện xuống cấp. Có thể kể ra một số biểu hiện sau đây:

Chung sống không kết hôn: Từ đầu thế kỷ XXI, hiện tượng sống chung trong giới trẻ và một bộ phận người trưởng thành đã trở nên khá phổ biến ở các đô thị, thành phố. Quan niệm tự do và phóng khoáng trong tình yêu, tình dục nhưng lại thiếu kiến thức về tình dục an toàn, khiến cho tỷ lệ *nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng*, đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội. Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế, năm 2011

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.57, tr.297-298.

cả nước có gần 400.000 ca phá thai¹; các nghiên cứu khác cho thấy có khoảng 25% ca phá thai là những thiếu nữ chưa kết hôn.

Những biểu hiện tiêu cực trong hôn nhân với người nước ngoài đang làm cho xã hội lo lắng: tính đến cuối năm 2012, cả nước có khoảng 300.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài. Nhiều tổ chức và cá nhân đã lợi dụng hôn nhân có yếu tố nước ngoài để môi giới kết hôn bất hợp pháp, thậm chí lừa đảo và buôn bán phụ nữ qua biên giới. Nhiều trường hợp thiếu thông tin đã khiến cho hiện tượng hôn nhân với người nước ngoài làm xấu đi hình ảnh người phụ nữ Việt Nam.Thêm nữa, nhiều phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài chịu nhiều bất hạnh, một số trường hợp có kết cục bi thảm.

Sự xung đột giữa các thế hệ về lối sống và việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi đang đặt ra những thách thức mới: Năm 1999, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 5,8%, mười năm sau vào năm 2009 tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 6,4%, con số này của năm 2012 đạt 7,1% và năm 2019 tỷ trọng này là 7,4%. Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hóa của dân số là chỉ số già hóa, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Chỉ số già hóa đã tăng từ 18,2% năm 1989 lên 24,3% năm 1999 và đạt 42,7% năm 2012. Điều đó cho thấy xu hướng già hóa dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong hai thập kỷ qua, cho thấy Việt Nam đang bước vào xã hội già hóa dân số. Bên cạnh truyền thống “Trẻ cậy cha, già cậy con” vẫn còn khá phổ biến trong các gia đình, thì cũng có một bộ phận gia đình con, cháu ngược đãi cha mẹ, ông bà. Xu hướng di cư từ nông thôn ra đô thị trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa làm cho chức năng chăm sóc

1. Bộ Y tế: *Nhiên giám thống kê y tế năm 2011*, Hà Nội, 2012.

người cao tuổi trong gia đình Việt Nam gặp nhiều khó khăn, nhiều người cao tuổi ở gia đình nông thôn hiện nay phải tự chăm sóc mình lại còn phải nuôi dạy cháu vì con cái họ đi học và làm ăn ở xa quê, để lại con cho ông bà.

Tệ nạn xã hội như ma tuý, cờ bạc, mại dâm và nạn dịch HIV/AIDS đang thâm nhập vào các gia đình: mức sống được cải thiện cùng với những mặt trái của nền kinh tế thị trường đã kéo theo các tệ nạn xã hội đe dọa sự bình yên của đời sống gia đình.

Bên cạnh đó, hiện tượng lạm dụng rượu, bia cũng đáng lo ngại, Việt Nam là nước đứng thứ 3 thế giới về mức độ tiêu thụ rượu, bia với khoảng 4 tỷ lít bia, rượu năm 2012. Mức tiêu thụ đồ uống có cồn bình quân đầu người Việt Nam (trên 15 tuổi) hàng năm đã tăng từ 3,8 lít (giai đoạn 2003-2005) lên 6,6 lít (giai đoạn 2008-2010) và lên tới 8,3 lít năm 2016, tức là đã tăng tới 118% và tăng 30 bậc, từ vị trí 94 lên vị trí 64/194 nước¹. Năm 2017, Việt Nam sản xuất hơn 4 tỷ lít bia, hơn 70 triệu lít rượu công nghiệp và khoảng 230-280 triệu lít rượu thủ công. Nếu tính riêng trong số nam giới trên 15 tuổi thì một người nam giới của Việt Nam tiêu thụ trung bình tới 27,4 lít cồn nguyên chất (năm 2010)². Mức tiêu thụ này là rất cao, xếp thứ hai trong các nước Đông Nam Á/Tây Thái Bình Dương, xếp thứ 10 châu Á và thứ 29 thế giới³.

Tỷ lệ uống rượu, bia trong vị thành niên và thanh niên đã tăng gần 10% sau 5 năm (từ 51% năm 2003 lên 60% năm 2008);

1. Tổ chức Y tế thế giới: *Báo cáo thực trạng toàn cầu về đồ uống có cồn và sức khỏe năm 2016*.

2. Tổ chức Y tế thế giới: *Báo cáo thực trạng toàn cầu về đồ uống có cồn và sức khỏe năm 2011*.

3. Tổ chức Y tế thế giới: *Báo cáo thực trạng toàn cầu về đồ uống có cồn và sức khỏe năm 2014*.

tỷ lệ uống ở nam vị thành niên và thanh niên là 79,9% và đối với nữ là 36,5%, trong đó có 60,5% nam và 22% nữ cho biết đã từng say rượu/bia. Đặc biệt, tỷ lệ có uống rượu, bia trong độ tuổi pháp luật không cho phép (14-17 tuổi) rất cao với 47,5%, trong độ tuổi 18-21 là 67%¹. Năm 2018, thị trường bia Việt Nam có quy mô 4,2 tỷ lít, qua đó đưa lượng tiêu thụ bia đầu người của Việt Nam đạt 43 lít, cao hơn nhiều so với các quốc gia/vùng lãnh thổ lân cận có thu nhập cao hơn như Thái Lan, Đài Loan và Singapore, dù vẫn thấp hơn Nhật Bản.

Văn hóa truyền thống về nam tính với quan niệm “Nam vô tửu như cờ vô phong” là một yếu tố thúc đẩy nam giới nhậu nhẹt. Và “nhậu” không chỉ bó hẹp trong gia đình đã trở thành “phong trào” ngoài xã hội, đến mức nhiều địa phương cấm uống rượu bia trong giờ làm việc (buổi trưa), thì nhiều nơi chuyển các buổi họp, hội nghị sang buổi chiều để sau đó được nhậu thoải mái².

Những vấn nạn xã hội này không chỉ gây tổn thất về kinh tế mà còn tăng thêm nguy cơ về sức khỏe đối với những thành viên trụ cột của gia đình, nó cũng đe dọa chất lượng nguồn nhân lực của thế hệ tương lai. Ngoài những biểu hiện tiêu cực về văn hóa gia đình nói trên, thì tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em, trẻ em bị xâm hại, trẻ em phải lang thang kiếm sống, trẻ em vi phạm pháp luật có chiều hướng phát triển. Nạn mê tín dị đoan khá phổ biến. Nhiều hủ tục cũ và mới lan tràn, nhất là trong việc cưới, việc tang,

1. Điều tra thanh thiếu niên Việt Nam năm 2003 và 2008 (SAVVY 1 và SAVVY 2).

2. Tương tự, quy định về cưới không mời quá 300 khách, một số nơi “lách quy định” bằng cách tổ chức cưới 2-3 ngày, với mỗi ngày khoảng 40 - 50 mâm cỗ; hoặc tổ chức ở quê, vẫn đảm bảo tiêu chí không quá 300 khách/ngày.

lễ hội. Tất cả những điều này, đều có căn nguyên từ gia đình, do việc thực hiện chức năng văn hóa, chức năng giáo dục của gia đình chưa đáp ứng được trước những biến đổi của xã hội hiện đại.

III- BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA GIA ĐÌNH

1. Bài học kinh nghiệm

1.1. Về những thành tựu trong xây dựng văn hóa gia đình

Đảng và Chính phủ quan tâm và có chủ trương đúng đắn về công tác gia đình và xây dựng văn hóa gia đình. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 đã xác định: “Mở rộng và nâng cao hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nếp sống văn minh và gia đình văn hóa”, phong trào “Người tốt, việc tốt”, làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam...”¹. Nghị quyết Đại hội X của Đảng một lần nữa nhấn mạnh: “Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”². Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VIII) nhấn mạnh xây dựng môi trường văn hóa là: “Tạo ra ở các đơn vị cơ sở (gia đình, làng, bản, xã, phường,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.275.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.203.

khu tập thể, cơ quan, xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trường học, đơn vị bộ đội...), các vùng dân cư (đô thị, nông thôn, miền núi...) đời sống văn hóa lành mạnh, đáp ứng những nhu cầu văn hóa đa dạng và không ngừng tăng lên của các tầng lớp nhân dân. Gìn giữ và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Nêu cao vai trò gương mẫu của các bậc cha mẹ. Coi trọng xây dựng gia đình văn hóa. Xây dựng mối quan hệ khăng khít giữa gia đình, nhà trường và xã hội”¹.

Nghị quyết trung ương 9 (khóa XI) đề ra nhiệm vụ “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”, trong đó: “xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau. Xây dựng môi trường học phải thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ. Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn kết, dân chủ, văn minh, đạt chuẩn thực chất về văn hóa; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả ác cuộc vận động văn hóa, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.57, tr.307.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr.51-52.

Thành lập cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và việc lấy ngày 28/6 hàng năm là Ngày gia đình Việt Nam đã khẳng định vai trò của gia đình đối với xã hội và xã hội đối với gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc thành lập Vụ Gia đình (trước đây thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, nay thuộc Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) đã chính thức hóa về bộ máy nhà nước chuyên trách về công tác gia đình. Việc chọn ngày 28/6 hàng năm là Ngày gia đình Việt Nam là nhằm đề cao trách nhiệm lãnh đạo các ngành, các cấp, các đoàn thể và tổ chức xã hội cùng toàn thể các gia đình thường xuyên quan tâm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc; đẩy mạnh công tác bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, vận động nhân dân tích cực tham gia phong trào “Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc”.

Công tác xây dựng gia đình văn hóa được các cấp, các ngành và các địa phương quan tâm: Những năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám, trên quan điểm “kiến quốc phải tiến hành song song với cứu quốc”, Nhà nước cộng hòa dân chủ non trẻ đã phát động phong trào thi đua xây dựng đời sống mới ở mọi đơn vị cơ sở, bao gồm cả gia đình. Những chuẩn mực cụ thể của đời sống mới trong gia đình được đề xuất trên cơ sở những đòi hỏi của đời sống thực tiễn lúc đó. Danh hiệu tôn vinh gia đình đã có thay đổi theo dòng lịch sử, khi gọi là gia đình gương mẫu, gia đình năm tốt, gia đình xã hội chủ nghĩa, khi gọi là gia đình văn hóa mới. Cho đến nay, những tiêu chuẩn của gia đình văn hóa (tên gọi này được sử dụng thống nhất từ năm 1975) không ngừng được điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nhằm phù hợp với yêu cầu của xã hội. Xây dựng gia đình văn hóa - một mục tiêu quan trọng thường xuyên của công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở trong thời kỳ đổi mới. Kể từ năm 1960, phong trào xây dựng gia đình văn hóa được khởi nguồn

từ thôn Ngọc Tỉnh, xã Ngọc Long, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, qua mấy thập kỷ, phong trào xây dựng gia đình văn hóa được các cấp ủy, chính quyền, ngành văn hóa - thông tin từ trung ương đến địa phương quan tâm chỉ đạo nên đã duy trì thường xuyên và đạt hiệu quả thiết thực, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Những năm tiếp theo, Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xác định các tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa; có đời sống kinh tế vật chất ổn định và phát triển; đời sống văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh; các thành viên trong gia đình thuận hòa, dân chủ; vợ chồng bình đẳng; con cháu kính yêu ông bà, cha mẹ; tuân thủ pháp luật; thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân; có tinh thần đoàn kết, tương trợ cộng đồng. Tiêu chí cơ bản được Đảng, Nhà nước, Hội Phụ nữ, Bộ Văn hóa - Thông tin động viên cỗ vũ là xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa phát triển rộng khắp trong cả nước, song căn cứ vào điều kiện cụ thể mỗi địa phương có sự vận dụng sáng tạo. Tại các thành phố lớn, phong trào xây dựng gia đình văn hóa theo bốn nội dung: gia đình hòa thuận; hạnh phúc, tiến bộ; đoàn kết tương trợ xóm phố; thực hiện kế hoạch hóa gia đình; thực hiện nghĩa vụ công dân.

Năm 2011, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có thông tư quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa” (Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL, ngày 10/10/2011). Trong Thông tư này, tại Điều 4 có quy định Danh hiệu gia đình văn hóa cần phải đạt 4 tiêu chuẩn với 11 tiêu chí, bao gồm:

1- Gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương.

2- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng.

3- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Để tiếp tục triển khai (năm thứ hai) thực hiện thí điểm “Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình”, ngày 17/3/2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch thực hiện thí điểm ”Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình” năm 2020 (Quyết định số 854/QĐ-BVHTTDL) trong đó đề cập đến hoạt động tuyên truyền thực hiện Bộ tiêu chí tại địa bàn xã/phường thí điểm, với nội dung thông điệp:

- Hãy hành động vì gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh!
- Ông bà, cha mẹ mẫu mực; con, cháu thảo hiền!
- Gia đình, nơi của yêu thương và chia sẻ!
- Tôn trọng, lắng nghe và chia sẻ để giữ gìn hạnh phúc gia đình!
- Vợ chồng chung thủy, nghĩa tình!
- Anh, chị, em hòa thuận, chia sẻ!

1.2. Về những hạn chế trong xây dựng văn hóa gia đình

Về những biểu hiện tiêu cực trong văn hóa gia đình hiện nay, có thể chỉ ra một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, do nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của gia đình và công tác gia đình, công tác quản lý nhà nước về gia đình chưa theo kịp sự phát triển của đất nước; những mặt tích cực của gia đình trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa được phát huy. Nhiều vấn đề bức xúc về gia đình chưa được xử lý kịp thời. Các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chưa quan tâm đúng mức việc nghiên cứu, lãnh đạo, chỉ đạo công tác gia đình.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ làm việc trong lĩnh vực gia đình còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự thiếu chuyên nghiệp hóa trong công tác gia đình và xây dựng văn hóa gia đình

làm giảm đi hiệu quả của việc triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước vào đời sống, và đến từng gia đình.

Thứ ba, công tác giáo dục trước và sau hôn nhân, việc cung cấp các kiến thức làm cha mẹ, các kỹ năng ứng xử của các thành viên trong gia đình chưa được coi trọng.

Nguyên nhân một phần cha mẹ thiếu kiến thức và kỹ năng trong giáo dục con em, phần khác là gia đình đang “chuyển giao” dần chức năng giáo dục cho nhà trường, thời gian con cái ở trường nhiều hơn ở nhà, cha mẹ giao tiếp với con cái ít hơn thay, cô giáo và bạn bè cùng trang lứa. Điều này làm giảm đi “quyền lực” của gia đình đối với con cái, đồng nghĩa với việc mối quan hệ giữa các thành viên gia đình trở nên lỏng lẻo hơn, phần nhiều thông qua các phương tiện công nghệ thông tin (email, điện thoại di động,...).

Thứ tư, nhiều gia đình do quá tập trung làm kinh tế đã xem nhẹ việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ các thành viên, đặc biệt là trẻ em và người cao tuổi. Việc chạy theo chức năng kinh tế, làm giàu đã khiến một bộ phận gia đình sao lãng các chức năng quan trọng là chức năng tình cảm, chức năng văn hóa, giáo dục gia đình. Khiến cho, không ít gia đình kinh tế và mức sống khá giả nhưng văn hóa gia đình lại suy giảm, đạo đức xuống cấp.

Thứ năm, những biểu hiện tiêu cực của đời sống xã hội có ảnh hưởng xấu đến gia đình. Gia đình không phải và không thể là ốc đảo. Nhiều sự việc, hiện tượng ngoài xã hội (tham nhũng, chạy chức, chạy quyền,...) trái ngược với những giá trị văn hóa mà gia đình giáo dục con em họ, khiến cho cha mẹ khó khăn trong giáo dục con em vì lý luận và thực tiễn xung đột.

2. Một số giải pháp xây dựng văn hóa gia đình Việt Nam

Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 21/2/2005, của Ban Bí thư về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

nhấn mạnh: “Trong thời gian tới, nếu chúng ta không quan tâm củng cố, ổn định và xây dựng gia đình, những khó khăn và thách thức sẽ tiếp tục làm suy yếu gia đình, suy yếu động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Để cao giá trị văn hóa gia đình và xây dựng gia đình văn hóa là mục tiêu vừa có tính chiến lược, vừa có tính cấp bách trong sự nghiệp xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, phù hợp với truyền thống đạo lý của dân tộc và phù hợp với quy luật phát triển tất yếu của xã hội. Trong bối cảnh đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng vào xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa, hiện đại hóa, để gia đình Việt Nam tiếp tục được hình thành, phát triển bao đảm vai trò là nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng, giáo dục nhân cách con người, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ nay đến năm 2030, đặc biệt là trong những năm 2020-2030 công tác gia đình cần tập trung vào việc gìn giữ, vun đắp, phát huy những chuẩn mực tốt đẹp, những giá trị quý báu của con người Việt Nam, của gia đình Việt Nam, của dân tộc Việt Nam, của bản sắc Việt Nam như lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu thương dùm bọc lẫn nhau, thuỷ chung, hiếu nghĩa, hiếu học, cần cù, sáng tạo trong lao động, bất khuất kiên cường trong khó khăn thử thách tiếp tục được duy trì, phát triển. Để làm được điều đó, cần chú ý đến một số giải pháp cơ bản sau đây:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào xây dựng gia đình văn hóa, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến cơ sở nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của văn hóa gia đình và công tác xây dựng gia đình văn hóa.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác gia đình và xây dựng văn hóa gia đình. Thường xuyên tập huấn, bồi

đuổng, cung cấp kiến thức văn hóa gia đình và nội dung công tác xây dựng gia đình văn hóa cho cán bộ các cấp hướng dẫn phong trào xây dựng gia đình văn hóa, trang bị kiến thức về luật pháp và xây dựng gia đình văn hóa trong đời sống xã hội hiện đại để họ có thể đáp ứng được yêu cầu đổi mới của gia đình trong sự biến đổi và phát triển xã hội.

Ba là, là đưa môn giáo dục gia đình vào trong hệ thống giáo dục quốc dân, nếu chưa thể thì trước hết có thể lồng ghép các kiến thức về chủ đề gia đình và văn hóa gia đình vào chương trình học. Để thực hiện giải pháp này có hiệu quả, chúng ta phải xây dựng được sách giáo khoa và giáo trình phù hợp với từng bậc học. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên, giảng viên phải được trang bị những tri thức về gia đình, các giá trị văn hóa gia đình truyền thống cũng như hiện đại.

Bốn là, nâng cao nhận thức về vai trò của gia đình và giáo dục văn hóa gia đình. Trong giáo dục, cần kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam gắn với xây dựng những giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển. Cung cấp tới từng gia đình các kiến thức, kỹ năng sống, như: kỹ năng làm cha mẹ, kỹ năng ứng xử giữa các thành viên trong gia đình với nhau và với cộng đồng. Giáo dục văn hóa gia đình là xây dựng con người Việt Nam với những phẩm chất cao quý theo nội dung Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII): có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới... có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước.

Năm là, trên cơ sở thành công của phong trào xây dựng gia đình văn hóa, cần có sơ kết, tổng kết phong trào xây dựng gia

đình văn hóa, đánh giá kết quả phán đoán xây dựng gia đình văn hóa từng giai đoạn kết hợp với các phong trào khác để đạt được hiệu quả thiết thực, đồng thời rút ra được những bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở đó tiếp tục nghiên cứu xây dựng các mô hình gia đình văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những giá trị mới tiên tiến và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới, đề xuất hướng giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình.

Sáu là, nhà nước cần đầu tư nhiều hơn cho công tác gia đình. Nghiên cứu số liệu tổng hợp của 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho thấy “từ năm 2008 đến năm 2018, kinh phí đầu tư cho lĩnh vực gia đình là 245.233.327.700đ (chiếm khoảng 3% kinh phí cho lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch trong cùng giai đoạn)”. Điều đáng chú ý, theo các địa phương báo cáo, kinh phí chỉ cho công tác gia đình hiện nay được bố trí cho công việc khác. Mặc dù Bộ Tài chính đã có hướng dẫn nhưng đến nay hầu hết các tỉnh/thành chưa bố trí được mục chi riêng cho công tác gia đình¹.

Bảy là, cần đầu tư cho nghiên cứu, điều tra, khảo sát toàn diện về gia đình, đặc biệt là nghiên cứu các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình cùn gìn giữ, phát huy, những giá trị mới, tiên tiến cần tiếp thu; nghiên cứu xây dựng các mô hình gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; áp dụng các kết quả nghiên cứu để giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới.

1. Xem thêm Trần Ánh Tuyết: *Quản lý nhà nước về gia đình: những vấn đề chính sách và giải pháp*, kỹ yếu Hội thảo khoa học “Gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Hà Nội, tháng 10/2019.

Chương XIV

TÁC ĐỘNG CỦA KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ ĐẾN CHỨC NĂNG GIA ĐÌNH HIỆN NAY

Gia đình được biết đến như một thiết chế quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội hiện đại. Trong vô số các yếu tố trực tiếp tác động lên cuộc sống của hàng triệu người, chẳng hạn như nhận thức về các giá trị xã hội, lối sống, thì công nghệ đóng vai trò như là một trong các nhân tố then chốt. Khoa học - công nghệ là một trong những đặc trưng cơ bản của nền văn minh hiện đại, nó bao trùm lên toàn bộ đời sống xã hội và mang đến những tác động tích cực và cả những tác động tiêu cực đối với tiến trình phát triển xã hội loài người.

Nhân loại đã bước sang thế kỷ XXI, thời điểm mà khoa học - công nghệ hầu như đã phát huy sức mạnh của nó tại tất cả các quốc gia công nghiệp và ngày càng phát triển, ảnh hưởng nhiều hơn tới các nước đang phát triển. Trong lĩnh vực gia đình, khoa học - công nghệ có tác động khá toàn diện đến các chiêu cạnh sống của quá trình hình thành và phát triển gia đình. Có thể nói rằng, công nghệ tác động tới cuộc sống của con người từ khi còn là thai nhi, đến lúc sinh ra, kết hôn, sinh con cho tới ngày già gập ông bà, tổ tiên.

I- LỰA CHỌN BẠN ĐỒI: HÒ HẸN ONLINE

Theo trình tự thời gian, để hình thành một gia đình, người ta sẽ phải trải qua một vài bước cần thiết: gặp đúng người tìm hiểu/hò hẹn, kết hôn, có con, nuôi con lớn khôn, thiết lập một cuộc sống gia đình ổn định, duy trì khuôn mẫu gia đình hạnh phúc, bền vững.

Trước đây, con người ta sinh sống trong một xã hội khép kín về địa lý và các rào cản của phong tục, tập quán, chuẩn mực xã hội, nên bị hạn chế về khả năng gặp gỡ, hò hẹn yêu đương. Do vậy, khuôn mẫu tìm hiểu và chuẩn mực kết hôn phổ biến là “Ta về ta tắm ao ta. Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn”. Ngày nay, không gian gặp gỡ đã mở rộng, không còn những rào cản về địa lý và không bị ràng buộc bởi các chuẩn mực xã hội. Trước hết, các phương tiện kỹ thuật và công nghệ số cho phép con người ta gặp nhau ở cự ly hàng nghìn kilômét, không chỉ trong nước mà còn xuyên quốc gia. Các dòng di cư trong nước và di cư quốc tế đã mang tới những cơ hội để con người có thể gặp nhau, điều mà trước đây gần như không thể đạt được. Việc mở rộng của loại hình công việc cùng với môi trường làm việc không bị giới hạn về giới tính càng làm tăng xác suất để phụ nữ có cơ hội làm việc cùng nam giới. Khoa học - công nghệ phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng loại hình “ngoại hôn” (kết hôn với những người ở những nhóm xã hội khác, tầng lớp xã hội khác, ở khu vực địa lý khác, và khác cả về tộc người, khác quốc tịch) và giảm loại hình “nội hôn” (kết hôn với người cùng nhóm xã hội, cùng làng xóm)

Với sự phát triển của các trang mạng xã hội (facebook, youtube, instagram, twitter,...) không những tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân có thể liên hệ, trao đổi, giao tiếp và tìm hiểu nhau ở mọi lúc, mọi nơi, dễ kết bạn; mà nó còn xóa nhòa khoảng

cách về không gian. Rất nhiều người đã nêu đói lúa thông qua sự trợ giúp của mạng xã hội. Có thể nói rằng, công nghệ đã thúc đẩy sự “hẹn hò ảo” trong tình yêu lúa đói, là sự khởi đầu của tiến trình đi đến hôn nhân trong xã hội hiện đại. Đồng thời, quá trình tìm hiểu, hẹn hò thông qua các phương tiện công nghệ, kỹ thuật số đã mở rộng phạm vi thị trường hôn nhân, không chỉ bó hẹp trong nước mà xuyên quốc gia. Đây là tác nhân hình thành nên những gia đình đa sắc tộc, đa văn hóa (kết hôn giữa các tộc người, giữa các vùng miền, giữa các quốc gia).

II- KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ CHỨC NĂNG SINH SẢN

Đối với hầu hết các cặp vợ chồng, hôn nhân gắn liền với việc sinh con. Thực hiện chức năng này, không chỉ khiến cho “tình yêu đói lúa trở nên bất tử” (con cái là quà tặng tuyệt vời của tình yêu, là minh chứng sinh động của tình nghĩa vợ chồng) mà còn thực hiện việc duy trì dân số cho xã hội.

Khoa học - công nghệ góp phần quan trọng vào việc thực hiện chức năng sinh sản của gia đình. Đối với những nước đang phát triển, việc thực hiện dân số - kế hoạch hóa gia đình là nhằm kiểm soát mức sinh. Không chỉ có vậy, phụ nữ sử dụng các dụng cụ tránh thai như là cách thức để xác định việc giải phóng bản thân trước các điều kiện, chuẩn mực của xã hội không còn phù hợp; điều này đã làm thay đổi rất nhiều trong mối quan hệ giới. Phụ nữ trở nên bình đẳng hơn với nam giới và điều này là tác nhân góp phần làm tan rã mô hình gia đình gia trưởng và tăng mô hình gia đình dân chủ.

Khoa học - công nghệ còn giúp cho việc sinh ra những đứa trẻ mạnh khỏe, thông minh, ít bệnh tật nhờ việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, khám thai định kỳ; sàng lọc trước sinh. Từ một bào thai

sau khi được thụ thai, thai nhi có thể bị tác động bởi công nghệ cấy ghép, một số trường hợp còn được theo dõi để thực hiện phẫu thuật chỉnh hình ngay từ khi đứa trẻ còn chưa được sinh ra.

Với các cặp vợ chồng hiếm muộn (Việt Nam có khoảng 7% các cặp vợ chồng hiếm muộn, ước tính gần 1 triệu người) thì các kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, sinh con trong ống nghiệm là giải pháp đáp ứng nhu cầu, khát vọng có con của nhiều gia đình. Năm 1998, em bé đầu tiên được sinh ra bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm ở bệnh viện Từ Dũ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến tháng 4/2018, cả nước có 28 trung tâm thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được phép hoạt động. Bên cạnh đó, một số trung tâm khác đang chờ được cấp phép chính thức. “Năm 2017, ước tính trên 20.000 trường hợp được thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm ở Việt Nam. Bên cạnh đó, mỗi năm Việt Nam có gần 15.000 trường hợp chuyển phôi sau rã đông. Với tỷ lệ có thai và sinh sống trung bình khoảng 30% (các trung tâm tốt có thể lên tới 35% - 40%), ước tính Việt Nam có khoảng 10.000 trẻ thụ tinh trong ống nghiệm ra đời mỗi năm. Đến nay Việt Nam có hơn 40.000 trẻ ra đời bằng kỹ thuật nói trên”¹.

Không chỉ có vậy, ở một khía cạnh khác, ngay cả khi con người đã sang thế giới khác, một phần trong số những cơ quan nội tạng của chúng ta có thể được đông lạnh và cấy ghép tạng trên một cơ thể khác. Khoa học công nghệ cũng làm thay đổi quan niệm về người cha người mẹ trong mối quan hệ với con cái, nhờ biện pháp trữ lạnh phôi thai, đứa con được sinh ra sau khi người cha hoặc cả cha và mẹ đã mất vài năm. Hiện nay, với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, có thể

1. Trần Ngọc: “Hơn 40.000 thiên thần chào đời từ ống nghiệm”, Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh điện tử, ngày 25/4/2018.

lấy được tinh trùng khỏe mạnh trong vòng 24 đến 48 giờ sau khi người đàn ông qua đời, và nếu đông lạnh đúng cách, cơ hội thụ thai thành công là 70 - 80% đối với người phụ nữ có khả năng sinh đẻ bình thường. Trên thế giới và ở Việt Nam, đã có một số trường hợp người phụ nữ sinh con sau khi chồng họ qua đời.

Hộp 14.1. Sinh con sau khi chồng mất

Lần đầu tiên tại Việt Nam, chị H.T.K.D (Hà Nội) sinh đôi từ tinh trùng của người chồng đã qua đời gần 4 năm. Cặp song sinh từ tinh trùng của người cha đã mất chính thức được khai sinh mang họ cha. Đây là những cháu bé đầu tiên ở Việt Nam ra đời nhờ phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm mà phôi thai được hình thành từ trứng của mẹ và tinh trùng người bố đã mất¹.

Sau khi lấy chồng được 2 năm, biết chồng không có khả năng sinh con theo cách thông thường nên chị N.T.T, 24 tuổi (Hà Nội) đã cùng chồng đến Bệnh viện Bưu điện lấy tinh trùng và trứng để tạo phôi. Phôi này sau đó đã được vợ chồng chị gửi trong ngân hàng của bệnh viện đợi khi có điều kiện sẽ sinh con. Nhưng chưa kịp làm việc đó thì chồng chị mất trong một lần can bạn đánh nhau. Sáu tháng sau ngày chồng mất, chị T đã quyết định đến Bệnh viện để đặt phôi và sinh con².

Luật pháp Việt Nam và một số nước cho phép mang thai hộ, hoặc có các ngân hàng tinh trùng; và điều này đã dẫn đến hình thành loại hình gia đình “nhiều cha mẹ”. Ví dụ “Shen Jie và vợ anh, chị Liu Xi không may qua đời trong một tai nạn ôtô ở tỉnh

1. Lan Anh: “Thành tựu của tình yêu và y học”, Báo Tuổi trẻ, ngày 29/12/2013.

2. Phong Anh: Cảm động chuyện người vợ trẻ quyết sinh con với người chồng đã mất, cstc.cand.com.vn, ngày 28/02/2018.

Giang Tô tháng 3/2013 khi chưa kịp nghe tiếng khóc cười của trẻ thơ. Nỗi đau mất con và không có cháu của cha mẹ hai bên được xoa dịu phần nào khi họ phát hiện ra cả hai vợ chồng trước khi chết đã tiến hành thủ tục truất lạnh phôi thai tại một bệnh viện ở thành phố Nam Ninh, tỉnh Giang Tô. Phải sử dụng đến luật pháp và một người đẻ thuê đến từ Lào, cha mẹ hai bên của một cặp đôi Trung Quốc rốt cuộc đã có cháu bồng 4 năm sau khi con họ qua đời vì tai nạn giao thông”¹.

Với những hiện tượng sinh con như trên, dẫn đến việc khái niệm về một người mẹ, một người cha, hay có “một gia đình” đang ngày càng cần được định nghĩa lại cho phù hợp với thực tiễn biến đổi của gia đình trong thời đại khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão. Công nghệ cũng có tác động trái chiều. Trong thời kỳ mang thai, phụ nữ thường siêu âm để xem sự phát triển của thai nhi, việc siêu âm này cũng có thể cho biết giới tính của thai nhi. Đây là một lý do để những cặp vợ chồng muốn sinh con trai sẽ thực hiện “lựa chọn giới tính thai nhi”, dẫn đến hậu quả mất cân bằng giới tính khi sinh, điều mà Việt Nam đang phải đối diện với tỷ lệ giới tính khi sinh năm 2018 là 112,8 bé trai/100 bé gái.

III- KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ

Những năm gần đây, trong bối cảnh công nghiệp hóa và đô thị hóa, người ta chứng kiến cảnh giảm sút nghiêm trọng những công việc lao động truyền thống ở nông thôn cũng như thiếu cả những nỗ lực của chính quyền nhằm tạo ra công việc mới như một giải pháp thay thế. Hệ quả là các vùng nông thôn xuất hiện hiện tượng

1. Bảo Duy: “Em bé chào đời 4 năm sau ngày cha mẹ mất”, Báo Tuổi trẻ điện tử, ngày 11/4/2018.

lao động nông thôn rời bỏ làng quê và tràn vào các đô thị, thành phố lớn vốn đã quá tải. Số liệu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 cho thấy: trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra có 1,7% tương ứng với 1,4 triệu người di cư trong huyện; 2,0% tương ứng 1,6 triệu người di cư giữa các huyện; 3,1% tương ứng 2,6 triệu người di cư giữa các tỉnh¹. Trong hơn 5,6 triệu người từ 5 tuổi trở lên di cư, thì có 29,0% di cư từ nông thôn đến thành thị, 28,8% di cư từ nông thôn đến nông thôn, 30,1% là di cư từ thành thị đến thành thị, 12,1% là di cư từ thành thị đến nông thôn. Có hiện tượng trẻ hóa trong di cư, tuổi di cư trung bình là 27 (di cư khác huyện) và 25 (di cư khác tỉnh) điều này làm suy giảm nguồn nhân lực ở các làng mạc hay thị trấn nhỏ.

Quá trình di cư này kéo theo sự “tan vỡ” của các gia đình truyền thống, gia đình mở rộng, làm tăng loại hình gia đình không đầy đủ (thiếu vắng cha, mẹ hoặc cả hai) và gia đình khuyết thế hệ (chỉ có thế hệ ông bà và cháu). Khoa học công nghệ phát triển đã tạo nên nhiều việc làm mới, những ngành nghề mới, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ đời sống. Những năm gần đây, hình thức thương mại điện tử khá phát triển. Nhiều gia đình trẻ kinh doanh online như một công việc chính thức hoặc “nghề tay trái”. Công việc này đã đem lại thu nhập ổn định và cải thiện mức sống cho nhiều gia đình, và tương lai bán hàng online càng có cơ hội phát triển.

Kết quả khảo sát của Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao về nơi chọn mua sản phẩm cho thấy, nếu như năm 2017 mới chiếm 0,9% thì chỉ sau một năm, tỷ lệ người tiêu dùng chọn mua online đã tăng gấp ba lần (2,7%). Khách hàng phần lớn là những người trẻ thuộc thế hệ 8x, 9x, hoặc sinh từ năm 2000 và tập trung ở

1. Tổng cục Thống kê: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.10.

khu vực thành thị. Họ còn tham gia vào việc mua bán trên các mạng xã hội ngày càng nhiều như Facebook, Zalo, một thị trường mang tính tương tác cao, kết nối rộng, thuận tiện trong giao thương¹.

Không chỉ các gia đình, các doanh nghiệp quan tâm đến thương mại điện tử, mà lĩnh vực kinh doanh điện tử cũng thu hút sự quan tâm của chính quyền các thành phố. Năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 59/KH-UBND về việc triển khai phát triển thương mại điện tử trên địa bàn thành phố. Theo kế hoạch này, doanh thu bán lẻ trực tuyến sẽ chiếm 7% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố trong năm 2017, tăng 1% so với năm 2016. Hà Nội cũng sẽ triển khai nhiều biện pháp nhằm đạt được tỷ lệ người dân tham gia mua sắm trực tuyến 63% trên số người sử dụng Internet, tăng 3% so với năm 2016². Theo Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (Bộ Công Thương), trong Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2020, cho thấy: ước tính năm 2019 Việt Nam có 44,8 triệu người tham gia mua sắm trực tuyến, ước tính giá trị mua sắm trực tuyến của mỗi người là 225 USD. Báo cáo cũng cho thấy tỷ lệ người dân sử dụng Internet là 66%³.

Bán hàng online phát triển còn tạo công ăn việc làm cho đội ngũ đông đảo những người chuyển hàng (Shipper) có thêm thu nhập cho gia đình.

1. Quốc Hùng: “Mua sắm trực tuyến ngày càng tăng cao”, *Kinh tế Sài Gòn online*, ngày 12/2/2018.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: *Kế hoạch phát triển thương mại điện tử năm 2017 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, số 59/KH-UBND, ngày 9/3/2017.

3. Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, Bộ Công Thương: *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2020*, Hà Nội, tr.30.

Việt Nam có lực lượng đồng đảo lao động làm việc ở khu vực phi chính thức. Năm 2016 có hơn 18 triệu lao động làm việc trong lĩnh vực này, chiếm hơn 33,8% tổng số lực lượng lao động của cả nước. Nếu tính cả lao động trong khu vực, hộ nông nghiệp, tỷ lệ này lên đến 78,6%¹. Phát triển khoa học và công nghệ còn giúp cho các gia đình (nhất là những gia đình thuộc khu vực kinh tế phi chính thức) có thể dễ dàng giảm bớt chi phí, thời gian, công sức mà lại có hiệu quả, lợi nhuận tốt hơn. Ví dụ, những nghề truyền thống trong lĩnh vực ẩm thực như đậu phụ làng Mơ, cối làng Vòng giờ đây đã sử dụng điện để xay bột hoặc giã cối, tiết kiệm nhiều công sức. Tương tự, các công việc khác, tùy loại hình mà việc sử dụng khoa học công nghệ nhiều hay ít.

Công nghệ và kỹ thuật số còn giúp các gia đình có thể tiếp cận thị trường, quảng bá sản phẩm, ký kết hợp đồng,... nhanh chóng và hiệu quả. Một số công việc mới sử dụng công nghệ số giúp cho cá nhân có thể làm việc linh hoạt (bán thời gian, làm thêm hoặc làm toàn thời gian) như: Uber, Grap, Goviet... Đặc biệt trong thời gian đại dịch Covid-19, hình thức bán hàng online và các dịch vụ đời sống qua mạng lại càng phát triển. Công nghệ thông tin là nền tảng hỗ trợ làm việc tại nhà, học trực tuyến và giao hàng tận nơi, đây là những hoạt động rất cần thiết trong tình hình dịch bệnh. Người dân Việt Nam có thể thực hiện nhiều giao dịch trên mạng và họ tận dụng dịch vụ này triệt để hơn kể từ khi dịch bệnh nổ ra vào cuối tháng 1/2020. Lượng truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia, cổng thông tin tiếp nhận và xử lý các dịch vụ công cơ bản của người dân, tăng đột biến trong thời gian gần đây. Theo số liệu của chính phủ, số lượt truy cập nhảy vọt từ 11 triệu lượt vào cuối tháng 1/2020 lên

1. Tổng cục Thống kê, Tổ chức Lao động quốc tế: *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.12.

28 triệu lượt vào cuối tháng 3/2020. Trong tháng 3, số lượng các giao dịch trực tuyến được thực hiện thông qua Cổng Dịch vụ cũng tăng gấp đôi, lên hơn 23.000 giao dịch. Theo tạp chí điện tử Zing.vn, các trang thương mại điện tử phổ biến cũng ghi nhận xu hướng tương tự. Kể từ khi Việt Nam công bố ca nhiễm đầu tiên, số lượng đơn đặt hàng trên trang thương mại trực tuyến Tiki đã bùng nổ, doanh thu bán hàng trực tuyến của các nhà bán lẻ lớn cũng tăng vọt. Ví dụ như Saigon Coop ghi nhận doanh thu trực tuyến tăng gấp năm lần trong tuần tiếp theo sau khi ca bệnh đầu tiên được ghi nhận vào ngày 23/1/2020.

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương) cho biết, trong thời gian diễn biến dịch bệnh Covid-19, tỷ lệ giao dịch hàng hóa qua thương mại điện tử tăng từ 25%-30% và tập trung ở một số nhóm hàng thiết yếu, như: thức ăn nhanh; lương thực, thực phẩm chế biến... Đặc biệt, phương thức thanh toán cho các giao dịch qua thương mại điện tử cũng ngày càng linh hoạt đã tạo sự thuận tiện và gia tăng niềm tin của khách hàng. Trong đại dịch Covid-19, một lĩnh vực đã có thay đổi mạnh mẽ là cách thức khách hàng thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ khi mua sắm cả trực tiếp lẫn trực tuyến, do mối quan ngại chưa có tiền lệ về sự lan truyền virus qua tiền mặt và khi tham gia các giao dịch có tiếp xúc gần.

IV- KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE GIA ĐÌNH

Năm 1970, lần đầu tiên khái niệm khám bệnh, điều trị từ xa (TeleMedicine) được dùng nhằm mô tả cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân từ xa thông qua hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin. Những công nghệ này giúp cho việc giao tiếp giữa bệnh nhân và nhân viên y tế trở nên thuận tiện trong việc truyền thông tin, hình ảnh, dữ liệu y khoa qua các

công cụ kết nối. Một trong những thành công thiết thực nhất của ứng dụng công nghệ trong chăm sóc sức khỏe chính là việc thiết lập hồ sơ điện tử y tế vào đầu những năm 1990. Đây là những hồ sơ y tế được số hóa cho việc phép trao đổi dữ liệu bệnh nhân giữa các bác sĩ điều trị một cách dễ dàng. Chỉ riêng ở nước Mỹ đã có gần 88% hồ sơ y tế được ứng dụng tại các bệnh viện và khoảng 75% ứng dụng tại phòng khám tư nhân, và tất cả những hồ sơ này đều được bảo vệ an toàn bằng các bộ luật quyền cá nhân. Một cuộc khảo sát năm 2014 của Trường American College of Physicians chỉ ra rằng các bác sĩ gia đình đã dành 48 phút hơn một ngày trên hồ sơ điện tử y tế. Có đến 90% bác sĩ cho rằng dữ liệu giấy chậm hơn nhiều so với hồ sơ y tế điện tử. Khoảng 34% cho biết phải mất nhiều thời gian để tìm thấy và xem xét dữ liệu hồ sơ bệnh án, và 32% cho rằng mất nhiều thời gian hơn để đọc ghi chú của các bác sĩ khác¹.

Xu hướng công nghệ hội tụ sẽ cung cấp cho bệnh nhân lợi ích thiết thực, chẳng hạn như tiếp cận nguồn tri thức y học, tăng cường các dịch vụ y tế. Công nghệ giúp bệnh nhân cũng như người bình thường có khả năng tự theo dõi, quản lý sức khỏe bản thân. Và đây cũng là cơ hội cho các nhà sản xuất, nhà nghiên cứu đưa ra giải pháp tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu mỗi cá nhân. Ngày nay, các công ty công nghệ đã bắt đầu nhìn thấy thị trường sức khỏe di động (m-Health: Mobile - Health) sẽ là cuộc cách mạng tuyệt vời trong kinh doanh. m-Health được coi là tổng hợp của các ứng dụng dựa trên công nghệ cho phép bệnh nhân và bác sĩ lâm sàng tương tác từ các địa điểm khác nhau. Ví dụ như trao đổi thông tin y tế thông qua e-mail, nhắn tin, ứng dụng smartphone, lưu trữ và trao đổi hình

1. Thạch An: “Cuộc cách mạng y tế điện tử đang đến gần”, *Thế giới vi tính*, ngày 22/6/2016.

ảnh, video trên web. Hiện có hơn 20.000 ứng dụng về chăm sóc sức khỏe có sẵn trên thị trường. Một nghiên cứu của Pew Research Center về Mobile Health 2012 cho thấy, có 31% người sử dụng điện thoại tải về ứng dụng chăm sóc sức khỏe và thông tin về sức khỏe (tương đương với 100 triệu người), tăng 14% so với năm 2010 (17%)¹.

Hộp 14.2. Những thành tựu ứng dụng khoa học - công nghệ vào y học Việt Nam

Nghiên cứu ứng dụng thành công các công nghệ sinh học, kỹ thuật tiên tiến góp phần chẩn đoán chính xác và điều trị hiệu quả các bệnh hiểm nghèo, bệnh khó, đưa công nghệ một số lĩnh vực y học đạt tầm thế giới là một bước tiến của ngành y học Việt Nam trong năm qua. Trong năm 2016, Việt Nam đã làm chủ được các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh, tật ở người như ghép tạng. Tính đến tháng 9/2016, cả nước đã thực hiện 1.281 ca ghép thận, 54 ca ghép gan, 16 ca ghép tim thành công. Việt Nam cũng đã thành công trong việc trị liệu tế bào gốc, mổ nội soi, kỹ thuật sinh học phân tử, y học hạt nhân, trong dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh. Nghiên cứu sản xuất nguyên liệu được chất phục vụ công nghiệp bào chế thuốc, tăng dần tỷ lệ nguyên liệu được chất trong nước, phát huy ưu thế, tiềm năng về dược liệu và thuốc y học cổ truyền².

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cũng cho thấy chủ trương của Đảng về phát triển công nghệ trong chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa

1. Susannah Fox và Maeva Duggan: *Mobile Health 2012*, Pew Research Center, November 8, 2012.

2. Thiên Lam: “Những thành tựu ứng dụng khoa học công nghệ vào y học Việt Nam”, Báo *Nhân dân điện tử*, ngày 25/1/2017.

học y học, phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe con người. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong khám, chữa bệnh, liên thông công nhận kết quả khám, xét nghiệm, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân.

Tuy nhiên, với sự phát triển và đa dạng các thiết bị điện tử, sự lạm dụng công nghệ cũng gây ảnh hưởng cả đến thể chất, tinh thần, lối sống và thói quen sinh hoạt của các thành viên trong gia đình. Thời gian dành cho việc sử dụng các thiết bị này đã chiếm hết thời gian dành cho các hoạt động vui chơi bạn bè, rèn luyện thể chất, giao tiếp xã hội, thăm hỏi họ hàng; vì vậy làm suy giảm sức khỏe cả thể chất lẫn tinh thần, cũng như ảnh hưởng cả tới những mối quan hệ xã hội bên ngoài gia đình của họ. Những thiết bị này cũng khiến các thành viên gia đình thay đổi thói quen sinh hoạt, thường thức khuya và ngủ muộn hơn. Có những khi, họ thức thâu đêm chỉ để chơi game, xem phim hay giao tiếp với bạn bè qua mạng xã hội. Việc thiếu ngủ khiến cơ thể mệt mỏi, làm giảm sự tập trung, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe cũng như công việc, học hành. Ngoài ra, ánh sáng từ những thiết bị số, về lâu dài, cũng có thể làm suy giảm thị lực khi người sử dụng dùng trong bóng tối. Đã có một số trường hợp “nghiện game” nên chơi thâu đêm dẫn đến tử vong như trường hợp thiếu niên 17 tuổi ở Thái Lan.

Hiện trên toàn thế giới có khoảng 2,2 tỷ người chơi trò chơi điện tử. Trong đó, cứ 25 người thì có 1 người bị “nghiện game”, tức là khoảng 90 triệu người nghiện trò chơi điện tử trên toàn thế giới. Nghiện game gây ra nhiều hậu quả về sức khỏe như giải phóng lượng dopamine trong não, khiến bạn muốn quay lại để chơi nhiều hơn. Theo nghĩa này, chơi trò chơi mang lại cho chúng ta cảm giác hồi hộp tương tự như đánh bạc. Các triệu chứng bao gồm mất hứng thú với đời sống xã hội, cảm giác bồn chồn hoặc cáu kỉnh khi

không thể chơi game và nói dối bạn bè và gia đình về thời gian chơi. Nam giới từ 18-24 tuổi có nguy cơ cao nhất. Năm 2018, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chính thức công nhận “nghiện game” là một căn bệnh¹.

V- KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

Những phương tiện nghe nhìn hiện đại, thông minh cùng với sự phát triển của các loại hình truyền thông đại chúng, truyền thông đa phương tiện đã giúp cho các thành viên gia đình có nhiều lựa chọn các loại hình thể thao, văn hóa, văn nghệ... Nhờ vậy, đời sống văn hóa, tinh thần trong các gia đình hiện đại vô cùng phong phú, đa dạng. Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số giúp cho các cá nhân dễ kết nối, tương tác (dù là tương tác ảo), thuận lợi trong việc quan tâm, chăm sóc các thành viên trong gia đình khi làm việc, lúc học hành hoặc vui chơi.

Tuy nhiên, sự đa dạng của thông tin trở nên phổ biến hơn bao giờ hết đã thực sự đe dọa đến quyền riêng tư của các cá nhân. Trong gia đình, các sản phẩm công nghệ tạo ra các tác động tiêu cực đến mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Internet và email, được coi là cánh tay nối dài cho các cá nhân mở rộng thế giới riêng tư của mình, nhưng chúng cũng thực sự đòi hỏi họ phải tốn rất nhiều thời gian cho facebook hoặc các loại hình khác. Điều này có thể làm giảm sự gắn kết các thành viên trong gia đình, thậm chí còn sao lãng, thiếu quan

1. Jon Lockett: Gaming addict, 17, collapses and dies after frenzied all-night session as devastated dad finds his body next morning; The Sun, 5 Nov 2019; www.thesun.co.uk/news/10282260/gaming-addict-dies-all-night-session-thailand/

tâm lẫn nhau. Thực tế cho thấy phạm vi sở thích của các cá nhân trong gia đình còn có thể bị ảnh hưởng bởi những người khác ở ngoài gia đình (thông qua việc kết nối mạng). Đó là mặt trái của công nghệ, nếu chúng ta không kiểm soát được, để cho đam mê công nghệ lấn lướt. Nghiên cứu cho thấy, công nghệ đóng vai trò chính trong việc cản trở các mối quan hệ trong gia đình. Nó ảnh hưởng sâu sắc đến gia đình bằng cách giảm thời gian dành cho gia đình, giảm xã hội hóa và tương tác trực tiếp (mặt đối mặt). Những tiến bộ công nghệ đang thay đổi cách các gia đình tương tác. Phương tiện truyền thông và các hình thức công nghệ khác đang tạo ra sự chia rẽ trong gia đình khi trẻ em xem “sự phân chia” là sự độc lập và tự do khỏi sự xâm nhập của cha mẹ vào đời sống xã hội của chúng. Mặt khác, cha mẹ cũng đãm chìm trong cuộc sống công nghệ của chính họ hơn là cố gắng kết nối với con cái. Do đó, công nghệ đang phá hủy mối quan hệ cha mẹ - con cái do làm tăng sự tương tác gián tiếp giữa các thành viên trong gia đình. Công nghệ cũng đang lấp đầy những khoảng trống trong cuộc sống của nhiều người. Nó đang dần trở thành một công cụ không thể tránh khỏi khi ngày càng có nhiều người cảm thấy khó có thể sống thiếu công nghệ. Tuy nhiên, công nghệ cũng đang thay đổi thói quen gia đình và làm xáo trộn thời gian dành cho gia đình. Trẻ em đang khám phá những cách giải trí của riêng mình và các bậc cha mẹ đang bận rộn với cuộc sống riêng, từ việc xem tivi đến nói chuyện điện thoại. Điều này dẫn đến việc các thành viên trong gia đình dành ít thời gian cho nhau hơn và dành nhiều thời gian hơn cho công nghệ.

Một thực trạng khá quen thuộc trong nhiều gia đình hiện nay là sau giờ cơm tối, mỗi người trong gia đình đều tự giải trí với những thiết bị như smartphone, máy tính bảng, laptop... Gần như không có sự trò chuyện giữa bố mẹ và con cái, thậm chí giữa những cặp vợ

chồng. Điều này đồng nghĩa với việc giao tiếp ít hơn, các thành viên sẽ dần ít hiểu nhau hơn, rồi có thể dẫn đến những mâu thuẫn không đáng có. Trách nhiệm của họ với công việc chung của gia đình bị lơ là, sự không hiểu nhau dẫn đến nghi ngờ, bất hòa, cãi vã...

Thêm vào đó, nhiều bạn trẻ lạm dụng các thiết bị điện tử, điện thoại với nhiều hình thức giải trí như mạng xã hội, chơi game, nghe nhạc khiến thời gian cá nhân sử dụng cho các hoạt động này chiếm nhiều hơn, quỹ thời gian cho gia đình ngày càng ít đi. Mỗi thành viên chìm đắm trong không gian riêng của mình, để kết nối với thế giới ảo và giảm sự kết nối với các thành viên trong gia đình, làm cho hạnh phúc gia đình bị suy giảm đáng kể. Ở mức độ nghiêm trọng hơn, nó khiến tình cảm dần lạnh nhạt, khô cứng, con người cô đơn trong chính tổ ấm của mình, điều này hoàn toàn có thể làm tan vỡ hạnh phúc gia đình.

Xã hội hóa trong một gia đình rất quan trọng vì nó xây dựng một môi liên kết bền chặt hơn, dạy cho mỗi thành viên về các giá trị, chuẩn mực, niềm tin của họ và giúp họ nhận ra sự hỗ trợ và hướng dẫn mà họ có trong suốt cuộc đời. Chức năng xã hội hóa gia đình bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các thành viên trong gia đình sử dụng các sản phẩm công nghệ không hợp lý. Gia đình là phần quan trọng nhất trong cuộc sống của một cá nhân. Nếu ai đó tin rằng dành nhiều thời gian cho trí tuệ nhân tạo hơn cho gia đình của họ vì họ tin rằng công nghệ tuyệt vời hơn gia đình của họ và nó có thể giúp họ có được tự do và độc lập hơn, thì người đó sẽ phải chịu thiệt thòi trong cuộc sống. Họ sẽ cảm thấy thiếu tình yêu thương, sự hỗ trợ trong các giai đoạn đường đời, đặc biệt là những khi họ gặp khó khăn. Sự vắng mặt của sự tương tác trực tiếp có thể tạo ra những ranh giới mờ nhạt trong mối quan hệ của cha mẹ và con cái. Giảm mức độ tương tác dẫn đến ít kết nối hơn và gia đình cũng rất khó để xây dựng mối quan hệ bền chặt.

PHẦN THỨ BA

**NHỮNG VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM
ĐANG ĐỔI DIỆN TRONG QUÁ TRÌNH
PHÁT TRIỂN**

Chương XV

MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

Tỷ số giới tính khi sinh là một chỉ số thống kê được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên một trăm trẻ em gái. Tỷ số này thông thường là từ 104-106 trẻ em trai trên 100 trẻ em gái và giá trị của tỷ số này thường rất ổn định qua thời gian. Mất cân bằng giới tính khi sinh là tỷ lệ bé trai sinh ra lớn hơn bé gái hoặc ngược lại, với sự chênh lệch cao, vượt mức 107/100. Chương này đề cập đến thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, nguyên nhân xã hội của nó và ảnh hưởng của việc theo đuổi con trai đến gia đình Việt Nam.

I- THỰC TRẠNG MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH TRÊN THẾ GIỚI

Khi xem xét vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh, thì không thể không nói đến Trung Quốc. Từ lâu, Trung Quốc đã là quốc gia góp phần đáng kể vào số lượng trẻ em gái thiếu hụt trên thế giới. Tỷ số giới tính khi sinh tại Trung Quốc tăng từ cuối những năm 1980 và đạt mức 120 nam trên 100 nữ khi bước vào thế kỷ XXI¹. Dù vậy, tỷ số giới tính khi sinh tại Trung Quốc đã giảm dần trong 15 năm qua và

1. Tafuro và Guilmoto: *Skewed sex ratios at birth: A review of global trends*, Early Human Development, 2020 Feb, 141:104868.

hiện đạt mức 112 nam trên 100 nữ. Tại Đài Loan, Singapore và Hồng Kông, tỷ số giới tính khi sinh cũng từng tăng trong quá khứ nhưng hiện tại đã giảm dần và tiệm cận mức bình thường. Một ví dụ rõ ràng nhất về xu hướng khôi phục về mức tỷ số giới tính khi sinh tự nhiên là Hàn Quốc. Tỷ số giới tính khi sinh bắt đầu tăng từ khá sớm, đầu những năm 1980 ở quốc gia này và đạt đỉnh ở mức gần 115 sau 10 năm. Dù vậy, tỷ số giới tính khi sinh đã giảm trong 20 năm trở lại đây và hiện tại trở lại mức tự nhiên là xấp xỉ 105.

Quốc gia chịu ảnh hưởng lớn thứ hai trên thế giới là Ấn Độ. Là quốc gia có mức sinh cao nhất thế giới, Ấn Độ có ảnh hưởng chính đến tình hình nhân khẩu và số lượng trẻ em gái sinh ra thiếu hụt trên thế giới. Tỷ số giới tính khi sinh ở Ấn Độ từ trước đến nay đều dao động quanh mốc khoảng 110 bé trai trên 100 bé gái và hiện nay ước tính đạt 112, con số gần tương đương với Trung Quốc. Một điểm đáng lưu tâm ở Ấn Độ trong tương quan với Việt Nam là tỷ số giới tính khi sinh có sự khác biệt lớn giữa các vùng miền lớn, dao động từ mức 120 ở miền Tây Bắc đến mức bình thường ở miền Nam và miền Đông.

Xu hướng tăng tỷ số giới tính khi sinh gần đây được ghi nhận tại một số vùng ở Đông Âu. Ở Tây Balkan, tỷ số giới tính khi sinh trong nhóm này thường xấp xỉ 109 bé trai trên 100 bé gái - cao hơn mức bình thường, song khá thấp so với các quốc gia khác. Ở khu vực Nam Caucasus, tỷ số giới tính khi sinh tăng trong những năm 1990 sau khi Liên Xô tan rã. Sau đó, tỷ số giới tính khi sinh ổn định lại và có xu hướng giảm. Dù vậy, Azerbaijan hiện nay nổi lên là quốc gia có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất thế giới hiện nay, với 115,6 bé trai trên 100 bé gái, tiếp theo là Armenia (114/100) và Georgia (111,8/100)¹.

1. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA): *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam năm 2014: Xu hướng, các yếu tố và sự khác biệt*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2016, tr.11.

II- MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH Ở VIỆT NAM

Tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam mới tăng trong thời gian gần đây - giai đoạn 2004-2006. Trước giai đoạn này, tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam đạt 106-107, nhỉnh hơn mức trung bình (105 bé trai trên 100 bé gái) một chút do có thực hành chọn lọc giới tính tồn tại ở một số nhóm dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB): Sex Ratio at Birth: Phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất cứ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chêch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

Xét về mặt sinh học, tỷ số giới tính khi sinh được coi là cân bằng ở mức 104 -106 bé trai/100 bé gái và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan ngại hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước.

Năm 1989, tỷ số giới tính nhóm tuổi từ 0 đến 4 là 100 bé trai/100 bé gái¹. Từ năm 2006, bắt đầu xuất hiện mất cân bằng

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương: *Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1989*, Kết quả điều tra mẫu, Hà Nội, 1990, tr.28.

giới tính khi sinh do tỷ số giới tính khi sinh (SRB) ở Việt Nam nghiêng về nhiều bé trai hơn bé gái. Trong giai đoạn 2001 đến 2005, SRB dao động quanh mức 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Bắt đầu từ năm 2006, SRB có xu hướng tăng đáng kể từ 109,8 bé trai/100 bé gái lên mức 110,5 bé trai/100 bé gái vào năm 2009 và 113,8 bé trai/100 bé gái vào năm 2013. Đây là thời kỳ nở rộ các dịch vụ siêu âm, mở rộng các dịch vụ hành nghề y tế tư nhân cùng với việc nạo, phá thai dễ dàng. Tuy nhiên năm 2014, tỷ số này giảm còn 112,2 bé trai/100 bé gái - lần đầu tiên kể từ năm 2006, SRB của Việt Nam giảm sau nhiều năm tăng liên tục. SRB của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 109,9 và 113,2 bé trai/100 bé gái. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể do quan niệm “trọng nam khinh nữ” ăn sâu vào tiềm thức của người dân nông thôn từ trước đến nay mà việc xóa bỏ quan niệm này còn là một quá trình lâu dài. Đồng bằng sông Hồng là vùng có SRB cao nhất trong cả nước (118,0 bé trai/100 bé gái), tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc (116,1 bé trai/100 bé gái), thấp nhất là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (105,5 bé trai/100 bé gái). Năm 2014 đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước có tỷ lệ bé trai/100 bé gái ở ngưỡng sinh học bình thường (từ 104 đến 106 bé trai/100 bé gái)¹. Trong 6 tháng đầu năm 2016, ước tính tỷ số giới tính khi sinh là 113,4 bé trai/100 bé gái, tăng so với năm 2015 chỉ 112,8/100. Năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 111,5 bé trai/100 bé gái. Đây là năm thứ 14 liên tiếp, Việt Nam ghi nhận tình trạng tăng cao của tỷ số giới tính khi sinh. Mất cân bằng giới tính khi sinh xảy ra ở tất cả các nhóm mức sống. Trong 10 năm gần đây, tỷ số giới tính

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015.

khi sinh của nhóm nghèo nhất tăng từ 105,2 lên 108,2 bé trai/100 bé gái; trong khi đó tỷ số giới tính khi sinh của nhóm giàu nhất vẫn ở mức cao (năm 2019: 112,9 bé trai/100 bé gái). Điều này tác động lớn đến kết quả dự báo dân số, đặc biệt là cơ cấu giới tính của dân số. Sự gia tăng bất thường về SRB của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo đó, những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

**Bảng 15.1. Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị,
nông thôn (2009 - 2019)**

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn quốc	110,5	111,2	111,9	112,3	113,8	112,2	112,8	112,2	112,1	114,8	111,5
Thành thị	110,6	108,9	114,2	116,8	110,3	109,9	114,8	110,4	114,4	118,0	110,8
Nông thôn	110,5	112,0	111,1	110,4	115,5	113,2	111,9	113,0	111,1	113,4	111,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

Mất cân bằng giới tính khi sinh tập trung phần lớn ở các tỉnh, thành phố phía Bắc, trong khi những địa phương có tỷ số giới tính khi sinh thấp hầu hết lại tập trung ở các tỉnh phía Nam.

**Bảng 15.2. Mười tỉnh, thành phố có tỷ số giới tính
khi sinh cao nhất và thấp nhất theo thành thị
và nông thôn, năm 2019 (%)**

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh cao nhất				Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh thấp nhất			
Tỉnh, thành phố	Chung	Thành thị	Nông thôn	Tỉnh, thành phố	Chung	Thành thị	Nông thôn
Bắc Giang	126,3	137,1	125,2	Tiền Giang	96,9	96,7	97,0
Hà Nam	125,3	85,7	135,8	Kiên Giang	97,7	112,4	93,1
Hưng Yên	123,6	127,8	123,1	Cần Thơ	99,7	95,4	109,1
Hòa Bình	121,8	111,7	123,6	Quảng Bình	101,1	105,1	100,1
Sơn La	121,8	120,9	121,9	Quảng Trị	101,1	98,7	102,7
Vĩnh Phúc	119,8	108,8	123,5	Cà Mau	102,5	119,7	98,2
Long An	119,8	112,3	121,3	Hậu Giang	102,6	102,7	102,6
Lạng Sơn	118,7	131,3	115,5	Điện Biên	104,3	109,9	102,6
Hải Phòng	117,3	110,5	122,0	Quảng Nam	105,8	109,7	104,5
Hà Nội	116,9	116,2	117,5	Quảng Ninh	106,1	101,5	113,7

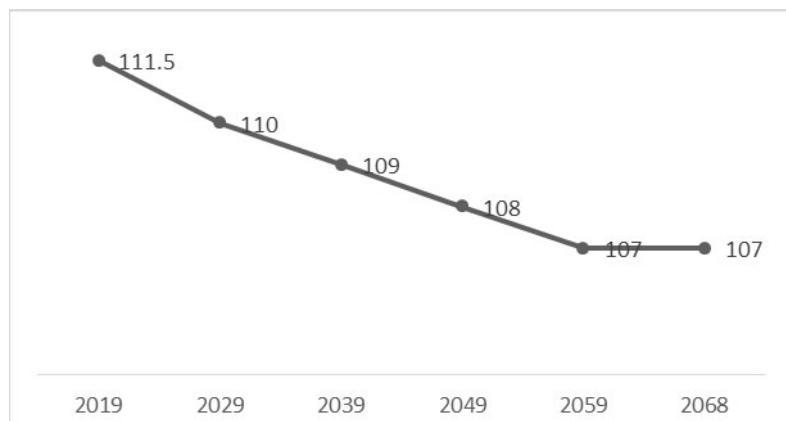
Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 2020.

Với các tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh cao hơn nhiều so với cả nước (111,5 bé trai/100 bé gái), trong đó mất cân bằng giới tính khi sinh cao nhất là tỉnh Bắc Giang (126,3 bé trai/100 bé gái), tiếp theo là Hà Nam (125,3 bé trai/100 bé gái), đứng vị trí thứ ba là Hưng Yên (123,6 bé trai/100 bé gái). Tỉnh Bắc Giang cũng là địa phương có tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh ở khu vực thành thị cao nhất cả nước, với 137,1 bé trai/100 bé gái. Trong khi đó

Hà Nam là địa phương có tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh ở nông thôn cao nhất (135,8 bé trai/100 bé gái).

Giả thiết về SRB của Việt Nam giai đoạn đầu từ năm 2019 đến năm 2029: duy trì như hiện tại hoặc giảm nhẹ, từ sau năm 2029 tỷ số giới tính khi sinh bắt đầu giảm do tác động của các chính sách giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ và trẻ em gái, đã thay đổi tích cực đến nhận thức và hành vi liên quan đến lựa chọn giới tính trước khi sinh. Giả thiết này áp dụng cho dự báo của cả nước, khu vực thành thị, nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố. Theo dự báo, khoảng 50 năm nữa thì Việt Nam mới đạt được tỷ lệ cân bằng giới tính khi sinh

**Hình 15.1. Dự báo tỷ số giới tính khi sinh của
Việt Nam, 2019 - 2069**



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA): *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam - Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2020.

Khoảng cách về tỷ lệ cha mẹ có ba con trở lên theo thành phần giới tính của con ngày càng được thể hiện rõ. Mục tiêu để có ít nhất

một con trai, dẫn đến lũy tiến số lần sinh cao hơn rõ rệt trong các gia đình không có con trai. Khi các cặp có ít nhất một con trai, khoảng 76% sẽ ngừng sinh ở lần sinh thứ hai trở lên (ngừng sinh con thứ 3). Nhưng tỷ lệ phần trăm này giảm đáng kể (giảm 24%) xuống còn 52% khi các cặp vợ chồng không có con trai. Điều này cho thấy rằng khoảng 32% cha mẹ ở Việt Nam coi trọng việc có con trai và sẵn sàng sinh thêm con chỉ vì lý do này. Nói cách khác, hành vi sinh sản của cha mẹ Việt Nam cho thấy nhu cầu sinh con trai rất rõ ràng. Đồng thời, con số này chỉ ra rằng cha mẹ không có con gái (tức là chỉ có con trai) có tỷ lệ sinh thấp hơn cha mẹ có cả con trai và gái. Chỉ 23% cha mẹ sẽ sinh thêm con sau khi đã có cả con trai và con gái, nhưng tỷ lệ tiếp tục sinh thêm thấp hơn đối với các gia đình chỉ có con trai (22%)¹.

III- NGUYÊN NHÂN MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam, từ góc độ nghiên cứu, có thể chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

Tư tưởng trọng nam khinh nữ và sinh con trai thay cúng tổ tiên: Nhân tố đầu tiên tác động đến hành vi lựa chọn giới tính dựa trên cơ sở bất bình đẳng giới của các cặp vợ chồng là sự ưa thích con trai bắt nguồn sâu xa từ văn hóa truyền thống của Nho giáo và hệ thống gia đình phụ hệ. Những người con trai trưởng thành thường có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ khi già yếu, và thường cùng sinh sống với cha mẹ mình. Các chuẩn mực xã hội và

1. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA): *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam - Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, tháng 12/2020.

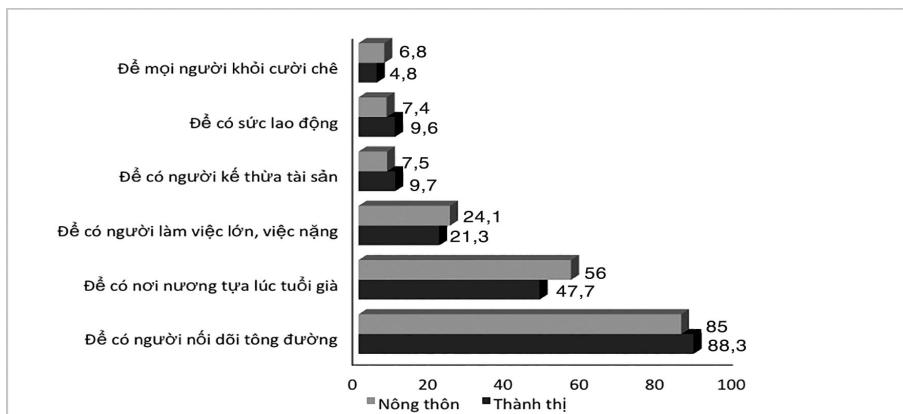
tín nguõng đòi hỏi người con trai thực hiện trọng trách thờ cúng tổ tiên và các lễ nghi quan trọng khác trong cuộc sống. Năm 1992, khi nghiên cứu về dân số - kế hoạch hóa gia đình tại Thái Bình, GS. Lê Thị Nhâm Tuyết đã lý giải nguyên nhân của việc “thích con trai hơn con gái” ở một tỉnh thuộc châu thổ sông Hồng. “Ở xã An Hiệp, khi được hỏi vì sao lại thích con trai hơn con gái, bà con thường trả lời: “Con trai dài đời, con gái ngắn đời”. Dài đời là nối dòng thờ cúng tổ tiên (theo họ nội) mà giải thích nôm na thực tế như sau: “Nếu trong nhà có việc cha chết mẹ ốm, làm nhà, cưới hỏi... dù có ở xa, đánh một cái điện là có thể về ngay được, còn con gái, nó phải phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh của nhà chồng nữa. Con gái về thăm bố dù có ở gần vẫn phải xin phép nhà chồng (bố mẹ chồng, họ hàng chồng)”¹. Có một điểm cần lưu ý, mặc dù quan niệm chỉ con trai mới “nối dõi tông đường”, nhưng trong thực tế việc thực hiện thờ cúng tổ tiên lại do người phụ nữ (làm vợ, làm dâu) thực hiện, chứ không phải nam giới: “Con gái lấy chồng phải về cư trú bên nhà chồng, gánh vác lo toan, mọi trách nhiệm mọi chức năng của gia đình nhà chồng, trong đó có việc lo những ngày giỗ, những ngày cúng ông bà tổ tiên (lễ tết quanh năm) theo dòng họ nội”². Điều này cho thấy, nam giới “nối dõi” là theo quan niệm, suy nghĩ của một bộ phận dân số, nhưng việc thực hiện hành vi thờ cúng tổ tiên lại do phụ nữ đảm nhận. Đây là minh chứng điển hình về vai trò của nữ giới trong đời sống gia đình, kể cả đời sống tâm linh của gia đình, dòng họ.

Theo Guilmoto, nghiên cứu về khảo sát thực địa cho thấy liên kết rõ ràng sự ưa thích con trai với các yêu cầu của xã hội truyền thống, dựa trên hệ thống giá trị và cấu trúc gia đình gia trưởng.

1, 2. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc* (*Tiếp cận từ góc độ Dân tộc học*), Sđd, tr.513, 512.

Ông nhấn mạnh vai trò của thân tộc và thành phần dân tộc trong việc giải thích các biến thể trong lựa chọn giới tính trước khi sinh trên khắp Việt Nam¹. Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy hai lý do quan trọng nhất theo người dân cần phải có con trai, đó là “để có người nối dõi tông đường” và “để có nơi nương tựa lúc tuổi già”. Những lý do nhất thiết phải có con trai có sự khác biệt theo nông thôn và thành thị, như sau:

**Hình 15.2. Lý do nhất thiết phải có con trai
theo thành thị - nông thôn (%)**



Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội, 2008.

Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam là do một số nguyên nhân như sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền

1. Christophe Z. Guilmoto: *Son Preference, Sex Selection, and Kinship in Vietnam*, Population and Development Review, Volume 38, Issue 1 March 2012, pp. 31-54.

và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính. Với tâm lý thích con trai còn ảnh hưởng khá nặng đến một bộ phận không nhỏ dân số, đặc biệt là các địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Khác biệt vùng miền: Trên phạm vi cả nước, tỷ số giới tính khi sinh gia tăng nhanh nhất được ghi nhận tại vùng đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2005-2009 là 112,2 và tăng lên 117,4 trong giai đoạn 2010-2014 (con số này của cả nước là 111,6), là vùng duy nhất ở Việt Nam có tỷ số giới tính khi sinh tại khu vực nông thôn cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị. Trong đó có ba tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh trên 125 bé trai (Hưng Yên, Hải Dương, và Bắc Ninh), thậm chí còn cao hơn so với những khu vực có tỷ số giới tính khi sinh biến dạng nhất trên thế giới¹. Vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh năm 2019 cao nhất cả nước với 115,2 bé trai/100 bé gái (trong khi tỷ số này cả nước là 111,4 bé trai/100 bé gái). Đáng lưu ý, trong 10 tỉnh mất cân bằng giới tính khi sinh cao nhất cả nước, thì đều thuộc vùng đồng bằng sông Hồng. Tại vùng đồng bằng sông Hồng, ước tính khoảng 15% các cặp vợ chồng đã có ít nhất một con trai sẽ sinh con thứ ba, trong khi đó 55% các cặp vợ chồng có hai con gái sẽ sinh thêm con thứ ba trong 10 năm tới². Nhu cầu có con trai ở mức độ cao nhất tại các khu vực miền Bắc, nông thôn, và trong những hộ gia đình có học thức và giàu có nhất. Điều này trái ngược với mức độ ưa thích con trai giảm

1. Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA): *Tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Những bằng chứng mới từ cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỷ năm 2014*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015, tr.19.

2. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA): *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỷ 2014 - Di cư và đô thị hóa*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016.

rõ rệt ở các khu vực phía Nam, khu vực thành thị, cũng như các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp hơn và nghèo hơn. Sự khác nhau về đặc điểm địa lý và đặc điểm kinh tế - xã hội cho thấy mức độ phức tạp của tình trạng ưa thích con trai ở Việt Nam.

Phân tích số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 cho thấy: Tỉnh Bắc Ninh (khu vực đồng bằng sông Hồng) có tỷ số giới tính của lần sinh gần nhất là trên 204 trẻ em trai trên 100 trẻ em gái, trong khi tỉnh Vĩnh Phúc và Hưng Yên cũng ở khu vực đồng bằng sông Hồng, và tỉnh Bắc Giang thuộc trung du và miền núi phía Bắc, ghi nhận tỷ số giới tính của lần sinh gần nhất trong khoảng từ 188 tới 204. Nói cách khác, tại những tỉnh này, số trẻ em trai cao hơn khoảng gấp đôi số trẻ em gái khi xem xét lần sinh gần nhất của phụ nữ đã hoàn thành việc sinh sản. Đây là một chỉ số rất rõ ràng về định kiến giới, thể hiện các cha mẹ có xu hướng ngừng sinh con sau khi đã sinh được con trai¹.

Bảng 15.3. Tỷ số giới tính khi sinh theo thứ tự sinh và vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2019

Vùng kinh tế - xã hội	Lần sinh 1 (239.691 ca)	Lần sinh 2 (266.196 ca)	Lần sinh 3 trở đi (133.699 ca)
Đông Nam Bộ	112,1	109,2	110,8
Đồng bằng sông Hồng	110,2	110,7	135,4
Trung du và miền núi phía Bắc	108,7	110,2	129,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	108,9	107,6	113,8
Đồng bằng sông Cửu Long	109,2	104,7	102,1
Tây Nguyên	105,6	107,9	107,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Kết quả điều tra toàn bộ.

1. Xem Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Kết quả điều tra toàn bộ, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2020.

Với 10 tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh thấp hơn so với tỷ số chung của cả nước, thì có 8/10 tỉnh thuộc vùng duyên hải miền Trung trở vào vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý có ba tỉnh tỷ số giới tính khi sinh dưới 100 bé trai/100 bé gái, như: Tiền Giang, Kiên Giang, Cần Thơ.

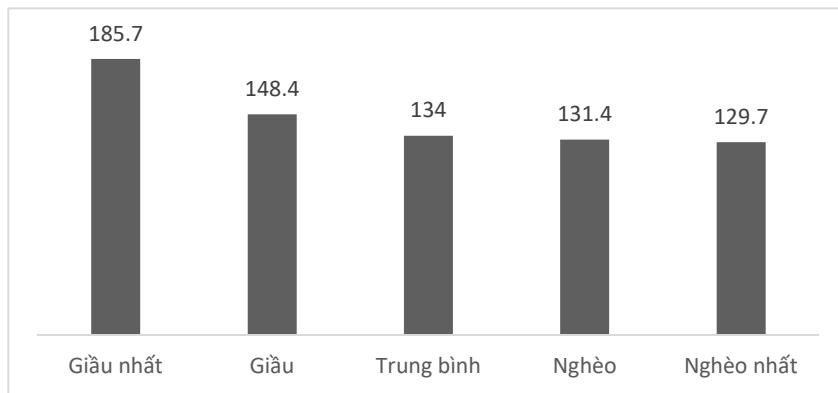
Sự khác biệt về tỷ số giới tính khi sinh giữa các vùng kinh tế xã hội có thể được chuyển đổi thành tỷ lệ thiếu hụt nữ giới khi sinh. Sự chuyển đổi này sẽ giúp chúng tôi đánh giá xem từng khu vực đóng góp bao nhiêu vào tổng tỷ lệ thiếu hụt nữ giới khi sinh tại Việt Nam. Các chuyên gia dân số tính toán số lượng trẻ em gái thiếu hụt trong năm 2019 bằng cách so sánh phân bố giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi với số liệu tương đương nếu tỷ số giới tính ở mức bình thường là 105, sau khi điều chỉnh dựa trên tác động của tỷ lệ tử vong. Đồng bằng sông Hồng là khu vực “đóng góp” nhiều nhất vào tình trạng thiếu hụt nữ giới khi sinh của cả nước. Chỉ riêng vùng này đã chiếm gần một nửa tổng số lượng nữ giới thiếu hụt khi sinh (42%). Một phần năm trẻ em gái bị thiếu hụt nằm ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc, một phần ba ở Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ gộp lại với nhau. Bốn vùng nêu trên đóng góp phần lớn vào tổng số lượng nữ giới thiếu hụt khi sinh. Do có tỷ số giới tính khi sinh thấp hơn, cả đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên chỉ chiếm 8% tổng số lượng nữ giới thiếu hụt khi sinh của cả nước¹.

Mức sống và tỷ số giới tính khi sinh: nghiên cứu cho thấy, tỷ số giới tính khi sinh cao hơn ở những nhóm có mức sống khá giả và trình độ học vấn cao hơn, và ở những vùng nơi tâm lý ưa thích có

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Kết quả điều tra toàn bộ, Sđd.*

con trai và tính gia trưởng phổ biến. Theo mức sống, nhóm dân số càng giàu thì tỷ số giới tính khi sinh càng cao.

Hình 15.3. Tỷ số giới tính khi sinh ở lần sinh thứ 3 trở đi khi không có con trai ở lần sinh trước, chia theo mức sống, giai đoạn 2014-2019 (39.255 ca)



Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Sđd.*

Số liệu bảng trên cho thấy có một mối tương quan rõ ràng giữa sự mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh và nhóm phân theo mức sống ngũ phân vị. Tỷ lệ sinh con trai tăng từ khoảng 130-134 đối với ba nhóm đầu tiên lên 148 đối với nhóm hộ giàu thứ hai và 186 đối với hộ giàu nhất. Nhóm hộ giàu nhất có tỷ số giới tính khi sinh gần bằng với tỷ số giới tính khi sinh của đồng bằng sông Hồng. Nếu kết hợp hai đặc điểm này và tập trung vào nhóm hộ giàu nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ số giới tính khi sinh của quần thể nhỏ này lên tới 218¹.

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Kết quả điều tra toàn bộ, Sđd, tr.66.*

Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo: trong nhiều thế kỷ, tư tưởng Nho giáo ảnh hưởng đến đời sống chính trị - xã hội Việt Nam, trong đó tư tưởng “trọng nam khinh nữ” tác động mạnh đến chức năng sinh sản, dẫn đến hiện tượng “khát con trai”. Có thể thấy điều này ở các địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Hồng. Đây là trung tâm chính trị - văn hóa, trong chế độ phong kiến là kinh đô của nhiều triều đại. Nhiều địa phương là vùng đất Nho học, là nơi có ảnh hưởng của những giá trị Nho giáo mạnh hơn những địa phương khác. Theo các nhà nghiên cứu, có mối liên hệ giữa tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh với các địa phương có truyền thống khoa bảng:

**Bảng 15.4. Số tiến sĩ Nho học ở 10 tỉnh
có tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh cao**

Số TT	Tỉnh	Số tiến sĩ Nho học (1)	SRB 2009 (2)	SRB 2019 (3)
1	Hải Dương	442	120,2	115,2
2	Bắc Ninh	383	119,4	111,5
3	Hưng Yên	212	130,7	123,6
4	Vĩnh Phúc	95	114,9	119,8
5	Nam Định	88	116,4	113,8
6	Hải Phòng	81	115,3	117,3
7	Bắc Giang	53	116,8	126,3
8	Quảng Ngãi	10	115,1	106,2
9	Quảng Ninh	3	115,0	106,1
10	Hòa Bình	1	116,3	121,8

Nguồn: 1. Nguyễn Đình Hương: *Việt Nam hướng tới nền giáo dục hiện đại*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.

2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009 - Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội, 2010.

3. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Sđd.*

Bảng trên cho thấy, sau 10 năm tỷ số giới tính khi sinh của hai tỉnh Quảng Ninh và Quảng Ngãi đã giảm đáng kể, trở về mức bình thường. Trong khi đó, các tỉnh Hòa Bình, Bắc Giang, Vĩnh Phúc và Hải Phòng tỷ số mất cân bằng giới tính lại tăng cao.

Nhìn chung, các vùng nông thôn có tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh cao hơn ở thành thị. Tuy nhiên, ở một vài địa phương có hiện tượng ngược lại: thành thị có tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh cao hơn ở nông thôn, cho dù đây là nơi có dân trí cao hơn, tiếp cận các nguồn thông tin, kiến thức dễ dàng và phong phú hơn. Chẳng hạn như các tỉnh: Bắc Giang, Hưng Yên, Lạng Sơn, Kiên Giang, Cà Mau, Điện Biên, Quảng Bình, Quảng Nam. Điều này lưu ý đối với hoạt động truyền thông về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh không chỉ tập trung vào gia đình ở các vùng nông thôn, mà cần quan tâm đến các gia đình ở những đô thị có tỷ số giới tính khi sinh cao.

Vai trò của khoa học công nghệ: Bên cạnh nguyên nhân chính là sự ưa thích con trai, loạt nhân tố thứ hai liên quan đến nguồn cung là khả năng tiếp cận công nghệ xác định giới tính thai nhi và phá thai có chủ đích. Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2017 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (74,2%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,8%). Năm 2018, tỷ lệ các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (65,7%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,2%). Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (51,4%), thấp nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long (8,6%)¹. Điều đó chứng tỏ

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018*, Hà Nội, 2019, tr.60.

khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Mong muốn phụ nữ sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Năm 2018, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt trên 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ¹.

Sự phát triển của công nghệ siêu âm hiện đại ở Việt Nam từ sau năm 2000, cùng với các cơ sở nạo phá thai, dịch vụ chăm sóc sức khỏe có cơ sở hạ tầng tốt hơn và giá thành công nghệ thấp hơn đã và đang tác động tới sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh trong thập kỷ vừa qua. Sự phát triển của lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tư nhân, kèm theo đó là mức sống tốt hơn, tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa cũng giúp cho công nghệ xác định sớm giới tính thai nhi và phá thai trở nên phổ biến và dễ dàng tiếp cận. Sự ưa thích con trai, cùng với mức sinh giảm, cũng như sự săn sóc và hợp lý về chi phí của công nghệ lựa chọn giới tính thai nhi đang góp phần lớn gây nên mất cân bằng giới tính khi sinh.

IV- HỆ LUY MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

Mức độ mất cân bằng giới tính hiện nay ở Việt Nam sẽ ảnh hưởng dài hạn đến cơ cấu dân số Việt Nam, cơ cấu lực lượng lao động trong tương lai. Một số ngành nghề vốn thích hợp với phụ nữ sẽ phải đổi mới với nguy cơ thiếu lao động như giáo viên mầm non, tiểu học, y tá, điều dưỡng, may mặc, chế biến nông sản,...

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018*, Hà Nội, 2019, tr.62.

Mất cân bằng giới tính trong nhóm dân số trưởng thành trong tương lai sẽ tạo ra một kịch bản xã hội và nhân khẩu học mới với những hậu quả mà chúng ta chưa thể biết hết. Kết quả mô phỏng trên nhiều nhóm dân số khác nhau khẳng định rằng hậu quả mất cân bằng giới tính ở dân số Việt Nam trong tương lai là không thể đảo ngược. Theo các chuyên gia nhân khẩu học, kể cả trong trường hợp tỷ số giới tính khi sinh khôi phục trở lại mức bình thường trong 15 năm tới (với phương án thay đổi nhanh), hậu quả mất cân bằng gây ra bởi tỷ lệ giới tính thiên lệch khi sinh trong 15 năm qua sẽ vẫn không thể thay đổi. Số lượng nam giới trong độ tuổi 15-49 thừa ra sẽ tăng lên mức 1.500.000 đến năm 2034 và có thể chạm mốc 2.500.000 nếu tỷ số giới tính khi sinh cuối cùng vẫn không giảm. Đến năm 2040, số lượng nam giới thừa sẽ chiếm 8% tổng số lượng nam giới trong độ tuổi kết hôn (20-39). Hệ quả dư thừa số lượng nam thanh niên dẫn đến thị trường hôn nhân khan hiếm nữ và dư thừa nam, với sự khác biệt về sự khan hiếm trong thị trường hôn nhân giữa các vùng miền. Theo đó, vùng đồng bằng sông Hồng sẽ là nơi khan hiếm cô dâu nhất so với các vùng kinh tế - xã hội khác trên phạm vi cả nước.

Tỷ số giới tính khi sinh tăng là một chỉ báo về bất bình đẳng giới trong gia đình và xã hội. Hiện tượng “khát con trai” là minh chứng cho quan niệm đề cao giá trị con trai, coi nhẹ con gái. Phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình không được tôn trọng, không có tiếng nói và quyền quyết định, không phát huy được vai trò và năng lực của mình cống hiến cho gia đình, cộng đồng và xã hội. Với những gia đình theo đuổi “sinh con trai bằng được mới thôi”, có nguy cơ dẫn đến mâu thuẫn gia đình, bạo lực gia đình. Hậu quả của bạo lực giới sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe (thể chất, tinh thần) của người phụ nữ, đặc biệt là sức khỏe sinh sản; ảnh hưởng

đến đời sống kinh tế gia đình và cả những dư chấn tâm lý tác động đến con cái. Điều này có thể dẫn đến gia đình tan vỡ vì chuyện sinh con trai. Mất cân bằng giới tính khi sinh còn dẫn đến những hành vi sai lệch xã hội khác, như: buôn bán phụ nữ và trẻ em gái; gia tăng môi giới hôn nhân xuyên biên giới.

V- CHÍNH SÁCH GIẢM THIẾU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

Trước thực trạng về SRB, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Lựa chọn giới tính trước sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Đây là một hành vi phạm pháp theo quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 và Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 của Chính phủ. Ngày 25/10/2017, tại Hội nghị lần thứ sáu, khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nêu rõ: “Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng” và đặt mục tiêu “đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên”, “Đến năm 2030: tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống”. Chỉ đạo của Đảng về mục tiêu đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên đã được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu tổng quát “Khống chế có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tiến tới đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức cân bằng tự nhiên góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, và mục tiêu cụ thể “Giảm tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh xuống dưới mức 0,46 điểm phần trăm/năm, để tỷ số này

dưới mức 115 vào năm 2020". Tiếp theo là Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát nhằm "Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên". Do vậy cần "Đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi nhận thức, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Giáo dục nâng cao y đức, nghiêm cấm lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Tập trung nỗ lực, tạo chuyển biến rõ nét ở những vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao", đồng thời "Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn, chẩn đoán giới tính thai nhi, lựa chọn giới tính trước khi sinh theo hướng chi tiết, cụ thể, tăng nặng mức xử phạt. Nghiêm cấm việc nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, lưu hành các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh" để đạt được thể hiện ở Mục tiêu 3 "Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý. Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống". Để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, cần đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục các tầng lớp nhân dân nhằm chấp hành nghiêm và thực hiện tốt các văn bản pháp luật của Đảng và Nhà nước, như:

Pháp lệnh Dân số năm 2003 quy định các hành vi bị nghiêm cấm, trong đó cấm "lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức" (khoản 2 Điều 7).

Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số, có quy định nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, bao gồm:

“1. Tuyên truyền, phổ biến phương pháp tạo giới tính thai nhi dưới các hình thức: tổ chức nói chuyện, viết, dịch, nhân bản các loại sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi hình, ghi âm; tàng trữ, lưu truyền tài liệu, phương tiện và các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác về phương pháp tạo giới tính thai nhi.

2. Chẩn đoán để lựa chọn giới tính thai nhi bằng các biện pháp: xác định qua triệu chứng, bắt mạch; xét nghiệm máu, gen, nước ối, tế bào; siêu âm,...

3. Loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính bằng các biện pháp phá thai, cung cấp, sử dụng các loại hóa chất, thuốc và các biện pháp khác” (Điều 10).

Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em, trong đó có hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, với mức phạt cao nhất lên tới 15 triệu đồng.

Nghị định này được thay thế bằng Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Những nội dung trên được cụ thể hóa từ điều 80 đến điều 83 của Nghị định 176.

Luật Bình đẳng giới năm 2006 có quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế bao gồm “Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi” (Điều 40, khoản b điểm 7).

Nghị định 55/2009/NĐ-CP ngày 10/06/2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới với các hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới lĩnh vực y tế: Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: “xúi giục người khác phá thai vì giới tính của thai nhi” (Điều 12, điểm 3 khoản b).

Công văn số 3121/BYT-BMTE ngày 21/5/2009 của Bộ Y tế về nghiêm cấm lạm dụng kỹ thuật cao để lựa chọn giới tính khi sinh, các cơ sở y tế có trách nhiệm:

“Đối với các cơ sở đã được Bộ Y tế cho phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, các cơ sở có trung tâm chẩn đoán trước sinh hoặc có thăm dò chẩn đoán trước sinh cần tăng cường kiểm tra việc triển khai thực hiện các kỹ thuật cao trong chẩn đoán trước sinh, tuyệt đối không được lạm dụng chỉ định và kỹ thuật chẩn đoán di truyền để lựa chọn giới tính”.

Ngày 25/1/2021, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BYT về hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số. Đây là thông tư hướng dẫn một số nội dung để địa phương làm căn cứ xây dựng chính sách khuyến khích: khen thưởng, hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số. Trong thông tư này, tại Điều 4 (Một số nội dung khuyến khích kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh), như sau:

“1. Tập thể

Xã đạt 100% thôn đã có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước được đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng một lần kèm theo hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật.

2. Cá nhân

Căn cứ mục tiêu chính sách dân số và thực tiễn, để kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, địa phương lựa chọn, quyết định một số nội dung cụ thể để khuyến khích, hỗ trợ cho cặp vợ chồng sinh 02 (hai) con một bồ cam kết không sinh thêm con như: tôn vinh, biểu dương việc nuôi con khỏe, dạy con ngoan, con học giỏi, thành đạt; miễn, giảm học phí, hỗ trợ mua bảo hiểm y tế học sinh; hỗ trợ sữa học đường và các nội dung, hình thức phù hợp khác”.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã xác định: “Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về

thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên”.

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Chương XVI

GIA ĐÌNH VÀ NGƯỜI CAO TUỔI

Tiếp cận gia đình theo quan điểm phát triển, có thể chia sự hình thành và phát triển gia đình theo ba giai đoạn chính: gia đình trẻ, gia đình trung niên và gia đình cao tuổi. Xã hội càng phát triển thì tuổi thọ người dân càng cao, và do vậy số lượng gia đình cao tuổi cũng tăng theo thời gian. Chương này đề cập đến một số chính sách, luật pháp về người cao tuổi, thực trạng người cao tuổi và đời sống gia đình người cao tuổi.

I- QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI CAO TUỔI

Quan niệm về người cao tuổi cũng đa dạng, và có những căn cứ khác nhau để quan niệm thế nào là người cao tuổi.

Căn cứ sinh học: Cơ thể của con người không ngừng thay đổi từ lúc sinh ra cho đến khi chết. Sự thay đổi của cơ thể đến một giai đoạn nào đó, tương ứng với một lứa tuổi nào đó được coi là cao tuổi. Về sinh học, người cao tuổi thường có những biểu hiện bên ngoài có thể dễ dàng nhận biết như tóc bạc, da mồi, giảm chiều cao, cân nặng, nghe và nhìn kém, sức khỏe giảm sút, dễ đau ốm, nhiều bệnh tật. Sự lão hóa của cơ thể là những yếu tố có thể đo lường được. Tuy nhiên về phương diện sinh học, quá trình lão hóa khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm riêng của mỗi cá nhân, lối sống và

điều kiện kinh tế - xã hội mà con người sinh sống. Một người 70 tuổi có thể khỏe mạnh, vui tươi, lạc quan trong khi một người khác ở tuổi 50 tuổi có thể ốm yếu, lo âu, phiền muộn.

Quan niệm xã hội: Người cao tuổi được định nghĩa bằng sự thay đổi về thể chất, thay đổi về địa vị, vai trò và kèm theo đó là nhìn nhận, đánh giá của người khác về họ. Sự lệ thuộc, thiếu tự tin và giảm khả năng tự lập được coi là kết quả của sự giảm sút về thể lực. Sức khỏe kém được coi là điều khó khăn và điểm yếu của tuổi già. Người cao tuổi tự nhận thấy một dấu hiệu xã hội khác là việc giảm sút sự kính trọng và quyền lực trong gia đình và quyền quyết định được chuyển sang thành viên trẻ hơn. Điều này xảy ra nhanh hơn đối với người cao tuổi nghèo, không có thu nhập hay thu nhập thấp. Quan niệm về người cao tuổi còn phụ thuộc vào vùng, miền người dân cư trú. Với những gia đình sống ở nông thôn Việt Nam trước đây, tuổi 50 đã có thể được xem là bước vào “ngưỡng” của người cao tuổi, trong khi đó ở các đô thị thì hầu hết dựa theo độ tuổi quy định theo Luật người cao tuổi.

Căn cứ vào độ tuổi: Độ tuổi nào được xem là cao tuổi còn tùy thuộc vào tuổi thọ trung bình trong một xã hội cụ thể. Tuổi thọ có liên quan đến mức sống chung của xã hội và khả năng kiểm soát bệnh tật cũng như những nguy cơ gây tử vong đối với cuộc đời con người ở mọi lứa tuổi. Một số quốc gia công nghiệp hóa có tuổi thọ trung bình cao như Nhật Bản, Pháp, Đức, Mỹ, Thụy Điển..., một người thường không được xem là tuổi cao trước khi họ đến tuổi 65. Ở một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ..., những người 60 tuổi được coi là người cao tuổi. Trên phạm vi toàn thế giới, năm 1992 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thống nhất quy định những công dân từ 60 tuổi trở lên được tính vào người cao tuổi.

Thuật ngữ “người cao tuổi” thường được sử dụng để mô tả những người già yếu. Hơn nữa, người lớn tuổi không thích thuật ngữ người già áp dụng cho mình, ngay cả khi họ sử dụng thuật ngữ này để mô tả người khác! Một cuộc khảo sát ở châu Âu khi hỏi những người lớn tuổi thuật ngữ ưa thích của họ cho thấy họ thích các thuật ngữ “lớn tuổi” hơn hoặc “cao tuổi” hơn và từ chối thuật ngữ “người già”. Năm 1995, Ủy ban của Liên hợp quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của người cao tuổi đã bác bỏ thuật ngữ người già (elderly) để ưu tiên cho thuật ngữ người cao tuổi (older -person).

Người cao tuổi áp dụng cho giai đoạn cuộc sống đã qua tuổi trung niên. Khi được sử dụng như một danh từ chỉ người cao tuổi nói chung, nó tương đối trung lập, biểu thị một nhóm người có đặc điểm chung là tuổi cao: các vấn đề chính sách được người cao tuổi đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, khi được sử dụng như một tính từ để mô tả một người cụ thể, người cao tuổi có một loạt các hàm ý vượt ra ngoài biểu thị về tuổi tác theo thời gian. Một mặt, nó gợi ý sự trang nghiêm, và giọng điệu có phần trang trọng của nó có thể thể hiện sự tôn trọng, ví như ngồi cạnh một quý ông lớn tuổi tại buổi hội thảo. Mặt khác, nó có thể ám chỉ sự yếu ớt hoặc suy giảm năng lực, trong trường hợp đó, nghe có vẻ chê trách: chậm chạp như người già. Trong Công ước số 128 năm 1967 về trợ cấp khuyết tật, trợ cấp tuổi già và trợ cấp người sống sót (Convention C128 - Invalidity, Old-Age and Survivors' Benefits Convention, 1967), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) lại xác định người cao tuổi là 65¹.

1. Convention C128-Invalidity, Old-Age and Survivors' Benefits Convention, 1967 (No. 128), article 15.

http://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=NORMLEXPUB:55:0::NO::P55_TYPE,P55_LANG,P55_DOCUMENT,P55_NODE:CON,en,C128,Document,
truy cập ngày 14/4/2019.

Tương tự, Cơ quan Thống kê của Liên minh châu Âu (Eurostat) cũng coi “người cao tuổi” là những người từ 65 tuổi trở lên¹. Độ tuổi để xác định người cao tuổi thay đổi theo thời gian, trong xã hội cũ, khi mà tuổi thọ thấp thì người cao tuổi ở độ tuổi 40 - 50, còn ở thế kỷ XXI thì nhóm tuổi này đang ở độ tuổi trung niên. Vào những năm 1950, ở Mỹ người 55 tuổi được coi là già, còn hiện nay độ tuổi 65 mới được xem là người cao tuổi và được hưởng chính sách an sinh xã hội. Cũng như các yếu tố giới tính, tộc người, tuổi cao là một tiêu chuẩn để phân tầng xã hội theo thứ bậc dựa trên tuổi tác. Phân tầng xã hội theo độ tuổi từ góc nhìn xã hội học là sự phân phối của cải, quyền lực và đặc quyền không công bằng trong nhóm dân số xã hội những người theo độ tuổi khác nhau.

Nghiên cứu về đẳng cấp ở nông thôn Việt Nam thời phong kiến là minh chứng sinh động về phân tầng xã hội theo lứa tuổi.

Các nhà nghiên cứu ở Anh chia người cao tuổi thành ba nhóm tuổi khác nhau. Từ 60 - 75 tuổi là nhóm “người cao tuổi trẻ” (young old); từ 75 - 85 tuổi là người cao tuổi (old) và những người trên 85 tuổi được coi là nhóm dân số già yếu (frail older population). Năm 2001, chính sách của Vương quốc Anh về Khung Dịch vụ Quốc gia cho Người cao tuổi² đã phân loại ba nhóm một cao tuổi và chính sách xã hội như sau:

Bước vào tuổi già: Những người từ 50 tuổi đến tuổi nghỉ hưu chính thức đã hoàn thành sự nghiệp lao động của mình. Họ được

1. CESCR: *The economic, social and cultural rights of older persons*, General Comment No. 6 (1995), http://tbinternet.ohchr.org/Treaties/CESCR/Shared%20Documents/1_Global/INT_CESCR_GEC_6429_E.pdf (truy cập ngày 14/4/2019).

2. Department of Health: *National Service Framework for Older People*, London, HMSO, 2001, accessed 26 September 2018.

cho là năng động và độc lập. Mục tiêu của chính sách chăm sóc sức khỏe và xã hội với nhóm này là: Thúc đẩy và kéo dài cuộc sống năng động lành mạnh, đồng thời giảm thiểu bệnh tật (giai đoạn ốm yếu và phụ thuộc trước khi chết).

Giai đoạn chuyển tiếp: là giai đoạn chuyển đổi giữa cuộc sống khỏe mạnh, năng động và yếu ớt, nhưng có thể xảy ra ở bất kỳ giai đoạn nào. Mục tiêu của chính sách chăm sóc sức khỏe và xã hội: Xác định sự xuất hiện các dấu hiệu khủng hoảng, bảo đảm ứng phó hiệu quả nhằm ngăn chặn khủng hoảng và giảm sự phụ thuộc lâu dài.

Người già yếu: Nhóm dễ bị tổn thương do các vấn đề sức khỏe, ví dụ: đột quy hoặc sa sút trí tuệ, nhu cầu chăm sóc xã hội hoặc kết hợp cả hai. Sự đau yếu thường trải qua ở tuổi xế chiều, vì vậy các dịch vụ với người cao tuổi nên được thiết kế phù hợp với nhu cầu của họ. Mục tiêu của chính sách chăm sóc sức khỏe và dịch vụ xã hội: Dự đoán và ứng phó với các vấn đề, nhận ra sự tương tác phức tạp của các yếu tố chăm sóc thể chất, tinh thần và xã hội có thể ảnh hưởng đến tính độc lập và chất lượng cuộc sống.

Văn hóa phương Đông thường “trọng tuổi” và người Việt Nam có văn hóa ứng xử với người cao tuổi theo quan niệm “kính trên, nhường dưới”, “kính già, già để tuổi cho”.

Tổ chức Y tế Thế giới quan niệm người cao tuổi là những người từ 70 tuổi trở lên. Luật Người cao tuổi (2009) của Việt Nam quy định: “Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên” (Điều 2). Trong văn bản pháp luật của Việt Nam, bên cạnh thuật ngữ “người cao tuổi” còn có “người già”. Người già chỉ được nhắc đến trong Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, cụ thể “người phạm tội là người già” là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; “phạm tội đối với người già” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đến Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã không còn thuật

ngữ người già mà chỉ còn người đủ 70 tuổi trở lên. Tuy nhiên, có thể hiểu, người già được xác định là người đủ 70 tuổi trở lên. Theo Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Bộ luật Hình sự thì “người già” được xác định là người từ 70 tuổi trở lên (mục 2.4.).

II- CHÍNH SÁCH VÀ LUẬT PHÁP VỀ NGƯỜI CAO TUỔI

Chăm sóc đời sống người cao tuổi để đảm bảo về mặt vật chất và tinh thần luôn là những định hướng chính sách mà Đảng và Chính phủ Việt Nam thực hiện trong mọi giai đoạn phát triển đất nước. Về định hướng chính sách chung cho người cao tuổi, Đảng và Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách và mục tiêu thực hiện. Ví dụ, Điều 14 của Hiến pháp năm 1946 khẳng định rằng “Những công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ”. Điều 32 trong Hiến pháp năm 1959 nêu rõ: “Giúp đỡ người già, người đau yếu, tàn tật. Mở rộng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và cứu trợ xã hội”. Tiếp đó, Điều 64 trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) nhấn mạnh: “... con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ” và Điều 87 thể hiện “người già là một trong các nhóm dân số mà Chính phủ và xã hội có trách nhiệm giúp đỡ”. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (khoản 3 Điều 37), đồng thời ghi nhận: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác” (khoản 2 Điều 59).

Ngày 27/9/1995, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 59-CT/TW về chăm sóc người cao tuổi, nhấn mạnh rằng “người cao tuổi có công sinh thành, nuôi dạy con cháu giữ gìn và phát triển giống nòi, giáo dục các thế hệ thanh niên Việt Nam về nhân cách, phẩm chất và lòng yêu nước. Một bộ phận đông đảo người cao tuổi Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹ nên việc chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Nhà nước cần dành ngân sách để giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có vấn đề chăm sóc người cao tuổi. Những người cao tuổi có công, cô đơn không nơi nương tựa, tàn tật và bất hạnh, người già lang thang trên đường phố, ngõ xóm là những đối tượng cần được tập trung hỗ trợ, ưu tiên.

Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng ghi rõ: “Vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với lão thành cách mạng, những người có công với nước, người hưởng chính sách xã hội. Chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người già, nhất là những người già cô đơn, không nơi nương tựa...”². Báo cáo Chính trị tại Đại hội XII của Đảng tiếp tục chủ trương: “Quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để người cao tuổi hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin, sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc. Phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, lao động học tập của người cao tuổi trong xã hội và gia đình. Tiếp tục xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết thương yêu nhau”; giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa”³.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.54, tr.378.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.203-204.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.164.

Nghị quyết Đại hội V Hội người cao tuổi Việt Nam năm 2016 chỉ rõ: Tăng cường xã hội hóa các hoạt động của Hội, xây dựng nguồn lực cả cơ sở vật chất và tài chính để chăm sóc phát huy vai trò người cao tuổi.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cao hơn để ghi nhận vai trò cũng như bảo đảm tốt hơn việc chăm sóc, bảo vệ các quyền hợp pháp của người cao tuổi, Luật người cao tuổi và được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2009. Từ cơ sở pháp lý cao nhất này, chính sách đối với người cao tuổi đã được đề cập và cụ thể hóa trong nhiều các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tạo ra một khuôn khổ chính sách khá toàn diện đối với người cao tuổi ở Việt Nam. Bộ luật Lao động năm 2019 có Mục 2 quy định riêng đối với lao động là người cao tuổi.

Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội thì được hưởng các chế độ sau đây:

- “a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng;
- b) Cấp tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày;
- c) Được hưởng bảo hiểm y tế;
- d) Cấp thuốc chữa bệnh thông thường;
- đ) Cấp dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng;
- e) Mai táng khi chết (Điều 18).

Điều 3 của Luật Người cao tuổi năm 2009 cho thấy người cao tuổi có các quyền sau đây:

- Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khoẻ;
- Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn;
- Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của pháp luật;

- Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi;
- Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khoẻ, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi;
- Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp;
- Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chở ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;
- Được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng của con cháu đối với người cao tuổi "Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ" (khoản 2 Điều 71).

Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989, tại khoản 1 Điều 41 quy định: "Người cao tuổi được ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh, được tạo điều kiện thuận lợi để đóng góp cho xã hội phù hợp với sức khỏe của mình. Bộ Y tế, Tổng cục Thể dục thể thao hướng dẫn phương pháp rèn luyện thân thể, nghỉ ngơi và giải trí để phòng, chống bệnh tuổi già". Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ và có quy định hình thức giảm nhẹ đối với tội phạm là người cao tuổi (tại khoản 2 Điều 40 quy định: không áp dụng hình phạt tử hình đối với người tử tù đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử) và tăng nặng hình phạt đối với người phạm tội đối với người cao tuổi.

Mục tiêu số 10 (Tăng cường chăm sóc sức khỏe người cao tuổi) của Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 nêu rõ hai chỉ tiêu cụ thể:

+ Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ cơ sở y tế tuyến huyện trở lên có điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi lên 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Tăng tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng lên 20% vào năm 2015 và 50% năm 2020.

Còn trong Chiến lược An sinh xã hội giai đoạn 2011-2020 lại nhấn mạnh vào việc hoàn thiện các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trợ cấp cho người cao tuổi nhằm giải quyết các rủi ro về kinh tế và sức khỏe. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 phê duyệt Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020; Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn Luật Giáo dục đại học về điều kiện, thời gian, nhiệm vụ, thủ tục, trình tự xem xét việc kéo dài và chính sách với giảng viên được kéo dài thời gian làm việc; Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 21/TT-BTC ngày 18/2/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú, chúc thọ, mừng thọ và biếu dương, khen thưởng người cao tuổi; Thông tư số 35/TT-BYT ngày 30/12/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi... Các văn bản quy phạm pháp luật này đã góp phần hoàn thiện các chế độ, chính sách quan tâm, chăm sóc và ưu đãi đối với người cao tuổi ở Việt Nam.

Ngày 15/3/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Tại Điều 5, đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; người cao tuổi thuộc diện sau đây sẽ được hưởng trợ cấp:

- “a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
- b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;
- c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;
- d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng”.

III- VÀI NÉT VỀ NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM

Trên phạm vi toàn cầu, dân số đang già đi và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) dự đoán rằng đến năm 2050, dân số từ 60 tuổi trở lên sẽ tăng gấp đôi, trong khi những người từ 80 tuổi trở lên sẽ là 400 triệu người¹. Trong xu hướng chung đó, quá trình già hóa dân số diễn ra ở mọi quốc gia, do đời sống được nâng cao, chất lượng chăm sóc sức khỏe được cải thiện, tuổi thọ được nâng cao, nên các quốc gia đang phát triển đều bước vào thời kỳ già hóa dân số.

Theo số liệu dự báo về dân số Việt Nam đến 2049, quá trình già hóa ở Việt Nam diễn ra tương đối nhanh. Điều đó có nghĩa, theo thời gian ngày càng nhiều người cao tuổi. Bảng số liệu dưới đây cho thấy sự tăng người cao tuổi ở nước ta.

1. World Health Organisation: 10 facts on ageing and the life course. 2012 http://www.who.int/features/factfiles/ageing/ageing_facts/en/index.html.

**Bảng 16.1. Xu hướng già tăng tỷ trọng
người cao tuổi Việt Nam trong tổng dân số qua các năm**

Năm	Tổng dân số (triệu người)	Số lượng người cao tuổi 65+ (triệu người)	Tỷ trọng người cao tuổi 65+ trong tổng dân số (%)	Chỉ số già hóa (%)
2014	90,4	6,4	7,0	43,3
2019	95,3	7,1	7,4	49,8
2024	99,3	8,9	8,9	61,6
2029	102,3	11,2	10,9	77,6
2034	104,7	13,7	13,1	97,4
2039	106,5	15,8	14,8	113,2
2044	107,5	17,4	16,1	125,3
2049	108,4	19,6	18,1	138,9

Nguồn: tác giả lập bảng dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê UNFPA, 2016.

Bảng số liệu trên cho thấy, đến năm 2049 nước ta có gần 20 triệu người từ 65 tuổi trở lên, chiếm hơn 18% dân số của cả nước, gấp gần ba lần so với năm 2019. Từ góc độ dân số học, người cao tuổi Việt Nam có một số đặc điểm sau đây:

Có sự khác biệt về khu vực: Các tỉnh ở vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có chỉ số già hóa ở mức cao nhất. Bảy tỉnh có chỉ số già hóa trên 50 là Hà Tĩnh, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình. Hầu hết trong số đó là những tỉnh ở đồng bằng sông Hồng có mức sinh khá thấp và có số người nhập cư ở tuổi nghỉ hưu cao hơn nhiều so với số nhập cư ở độ tuổi dưới 15. Trong khi đó, các tỉnh ở Tây Bắc và Tây Nguyên vẫn là những nơi có chỉ số già hóa thấp nhất. Thành thị có chỉ số già hóa cao hơn ở vùng nông thôn. Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%).

Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

Bảng 16.2. Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội (%)

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	48,8	50,8	47,9
Trung du và miền núi phía Bắc	36,3	49,1	33,7
Đồng bằng sông Hồng	57,4	56,4	58,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	52,2	50,8	52,7
Tây Nguyên	28,1	36,1	25,4
Đông Nam Bộ	42,8	45,3	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long	58,5	60,3	57,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Sđd.*

Già hóa mang gương mặt phụ nữ: quá trình già hóa ở Việt Nam cũng giống như các quốc gia khác, đó là tỷ lệ phụ nữ cao tuổi cao tuổi nhiều hơn nam giới. Điều này là do tuổi thọ của phụ nữ cao hơn nam giới. Vì thế có nhiều phụ nữ sống lâu hơn, số phụ nữ lớn tuổi nhiều hơn số nam giới cao tuổi.

IV- GIA ĐÌNH VÀ NGƯỜI CAO TUỔI

Gia đình khi về già có thể là sự duy trì cuộc sống trước đó hoặc đổi mới với những thay đổi của hôn nhân, ly hôn, goá phụ, tái hôn, việc làm ông, bà, các mối quan hệ với con cháu và chăm sóc gia đình. Năm 2000, ở Mỹ có khoảng 13,6 triệu đàn ông và 20,1 triệu phụ nữ sống qua tuổi 65. Gần 77% nam giới và 53% phụ nữ trong nhóm tuổi 65-74 vẫn duy trì cuộc sống hôn nhân. Trong số những

người trên 75 tuổi, 67% nam giới và 29% nữ giới vẫn đang chung sống với bạn đời. Một tỷ lệ tương đối nhỏ nam và nữ giới trong những nhóm tuổi này còn độc thân hoặc đã ly hôn. Tuy nhiên, tỷ lệ goá bụa lại dân gia tăng. Dưới 1/10 nam giới tuổi 65-74 và dưới 1/4 ở nhóm tuổi trên 75 goá vợ; nhưng khoảng 1/3 nữ giới nhóm tuổi 65-74 và hơn 3/5 tuổi trên 75 goá chồng.

Một nghiên cứu ở Mỹ cho thấy phần lớn ở nhóm tuổi 65 là những người đã kết hôn. Trong số những cặp vẫn duy trì cuộc hôn nhân lần thứ nhất, hầu hết đã trải qua lễ kỷ niệm đám cưới bạc (qua 25 năm chung sống) và nhiều cặp trong số họ đã hoặc sắp kỷ niệm đám cưới vàng (50 năm). Qua thời gian, các cặp vợ chồng đã cùng nhau trải qua nhiều niềm vui cũng như cùng đương đầu với những thử thách. Ngay cả khi họ không thấy hạnh phúc trong đời sống hôn nhân thì con cái và có thể là không có sự lựa chọn nào khác đã giữ hai người họ gần nhau đến lúc già.

**Bảng 16.3. Tình trạng hôn nhân của nam và nữ giới
độ tuổi 65 và hơn 65 ở Mỹ, năm 2000 (%)**

Tình trạng hôn nhân	Tuổi của nam giới		Tuổi của nữ giới	
	65 - 74	>=75	65 - 74	>=75
Chưa kết hôn	4.3	4.1	3.7	3.5
Đã kết hôn, sống cùng vợ/chồng	76.6	67.1	52.9	28.8
Đã kết hôn, vắng vợ/chồng	2.0	2.2	2.7	2.3
Goá	8.3	22.7	31.4	60.5
Ly hôn	7.8	3.9	9.3	4.9
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Cục Dân số Hoa Kỳ, Báo cáo hiện trạng dân số, Seri P20-S37, “Gia đình Mỹ và những sắp xếp cuộc sống: 3/2000”, Bảng A1, tr.1-2, tiếng Việt.

Bảng trên cho thấy, có sự khác biệt về tình trạng hôn nhân của người cao tuổi ở Mỹ. Nam giới có tỷ lệ đã kết hôn, sống cùng vợ cao hơn nữ giới, đặc biệt ở nhóm từ 75 tuổi trở lên nhiều hơn 2,66 lần so với nhóm người cao tuổi là nữ. Trong khi đó, tỷ lệ góa ở phụ nữ cao tuổi lại cao gấp từ 3 đến 4 lần so với người cao tuổi nam giới, tùy theo nhóm tuổi.

Nghiên cứu người cao tuổi ở Việt Nam năm 2012 cũng cho bức tranh về tình trạng hôn nhân của người cao tuổi như sau:

**Bảng 16.4. Tình trạng hôn nhân của người cao tuổi
Việt Nam theo nhóm tuổi và giới tính (%)**

Tình trạng hôn nhân	Tổng	Tuổi				Giới tính	
		50-59	60-69	70-79	80+	Nam	Nữ
Độc thân	3,9	4,2	5,6	3,3	0,4	1,2	5,4
Đã kết hôn	71,3	85,7	72,7	54,9	37,1	84,3	42,1
Ly dị	1,2	1,8	1,5	0,2	0,1	0,2	1,1
Ly thân	0,4	0,3	0,7	0,4	0,4	0,4	0,6
Góa	23,2	8,0	19,4	41,2	62,0	14,0	50,7
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: Điều tra quốc gia về người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011 - Các kết quả chủ yếu, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2012.

Bảng trên cho thấy 71,3% người cao tuổi Việt Nam đã kết hôn, trong đó tỷ lệ đã kết hôn cao nhất ở nhóm tuổi 50 đến 59 (85,7%), tiếp theo là nhóm tuổi 60-69 (72,7%) và nhóm tuổi 70-79 (54,9%), thấp nhất là nhóm trên 80 tuổi (37,1%). Theo giới tính, nam giới có tỷ lệ kết hôn cao gấp hai lần nữ giới (84,3% và 42,1%).

Trong khi đó, tỷ lệ góa của phụ nữ cao gấp hơn ba lần nam giới (50,7% và 14%).

Mỗi quan hệ hôn nhân và gia đình được coi là nguồn gốc cơ bản của các liên kết xã hội, sự ràng buộc, thỏa mãn và niềm hạnh phúc của người già. Các nghiên cứu hiện có cho thấy hôn nhân có ảnh hưởng tích cực tới sức khỏe tâm lý của người cao tuổi (đặc biệt khi so sánh với nhóm ly hôn và goá bụa)¹ và như đã đề cập ở trên, sự hài lòng về đời sống hôn nhân có thể tăng cao ở nhóm vợ chồng cao tuổi hơn là ở những cặp vợ chồng trong giai đoạn trung niên của cuộc đời.

Vậy còn khoảng 10% những người cao tuổi độc thân hoặc đã ly hôn thì sao? Gia đình quan trọng như thế nào với họ? Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự gần gũi về mặt không gian với anh chị em, đặc biệt là anh chị em ruột có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng hôn nhân và sức khoẻ². Tính gắn kết và gần gũi tình cảm của phụ nữ với anh chị em thường chặt chẽ hơn nam giới. Những người gần gũi với anh chị em nhất là những người thường xuyên nói chuyện qua điện thoại và đó thường là nữ giới. Nhìn chung, những người độc thân thường gần gũi anh chị em hơn những người có gia đình. Sự thâm thiết này không chỉ bởi những gắn kết tình cảm nhiều hơn mà có thể họ có ít các mối quan hệ khác cạnh tranh hơn.

1. Xem Wlater R.Gove và Hee-Choon Shin: “Sức khoẻ tâm lý của nam nữ giới ly dị và goá bụa”, Tạp chí *Những vấn đề gia đình*, số 10 (3/1989), tr.122-144.

2. Xem thêm Ingrid Arnet Connidis và Lori D.Campell: “Sự gần gũi, tin tưởng và liên lạc giữa các anh chị em ở giai đoạn trung niên và về già”, Tạp chí *Những vấn đề gia đình*, số 16 (11/1995), tr.722-745; và Lynn White: “Quan hệ anh chị em trong tiến trình cuộc đời: Một phân tích lịch đại”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (5/2001), tr.555-568.

Với những người cao tuổi sống độc thân, góa, ly hôn nhưng không có con cháu hoặc không sống cùng con, cháu thì họ thuộc nhóm “cao tuổi cô đơn”, nếu thiếu những mối quan hệ, tương tác xã hội khác thì họ dễ rơi vào căn bệnh trầm cảm, suy nhược tinh thần, tâm lý.

1. Mối quan hệ giữa các thế hệ

Các mối quan hệ liên thế hệ bao gồm hàng loạt sự tương tác giữa các thành viên trong gia đình ở các thế hệ khác nhau. Mục này sẽ đề cập nhiều hơn tới cha mẹ (với tư cách là những người con trưởng thành) và ông bà (cha mẹ họ). Ở giai đoạn trung niên, cha mẹ thường được đề cập tới như là thế hệ sandwich¹ bởi họ bị kẹp giữa nhu cầu và đòi hỏi của con cái và cha mẹ già.

Trong bài nói chuyện đã được trao giải nghị viện tại Ủy ban quốc gia về các mối quan hệ gia đình, Vern Bengtson đã nhiều lần đề cập tới “sự suy giảm gia đình” và sự tan vỡ của gia đình hạt nhân, mối quan hệ liên thế hệ trong gia đình sẽ trở nên quan trọng hơn trong thế kỷ XXI vì ba lý do².

Thứ nhất, do sự kéo dài tuổi thọ của con người, thời gian chung sống giữa các thành viên trong gia đình sẽ lâu hơn. *Thứ hai*, ông bà và những người họ hàng khác sẽ đóng vai trò ngày một quan trọng trong việc duy trì các chức năng của gia đình. *Thứ ba*, mối liên kết liên thế hệ có một sức mạnh và tính dẻo dai vượt thời gian. Do những thay đổi trong cấu trúc gia đình như lý d

1. Bánh sandwich: là loại bánh gồm hai nửa bánh mỳ kẹp giữa là salad rau, thịt, gia vị,...

2. Xem Vern L.Bengtson, “Bên ngoài gia đình hạt nhân: Sự gia tăng vai trò của các liên kết đa thế hệ”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (2/2001), tr.1-16.

và tái hôn, các mối quan hệ liên thế hệ này sẽ ngày càng đa dạng, và có thể trở nên quan trọng hơn so với những quan hệ trong gia đình hạt nhân về mặt kinh tế và hỗ trợ trong các giai đoạn của cuộc đời con người.

Một nghiên cứu tổng quan của Mỹ sử dụng mẫu đại diện quốc gia về những người con trưởng thành và bố mẹ họ đã đưa ra hàng loạt kết luận¹. Những người con trưởng thành và cha mẹ họ vẫn thường xuyên liên lạc, gần gũi về mặt tình cảm, và hỗ trợ nhau cả về tình cảm lẫn kinh nghiệm sống. Những người cha mẹ với các nguồn lực dồi dào có thể hỗ trợ tài chính cho con cái để họ có cuộc sống trưởng thành độc lập hơn. Những thay đổi trong gia đình như sự gia tăng tỷ lệ ly hôn đã để lại hệ quả trong mối quan hệ cha mẹ - con cái. Ví dụ như, những người khi đã ly dị ít liên lạc với con hơn, ít gần gũi tình cảm hơn và do vậy, ít có sự hỗ trợ hơn.

Những ai không đủ khả năng phụng dưỡng cha mẹ một cách đầy đủ, đặc biệt với cha mẹ già? Có thể đoán được sự khác biệt lớn nhất là giới tính. Không chỉ con gái ruột chăm sóc, hỗ trợ cha mẹ nhiều hơn con trai mà còn vì một số lý do khác.² Con gái chịu tác động mạnh nhất bởi các mối quan hệ tình cảm thân thích và lòng khoan dung. Mặt khác, con trai thường ảnh hưởng bởi các nguyên tắc về nghĩa vụ, tình thân và lợi ích cá nhân. Họ phụng dưỡng cha mẹ thường vì những lợi ích về mặt vật chất và

1. Diane N.Lye: “Mối quan hệ giữa những người con trưởng thành và cha mẹ”, Tạp chí Xã hội học tổng hợp thường niên, số 22 (1996), tr.79-102.

2. Xem Merril Silverstein, Tonya M. Parrott và Vern L. Bengston, “Các yếu tố khiến con cái trung niên hỗ trợ cha mẹ già”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 57 (5/1995), tr.465-475; và Sally K.Gallagher và Naomi Gerstel, “Liên kết và cuồng ép: ảnh hưởng của con cái trong chăm sóc cha mẹ”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (2/2001), tr. 265-275.

thừa kế hơn là vì gắn bó tình cảm (?). Tìm hiểu về việc phụng dưỡng cha mẹ già, lòng yêu thương là một chỉ báo quan trọng với nữ giới, trong khi đó việc thừa kế lại chủ yếu là nam giới. Điều này ở Việt Nam cũng tương tự. Theo quy luật, cơ chế để một người con trưởng thành trốn tránh trách nhiệm với cha mẹ già và tại sao cha mẹ già không đáp ứng được nhu cầu của họ vẫn là một bí ẩn.

Ở mức độ xung đột cao hơn xuất hiện giữa các thế hệ sống chung với nhau. Trong các hoàn cảnh nhất định như phụ thuộc tài chính, thất nghiệp thì thường như xung đột giữa cha mẹ và con cái cũng gia tăng. Điều bất ngờ là việc sống chung khiến mức độ xung khắc giữa cha mẹ già và con cái thấp hơn rất nhiều.¹ Ngay cả khi sức khỏe và sự phụ thuộc của cha mẹ không dẫn tới xung đột thế hệ, hầu hết các bậc cha mẹ và con cái, kể cả những người sống chung, thường chung sống khá hòa hợp.

Thứ ba, liên quan tới hành vi kinh tế giữa các thế hệ. Nhiều người cho rằng những người sinh ra trong giai đoạn bùng nổ dân số có thể trở thành thế hệ đầu tiên phát triển kém thế hệ cha mẹ. Một cuộc điều tra phân tích nhằm tìm hiểu tình trạng sở hữu và tiêu dùng ở các gia đình Mỹ cho thấy một kết quả khác. Những đứa con sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số tích

1. Xem William S.Aquilino và Khalil R.Supple: “Quan hệ cha mẹ-con cái và Sự hài lòng của cha mẹ với những sắp xếp gia đình khi sống chung với con cái trưởng thành”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 53 (2/1991), tr.13-27; và William S.Aquilino: “Từ vị thành niên đến thanh niên: Nghiên cứu về mối quan hệ cha mẹ - con cái trong quá trình chuyển sang giai đoạn trưởng thành”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 59 (8/1997), tr.670-686.

luỹ nhiêu của cải khi trưởng thành hơn thế hệ cha mẹ họ ở mọi giai đoạn của cuộc đời. Họ cũng có xu hướng thăng tiến tốt hơn cha mẹ¹.

Vậy còn những người già không có con cái thì sao? Vai trò của con cái đối với cha mẹ già trong việc chăm sóc về mặt tinh thần, vật chất, tài chính và các hỗ trợ khác đã được khẳng định cả trong khoa học lẫn thực tiễn. Tuy nhiên, một nghiên cứu đã chứng minh rằng các cấp độ hạnh phúc của người cao tuổi không con cái, thậm chí còn hơn cả của những người cao tuổi có con². Những người cao tuổi không con có mức độ an toàn về tài chính cao hơn và có sức khỏe tốt hơn. Tuy nhiên, những bậc cha mẹ cao tuổi có nhiều bạn bè hơn và nhìn chung có mức độ hài lòng với cuộc sống cao hơn. Nhìn chung, nghiên cứu này và các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng khi con người già đi, kể cả họ có hoặc không có con, đều rất hài lòng với gia đình, bạn bè và cuộc sống. Họ ít hài lòng hơn đối với sức khỏe và thu nhập.

Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, trên 90% người cao tuổi cho biết họ hỗ trợ con cháu mình ít nhất một trong các hoạt động sau: về kinh tế - góp phần tạo ra thu nhập và cấp vốn cho con cháu làm ăn, về kinh nghiệm - quyết định các việc quan trọng của gia đình hay chia sẻ kinh nghiệm - làm ăn, ứng xử xã hội và dạy dỗ con cháu, về chăm sóc gia đình - nội trợ và chăm sóc cháu nhỏ. Nhiều người cho rằng bây giờ con cháu lo toan cho bố mẹ về vật chất nhiều hơn và đầy đủ hơn, còn việc trực tiếp trồ

1. Xem Lisa A. Keister và Natalia Deeb-Sossa: “Những đứa con bùng nổ dân số có giàu hơn cha mẹ? Việc sở hữu tài sản giữa các thế hệ ở Mỹ”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (5/2001), tr 569-579.

2. Xem Judith Rempel, “Những người già không con: Họ đang thiếu cái gì?”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 47 (5/1995), tr.343-348.

chuyện, hỏi han thì ít hơn trước. Có 37,5% người cao tuổi cho biết họ thường trò chuyện, tâm sự chuyện vui buồn với vợ hoặc chồng của mình; 24,8% tâm sự, trò chuyện với con và 12,5% tâm sự với bạn bè, hàng xóm¹.

Kết quả Điều tra quốc gia về người cao tuổi Việt Nam năm 2012 cho thấy: phần lớn người cao tuổi vẫn sống cùng con cháu (69,5%). Người cao tuổi sống cô đơn có sự khác biệt về tuổi, giới tính và khu vực sinh sống. Người càng cao tuổi, nữ giới và người cao tuổi ở khu vực nông thôn có tỷ lệ sống cô đơn cao hơn nhóm ít tuổi, nam giới và người sống ở đô thị.

Về đời sống kinh tế, có đến 63% người cao tuổi cho rằng cuộc sống của họ còn thiếu thốn, khoảng 35% cho rằng cuộc sống đầy đủ và 2% cho rằng cuộc sống rất đầy đủ. Khoảng 14% người cao tuổi đang sống trong hộ nghèo, tuổi càng cao thì tỷ lệ nghèo càng lớn, phụ nữ cao tuổi nghèo hơn nam giới; người cao tuổi ở nông thôn nghèo hơn ở đô thị.

Về sức khỏe, hơn 50% số người được hỏi cho rằng sức khỏe hiện tại của họ yếu hoặc rất yếu. Gần 40% được chẩn đoán có bệnh huyết áp, trên 30% có bệnh viêm khớp. Tiếp theo là các bệnh tim mạch, răng miệng, viêm phế quản hoặc phổi mạn tính.

Người cao tuổi cũng gặp khó khăn về chức năng vận động và trong sinh hoạt hàng ngày. Tỷ lệ người cao tuổi gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày (ăn uống, tắm rửa, mặc quần áo, vệ sinh) là 30%, và tỷ lệ này tăng lên 50% với nhóm tuổi 80+. Tỷ lệ người cao tuổi thị lực kém khi không có công cụ hỗ trợ là 63%, nghe kém là 20%.

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, Tlđd.*

Với tình trạng sức khỏe người cao tuổi như vậy, nhưng chỉ khoảng 30% người cao tuổi nhận được sự trợ giúp khi gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày, với nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, sự trợ giúp này là 55,3%.

**Bảng 16.5. Người hỗ trợ nhiều nhất cho người cao tuổi
trong sinh hoạt hàng ngày (%)**

Người hỗ trợ	Tổng	Giới tính		Khu vực sống	
		Nam	Nữ	Đô thị	Nông thôn
Vợ/Chồng	39,52	64,0	27,1	36,7	40,5
Con trai	12,03	12,5	11,8	8,7	13,2
Con gái	20,25	9,9	15,5	28,9	17,3
Con rể	0,6	-	0,9	2,3	-
Con dâu	15,94	11,8	18,0	11,9	17,3
Cháu trai	1,3	0,3	1,8	-	1,7
Cháu gái	7,3	1,1	10,4	9,1	6,6
Họ hàng khác	2,7	-	4,1	1,9	3,0
Hàng xóm/bạn bè	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Người làm thuê/ chăm sóc	0,1	-	0,2	-	0,2

Nguồn: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: Điều tra về người cao tuổi Việt Nam, Sđd.

Bảng trên cho thấy, vợ/chồng, con gái hoặc con dâu là những người hỗ trợ nhiều nhất cho người cao tuổi. Ở nhóm nam người cao tuổi, tỷ lệ được vợ chăm sóc là chủ yếu chiếm trên 60%, trong khi đó chỉ khoảng 30% người cao tuổi nữ có chồng là người chăm sóc chính.

Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 còn cho thấy: 67,3% cho biết trong 12 tháng qua họ đã thường xuyên thăm hỏi, chăm sóc cha mẹ không còn sống chung cùng nhà. Về giúp đỡ vật chất, có 47,3% số thành viên sống xa gia đình đã gửi tiền và hiện vật về giúp đỡ cha mẹ.

Có 22,8% số người trả lời cho biết đã giúp đỡ cha mẹ không sống chung việc nhà, việc đồng áng, tỷ lệ này ở nông thôn là 28%, ở đô thị là 9,2%. Tuy nhiên, có 7,1% cho biết họ không giúp đỡ gì cha mẹ cao tuổi¹.

Không phải chỉ con cháu mới là chỗ dựa của cha mẹ, ông bà mà bản thân cha mẹ, ông bà cũng là chỗ dựa cho con cháu trong cuộc sống. Người cao tuổi coi việc hỗ trợ con cháu là niềm vui và trách nhiệm, và qua đó cảm nhận mình còn có ích cho con, cháu. Đối với con, cháu, sự hỗ trợ của cha mẹ, ông bà có ý nghĩa quan trọng, bao gồm giúp đỡ vật chất, và nhất là việc dạy dỗ con, cháu, trông nom nhà cửa. Cả nam và nữ cao tuổi cho biết họ tham gia nhiều nhất vào việc dạy dỗ con, cháu (90,5% với nam và 85,8% với nữ).

Trong bối cảnh trên, có hơn 80% người cao tuổi hài lòng với các mối quan hệ trong gia đình, chỉ có khoảng 16% không hài lòng về mối quan hệ này².

Phân tích số liệu từ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, cho thấy ước tính được tỷ lệ người cao tuổi đang sống một mình trong hộ gia đình, với tỷ lệ người cao tuổi sống một mình là 3,2% trong nhóm người cao tuổi từ 60 tuổi, nhưng tăng lên đến 16,4% trong nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên.

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr.158.

2. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: *Điều tra về người cao tuổi Việt Nam*, Sđd.

**Bảng 16.6. Tỷ lệ người cao tuổi sống một mình
trong hộ gia đình theo giới tính, khu vực
và điều kiện sống (%)**

	Tỷ lệ người cao tuổi từ 60 sống một mình	Tỷ lệ người cao tuổi từ 80 sống một mình
Nữ	4,2	19,4
Nam	1,8	10,7
Nông thôn	3,8	18,2
Thành thị	1,8	11,3
Điều kiện sống thấp	8,0	32,4
Dưới trung bình	4,6	21,6
Trung bình	2,0	10,9
Trên trung bình	1,1	6,3
Điều kiện sống cao	0,5	3,1
Cả nước	3,2	16,4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016.*

Bảng số liệu trên cho thấy, người cao tuổi ở nông thôn sống cô đơn (một mình) nhiều hơn thành thị, những người có điều kiện sống thấp sống hộ một người cao hơn gần hai lần so với những người có điều kiện sống trung bình và điều kiện sống cao. Tỷ lệ người cao tuổi đơn thân ở nữ giới cao hơn nhiều tỷ lệ đơn thân ở nam giới. Điều này có thể là do tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới nên tỷ lệ góa ở nữ giới cao hơn. Tỷ lệ tái hôn ở nữ giới cũng thấp hơn nam giới khi họ ly dị hoặc gặp phải cảnh góa bụa. Khu vực nông thôn có tỷ lệ người cao tuổi đơn thân cao hơn thành thị do vấn đề di cư của con cái cho công việc hay học tập.

2. Tình hình sức khỏe và việc chăm sóc người cao tuổi trong gia đình

Như đã đề cập, những người cao tuổi thường gặp những vấn đề nhất định, một trong số đó là tình hình sức khỏe và việc chăm sóc họ. Trong những năm gần đây, một tỷ lệ không nhỏ người cao tuổi bị bỏ mặc, khuyết tật, ốm đau hay trong tình trạng sức khỏe yếu kém. Một số vấn đề sức khỏe thường đi kèm với tuổi già. Các nghiên cứu cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng và sự ưu tiên của các thành viên gia đình, con cái trưởng thành, đặc biệt là con gái, trong việc chăm sóc người cao tuổi. Con gái cũng được coi là người phụng dưỡng khi mẹ phải sống phụ thuộc và kể cả khi mẹ họ có thể tự chăm sóc bản thân.

Các kết quả nghiên cứu này đã làm nảy sinh câu hỏi trong dư luận xã hội rằng liệu các gia đình ngày nay có còn quan tâm chăm sóc người cao tuổi như trước và điều này có ảnh hưởng tới các thành viên khác trong gia đình hay không? Quan niệm này, mà người ta thường gọi là ý tưởng về sự chối bỏ, không nhận được nhiều sự ủng hộ của giới khoa học; thay vào đó các bằng chứng cho kết luận ngược lại ngày càng nhiều. Phụng dưỡng người cao tuổi bao gồm phải chăm lo các công việc sinh hoạt cá nhân (tắm giặt, ăn uống, đi vệ sinh), đi lại (giữa các phòng trong nhà hoặc dậy khỏi giường, ghế), hay các nhu cầu thiết yếu (mua sắm, dọn dẹp, nấu nướng). Ngoài ra, nó còn bao gồm việc duy trì và đảm bảo sự an toàn, thoải mái, tự do và các nhu cầu tình cảm của người cao tuổi¹.

Vậy liệu các trách nhiệm chăm sóc trên có trở thành một gánh nặng thực sự và việc phụng dưỡng người cao tuổi có thể gây stress?

1. Xem Kathleen W. Piercy: “Lý thuyết hóa việc chăm sóc trong gia đình: Vai trò của trách nhiệm”, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 60 (2/1998), tr.109-118.

Theo logic thông thường thì câu trả lời sẽ là đồng ý và thực sự điều đó có xảy ra. Rất nhiều tài liệu cho thấy rằng những người chăm sóc người già tàn tật phải chịu những tổn thất về sức khỏe, tâm lý, tình cảm, tài chính và các chi phí cá nhân khác. Lý thuyết trao đổi cũng thừa nhận rằng nếu những cha mẹ già “hưởng” nhiều nhưng đáp trả lại ít thì mức độ căng thẳng (stress) sẽ tăng cao.

Việc chăm sóc gia đình dường như không ảnh hưởng nhiều ở các gia đình nhiều thế hệ (gia đình mở rộng). Một nghiên cứu về gia đình có bốn thế hệ cho thấy mức độ cố kết gia tăng khi những người con trưởng thành chăm sóc cha mẹ họ¹. Giống như kết quả của nhiều nghiên cứu khác, mối quan hệ thân thiết nhất là giữa mẹ và con gái. Trong một số gia đình, sự cố kết này gia tăng cho tới ba thế hệ, nhưng không nhiều. Mức độ cố kết trở nên lỏng lẻo khi gia đình mở rộng. Những gia đình ba, bốn thế hệ thường có số thành viên rất đông, do vậy tính cố kết mật thiết giữa họ không cao. Trong hầu hết các trường hợp, sự sắp xếp cuộc sống và phụng dưỡng trong gia đình như vậy không thể được coi là hệ thống chăm sóc gia đình mở rộng.

*

* * *

Phân tích của các chuyên gia dân số cho thấy, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng rất mạnh trong vòng 35 năm qua. Dự báo cho thấy tỷ lệ người cao tuổi sẽ còn tăng nhanh trong thời gian tới. Việt Nam ngày càng đổi mới với thách thức về già hóa dân số, bởi ở Việt Nam, rất nhiều người già vẫn phải phụ thuộc kinh tế vào người khác và hay mắc các bệnh mạn tính và cấp tính. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cần được xây dựng/sửa đổi cho

1. Xem Martha Baum và Mary Page: “Phụng dưỡng ở các gia đình đa thế hệ”, Tạp chí Người cao tuổi, số 31 (1991), tr.762-769.

phù hợp với xu hướng dân số ngày càng già đi. Nhà nước cần có chiến lược xây dựng cơ sở vật chất y tế để có thể đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Nâng cao tuổi nghỉ hưu và quản lý tốt quỹ lương hưu có thể là các biện pháp hữu hiệu bảo đảm khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm.

Vấn đề người già đơn thân cũng cần được quan tâm. Ba thập niên qua, dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nên xu hướng di cư của những người trẻ tuổi và trung niên diễn ra ngày càng nhiều, với những luồng di cư khác nhau, dẫn đến những hộ gia đình khuyết thế hệ (chỉ có người cao tuổi và trẻ em). Các hộ gia đình toàn người phụ thuộc cũng như người già đơn thân chủ yếu tập trung vào những nhóm hộ gia đình có học vấn và mức tài sản thấp. Đối với các hộ này việc hỗ trợ lương hưu cho người cao tuổi cũng như tiền mặt cho trẻ em nghèo, dân tộc thiểu số là hết sức cần thiết.

Chương XVII

KẾT HÔN SỚM VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT

Yêu và đi đến hôn nhân là một bước trong tiến trình xây dựng gia đình của các cặp vợ chồng. Đại đa số các cặp kết hôn thực hiện đúng Luật Hôn nhân và Gia đình, nhưng vẫn còn có tình trạng kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết, tập trung ở khu vực miền núi, ở một số dân tộc thiểu số.

I- KẾT HÔN SỚM

Trước khi đi vào phân tích hiện tượng kết hôn sớm, cần phân biệt hai khái niệm “tảo hôn” và “kết hôn sớm”.

Tảo hôn: Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 2014) quy định tuổi kết hôn của công dân Việt Nam là “Nam từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ đủ mười tám tuổi trở lên” (Điều 8, Điều kiện kết hôn). Từ góc độ pháp lý, nếu kết hôn trước độ tuổi Luật Hôn nhân và Gia đình cho phép (nữ trước 18 tuổi, nam trước 20 tuổi, thì gọi là tảo hôn. Theo định nghĩa của Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2014) thì tảo hôn là “việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định (điểm a khoản 1 Điều 8, Giải thích từ ngữ).

Kết hôn sớm: không có quy định rõ thế nào là kết hôn sớm, nhưng chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam khuyến khích nam giới không kết hôn trước 22 tuổi và nữ không

kết hôn trước 20 tuổi. Vì thế, có thể coi những người kết hôn trước độ tuổi này là kết hôn sớm.

Liên quan đến tảo hôn và kết hôn sớm, Ủy ban quyền trẻ em định nghĩa kết hôn trẻ em là tập tục kết hôn trong đó ít nhất một bên chưa đủ 18 tuổi. Ủy ban này yêu cầu các quốc gia quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu của nam giới và phụ nữ (không phụ thuộc vào sự đồng ý của cha mẹ) là 18 tuổi¹. Còn UNFPA và UNICEF định nghĩa kết hôn trẻ em là “hành vi kết hôn chính thức hoặc sống chung như vợ chồng khi chưa đủ 18 tuổi”, và qua đó thừa nhận tầm quan trọng của các tập tục kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng không chính thức trong khuôn khổ khái niệm này. Sống chung như vợ chồng - khi hai người “sống chung”, như đã kết hôn - cũng làm dấy lên những quan ngại về vấn đề nhân quyền tương tự như kết hôn trẻ em².

Do quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình về độ tuổi kết hôn khác nhau giữa nam và nữ (nữ được phép kết hôn sớm hơn nam giới 2 năm), vì thế cho dù cùng kết hôn ở tuổi 18 hay 19 nhưng với nam giới thì có thể đã là tảo hôn (kết hôn trước tuổi 20) trong khi với nữ thì lại không vi phạm luật. Đây là chiêu cạnh khác biệt giới về độ tuổi kết hôn cần lưu ý.

1. Kết hôn sớm: Một vấn đề có tính toàn cầu

Tảo hôn theo cách gọi của người Việt Nam hay theo thuật ngữ của quốc tế gọi là kết hôn sớm (Early marriage) hoặc hôn nhân trẻ con (Child marriage), theo thuật ngữ này xác định là kết hôn trước 18 tuổi, được áp dụng đối với cả con trai và con gái, nhưng thực tế thường phổ biến với các em gái. Tảo hôn là một vấn đề toàn cầu,

1. Hồ sơ số CEDAW/C/GC/31-CRC/C/GC/18, para. 20 and CRC/GC/2003/4, para. 20.

2. UNICEF và UNFPA Việt Nam: *Báo cáo Tóm tắt về kết hôn trẻ em*, Hà Nội, 2015, tr. 2.

nhưng tỷ lệ rất khác nhau giữa các quốc gia và trong mỗi nước. Cả về tỷ lệ và số lượng, hầu hết các cuộc tảo hôn đều xảy ra ở nông thôn vùng Hạ Sahara châu Phi và Nam Á. Tại Nam Á, gần một nửa phụ nữ trẻ lấy chồng trước khi sinh nhật tuổi 18, tỷ lệ này ở vùng vùng Hạ Sahara châu Phi là hơn một phần ba.

Số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới cho thấy, các quốc gia có tỷ lệ tảo hôn cao nhất là: Niger 75%; Chad và Cộng hòa Trung Phi 68%; Bangladesh 66%; Guinea 63%; Mozambique 56%; Mali 55%; Burkina Faso và Nam Sudan 52%; Malawi, 50%. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi năm có 14,2 triệu em gái lấy chồng, bình quân 39.000 em gái tảo hôn mỗi ngày, mỗi phút có 27 em gái tảo hôn. Theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc, trong khoảng thời gian 2011-2020, có hơn 140 triệu em gái sẽ trở thành cô dâu trẻ con¹.

Trong khi kết hôn sớm khá phổ biến ở nhiều quốc gia, thì điểm nổi bật là tỷ lệ các em gái lấy chồng sớm nhiều hơn các em trai lấy vợ sớm (bảng).

**Bảng 17.1. Tỷ lệ kết hôn trong độ tuổi 15-19
theo giới tính ở một số nước trên thế giới (%)**

Vùng/quốc gia	Tỷ lệ kết hôn		Vùng/quốc gia	Tỷ lệ kết hôn	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
Cộng hòa dân chủ Congo	5	74	Châu Á		
Hạ Sahara, châu Phi			Yemen	5	24
Niger	4	70	Afghanistan	9	54
Congo	12	56	Bangladesh	5	51
Uganda	11	50	Nepal	14	42

1. WHO: New Releases, 7/3/2013, New York.

Vùng/quốc gia	Tỷ lệ kết hôn		Vùng/quốc gia	Tỷ lệ kết hôn	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
Mali	5	50	<i>Mỹ Latinh và Caribe</i>		
<i>Trung Đông</i>			Honduras	7	30
Iraq	15	28	Cuba	7	29
Syria	4	25	Guatemala	8	24

Nguồn: UNICEF: *Early Marriage Child Spouse*, Innocenti Research Center, Florence, Italy, 2001.

Nhìn từ chiêu cạnh giới tính, một hiện tượng phổ biến mang tính toàn cầu là các em gái thường kết hôn sớm hơn các em trai. Tỷ lệ các em gái kết hôn trước 18 tuổi khá phổ biến, chiếm tỷ lệ cao nhất là ở vùng Hạ Sahara, châu Phi, Trung Nam Á và Đông Nam Á. Bangdalesh là quốc gia có tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước tuổi 18 cao nhất thế giới, với tỷ lệ lên đến 81% (bảng).

**Bảng 17.2. Tỷ lệ phụ nữ tuổi 25-29 kết hôn trước 18 tuổi
ở một số quốc gia**

Vùng/quốc gia	%	Vùng/quốc gia	%
<i>Mỹ Latinh</i>		Mali	70
Guatemala	39	Burkina Faso	62
Cộng hòa Dominica	38	Mozambique	57
Paraguay	24	Malawi	55
<i>Trung Nam Á và Đông Nam Á</i>		Cote d'Ivoire	44
Bangdalesh	81	Cameroon	43
Nepal	68	Benin	40
Pakistan	37	<i>Trung Đông và Bắc Phi</i>	
Indonesia	34	Yemen	64
<i>Hạ Sahara, châu Phi</i>		Egypt	30
Niger	77		

Nguồn: UNICEF: *Early Marriage Child Spouse*, Innocenti Research Center, Florence, Italy, 2001.

Trong bối cảnh toàn cầu, tỷ lệ kết hôn sớm của Việt Nam cao hơn các nước Đông Á và đứng thứ 4 trong số 9 quốc gia Đông Nam Á (xem bảng).

Bảng 17.3. Tỷ lệ kết hôn trong nhóm tuổi 15-19 theo giới tính: Việt Nam và một số quốc gia/vùng lãnh thổ châu Á (%)

Vùng/quốc gia	Tỷ lệ kết hôn		Vùng/quốc gia	Tỷ lệ kết hôn	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
Việt Nam	2,2	9,2	Brunei	1,2	8,0
<i>Đông Á</i>			Indonesia	2,4	18,2
Trung Quốc	1,8	4,7	Lào	-	19,7
Hồng Kong	0,8	1,7	Malaysia	1,4	7,6
Nhật Bản	0,3	0,7	Myanmar	2,2	6,6
Ma Cao	0,8	2,3	Philippines	3,0	10,5
Hàn Quốc	0,2	0,8	Singapore	0,2	1,2
<i>Đông Nam Á</i>			Thái Lan	6,0	15,2

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu của UN: *World Marriage Trends*, New York, 2000.

Ngày Dân số Thế giới năm 2013 Quỹ dân số Liên hợp quốc đã chọn chủ đề: *Mang thai ở tuổi vị thành niên*, đây là một minh chứng rõ rệt nhất cho hiện tượng kết hôn sớm. Trên phạm vi toàn cầu, cứ 3 nữ thanh niên trong độ tuổi từ 20-24 thì có 1 người (tương đương khoảng 70 triệu người) kết hôn trước lần sinh nhật thứ 18. Tỷ lệ kết hôn sớm vẫn giữ mức cao ở một số khu vực trên thế giới, đặc biệt là các vùng nông thôn và trong nhóm dân số nghèo nhất¹.

1. UNFPA: *Marrying too young - End Child Marriage*, New York, 2012.

2. Kết hôn sớm: vấn đề xã hội ở Việt Nam

2.1. Thực trạng kết hôn sớm

Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999 cho thấy, trong nhóm tuổi 15-19 thì 2,2% nam giới có vợ và số nữ giới có chồng nhiều gấp 4 lần nam giới (9,2%). Tỷ lệ tương ứng vào năm 2009 với 2,2% nam và 8,3% nữ trong độ tuổi từ 15-19 đã kết hôn¹.

Số liệu từ ba cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam cho thấy, tỷ lệ đã từng kết hôn với cả nam và nữ ở các nhóm tuổi 15-19 và 20-24 có xu hướng giảm nhẹ trong thời kỳ 1989 - 2009. Trong vòng 20 năm, dân số kết hôn trong độ tuổi 15-19 giảm 2,3% với nam và 3,9% với nữ, và tỷ lệ này trong nhóm dân số trẻ 20-24 tuổi tương ứng là 13,2% và 8,3%. Mặc dù vậy, năm 2009 vẫn có 8,5% các em gái trong độ tuổi 15-19 đã lấy chồng và 2,2% các em trai đã có vợ. Tổ chức Y tế thế giới coi nhóm dân số trong độ tuổi 10-19 là vị thành niên (Adolescent) Bảng số liệu sau đây cho thấy bức tranh kết hôn của vị thành niên và thanh niên trẻ Việt Nam.

Bảng 17.4. Tỷ lệ kết hôn chia theo giới tính, nhóm tuổi, và tuổi kết hôn trung bình lần đầu, 1989-2018 (%)

	SMAM (năm)	15-19	20-24
<i>Nam</i>			
1989	24,4	4,5	37,6
1999	25,4	2,5	30,4
2009	26,2	2,2	24,4
2018	27,6	1,5	18,3

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 - Kết quả chủ yếu*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2010.

	SMAM (năm)	15-19	20-24
<i>Nữ</i>			
1989	23,2	11,4	57,5
1999	22,8	9,3	54,3
2009	22,8	8,5	49,2
2018	23,3	7,4	43,2

Nguồn: Tác giả lập bảng theo số liệu Tổng cục Thống kê các năm: 1990, 2000, 2010 và 2019.

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

Số liệu từ bảng trên cho thấy, về tuổi kết hôn trung bình lần đầu, nam giới có xu hướng tăng, từ 24,4 tuổi (1989) lên 26,2 tuổi (2009) và 27,6 (2018). Với nữ giới, tuổi kết hôn trung bình lần đầu lại giảm theo thời gian, từ 23,2 tuổi năm 1989 xuống 22,8 tuổi năm 2009, và tăng lên 23,3 (2018). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới giảm trong gần 30 năm qua cho thấy một “xu hướng thăng trầm” về tuổi kết hôn của nữ giới ở Việt Nam, điều này khác với các nước trong khu vực, nhất là các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc.

Kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2018 cho thấy hiện tượng kết hôn sớm xảy ra ở cả nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, kết hôn tuổi vị thành niên ở nữ là phổ biến hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 17,4% và ở tuổi 19 là 28,0%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị là thấp hơn, tương ứng là 6,3% và 10,2%. Tất cả các chỉ tiêu này đều cao hơn khi so với nam vị thành niên. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy ở độ tuổi từ 17 trở lên¹.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

Năm 2019, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 20-24 kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,4%; tỷ lệ kết hôn trước 18 tuổi là 9,1%, trong đó ở nông thôn tỷ lệ này là 12,6%, nhiều hơn 3 lần so với đô thị (3,7%). Vùng trung du miền núi phía Bắc là địa bàn có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, cứ 4 phụ nữ nông thôn trong độ tuổi từ 20-24 thì có 1 kết hôn trước 18 tuổi, tiếp theo là vùng Tây Nguyên với hơn 1/5 phụ nữ nông thôn kết hôn trước 18 tuổi.

Bảng 17.5. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội, 2019 (%)

Vùng	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi			Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	0,4	0,1	0,5	9,1	3,7	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,3	1,5	21,5	6,3	24,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,1	6,0	3,0	7,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,3	0,1	0,3	7,7	3,5	9,5
Tây Nguyên	0,9	0,3	1,2	18,1	7,4	21,8
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,2	4,0	2,7	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,2	0,3	9,7	6,5	11,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2018, Sđd.*

2.2. Chiều cạnh dân số - xã hội của tảo hôn, kết hôn sớm

Khác biệt theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội: Có sự khác biệt khá rõ giữa nam và nữ về tảo hôn và kết hôn sớm. Năm 2009, trong nhóm tuổi 15-19, nữ giới có tỷ lệ cao hơn 3,8 lần so với nam giới (8,5% và 2,2%). Ở bất cứ độ tuổi nào trong nhóm tuổi từ 15-19, nữ giới cũng

có tỷ lệ kết hôn cao hơn nam giới. Với độ tuổi 18, mức độ khác biệt về tỷ lệ kết hôn giữa nữ và nam chênh nhau 4,3 lần. Với cả nam và nữ, tỷ lệ tảo hôn và kết hôn sớm trong độ tuổi 15-19 ở nông thôn đều cao hơn đô thị hơn 2 lần. Mức độ khác biệt nông thôn và đô thị năm 2009 giảm nhẹ một chút so với năm 1999: 2,2% nam và 9,2% nữ¹.

Bảng 17.6. Tỷ lệ dân số 15-19 kết hôn chia theo độ tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009 (%)

Noi cư trú/giới tính	15	16	17	18	19	15-19
<i>Nam</i>						
Tổng số	0,5	0,8	1,4	2,9	5,8	2,2
Thành thị	0,2	0,3	0,7	1,4	2,7	1,1
Nông thôn	0,6	1,0	1,7	3,4	7,1	2,6
<i>Nữ</i>						
Tổng số	1,2	2,6	5,6	12,6	21,0	8,5
Thành thị	0,5	1,4	3,0	6,8	10,6	4,9
Nông thôn	1,4	2,9	6,5	15,2	26,5	9,9

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thấy có sự khác biệt giữa các vùng về mức độ kết hôn sớm. Vùng Tây Bắc có tỷ lệ kết hôn sớm cao nhất: 10.2% nam (nhiều gấp 5 lần so với toàn quốc) và 19.6% nữ (nhiều gấp hơn 2 lần so với toàn quốc). Như vậy, ở vùng Tây Bắc cứ 10 em trai trong độ tuổi 15-19 thì có 1 em có vợ, và cứ 5 em gái thì có 1 em lấy chồng. Trong khi đó, các vùng có tỷ lệ kết hôn sớm thấp hơn so với mức của toàn quốc là: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2018, Sđd.*

Mười năm sau, kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 vẫn cho thấy có sự khác biệt rõ giữa các vùng về mức độ tảo hôn, kết hôn sớm. Vùng trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ tảo hôn và kết hôn sớm cao nhất, với 6,4% nam và 15,7% nữ đã kết hôn, thấp nhất là vùng đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ tương ứng là 0,5% và 5,9% (bảng).

**Bảng 17.7. Tỷ lệ dân số 15-19 kết hôn theo giới tính
và vùng kinh tế - xã hội, 1999-2009 (%)**

Vùng	1999		2009	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,3	9,2	2,16	8,34
Đông Bắc	3,7	12,1	6,37 (*)	15,67
Tây Bắc	10,2	19,6		
Đồng bằng sông Hồng	0,9	8,2	0,65	5,89
Bắc Trung Bộ	0,8	6,2	1,08(*)	5,09
Duyên hải Nam Trung Bộ	1,2	5,8		
Tây Nguyên	3,2	15,2	3,23	11,81
Đông Nam Bộ	1,5	7,4	1,59	6,66
Đồng bằng sông Cửu Long	3,0	10,1	2,29	10,36

(*): Năm 2009, vùng Đông Bắc và Tây Bắc gộp thành vùng Trung du và miền núi phía Bắc; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ thành vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu Tổng cục Thống kê năm 2001 và 2011.

Ở độ tuổi 19, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức độ kết hôn cao nhất với 36,8% nữ và 15% nam kết hôn ở tuổi 19. Tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên là 32% và 10%. Với tuổi 18, có gần 9% nam giới vùng trung du và miền núi phía Bắc tảo hôn, tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên là gần 5%. Mặc dù tỷ lệ tảo hôn giảm dần ở độ

tuổi từ 15 đến 17, nhưng điều đáng nói là tất cả các vùng miền, dù nông thôn hay đô thị, đều có hiện tượng tảo hôn.

Bảng 17.8. Tỷ lệ dân số 15-19 kết hôn chia theo độ tuổi, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 2009 (%)

Vùng kinh tế - xã hội/giới tính	15	16	17	18	19	15-19
<i>Nam</i>						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	3,0	4,7	8,8	15,0	6,4
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,2	0,4	0,6	2,0	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,3	0,4	0,6	1,5	3,5	1,1
Tây Nguyên	0,5	1,0	2,0	4,8	10,0	3,3
Đông Nam Bộ	0,3	0,4	0,9	1,8	4,0	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,6	1,5	3,1	6,3	2,3
<i>Nữ</i>						
Trung du và miền núi phía Bắc	3,6	6,4	12,0	23,3	36,8	15,9
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,7	2,7	8,7	16,8	6,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,7	1,5	3,1	8,4	16,1	5,2
Tây Nguyên	2,2	4,4	8,7	20,1	32,1	12,1
Đông Nam Bộ	0,8	2,0	4,6	9,0	13,5	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	3,1	7,3	15,9	26,1	10,7

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

So sánh khu vực nông thôn và đô thị, tỷ lệ có vợ/chồng ở nông thôn cao hơn đô thị, điều này cũng đồng nghĩa là có một tỷ lệ kết hôn sớm ở nông thôn nhiều hơn ở đô thị. Trong dân số từ 15 tuổi trở lên, vùng trung du và miền núi phía Bắc, có tỷ lệ có vợ/chồng cao nhất với 77,4% và dường như không có sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị về tỷ lệ kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên. Mặc dù trên thực tế, cho thấy sự đúng đắn của giả thuyết mức độ phát triển càng cao thì độ tuổi kết hôn càng cao, nhưng với một vài tỉnh, thì lại có hiện tượng

ngược lại: thành thị có tỷ lệ kết hôn cao hơn nông thôn. Ví dụ, tỉnh Tuyên Quang có 80% dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên đã có vợ/chồng trong khi tỷ lệ này ở nông thôn là 75,6%. Tỷ lệ này ở tỉnh Yên Bái tương ứng là 81,5% và 76,9%. Vùng đồng bằng sông Hồng với các tỉnh, thành phố có trình độ phát triển kinh tế - xã hội và chỉ số phát triển con người cao, nhưng cũng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên kết hôn cao thứ hai, chỉ sau vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Điều đáng nói rằng, tảo hôn và kết hôn sớm không chỉ diễn ra ở các vùng miền núi mà hiện tượng này cũng có ở Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu của đê tài Biến đổi cơ cấu, chất lượng dân số Hà Nội trong quá trình đô thị hóa (2012) cho thấy, trong số 297 trường hợp đã kết hôn ở độ tuổi dưới 20, có 12 trường hợp ở độ tuổi 15 đến 17 tuổi, chiếm 4% trong tổng số trường hợp kết hôn sớm. Kết hôn ở độ tuổi 15-17 là tảo hôn, vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong số trường hợp tảo hôn, nữ chiếm 83% còn nam là 17%. Như vậy, cứ 100 trường hợp tảo hôn thì có 83 nữ và 17 nam. Theo địa bàn cư trú, 75% trường hợp tảo hôn diễn ra ở nông thôn, nhiều gấp 3 lần so với đô thị. Đáng chú ý là 3/4 trường hợp kết hôn trong độ tuổi 17-19 là ở nông thôn và gần 9/10 trường hợp là nữ giới¹.

Tảo hôn, kết hôn sớm theo dân tộc và học vấn: Phần trên phân tích cho thấy sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội, theo đó các vùng miền núi, trung du thường có tỷ lệ tảo hôn và kết hôn sớm cao hơn các vùng đồng bằng, duyên hải. Vùng kinh tế - xã hội ở Việt Nam có sự phát triển không đồng đều về kinh tế, xã hội - văn hóa, giáo dục, y tế. Nhìn từ góc độ nhân học xã hội, các vùng miền núi với những tỉnh có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống. Sự hạn chế về học vấn, cùng với rào cản của phong tục, tập quán

1. Xem Nguyễn Kim Thúy: *Tình trạng hôn nhân và dân số Hà Nội*, Tạp chí Dân số & phát triển, số 4 (145)-2013, tr.11-15.

cũ là những động lực thúc đẩy hiện tượng tảo hôn, kết hôn sớm. Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ hai (SAVY 2) cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam người Kinh/Hoa và nam người dân tộc thiểu số là tương đương nhau (18,39 tuổi đối với nam Kinh/Hoa và 18,38 tuổi đối với nam dân tộc thiểu số). Tuy nhiên, phụ nữ dân tộc thiểu số có tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 17,65 tuổi, trong khi phụ nữ Kinh/Hoa có tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 18,01 tuổi¹. Kết quả này cho thấy hiện tượng tảo hôn ở nam giới cả nước nói chung và tảo hôn trong nhóm nữ dân tộc thiểu số nói riêng.

Theo số liệu tổng điều tra dân số các năm 1999 và 2009, trong số 10 tỉnh có tỷ lệ tảo hôn cao nhất cả nước, thì có 8/10 có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm trên 50% (bảng).

**Bảng 17.9. Mười tỉnh có tỷ lệ cao kết hôn
trong độ tuổi 15-19 theo giới tính, 1999-2009**

Tỉnh	% kết hôn 1999		% kết hôn 2009		Dân tộc thiểu số, 2009	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	dân tộc thiểu số (người)	%
Toàn quốc	2,2	9,2	2,16	8,34	12,252.570	14,27
Lai Châu	17,4	30,4	18,65	33,83	313,872	84,72
Sơn La	12,7	22,9	14,03	29,08	886,594	82,39
Hà Giang	10,9	18,3	17,25	25,52	628,568	86,63
Bắc Kạn	6,0	14,7	5,49	13,08	254,546	86,63
Lạng Sơn	7,9	12,5	3,47	9,58	608,082	83,01
Yên Bái	6,5	14,2	5,16	16,11	397,503	53,69

1. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF, WHO: *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ hai*, Hà Nội, 2010, tr.37.

Tỉnh	% kết hôn 1999		% kết hôn 2009		Dân tộc thiểu số, 2009	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	dân tộc thiểu số (người)	%
Tuyên Quang	3,3	11,2	3,28	14,08	389,826	53,78
Kon Tum	4,8	14,8	4,69	15,75	228,977	53,23
Gia Lai	4,7	18,5	5,46	17,26	561,009	44,0
Đăk Lăk	2,0	13,4	2,32	9,02	572,091	33,0

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê các năm 2001, 2010, 2011.

Bảng trên cho thấy, ở một số tỉnh hiện tượng tảo hôn có xu hướng gia tăng theo thời gian: Lai Châu có tới 18,7% số nam giới 15-19 tuổi, 33,8% số nữ 15-19 tuổi và 21,2% số nữ 15-17 tuổi đang hoặc đã từng có vợ/chồng. Tỷ lệ này tăng nhiều hơn so với năm 1999. Như vậy, có khoảng 1/5 dân số nam và 1/3 dân số nữ trong độ tuổi 15-19 ở tỉnh Lai Châu đã từng kết hôn. Tình hình cũng tương tự với trường hợp tỉnh Sơn La, năm 2009 có 14,4% số nam giới 15-19 tuổi, 27,6% số nữ 15-19 tuổi và 17,5% số nữ 15-17 tuổi đang hoặc đã từng có vợ/chồng, tăng so với năm 1999.

Có thể thấy rằng, hiện nay tình trạng tảo hôn khá phổ biến ở Việt Nam. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 cho biết: tổng cộng có 9 tỉnh có trên 5% dân số nam 15-19 tuổi và 14 tỉnh có trên 5% dân số nữ 15-17 tuổi đã từng kết hôn. Tình trạng kết hôn sớm cũng vậy: 23/63 tỉnh và thành phố có trên 10% dân số nữ từ 15-19 tuổi đang hoặc đã từng có chồng¹.

Theo dân tộc, nam và nữ trong nhóm tuổi 15-19 thì dân tộc Hoa có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất: 1% nam và 5% nữ, tiếp theo là dân

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Sđd*, tr.111.

tộc Kinh: 1% nam và 8% nữ. Trong khi đó, với dân tộc thiểu số thì dân tộc Mông có tỷ lệ kết hôn sớm cao nhất: 31% nam và 46% nữ, tiếp đó là dân tộc Dao, với 16% nam và 30% nữ. Phân tích từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho kết luận: với người dân tộc thiểu số thì khả năng tảo hôn hay kết hôn sớm hơn người Kinh và sự tác động của dân tộc đến nam giới mạnh hơn đối với nữ. Nói cách khác, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, người dân tộc thiểu số có xác suất tảo hôn hay kết hôn sớm cao hơn người Kinh và sự khác biệt này ở nam giới nhiều hơn ở nữ¹.

Yếu tố học vấn, chuyên môn kỹ thuật cũng có ảnh hưởng đến hiện tượng tảo hôn, kết hôn sớm. Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 cho thấy, đối với cả nam và nữ ở nhóm tuổi 15-19, mức độ kết hôn sớm tỷ lệ nghịch với trình độ học vấn: khi trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ kết hôn sớm càng thấp.

**Bảng 17.10. Trình độ học vấn và kết hôn sớm
theo giới tính, 1999**

Trình độ học vấn	% đã từng kết hôn		Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,2	9,2	19,0	18,6
Chưa đi học	10,1	26,0	18,6	17,7
Tiểu học	5,2	14,5	18,8	18,4
Trung học cơ sở	1,4	9,6	19,2	18,6
Trung học phổ thông trở lên	0,3	1,5	18,6	19,1

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2001.

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Sđd*, tr.112.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật có ảnh hưởng đến tỷ lệ kết hôn sớm, học vấn càng cao thì càng ít kết hôn sớm và ngược lại. Nam giới trong độ tuổi 15-19 với trình độ trung cấp trở lên chỉ có 3% đã kết hôn, so với 5% làm ở văn phòng và dịch vụ. Đối với nữ, 7% những người làm nghề phi nông nghiệp có trình độ kỹ thuật đã kết hôn, so với 17% làm công việc giản đơn và 15% nữ làm việc kỹ thuật trong nông nghiệp.

Nghiên cứu cơ cấu và chất lượng dân số Hà Nội năm 2012 cũng cho thấy, theo trình độ học vấn, có đến 87,5% học vấn tiểu học và trung học cơ sở, chỉ có 12,5% có học vấn trung học phổ thông. Mặc dù chỉ có 100 trường hợp kết hôn trong độ tuổi 17-19, chỉ chiếm 1,4% trong tổng số những người đã kết hôn, nhưng đây cũng là một điểm cần lưu ý đối với hiện tượng tảo hôn, kết hôn sớm. Về học vấn, nhóm dân số có trình độ học vấn trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất (65,3%) trong các trường hợp kết hôn ở độ tuổi 17-19. Theo nghề nghiệp, nhóm nông dân và buôn bán, dịch vụ có xu hướng kết hôn sớm, tảo hôn nhiều hơn các nghề nghiệp khác¹.

Số liệu trên đây gợi cho chúng ta sự liên tưởng đến vòng xoáy của đói nghèo: nghèo - sinh nhiều con - trẻ em ít có cơ hội tiếp cận giáo dục - chất lượng nguồn nhân lực thấp - nghèo đói. Học vấn thấp, nghèo thường kết hôn sớm, tảo hôn và thường sinh nhiều con, những gia đình như vậy rất khó khăn trong thoát nghèo. Tỷ lệ tảo hôn, kết hôn sớm ở vùng nông thôn cao hơn hai lần so với vùng đô thị là một chỉ báo về mối liên hệ giữa mô hình kết hôn với mức sống, học vấn và nghề nghiệp.

Phụ nữ nông thôn ở Tây Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long nước ta, nhất là phụ nữ người dân tộc thiểu số, có trình

1. Nguyễn Kim Thúy: *Tình trạng hôn nhân và dân số Hà Nội*, Tạp chí Dân số & phát triển, Tlđd.

độ học vấn thấp và họ là đối tượng trọng điểm của vấn nạn tảo hôn và kết hôn sớm ở Việt Nam. Bỏ học sớm, kết hôn sớm và đi làm sớm là ba vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và là hệ lụy của nhau. Một số tỉnh ở Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ kết hôn trong nhóm tuổi 15-19 khá cao (trên 15%). Một số tỉnh có tỷ lệ tảo hôn cao nhất trong cả nước cũng nằm trong khu vực này là Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Quảng Trị, Kon Tum, Bạc Liêu... Cả nước chỉ có 9 tỉnh có trên 5% dân số nam 15-19 tuổi và 14 tỉnh có trên 5% dân số nữ 15-17 tuổi đã từng kết hôn. Đặc biệt, số liệu thống kê về tỷ lệ tảo hôn theo các tỉnh trong 3 năm (2009 - 2012) lại cảnh báo một thực tế đáng buồn, cụ thể như sau:

Tỉnh Sơn La: Chi cục phó dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh Sơn La cho biết: tỷ lệ tảo hôn của tỉnh cao vào hàng nhất cả nước: xã (Lóng Luông huyện Mộc Châu) từ năm 2005 đến nay có khoảng 390 cặp kết hôn thì có đến 204 cặp vợ chồng tảo hôn ở lứa tuổi từ 12-17 tuổi, chiếm gần 52% cặp vợ chồng đã kết hôn; xã Vân Hồ tỷ lệ tảo hôn là 68% so với tổng số cặp kết hôn, xã Lóng Sập (huyện Mộc Châu) chiếm 49%, các xã Kim Bon, Tân Lang (huyện Phù Yên) có tỷ lệ tảo hôn từ 25,4 đến 39%, xã Tà Xùa (huyện Bắc Yên) là 35% và Muối Nọi (huyện Thuận Châu) có tỷ lệ thấp nhất là 27%.

Tỉnh Lai Châu: Theo số liệu Chi cục dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2012, với khoảng gần 1/3 dân số nam và nữ 15 - 19 tuổi đã từng kết hôn, đưa con số toàn tỉnh có hơn 35% số cặp vợ chồng dân tộc thiểu số kết hôn theo hủ tục tảo hôn.

Tỉnh Lào Cai: Tảo hôn xảy ra ở hầu hết các dân tộc trong tỉnh, nhưng người Mông, Dao, Tày, Nùng, Phù Lá... có tỷ lệ cao nhất. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, từ năm 2006 - 2010 có 952 cặp tảo hôn. Trong đó, huyện Sa Pa là 36,2% (453/1.251 cặp); Si Ma Cai: 6,2% (52/826 cặp)... Còn tại xã Thải Giàng Phố, huyện Bắc Hà

(Lào Cai) trong năm 2011 có đến 21 cặp vợ chồng tảo hôn, độ tuổi phổ biến từ 14 đến 17 tuổi, thậm chí có em 13 tuổi đã lập gia đình. Nạn tảo hôn xảy ra ở hầu hết các thôn, bản, nhiều nhất là ở cộng đồng người Mông, Dao, Phù Lá... Thậm chí có những em chỉ mới học lớp 5 đã phải nghỉ học ở nhà lấy chồng.

Tỉnh Kon Tum: Nhiều em chỉ khoảng 13 tuổi là “bắt chồng”, 14 tuổi sinh con đầu lòng. Tình trạng trẻ em bỏ học, tảo hôn chính quyền địa phương không hay biết và đến khi biết thì việc đã rồi. Nhiều em năm nay mới 19 tuổi đã có hai đứa con, đứa đầu chỉ gần 4 tuổi. Sinh con khi chưa đủ trưởng thành và hoàn thiện về thể chất, sức khỏe yếu, con cái nheo nhóc nên không thể lao động, cuộc sống khó khăn vô cùng.

*Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long:*Ần đây, thông tin về các vụ tảo hôn ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long xuất hiện ngày càng nhiều. Phần lớn cô dâu trong các cuộc kết hôn gần đây chỉ mới 13-16 tuổi, có trường hợp chú rể mới 14 tuổi. Các đám cưới trẻ con này thường tổ chức “bí mật”, chính quyền và các cơ quan chức năng địa phương chỉ biết được khi “sự đã rồi” và “gạo đã nấu thành cám” - tức khi họ đã có con.

Kết quả điều tra trong 3 năm 2007 - 2009 cũng cho thấy dân tộc có nhiều trường hợp tảo hôn cao ở vùng núi phía Bắc lần lượt là dân tộc Mông chiếm 33%, dân tộc Thái chiếm 23,1%, dân tộc Mường chiếm 15,8%.

Tảo hôn và kết hôn sớm đều đem lại những tổn thất cho cá nhân và xã hội. Với cả nam giới và phụ nữ, tảo hôn hay kết hôn sớm đều là rào cản trên con đường học vấn. Nghỉ học sớm, học vấn thấp đồng nghĩa với khó khăn trong tìm kiếm công ăn việc làm. Kết hôn sớm, đặc biệt là tảo hôn khiến cho những trường hợp làm cha mẹ ở tuổi vị thành niên không đủ năng lực (kiến thức, kỹ năng, phương pháp và điều kiện vật chất) làm tốt vai trò của cha mẹ đối với con cái. Việc không thực hiện tốt chức năng kinh tế và

chức năng giáo dục/xã hội hóa của gia đình, thì những đứa trẻ trong gia đình tảo hôn, kết hôn sớm sẽ chịu thiệt thòi trong quá trình phát triển. Một khi gia đình không thực hiện tốt các chức năng cơ bản của nó, xã hội sẽ gánh chịu hậu quả.

Kết hôn sớm, đặc biệt là tảo hôn thường liên quan đến mức sinh cao. Phân tích dữ liệu Khảo sát dân số và sức khỏe từ 51 quốc gia cho thấy, 90% số lần sinh con đầu lòng của các bà mẹ dưới 18 tuổi xảy ra trong hôn nhân, chứ không phải là của phụ nữ chưa kết hôn như giả thuyết trước đây¹.

Theo số liệu điều tra kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2014, có 6 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn trên 50% như O Đu, Hmong, Xinh Mun, La Ha. 12 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn từ 30 đến 40%, chủ yếu là các dân tộc cư trú ở vùng miền núi phía Bắc. Sơn La là một trong những tỉnh có tỷ lệ trẻ em gái kết hôn đặc biệt cao, có tới 608/734 trẻ em kết hôn trong năm 2014.

Bảng 17.11. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số, năm 2018

Tên dân tộc	Tỷ lệ tảo hôn (%)	Tên dân tộc	Tỷ lệ tảo hôn (%)
Chung 53 dân tộc thiểu số	21,9	Mạ	39,2
Tày	6,4	Khơ Mú	26,6
Thái	18,8	Co	10,5
Hoa	1,1	Tà Ôi	17,0
Khmer	12,8	Chơ Ro	12,5

1. Erulkar, A.: *Very early marriage, marital relations and intimate partner violence in Ethiopia*, International Perspectives on Sexual and Reproductive Health 39(1), 2013, pp. 6-13.

<i>Tên dân tộc</i>	<i>Tỷ lệ tảo hôn (%)</i>	<i>Tên dân tộc</i>	<i>Tỷ lệ tảo hôn (%)</i>
Mường	8,5	Kháng	31,3
Nùng	11,6	Xinh Mun	44,8
Mông	51,5	Hà Nhì	17,0
Dao	27,8	Chu Ru	18,8
Gia Rai	38,5	Lào	10,8
Ngái	19,6	La Chí	19,5
Ê-Đê	20,4	La Ha	28,1
Ba Na	32,5	Phù Lá	11,3
Xơ Đăng	19,2	La Hủ	24,5
Sán Chay	12,9	Lự	34,1
Cơ Ho	20,3	Lô Lô	33,9
Chăm	7,4	Chứt	32,2
Sán Dìu	10,2	Mảng	47,2
Hrê	19,8	Pà Thẻn	9,7
Mnông	22,5	Cơ Lao	47,8
Raglai	23,1	Cống	11,6
Xtiêng	32,6	Bố Y	10,1
Bru-Vân Kiều	31,3	Si La	0,0
Thổ	6,4	Pu Péo	23,7
Giáy	13,1	Brâu	11,2
Cơ Tu	15,2	Õ Đu	19,9
Gié - Triêng	25,7	Rơ Măm	25,0

Nguồn: Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.

Theo Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019, tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số năm 2018 là 21,9%. So với năm 2014, tỷ lệ

tảo hôn giảm 4,7%, tức giảm trung bình hơn 1%/năm, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu “giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn” theo Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025. Dân tộc Mông có tỷ lệ tảo hôn cao nhất với 51,5% dân số kết hôn trước tuổi quy định, tiếp đến là dân tộc Cơ Lao (47,8%), Mảng (47,2%), Xinh Mun (44,8%). Một số dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp như: Hoa, Tây, Thổ (dưới 7%), Si La là dân tộc thiểu số duy nhất không còn hiện tượng tảo hôn. Mặc dù tình trạng tảo hôn của người dân tộc thiểu số có sự cải thiện đáng kể, nhưng tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Tây Nguyên với hơn một phần tư số người bước vào hôn nhân khi chưa đủ tuổi kết hôn (27,5%), tiếp đó là trung du và miền núi phía Bắc (24,6%). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn thấp nhất cả nước (7,8%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ dân tộc thiểu số luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng, ngoại trừ đồng bằng sông Hồng¹.

II- HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG VÀ NHỮNG HỆ LỤY

1. Khái niệm và tên gọi

Hôn nhân cận huyết thống là hình thức hôn nhân nội tộc, là hôn nhân giữa các cặp vợ chồng trong cùng một họ hàng, hay nói cách khác là hôn nhân giữa những người có cùng dòng máu trực hệ. Có thể là hôn nhân anh chị em họ chéo, hôn nhân anh chị em

1. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Sđd, tr.61.

họ song song tức hôn nhân con anh/chị với con em. Vì vậy, trên thế giới còn gọi là hôn nhân bà con hay hôn nhân giữa anh em họ (cousin marriage).

Hôn nhân cận huyết là kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, như anh chị em cùng cha mẹ; cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì..., nói cách khác là hôn nhân giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “*Những người cùng dòng máu về trực hệ* là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau”¹ và “Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba”².

Hôn nhân cận huyết thống còn dẫn tới loạn luân khi các anh chị em ruột trong gia đình kết hôn lẫn nhau. Điều này cũng đã từng xảy ra từ xa xưa. Thời Ai Cập cổ đại, Nữ hoàng Cleopatra nổi tiếng cũng lấy em trai ruột làm chồng. Tuy nhiên, với các pharaoh, điều đó không được coi là vô đạo đức.

2. Thực trạng hôn nhân cận huyết thống trên thế giới

Hôn nhân cận huyết thống không phải là vấn đề mới. Nó đã từng tồn tại trong mạch ngầm của đời sống xã hội loài người từ thời sơ khai. Chế độ mẫu hệ từ thời xa xưa và gần đây là nhất chế

1. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 định nghĩa “những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đẻ với con; ông, bà đẻ với cháu nội và cháu ngoại” (Điều 8, khoản 12).

2. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 3, khoản 17, 18.

độ phong kiến đã từng coi hôn nhân cận huyết thống như một sinh hoạt bình thường trong đời sống xã hội.

Các nhà khoa học sau này đã phát hiện ra rằng các thế hệ thừa kế ngai vàng đều lần lượt mắc phải những căn bệnh kỳ lạ, liên quan đến đột biến gen do quan hệ hôn nhân cùng huyết thống, mà ngày nay đôi khi được gọi là quan hệ “loạn luân” giữa anh chị em ruột, hoặc giữa cha mẹ và con cái. Ở một số triều đại phong kiến, phong tục kết hôn cùng huyết thống được xem là một cách để gìn giữ sự trong sạch cho dòng máu hoàng tộc và là một trong những nguyên tắc nhằm duy trì quyền lực hoàng gia trong tay những người cùng huyết thống. Tuy nhiên, người ta không ngờ rằng: chính phong tục cổ hủ này lại là nguyên nhân dẫn tới sự hủy diệt. Hapsburg là một triều đại phong kiến từng thống trị hàng trăm năm tại châu Âu. Trong suốt hơn 500 năm, triều đại Hapsburg từng cai trị khắp vùng lãnh thổ, các quốc gia lớn như: Áo, Hungary, Bỉ, Hà Lan, Đức ngày nay. Song điều gì đã khiến cho cả một triều đại lớn như vậy bị sụp đổ và các thế hệ kế thừa quyền lực bị hủy hoại một cách bí ẩn như vậy? Để tìm nguyên nhân sự sụp đổ của triều đại phong kiến lớn nhất này, các nhà khoa học đã phát hiện ra rằng: những thế hệ thừa kế ngai vàng của triều đại Hapsburg đã lần lượt mắc phải những căn bệnh kỳ lạ có liên quan đến hiện tượng đột biến gen xuất hiện do quan hệ hôn nhân cùng huyết thống.

Theo Giáo sư Gonzalo Alvarez, người đứng đầu nhóm nghiên cứu tại Trường Đại học Santiago de Compostela (Tây Ban Nha), thì việc hệ số quan hệ cùng huyết thống cao chính là nguyên nhân gây ra tỷ lệ tử vong cao cho những đứa trẻ được sinh ra trong hoàng tộc. Ngoài ra, đây cũng là nguyên nhân khiến cho những đứa trẻ được sinh ra có tỷ lệ bị dị hình, dị dạng khá cao. Một trong những biến dạng mà các thành viên trong gia đình Hapsburg bị mắc phải có tính chất di truyền đó là chứng biến

dạng mà các nhà khoa học đặt tên là “Hapsburg lip” (một chứng biến dạng khiến cho hàm dưới của miệng bị nhô ra và phát triển nhanh hơn hàm trên)¹.

Cha của vua Charles, vua Philip IV đồng thời là chú của mẹ Charles. Còn ông nội của ông, vua Philip II đồng thời là chú của bà nội Charles. Chính quan hệ hôn nhân trong họ đã khiến chứng bệnh này di truyền từ đời này sang đời khác và ngày càng nghiêm trọng. Nhưng theo nguyên tắc của hoàng tộc, đến lượt mình, vua Charles vẫn phải cưới vợ là chị em ruột. Kết quả là các con ông đều chết rất trẻ bởi cùng một căn bệnh di truyền kỳ lạ. Vua Charles II là người nối dõi cuối cùng của triều đại Hapsburg. Ông mắc phải ít nhất là vài căn bệnh lạ liên quan đến gen, đó là: 1) Luỗi của vua Charles II bị biến dạng, to hơn rất nhiều so với bình thường, khiến nhà vua gặp khó khăn trong việc ăn nói và ăn uống; ông còn mắc tật chảy nước dãi liên tục không kiểm soát được; 2) Hộp sọ của nhà vua cũng biến dạng thành quá cỡ, chân tay luôn bị phù nề. 3) Ông có những biểu hiện bất thường về thể chất từ khi mới sinh, lên 8 mới biết đi và trong suốt cuộc đời mình, ông luôn bị ám ảnh bởi chứng ảo giác. Nhưng hậu quả của sự thụ thai cùng huyết thống của các thế hệ trước cũng đã làm suy sụp hoàn toàn một Hoàng gia - Vua Charles II là người nối dõi cuối cùng của triều đại Hapsburg.

Hôn nhân cận huyết thống/bà con đã được thực hiện từ thuở sơ khai của loài người hiện đại. Hiện nay, khoảng 20% dân số thế giới sống trong các cộng đồng hôn nhân có quan hệ họ hàng². Tỷ lệ

1. Mark Henderson; *Keeping it in the family was Habsburg dynasty's downfall*, The Times, Wednesday April 15 2009, www.thetimes.co.uk/article/keeping-it-in-the-family-was-habsburg-dynastys-downfall.

2. Modell B, Darr A.: *Science and society: genetic counselling and customary consanguineous marriage*, Nat Rev Genet. 2002, 3, pp. 225-229.

khác nhau giữa các dân số tùy thuộc vào tôn giáo, văn hóa và địa lý. Đáng chú ý, nhiều quốc gia Ả Rập tỷ lệ kết hôn này cao nhất trên thế giới, khoảng 20-50% trong tổng số các cuộc hôn nhân, và đặc biệt ủng hộ các cuộc hôn nhân anh em họ hàng đầu tiên với tỷ lệ trung bình khoảng 20-30%.

Nói chung, tỷ lệ kết hôn với họ hàng gần cao nhất được báo cáo nhất quán ở các vùng nông thôn truyền thống hơn và ở những người nghèo nhất và ít học nhất trong xã hội¹. Báo cáo từ một số quốc gia Ả Rập cho thấy tỷ lệ an sinh ở thành thị thấp hơn so với nông thôn. Tỷ lệ anh em họ đầu tiên kết hôn từ thành thị đến nông thôn ở Algeria là 10% và 15%, ở Ai Cập là 8,3% và 17,2% và ở Jordan, tương ứng là 29,8% và 37,9%³. Mỹ là quốc gia có hơn một nửa số bang cho phép kết hôn giữa những người cùng bà con anh em thuộc hàng thứ nhất, là con củadì hoặc chú (con của anh chị em của cha mẹ), với 32 bang có luật cho phép kết hôn giữa những người thuộc họ hàng thứ nhất⁴.

3. Tập quán hôn nhân cận huyết thống ở Việt Nam

Mặc dù Đảng, Nhà nước hết sức quan tâm trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nhưng tình trạng hôn nhân cận huyết thống đang là một vấn đề đáng lo ngại ở các tỉnh vùng cao.

1. Bittles AH, Grant JC, Shami SA.: *Consanguinity as a determinant of reproductive behaviour and mortality in Pakistan*, Int J Epidemiol. 1993, 22, pp. 463-467.

2. Zaoui S, Biemont C.: *Frequency of consanguineous unions in the Tlemcen area (West Algeria)*, Sante. 2002, 12, pp. 289-295.

3. Hafez M, El-Tahan H, Awadalla M, El-Khayat H, Abdel-Gafar A, Ghoneim M.: *Consanguineous matings in the Egyptian population*, J Med Genet. 1983, 20, pp. 58-60.

4. Sheri Stritof: What Are the Cousin Marriage Laws in Your State? www.thespruce.com/cousin-marriage-laws-listed-by-state; 15/12/2020.

Tại nhiều bản vùng cao ở nước ta, nơi cư trú của đồng đồng bào dân tộc thiểu số, tình trạng hôn nhân cùng, cận huyết thống vẫn còn diễn ra khá phổ biến. Hủ tục lạc hậu này đang là lực cản trong quá trình phát triển của các địa phương vùng sâu, vùng xa vốn đã rất khó khăn.

Theo thống kê của trung tâm nghiên cứu và phát triển dân số (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế), tại một số dân tộc như Lô Lô, Hà Nhì, Phù Lá, Chứt, Ê Đê, Chu Ru, Chứt... và đặc biệt là các dân tộc Si La (Điện Biên, Lai Châu), Lô Lô, Pu Péo (Hà Giang), Mông (Lào Cai), Rơ Măm, Brâu (Kon Tum) thì cứ 100 trường hợp kết hôn thì có 10 trường hợp là hôn nhân cận huyết thống. Và họ đang là những dân tộc ít người có nguy cơ suy giảm số lượng và chất lượng dân số rõ rệt nhất do tình trạng hôn nhân cận huyết gây ra. Cũng theo tài liệu khảo cứu của trung tâm này, thì có vùng đồng bào dân tộc vẫn áp dụng hôn nhân cận huyết thống một cách triệt để đến mức, chỉ cho phép những người trong cùng họ hàng, huyết thống lấy nhau, nếu vi phạm sẽ bị phạt.

Tại Cao Bằng, tình trạng hôn nhân cận huyết thống xảy ra nhiều nhất đối với dân tộc Dao (64%), Mông (61%); ít nhất là dân tộc Tày cũng chiếm 23%. Nhiều nhất tại ba huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình và Thông Nông, chiếm 45%. Những dân tộc này có những tập tục, tập quán riêng, có trường hợp, ông bác mới sinh con gái, bà cô em sang chơi mang cho vuông vải, phần để mừng đúia cháu mới chào đời, phần cũng là “miếng trầu bỏ ngõ”, đánh dấu cô cháu gái của mình tương lai sẽ trở thành nàng dâu của mình.... Nhiều khi cán bộ dân số không thể can thiệp được. Trên thực tế ở nhiều dân tộc thiểu số phổ biến là hôn nhân giữa con cô - con cậu; con dì - con già; con chú - con bác. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên phổ biến nhất là hôn nhân con cô - con cậu, tức là hôn nhân giữa con của anh hoặc em trai với con của chị

hoặc em gái. Hôn nhân cận huyết thống còn phổ biến ở nhiều vùng, nhiều dân tộc. Theo thống kê của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, tại 13 tỉnh miền núi phía bắc, số cặp vợ chồng kết hôn cận huyết thống có xu hướng gia tăng “*Chuyện mình là thông gia của chính mình không hiếm*” ở các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số. Ước tính, trung bình mỗi năm ở nước ta có thêm ít nhất là hơn 100 cặp vợ chồng kết hôn cận huyết thống. Tình trạng này đã và đang diễn ra mạnh tại các tỉnh Hòa Bình, Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bai...

Năm 2012, đã thực hiện khảo sát tình trạng hôn nhân cận huyết thống ở 44 xã của 9 huyện thuộc tỉnh Lào Cai, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình phát hiện 224 cặp kết hôn cận huyết. Trong đó, có 221 cặp là con bác lấy con dì; con chị gái lấy con em trai, cháu lấy dì, chú lấy cháu, cháu lấy dì/cô/chú... thì là cá biệt. Có một số trường hợp kết hôn ở Bắc Hà và Sa Pa con anh trai lấy con em trai. “Có gia đình sinh ra 2 đứa con, một cháu cho đi làm con nuôi, khi lớn lên lại quay về kết hôn với em gái mình”, đây là thông tin rất đáng “giật mình”¹.

Khảo sát trên cũng cho biết một số kết quả đáng báo động trên thực tiễn: Trong 224 cặp này có 24 cặp chưa sinh con, số 200 cặp còn lại sinh ra 558 trẻ, trong đó có 51 trẻ không bình thường. Từ bẩm sinh chúng đã mắc các bệnh như: Bạch tạng, thiểu năng trí tuệ, liệt, câm, lông mi trắng, mù lòa... và có 8 trẻ đã chết yểu... Đây là một trong những nguyên nhân làm suy thoái chất lượng giống nòi, làm ảnh hưởng đến chất lượng dân số và nguồn nhân lực của các tỉnh miền núi nước ta.

1. Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Thị Tư: *Tổng quan về tình trạng hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta*, tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-09-30/.

Ở huyện Trạm Tấu (Yên Bai), tại các xã có 100% đồng bào dân tộc Mông sinh sống cho thấy trình độ dân trí của người Mông còn hạn chế, một số phong tục tập quán lạc hậu, thói quen sinh hoạt không phù hợp vẫn chưa được xóa bỏ triệt để, tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống còn diễn ra phổ biến, dẫn đến đẻ dày, đẻ nhiều đã làm cho tỷ lệ sinh giảm chậm, gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giống nòi, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi năm 2011 chiếm tới 45%. Từ năm 2011 đến đầu năm 2012, trên địa bàn các xã thuộc huyện Trạm Tấu có 207 cặp kết hôn thì có tới 45 cặp tảo hôn và 4 cặp hôn nhân cận huyết thống.

Theo số liệu thống kê của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Sơn La, trong ba năm (2007-2009) có 6.258 cặp vợ chồng tảo hôn, chiếm 23,3% trong tổng số cặp vợ chồng kết hôn; có 783 trường hợp kết hôn cận huyết thống, chiếm 2,7% so với tổng số cặp kết hôn tại địa bàn. Trước thực trạng đó, Bộ Y tế và Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã tăng cường giúp tỉnh Sơn La thí điểm triển khai thực hiện mô hình can thiệp giảm thiểu tảo hôn và kết hôn cận huyết thống tại địa bàn 26 xã và 11 trường phổ thông Dân tộc nội trú (3 năm, 2009-2012). Tuy nhiên, tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống vẫn còn ở mức cao. Riêng năm 2012, có 265 trường hợp tảo hôn, 12 trường hợp kết hôn cận huyết thống xảy ra trong địa bàn các xã đang thực hiện thí điểm mô hình này¹.

Kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2016 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành

1. Điều Chính Tối: *Báo động nạn tảo hôn ở các bản vùng cao Sơn La*, www.vietnamplus.vn/bao-dong-nan-tao-hon-o-cac-ban-vung-cao-son-la, ngày 17/4/2013.

niên, xảy ra ở cả nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, “kết hôn tuổi vị thành niên” ở nữ là nhiều hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 16,4% và ở tuổi 19 là 28,7%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị là thấp hơn, tương ứng là 6,4% và 10,2%. Tất cả các chỉ số này đều cao hơn khi so với nam vị thành niên. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy từ độ tuổi 17 trở lên.

Mức độ kết hôn của nhóm vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng. Theo xu hướng chung, tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” ở trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp sau là Tây Nguyên. Hai vùng này có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cư trú và cũng là nơi có mức độ công nghiệp hóa, kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác. Đây được xem là những nhân tố dẫn đến tỷ trọng lớn dân số kết hôn ở tuổi vị thành niên của hai vùng này. Trái lại, tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “Đã từng kết hôn” thấp nhất lần lượt thuộc về đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (lần lượt là 0,5% và 4,8%). Lý do có thể vì đây là hai vùng đồng dân cư, có tỷ trọng dân số trẻ tương đối cao với nhu cầu học tập và làm việc lớn nên SMAM cao hơn các vùng khác¹.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6%, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5%). Một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao năm 2014, đến năm 2018 đã không còn tình trạng này như: Mạ, Mảng, Cơ Ho, Kháng, Chứt. Tuy nhiên, năm 2018 cũng ghi nhận sự gia tăng của tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở một số dân tộc thiểu số như: La Chí, Bru-Vân Kiều, Lô Lô, Gia Rai, La Ha.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1/4/2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2017.

Bảng 17.12. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết của người dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018(%)

Tên dân tộc	Năm 2014	Năm 2018	Tên dân tộc	Năm 2014	Năm 2018
Chung 53 dân tộc thiểu số	6,5	5,6	Mạ	44,1	0,0
Tày	1,7	5,1	Khơ Mú	25,0	4,8
Thái	4,3	2,5	Co	5,5	0,0
Hoa	1,2	3,7	Tà Ôi	10,2	1,2
Khmer	15,9	4,1	Chơ Ro	0,9	4,6
Mường	1,7	3,9	Kháng	16,0	0,0
Nùng	3,2	2,1	Xinh Mun	6,7	0,0
Mông	11,4	8,2	Hà Nhì	2,2	0,0
Dao	3,6	3,1	Chu Ru	11,3	0,0
Gia Rai	9,1	14,6	Lào	4,8	0,0
Ngái	0,0	0,0	La Chí	10,1	30,8
Ê-Đê	11,5	6,5	La Ha	7,6	11,0
Ba Na	3,6	4,9	Phù Lá	5,0	0,0
Xơ Đăng	4,0	0,5	La Hủ	8,8	0,0
Sán Chay	2,1	5,5	Lự	2,8	0,0
Cơ Ho	17,8	0,0	Lô Lô	8,3	22,4
Chăm	15,6	9,3	Chứt	16,8	0,0
Sán Dìu	1,1	0,0	Mảng	43,6	0,0
Hrê	3,6	0,0	Pà Thẻn	2,8	0,0
Mnông	40,2	37,7	Cơ Lao	7,0	0,0
Raglai	3,8	2,4	Cống	3,4	0,0
Xtiêng	36,7	9,6	Bố Y	9,1	0,0

<i>Tên dân tộc</i>	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2018</i>	<i>Tên dân tộc</i>	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2018</i>
Bru-Vân Kiều	14,3	28,6	Si La	0,0	0,0
Thổ	0,7	9,8	Pu Péo	0,0	0,0
Giáy	2,1	0,0	Brâu	0,0	0,0
Cơ Tu	27,7	28,0	Ó Đu	0,0	0,0
Gié-Triêng	3,4	0,0	Rơ Măm	0,0	0,0

Nguồn: UNDP, Ủy ban Dân tộc, Irish Aid: Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số. Dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015 (Lưu hành nội bộ), Hà Nội, tháng 5/2017.

Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê: Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, Sđd.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống đều là những hành vi bị nghiêm cấm, người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất mức độ, có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, cụ thể như sau:

Về xử lý vi phạm hành chính:

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội tổ chức tảo hôn sẽ bị xử lý, tại Điều 183. (Tội tổ chức tảo hôn) cho thấy “Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm”.

Về xử phạt hình sự: Theo quy định tại Điều 142 Bộ luật Hình sự năm 2015 và khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định, việc giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi là cấu thành tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi và khung hình phạt thấp nhất của tội này là 07 năm và cao nhất là tử hình.

Điều 144 Bộ luật Hình sự năm 2015 và khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đang ở trong tình trạng lè thuộc mình hoặc trong tình trạng quẫn bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm”, với tình tiết tăng nặng thì hình phạt cao nhất là tù chung thân. Đồng thời, “Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm” (Điều 144, khoản 4). Bộ luật Hình sự cũng quy định tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145) có thể bị xử lý hình sự và khung hình phạt của tội này 01 năm đến 15 năm tùy vào tính chất của từng hành vi vi phạm.

Trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hiệu lực từ ngày 1/1/2018) có chương XVII đề cập đến các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình. Tại Điều 181 (Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện) quy định “Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm”.

Điều 184 Bộ luật Hình sự quy định về tội loạn luân “Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở đồng bào các dân tộc thiểu số, xem đó là một vấn đề cấp bách cần giải quyết trong công tác hôn nhân gia đình. Ngày 14/4/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 498/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025” (Đề án 498) nhằm nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật về hôn nhân và gia đình, góp phần giải quyết tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết, nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số. Mục tiêu chung Đề án là “Phấn đấu đến năm 2025 cơ bản ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số”; đồng thời xác định các mục tiêu cụ thể:

“- Nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, chuyển đổi hành vi trong hôn nhân của đồng bào dân tộc thiểu số góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

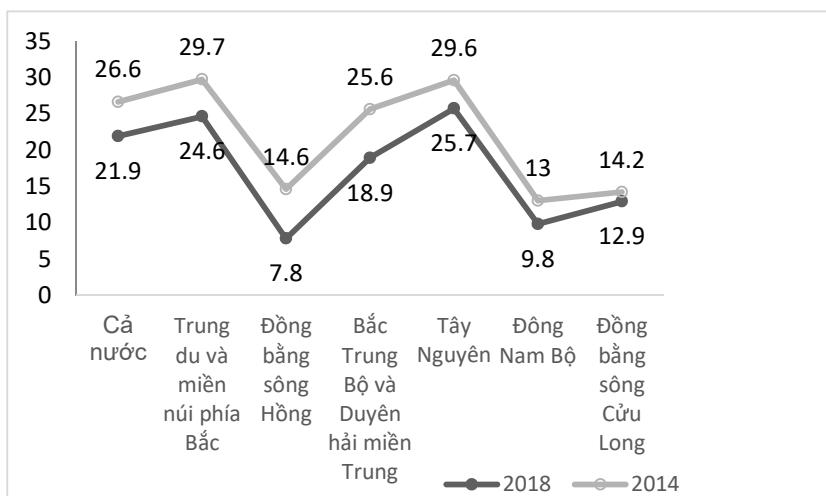
- Trên 90% cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ văn hóa - xã hội xã được tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số vào năm 2025.

- Giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn và 3% - 5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao. Đến năm 2025, phấn đấu ngăn chặn, hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số”.

Sau 5 năm thực hiện Đề án 498, đã có 27 tỉnh xây dựng được 2.892 mô hình điểm, tại 3.481 xã, thôn, bản, buôn với các tên gọi như: “Tổ phụ nữ không có con tảo hôn”, “Câu lạc bộ tiền hôn

nhân”, “Câu lạc bộ nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống”. 5 năm qua, các địa phương đã tổ chức 211.805 cuộc tư vấn, tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 494.838 lượt đồng bào tại các xã thực hiện mô hình điểm. Tổ chức ký cam kết không kết hôn tảo hôn và kết hôn cận huyết thống cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã thực hiện mô hình điểm¹.

Hình 17.1. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2018 và năm 2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Kết quả Điều tra về thực trạng kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và năm 2015*.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Dân tộc, tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số tuy đã giảm nhưng vẫn đang còn ở

1. Ủy ban Dân tộc: *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số” giai đoạn 2015-2020 và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025*, số 1722/BC-UBDT, ngày 09/12/2020, tr.5.

mức cao. Tỷ lệ tảo hôn chung là 21,9%, giảm 4,7% so với năm 2014; bình quân mỗi năm giảm 0,94%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống là 0,56%, giảm 1% so với năm 2014, tức là giảm bình quân mỗi năm 0,2%; phổ biến là kết hôn giữa con cô với con cậu, con dì, con chú với con bác. Một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ kết hôn cận huyết thống cao vào thời điểm điều tra năm 2014 nhưng đến năm 2019 đã không còn tình trạng này như: Mạ, Mảng, Khơ Mú, Cơ Ho, Kháng, Chứt, Khmer. Mặc dù đã đạt được những kết quả bước đầu khả quan, tuy nhiên riêng năm 2019, toàn quốc vẫn có trên 1 triệu cặp tảo hôn. Đáng lưu ý nữa là so với mục tiêu trong Quyết định 498/QĐ-TTg là giảm bình quân 2-3%/năm số cặp tảo hôn và 3-5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn và kết hôn cận huyết thống cao... thì kết quả đã đạt được của 5 năm qua còn chậm và chưa đạt yêu cầu¹.

Tỷ lệ kết hôn cận huyết trong vùng dân tộc thiểu số sau 5 năm cũng có xu hướng giảm nhưng không đáng kể. Kết quả Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số cho thấy, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6%, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5%).

Theo giới tính, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống năm 2018 của nam dân tộc thiểu số là 5,29%, giảm 1,26 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,55%; và tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của nữ dân tộc thiểu số năm 2018 là 5,87%, giảm 0,5 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,37%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất năm 2018 gồm Mnông 37,7%, (nam 40,57% và nữ 35,38%), La Chí 30,8% (nam 27,43% và nữ 33,64%), Bru Vân Kiều 28,6% (nam 28,81%

1. Phương Liên: *Nỗ lực chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống*; <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/no-luc-chong-tao-hon-hon-nhan-can-huyet-thong-566440.html>, ngày 25/10/2020.

và nữ 28,41%), Cơ Tu 28,0% (nam 10,92% và nữ 43,21%) và Lô Lô 22,4% (nam 25,41% và nữ 20,02%)¹.

*
* * *

Từ quan điểm giới, kết hôn sớm khiến cho các em gái có nguy cơ mang thai sớm ngoài ý muốn, điều này có thể gây ra những hậu quả đe dọa tới mạng sống của các em. Các em gái khi sinh con sẽ gặp một số rủi ro như nguy cơ sinh non, sinh cân nhẹ, thai lưu và chết sơ sinh cao hơn trẻ sinh ra ở các bà mẹ trên 20 tuổi. Phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi có xác suất sinh nhiều con hơn so với phụ nữ làm mẹ ngoài 20 tuổi, nguy cơ tử vong do thai sản đối với các bà mẹ trong nhóm tuổi từ 15-19 cũng cao gấp 2 lần; đối với các em gái sinh con dưới 15 tuổi thì nguy cơ này cao hơn năm lần so với các bà mẹ lớn tuổi hơn. Trong khi đó các bà mẹ vị thành niên có nguy cơ thiếu máu cao gấp ba lần so với nhóm khác trong khi kết hôn sớm và chưa đủ tuổi trưởng thành khiến các em gái phải chịu áp lực lớn sinh nở, chăm sóc con cái và gia đình.

Trên thế giới, luật pháp nhiều quốc gia cho phép các em gái kết hôn sớm. Có 68 nước luật cho phép các em gái kết hôn dưới 18 tuổi, trong đó độ tuổi kết hôn thấp nhất là các quốc gia vùng Nam Mỹ và Thái Bình Dương. Độ tuổi các em gái được phép kết hôn như sau: các nước Argentina, Barbados, Chile, Dominica, Guyana, Paraguay, Peru: 16 tuổi; Costa Rica, Haiti, Suriname: 15 tuổi, Mexico tùy theo các bang, tuổi kết hôn được phép từ 14-16, Bolivia: 14 tuổi, Uruguay cho phép các em gái kết hôn ở độ tuổi 12.

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Hà Nội, 2019.

Khác với nhiều quốc gia trên thế giới, Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam quy định độ tuổi được phép kết hôn là “18 với nữ và nam là 20” (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000) và nâng lên “đủ 18 tuổi với nữ và đủ 20 tuổi với nam” (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014). Đây là cơ sở pháp lý ngăn ngừa tảo hôn và kết hôn sớm. Mặc dù vậy, tảo hôn và kết hôn sớm vẫn đang là một vấn đề xã hội ở nước ta trong quá trình đổi mới đất nước. Đây có thể xem là một thách thức không chỉ với ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình mà với cả xã hội trong việc đưa luật pháp, chính sách vào cuộc sống.

Để giảm bớt hiện tượng tảo hôn, kết hôn sớm, theo chúng tôi nên quan tâm đến một số vấn đề sau đây:

Một là, tăng cường đầu tư một cách có hiệu quả để phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng khó khăn, những địa phương có tỷ lệ tảo hôn và kết hôn sớm cao. Nâng cao mức sống cho người dân để cải thiện điều kiện sống, sinh hoạt.

Hai là, cần thực hiện chương trình giáo dục một cách toàn diện về giới tính, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, quyền sinh sản và quyền tình dục, kết hợp với cung cấp các dịch vụ thân thiện trong chăm sóc sức khỏe sinh sản (cung cấp các biện pháp tránh thai; phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV; các dịch vụ chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén và sinh nở,...).

Ba là, chúng ta cần đầu tư nhiều hơn vào các em gái. Một khi các em gái được nuôi dưỡng tốt và được tiếp cận với nền giáo dục bậc cao, các em sẽ nhận thức được những nguy cơ của tảo hôn, kết hôn sớm. Từ đó, các em gái có thể sẽ kết hôn muộn hơn, sinh con khỏe mạnh và nuôi dạy con tốt.

Bốn là, tăng cường tuyên truyền, giáo dục luật pháp liên quan đến hôn nhân và gia đình. Cần có đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung tuyên truyền. Điều quan trọng là phải chú ý đến

các đặc điểm vùng, miền, dân tộc, phong tục tập quán. Không nên “đánh đồng” các nhóm dân số khác nhau trong quá trình truyền thông, giáo dục về chính sách, luật pháp. Truyền thông chỉ thực sự có hiệu quả nếu nội dung và hình thức phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau.

Năm là, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn cho cán bộ các cơ quan, tổ chức chính trị-xã hội địa phương để thực hiện tốt nhiệm vụ rà soát, phát hiện các trường hợp có nguy cơ tảo hôn và kết hôn cận huyết thống; cung cấp dịch vụ tư vấn, can thiệp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các trường hợp tảo hôn và kết hôn cận huyết thống.

Sáu là, để có thể nắm rõ thực trạng của tảo hôn và hôn nhân cận huyết, cần bỏ tiêu chí về giảm tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vào các tiêu chí thi đua ở địa phương để tránh áp lực thành tích dẫn đến che giấu, báo cáo không trung thực về tình hình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở địa phương.

Bảy là, xây dựng cơ sở dữ liệu về tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở quốc gia và các địa phương; bảo đảm thu thập số liệu định kỳ theo 6 tháng và hàng năm; bảo đảm các số liệu được tách biệt theo giới tính, tuổi tác, vị trí địa lý, hoàn cảnh kinh tế xã hội, trình độ học vấn và những yếu tố cơ bản khác. Việc bảo đảm cung cấp số liệu cập nhật, chính xác sẽ tạo thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực tế và đồng thời cũng xác định những vấn đề đó trong hoàn cảnh các em gái bị gạt ra ngoài lề và dễ bị tổn thương nhất.

Chương XVIII

BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Trong đời sống hôn nhân và gia đình, vì nhiều lý do khác nhau các cặp vợ chồng không tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột, như câu tục ngữ Việt Nam “Bát đũa còn có khi xô”. Trong khi nhiều cặp vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không dẫn đến bạo lực gia đình, thì một bộ phận vợ chồng khác lại “đối thoại” với nhau bằng “ngôn ngữ không lời” (thượng cẳng chân, hạ cẳng tay).

Jessie Bernard cho rằng mọi cuộc hôn nhân đều thực sự là hai cuộc hôn nhân, một của cô ấy và một của anh ấy. Nghĩa là nam giới và nữ giới có những kinh nghiệm khác nhau về hôn nhân¹. Tiếp cận từ lý thuyết xã hội học, theo lý thuyết xung đột, đàn ông và đàn bà có nhiều mối quan tâm và bốn phận khác nhau và ganh đua lẫn nhau để theo đuổi bằng được những mối quan tâm đó. Ví dụ như, tất cả chúng ta đều cần phải có ý thức quản lý cuộc sống của chúng ta. Nhưng khi phụ nữ lập gia đình, họ có xu thế có ý thức quản lý về thu nhập hơn nhưng lại giảm ý thức quản lý về mặt tự trị². Nếu được đưa cho cùng mức thu

1. Bernard Jessie: *The Future of Marriage*, Yale University Press, New Haven, CT, 1972.

2. J. Ross Eshleman: *The Family An Introduction*, 3rd edition, Allyn and Bacon, INC, 1981.

nhập, phụ nữ chưa lập gia đình có ý thức về quản lý tốt hơn cả phụ nữ có gia đình và đàn ông.

J. Bernard cũng cho rằng, đàn ông nhận được từ hôn nhân nhiều hơn so với phụ nữ. Nghiên cứu trên 7000 cặp vợ chồng cho thấy đàn ông hài lòng về hôn nhân hơn là phụ nữ và dường như họ được lợi về mặt sức khỏe tinh thần nhiều hơn phụ nữ. Tôn giáo là một phần quan trọng hơn trong hôn nhân đối với nam giới, trong khi phụ nữ ủng hộ vai trò bình đẳng ở mức độ lớn hơn¹. Và cũng có một thực tế nữa là phụ nữ thường phải điều chỉnh trong hôn nhân nhiều hơn so với đàn ông.

I- KHÁI NIỆM BẠO LỰC GIA ĐÌNH²

Có những định nghĩa khác nhau và đa dạng về bạo lực gia đình, sau đây là một vài ví dụ:

Bạo lực gia đình được xã hội học định nghĩa là ”*Ngược đãi bằng tình cảm, thể xác hay tình dục một thành viên gia đình bằng một thành viên khác*”³.

Còn theo quan điểm luật pháp thì “*Bạo lực gia đình là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình*” (điểm 2, Điều 1, Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007).

Có thể nói, cách hiểu chung nhất về bạo lực gia đình là những hành vi bạo lực xảy ra trong phạm vi gia đình, đó là sự xâm phạm

1. Fowers, Blaine J.: *His and her marriage: A multivariate study of gender and marital satisfaction*. Sex Roles: A Journal of Research, 24(3-4), pp. 209-221.

2. Xem thêm Hoàng Bá Thịnh: *Nghiên cứu bạo lực gia đình ở Việt Nam*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4/2009.

3. J. Macionis: *Xã hội học*, Sđd, tr. 474.

và ngược đãi về thân thể hay tinh thần, tình cảm hay tình dục, kinh tế hay xã hội giữa các thành viên trong gia đình. Bạo lực gia đình là sự lạm dụng quyền lực, một hành vi sử dụng vũ lực nhằm嚇 doạ hoặc đánh đập một người thân trong gia đình để điều khiển hay kiểm soát người đó.

Trong hầu hết các nghiên cứu ở Việt Nam về bạo lực gia đình thường trích dẫn định nghĩa về giới của Liên hợp quốc: “*Bất kỳ hành động bạo lực nào dựa trên cơ sở giới dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến, những tổn thất về thân thể, tình dục hay tâm lý hoặc những khổ đau của phụ nữ, bao gồm cả sự đe doạ có những hành động như vậy, sự cưỡng bức hay tước đoạt một cách tuỳ tiện sự tự do, dù nó xảy ra ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư*”¹, và bạo lực trong gia đình được hiểu là “*hành vi của một người (thường là đàn ông) bằng cách dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực nhằm áp đặt sự kiểm soát đối với người chung sống (vợ hoặc bạn tình)*”².

Khi dẫn ra định nghĩa nói trên, các tác giả này đã đồng nhất bạo lực gia đình với bạo lực giới, mà quên mất điều này: bạo lực gia đình là một khái niệm rộng hơn bạo lực giới trong gia đình (hay còn gọi là bạo lực gia đình dựa trên cơ sở giới). Đây cũng là đặc thù của những thuật ngữ về bạo lực gia đình của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, sau đó được khẳng định trong tuyên bố của Hội nghị Phụ nữ thế giới lần thứ 4 tại Bắc Kinh (1995). Dù là định nghĩa về bạo lực chống lại phụ nữ hay bạo lực giới, thì Liên hợp quốc chỉ nhấn mạnh bạo lực một phía mà nạn nhân là phụ nữ.

1. Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh: *Bạo lực trên cơ sở giới*, Hà Nội, 1999, tr.10.

2. VINAFFPA, UNFPA: *Bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe và phòng chống bạo lực gia đình*, Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, Hà Nội, 2002, tr.48.

Theo chúng tôi sự nhấn mạnh như vậy trong định nghĩa về bạo lực giới của Liên hợp quốc đã hàm chứa sự thiên vị giới. Định nghĩa về bạo lực giới, sẽ đầy đủ và khoa học hơn nếu thay vì chỉ đề cập đến “những tổn thất về thân thể, tình dục hay tâm lý hoặc những khổ đau *của phụ nữ*” bằng “những tổn thất về thân thể, tình dục hay tâm lý hoặc những khổ đau *của phụ nữ* hoặc *nam giới*”.

Những quan niệm về bạo lực gia đình như trên là không đầy đủ. Đầu ràng, trong thực tế phần lớn bạo lực gia đình là *bạo lực giới*, điều này có nghĩa là bạo lực do nam giới thực hiện đối với phụ nữ (hoặc các em gái). Như nhận định của Tổ chức Y tế Thế giới: “Phân lớn bạo lực chống lại phụ nữ xảy ra trong gia đình và người gây ra bạo lực gần như luôn luôn là nam giới, thường là người chồng/người tình, hoặc chồng cũ/người tình cũ, hay những người đàn ông quen biết của phụ nữ”¹. Phụ nữ thường là nạn nhân bởi vì họ có địa vị thấp hơn và ít có quyền lực trong xã hội so với nam giới. Tuy nhiên, bạo lực gia đình cũng có thể xảy ra đối với bất cứ ai có địa vị thấp hoặc có ít quyền lực, ví như trẻ em (bao gồm trẻ em trai) người cao tuổi, v.v..

Trong đời sống gia đình, các mối quan hệ giới trong gia đình lại có những đặc thù (mối quan hệ vợ - chồng khác mối quan hệ giữa các anh chị em, giữa cha với con gái, mẹ với con trai,...) đó là chưa nói đến sự tương đồng và khác biệt trong quan hệ vợ - chồng với mối quan hệ giới nói chung. Có một số khái niệm liên quan đến bạo lực gia đình, đó là: bạo lực với phụ nữ (còn gọi là bạo lực chống lại phụ nữ); bạo lực giới; bạo lực giới trong gia đình; bạo lực gia đình. Để dễ hình dung ra sự tương đồng và khác biệt giữa các khái

1. Dẫn theo Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh: *Bạo lực trên cơ sở giới*, Tlđd, tr.1.

niệm này, và giúp cho sự phân biệt để các nhà nghiên cứu về bạo lực gia đình nói riêng và bạo lực chung không còn nhầm lẫn khi sử dụng khái niệm, chúng tôi lập bảng so sánh như sau:

Bảng 18.1. Sự tương đồng và khác biệt giữa các khái niệm liên quan đến bạo lực gia đình

Khái niệm	Các mối quan hệ	Phạm vi diễn ra
1. Bạo lực chống lại phụ nữ	Nam giới với Phụ nữ	Gia đình, cộng đồng, quốc gia, quốc tế
2. Bạo lực giới	Nam giới và Phụ nữ	Gia đình, cộng đồng, quốc gia, quốc tế
3. Bạo lực giới trong gia đình	Các thành viên nam đối với các thành viên nữ trong gia đình (và ngược lại)	Chủ yếu diễn ra trong phạm vi gia đình
4. Bạo lực gia đình	Các thành viên trong gia đình	Chủ yếu diễn ra trong phạm vi gia đình

Bảng trên cho thấy: hai khái niệm bạo lực chống lại phụ nữ và bạo lực giới giống nhau ở mối quan hệ và phạm vi diễn ra, chỉ có điều bạo lực chống lại phụ nữ nhấn mạnh *bạo lực một chiều* của nam giới đối với phụ nữ, còn *bạo lực giới thì có quan hệ hai chiều* (bạo lực của nam giới với phụ nữ và bạo lực của phụ nữ đối với nam giới). Bạo lực đối với phụ nữ không giới hạn ở bất kỳ nền văn hóa, dân tộc, tôn giáo hoặc nhóm phụ nữ đặc biệt nào.

Bạo lực giới xảy ra dưới nhiều hình thức, biểu hiện như: Bạo lực trong gia đình, tảo hôn, ép hôn, mua bán người, lạm dụng tình dục trẻ em, mại dâm cưỡng bức, quấy rối tình dục, nạo phá thai để lựa chọn giới tính thai nhi,...

Trong cuộc đời phụ nữ và trẻ em gái có thể trải qua nhiều hình thức bạo lực về giới từ trước khi sinh ra và trong giai đoạn sơ sinh,

trong thời kỳ vị thành niên hay trong giai đoạn trưởng thành, về già. Các hình thức của bạo lực giới diễn ra như sau:

- Trước khi sinh: Nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính, bị đánh đập trong quá trình mang thai ảnh hưởng về tình cảm và thể chất đối với phụ nữ, ảnh hưởng đến kết quả sinh đẻ, mang thai ép buộc.

- Sơ sinh: Tục giết trẻ sơ sinh gái, sự phân biệt trong chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế đối với trẻ sơ sinh gái.

- Thời thơ ấu: Tảo hôn, lạm dụng tình dục bởi các thành viên gia đình và người lạ, sự phân biệt trong chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế cho trẻ em gái, ...

- Thời niên thiếu: Bạo lực trong quá trình hẹn hò và tán tỉnh, lạm dụng tình dục nơi làm việc, quấy rối tình dục, hiếp dâm, mại dâm ép buộc, buôn bán phụ nữ, mại dâm trẻ em...

- Tuổi trưởng thành: Lạm dụng tình dục bởi bạn tình là nam giới, hiếp dâm trong hôn nhân, lạm dụng về tâm lý, lạm dụng tình dục nơi làm việc, quấy rối tình dục, hiếp dâm, lạm dụng phụ nữ tàn tật, buôn bán phụ nữ...

- Tuổi già: Lạm dụng phụ nữ góa, lạm dụng người già,...¹.

Lạm dụng tinh thần là hành vi phổ biến nhất và bao gồm các hành vi gây tổn hại cho người cao tuổi hoặc gây ảnh hưởng đến tâm lý/cảm xúc của họ như: gây sợ hãi, hủy hoại tài sản hoặc ngăn không cho họ gặp bạn bè và gia đình. Lạm dụng tài chính bao gồm việc lạm dụng bất hợp pháp tiền hoặc tài sản. Lạm dụng sức khỏe bao gồm gây chấn thương, sự đau đớn, cũng như gây ra sự căng thẳng, sự lo lắng và trầm cảm.

1. Heise, Pitanguy and Germain: *Violence against women, The hidden health burden*, World Bank Discussion Paper No. 255, Washington, The World Bank, 1994, p.5.

Tuy vậy, những biểu hiện khác nhau về bạo lực đối với phụ nữ được hình thành bởi nhiều yếu tố, bao gồm tình trạng kinh tế, dân tộc, lứa tuổi, quốc tịch, văn hóa, tôn giáo. Nghiên cứu đã xác định các yếu tố có nguy cơ dẫn đến bạo lực với phụ nữ có thể diễn ra ở cấp độ cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội.

Trong khi đó, sự giống nhau giữa hai khái niệm bạo lực giới và bạo lực giới trong gia đình đều đề cập đến các mối quan hệ bạo lực giữa nam giới và phụ nữ. Nhưng điểm khác nhau của hai khái niệm này là bạo lực giới trong gia đình có phạm vi hẹp hơn bạo lực giới, nói cách khác bạo lực giới trong gia đình hàm ý chỉ những hành vi bạo lực giữa nam giới và phụ nữ chủ yếu xảy ra trong phạm vi gia đình mà thôi. Còn bạo lực giới có phạm vi rộng hơn, đó là những bạo lực giữa hai giới xảy ra trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau (nơi làm việc, công cộng, trong xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo; bạo lực với nữ lao động nhập cư, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, các phong tục tập quán gây hại cho sức khỏe của phụ nữ và em gái, phạm tội chống lại phụ nữ vì những lý do liên quan đến “danh dự”, ...).

Mặc dù bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình có phạm vi hẹp (diễn ra trong gia đình) nhưng các dạng bạo lực đối với phụ nữ rất đa dạng và có thể diễn ra trong gia đình trong suốt cuộc đời từ lúc trước khi được sinh ra đến lúc tuổi đã già, bao gồm bạo lực tình dục, bạo lực liên quan đến của hồi môn, loại bỏ trẻ em gái khi còn sơ sinh, lạm dụng tình dục các em gái trong gia đình, cắt bì phận sinh dục của phụ nữ và các hủ tục xâm hại đến phụ nữ, tảo hôn, hôn nhân bị ép buộc v.v..

Cân lưu ý rằng, về phạm vi thì bạo lực gia đình dựa trên cơ sở giới là một khái niệm hẹp hơn khái niệm bạo lực chống lại phụ nữ và bạo lực giới. Theo định nghĩa được nêu trong Tuyên ngôn về loại trừ nạn bạo lực chống lại phụ nữ do Đại hội đồng

Liên hợp quốc thông qua năm 1993, với định nghĩa này thì bạo lực chống lại phụ nữ là “*bất kỳ hành động bạo lực nào dựa trên cơ sở giới dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến, những tổn thất về thân thể, về tình dục hay tâm lý hoặc những đau khổ của phụ nữ, bao gồm cả sự đe doạ có những hành động như vậy, sự cưỡng bức hay tước đoạt một cách tuỳ tiện sự tự do, dù nó xảy ra ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư*”¹. Định nghĩa của Liên hợp quốc nêu trên có phạm vi rộng bao gồm các hành vi bạo lực chống lại phụ nữ trong cuộc sống riêng tư (trong gia đình) lẫn các hành vi bạo lực chống lại phụ nữ ở nơi công cộng (ngoài gia đình). Theo quan điểm của Liên hợp quốc, bạo lực chống lại phụ nữ có thể phân loại thành sáu lĩnh vực như sau: 1) Bạo lực trong gia đình; 2) Bạo lực về giới; 3) Những tập tục hủ lậu đối với phụ nữ; 4) Tệ nạn buôn bán trẻ em gái và phụ nữ; 5) HIV/AIDS và bạo lực; 6) Những tội ác chống lại phụ nữ trong chiến tranh và trong các cuộc xung đột vũ trang.

Chính vì quan niệm chưa thật đúng và đầy đủ về bạo lực gia đình, nên đa số những nghiên cứu về bạo lực gia đình ở nước ta thời gian qua chủ yếu chỉ đề cập đến bạo lực giữa vợ và chồng mà thôi và lại chỉ tập trung và nhấn mạnh đến bạo lực của chồng đối với vợ. Điều này dẫn đến việc phân tích các hình thức bạo lực gia đình đã bỏ qua các hành vi bạo lực giữa các thành viên có mối quan hệ ruột thịt hay con nuôi, giữa ông bà - cháu.

Gần đây, trong những nghiên cứu về bạo lực gia đình ở Việt Nam, thường quan tâm đến bạo lực thể chất, bạo lực tinh thần, bạo

1. UN: *Platform for Action and Beijing Declaration; Fourth World Conference on Women*, Beijing China, 4-5 September, 1995, p.73.

UNIFEM: *A Life Free of Violence, Its Our rights*, Unifem Asia-Pacific Campain on Elimination of Violence Against Women, Bangkok, 1998.

lực kinh tế, bạo lực tình dục, bạo lực xã hội (cô lập, cách ly), là những hình thức bạo lực gia đình cơ bản nhất.

II- CÁC HÌNH THỨC BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007) có phân chia các hình thức bạo lực gia đình như sau:

- a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng;
- b) Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- đ) Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- e) Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;
- h) Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở (Điều 2. Các hành vi bạo lực gia đình).

Khi nghiên cứu bạo lực gia đình cần chú ý đến hai cách phân chia “kênh” của bạo lực gia đình sau:

- Theo *mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình*: có hai loại bạo lực chủ yếu là bạo lực đối với vợ chồng và bạo lực đối với

con cái. Bên cạnh đó cũng có bạo lực giữa anh/chị em, và các thành viên khác trong gia đình (tuỳ thuộc vào loại hình và quy mô của gia đình).

- Theo *tính chất của bạo lực*: có những hình thức khác nhau, nhưng có hai loại thường được nhắc đến nhiều hơn cả là bạo lực thân thể (bạo lực thể chất) và bạo lực tinh thần (tình cảm, tâm lý).

Bạo lực thân thể: (còn gọi là *bạo lực thể chất*: Physical Violence) là những hành vi bạo lực mà người gây ra bạo lực thường sử dụng sức mạnh cơ bắp (Tay, chân) hoặc công cụ (thậm chí cả vũ khí) gây nên sự đau đớn về thân thể đối với nạn nhân. Những hình thức phổ biến của bạo lực thể chất thường thấy là: đánh đập, tát, đá, cưỡng bức tình dục... Những hành động bạo lực này thường gây nên sự đau đớn về thể xác (và cả tinh thần, tình cảm), nó thường để lại dấu vết trên thân thể nạn nhân và đó là những bằng chứng vi phạm pháp luật và dễ bị phát hiện, người gây ra bạo lực thể chất có thể bị xử lý bởi luật pháp.

Trong bạo lực thể chất, người ta lại chia ra các cấp độ khác nhau:

- **Đối xử tồi tệ về thể chất:** Bất cứ hành vi nào sử dụng sức mạnh thể lực đối với nạn nhân cho dù có để lại thương tích hay không, nó bao gồm những hành động cấm đoán, kiểm soát, xô đẩy thô bạo, đánh đập,...

Đối xử tồi tệ về thể chất còn bao gồm việc ngăn cấm phụ nữ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng như ngăn ngừa họ không tiếp cận được các nhu cầu vật chất của mình như: ăn, uống, ngủ, nghỉ ngơi ...

- **Bạo lực/Lạm dụng tình dục:** Là sự cưỡng bức, ép buộc một phụ nữ phải làm những việc liên quan đến tình dục trái với mong muốn của họ; bàn luận về những bộ phận trên cơ thể của phụ nữ, đòi hỏi tình dục, cưỡng hiếp, giam cầm và sử dụng các công cụ tình dục; xem phụ nữ chỉ như là một đối tượng tình dục.

Những hành vi bạo lực tình dục thường thấy là: quấy rối tình dục, hiếp dâm, và lạm dụng tình dục trẻ em. Do vậy, bạo lực tình dục là một vấn đề phổ biến thường thấy trong bối cảnh xã hội của các quốc gia hiện nay.

- Gây hư hại các đồ vật trong gia đình: các hành động như: ném bát, đĩa, đập phá đồ dùng, các dụng cụ gia đình, làm hư hỏng cửa, tường nhà, đánh đập các vật nuôi trong gia đình...

Bạo lực tinh thần/tình cảm (*Emotional Violence*): là những hành vi nhằm hành hạ tâm lý và những lời nói sỉ nhục, đe doạ, sự lảng quên/bỏ rơi người thân không quan tâm... Những hành vi bạo lực này không dễ phát hiện và pháp luật khó can thiệp.

Trong bạo lực tinh thần, người ta có thể chia ra:

- **Đe doạ, hăm doạ:** là hành động đe doạ bằng việc nhìn chằm chằm hoặc bằng các hành động, lời nói với tính chất đe doạ hoặc khiêu khích.

- **Lạnh lùng, bỏ rơi, không quan tâm, hỏi han...**

- **Gán nhãn:** là hành vi gán cho phụ nữ những từ ngữ thiếu tôn trọng họ như ngu ngốc, điên rồ, vô dụng, không có giá trị... hoặc quy gán cho phụ nữ không có năng lực làm mẹ, làm người nội trợ. Bằng sự gán nhãn này, nó có tác dụng như chất axit ăn mòn sự tự tin của phụ nữ.

Khác với những hành vi bạo lực thể chất thường để lại dấu vết, thương tích trên người nạn nhân, còn những hành vi bạo lực tinh thần không để lại dấu vết nào trên thân thể nạn nhân, nhưng những hành động bạo lực tinh thần lại thường gây ra những vết thương tâm lý, tình cảm khó lành. Chính bởi sự “vô hình” của bạo lực tinh thần/tình cảm nên nó có nguy cơ hơn các loại hình bạo lực khác, vì nó khiến cho cộng đồng không nhận thấy và pháp luật khó

can thiệp vì thiếu chứng cứ; nhưng với nạn nhân của bạo lực tinh thần/tình cảm thì hậu quả thật khôn lường.

Bên cạnh hai dạng bạo lực nói trên thường được đề cập đến trong hầu hết các tài liệu về bạo lực gia đình, thì một số tài liệu khác còn đề cập đến một số hình thức bạo lực sau đây:

Bạo lực xã hội (Social Violence): gồm có các dạng:

- Cô lập/Cách ly: là những hành động thường xuyên chỉ trích và nghi ngờ về gia đình và bạn bè của người vợ, không tin tưởng khi bạn của vợ đến nhà và thường đi lại xung quanh và làm cho họ cảm thấy không thoải mái. Không cho phép vợ có bạn riêng và tìm cách cô lập/cách ly vợ.

- Kiểm soát chặt chẽ: Kiểm soát mọi thứ vợ làm, nói chuyện với ai, đi đâu... Không để cho vợ có được cuộc sống riêng của mình.

- Nói xấu vợ: Nhận xét không hay về vợ trong công sở hoặc có những lời nói khiêu khích trắng trợn đối với vợ ở nơi công cộng.

Bạo lực kinh tế (Economic Violence): *Luôn muốn vợ phụ thuộc kinh tế vào mình, tìm mọi cách không cho vợ đi làm, kiểm soát tiền, từ chối những ý kiến, quyết định của vợ liên quan đến tài chính hay mở tài khoản của vợ; nói vợ là một “kẻ ăn bám”.*

Lạm dụng quyền lực nam giới: *Luôn ra những quyết định quan trọng trong gia đình. Hành động giống như “ông chủ của gia đình”. Đối xử với vợ như là nô lệ, phớt lờ các quyền của vợ.*

Theo chúng tôi, cách phân chia các loại hình bạo lực như trên chỉ nhằm mục đích dễ nhận thức, còn trong thực tế khó phân định được rạch ròi các kiểu loại bạo lực như vậy. Có những hành động bạo lực thuộc về một loại hình bạo lực nhưng cũng có hành động bạo lực thường kết hợp từ hai hay nhiều hình thức bạo lực, ví dụ: đánh đập (bạo lực thể chất) thường đi kèm với sự chửi mắng, nhิếc móc (bạo lực tinh thần) hay như trường hợp bạo lực tình dục thường kết

hợp cả hai hình thức bạo lực thể chất (cưỡng bức - trường hợp cưỡng dâm, hiếp dâm) và bạo lực tinh thần, tình cảm (cảm giác tủi hổ, nhục nhã của nạn nhân)...¹.

III- THỰC TRẠNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Gần 60 năm trước, Hồ Chí Minh đã đề cập đến bạo lực gia đình ở Việt Nam. Trong bài viết *Phải thật sự đảm bảo quyền lợi của phụ nữ*, đăng trên báo *Nhân Dân* số 3199 ngày 28/12/1962, Hồ Chí Minh đã phê phán hành vi bạo lực gia đình đối với phụ nữ:

“Đã man nhất là thói đánh vợ. Trong nhân dân và trong một số cán bộ đảng viên vẫn còn cái thói xấu ấy. Thậm chí có cán bộ và đảng viên đánh vợ bị thương nặng khi vợ mới ở cũ! Mẹ chồng và chị em chồng đã không can ngăn thì chớ, lại còn tham gia “thượng đấm tay, hạ đá chân”! Điều đáng trách nữa là, trước những hành động xấu xa và phạm pháp đó, chi bộ, chính quyền và nhân dân địa phương thường nhắm mắt làm ngơ”!².

Bạo lực trên cơ sở giới là hiện tượng mang tính toàn cầu, diễn ra ngày càng phức tạp và là biểu hiện của vi phạm quyền con người. Trên thế giới, ước tính cứ năm phụ nữ thì lại có một người sẽ trở thành nạn nhân của nạn cưỡng hiếp hoặc cưỡng hiếp bất thành trong cuộc đời³. Một phần ba số phụ nữ sẽ từng bị đánh đập, cưỡng bức

1. Xem thêm Hoàng Bá Thịnh (chủ biên): *Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.524.

3. Dự án Thiên niên kỷ Liên hợp quốc: *Hành động đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ* (Taking Action: Achieving Gender Equality and Empowering Women). Đội công tác về giáo dục bình đẳng giới London và Sterling, Virginia: Earthscan, 2005.

quan hệ tình dục - hoặc nếu không thì xâm hại tình dục - thường do một thành viên trong gia đình hoặc một người quen gây ra¹.

Bạo lực giới trong gia đình ở Việt Nam, cũng như nhiều quốc gia khác cho đến nay, vẫn được xem là một vấn đề nhạy cảm và thuộc lĩnh vực riêng tư. Nghiên cứu cho thấy, mức độ bạo lực gia đình ở Việt Nam diễn ra đa dạng theo địa bàn cư trú, vùng miền. Nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam tại 13 tỉnh và thành phố với 4175 người (trong đó 54,5% là phụ nữ) cho thấy 21,2% phụ nữ nói rằng họ đã bị chồng mắng chửi và 22,5% nam giới nói rằng họ đã từng mắng chửi vợ. Gần 6% phụ nữ nói rằng họ đã bị chồng đánh và 4,6% nam giới nói rằng họ đã từng đánh vợ. Nghiên cứu cũng cho thấy, 12,6% nam giới nói rằng vợ họ đã chửi mắng họ và 12,7% phụ nữ đã nói rằng họ chửi mắng chồng; 0,7% nam giới đã bị vợ đánh và 0,5% phụ nữ nói rằng họ đã từng đánh chồng². Nghiên cứu về bạo lực gia đình do Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (CGFED) phối hợp với Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội thực hiện tại 6 tỉnh, thành phố (năm 2006) với 900 đại diện hộ gia đình cùng 54 thảo luận nhóm và 110 phỏng vấn sâu, cho thấy: ở cấp độ cộng đồng có 7,4% số người được hỏi cho rằng có hành vi đánh đập trong gia đình; trong khi đó 19,4% đến 27,6% nói rằng có hành vi chửi mắng trong gia đình³; về cưỡng ép tình dục trong hôn nhân có 5% phụ nữ nói thường xuyên bị cưỡng ép tình dục và 46% nói thỉnh thoảng⁴. Một nghiên cứu trước đó của Trung tâm nghiên cứu

1. Heise, Ellsberg và Gottemoeller: *Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ* (*Ending Violence against Women*). Các báo cáo dân số (Population Reports), số 11. Baltimor, Maryland; Chương trình Thông tin Dân số, Trường Y tế Cộng đồng - Đại học Johns Hopkins, 1999.

2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam: Kết quả của cuộc điều tra do VASS tiến hành năm 2005 do Trần Thị Vân Anh trình bày ở Hội thảo ngày 14/4/2006 tại Hà Nội.

3, 4. Hoàng Bá Thịnh: *Báo cáo Khảo sát bạo lực gia đình tại 6 tỉnh, thành phố*, Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội - CGFED, Hà Nội, 2006.

Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (2000) cho thấy ở vùng nông thôn có đến 94,4% chồng chửi mắng vợ.

Trước đó, nghiên cứu của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2001) tại 3 tỉnh với 600 bảng hỏi cho thấy năm 2000 có 16,4% phụ nữ bị chồng chửi mắng và 3,4% bị chồng đánh. Còn khảo sát của Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (2004) về thực trạng bạo lực gia đình tại 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ với 1200 mẫu (trong đó 900 là nam nữ đã có gia đình và 300 là thanh niên chưa lập gia đình) cho thấy trong số những người chưa lập gia đình có 52,2% cho rằng họ đã từng chứng kiến bạo lực trong gia đình mình¹.

Nghiên cứu quốc gia Việt Nam về bạo lực với phụ nữ được tiến hành năm 2009 dưới sự bảo trợ của Chính phủ Việt Nam, với mẫu khảo sát 4838 phụ nữ lứa tuổi từ 18 đến 60, cho thấy hơn một nửa (58,3%) những phụ nữ trong điều tra cho biết đã trải qua ít nhất một hình thức bạo lực như thể chất, tinh thần, hoặc tình dục; và 27% đã trải qua ít nhất một hình thức bạo lực trong vòng 12 tháng qua².

Báo cáo Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy, cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 phụ nữ (gần 63%) bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần và bạo lực kinh tế cũng như kiểm soát hành vi do chồng gây ra trong cuộc đời và gần 32% phụ nữ bị bạo lực hiện thời (trong 12 tháng qua). Nghiên cứu cũng chỉ ra ngoại trừ bạo lực tình dục, tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ ở tất cả các hình thức năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2010 và sự thay đổi tích cực này có lẽ đang diễn ra ở nhóm

1. Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em: *Báo cáo kết quả khảo sát thực trạng bạo lực gia đình tại miền Đông Nam Bộ*, Hà Nội, 2004, tr. 76.

2. Xem Tổng cục Thống kê, UNICEF: *Chịu nhục là chết đầy - Kết quả từ nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam*, Hà Nội, 2010.

phụ nữ trẻ. Ví dụ, phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác trong đời năm 2019 (26,1%) ít hơn so với năm 2010 (31,5%). Điều này rõ ràng hơn với nhóm phụ nữ trẻ. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ bị chồng bạo lực tình dục trong đời năm 2019 (13,3%) cao hơn so với năm 2010 (9,9%). Điều này đặc biệt đúng ở nhóm phụ nữ trẻ ở độ tuổi từ 18 - 24 (13,9% năm 2019 so với 5,3% năm 2010)¹. Mặc dù nó phản ánh sự gia tăng của tình trạng bạo lực nhưng cũng có thể là kết quả của sự thay đổi xã hội mà ở đó phụ nữ cởi mở hơn khi nói về chủ đề tình dục và bạo lực tình dục. Trong tương lai cần có nghiên cứu và phân tích sâu hơn để xác định được đúng xu hướng này.

Về số lượng các vụ bạo lực gia đình ở Việt Nam, báo cáo Kết quả 12 năm thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho thấy: tổng hợp báo cáo số liệu về vụ bạo lực gia đình từ các sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch/Văn hóa và Thể thao từ năm 2009 đến năm 2017, tổng số vụ bạo lực gia đình các địa phương đã phát hiện, tổng hợp báo cáo là 292.268 vụ, tính trung bình mỗi năm tổng hợp được 36.534 vụ bạo lực. Tuy nhiên, xem xét theo số vụ diễn biến qua các năm thì năm sau thấp hơn năm trước. Nếu như số vụ bạo lực gia đình được tổng hợp năm 2009 là 53.206 vụ thì vào năm 2019 chỉ còn 8.176 vụ.

Năm 2020, các nghiên cứu quốc tế cho thấy, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, trong thời gian giãn cách xã hội, bạo lực gia đình đã gia tăng ở nhiều quốc gia. Kết quả một cuộc khảo sát trên phạm vi toàn Thái Lan do Quỹ Nâng cao Sức khỏe Thái Lan (ThaiHealth) tiến hành cuối năm 2020 cho thấy, sự sụt giảm thu nhập của các hộ gia đình do ảnh hưởng của dịch Covid-19 cùng

1. Xem Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Hà Nội, 2020.

lượng tiêu thụ rượu bia tăng mạnh trong giai đoạn cách ly xã hội đã khiến nạn bạo lực gia đình ở nước này tăng đáng kể.

Theo báo cáo kết quả khảo sát do bà Poranee Phuprasert, một quan chức của ThaiHealth, công bố ngày 19/11/2020, số trường hợp bạo lực gia đình ở Thái Lan đã tăng tới 66% kể từ khi các biện pháp kiểm soát dịch được áp đặt vào tháng 3/2020. Trong đó, khu vực miền Nam Thái Lan là nơi tình trạng bạo lực gia đình tăng cao nhất, với số trường hợp bạo lực tăng tới 48%, trong khi ở thủ đô Bangkok có mức tăng thấp nhất, ở mức 26%.

Các báo cáo gần đây cho thấy hạn chế đi lại, cách ly xã hội và các biện pháp kiểm soát dịch khác, cùng với những áp lực, căng thẳng kinh tế - xã hội vốn có hoặc gia tăng trong gia đình, đã khiến bạo lực gia tăng, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Theo ước tính, bạo lực gia đình đã gia tăng ít nhất 30% tại nhiều quốc gia.

Pháp là một trong số các quốc gia có tỷ lệ bạo hành gia đình cao nhất châu Âu. Mỗi năm, ước tính có 219.000 phụ nữ từ 18-75 tuổi phải đối mặt với bạo lực thể xác và tình dục bởi chồng hoặc bạn trai nhưng chỉ có 20% là báo cáo sự việc. Bạo hành gia đình trên cả nước đã tăng lên hơn 30% kể từ khi quốc gia này thực hiện lệnh phong tỏa vào ngày 17/3/2020. Chỉ riêng ở Paris, số ca bạo hành đã tăng đến 36%¹. Tại Anh, có 1,6 triệu phụ nữ bị bạo hành gia đình vào cuối tháng 3/2019. Phụ nữ cũng hầu như là nạn nhân của tình trạng bị ngược đái kéo dài, 83% những người trải qua hơn 10 vụ ngược đái là phụ nữ. Trong đó, ít nhất 114 phụ nữ bị giết hại bởi chồng hoặc người yêu².

Các nhà hoạt động vì quyền phụ nữ ở Trung Quốc đã báo cáo rằng các vụ bạo lực gia đình đã gia tăng đáng kể do người dân trên

1. Euronews, 28/03/2020.

2. Foreignpolicy.com, 27/3/2020.

khắp đất nước đã bị cách ly trong thời gian coronavirus bùng phát. Một báo cáo của tổ chức CARE quốc tế cho thấy, 90% nguyên nhân gây ra bạo lực có liên quan đến đại dịch Covid-19¹.

IV- NGUYÊN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Các nghiên cứu cho thấy bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới có những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Bất bình đẳng giới là nguyên nhân gốc rễ gây ra bạo lực của nam/chồng đối với nữ/người vợ trong gia đình. Trong gia đình, người phụ nữ có vị thế và quyền lực không ngang bằng với nam giới, ít có quyền tham gia vào các quyết định trong gia đình, khiến họ dễ bị bạo lực do nam giới gây ra.

Khó khăn về kinh tế cũng là một trong những nguyên nhân có thể dẫn tới bạo lực gia đình vì khó khăn về kinh tế thường tạo ra các áp lực, căng thẳng và do đó dễ dẫn tới các mâu thuẫn nếu không biết cách xử lý phù hợp có thể gây nên bạo lực gia đình. Cũng cần thấy rằng, không chỉ gia đình khó khăn mới có xung đột, mà một bộ phận gia đình giàu sang, khá giả (nhất là những gia đình giàu bất ngờ do có nhiều đất đai, do trúng số,...) nhưng vẫn có bạo lực do có điều kiện kinh tế nên thay đổi lối sống, khiến cho quan hệ giữa các thành viên gia đình trở nên trực trặc, mâu thuẫn.

Nhóm nguyên nhân về lối sống bao gồm tệ nạn xã hội như nghiện rượu, cờ bạc, ma túy, mại dâm. Khi sử dụng các chất kích thích như rượu, ma túy, nam giới có nguy cơ giải quyết những khó khăn bằng hành vi bạo lực mà trước hết là bạo lực với các thành viên gia đình. Bên cạnh đó, như mại dâm và ngoại tình cũng làm

1. CARE và IRC: *Global Rapid Gender Analysis for Covid-19*, 2020.

cho người nam giới có thể lạnh nhạt, thậm chí có hành vi đánh đập vợ, con. Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy: Năm 2010, tình trạng say xỉn là lý do được nêu ra thường xuyên nhất (33,7%), sau đó là “vấn đề/mâu thuẫn gia đình” (27,8%) và “các vấn đề tiền bạc” (24,7%). Năm 2019, “vấn đề gia đình” (50,8%) được nêu ra nhiều nhất. Đáng chú ý, năm 2010, lý do “vợ không nghe lời” được một tỷ lệ lớn phụ nữ đề cập tới (22,6%) so với năm 2019 (4,2%). Đây là một phát hiện tích cực cho thấy năm 2019 phụ nữ ít tự đổ lỗi cho bản thân về việc họ đang bị bạo lực (kể cả việc họ nghĩ rằng họ đáng bị như vậy)¹.

Cộng đồng và các gia đình vẫn coi bạo lực gia đình là vấn đề riêng tư trong mỗi gia đình và người ngoài không nên can thiệp. Chính vì vậy, phản ứng của cộng đồng đối với các hành vi bạo lực gia đình còn thờ ơ, chưa mạnh mẽ.

Việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi bạo lực gia đình còn chưa kịp thời, nghiêm minh, vì thế bạo lực vẫn tiếp tục xảy ra mà không bị ngăn chặn.

Bạo hành giữa cha mẹ và con cái cũng thường xảy ra, vì họ cho rằng mục đích răn đe giáo dục con cái “thương cho roi cho vọt”. Có những hành vi rất thậm tệ như đánh đập, không cho ăn uống, bỏ mặc...Và hậu quả rất là nghiêm trọng, một số trẻ bỏ học, bỏ nhà, vướng vào tệ nạn xã hội. Nguyên nhân do công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình còn hạn chế. Trình độ nhận thức và sự hiểu biết về pháp luật trong một bộ phận người dân còn thấp cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng bạo lực gia đình vẫn còn tiếp tục xảy ra. Nhiều người do thiếu hiểu biết

1. Xem Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

về pháp luật nên cho rằng cha mẹ có quyền đánh đập, chửi mắng con cái, chồng có quyền đánh vợ... Nhiều phụ nữ, người già cũng không nhận thức được đầy đủ quyền của mình nên không dám đấu tranh mà cam chịu bạo lực.

Bên cạnh đó, có một nguyên nhân quan trọng là từ nhận thức của người phụ nữ, người vợ về bạo lực gia đình với quan điểm, thái độ thường chậm thay đổi. Điều này thể hiện rõ ở tỷ lệ phụ nữ đồng tình với nhận định rằng: “Một người vợ tốt phải nghe lời chồng cho dù bản thân không đồng ý”, tỷ lệ này năm 2019 tương tự như năm 2010 (27,0% phụ nữ đồng tình¹. Theo số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014 cho thấy, có 28,2% phụ nữ cho rằng chồng/bạn tình có quyền đánh đập vợ ít nhất 1 trong 5 trường hợp, và 50,0% cho rằng ít nhất 1 trong 8 trường hợp, trong đó có 3 trường hợp (“Nếu vợ không làm việc nhà”, “Nếu vợ bị nghi ngờ không chung thủy”, “Nếu chồng phát hiện vợ không chung thủy”) được đưa thêm vào MICS Việt Nam 2014 về bối cảnh riêng của quốc gia. Những phụ nữ này tin rằng bạo lực là đúng khi người vợ bỏ bê con cái (20,8%); hoặc người vợ ra ngoài mà không nói cho chồng biết hoặc cãi lại chồng (14,8%). Có 3,6% phụ nữ tin rằng có lý do chính đáng để đánh vợ nếu bị từ chối quan hệ tình dục và 1,4% nếu người vợ làm cháy thức ăn. Thái độ chấp nhận bạo lực như vậy diễn ra phổ biến hơn trong các hộ gia đình nghèo và phụ nữ ít được học hành hơn ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (40,5%) và thấp nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (17,8%)².

1. Xem Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

2. Tổng cục Thống kê và UNICEF: *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015, tr. 234.

V- HẬU QUẢ CỦA BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Bạo lực gia đình gây nên những tổn thất to lớn đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

Thứ nhất, bạo lực gia đình dưới bất kỳ hình thức cũng để lại những tác động tiêu cực đến sức khỏe về thể chất, tinh thần không chỉ của nạn nhân mà còn cả các thành viên khác trong gia đình. Những tác động tiêu cực này đã chất thêm gánh nặng lên hệ thống y tế quốc gia. Trong những trường hợp nghiêm trọng (nạn nhân và trẻ em bị thương tích, khủng hoảng, bị truyền bệnh hay làm lây nhiễm HIV, có thai ngoài ý muốn...), gánh nặng với hệ thống y tế quốc gia là rất lớn. Các nghiên cứu thực hiện ở Hoa Kỳ, Nicaragua và Zimbabwe đã chỉ ra rằng, tỷ lệ phụ nữ bị bạo hành gia đình phải cần đến các dịch vụ y tế cao hơn nhiều so với phụ nữ bình thường.

Thứ hai, bạo lực gia đình chống lại phụ nữ tác động tiêu cực đến lực lượng lao động và do đó cũng tác động đến các hoạt động kinh tế. Một nghiên cứu về bạo lực gia đình trên phạm vi quốc gia thực hiện ở Canada cho thấy có 30% số người vợ bị chồng đánh đập phải bỏ việc do chấn thương về thể chất và tinh thần và 50% trong số họ phải nghỉ ốm để điều trị. Một nghiên cứu ở Ấn Độ ước tính, đối với các trường hợp bạo lực gia đình chống lại phụ nữ, nạn nhân phải nghỉ việc trung bình trong 7 ngày¹. Một nghiên cứu khác thực hiện ở Nicaragua cho thấy, thu nhập của những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình thấp hơn 46% so với thu nhập của những phụ nữ bình thường². Dữ liệu thu thập được năm 2019 ở Việt Nam cho thấy bạo lực làm gián đoạn công việc của phụ nữ (11,9%), ảnh hưởng đến sự tập trung của họ tại nơi làm việc (14,7%), khiến họ phải nghỉ làm

1. UNFPA: *The State of World Population 2005*, p.65.

2. WHO: *Violence Against Women*, Factsheet No. 239, June 2000.

vì ốm (5,7%) và 1,9% cho biết họ cảm thấy mất tự tin. Khoảng 12% số phụ nữ có việc làm và từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục đã phải nghỉ làm trung bình khoảng 8 ngày. Thêm 7% những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua đã phải nghỉ làm các công việc chăm sóc trong khoảng 8 ngày. Tỷ lệ lớn hơn không đáng kể (9,7%) thuộc về những phụ nữ từng bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua cho biết chồng họ phải nghỉ việc trung bình 6 ngày. Số ngày nghỉ làm do bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục ở Việt Nam là 8 ngày, tương tự như Ai Cập, Ghana hay Hoa Kỳ. Cụ thể, phụ nữ có việc làm bị bạo lực trong 12 tháng qua đã phải nghỉ làm khoảng 8 ngày ở Ai Cập (2015), 11 ngày ở Ghana (2019) và từ 7 đến 10 ngày ở Hoa Kỳ (2003)¹.

Bạo lực gia đình đang diễn ra ở nhiều nơi, ở mọi đối tượng và gây nhiều hậu quả nghiêm trọng. Một nghiên cứu công bố năm 2012 ước tính chi phí thiệt hại do bạo lực gia đình ở nước ta trong năm 2010 là 1,41% GDP với giá trị 2.536.000 tỷ đồng². Trong khi đó, kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 phân tích tổng thiệt hại năng suất lao động của Việt Nam do chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục đối với với phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 64 lên đến 100.507 tỷ đồng, tương đương với 1,81% GDP năm 2018. Ước tính bạo lực đối với phụ nữ đang gây thiệt hại về kinh tế cho Việt Nam ước khoảng 1,8% GDP năm 2018. Mức thiệt hại năng suất lao động này tương đương với mức ước tính của nghiên cứu năm 2012 về thiệt hại kinh tế do bạo lực gia đình ở Việt Nam - khoảng 1,91% GDP năm 2010.

1. Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

2. UN Women: *Báo cáo hoàn thiện về ước tính thiệt hại kinh tế do bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam*, Hà Nội, 2012, tr. 77.

Đáng chú ý, bạo lực gia đình tác động xấu đến thu nhập của phụ nữ. Nghiên cứu cho thấy, phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình có thu nhập thấp hơn những phụ nữ không bị bạo lực gia đình. Những phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình và chưa từng bị bạo lực có thu nhập trung bình hàng tháng là 3.711.000 đồng so với thu nhập là 3.315.000 đồng của những phụ nữ từng bị bạo lực - số chênh lệch là 396.000¹. Như vậy, thu nhập của nạn nhân bạo lực gia đình chỉ bằng 89,3% so với phụ nữ không bị bạo lực gia đình.

Thứ ba, bạo lực gia đình ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tâm lý, tinh thần và đặc biệt với sức khỏe sinh sản. Nghiên cứu cho thấy, có mối liên hệ giữa bạo lực giới trong gia đình với sức khỏe sinh sản, bởi vì “Bạo lực giới” bao gồm bạo lực gia đình, các hình thức lạm dụng và xâm hại tình dục hay tâm lý, cũng như các hành vi có hại như cắt bỏ âm vật nữ giới. Bạo lực giới cũng bao gồm việc lựa chọn giới tính thai nhi và tội loại bỏ thai nhi gái vì lý do giới tính, đây là các biểu hiện cực đoan của việc xã hội coi nhẹ giá trị của trẻ em gái². Thêm nữa “Việc từ chối sử dụng biện pháp tránh thai để bảo vệ cho phụ nữ cũng được coi là một hình thức của bạo lực tình dục³. Điều này dẫn đến những hậu quả đối với sức khỏe sinh sản, bao gồm: mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai không an toàn, sảy thai, thai chết lưu, tử vong mẹ, chậm chăm sóc trong thời gian mang thai, đẻ non, chấn thương thai nhi và đẻ thiếu cân. Những rủi ro về sức khỏe sinh sản do bạo lực giới và bạo lực giới trong gia đình mà nạn nhân chủ yếu là nữ giới còn khiến họ phải đương diện với nguy cơ cao hơn

1. Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

2, 3. UNFPA: *The State of World Population 2005*, p.65, 66.

là các bệnh lây truyền qua đường tình dục và nhiễm HIV/AIDS. Nghiên cứu cho thấy nhiều bằng chứng về tác động tiêu cực của bạo lực giới đối với sức khỏe sinh sản của phụ nữ. “Cứ khoảng bốn phụ nữ thì lại có một người bị lạm dụng trong khi mang thai - điều này đe doạ tính mạng cả người mẹ lẫn đứa con. Ở một số vùng thuộc Ấn Độ, 16% ca tử vong trong thời gian mang thai có nguyên nhân là bạo lực gia đình. Bạo lực gia đình trong thời gian mang thai làm cho nguy cơ trẻ sơ sinh thiếu cân tăng lên gấp bốn, và nguy cơ sảy thai tăng lên gấp đôi. Ở Nicaragua, tình trạng xâm hại phụ nữ mang thai là nguyên nhân gây ra 16% số trường hợp trẻ sinh thiếu cân. Theo các nghiên cứu lâm sàng, ví dụ như ở Đặc khu Hồng Kông (Trung Quốc), Uganda, thì khoảng 30% số phụ nữ từng nạo phá thai cho biết lạm dụng là nguyên nhân chủ yếu khiến họ bị sảy thai hay phá thai”¹.

Ở Việt Nam, cũng có những bằng chứng cho thấy mối liên hệ giữa bạo lực giới và sức khỏe sinh sản, bên cạnh các loại hình bạo lực thì vấn đề lựa chọn giới tính thai nhi cũng là một vấn đề xã hội ở Việt Nam hiện nay, việc theo đuổi sinh con trai không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản của người phụ nữ mà còn tác động xấu đến thế hệ tương lai, vi phạm quyền sinh sản và sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục của người phụ nữ. Do theo đuổi giá trị con trai nên người chồng và gia đình chồng thường ép người phụ nữ để nhiều mà không cần biết đến (hoặc bất chấp) mong muốn và nguyện vọng của người vợ. Trong trường hợp này, người phụ nữ không có quyền quyết định số con, khoảng cách sinh con².

1. UNFPA: *The State of World Population 2005*, p.69.

2. Xem thêm Hoàng Bá Thịnh: *Chọn giới tính thai nhi: Một vấn đề xã hội ở Việt Nam*, Thông tin Chuyên đề Dân số và Phát triển, số 3/2003, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - UNFPA Dự án Vie/01/P09, 2003, tr.49-55.

Theo Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019, có 3,4% phụ nữ đã từng mang thai cho biết họ đã bị đánh trong lúc mang thai. Ở lần mang thai gần nhất mà những phụ nữ này đã bị đánh, hầu hết người đánh là cha của đứa bé (97,9%). Nghiên cứu này cũng cho thấy, cứ năm phụ nữ thì có một phụ nữ đã từng bị đánh trong lúc mang thai (18,2%) đã bị đá hoặc đấm vào bụng trong thời kỳ mang thai, gây rủi ro cho thai nhi. Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ sảy thai cao hơn đáng kể ở nhóm phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực (23,9%) so với những phụ nữ không bị bạo lực (17,1%), tỷ lệ cao nhất nằm ở nhóm phụ nữ bị bạo lực trong thời gian mang thai (29,4%). Xu hướng về tỷ lệ phá thai tương tự như các trường hợp sảy thai. Mặc dù sự chênh lệch về tỷ lệ thai chết lưu là thấp giữa các nhóm phụ nữ nhưng tình trạng thai chết lưu xảy ra thường xuyên hơn ở nhóm phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực và bị bạo lực trong thời gian mang thai.

Số liệu Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 còn cho thấy: phần lớn phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực đều trả lời rằng bạo lực ảnh hưởng tới sức khỏe của họ. Hơn một phần ba (37,3%) phụ nữ cho biết bạo lực có ảnh hưởng “một chút” đến sức khỏe của họ và một phần tư (25,3%) cho biết sức khỏe của họ bị ảnh hưởng “nhiều”¹. Phụ nữ có chồng/bạn tình bạo lực thì sức khỏe kém hơn phụ nữ không bị bạo lực, 69,3% phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực cho biết có sức khỏe “trung bình” hoặc “kém/rất kém”, so với 58% phụ nữ chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực.

1. Xem Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

Thứ tư, bạo lực gia đình ảnh hưởng đến con cái: những đứa trẻ sống trong gia đình bạo lực do chồng/bạn tình đều bị ảnh hưởng bất kể chúng bị bạo lực hay chứng kiến bạo lực. Trẻ nhỏ và thanh thiếu niên có sức khỏe thể chất và tâm thần kém hơn vì có biểu hiện rối loạn hành vi so với những đứa trẻ không sống trong gia đình bạo lực. Những đứa trẻ sống trong gia đình mà người cha bạo lực thể chất và/hoặc tình dục đối với người mẹ thì khả năng lớn sẽ xem những hành vi đó là bình thường. Trẻ em trai có nguy cơ trở thành người gây bạo lực, còn bé gái có nguy cơ sống với người có hành vi bạo lực giống như cha mình. Trẻ em chứng kiến bạo lực gia đình thường có các triệu chứng (như: ác mộng, tè dầm, trẻ lặng lẽ/thu mình, trẻ hung hăng) với tỷ lệ cao hơn trẻ không chứng kiến bạo lực¹.

Thứ năm, bạo lực liên thế hệ: nghiên cứu cho thấy, phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình và bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục chia sẻ tỷ lệ bạo lực liên thế hệ trong gia đình cao hơn so với những người chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực. Một phần ba (32,9%) phụ nữ cho biết mẹ của họ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, và chồng/bạn tình của họ đã từng bị đánh đập khi còn nhỏ (34,1%). Tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ không bị chồng/bạn tình bạo lực lần lượt là 19,6% và 22,0%. Cứ sáu phụ nữ đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục thì có một phụ nữ (16,4%) cho biết mẹ của chồng/bạn tình từng bị người chồng đánh đập - nhiều gấp hai lần so với những người chưa từng bị dạng bạo lực này. Bạo lực liên thế hệ được so sánh sâu hơn giữa các hình thức bạo lực khác nhau (chỉ bị bạo lực tình dục, chỉ bị bạo lực thể

1. Xem Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

xác, hoặc bị cả hai) và mức độ nghiêm trọng (trung bình và nghiêm trọng). Một xu hướng nhất quán là nhiều phụ nữ cho biết về bạo lực đối với mẹ của họ, bạo lực đối với mẹ chồng/mẹ của bạn tình, hoặc bạo lực với chồng/bạn tình của họ, khi chính họ bị nhiều loại bạo lực một lúc hoặc các hình thức bạo lực nghiêm trọng. Ví dụ, tỷ lệ phụ nữ từng bị cả bạo lực thể xác và tình dục cho biết chồng/ bạn tình từng bị đánh dập khi còn nhỏ (40,7%) cao hơn so với những phụ nữ chỉ bị một loại bạo lực (chỉ bị bạo lực thể xác: 29,5%, chỉ bị bạo lực tình dục: 33,0%), hoặc không bị chồng/bạn tình bạo lực (22,1%)¹.

Thứ sáu, bạo lực gia đình gây nên những tan vỡ gia đình, thậm chí dẫn đến những cái chết thương tâm. Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, trong vòng 5 năm qua, các tòa án địa phương trong cả nước thụ lý và giải quyết sơ thẩm 352.047 vụ việc hôn nhân và gia đình. Trong đó có 186.954 vụ việc về hôn nhân và gia đình có hành vi đánh dập, ngược đãi, chiếm 53,1% trong các nguyên nhân dẫn đến ly hôn. Riêng năm 2005, có tới 39.730 vụ ly hôn do bạo lực gia đình trong tổng số 65.929 vụ án về hôn nhân và gia đình, chiếm 60,3%. Theo báo cáo của Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội, cứ 2-3 ngày có 1 người bị chết liên quan đến bạo lực gia đình.

*
* * *

Bạo lực đối với phụ nữ là một vấn đề toàn cầu. Xóa bỏ bạo lực là ưu tiên chính của các quốc gia trên thế giới nhằm hướng tới bình đẳng giới. Nghiên cứu cho thấy rằng hầu hết bạo lực đối với phụ

1. Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNFPA, Australian Aid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Tlđd.

nữ là do chồng hoặc người mà họ biết gây ra. Hầu hết các vụ việc bạo lực thường không được trình báo cho các cơ quan chức năng. Bất bình đẳng giới vừa là nguyên nhân cơ bản vừa là hậu quả của bạo lực đối với phụ nữ.

Bạo lực gia đình và các hình thức bạo lực phụ nữ khác đã ảnh hưởng đến nhiều phụ nữ ở Việt Nam với những hậu quả nghiêm trọng tác động lên chính họ và gia đình họ. Để giải quyết bạo lực đối với phụ nữ một cách hiệu quả, cần có phương pháp tiếp cận liên ngành với sự tham gia của tất cả các cơ quan và tổ chức liên quan.

Để phòng ngừa bạo lực đối với phụ nữ cần phải có sự thay đổi thái độ, quan niệm, chuẩn mực, khuôn mẫu và các giá trị giới về nam giới, phụ nữ và thanh niên, bao gồm cả trẻ em. Nâng cao nhận thức và hiểu biết của người dân về bạo lực trên cơ sở giới là việc hết sức quan trọng để hỗ trợ thực hiện các chính sách và chương trình. Cần tăng cường sự tham gia của nam giới và trẻ em trai trong các hoạt động phòng ngừa bạo lực. Nam giới có thể là các tác nhân đồng đẳng và có vai trò quan trọng đối với sự thay đổi và giúp những nam giới khác hiểu được tác động của bạo lực đối với gia đình và người thân cũng như cuộc sống và hạnh phúc của chính họ.

Để giải quyết bạo lực đối với phụ nữ một cách hiệu quả, cần có phương pháp tiếp cận liên ngành với sự tham gia của tất cả các cơ quan và tổ chức liên quan. Cần rà soát, sửa đổi và bổ sung các chính sách và pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tất cả các đối tượng đều được quan tâm và khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ của các nhóm dễ bị tổn thương và các nhóm phải chịu đựng các hình thức bạo lực cụ thể (ví dụ bạo lực khi hẹn hò). Ban hành các chính sách thúc đẩy phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới thông qua việc tuyên truyền giáo dục cho cả nam giới và phụ nữ,

đặc biệt là giới trẻ về quyền năng của phụ nữ, các mối quan hệ tôn trọng lẫn nhau và các chuẩn mực xã hội để đạt được bình đẳng giới. Cần phân bổ thêm nguồn lực để tìm hiểu về các rào cản hạn chế phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp, đặc biệt các nhóm dễ bị tổn thương như người di cư, dân tộc thiểu số, thanh niên, người cao tuổi và phụ nữ khuyết tật.

Chương XIX

LÝ HÔN VÀ NẠO, HÚT THAI

Kết hôn và ly hôn là hai vấn đề thường song hành trong quá trình hôn nhân. Trong mỗi cuộc hôn nhân thường tiềm ẩn các nguyên nhân xung đột, và nếu người trong cuộc không giải quyết được thì có nguy cơ dẫn đến “Anh đi đường anh, tôi đi đường tôi. Tình nghĩa đôi ta có thể thôi”. Ly hôn cùng với nạo, hút thai là hai nội dung “không mong đợi” liên quan đến đời sống gia đình.

I- QUAN NIỆM VỀ LY HÔN

Từ góc nhìn luật pháp: Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 định nghĩa: “Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án” (Điều 3). Trong Luật này cũng giải thích một vài khái niệm liên quan đến lý hôn như sau:

Ly hôn giả tạo là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

Cưỡng ép ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải ly hôn trái với ý muốn của họ.

Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

Quan niệm xã hội về ly hôn: chỉ rõ thái độ đối với ly hôn và sự khác biệt trong quyền lợi ly hôn của nam nữ trong các xã hội khác nhau. Có những quan niệm khác nhau về ly hôn. Quan niệm cởi mở về ly hôn: không coi hôn nhân là vĩnh cửu, việc ly hôn là tự do, tuỳ ý và hình thức ly hôn cũng vô cùng đơn giản. Quan niệm “đóng” về ly hôn: xem ly hôn là điều không thể làm, như quan niệm của Kitô giáo giữa thế kỷ 20 cho rằng “hôn nhân là do thần làm, con người không được bỏ nhau”. Quan niệm ly hôn mang tính khuynh hướng: quan niệm ủng hộ ly hôn nghiêng về một phía nam hay nữ. Trong tình hình này, ly hôn của một phía là tự do còn quyền lợi ly hôn của phía bên kia lại bị hạn chế.

1. Loại hình ly hôn

Tuỳ theo tiêu chí mà có thể chia ly hôn thành những loại hình khác nhau:

Theo ý muốn của vợ chồng, có thể chia làm 3 loại: Cả hai cùng muốn; Một bên muốn; và cả hai bên đều không muốn (loại này thường có tính cưỡng chế, chủ yếu đến từ áp lực bên ngoài, như áp lực của cha mẹ, họ hàng, hoặc pháp luật).

Theo phương thức ly hôn, có thể chia ra 2 loại:

Ly hôn thỏa thuận: cả hai bên đạt được sự thống nhất chung về phương diện chia tài sản

Ly hôn phán quyết: là thông qua trình tự pháp luật phán quyết ly hôn, phổ biến trong xã hội hiện đại.

Đề cập đến ly hôn, một nhà nghiên cứu viết rằng: Ly hôn là cuộc khủng hoảng của sự biến đổi gia đình gây ra những thay đổi bên trong hệ thống gia đình. Khủng hoảng trong đời sống gia đình không giống như những khủng hoảng khác, ly hôn không diễn ra đột ngột, mà nó thường bắt đầu bằng một thời kỳ trong đó sự xung đột, bất hòa giữa vợ chồng tăng lên và giảm đi sự thỏa mãn, hài lòng về hôn nhân của các bên. Nghiên cứu gia đình, không thể thiếu vắng việc tìm hiểu hiện tượng ly hôn, một trong những yếu tố dẫn đến kết thúc đời sống hôn nhân.

Nói đến đời sống gia đình của các cặp vợ chồng, Ann Landers, một quan sát viên xã hội nổi tiếng ở Mỹ, gần đây đã bình luận rằng: “Cứ 20 cuộc hôn nhân, thì có 1 là tuyệt vời, 4 ở mức tốt, 10 ở mức có thể chấp nhận và 5 trong cảnh địa ngục trần gian”. Câu bình luận này cho chúng ta hình dung đến một số cặp vợ chồng không thể chịu đựng nhau hơn nữa, họ tìm đến giải pháp ly hôn. Vì nhiều lý do, có quan niệm chia hôn nhân thành hạnh phúc và không hạnh phúc; thành công hoặc thất bại. Không ít người khi nhìn nhận ly hôn với những hậu quả của nó đã đồng nhất với sự thất bại trong hôn nhân.

Ly hôn có thể được nhìn nhận ở những chiều cạnh, cung bậc khác nhau. Cụ thể:

Ly hôn về mặt tình cảm: bao gồm sự mất tin tưởng, tôn trọng và tình cảm dành cho người bạn đời. Thay vì ủng hộ người bạn đời của mình thì người vợ hoặc chồng lại hành động theo những cách thức nhằm gây tổn thương, làm thất vọng hay hạ thấp lòng tự trọng. Những cặp vợ chồng tìm cách chọc tức nhau. Họ luôn muốn thể hiện cho người kia thấy họ đã mệt mỏi và muốn từ bỏ.

Ly hôn về mặt pháp lý: theo đó một tòa án sẽ chính thức quyết định cuộc hôn nhân đã kết thúc. Đây chỉ là một trong sáu chặng mang đến một lợi ích hữu hình cho các bên như: thoát khỏi trách nhiệm pháp lý của cuộc hôn nhân và có quyền được tái hôn. Ly hôn

về mặt pháp lý cũng có thể giúp các bên cảm thấy tự do thoát khỏi những nghĩa vụ đối với người bạn đời của mình như chăm sóc khi ốm đau. Ly hôn về mặt pháp lý có thể diễn ra sau một giai đoạn sống ly thân, nhưng ngày càng tăng các cặp đôi lựa chọn trực tiếp ly hôn hơn là thử sống ly thân.

Ly hôn về mặt kinh tế: bao gồm thỏa thuận về tài sản. Sự phân chia tài sản hiếm khi là một vấn đề đơn giản, với những cặp vợ chồng kinh tế khá giả thì việc phân chia tài sản khi ly hôn lại càng nan giải. Trong thực tế, các thỏa thuận về kinh tế có thể dễ dàng hơn trong hệ thống mang tính đối kháng, theo đó thì một trong hai bên người vợ hoặc chồng là người có lỗi, bởi vậy sẽ phải bồi thường cho bên kia. Ly hôn về mặt kinh tế có thể gây ra sự tổn thương vì ít nhất 3 lý do sau. *Thứ nhất*, chưa bao giờ tài sản là đủ cho một bên để anh ta hoặc cô ta có tất cả những thứ mà mình cần để có thể tiếp tục một cuộc sống thoải mái. *Thứ hai*, có thể xảy ra tranh cãi nảy lửa về việc ai sẽ sở hữu những thứ như: biệt thự, căn hộ cao cấp, ô tô sang, một bức tranh yêu thích,... Và *thứ ba*, có khả năng sẽ có cảm giác mất mát khi mỗi bên nhận ra rằng anh ta hay cô ta về sau này phải sống mà không có những thứ quen thuộc, thân thương.

Với những cặp vợ chồng đã có con cái (khoảng 2/3 tổng tất cả các cặp vợ chồng) ly hôn đồng nghĩa cả cha mẹ thường sẽ gặp phải những vấn đề cần giải quyết liên quan đến con cái. Các quyết định phải được đưa ra về việc ai sẽ chăm sóc, giám hộ và tiếp tục thực hiện trách nhiệm làm cha mẹ. Có lẽ đây là phần bi thảm nhất của một cuộc ly hôn, đặc biệt khi các bậc cha mẹ sử dụng những đúra con của mình như những “phương tiện”, “công cụ” để chống lại người kia hay thậm chí là không thể bảo vệ chúng khỏi những lần xung đột và đau khổ do cai vã của cha mẹ.

Ly hôn cộng đồng: nghĩa là mỗi bên vợ hoặc chồng sẽ rời bỏ một cộng đồng bao gồm những người bạn hay các mối quan hệ và gia

nhập vào một cộng đồng khác. Một người mới ly hôn có thể cảm thấy không thoải mái khi ở bên cạnh một số người bạn mà mình và người bạn đời trước đây của mình có, đặc biệt nếu cảm thấy những người bạn này tỏ ra đồng tình với người bạn đời trước đây của mình.

Trước hiện tượng ly hôn, dư luận xã hội cũng có hai quan điểm trái ngược. *Một là*, ủng hộ việc hai người chia tay vì “tình cảm vợ chồng không còn nữa thì giải thoát cho nhau” để đem lại tự do cho cá nhân cảm thấy không hạnh phúc trong cuộc hôn nhân của mình. Thậm chí, có ý kiến còn cho rằng, ly hôn là thước đo của bình đẳng giới (!). *Hai là*, không ủng hộ ly hôn, vì như vậy nó sẽ góp phần làm suy yếu gia đình - tế bào của xã hội -, có người còn xem ly hôn là chỉ báo cho sự “khủng hoảng” gia đình. Đồng thời ly hôn đem lại những hệ quả khôn lường hết đói với các thành viên trong gia đình, đặc biệt là với trẻ em. Đó là chưa kể đến một số người lợi dụng sự dễ dàng trong kết hôn và ly hôn để đạt được những mục tiêu thực dụng với động cơ không trong sáng.

Bất kể quan điểm ủng hộ hay phản đối, ly hôn như một hiện tượng xã hội vẫn cứ diễn ra với mức độ khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa, phong tục tập quán, sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, miền và các quốc gia.

2. Thực trạng ly hôn

Trong xã hội hiện đại, ly hôn không còn là chuyện hiếm như ở xã hội truyền thống. Tuy nhiên, ly hôn còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, các chuẩn mực giá trị xã hội và tôn giáo và sự phát triển của cá nhân. Điều này lý giải vì sao lại có sự khác nhau giữa các quốc gia hoặc khu vực về tỷ lệ ly hôn. Nước Mỹ được xem là có tỷ lệ ly hôn vào loại cao nhất, bình quân mỗi năm có khoảng 1,2 triệu cặp ly hôn. Vào năm 1985, tỷ lệ ly hôn ở Mỹ là 22/1000 cặp kết hôn. Trong khi đó, năm 1978 ở Canada tỷ lệ này là 1/100 phụ nữ kết hôn.

Một nghiên cứu khác cho thấy, ở Bắc Mỹ và phần lớn các nước Tây Âu, các dự báo chính xác nhất là có từ 40% đến 50% các cuộc hôn nhân lần đầu trong những năm 1990 kết thúc với việc ly hôn¹.

Hơn mươi năm (2005-2019), Trung Quốc là nước đang đối diện với vấn đề “giảm kết hôn, tăng ly hôn”, với xu hướng số cặp kết hôn giảm dần trong khi các vụ ly hôn lại tăng theo thời gian (xem bảng).

Bảng 19.1. Số cuộc kết hôn và ly hôn ở Trung Quốc, 2005-2019

Đơn vị: triệu cặp

Năm	Số kết hôn	Số ly hôn
2005	8,2	1,8
2006	8,7	1,9
2007	8,9	2,1
2008	10,5	2,2
2009	12,05	2,3
2010	12,2	2,6
2011	12,6	3,0
2012	12,8	3,1
2013	13,1	3,2
2014	13,0	3,7
2015	12,1	3,9
2016	11,6	4,2
2017	10,5	4,3
2018	10,2	3,8
2019	9,47	4,2

Nguồn: Pearl Liu: *Without love life and family trappings, China's singles become consumption engine in economy*, www.scmp.com, 2020.

1. Charles.L. Jones, Lorne Tepperman, Susannah J. Wilson: *Tương lai của gia đình*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 196.

Ở nước ta, khi đề cập đến ly hôn, các bài viết thường dẫn số liệu thống kê do Toà án cung cấp. Chúng tôi xin giới thiệu những dữ liệu về thực trạng ly hôn qua các khảo sát ở quy mô quốc gia những năm qua như sau:

**Bảng 19.2. Ly hôn của dân số từ 13 tuổi trở lên
theo đô thị và nông thôn (%)**

Năm	Toàn quốc	Đô thị	Nông thôn
2002	0,8	1,2	0,7
2004	0,8	1,3	0,7
2006	0,9	1,4	0,7
2008	0,9	1,5	0,7
2010	1,1	1,6	0,9
2012	1,2	1,7	1,0
2014	1,4	2,0	1,2
2016	1,6	2,2	1,3
2018	1,9	2,6	1,5

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu Tổng cục Thống kê các năm 2014, 2019.

Bảng trên cho thấy, tỷ lệ ly hôn ở đô thị gấp gần 2 lần nông thôn. Trong khi tỷ lệ ly hôn ở đô thị tăng dần đều theo từng năm thì ở nông thôn tỷ lệ ly hôn chỉ tăng từ năm 2010 đến năm 2018.

Xem xét theo giới tính, có sự khác biệt về tỷ lệ ly hôn giữa nam và nữ. Nhìn chung, giai đoạn 2002-2018 phụ nữ có tỷ lệ ly hôn cao gấp ba lần nam giới trong các năm 2006 - 2008 (0,4% và 1,3%) và giảm xuống còn gấp khoảng 2 lần vào các năm 2010 và 2014 (0,9% và 1,9%) (xem bảng).

**Bảng 19.3. Ly hôn của dân số từ 13 tuổi trở lên
theo giới tính(%)**

Năm	Toàn quốc	Nam	Nữ
2002	0,8	0,4	0,6
2004	0,8	0,4	0,6
2006	0,9	0,4	1,3
2008	0,9	0,5	1,3
2010	1,1	0,7	1,6
2012	1,2	0,8	1,7
2014	1,4	0,9	1,9
2016	1,6	1,2	2,1
2018	1,9	1,5	2,2

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu Tổng cục Thống kê các năm 2016, 2018, 2020.

Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy sự tương đồng về tỷ lệ ly hôn, ly hôn theo nhóm tuổi, với “nhóm từ 20-29 tuổi có tỷ lệ này là 1%, nhóm 30-39 tuổi là 2%, nhóm 40-59 tuổi là 3-4%”¹.

Nếu xét theo tiêu chí chủ hộ, thì chủ hộ nữ có tỷ lệ ly hôn cao hơn chủ hộ nam giới gần 30 lần (3,63% và 0,13%). Đáng chú ý là, nhóm giàu nhất có tỷ lệ ly hôn cao gấp gần 2 lần nhóm nghèo nhất (1,62% và 0,85%), số liệu này không ủng hộ nhận định của Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006: “Mức độ hài lòng về cuộc hôn nhân hiện tại tăng theo nhóm thu nhập”².

Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999 cho thấy, nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn có 0,4% (nhóm nam) và 1,1% (nhóm nữ). Theo khu vực cư trú, ở đô thị có tỷ lệ ly hôn cao hơn 2 lần so với

1, 2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr. 47, 81.

nông thôn: 1,2% và 0,6%. Có sự khác biệt giới trong ly hôn theo khu vực: ở đô thị, tỷ lệ ly hôn của nữ cao hơn 2,5 lần so với nam giới (1,7% và 0,7%) trong khi ở nông thôn tỷ lệ nữ ly hôn cao gấp 3 lần nam giới (0,9% và 0,3%).

Tình trạng ly hôn, ly thân¹: kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, trong mẫu nghiên cứu ở độ tuổi từ 18-60 có 2,6% ly hôn, ly thân, trong đó ở thành thị là 3,3% và nông thôn là 2,4%. Tỷ lệ ly hôn, ly thân cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, từ 3,8% đến 4%, thấp nhất là vùng Tây Bắc, gần 1%. Nghiên cứu cũng cho thấy, tỷ lệ ly hôn, ly thân tăng theo nhóm tuổi: từ 20-29 tuổi tỷ lệ này là 1%, từ 30 đến 39 tuổi là 2%; nhóm tuổi 40-59 là 3-4%. Theo trình độ học vấn, người tốt nghiệp cao đẳng, đại học có tỷ lệ ly hôn, ly thân từ 1,7-2%, thấp hơn so với 4-6% của người không có bằng cấp².

Báo cáo của Bộ Tư pháp (2013) cho thấy, theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, từ ngày 30/9/2000 đến ngày 30/9/2011, Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 3.143.746 vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính, hôn nhân gia đình. Trong đó, số vụ việc về hôn nhân và gia đình là 875.282 (chiếm khoảng 30% tổng số vụ việc dân sự đã thụ lý).

1. Cần thận trọng khi đưa ra nhận định "*Ly hôn ở nước ta có xu hướng gia tăng*". Nghiên cứu của chúng tôi, nếu tính tỷ lệ ly hôn trên 1000 người trong tổng dân số cả nước, thì chúng ta thấy không phải cứ tăng lên về số vụ ly hôn là có tỷ lệ ly hôn năm sau cao hơn năm trước. Ví dụ, năm 2002 có tỷ lệ ly hôn là 0,73% cao hơn năm 2003 là 0,1% cho dù về số vụ ly hôn năm 2003 nhiều hơn năm 2003 là 2.221 vụ (58.708 và 56.487). Tương tự, năm 2005 có số vụ ly hôn nhiều hơn năm 2004 là 593 vụ nhưng tỷ lệ ly hôn ngang bằng nhau (0,79%).

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr. 47.

Theo *Niên giám thống kê năm 2016*, cả nước có 24.308 vụ ly hôn đã được xét xử, trong đó có 1665 vụ xét xử ở cấp tỉnh, và 22643 vụ xét xử ở cấp huyện. Có sự khác biệt giữa các vùng miền về số vụ ly hôn. Vùng đồng bằng sông Cửu Long là nơi có số lượng vụ ly hôn nhiều nhất với 7793 vụ, chiếm gần 32%; tiếp theo là Đông Nam Bộ với 5132 vụ (21,1%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với 4117 vụ (16,9%), vùng Đồng bằng sông Hồng với 4058 vụ (16,7%), vùng trung du và miền núi phía Bắc với 2157 vụ (8,9%), thấp nhất là Tây Nguyên với 1081 vụ (4,5%).

Sự khác biệt ly hôn theo vùng miền thể hiện khá rõ nếu chúng ta xem xét số vụ ly hôn theo các tỉnh, thành phố. Trong 63 tỉnh, thành phố, các tỉnh sau đây có số lượng vụ ly hôn nhiều nhất, lần lượt là: Thành phố Hồ Chí Minh 2125 vụ, Tiền Giang 1140 vụ, Đồng Nai 1124 vụ, Hà Nội 884 vụ, Hải Phòng 774 vụ, Cà Mau 872 vụ, Long An 871 vụ, Bến Tre 760 vụ, Vĩnh Long 694 vụ, Tây Ninh 648 vụ.

Xem thế, đa số các vụ ly hôn diễn ra ở các tỉnh miền Nam, trong 10 tỉnh có số vụ ly hôn nhiều thì có 8 tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Những tỉnh có số vụ ly hôn thấp nhất là: Lai Châu 24 vụ; Bắc Kạn 27 vụ, Cao Bằng 47 vụ, Kon Tum 57 vụ, Quảng Trị 61 vụ, Hà Giang 76 vụ, Đăk Nông 79 vụ, Sơn La 83 vụ, Lạng Sơn 86 vụ, Hà Nam 87 vụ. Một điểm dễ nhận thấy, các tỉnh thuộc vùng trung du, miền núi thì số vụ ly hôn thấp. Trong 10 tỉnh có ít vụ ly hôn nhất thì có đến 8 tỉnh thuộc hai vùng Tây Nguyên và trung du và miền núi phía Bắc.

Năm 2015, dân số Việt Nam là 91,4 triệu người, tỷ lệ ly hôn trong dân số từ 15 tuổi trở lên là 1,7%. Có sự khác biệt về ly hôn

theo giới tính, theo đó tỷ lệ ly hôn của nữ cao gấp hai lần nam giới (2,2% và 1,1%). Nhóm tuổi ly hôn cao nhất của nam giới tập trung ở độ tuổi 35-39 (2,0%), trong khi với nữ giới ly hôn cao nhất ở nhóm tuổi 40-44 và 45-49 (3,3%). Đáng chú ý là nữ giới ở nhóm tuổi 55-59 vẫn có tỷ lệ ly hôn khá cao (3,2%) so với 1% nam giới ở cùng nhóm tuổi.

Niên giám thống kê năm 2019 cho chúng ta bức tranh về ly hôn như sau:

**Bảng 19.4. Tỷ lệ kết hôn và ly hôn
so với dân số năm 2019 theo vùng**

Vùng	Dân số	Kết hôn		Ly hôn	
		Số cuộc	Tỷ lệ so với dân số (%)	Số cuộc	Tỷ lệ so với dân số (%)
Cả nước	96484,0	699265	2,47	25702	0,26
Đồng bằng sông Hồng	22620,2	145889	6,45	4661	0,20
Trung du và miền núi phía Bắc	12569,3	92669	7,37	2694	0,21
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20220,4	161817	8,00	4593	0,23
Tây Nguyên	5861,3	48887	8,34	1115	0,19
Đông Nam Bộ	17930,3	99452	5,54	4606	0,25
Đồng bằng sông Cửu Long	17282,5	150551	8,71	8033	0,46

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019.

Bảng trên cho thấy, mỗi năm cả nước có hơn 25.000 vụ ly hôn, tỷ lệ ly hôn của Việt Nam trong dân số rất thấp, chỉ chiếm 0,26%

dân số. Theo vùng kinh tế - xã hội, thì đồng bằng sông Cửu Long là nơi có số vụ ly hôn cao nhất, cao gấp 1,72 lần so với đồng bằng sông Hồng, trong khi dân số đồng bằng sông Hồng nhiều hơn đồng bằng sông Cửu Long 1,31 lần.

Số vụ ly hôn được xét xử năm 2019 chủ yếu do cấp huyện xét xử, chiếm 91,7% tổng số vụ ly hôn được xét xử của cả nước (xem bảng)

**Bảng 19.5. Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2019
phân theo địa phương và theo cấp xét xử**

<i>Vùng</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Trong đó</i>	
		<i>Cấp tỉnh</i>	<i>Cấp huyện</i>
Cả nước	25702	2138	23564
Đồng bằng sông Hồng	4661	628	4033
Trung du và miền núi phía Bắc	2694	129	2565
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4593	292	4301
Tây Nguyên	1115	15	1100
Đông Nam Bộ	4606	497	4109
Đồng bằng sông Cửu Long	8033	577	7456

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019.

Số liệu bảng trên cho thấy, năm 2019 cả nước có 25.702 vụ ly hôn đã được xét xử, chủ yếu do cấp huyện xét xử (chiếm 91,7%). Tính theo vùng, thì đồng bằng sông Cửu Long có số vụ ly hôn cao nhất, với hơn 8.000 vụ, tiếp theo là đồng bằng sông Hồng (5.661 vụ), Đông Nam Bộ (4606 vụ).

Số liệu trên giúp chúng ta hình dung được bản đồ hôn nhân và ly hôn theo vùng và tỉnh/thành phố. Điều này cũng hữu ích đối với

các nhà quản lý trong lĩnh vực gia đình, cần tìm hiểu xem những nguyên nhân nào dẫn đến ly hôn nhiều, và những bài học kinh nghiệm từ những địa phương có số vụ ly hôn thấp. Đồng thời, cũng gợi ý các nhà tạo lập chính sách cần quan tâm, có giải pháp về an sinh xã hội đối với các gia đình ly hôn.

3. Nguyên nhân ly hôn

Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy có 3 nguyên nhân hàng đầu dẫn đến ly hôn là mâu thuẫn về lối sống (27,7%); ngoại tình (25,9%) và nguyên nhân kinh tế (13%). Chúng tôi thấy cần bổ sung thêm một số nguyên nhân khác, đó là:

Thứ nhất, sự chấp nhận của xã hội về ly hôn như một chuyện bình thường, dư luận xã hội không còn khe khắt trong việc đánh giá về đạo đức với những người phụ nữ theo kiểu “Gái bị chồng bỏ, không chứng nợ cũng tật kia”.

Thứ hai, luật pháp tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc ly hôn. Ly hôn được xem là quyền của vợ hay chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn” (khoản 1, Điều 51). Nếu hai vợ chồng không đồng thuận ly hôn (Điều 55. Thuận tình ly hôn), thì một trong hai người muốn ly hôn có thể đơn phương ly hôn (Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên).

Thứ ba, phụ nữ ngày càng độc lập hơn về kinh tế. Họ không còn phải phụ thuộc vào chồng như trước đây nếu ly hôn thì không biết sống thế nào (ở đâu, sống bằng gì...), nên nhiều phụ nữ chủ động làm đơn ly hôn khi thấy cuộc sống “gia đình trở thành địa ngục”.

Thứ tư, tiến trình bình đẳng giới ở Việt Nam đã đạt được những thành tích rất ấn tượng, “là điểm sáng về bình đẳng giới” như đánh giá của các tổ chức quốc tế. Điều này đồng nghĩa với sự nâng cao nhận thức của phụ nữ về các quyền của họ trong đời sống gia đình và xã hội, và phụ nữ có quyền quyết định ly hôn khi họ thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Điều tra gia đình Việt Nam cho thấy, số lượng phụ nữ chủ động đứng đơn ly hôn nhiều gấp hai lần nam giới (47% và 28,1%)¹. Cũng cần nói thêm rằng, Luật Hôn nhân và Gia đình đã có sự nhạy cảm giới khi “ưu tiên” người vợ ly hôn so với người chồng. Bởi lẽ “Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi” (khoản 3, Điều 51); trong khi người vợ không bị hạn chế bởi các điều kiện này.

Nghiên cứu của các nhà xã hội gia đình ở các quốc gia trên thế giới cho chúng ta hiểu thêm những nguyên nhân khác dẫn đến ly hôn, bao gồm:

Một là, bạo lực gia đình, vợ hoặc chồng nghiện ma túy, rượu chè, cờ bạc; ngoại tình là một nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn. Theo Báo cáo Kết quả 12 năm thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, trong số 1.384.660 vụ án ly hôn Tòa án đã giải quyết, có 1.060.767 vụ xuất phát từ nguyên nhân bạo lực gia đình như: bị đánh đập, ngược đãi; vợ hoặc chồng nghiện ma túy, rượu chè, cờ bạc; ngoại tình (chiếm 76,6% các vụ án ly hôn).

Hai là, sống chung trước hôn nhân thường có tỷ lệ ly hôn cao hơn những người không sống chung trước khi kết hôn. Như ở

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Tlđd, tr. 47.

Thụy Điển, phụ nữ sống chung như vợ chồng trước hôn nhân có tỷ lệ hôn nhân tan vỡ gần 80%, và thời gian sống chung như vợ chồng càng dài thì tỷ lệ tan vỡ sau hôn nhân cao hơn những cặp có thời gian sống chung ngắn.

Ba là, các đôi lứa có con, nếu gia đình chỉ có một con gái thường có tỷ lệ ly hôn cao hơn (điều này cũng tương tự như ở Việt Nam nếu sinh con một bồ là gái thì sẽ là yếu tố đe doạ hạnh phúc với một số gia đình do tư tưởng trọng nam khinh nữ).

Bốn là, những người có học vấn cao ít có khả năng ly hôn hơn so với mức bình thường. Có thể những người có học vấn cao thường kết hôn muộn hơn (do phải đầu tư thời gian vào chuyên học hành), có lý trí hơn nên tránh được những sai lầm trong hôn nhân.

Năm là, sự tham gia vào lực lượng lao động được trả lương của các bà vợ sau khi kết hôn làm tăng thêm nguy cơ ly hôn.

Nhìn từ những đặc điểm nhân khẩu học xã hội, có thể giải thích ly hôn từ những nguyên nhân sau đây:

Địa vị kinh tế - xã hội: giữa địa vị kinh tế xã hội và tỷ lệ ly hôn luôn tồn tại một mối quan hệ nghịch đảo. Đó là địa vị của bạn càng cao thì khả năng bạn ly hôn là càng thấp. Dĩ nhiên, địa vị cao đồng nghĩa với thu nhập cao,... Khi người vợ đi làm với thu nhập thấp hay khi người vợ không đi làm và người chồng có một thu nhập thấp thì khả năng đổ vỡ quan hệ vợ chồng là cao hơn. Dữ liệu từ Trung tâm thống kê sức khỏe quốc gia Mỹ chỉ ra rằng tỷ lệ những người phụ nữ ly hôn trong vòng 15 năm sau khi kết hôn là 65% đối với những người phụ nữ trong các gia đình có thu nhập hằng năm là 25.000 USD, 40% đối với những người phụ nữ trong gia đình có thu nhập vào khoảng giữa 25.000 USD và 49.999 USD và 31% đối với những người phụ nữ trong một gia đình có thu nhập là 50.000

USD và hơn thế¹. Chắc chắn rằng áp lực tài chính lên những người có thu nhập thấp góp phần vào sự bất ổn của các cuộc hôn nhân của họ.

Tuổi kết hôn: tuổi của một người khi kết hôn cũng có liên quan đến sự ổn định của cuộc sống vợ chồng. Bạn kết hôn khi càng trẻ thì khả năng bạn ly hôn lại càng cao. Dữ liệu của Trung tâm thống kê sức khỏe quốc gia Mỹ cho thấy 59% phụ nữ kết hôn tuổi dưới 18 đã trải qua sự đổ vỡ hôn nhân trong vòng 15 năm, tỷ lệ này ở những phụ nữ kết hôn ở độ tuổi 25 và muộn hơn là 25%².

Hòa nhập xã hội: Sự hòa nhập xã hội là trạng thái hòa hợp tương đối và gắn kết trong một cộng đồng. Những người là thành viên của một nhóm hòa hợp có một nguồn cổ vũ quan trọng, một “bữa ăn tinh thần” chống lại những căng thẳng. Bởi vậy chúng ta mong đợi rằng sự hòa nhập xã hội sẽ giúp hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ ly hôn.

Quan hệ tình dục trước hôn nhân cũng liên quan đến sự đổ vỡ hôn nhân sau này: Những người phụ nữ có nhiều quan hệ tình dục trước hôn nhân có tỷ lệ ly hôn cao hơn đáng kể so với những người phụ nữ còn trinh. Điều này có thể phản ánh những quy chuẩn khác so với trước về vai trò, sự thật là những người phụ nữ tiếp tục duy trì quan niệm truyền thống về hôn nhân ít có khả năng ly hôn hơn so với những người phụ nữ coi cả việc quan hệ

1. Bramlett, Mosher: *Cohabitation, Marriage, Divorce, and Remarriage in the United States*, Vital Health Stat 23 (22). Hyattsville, MD: National Center for Health Statistics, July 2002.

2. Bramlett, Mosher: *Cohabitation, Marriage, Divorce, and Remarriage in the United States*, Vital Health Stat 23 (22). Hyattsville, MD: National Center for Health Statistics, July 2002.

tình dục trước hôn nhân và việc ly hôn như là một điều có thể chấp nhận đối với họ¹.

4. Hậu quả của việc ly hôn

Cho dù những cặp vợ chồng thường có lý do thích đáng để không thực hiện lời thề sắt son khi yêu nhau và khi trao nhẫn cưới, rằng “sẽ sống bên nhau đến khi răng long, đầu bạc”, thì ly hôn vẫn làm thương tổn đến bất cứ ai là nhân vật của cuộc chia ly này. Các nhà xã hội học có sự nhất trí cao về những ảnh hưởng của ly hôn đối với vợ chồng, con cái. Những ảnh hưởng này bao gồm: các nguy cơ chán chường, tuyệt vọng, dễ mắc bệnh trầm cảm, tuổi thọ giảm. Có sự khác biệt về giới trong những ảnh hưởng của ly hôn về các phương diện xã hội, tâm lý và kinh tế.

Nhìn từ quan điểm giới, phụ nữ ly hôn thường chịu thiệt thòi nhiều hơn nam giới. Có thể thấy trước hết là khó khăn về tài chính, trong nghiên cứu gần đây của Lenore Weitzman với khảo sát 114 nam giới và 114 phụ nữ đã ly hôn cho thấy trong năm sau khi ly hôn, mức sống của phụ nữ giảm đến 73% trong khi mức sống nam giới tăng 42%². Để cập đến hiện tượng “nghèo hóa phụ nữ ly hôn” này, một nhà nghiên cứu viết “Ly hôn là kẻ đóng góp chính cho sự gia tăng con số phụ nữ nghèo đói”. Thêm nữa, đa số cặp vợ chồng ly hôn nếu có con thì người phụ nữ thường đảm nhận việc nuôi con, thiên chức này của người mẹ tạo thêm cho người phụ nữ không chỉ là nỗi vất vả trong việc chăm sóc, nuôi dạy con mà đứa con còn là “barie” đối với những phụ nữ muốn đi bước nữa (bản thân người mẹ cũng băn khoăn, và nam giới đến với họ cũng

1. Joan R. Kahn and Kathryn A. London: *Premarital Sex and the Risk of Divorce*; Journal of Marriage and Family; Vol. 53, No. 4 (Nov., 1991), pp. 845-855.

2. J. Macionis: Xã hội học, Sđd, tr.473.

ngại khi phải nuôi con của người đàn ông khác). Về tương lai của hôn nhân, với những phụ nữ đã ly hôn thường ít có khả năng tái hôn hơn so với nam giới đã ly hôn¹.

Những thập kỷ nghiên cứu vừa qua đã liên tục tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa ly hôn và các kết quả xấu về sức khỏe ở người trưởng thành. Nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc Đại học Copenhagen (Đan Mạch) tiến hành trên khoảng 1.856 người vừa trải qua tình huống đổ vỡ hôn nhân cho thấy chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe của những người ly hôn ở Đan Mạch kém hơn đáng kể so với nhóm dân số so sánh ngay sau khi ly hôn... Các phát hiện nhấn mạnh mức độ liên quan của việc hỗ trợ những người ly hôn gặp xung đột ly hôn ở mức độ cao hơn ngay sau khi ly hôn, nhằm tìm cách giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến sức khỏe của việc ly hôn².

Về xã hội, ly hôn đem lại những tổn thất khó lường. Trước hết đó là sự gia tăng những gia đình phụ nữ nuôi con một mình, điều này đồng nghĩa với việc chi phí phúc lợi xã hội cho những gia đình này tăng lên do đa số phụ nữ ly hôn nuôi con đều gặp khó khăn về kinh tế. Mặt khác, trong xã hội hiện đại tỷ lệ ly hôn cao khiến cho một bộ phận nam, nữ thanh niên có tâm lý né tránh, sợ kết hôn hoặc muốn làm mẹ nhưng không muốn làm vợ. Dù chọn phương án nào, thì những người này cũng vẫn có đời sống tình dục, và nguy cơ về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục rất có thể xảy ra nếu thiếu kiến thức về tình dục an toàn.

1. Hoàng Bá Thịnh: *Ly hôn: Quan điểm và vấn đề nghiên cứu*, tạp chí *Tâm lý học*, số 1-2009, tr.17-23.

2. Soren Sander, Jenna Marie Strizzi, Camilla S. Overup, Ana Cipric and Gert Martin Hald: *When Love Hurts - Mental and Physical Health Among Recently Divorced Danes*, Frontiers in Psychology, publish 30/11/2020, Vol.11, pp.1-11.

Nhưng có lẽ người chịu thiệt thòi nhất vẫn là trẻ em trong gia đình mà cha mẹ chia tay nhau. Con cái của họ thường phải chứng kiến cảnh cha mẹ đánh, chửi nhau và sống trong bầu không khí gia đình nặng nề, thiếu hơi ấm của tình thương. Sau khi ly hôn, dù con cái sống với mẹ hay cha, thì cũng thiếu vắng sự quan tâm chăm sóc của người cha hoặc mẹ, đây là điểm bất lợi trong quá trình xã hội hóa con cái, nhất là khi con còn nhỏ. Nếu người mẹ/cha tái hôn, cảnh sống chung với cha dượng hay mẹ kế trong gia đình phúc hợp không chỉ dẫn đến cảnh “con anh, con em đánh con chúng ta” mà còn có thể gặp những thiệt thòi khác trong quan hệ với cha dượng, mẹ kế. Nghiên cứu cho thấy, so với trẻ em sống trong gia đình nguyên vẹn, thì trẻ em trong gia đình ly hôn thường: ít cố gắng trong học tập, phụ thuộc nhiều vào phúc lợi xã hội. Với các em gái có cha mẹ ly hôn, thì có khả năng sinh con một mình, khi kết hôn có khả năng ly hôn cao. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên phạm pháp do hoàn cảnh gia đình có cha mẹ ly hôn. Các nhà tâm lý học khi nghiên cứu ảnh hưởng của những thay đổi quan trọng trong cuộc sống gây hậu quả cho sức khỏe tâm thần và thể chất đã sử dụng thang đo tái thích nghi xã hội. Vận dụng thang đo stress trong sinh viên, cho thấy trong những sự kiện tạo nên stress mạnh đối với cá nhân thì ly hôn giữa cha mẹ đứng thứ ba (với 65 đơn vị thay đổi cuộc sống), sau các sự kiện cái chết của một người thân trong gia đình (100 đơn vị thay đổi cuộc sống), và cái chết của một người bạn thân (73 đơn vị thay đổi cuộc sống)¹. Người ly hôn thường cảm thấy bản thân mình thất bại, cảm thấy cô đơn, cần phải tổ chức lại đời sống tình cảm và điều chỉnh mối quan hệ với các thành viên trong gia đình.

1. Holmes & Rahe, 1967, dẫn theo Đặng Phương Kiệt (chủ biên): *Cơ sở Tâm lý học ứng dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 407.

II- NẠO, HÚT/PHÁ THAI

1. Định nghĩa

Nạo phá thai là phương pháp đình chỉ thai nghén bằng thủ thuật để loại bỏ phôi thai hay bào thai và nhau thai ra khỏi tử cung hoặc sử dụng thuốc phá thai. Đây là điều mà không người phụ nữ nào mong muốn, nhưng vì những lý do nào đó mà họ phải lựa chọn chấm dứt thai nghén bằng những cách khác nhau.

Phá thai là một hình thức kết thúc thai nghén bằng cách loại bỏ hay lấy phôi hay thai nhi ra khỏi tử cung trước khi đến hạn sinh nở. Phá thai có thể xảy ra một cách tự nhiên do biến chứng trong quá trình mang thai hay do cố ý gây ra. Hiện nay, thuật ngữ phá thai chủ yếu đề cập đến việc phá thai có chủ đích khi mang thai, những trường hợp mất thai một cách tự nhiên được gọi là sảy thai.

Phá thai an toàn là một hình thức phá thai nhưng được thực hiện bởi bác sĩ có chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm, sức khỏe thai phụ tốt và tiến hành trong điều kiện vô trùng để hạn chế tối đa các biến chứng có thể xảy ra. Để đảm bảo an toàn thì khi có quyết định phá thai các chị em lưu ý nên đi thăm khám sớm để không bị lỡ tuổi thai lý tưởng để tiến hành phá thai an toàn và đặc biệt nên tìm cơ sở y tế uy tín được nhiều người dân tin tưởng.

Hút thai là một thủ thuật y tế được chỉ định nhằm thực hiện chấm dứt việc thai nghén trong thời gian đầu của thai kỳ. Hút thai là một biện pháp nạo phá thai được đánh giá là an toàn trong số những cách phá thai khác. Để thực hiện được thủ thuật này thai phụ buộc phải thỏa mãn đầy đủ những điều kiện như sau: Tình

trạng sức khỏe tốt, không mắc các bệnh viêm nhiễm phụ khoa hoặc là các bệnh về máu; và Tự nguyện hút thai và phải được sự bảo lãnh, đồng ý của gia đình.

2. Thực trạng nạo hút thai

2.1. Số liệu của tổ chức quốc tế về nạo hút thai của Việt Nam

Theo một công bố của The Alan Guttmacher Institute, Việt Nam có tỷ lệ nạo thai cao nhất thế giới (với 83/1.000 phụ nữ trong độ tuổi từ 15- 44) tiếp theo là Romania và Cuba¹.

Thông tin này được nhắc lại trong một báo cáo của Liên hợp quốc: “Theo Alan Guttmacher Institute, năm 1996 ước tính tỷ lệ nạo phá thai của Việt Nam là 83,3/1.000 phụ nữ”². Theo Ủy ban quốc gia về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, năm 1998 có 1,5 triệu ca nạo hút thai. Số liệu này không bao gồm số liệu nạo thai ở lĩnh vực tư nhân, ước tính mỗi năm có khoảng 500.000 hoặc nhiều hơn”.

Trên một số trang mạng, khi đưa tin về các nước nạo, hút thai cao nhất thế giới cũng dựa trên bài viết của một nhóm tác giả dẫn số liệu của các nước nói trên vào năm 1996³. Nhận định Việt Nam là nước có “tỷ lệ nạo, phá thai cao nhất châu Á” có thể “xuất hiện từ năm 1994 do một nhà nhân khẩu học thuộc Đại học quốc gia Australia công bố trên một tạp chí nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình⁴.

1. Sharing Responsibility: Women, Society and Abortion Worldwide, 1999.

2. <http://www.un.org/esa/population/publications/abortion/doc>.

3. International Family Planning Perspectives, 2007, 33(3), pp.106-116.

4. Goodkind D: *Abortion in Vietnam: measurements, puzzles, and concerns*, Study Family Planning. 1994 Nov-Dec;25(6 Pt 1), pp.342-352.

Bài viết dựa trên số liệu thống kê, dữ liệu khảo sát và điều tra của tác giả ở Việt Nam năm 1993 và 1994. Tác giả viết rằng “*Theo số liệu chính thức, tỷ lệ nạo thai ở Việt Nam năm 1992 là 2,5/01 phụ nữ, cao nhất ở châu Á*”¹. Cũng theo tác giả, số ca nạo thai trong các năm 1991-1993 tăng từ 1,13 triệu lên 1,34 và 1,37 triệu ca. Tác giả cũng sử dụng số liệu nạo thai năm 1993 để xếp hạng các nước có tỷ lệ nạo thai cao nhất thế giới.

Một nguồn khác cũng lấy số liệu năm 1992, cho thấy Việt Nam đứng thứ 4 thế giới về tỷ lệ nạo thai, sau Romania, Nga, Belarus (xem bảng).

Bảng 19.6. Việt Nam là nước có tỷ lệ nạo thai vào loại cao nhất thế giới (số liệu năm 1992)

Tên nước	Số ca nạo thai được báo cáo	Tỷ lệ nạo thai/1.000 phụ nữ độ tuổi 15-44	Xếp thứ tự theo tỷ lệ nạo thai
Việt Nam	1.712.000	80,2	4
Romania	530.191	93,2	1
Cuba	89.421	75,3	5
Nga	3.060.237	82,4	2
Belarus	212.533	81,6	3
Ukraina	798.538	66,9	6
Estonia	19.784	62,8	7
Bulgaria	97.567	49,9	8
Tajikistan	35.709	27,9	9

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa trên số liệu từ <http://www.johnstonsarchive.net/policy/abortion/#RO>.

Thông tin của Guttmacher Institute năm 2010 cho thấy các nước có tỷ lệ nạo thai cao nhất, trong đó Việt Nam đứng ở vị trí thứ 3 (xem bảng).

1. Goodkind D: *Abortion in Vietnam: measurements, puzzles, and concerns*, Study Family Planning. 1994 Nov-Dec;25(6 Pt 1), pp.342-352.

Bảng 19.7. Việt Nam là nước có tỷ lệ nạo thai vào loại cao nhất thế giới (số liệu năm 2010)

Tên nước	Số ca nạo thai được báo cáo	Tỷ lệ nạo thai/1.000 phụ nữ độ tuổi 15-44	Xếp thứ tự theo tỷ lệ nạo thai
Việt Nam	300.251	21,8	3
Romania	101.915	19,0	5
Cuba	71.398	35,8	1
Nga	1.186.108	31,9	2
Belarus	33.262	13,5	8
Ukraine	176.774	15,1	7
Estonia	7.087	21,6	4
Bulgaria	31.548	18,2	6
Tajikistan	19.510	9,6	9

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa trên số liệu từ <http://www.johnstonsarchive.net/policy/abortion/#RO>.

Bảng trên cho thấy, năm 2010 Việt Nam đứng thứ 3 trong 10 nước có tỷ lệ nạo thai cao nhất thế giới, đứng sau Cuba và Nga; nhưng đứng thứ 2 về số ca nạo thai, sau nước Nga.

Trong khi đó, năm 2017 một báo cáo về một thế kỷ nạo thai cho thấy, Việt Nam đứng thứ 6 trong 10 nước có tổng số ca nạo thai tích lũy một thế kỷ (xem bảng).

Bảng 19.8. Mười nước có tổng số ca nạo thai cao nhất thế giới qua một thế kỷ

Thứ tự	Tổng số ca nạo thai cao	Tổng số ca nạo thai
1	Trung Quốc	382.752.000
2	Nga	216.256.000
3	Hoa Kỳ	57.827.000
4	Ukraine	52.074.000

Thứ tự	Tốp 10 nước có tổng số ca nạo thai cao	Tổng số ca nạo thai
5	Nhật Bản	39.081.000
6	Việt Nam	26.826.000
7	Ấn Độ	24.328.000
8	Romania	22.871.000
9	Hàn Quốc	18.371.000
10	Kazakhstan	16.188.000

Nguồn: Thomas W. Jacobson, Robert Johnston: *Abortion Worldwide Report: 100 Countries, 1 Century, 1 Bilion Babies*, Family Research Council, Washington D.C., 25 January 2017.

Như vậy, với những nguồn dữ liệu khác nhau của các tổ chức quốc tế, đều cho thấy Việt Nam thường ở thứ hạng cao, vị trí có thể thay đổi từ 3 đến 6 trong tốp 10 nước có tỷ lệ nạo thai cao nhất thế giới.

Sự khác nhau về số liệu nạo thai của các tổ chức quốc tế còn thể hiện ở nguồn số liệu quốc tế của Johnston's Archive, cũng công bố vào tháng 2/2017 cho thấy Việt Nam đứng ở vị trí thứ 37/105 quốc gia về tỷ lệ nạo, phá thai, với số liệu năm 2012 (xem bảng).

**Bảng 19.9: Tỷ lệ nạo, phá thai của các vùng/quốc gia
(theo thứ tự từ cao xuống thấp)**

STT	Tên nước	Năm	Tỷ lệ	STT	Tên nước	Năm	Tỷ lệ
1	Greenland	2014	85,80	20	Nagorno-Karabakh	2014	23,33
2	Belize	1996	59,59	21	Kazakhstan	2015	22,82
3	Cuba	2013	46,69	22	Moldova	2015	21,47
4	French Guiana	2015	40,94	23	France	2015	20,79
5	Guadeloupe	2015	39,64	24	Romania	2014	20,62

STT	Tên nước	Năm	Tỷ lệ	STT	Tên nước	Năm	Tỷ lệ
6	Georgia	2015	39,05	25	United Kingdom	2015	20,21
7	Mayotte	2015	37,46	26	Armenia	2014	19,83
8	Russia	2014	37,28	27	Hungary	2015	19,72
9	Transnistria	2014	34,67	28	Republic of Korea	2010	19,10
10	Seychelles	2014	31,63	29	Canada	2014	18,88
11	New Caledonia	2013	31,29	30	New Zealand	2015	18,14
12	Martinique	2015	30,75	31	Denmark	2014	17,72
13	Mongolia	2015	26,89	32	United States	2015	17,13
14	China	2012	26,07	33	Latvia	2014	16,97
15	Estonia	2015	25,65	34	Iceland	2014	16,91
16	Sweden	2015	25,35	35	Norway	2015	16,75
17	Bulgaria	2014	24,85	36	Australia	2015	16,56
18	Reunion	2015	24,71	37	Vietnam	2012	15,10
19	Bermuda	2014	24,50				

Nguồn: http://www.johnstonsarchive.net/policy/abortion/wrjp336_abrate.html.

Bảng trên cho thấy, với số liệu năm 2012 (chỉ 2 năm sau số liệu năm 2010) thì tỷ lệ nạo thai của Việt Nam đã từ vị trí thứ 3 giảm 34 bậc xuống vị trí 37. Do các tài liệu không cho biết cụ thể nguồn số liệu lấy từ đâu, nên khó kiểm chứng. Tuy nhiên, cho dù là số liệu của các tổ chức quốc tế như thế nào, thì nhìn chung Việt Nam cũng vẫn là một trong những nước có tỷ lệ nạo thai cao của thế giới.

2.2. Số ca nạo thai Việt Nam ngày càng giảm

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về công tác dân số, như nhận định của Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới

(Nghị quyết số 21-NQ/TW). “Sau 25 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay, hạn chế tăng thêm hàng chục triệu người. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh. Từ năm 2007, nước ta bước vào thời kỳ dân số vàng”¹. Trong những thành tích về dân số - kế hoạch hóa gia đình, có thành tích về giảm số lượng ca nạo thai. Theo số liệu thống kê chính thức của Bộ Y tế, thì trong những năm gần đây tình trạng nạo thai ở Việt Nam đã giảm rất nhiều. Tỷ lệ nạo phá thai ở phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi sinh đẻ đã giảm trong những năm gần đây. Năm 2010, cả nước có 470.000 ca nạo phá thai, thì đến năm 2011 giảm xuống còn 393.609 ca, năm 2012 còn 341.495 ca, năm 2013 còn 332.812 ca, năm 2014 còn 302.850 ca, năm 2015 còn 266.857 ca và năm 2016 là 265.536 ca nạo, phá thai. Tương tự, tỷ lệ nạo phá thai vị thành niên cũng giảm từ 11.000 ca năm 2011 xuống còn gần 4.600 ca năm 2016 (xem bảng).

Bảng 19.10. Số ca nạo thai ở Việt Nam, 2010-2016

Năm	Số ca nạo thai	Tỷ lệ giảm so với năm trước (%)	Nạo thai vị thành niên
2010	470.000		
2011	393.609	16,3	11.000
2012	341.495	13,3	
2013	332.812	2,5	

1. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017.

Năm	Số ca nạo thai	Tỷ lệ giảm so với năm trước (%)	Nạo thai vị thành niên
2014	302.850	9,0	
2015	266.857	11,9	
2016	264.293	1,0	4.600
2017	889.270	386,5 (tăng)	
2018	208.885	235,0	

Nguồn: Tác giả lập bảng và tính toán dựa trên số liệu của Bộ Y tế.

Bảng trên cho thấy, số ca nạo thai ở Việt Nam giảm dần trong 10 năm trở lại đây. Nếu năm 2018 so với số ca nạo thai ở Việt Nam năm 1992 (là năm các tác giả nước ngoài sử dụng để kết luận Việt Nam là nước có tỷ lệ nạo thai cao nhất châu Á và thế giới) thì đã giảm 6,41 lần (208.885 ca so với 1.340.000 ca).

Sự giảm các ca nạo, phá thai của Việt Nam cũng nằm trong xu hướng chung của toàn cầu. Nghiên cứu của quốc tế cho thấy xu hướng giảm tỷ lệ phá thai ở các châu lục. Tỷ lệ phá thai hàng năm cao nhất trong năm 2010-2014 là ở Caribe, ước tính ở mức 65/1.000 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Ở các khu vực, Đông Âu có tỷ lệ phá thai cao nhất, giảm từ 88 trong giai đoạn 1990-1994 xuống còn 42/1.000 phụ nữ trong giai đoạn 2010-2014. Đối với Mỹ Latinh, tỷ lệ phá thai từ 33 ở Trung Mỹ đến 47 ở Nam Mỹ. Tỷ lệ phá thai ở châu Á cũng giảm từ năm 1990-1994, mặc dù không đáng kể. Các tiểu khu vực châu Á đều có tỷ lệ gần với mức trung bình của khu vực là 36 trên 1.000 phụ nữ¹. Ở Việt Nam tỷ lệ nạo thai thấp hơn một nửa so với mức trung bình của châu Á.

Những số liệu trên đây cho thấy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực và đạt được thành tựu rất ấn tượng về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, trong đó có thành tích giảm các ca nạo thai, tuy nhiên, so với các quốc gia khác thì Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia có tỷ lệ nạo thai cao. Trong khi chúng ta có giảm, thì các nước

1. <https://www.guttmacher.org/fact-sheet/induced-abortion-worldwide>

khác cũng giảm, và giảm khá nhanh. Vì thế, để không còn ở thứ hạng cao về nạo thai “không mong muốn”, thì các ngành chức năng còn nhiều việc cần làm. Bên cạnh việc đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về những tác hại của nạo thai, cần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, quan tâm nhiều hơn nữa đến sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, nhất là với nhóm dân số trẻ, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ. Cần đa dạng hơn các loại hình dịch vụ về dân số - kế hoạch hóa gia đình, đồng thời tăng cường truyền thông, giáo dục về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, về tránh thai an toàn và tình dục an toàn; sớm đưa các nội dung giáo dục này vào chương trình giáo dục phổ thông, bắt đầu từ cấp trung học cơ sở giáo dục tình dục toàn diện trong các trường cao đẳng, đại học.

Chương XX

HIẾM MUỘN VÀ MANG THAI HỘ

Quá trình hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa tác động, ảnh hưởng mạnh đến gia đình, tạo nên những biến đổi sâu sắc đối với gia đình trên nhiều phương diện. Quá trình này tạo ra các điều kiện, cơ hội thuận lợi để gia đình Việt Nam tiếp cận kiến thức, giá trị tốt đẹp của các dân tộc, các nền văn hóa khác, kỹ năng tổ chức cuộc sống trong xã hội hiện đại. Mặt khác, quá trình này cũng tiềm ẩn những thách thức như xung đột giữa việc bảo tồn các giá trị đạo đức, lối sống, thuần phong, mỹ tục tốt đẹp của gia đình, dân tộc với việc tiếp thu những yếu tố mới của xã hội hiện đại; xuất hiện tình trạng lỏng lẻo trong mối quan hệ ứng xử giữa các thành viên gia đình dẫn đến gia đình thiếu ổn định, thiếu bền vững. Gia đình Việt Nam sẽ phải đổi mới với diễn biến phức tạp của bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân, quan hệ tình dục và hôn nhân đồng giới, buôn bán phụ nữ và trẻ em; những vấn đề tiêu cực trong hôn nhân có yếu tố nước ngoài, xâm hại tình dục trẻ em, bất bình đẳng giới trong gia đình.

I- HIẾM MUỘN

1. Khái niệm

Hiếm muộn: Trong những năm gần đây, “hiếm muộn” là thuật ngữ được sử dụng nhiều hơn “vô sinh”. Về bản chất, hai thuật ngữ

này cơ bản giống nhau, hiếm muộn và vô sinh đều chỉ những cặp vợ chồng gặp khó khăn khi mong muốn sinh con.

Theo Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, có giải thích từ ngữ như sau: “Vô sinh là tình trạng vợ chồng sau một năm chung sống có quan hệ tình dục trung bình 2 - 3 lần/tuần, không sử dụng biện pháp tránh thai mà người vợ vẫn không có thai” (khoản 2 Điều 2).

Theo định nghĩa của ngành dân số, thuật ngữ “hiếm muộn” được hiểu như sau: vô sinh hay hiếm muộn là tình trạng một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh sản, sống chung với nhau và không áp dụng một biện pháp ngừa thai nào, mà vẫn không có con sau thời gian một năm.

Hiếm muộn liên quan đến độ tuổi sinh sản của người phụ nữ. Các chuyên gia y tế xác định trong trường hợp một cặp vợ chồng có tần suất giao hợp đều đặn, không sử dụng bất cứ biện pháp tránh thai nào, nhưng sau 6 tháng (đối với người vợ từ trên 35 tuổi) hoặc 12 tháng (đối với người vợ dưới 35 tuổi) vẫn chưa thể thụ thai một cách tự nhiên. Hiếm muộn có thể chia ra hai cấp độ: nguyên phát và thứ phát.

Hiếm muộn nguyên phát: là khi hai vợ chồng kết hôn muốn có con nhưng sau một năm quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp tránh thai nhưng vẫn không có thai.

Hiếm muộn thứ phát: là trường hợp hai vợ chồng đã có con, sau vài năm muộn có thêm con, vợ chồng quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp tránh thai, sau 6 tháng đến 12 tháng mà không có thai.

2. Một số nguyên nhân dẫn đến hiến muộn

Môi trường và lối sống, tác phong sinh hoạt: Môi trường sinh sống và làm việc hàng ngày không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất nói chung mà nó còn có thể ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh thần. Sống lâu trong môi trường độc hại, tiếp xúc nhiều với hóa chất, chất phóng xạ và ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, thực phẩm bẩn,... khiến cho các chất độc hại tích tụ dần vào trong cơ thể và từ đó tình trạng vô sinh, hiến muộn ngày càng gia tăng.Thêm vào đó, chế độ ăn uống và sinh hoạt bất hợp lý cũng ảnh hưởng đến khả năng thụ thai của vợ chồng. Đặc biệt là việc sử dụng các chất kích thích quá nhiều và thường xuyên như rượu, bia, thuốc lá; thường xuyên thức đêm và căng thẳng quá mức; có thể dẫn đến tình trạng hiếm muộn ở cả nữ giới và nam giới.

Tuổi tác: là một trong những nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến tình trạng hiếm muộn của các cặp vợ chồng. Yếu tố tuổi tác cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hormone sinh dục vì vậy mà hầu hết các cặp vợ chồng khi đã bước vào tuổi trung niên muốn có con sẽ rất khó khăn. Suy giảm nội tiết tố do yếu tố tuổi tác là một trong những nguyên nhân phổ biến nhất gây ra hiếm muộn. Nếu như ở độ tuổi 20-30, khả năng có con có thể xảy ra trong bất cứ chu kỳ kinh nguyệt nào của người vợ nhưng sang đến độ tuổi 40, cơ hội này giảm xuống còn rất thấp. Không chỉ vậy, số lượng và chất lượng tinh trùng của người đàn ông cũng sẽ suy giảm khi tuổi tác tăng lên. Càng gần đến giai đoạn mãn dục nam thì khả năng có thai của cặp đôi càng thấp.

Nguyên nhân hiếm muộn ở nữ giới:

- Do chu kỳ rụng trứng không ổn định, kinh nguyệt không đều: dấu hiệu này có thể nhận biết rất đơn giản dựa theo chu kỳ

kinh nguyệt của phụ nữ. Nếu bạn bị kinh nguyệt không đều, tắt kinh thì có thể đó chính là nguyên nhân gây hiến muộn.

- Do các bệnh lý của âm đạo: âm đạo của phụ nữ nếu không được vệ sinh và chăm sóc cẩn thận rất dễ bị viêm nhiễm, nấm ngứa,... đặc biệt đối với phụ nữ thường xuyên quan hệ tình dục. Ngoài viêm nhiễm, nấm ngứa thì các bệnh như hệ cơ phản xạ ở vùng đáy chậu liên kết với âm đạo kém cũng làm ảnh hưởng tới chất lượng quan hệ tình dục của vợ chồng, khiến cho tinh trùng khó khăn khi di chuyển, tiến đến ống dẫn trứng.

- Hiến muộn do ống dẫn trứng: trong số những nguyên nhân gây hiến muộn ở phụ nữ thì viêm vòi trứng chiếm tỷ lệ cao. Người bị viêm vòi trứng sẽ khiến cho tinh trùng và trứng rất khó gặp nhau để thụ thai.

- Hiến muộn do tử cung: tử cung cũng là nguyên nhân gây hiến muộn, có thể do cổ tử cung hoặc ống tử cung.

- Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác như độ tuổi cao, do nạo phá thai không an toàn, do thời điểm giao hợp và rụng trứng không tương thích, do các bệnh lý như sùi mào gà, giang mai, lậu,..

Nguyên nhân hiến muộn ở nam giới:

- Do rối loạn trong quá trình sinh trưởng của tinh trùng: nguyên nhân này có thể là do các yếu tố như tuyến sinh dục nguyên phát, thứ phát suy yếu, nhiễm trùng bệnh sinh dục hoặc do quai bị, v.v..

- Do lây nhiễm qua đường tình dục: nếu quan hệ tình dục bừa bãi và không dùng biện pháp an toàn có thể dẫn tới lây nhiễm các bệnh tình dục, ảnh hưởng tới sức khỏe sinh sản của nam giới và cụ thể là hiến muộn con.

- Do mắc phải các bệnh nam khoa: các bệnh lý ở nam giới là nguyên nhân gây hiến muộn như yếu sinh lý, xuất tinh sớm, bao quy đầu, liệt dương, v.v..

- Do rối loạn chức năng sinh dục như: rối loạn chức năng cường dương, rối loạn phóng tinh hay xuất tinh ngược cũng là nguyên nhân gây hiếm muộn ở nam giới.
- Do bẩm sinh mắc các bệnh về hệ sinh sản như giãn tĩnh mạch thừng tinh, không có ống dẫn tinh và tinh trùng, tinh hoàn ẩn, tắc ống dẫn tinh,...
- Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác.

3. Thực trạng hiếm muộn

Hiếm muộn được xem là một tình trạng bệnh lý của một cặp vợ chồng. Tần suất hiếm muộn nguyên nhân do vợ và chồng là tương đương nhau. Một kết quả nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới cho biết, tỷ lệ vô sinh trên thế giới trung bình từ 6%-12%. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là nơi có tỷ lệ sinh thấp nhất và tỷ lệ vô sinh cao nhất.

Theo số liệu thống kê, nguyên nhân do vợ chiếm 30-40%, do chồng chiếm 30%, do cả hai vợ chồng chiếm 15-30% và có khoảng 10% hiếm muộn không rõ nguyên nhân. Theo kết quả nghiên cứu của chuyên ngành phụ sản, Trường Đại học Y Hà Nội và Bệnh viện Phụ sản Trung ương thực hiện ở 8 tỉnh thành, với trên 14.300 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ cho thấy: Tỷ lệ vô sinh hiếm muộn tại Việt Nam ngày càng tăng cao, lên đến 7,7%. Trong đó vô sinh nguyên phát là 3,9% và thứ phát là 3,8%¹. Điều đó có nghĩa là nước ta hiện nay có khoảng 700.000 đến 1 triệu cặp vợ chồng vô sinh. Đáng báo động có khoảng 50% cặp vợ chồng vô sinh có độ

1. Nguyễn Thị Nhiên: *Chuyên gia khuyến cáo cần chủ động tầm soát vô sinh, hiếm muộn*, https://moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/-/asset_publishe, 2/8/2019.

tuổi dưới 30 tuổi. Cũng trong nghiên cứu này, tỷ lệ vô sinh ở nam giới ngày một tăng cao.

Chính sách với người hiếm muộn: Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính phủ “Quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo”, đã quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; điều kiện thực hiện hỗ trợ sinh sản bằng kỹ thuật thụ tinh ống nghiệm, mang thai hộ; về việc cho tinh trùng, cho noãn; lưu giữ tinh trùng, lưu giữ noãn, lưu giữ phôi; tư vấn pháp lý và tâm lý, v.v..

Bộ Quốc phòng có chính sách hỗ trợ gia đình quân nhân hiếm muộn theo Quyết định số 3941/QĐ-BQP ngày 25/9/2015. Các biện pháp hỗ trợ, bao gồm: Luân chuyển vị trí công tác đối với người hiếm muộn, vô sinh làm nhiệm vụ trong môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến hiếm muộn, vô sinh; điều chuyển đơn vị công tác, hợp lý hóa gia đình đối với người hiếm muộn, vô sinh công tác ở xa, ít có thời gian vợ chồng gần nhau, phù hợp điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị; tạo điều kiện tăng thời gian nghỉ phép (kể cả phép đặc biệt) để vợ chồng có thời gian gần nhau, trong khi đi điều trị; tạo điều kiện về nơi ở, sinh hoạt khi vợ thăm chồng (hoặc ngược lại) trong trường hợp chồng hoặc vợ chưa thể bố trí, thu xếp nghỉ phép được; hỗ trợ kinh phí điều trị từ các nguồn kinh phí của Bộ Quốc phòng và xã hội hóa. Ưu tiên hỗ trợ đối với những người làm nhiệm vụ thuộc nhóm nghề nặng nhọc, độc hại ảnh hưởng đến hiếm muộn, vô sinh; làm nhiệm vụ ở vùng khó khăn, gian khổ, biên giới, hải đảo; cả hai vợ chồng đang công tác trong quân đội; có thời gian kết hôn lâu năm; đã chữa trị nhiều lần và tuổi đời cao. Việc hỗ trợ hiếm muộn, vô sinh có 3 mức, gồm: 50 triệu đồng/lần (không quá 2 lần/người) đối với trường hợp điều trị kỹ thuật cao;

10 triệu đồng/lần đối với điều trị kỹ thuật trung bình (không quá 3 lần/người); điều trị kỹ thuật đơn giản, được hỗ trợ không quá 2 triệu đồng/lần (không quá 3 lần/người).

Năm 2017, Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư số 187/2017/TT-BQP về quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, công nhân và viên chức quốc phòng; trong đó có “Chi phí cho điều trị vô sinh, hiếm muộn là chi phí bảo đảm cho khám và điều trị vô sinh, hiếm muộn cho các đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng làm việc trong môi trường lao động quân sự độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản” (khoản 1 Điều 7).

Ngày 30/1/2019, Bộ Y tế đã ban hành văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT các nghị định quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; đã quy định chi tiết về việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận noãn, cho và nhận phôi; thẩm quyền, thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; lưu giữ tinh trùng, lưu giữ noãn, lưu giữ phôi; thông tin, báo cáo. Trong Nghị định này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo cần đáp ứng các điều kiện sau:

- “a) Có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, kể từ ngày được Bộ Y tế cho phép thực hiện kỹ thuật này;
- b) Tổng số chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm tối thiểu là 1.000 ca mỗi năm” (khoản 1 Điều 13).

Đồng thời, cơ sở y tế có trách nhiệm tư vấn y tế, tư vấn tâm lý và tư vấn pháp lý đối với những cặp vợ chồng có nhu cầu sinh con

bằng phương pháp thụ tinh ống nghiệm “Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ phải tổ chức tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý cho vợ chồng nhờ mang thai hộ và người mang thai hộ” (khoản 1 Điều 18).

Thành công trong hỗ trợ sinh con ống nghiệm cho các cặp vợ chồng hiếm muộn:

Ngày 30/4/1998, cách đây hơn 20 năm, ba đứa trẻ thụ tinh trong ống nghiệm đầu tiên của Việt Nam ra đời được đặt tên là Phạm Tường Lan Thy, Lưu Tuyết Trần và Mai Quốc Bảo. Đây là một trong những thành tựu xuất sắc của nền y học Việt Nam.

Theo một thống kê chưa đầy đủ, trong vòng hơn 20 năm qua kể từ khi 3 em bé đầu tiên ra đời, ước tính có khoảng 40.000 trẻ ra đời bằng các phương pháp hỗ trợ sinh sản. Tỷ lệ thành công trong tổng số trường hợp được hỗ trợ sinh sản là 30-35%. Có thể thấy, sự tiến bộ của khoa học trong lĩnh vực sinh sản đã giúp mang tới tiếng cười trẻ thơ cho rất nhiều gia đình vô sinh, hiếm muộn ở Việt Nam.

Tại hội thảo tổng kết “Tuần Lễ vàng ươm mầm hạnh phúc 2020 - Hạnh phúc sẻ chia” của Bệnh viện Nam học và Hiếm muộn Hà Nội diễn ra ngày 12/7/2020 ở Hà Nội, 500 cặp vợ chồng từng điều trị hiếm muộn thành công tại bệnh viện này đã tham dự và mang đến nhiều câu chuyện xúc động về hành trình “tìm con”.

II- MANG THAI HỘ

Trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không giải thích từ ngữ “mang thai hộ” nhưng lại phân biệt mang thai hộ vì mục đích nhân đạo và mang thai hộ vì mục đích thương mại, như sau:

Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp

vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

Nghị định số 10/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, tại Điều 3 (Nguyên tắc áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo) có quy định như sau:

“1. Cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ độc thân có quyền sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa; cặp vợ chồng vô sinh có quyền nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

2. Vợ chồng nhờ mang thai hộ, người mang thai hộ, trẻ sinh ra nhờ mang thai hộ được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và được pháp luật tôn trọng, bảo vệ”.

Trong Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 2014) có 7 điều liên quan đến mang thai hộ (từ điều 94 đến điều 100) trong đó quy định rõ điều kiện pháp lý, tiêu chuẩn, quyền lợi và trách nhiệm của bên nhờ mang thai hộ và người mang thai hộ; chính sách thai sản đối với người mang thai hộ. Trong đó có xử lý hành vi vi phạm về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ “Các bên trong quan hệ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vi phạm điều kiện, quyền, nghĩa vụ được quy định tại Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự” (Điều 100).

Nghị định này cũng quy định các giấy tờ cần thiết để làm thủ tục cho phép mang thai hộ, bao gồm 12 loại giấy tờ.

Hộp 20.1. Hồ sơ nhờ mang thai hộ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP thì hồ sơ nhờ mang thai hộ gồm:

1. Đơn đề nghị được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ theo mẫu;
2. Bản cam kết tự nguyện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo mẫu;
3. Bản cam đoan của người đồng ý mang thai hộ là chưa mang thai hộ lần nào;
4. Bản xác nhận tình trạng chưa có con chung của vợ chồng do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của vợ chồng nhờ mang thai hộ xác nhận;
5. Bản xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm về việc người vợ có bệnh lý, nếu mang thai sẽ có nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người mẹ, thai nhi và người mẹ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;
6. Bản xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đối với người mang thai hộ về khả năng mang thai, đáp ứng quy định đối với người nhận phôi theo quy định và đã từng sinh con;
7. Bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ tự mình chứng minh về mối quan hệ thân thích cùng hàng trên cơ sở các giấy tờ hộ tịch có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các giấy tờ này;

- 8. Bản xác nhận của chồng người mang thai hộ (trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng) về việc đồng ý cho mang thai hộ;
- 9. Bản xác nhận nội dung tư vấn về y tế của bác sĩ sản khoa;
- 10. Bản xác nhận nội dung tư vấn về tâm lý của người có trình độ đại học chuyên khoa tâm lý trở lên;
- 11. Bản xác nhận nội dung tư vấn về pháp luật của luật sư hoặc luật gia hoặc người trợ giúp pháp lý;
- 12. Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa vợ chồng nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ theo mẫu.

1. Thực trạng mang thai hộ

Nhu cầu mang thai hộ đã tồn tại và khá phổ biến hiện nay. Mặc dù chưa có điều tra hay số liệu chính thức nào về số cặp vợ chồng có nguyện vọng nhờ mang thai hộ nhưng nếu lén Internet và gõ từ “dịch vụ đẻ thuê” thì trong khoảng 0,44 giây sẽ thấy 2,83 triệu kết quả; còn với từ “mang thai hộ”, trong vòng 0,52 giây có 115 triệu kết quả. Nếu tìm từ mang thai hộ tiếng Anh (surrogacy) trong khoảng 0,58 giây có 8,95 triệu kết quả. Theo một báo cáo nghiên cứu mới của Global Market Insights, Inc., thị trường mang thai hộ toàn cầu dự kiến sẽ đạt 27,5 tỷ USD vào năm 2025. Báo chí nước ngoài đề cập đến làng đẻ thuê ở Hồ Bắc (Trung Quốc), làng đẻ thuê ở huyện Lomsak (thuộc tỉnh Phetchabun, Thái Lan), v.v.. Điều này cho thấy nhu cầu có con thông qua hình thức mang thai hộ đang là hiện tượng có tính toàn cầu.

Những người hiếm muộn thường khao khát được làm cha mẹ. Họ tìm đủ cách để chữa trị, hoặc tìm sự trợ giúp của khoa học công nghệ như thụ tinh ống nghiệm. Một bộ phận những cặp vợ chồng hiếm muộn vì những lý do khác nhau lại chọn phương án tìm

người mang thai hộ (điều này được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho phép).

Trong khoảng 20 năm trở lại đây, kỹ thuật hỗ trợ sinh sản ở Việt Nam ngày càng phát triển. Đội ngũ các thầy thuốc Việt Nam được đánh giá là có kinh nghiệm chuyên môn cao về thụ tinh trong ống nghiệm. Số ca thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm ở Việt Nam là nhiều nhất trong khu vực châu Á (khoảng 7.000 ca mỗi năm). Do đó, bác sĩ trong nước có nhiều kinh nghiệm hơn. Hiện nay nhiều bác sĩ và chuyên gia nước ngoài đến Việt Nam để học tập và trao đổi kinh nghiệm về thụ tinh trong ống nghiệm. Chỉ trong vòng 2 năm 2008-2009, bác sĩ Việt Nam đã được mời báo cáo tại các hội nghị khu vực và trên thế giới 10 lần. Chi phí thụ tinh trong ống nghiệm ở Việt Nam thấp hơn ở nước ngoài từ 5-10 lần. Chi phí để điều trị thụ tinh trong ống nghiệm (thủ thuật và thuốc) ở Việt Nam khoảng 2.000-3.000 USD. Chi phí này ở những nước trong khu vực dao động từ 8.000-12.000 USD.

Hiện nay cả nước có 21 cơ sở đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được Bộ Y tế ra quyết định công nhận, gồm: Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Bệnh viện Từ Dũ Thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội, Bệnh viện Phụ sản Hùng Vương, Bệnh viện Phụ sản quốc tế Sài Gòn, Bệnh viện Vạn Hạnh, Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng, Bệnh viện Phụ sản bán công Bình Dương, Bệnh viện Quân y 103; Bệnh viện Phụ sản Thanh Hoá, Bệnh viện Đa khoa tư nhân An Sinh, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế, Bệnh viện Đa khoa Thành phố Cần Thơ, Bệnh viện Quốc tế Phương Châu - Cần Thơ, Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc - Bình Dương, Bệnh viện Nam học và hiếm muộn Hà Nội, Bệnh viện Bưu điện, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Phụ sản Đà Nẵng, Bệnh viện Mỹ Đức, Bệnh viện Vinmec.

Thành phố Hà Nội là địa phương có nhiều cơ sở thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản nhất trong cả nước (7 cơ sở), Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai (5 cơ sở), Cần Thơ và Bình Dương đứng thứ ba (2 cơ sở). Còn lại, các cơ sở đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản nằm rải rác ở một số tỉnh thành như: Hải Phòng, Thanh Hóa, Huế, Đà Nẵng¹.

Luật pháp cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là một chỉ báo về tính nhân văn trong pháp luật, đáp ứng mong mỏi của những cặp vợ chồng hiếm muộn đeo bùa con cái. Đến năm 2019, sau 5 năm tổ chức triển khai Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đã có 406 trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo².

2. Hệ lụy của mang thai hộ

Tại buổi thảo luận ở hội trường chiều 27/5/2014 về một số nội dung còn có ý kiến khác nhau của dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình (sửa đổi), nhiều đại biểu cho rằng, cần cân nhắc việc bổ sung quy định mang thai hộ vì mục đích nhân đạo vào luật. Lý do là bởi quy định như vậy sẽ phát sinh nhiều hệ lụy cho các bên liên quan. Bà Trương Thị Mai³, Chủ nhiệm Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội cho biết, hiện có hai loại ý kiến khác nhau về quy định mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Cụ thể, loại ý kiến thứ nhất thống nhất bổ sung quy định mang thai hộ vì mục đích nhân đạo trong dự thảo Luật; đồng thời đề nghị quy định chặt chẽ hơn để

1. Bộ Y tế: *Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo*, https://moh.gov.vn/che-do-chinh-sach-linh-vuc-y-te/-/asset_publisher/5uVUQOCXQDjt/content/mang-thai-ho-vi-muc-ich-nhan-ao, truy cập 27/2/2021.

2. <https://daibieunhandan.vn>, 2/8/2019.

3. Hiện nay, bà Trương Thị Mai là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương.

bảo đảm quyền lợi của các bên, tránh lợi dụng thương mại hóa. Tuy nhiên, loại ý kiến thứ hai đề nghị chưa nên quy định vấn đề này trong luật. Bởi việc quy định như vậy sẽ phát sinh nhiều hệ lụy liên quan đến quyền và lợi ích của các bên, nhất là trẻ em sinh ra trong trường hợp này; các tranh chấp có thể xảy ra. “Quy định này liệu có thể tạo ra sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, vì để thực hiện kỹ thuật này rất tốn kém, chỉ những cặp vợ chồng có điều kiện mới có thể làm được”¹.

Theo phân tích điều tra về mang thai hộ thì trong tổng số 105 quốc gia được thăm dò chỉ 71 (68%) quốc gia trả lời câu hỏi về vấn đề này. Hầu hết các quốc gia không trả lời về thụ tinh trong ống nghiệm để mang thai hộ là vì lý do tôn giáo. Trong số 71 quốc gia trả lời thì 15 (21%) quốc gia cho phép thụ tinh trong ống nghiệm để mang thai hộ và được quy định trong luật, 13 (23%) quốc gia có chủ trương, 30 (42%) quốc gia không cho phép và 10 (14%) quốc gia không đề cập đến thụ tinh trong ống nghiệm để mang thai hộ. 17 trong tổng số 71 quốc gia (24%) việc thụ tinh trong ống nghiệm để mang thai hộ được thực hiện, nhưng trong đó có 9 quốc gia không có quy chế hoặc hướng dẫn về vấn đề này².

Kinh tế được xem là một trong những yếu tố thúc đẩy thị trường “mang thai hộ”. Phụ nữ mang thai hộ sẽ được nhận một khoản tiền khá lớn, tùy thuộc kinh nghiệm của người phụ nữ nhận lời mang thai hộ và điều kiện kinh tế của người nhờ mang thai hộ, giá cả cũng khác nhau giữa các quốc gia. Một nghiên cứu về phụ nữ mang thai hộ ở Ấn Độ cho thấy: Ấn Độ vẫn được coi là điểm đến hàng đầu cho hoạt động mang thai hộ thương mại và xuyên quốc gia, với ước tính hơn 12.000

1. <https://baotintuc.vn/>, 27/5/2014.

2. Bộ Y tế: *Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo*, Thông tin phổ biến giáo dục pháp luật về y tế số 03, tháng 9/2014.

trẻ được sinh ra nhờ mang thai hộ xuyên quốc gia ở Ấn Độ. Thu nhập trung bình của những người mang thai hộ được phỏng vấn là 10.000 INR (140 euro), cao hơn nhiều so với thu nhập trung bình của gia đình Ấn Độ (5.500 INR mỗi tháng, hoặc khoảng 80 euro)¹. Trong khi đó, khách hàng tại Mỹ từ 25.000 đến 30.000 USD cho người mang thai hộ, nếu sinh đôi thì số tiền này lên đến 40.000 USD².

Trong thực tế, đã và đang hình thành thị trường “đẻ thuê” dưới vỏ bọc “mang thai hộ”. Hiện tượng này khá phổ biến ở các nước Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc và cả Việt Nam. Để hạn chế thị trường “đẻ thuê”, chính phủ các nước Ấn Độ, Trung Quốc và Thái Lan đã cấm việc mang thai hộ.

Truyền thông Việt Nam cũng có nhiều bài viết về hiện tượng đẻ thuê, với giá từ 200 triệu đến 500 trăm triệu đồng mỗi lần mang thai và sinh con. Có rất nhiều gia đình khát khao có con, sẵn sàng bỏ ra 500 triệu hay 1 tỷ đồng. Các đối tượng lợi dụng điều này và tìm ra những mảnh xích còn lỏng lẻo trong quy trình mang thai hộ để lách luật. Trước đó, cơ quan công an đã phát hiện những đường dây đẻ thuê với giá rất cao từ 400-750 triệu đồng (với những trường hợp sinh đôi). Điều thấy, lợi nhuận mang lại từ hành vi phi pháp này là rất lớn.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: với hành vi phạm Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại, xử phạt như sau:

1. Người nào tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

1. Virginie Rozée, Sayeed Unisa, Elise de La Rochebrochard: *The social paradoxes of commercial surrogacy in developing countries: India before the new law of 2018*, BMC Womens Health. 20 (1), 2020, p.234.

2. www.usatoday.com/story/news.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Đối với 02 người trở lên;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm (Điều 187).

Nếu so sánh giữa mức xử phạt với lợi nhuận của hành vi phi pháp này đã phần nào lý giải tại sao những đường dây mang thai hộ vẫn cứ xảy ra. Do vậy, cần thiết phải siết chặt và gia tăng kiểm soát quy trình mang thai hộ, tránh thương mại hóa mang thai hộ, nói cách khác tránh hiện tượng “đẻ thuê”, buôn bán phụ nữ, trẻ em.

*

* * *

Mang thai hộ ngày càng trở nên phổ biến, mặc dù vẫn có những quan điểm trái ngược. Có quan điểm nhấn mạnh tầm quan trọng của nhu cầu làm cha mẹ của các cặp vợ chồng có vấn đề về sức khỏe có khả năng có con theo nguyện vọng, nên việc cho phép mang thai hộ thầm nhuần quan điểm nhân văn, thực hiện quyền sinh sản của các cặp vợ chồng. Về mặt pháp luật, cho phép mang thai hộ sẽ hạn chế tình trạng đẻ thuê, đẻ mướn, buôn bán trẻ em.

Trong khi đó, quan điểm ngược lại cho rằng mang thai hộ có thể dẫn đến những hệ lụy xã hội, như: Có thể sẽ có tranh chấp phát sinh về quyền thừa kế của đứa trẻ với người mang thai hộ hoặc đòi hỏi của đứa trẻ được biết về sự thật ai là người sinh ra mình. Người mang thai hộ có nguy cơ trở thành một công cụ sản

xuất và đứa trẻ là một món hàng. Hơn nữa, đây còn là nguy cơ cho việc bóc lột và thương mại hóa người để thuê, v.v..

Trong các tài liệu về nữ quyền, mang thai hộ được mô tả như một chiến lược sống còn, như một công việc thấp kém bị các đồng nghiệp của phụ nữ dèm pha, như sự bóc lột của các bác sĩ và các cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ, hoặc như một quyền sinh sản và một cơ hội để đi lên trong xã hội. Trong khi các bác sĩ y khoa và các cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ có quan điểm ngược lại. Đối với họ, mang thai hộ là một tình huống đôi bên cùng có lợi: Các cặp vợ chồng hiếm muộn trở về nhà với một đứa trẻ trong khi những người mang thai hộ kiếm được một khoản tiền lớn. Các bác sĩ y khoa giải thích rằng họ giữ những người mang thai hộ xa nhà để bảo vệ họ khỏi bị kỳ thị, đồng thời chuẩn bị cho những người phụ nữ có cuộc sống tốt hơn bằng cách tổ chức các buổi học tiếng Anh và các kỹ năng mềm khác.

Qua thực tiễn thực hiện chính sách, luật pháp về mang thai hộ, thời gian tới các nhà quản lý xã hội và các bộ, ngành liên quan cũng nên tính đến việc mở rộng những trường hợp được phép nhờ người mang thai hộ. Ví dụ, những trường hợp cặp vợ chồng có con bị tật nguyên mà không thể sinh con. Nếu xác định được khuyết tật đó không phải là do gene hay lỗi gene có thể sửa chữa được thì luật pháp nên cho phép họ được nhờ người mang thai hộ.

Chương XXI

SỐNG ĐỘC THÂN VÀ LÀM CHA, MẸ ĐƠN THÂN

Hôn nhân là sự kiện trọng đại trong cuộc đời của mỗi cá nhân. Nhưng không phải tất cả mọi người đều có cơ hội kết hôn hoặc có thể kết hôn, một bộ phận dân số còn không muốn đi đến hôn nhân. Bên cạnh đó, khi kết hôn các cặp vợ chồng đều muốn chung sống bên nhau hạnh phúc cho đến khi “đầu bạc, răng long” nhưng mỗi năm trên thế giới vẫn có hàng triệu cặp vợ chồng ly hôn. Thêm nữa, những rủi ro trong cuộc sống (như thiên tai, nhân họa, bệnh tật, tai nạn,...) khiến cho không ít người vợ, người chồng rơi vào cảnh góa bụa. Đó là những nguyên nhân dẫn đến hình thành và gia tăng loại hình gia đình độc thân và làm cha, làm mẹ đơn thân.

I- SỐNG ĐỘC THÂN

1. Về thuật ngữ “độc thân” và “cha/mẹ đơn thân”

Chúng tôi cho rằng, nếu đứng riêng, thì hai từ này có nghĩa tương đương và có thể sử dụng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, nếu chúng đi liền với một từ khác, thì nghĩa của chúng sẽ thay đổi. Ví dụ:

Nếu chúng ta nói “phụ nữ đơn thân/độc thân” hay “nam giới đơn thân/độc thân” thì có nghĩa là người đó sống một mình, không có người thân cùng chung sống, lại càng không có con cái, họ chính là những hộ độc thân (One-person households).

Nhưng nếu nói đến những người làm cha, hay làm mẹ mà không có vợ/chồng, như cách gọi “gia đình cha/mẹ đơn thân” (single - parent family) thì có nghĩa là gia đình đó chỉ có cha hay mẹ sống cùng con cái. Đây là loại hình gia đình, theo các nhà xã hội học, gọi là “gia đình không đầy đủ” (vì thiếu một trong hai nhân vật chính là cha hoặc mẹ).

2. Hộ gia đình độc thân trên thế giới

Trong số hai tỷ hộ gia đình trên thế giới, khoảng 15% - tương đương 300 triệu - là hộ gia đình độc thân (một người). Tỷ lệ hộ gia đình một người cao nhất là ở châu Âu. Trong số các nước châu Âu, tỷ lệ hộ gia đình độc thân từ 40% trở lên tại các nước Đan Mạch, Phần Lan, Đức và Na Uy. Các quốc gia châu Âu khác có tỷ lệ hộ gia đình một người khá cao bao gồm Áo (37%), Thụy Sĩ (37%) Hà Lan (36%), Pháp (35%) và Ý (33%). Mức độ gia đình độc thân vừa phải của các hộ gia đình một người cũng được quan sát thấy ở các quốc gia ngoài châu Âu, như Nhật Bản (32%), Hoa Kỳ (28%), Canada (28%), Hàn Quốc (27%), Australia (24%) và New Zealand (24%). Một tỷ lệ thấp hơn đáng kể của hộ gia đình độc thân trong số các nước phát triển là Nga (19%)¹. Năm 2016, EU có 220 triệu hộ gia đình. Loại hộ gia đình phổ biến nhất bao gồm một người (33% tổng số hộ gia đình), ở Thụy Điển hơn một nửa số hộ gia đình (52% tổng số hộ gia đình) là hộ gia đình một người, trong khi ở Malta (20%)². Tại Hàn Quốc, tính đến tháng 7/2020, Hàn Quốc có 8,77 triệu hộ đăng ký cư trú độc thân, chiếm khoảng 39% trong tổng số 22,7 triệu hộ trên

1. Joseph Chamie: *The Rise of One Person Households*, 2017, <http://www.ipswnews.net/2017/02/>

2. European Commission: *Over half of Sweden's households made up of one person*, 2017, <https://ec.europa.eu/eurostat>.

toàn quốc. Theo khu vực, tỉnh Jeolla Nam có tỷ lệ hộ gia đình độc thân lớn nhất cả nước, chiếm 44,1%, tiếp theo là tỉnh Gangwon (42,8%), tỉnh Gyeongsang Bắc (41,8%)¹.

Các nước đang phát triển thường có tỷ lệ hộ gia đình độc thân thấp hơn các nước phát triển. Tỷ lệ thấp nhất - dưới 10% - được quan sát thấy ở Ấn Độ, Indonesia, Iran, Mexico, Philippines và Việt Nam. Các quốc gia đang phát triển khác có mức độ hộ gia đình độc thân gần với mức trung bình toàn cầu bao gồm Trung Quốc (15%), Thổ Nhĩ Kỳ (13%) và Singapore (12%). Mặc dù tỷ lệ 15% hộ độc thân của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với các nước phát triển, Trung Quốc có số lượng hộ gia đình độc thân lớn nhất thế giới - 240 triệu người² - do quy mô dân số khổng lồ 1,4 tỷ người. Ở vị trí thứ hai với tỷ lệ 28% là Hoa Kỳ có khoảng 35 triệu hộ gia đình chỉ có một người.

Khoảng một phần ba các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã đưa ra các dự báo tương đối chi tiết đến những năm 2025-2030 về các khía cạnh khác nhau của cơ cấu hộ gia đình và gia đình, đặc biệt là hộ gia đình một người, hộ gia đình đơn thân và hộ gia đình có hoặc không có con. Phần lớn do hệ quả của già hóa dân số, số lượng hộ gia đình một người được dự đoán sẽ tăng lên ở tất cả các quốc gia OECD có dự báo. Mức tăng lớn nhất dự kiến ở Hàn Quốc (43%), Australia (48%), Anh (60%), New Zealand (71%) và kịch bản “cao” đối với Pháp (75%).

Nước Mỹ ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các hộ gia đình độc thân chủ yếu là nam giới, nhưng dữ liệu cho thấy 50 năm qua sống một

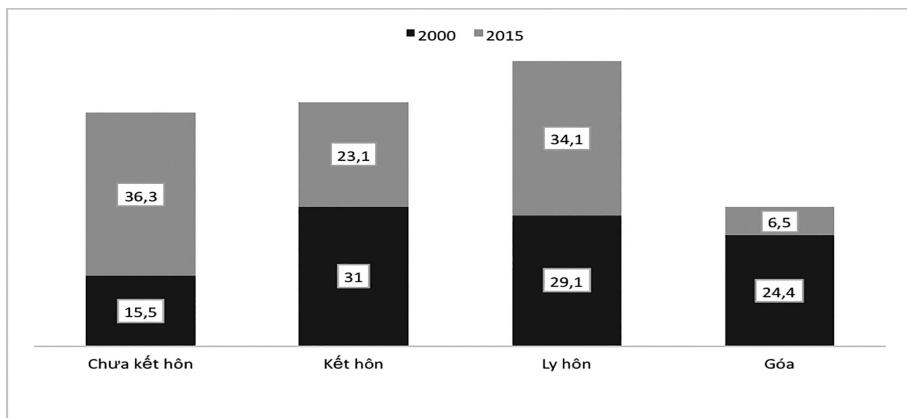
1. Yonhap News: *Single-person households most common household type in S. Korea*, 2020, <https://en.yna.co.kr/view>.

2. Pearl Liu: *Without love life and family trappings, China's singles become consumption engine in economy*, 2020, <https://www.scmp.com/business/china-business/>

mình chủ yếu là phụ nữ. Ngày nay, phụ nữ là chủ hộ 54% của tất cả các hộ gia đình độc thân. Theo khảo sát nhà ở Mỹ năm 2013, các hộ gia đình độc thân được trải đều ở mọi lứa tuổi. Khoảng 28% của tất cả các hộ gia đình độc thân dưới 45 tuổi, 36% khác trong độ tuổi từ 45 đến 64 và 36% ở độ tuổi trên 65. Trong nhóm dân số cao tuổi, tỷ lệ sống một mình càng cao; 43% chủ hộ gia đình độc thân là những người trên 65 tuổi, trong đó 34% chủ hộ ở độ tuổi 65-69, 37% chủ hộ ở độ tuổi 70-74; và 52% chủ hộ độc thân ở độ tuổi từ 75 trở lên¹.

Trong khi đó ở Hàn Quốc, tại khu vực phía đông nam Gwanak và phía tây Mapo, Seoul, phần lớn các hộ gia đình độc thân là những người từ 30 tuổi trở xuống². Số liệu tại Hàn Quốc cho thấy tình trạng hôn nhân của những hộ gia đình độc thân trong độ tuổi từ 45 đến 54 như sau:

**Hình 21.1. Biến đổi tình trạng hôn nhân
của những hộ độc thân ở Hàn Quốc, 2000 và 2015 (%)**



Nguồn: Bang Jun-ho; 2018. Number of mid-aged single-person households in South Korea on the rise; <http://english.hani.co.kr/>

1. George Masnick: *The rise of the single - person household*, 2015, <https://www.jchs.harvard.edu/blog/the-rise-of-the-single-person-household/>

2. Yonhap News: *Single-person households most common household type in S. Korea*, 2020, <https://en.yna.co.kr/view>.

Qua số liệu trên, có sự tăng rất nhanh chủ hộ độc thân chưa kết hôn, mức tăng gấp hơn 2 lần trong vòng 15 năm, tỷ lệ ly hôn cũng tăng thêm 5%; tỷ lệ kết hôn giảm đi gần 8%; đặc biệt tỷ lệ góa đã giảm gần 4 lần so với năm 2000.

Những người sống độc thân có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn so với người có gia đình. Điều đó làm cho thế hệ độc thân trở thành mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp như Petkit, Miniso Group, Pop Mart International và Little Bear Electrical Appliances, vốn được hưởng lợi từ sức mua ngày càng tăng của họ. Những người độc thân Trung Quốc chiêu chuộng bản thân đến buông thả. Họ thích mua sắm mỹ phẩm, trang bị tủ quần áo và kệ giày của mình với những mẫu mới nhất, sưu tập đồ chơi thời thượng và ăn các bữa ăn dành cho một người. Họ đóng góp một phần lớn vào doanh thu hàng tiêu dùng Trung Quốc, một thị trường trị giá 6.000 tỷ USD, theo ước tính của công ty tư vấn Oliver Wyman tại New York. Những người độc thân sinh sau năm 1990 chi tiêu nhiều nhất cho thời trang và quần áo, sản phẩm chăm sóc cá nhân, đồ ăn nhẹ và đồ uống, theo cuộc khảo sát vào tháng 11 của công ty hò trợ trực tuyến Zhenai và JD. Ince Capital, nhà đầu tư vào PetKit, cho biết các doanh nghiệp tập trung thế hệ trẻ sẽ là mục tiêu đầu tư mới của họ, “nhiều người thuộc Thế hệ Z đã chọn sống độc thân và điều này đã trở thành một hiện tượng”. Đối tác sáng lập JP Gan của quỹ này nhận định: Không cần kết hôn hay con cái, họ không có gánh nặng tài chính lớn nào cả. Khi lớn lên mà không phải chịu đựng chiến tranh hay đói nghèo, họ tiêu xài hoang phí thay vì tiết kiệm. Theo một báo cáo của Nielsen được công bố vào tháng 5/2020, hơn một nửa số người độc thân Trung Quốc săn sàng trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm chất lượng cao. Khoảng 52% những người này săn sàng chi tiền cho bất cứ thứ gì giúp cuộc sống của họ dễ dàng và thoải mái hơn, so với chỉ 39% ở các cặp vợ chồng trong cuộc khảo sát. “Những người độc

thân ít tiết kiệm và muốn sống cho hiện tại hơn”, Alex Shutter, chuyên gia tại Oliver Wyman, cho biết. “Họ không lo lắng quá nhiều về việc lập kế hoạch cho tương lai của mình. Thay vào đó, họ ưu tiên cho những trải nghiệm mới và thú vị”¹.

3. Hộ gia đình độc thân ở Việt Nam

Trong xã hội truyền thống, nam giới không có vợ con là điều khó có thể chấp nhận, trong khi với phụ nữ thì lại đáng ngại ca. Trong công trình *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938), học giả Đào Duy Anh có đề cập đến đánh giá của xã hội về sự khác biệt về độc thân của nam và nữ: “Đàn ông ai cũng phải lấy vợ sinh con, mà những người độc thân chủ nghĩa là đắc tội với tổ tiên và gia tộc. Song người con gái nếu vì gia đình mà ở vậy nuôi cha mẹ già yếu và em út nhỏ dại lại là chí hiếu, vì trách nhiệm truyền chủng thừa gia là ở đàn ông, chứ con gái thì xuất giá rồi mới có nghĩa vụ đối với gia tộc. Khi ấy người con gái không có quan hệ gì với gia đình của cha mẹ mình nữa, mà là phần tử trong gia đình chồng”².

Cùng với quan điểm như vậy, trong công trình *Văn minh Việt Nam*, học giả Nguyễn Văn Huyên đã cho thấy địa vị xã hội thấp kém của nam giới độc thân trong đời sống làng xã và đề cao giá trị của phụ nữ độc thân “Cuộc sống độc thân của con trai bao giờ cũng bị chê trách. Sống độc thân vẫn coi là hành động bất hiếu. Ở một số làng, những người độc thân không được tham dự hội làng. Đôi khi họ bị mất chỗ ngồi trên chiếu trên. Trong cuộc sống thường ngày, họ là đối tượng khinh rẻ và chế giễu của các gia đình. Cuộc

1. Pearl Liu: *Without love life and family trappings, China's singles become consumption engine in economy*, 2020, <https://www.scmp.com/business/china-business>

2. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 132-133.

sống độc thân của một số cô gái, trái lại, rất được coi trọng. Ấy là trường hợp người con gái không lấy chồng để trông nom cha mẹ già hay để nuôi dưỡng em trai và em gái”¹.

Một nghiên cứu gia đình ở đồng bằng sông Hồng cho thấy chiều cạnh giới trong hộ độc thân, đa số trong đó là phụ nữ: trong số 322 hộ có từ 2 đến 11 người, khoảng 27% phụ nữ là độc thân trong khi đó chỉ có 6% đàn ông ở vào cùng hoàn cảnh. Phân tích sâu hơn tình hình nói trên, liên hệ với quy mô của các hộ, ta thấy trong số 37 hộ gồm 2 người, có 19 hộ gồm 1 phụ nữ đơn chiếc và 1 đứa con. Tuy nhiên, chỉ 7 người trong số đó sống đơn chiếc thực sự (4 người góa chồng, 1 người ly dị và 2 độc thân), còn 12 người kia đơn chiếc tạm thời, vì chồng họ đi làm, nhập ngũ hay đi công tác nơi xa nên vắng nhà. Trong số 98 phụ nữ đơn chiếc và được khai là chủ hộ, một phần ba là góa chồng (32 người), 15 người là độc thân, hai là vợ lẽ và một ly dị; nhưng gần 45% (44 người) là đơn chiếc tạm thời vì các lý do đã nêu. Về 23 người đàn ông vừa đơn chiếc vừa làm chủ hộ, có 5 người là độc thân, 7 người góa vợ, còn 11 người kia thì có vợ vắng nhà vì lý do nghề nghiệp².

Sống độc thân (chưa vợ/chồng), theo cách hiểu về hôn nhân gia đình chỉ những người từ 40 tuổi trở lên nhưng chưa từng kết hôn. Ví dụ, kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, tỷ lệ độc thân chiếm khoảng 2,5% dân số, trong đó chủ yếu là nữ giới, với tỷ lệ 87,6% tổng số người độc thân; có 31,6% dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn, tỷ lệ này trong Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 là 26,8%. Nghiên cứu cũng cho thấy, 91,5% số người độc thân sống chung với các thành viên khác trong gia đình

1. Nguyễn Văn Huyên: *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 568.

2. Nelly Krowolski, 1999, trong sách: Nguyễn Tùng, Nelly Krowolski: *Làng mạc ở châu thổ sông Hồng*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2020, tr. 146.

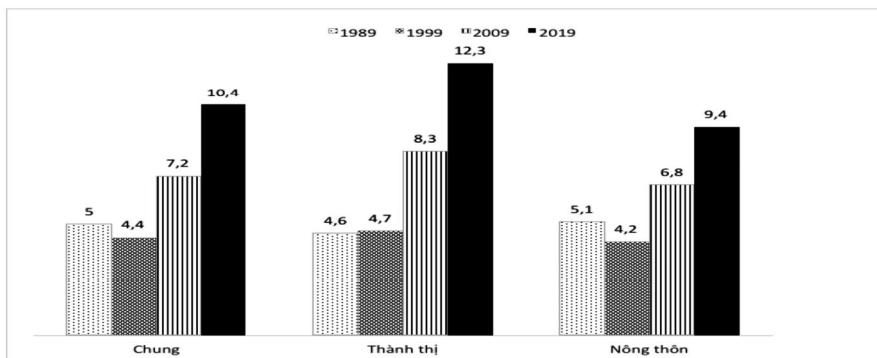
cha mẹ. Điều này khác với gia đình độc thân, chính xác hơn là hộ độc thân được định nghĩa là hộ chỉ có 1 người.

Do vậy, thuật ngữ “độc thân/dơn thân” thì chỉ những người sống một mình mà thôi, họ có thể không có khả năng sinh con hoặc không muốn có con. Nhưng trong ngữ cảnh gia đình, thì thuật ngữ này lại có sắc thái khác liên quan đến việc có hay không có đời sống lứa đôi có kết hôn theo luật định.

Năm 2009, tính chung cho cả khu vực nông thôn và thành thị, tỷ lệ hộ độc thân toàn quốc là 7,3%, cao nhất là ở đồng bằng sông Hồng (9,1%) và thấp nhất là ở Tây Nguyên (5,3%) và trung du và miền núi phía Bắc (5,4%). Tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam đã giảm từ 5% năm 1989 xuống 4,4% năm 1999 và lại tăng lên tới 7,3% năm 2009.

Năm 1989, tỷ lệ hộ độc thân ở nông thôn cao hơn ở thành thị. Nhưng sau đó thì tỷ lệ này ở thành thị tăng nhanh hơn nên đến 2009 đã vượt tỷ lệ ở nông thôn (8,1% ở thành thị so với 6,9% ở nông thôn) và năm 2019 thành thị có tỷ lệ người sống độc thân lên đến 12,3%, tăng gần 1,5 lần so với năm 2009, trong khi vùng nông thôn, tỷ lệ độc thân là 9,4%, tăng 1,38 lần so với năm 2009.

Hình 21.2. Tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam, 1989-2019



Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu Tổng cục Thống kê 2000 và 2019.

Đa số người sống độc thân là nữ. Điều đó có lẽ là do nữ có tỷ lệ không kết hôn cao hơn và cũng có tuổi thọ cao hơn nam giới. Tỷ lệ này ở thành thị thấp hơn đáng kể ở nông thôn.

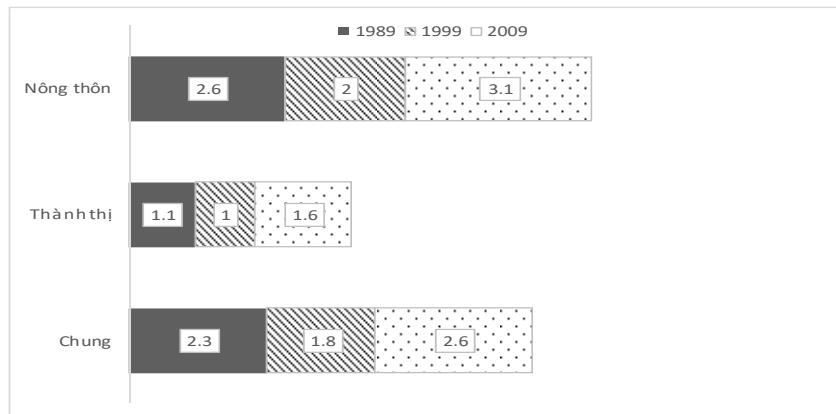
**Bảng 21.1. Giới tính người sống độc thân
ở Việt Nam, 1989-2009**

	1989			1999			2009		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nam	27,1	41,8	23,9	31,3	45,2	26,5	33,0	40,3	29,3
Nữ	72,9	58,2	76,1	69,7	54,8	73,5	67,0	59,7	70,7
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: *Tổng cục Thống kê*, 2010.

Tỷ lệ hộ độc thân là người già (từ 65 tuổi trở lên) ở nông thôn lại thường xuyên cao hơn ở thành thị. Từ năm 1999 đến năm 2009, tỷ lệ hộ độc thân là người già đã tăng gấp rưỡi: từ 1,8% lên 2,6%.

**Hình 21.3. Tỷ lệ độc thân của người từ 65 tuổi trở lên
ở Việt Nam, 1989-2009**



Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo số liệu Tổng cục Thống kê 2010.

Hộ độc thân là đối tượng đáng quan tâm khi xây dựng các chính sách an sinh xã hội, nhất là khi các hộ đó là những người quá độ tuổi lao động. Thống kê của cơ quan chức năng cho thấy, tính đến hết năm 2017, cả nước có 11 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 11,95% dân số, trong đó có khoảng gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên. Dự báo, Việt Nam sẽ bước vào thời kỳ dân số già vào năm 2035, khi tỷ lệ này tăng lên tới 20% với khoảng 21 triệu người cao tuổi, đến năm 2038 nhóm cao tuổi ở Việt Nam sẽ chiếm đến 20% tổng dân số. Đến năm 2049, tỷ lệ người cao tuổi sẽ chiếm khoảng 25% dân số, tức là cứ 4 người dân có một người cao tuổi”.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong số hơn 8 triệu người cao tuổi hiện nay, có 6.900 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 7.000 người là lão thành cách mạng, 30.000 người là cán bộ đã từng bị địch bắt, giam cầm, tra tấn, 500.000 người là thương bệnh binh 100.000 là người thanh niên xung phong, 5.000 người có công với cách mạng.

Ngày 26/10/2020, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam tổ chức Hội nghị toàn quốc biểu dương cán bộ Hội Người cao tuổi tiêu biểu giai đoạn 2015-2020, báo cáo tổng kết tại Hội nghị cho biết, 5 năm qua, Hội Người cao tuổi luôn xác định chăm sóc người cao tuổi là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt mọi hoạt động của Hội, đến nay có trên 1,6 triệu người cao tuổi được trợ cấp xã hội; mỗi năm khoảng 1,1 triệu người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ, các cụ tròn 100 tuổi được nhận quà của Chủ tịch nước. Người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được Hội tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân các dịp lễ, Tết. Đặc biệt, chương trình “Mắt sáng cho người cao tuổi” đã được tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, đã có trên 3,6 triệu người cao tuổi được khám, tư vấn

các bệnh về mắt, chiếm 40,86% tổng số người cao tuổi. Bên cạnh đó, 63/63 tỉnh, thành phố triển khai thành lập Quỹ Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi ở cơ sở 9.951 xã, phường; thị trấn có Quỹ Toàn dân chăm sóc người cao tuổi và Quỹ Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi. 60/63 tỉnh, thành phố đã triển khai, xây dựng được 2.985 Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau, thu hút trên 160.000 thành viên tham gia. Ngoài ra, cán bộ Hội Người cao tuổi các cấp đã có nhiều sáng kiến tổ chức các hoạt động chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; các phong trào thi đua của Hội Người cao tuổi đã khơi dậy tiềm năng đa dạng của người cao tuổi trên các lĩnh vực, góp phần ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở¹.

II- NHỮNG NGUYÊN NHÂN SỐNG ĐỘC THÂN/HỘ GIA ĐÌNH ĐỘC THÂN

Về những nguyên nhân dẫn đến cuộc sống độc thân/gia đình độc thân, theo chúng tôi có thể chia làm hai nhóm nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. Phải chấp nhận sống độc thân

Đó là những người đã kết hôn hoặc có nhu cầu kết hôn nhưng không có điều kiện đi đến hôn nhân. Họ bao gồm những người có các lý do như: hoàn cảnh lịch sử/chiến tranh, làm việc trong bối cảnh cơ cấu kinh tế - nghề nghiệp - nguồn nhân lực không cân đối, hay vì lý do tôn giáo, xu hướng tình dục, sự nghiệp cá nhân.

1. Báo cáo của Hội Người cao tuổi Việt Nam tại Hội nghị toàn quốc biểu dương cán bộ Hội Người cao tuổi, Hà Nội, 26/10/2020.

Ngoài ra, có một số yếu tố khiến cho người ta phải chấp nhận cuộc sống độc thân, đó là:

Do những khiếm khuyết về ngoại hình và trí lực: những người bẩm sinh hay gặp những rủi ro trong cuộc sống (bạo bệnh, tai nạn lao động, tai nạn giao thông...) mà có những khiếm khuyết về ngoại hình (dị tật, khuyết tật) và trí tuệ (thiếu năng trí tuệ, tự kỷ,...) thường gặp khó khăn trong hôn nhân hơn nhiều so với những người bình thường.

Do những mất mát, thất bại trong cuộc sống lúa đói: những người này không gặp may trong đời sống tình cảm. Họ có thể là những người bị phản bội trong tình yêu, ví như một thiếu nữ lần đầu yêu nhưng gặp phải kẻ bạc tình. Nỗi hận đàn ông đè nặng trong tâm trí, khiến cô gái không bao giờ nghĩ đến chuyện yêu và lấy chồng. Còn những người đã kết hôn, có thể do hôn nhân bất hạnh: chồng hay vợ ngoại tình, ly thân rồi ly hôn nên nghĩ đến tái hôn thì có tâm lý lo sợ bị tổn thương. Lại có trường hợp cuộc sống gia đình hạnh phúc, nhưng tiếc rằng chồng hoặc vợ không được ông Trời cho hưởng thọ nên chịu cảnh “nửa đường đứt gánh”. Trong những trường hợp này, không phải tất cả mọi người đều có thể tìm thấy tình yêu và hạnh phúc mới, nên họ làm tăng thêm số người độc thân.

Do mất cân bằng giới tính trong dân số: đây là hệ quả của “chính sách một con” và của quan niệm coi trọng con trai hơn con gái “một trai cũng như có, mười gái cũng bằng không” nên mới có hiện tượng “khát con trai”, phổ biến ở một số nước châu Á. Điều này dẫn đến sự mất cân bằng giới tính, nam giới nhiều hơn phụ nữ nên đàn ông khó có điều kiện xây dựng gia đình. Diễn hình là Trung Quốc, Ấn Độ hiện nay có đến 30-40 triệu nam giới khó có điều kiện tìm được vợ. Tại Nhật Bản, một trong những lý do chính cho điều

này là sự dư thừa nam giới trong dân số: đàn ông chưa kết hôn đông hơn phụ nữ chưa kết hôn khoảng 3,4 triệu. Điều này có nghĩa là nhiều người đàn ông muốn kết hôn sẽ bị buộc phải sống độc thân vì họ không thể tìm được bạn đời¹. Nhật Bản không phải là quốc gia duy nhất bị ảnh hưởng bởi hiện tượng này, đây là một vấn đề đang gia tăng trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển. Tình hình đặc biệt nghiêm trọng ở Trung Quốc, nơi hiện có thặng dư nam giới có khoảng 30 triệu người. Tại Việt Nam, mất cân bằng giới tính khi sinh đang ở tình trạng đáng báo động, với tỷ lệ 111,4 bé trai/100 bé gái khi sinh (năm 2019). Nếu không giảm được tỷ lệ này thì đến năm 2045 thị trường hôn nhân ở nước ta sẽ thiếu khoảng 3,5 đến 4,5 triệu cô dâu.

Sự trì hoãn kết hôn, kết hôn muộn và không kết hôn, một trong những lý do chính cho sự gia tăng nhanh chóng của các hộ gia đình một người trong giới trẻ, họ trì hoãn hoặc xa lánh hôn nhân, không xây dựng gia đình vì những lý do cần đạt được trình độ đại học, đào tạo chuyên nghiệp, tham vọng nghề nghiệp và các mục tiêu cá nhân. Giới trẻ Hàn Quốc có chủ trương thực hiện “Bốn không”: Không hẹn hò, không quan hệ tình dục, không kết hôn và không con cái. Điều này dẫn đến tỷ lệ kết hôn ở Hàn Quốc giảm dần. Nếu như một thập kỷ trước, gần 47% phụ nữ độc thân chưa từng kết hôn ở Hàn Quốc nói rằng họ nghĩ kết hôn là cần thiết thì năm 2019, con số đó đã giảm xuống còn 22,4%. Năm 2019, số cặp vợ chồng kết hôn là 257.600 so với 434.900 vào năm 1996.

Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999 và 2009 cho thấy tỷ lệ dân số kết hôn muộn như sau:

1. Arakawa Kazuhisa: *A Community of Connections: Looking Forward to the Solo Society*, 2020, <https://www3.nhk.or.jp/nhkworld/en/news/backstories/218/>

**Bảng 21.2. Tỷ lệ dân số từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn
theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam,
1999 và 2009 (%)**

	<i>Nhóm tuổi</i>				<i>Chung</i>
	40-49	50-59	60-69	70+	
Nam 1999	1,6	0,8	0,4	0,5	1,1
<i>Nam 2009</i>	<i>2,7</i>	<i>1,2</i>	<i>0,6</i>	<i>0,3</i>	<i>1,7</i>
Nữ 1999	6,2	3,6	1,5	0,9	3,8
<i>Nữ 2009</i>	<i>5,7</i>	<i>5,3</i>	<i>3,2</i>	<i>1,0</i>	<i>4,4</i>

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2010.

Tại thời điểm Tổng điều tra dân số năm 1999, Việt Nam có khoảng hơn 84.000 nam và 371.000 nữ từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn, chiếm tỷ lệ lần lượt là 1,1% và 3,8% dân số độ tuổi này. Mười năm sau, tại thời điểm Tổng điều tra dân số năm 2009, con số tương ứng là hơn 210.000 nam và 635.000 nữ với tỷ lệ lần lượt là 1,7% và 4,4%. Số lượng dân số chưa từng kết hôn tăng mạnh sau 10 năm không chỉ do tổng dân số tăng lên, mà một phần cũng bởi tỷ lệ chưa kết hôn tăng. Cụ thể là từ năm 1999 đến năm 2009, tỷ lệ chưa kết hôn của nam 40-49 tuổi, của cả hai giới các nhóm 50-59 và 60-69 tuổi đều tăng. Riêng tỷ lệ này của nữ ở nhóm 40-49 tuổi lại giảm (từ 6,2% xuống 5,7%) và lý do chắc hẳn là tỷ số giới tính của dân số trưởng thành đã suy giảm trong thời gian gần đây. Tuy vậy, nhìn chung thì số lượng cũng như tỷ lệ kết hôn muộn của nữ vượt trội so với nam phản ánh hậu quả của tình trạng chênh lệch giới tính của dân số Việt Nam trong mấy thập kỷ qua.

Theo khu vực địa lý, tình trạng kết hôn muộn ở khu vực thành thị luôn phổ biến hơn ở nông thôn. Tỷ lệ nam giới chưa kết hôn trong nhóm 40-49 tuổi ở thành thị cao gần gấp 3 lần ở nông thôn (5% so với 1,7%), và tỷ lệ này đối với nữ là khoảng 1,7 lần (7,9% so

với 4,6%). Điều này cũng phù hợp với khuôn mẫu chung là nơi có mức độ phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cao hơn thì có xu hướng kết hôn muộn hoặc không kết hôn càng phổ biến.

Xu hướng chậm kết hôn thể hiện ở độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu có chiều hướng tăng dần. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn trung bình ở thành thị cao hơn ở nông thôn (26,1 tuổi và 24,5 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới)¹.

Do điều kiện kinh tế khó khăn: chuyện nghèo khó thường kéo theo một loạt những khó khăn, khiến người ta trở nên tự ti và tự thấy mình bé nhỏ, thấp kém so với người khác. Khó khăn về kinh tế cũng kéo theo việc khó lấy vợ, lấy chồng. Mức độ khó khăn càng tăng thêm nếu người nghèo sống trong một xã hội còn chịu ảnh hưởng nặng nề của những tập tục lạc hậu (thách cưới, của hồi môn). Trong quá trình toàn cầu hóa, điều này còn kéo theo những hệ lụy xuyên quốc gia: sự buôn bán phụ nữ và trẻ em, lấy chồng nước ngoài, mà những cuộc hôn nhân không dựa trên sự hiểu biết và tình yêu đôi lứa giữa hai người xa lạ, khác quốc tịch, không có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, lối sống,... thì kết cục hạnh phúc trở thành bất hạnh.

Cũng góp phần vào sự gia tăng của các hộ gia đình một người là hiện tượng ly hôn và sống thử cao, tỷ lệ tái hôn thấp và thay đổi các giá trị truyền thống và cấu trúc gia đình. Chẳng hạn, tỷ lệ ly hôn ở Trung Quốc, đã tăng nhanh trong 30 năm qua, nhảy vọt từ

1. Xem thêm Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở, Sđd.*

0,4 ly hôn trên 1.000 người vào giữa những năm 1980 lên 2,7 ly hôn trên 1.000 người hiện nay. Tương tự như vậy giữa các quốc gia OECD, tỷ lệ ly hôn trung bình tăng từ 1,3 vụ ly hôn trên 1.000 người vào năm 1970 lên 2,1 vụ ly hôn trên 1.000 người vào năm 2014. Tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam hiện nay thấp; tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%)¹.

Truyền thông hiện đại, đặc biệt là Internet, Youtube, Facebook cho phép những người muốn sống một mình dễ dàng kết nối và gắn kết với gia đình, bạn bè và những người khác. Do đó, sống một mình không có nghĩa là người cô đơn. Với mức chi phí thấp, truyền thông hiện đại và phương tiện truyền thông xã hội cho phép các hộ gia đình một người duy trì mối quan hệ thân mật, kết nối tình bạn, hỗ trợ tình cảm và tương tác xã hội dễ dàng, làm phong phú đời sống tinh thần, giải tỏa sự căng thẳng, sức ép trong cuộc sống.

2. Sự lựa chọn cách sống độc thân

Đó là những người có khả năng và điều kiện đi đến hôn nhân, nhưng họ lại lựa chọn không kết hôn như một cách sống/lối sống. Với những người này, có thể chia làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất, những người trước đó đã có cuộc sống hôn nhân nhưng do thất bại (ly hôn) hoặc mất mát (goá) trong cuộc sống lứa đôi nên họ không tái hôn với người khác. Mà lý do cũng hết sức đa dạng: vì đã mất niềm tin ở người khác giới (chẳng hạn,

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở*, Sđd.

trường hợp ly hôn vì ngoại tình), vì nghĩa tình quá sâu nặng với người đã khuất hay nỗi ân hận quá lớn với người chồng, người vợ quá cố.

Nhóm thứ hai, những người chưa từng kết hôn nhưng họ không muốn vướng vào cuộc sống gia đình. Họ thuộc vào những người được xem là có quan niệm và lối sống hiện đại, có quan niệm sống và yêu rất cởi mở.

Các nhà xã hội học khi nghiên cứu về gia đình hôn nhân và gia đình, họ phát hiện thấy những người chọn lối sống độc thân vì có những lợi ích sau đây: 1) Tự do có nhiều bạn tình; 2) Tự do có được những mối quan hệ với những người khác; 3) Tự do di chuyển/đi lại từ thành phố/nơi này đến thành phố/nơi khác; 4) Tự do đi du lịch vì không vướng bận với vợ/chồng con; 5) Chỉ có trách nhiệm với chính bản thân mình; 6) Có cuộc sống theo ý muốn, không gò bó.

Di cư thúc đẩy gia tăng hộ độc thân: đô thị hóa, công nghiệp hóa là yếu tố thúc đẩy di cư trong nước và quốc tế. Điều này làm tăng thêm hộ độc thân (cả với người đã có gia đình và người chưa kết hôn). Với người đã có gia đình, khi di cư đến các đô thị hoặc khu công nghiệp, không đem theo vợ con nên họ thuê phòng trọ, trở thành hộ độc thân (sống một mình).

Một điểm quan trọng cần lưu ý, đó là *những người sống độc thân không có nghĩa là họ không có quan hệ tình dục với người khác*. Tùy theo những trường hợp cụ thể, mà đời sống tình dục của họ khác nhau. Ví dụ, với những người độc thân do ly hôn hay goá, thì trước đó họ có đời sống tình dục bình thường và hợp pháp. Với những trường hợp khác, họ chỉ không có vợ hay chồng mà thôi, còn vẫn có đời sống tình dục bình thường. Điều này càng đúng với những người chọn lối sống độc thân. Mức độ/tần suất của hành vi

tình dục của những người sống độc thân nhiều hay ít thì tuỳ thuộc vào nhu cầu tình dục, điều kiện cuộc sống và mức độ khắt khe hay khoan dung của cộng đồng đối với hành vi tình dục không thuộc phạm trù hôn nhân.

Lưu ý đến điểm này là để hiểu đúng hơn về những người sống độc thân, đồng thời với những hoạt động truyền thông về sức khỏe sinh sản hay HIV/AIDS đừng bỏ qua nhóm đối tượng này, khi họ cũng có những khả năng có nguy cơ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục như những người khác.

Những người sống độc thân (vì những lý do khác nhau như đã nói ở trên) không còn là điều hiếm hoi trong xã hội hiện đại. *Ở nước ta, sống độc thân cũng ít bị phán xét, kỳ thị*, như số liệu điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy: chỉ có 5,4% cho rằng bị phản ứng của dư luận xã hội và 6,0% gặp phản ứng của gia đình, người thân, bạn bè. Xem thế, cũng chỉ có 11/100 người là coi sống độc thân là điều không bình thường mà thôi.

Sự gia tăng của các hộ gia đình độc thân có hệ quả đối với mô hình tiêu dùng, phân bổ nguồn lực và khả năng di chuyển của con người. Số lượng ngày càng tăng của hộ gia đình độc thân làm tăng nhu cầu về nhà ở, giao thông, các nguồn lực và năng lượng. Ngoài ra, hộ gia đình một người có ý nghĩa đối với phát triển một số ngành và doanh nghiệp, như nhà ở, thiết bị, điện tử, hàng hóa, chăm sóc sức khỏe, sản xuất thực phẩm, bữa ăn, tư vấn tài chính và cá nhân, du lịch, giải trí và dịch vụ gia đình. Sự gia tăng của các hộ gia đình độc thân là một sự chuyển đổi nhân khẩu học toàn cầu đáng kể với các hậu quả trên diện rộng. Đối với cá nhân, nó cung cấp cơ hội cho nam giới và phụ nữ muốn có sự riêng tư, độc lập, hướng nội và lựa chọn lối sống cá nhân. Ngoài ra, sự phát triển của hộ gia đình độc thân có nhiều ý nghĩa xã hội và quy

phạm khác nhau, bao gồm cả sức khỏe của các cá nhân. Các hộ gia đình độc thân có xu hướng dễ bị tổn thương hơn và do đó có khả năng gây tổn kém hơn cho xã hội so với những người có gia đình. Với một nguồn thu nhập và thường bị giới hạn, các hộ gia đình độc thân thường bấp bênh hơn với thu nhập hộ gia đình có vợ chồng hoặc không phải sống một mình. Đồng thời, hộ gia đình độc thân cũng thường gặp nhiều khó khăn hơn khi giải quyết nạn thất nghiệp, thương tật, bệnh tật, nghịch cảnh, khuyết tật, cô lập xã hội và cô đơn. Mặt khác, sự gia tăng của các hộ gia đình độc thân tác động đến chính sách an sinh xã hội, bảo trợ xã hội. Hộ gia đình độc thân thường có mức tiết kiệm nhỏ hơn và do vậy trong tương lai có khả năng cần hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi nhiều hơn.

III- LÀM CHA, MẸ ĐƠN THÂN

Làm mẹ đơn thân là những phụ nữ không có cơ hội kết hôn hoặc không muốn kết hôn nhưng lại có khát khao làm mẹ. Những người làm mẹ đơn thân nếu sống tách riêng khỏi gia đình cha mẹ, trong xã hội học gia đình gọi là loại hình gia đình thiếu/không đầy đủ. Gia đình không đầy đủ là gia đình chỉ có mẹ và con, hoặc chỉ có cha và con (dân gian gọi là gà trống nuôi con). Nguyên nhân dẫn đến gia đình không đầy đủ là do ly hôn, goá, riêng với phụ nữ còn thêm lý do lựa chọn làm mẹ đơn thân (không kết hôn nhưng muốn làm mẹ).

Ở Việt Nam, phụ nữ làm mẹ đơn thân có từ thời phong kiến, do quan niệm đề cao sự chung thủy, đặc biệt là sự trinh tiết của người phụ nữ. Theo quan niệm Nho giáo, khi đánh giá một cá nhân, người ta chú trọng ba phẩm chất: trung, hiếu, tiết nghĩa của người đó. Đối với phụ nữ, tiết nghĩa là vô cùng quan trọng “Một khi đàn bà đã

thất tiết - không trung thành với chồng - thế là xong, không còn gì để bàn luận nữa”¹.

Trinh tiết, theo quan niệm của xã hội phong kiến Việt Nam, là một kiểu nhân cách, phẩm hạnh đòi hỏi người phụ nữ phải hy sinh tính mạng để bảo vệ trinh tiết, hoặc ở một mức độ khác nếu góa chồng khi còn trẻ, rất trẻ thì cũng không tái hôn (dù có con hay không có con), mà phải sống và gánh vác “giang san nhà chồng” cho đến già. Xã hội phong kiến đề cao và cổ xúy cho những tấm gương phụ nữ tiết hạnh, thủ tiết thời chồng. Dưới thời vua Tự Đức, năm 1848, triều đình bắt đầu quy định độ tuổi để khen ngợi những phụ nữ thủ tiết “Tiết phụ người nào từ 25 tuổi trở xuống, góa chồng sớm mà giữ tiết, thì mới được ghi vào danh sách tâu lên; từ 26 tuổi trở lên, thì không chuẩn cho làm danh sách tâu lên nữa”². Không chỉ quy định về độ tuổi được xét phong “Tiết hạnh”, triều đình còn quy định chuẩn mực để xét “hạng ưu” đối với những phụ nữ có một trong những tiêu chuẩn sau đây “Ở góa từ 20 tuổi trở xuống, hoặc ở góa từ 21 đến 25 tuổi nhưng thủ tiết đến ngoài 50 tuổi”; hoặc “Có sự trạng xuất sắc, như: nhảy xuống sông, thắt cổ, khoét mắt, gọt đầu, không bị kẻ cưỡng hào dâm ô...”³. Đến năm 1856, triều đình nhà Nguyễn lại quy định ngặt nghèo hơn về độ tuổi, khi đòi hỏi số năm người phụ nữ phải “thủ tiết” phải dài hơn “Từ đây về sau, những người ở góa mà tuổi đến 55 trở lên, mới được tâu xin”⁴.

1. Phùng Hữu Lan: *Lịch sử Triết học Trung Quốc*, tập 2, Người dịch: Lê Anh Minh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 41-43.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 77-78.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr. 129.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr. 421.

Minh chứng cho đề cao giá trị trinh tiết của phụ nữ, là việc vua ban mấy chữ “Tiết hạnh khả phong” cho những phụ nữ thủ tiết thờ chồng hoặc tự sát vì phẩm hạnh của mình bị xúc phạm. Theo sách *Đại Nam thực lục*, tính từ năm 1804 đến năm 1825, triều đình nhà Nguyễn đã nêu khen 310 tiết phụ, liệt nữ. Những người phụ nữ tiết hạnh hoặc thủ tiết thờ chồng, không chỉ được triều đình ban thưởng về tinh thần (vua ban bảng vàng với bốn chữ *Tiết hạnh khả phong*) mà những phụ nữ giữ gìn tiết hạnh còn được ban thưởng về ruộng đất, gọi là “ruộng khuyến tiết”. Có thể xem đây là một ví dụ về triều đình nhà Nguyễn thực thi chính sách an sinh xã hội đối với phụ nữ góa chồng.

Trong khi xã hội phong kiến đề cao người phụ nữ thủ tiết thì lại chê bai, dèm pha những phụ nữ góa chồng mà tái hôn (sau khi đã để tang chồng 27 tháng). Học giả Phan Khôi đã phê phán cái giá trị lỗi thời này như sau: “Đã hạ người đàn bà cải giá xuống, thì tung người đàn bà thủ tiết lên. Nhà vua bèn ban chiếu sắc, cấp biển vàng, sinh biểu cho những người nào ở góa trọn đời hay là tự chết theo chồng. Những cái ân điển ấy thường tình lấy làm vinh hạnh lấm, song nghĩ kỹ ra, chẳng qua là cái biển hiệu tham lam ích kỷ của đàn ông và cũng là cái xiềng để trói đàn bà lại”¹. Ông cũng kịch liệt phê phán sự ban thưởng của triều đình đối với những phụ nữ tiết hạnh, thủ tiết thờ chồng. “Sự thưởng phạt ấy bày ra, chẳng những là không làm cho phong tục được tốt thêm chút nào mà lại làm cho trong xã hội sanh ra nhiều sự chướng tai gai mắt. Có bà góa lâu năm, mận đào chê chán, rồi già lại, nhờ thế lực kim tiền cũng được thưởng biển vàng”².

1. Phan Khôi: *Chữ Trinh: cái nết và cái tiết*, báo Phụ nữ tân văn, Sài Gòn, số 22, ngày 26/9/1929, trong sách *Phan Khôi - Văn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2016.

2. Phan Khôi: *Chữ Trinh: cái nết và cái tiết*, Tlđd.

Đầu thế kỷ XX, những phụ nữ có học vấn, có sự hiểu biết nhưng họ vẫn đề cao sự trinh tiết của phụ nữ, ví dụ trường hợp Đạm Phương nữ sử (được xem là một phụ nữ có quan điểm tiến bộ) nhưng lại có nhận định đề cao trinh tiết của phụ nữ, xem đó là nguyên nhân đầu tiên làm nên hạnh phúc: “Cái hạnh phúc suốt đời của người đàn bà, có nhiều nguyên nhân gây nên, nhưng chữ trinh tiết là nguyên nhân thứ nhất, cần nhất, để cho rõ ràng chứng minh rằng: cái quả tim của người đàn bà mà mình đã ký thác cái đời của mình cho người”. Không chỉ có vậy, Đạm Phương nữ sử còn so sánh tầm quan trọng Trinh tiết của phụ nữ với chữ Trung của nam giới “Người đàn bà mà phải giữ có chữ Trinh, là cũng như người đàn ông phải có chữ Trung vậy. Trung Trinh hai chữ ngang nhau”¹. Học giả Lê Văn Hòe, mặc dù có những bài viết cổ xúy cho sự canh tân, nhưng trong *Lược luận về phụ nữ Việt Nam* (1944), phần viết về phụ nữ Việt Nam theo lịch sử, ông vẫn dành tiêu mục “Người của danh giáo” để viết về các tiết phụ, như: Phạm Thị Viên; Phan Thị Viên; Nguyễn Thị Niên; Phan Thị Thuấn; Nguyễn Thị Kim; Bà huyện Thủy Đường; Trần Thị Tuần². Chính vì lẽ đó, trong xã hội cũ nếu có người phụ nữ nào “không chồng mà chửa” thì hình phạt rất khắc nghiệt. Những cô gái mất trinh tiết bị phạt vạ tiền, nhiều hay ít tùy theo phong tục mỗi nơi. Trong vở chèo cổ Quan Âm Thị Kính, khi làng biết Thị Mâu “không chồng mà chửa” thì phạt vạ. Và cảnh mẹ Đốp cầm mõ gióng lên mấy hồi, rao rằng: “Chiêng làng chiêng chạ. Thượng hạ tây đông. Con gái phú ông. Tên là Mâu Thị. Tư tình ngoại ý. Mẫn nguyệt có thai. Già trẻ gái trai. Ra đình mà ăn khoán...”. Tệ nạn này đủ để làm phá sản người

1. Đạm Phương nữ sử: *Tuyển tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010, tr. 77.

2. Lê Văn Hòe: *Lược luận về phụ nữ Việt Nam*, Quốc học thư xã, Hà Nội, 1944, tr. 48-53.

cha và mẹ bằng những khoản tiền nộp phạt lớn, vì tội bất cẩn không trông nom, dạy dỗ con cái. Nếu không có gì để trả, cô gái và kẻ tòng phạm có thể bị bán làm nô tỲ. Đó là hình thức phạt vạ, là một hình thức dùng tiền bạc, trâu bò tức là thuế đánh vào những gia đình có con cái không kết hôn mà có quan hệ trai gái dẫn tới sinh con. Nghiên cứu về hủ tục này trong xã hội cũ, GS. Lê Thị Nhâm Tuyết - người mở đường cho khoa học nghiên cứu phụ nữ và nghiên cứu giới ở Việt Nam - đã chỉ ra điều ẩn chứa phía sau của tục phạt vạ: “Thực ra, đằng sau những “dịp” bắt vạ này, bao giờ cũng ẩn những mâu thuẫn giữa các phe phái trong làng. Vào những dịp đó, các chức sắc, các phe phái và dòng họ vốn có mâu thuẫn với nhau được dịp để hạ uy thế lẫn nhau. Nếu người con gái chưa hoang đó là con cái của một phe phái, dòng họ hay một gia đình nào đó thì càng được dịp để các phe phái đối lập nhau làm rùm beng cho to chuyện”¹.

Những hình thức khắc nghiệt hơn là: “gọt gáy bôi vôi”, “thả bè trôi sông”, “trầm lồng heo” (cho vào giỏ bỏ thêm đá và thả xuống sông). Về hình phạt này, tranh dân gian Đông Hồ đã có bức tranh vẽ cảnh đói nam nữ đầu cạo trọc, trói tay, ngồi trên bè chuối trôi sông. Còn trong phim “Thương nhớ ở ai” của đạo diễn Lưu Trọng Ninh (phim đạt 4 giải thưởng quan trọng ở hạng mục phim truyền hình tại lễ trao giải Cánh diều vàng 2017, trong đó có giải Phim truyền hình xuất sắc nhất) có cảnh quay một cô gái trẻ bị cắt tóc nham nhở, bôi vôi, trói tay trói chân ngồi trên một chiếc bè chuối thả trôi trên sông. Đó là Liễu - một cô gái chưa hoang, với cái thai đã 6 tháng ở trong bụng. Đây cũng là một cảnh quay ám ảnh nhiều người. Cô gái trẻ trôi dập dờ trên chiếc bè chuối. Cứ mỗi lần chiếc bè

1. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Những hủ tục bất công trong vòng đói người phụ nữ Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2010, tr. 82.

dặt vào bờ thì lại bị những người trong làng đẩy ra xa cùng những lời khinh khi, chửi bới, thóa mạ. Cả những người già, những đứa trẻ nhỏ, thậm chí cả “anh hùng” Vạn của làng định cứu cô gái, nhưng nghe lũ trẻ nói đó là cô gái chưa hoang, đáng bị như vậy, cũng rảo bước đi thẳng không một lần ngoái nhìn lại. Phản kháng lại quy định hà khắc của xã hội cũ, trong ca dao Việt Nam có câu: “Không chồng mà chưa mới ngoan. Có chồng mà chưa thế gian chuyện thường”. Câu ca dao này không phải chế giễu, châm biếm người phụ nữ không có chồng nhưng lại mang thai, mà nó thể hiện thái độ tự xác định, tích cực của chị em phụ nữ ngày xưa. Ngoan đây là ngoan cường, khôn ngoan (chứ không phải là ngoan cố) trong bối cảnh xã hội có nhiều quy định hà khắc. Trong hoàn cảnh này, bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương cũng lên tiếng bênh vực phụ nữ, khi viết bài thơ *Không chồng mà chưa*, có đoạn “Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chưa? Mảnh tình một khói thiếp xin mang/Quản bao miệng thế lời chênh lệch. Không có, nhưng mà có, mới ngoan!” Bài thơ giống như một lời tuyên ngôn bảo vệ hạnh phúc của người phụ nữ, đồng thời còn là một tiếng lòng đồng điệu, bày tỏ hết tâm tình của người con gái yêu bằng cả trái tim, dâng hiến tất cả, để rồi bị phụ tình. Hồ Xuân Hương đã mạnh mẽ bảo vệ người phụ nữ ấy “Quản bao miệng thế lời chênh lệch. Không có, nhưng mà có, mới ngoan”. Câu kết của bài thơ là mượn ý từ ca dao “Không chồng mà chưa mới ngoan/Có chồng mà chưa thế gian chuyện thường”.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, với khí thế “Xé dọc Trường Sơn đi cứu nước”, hầu hết nam giới lên đường cầm súng ra trận, và hàng triệu người hy sinh đã để lại quê nhà những người yêu, người vợ trẻ. Bên cạnh đó, hàng vạn nữ bộ đội, thanh niên xung phong tham gia chiến đấu, trải qua những gian khổ, bệnh tật, thương tích, tuổi xuân qua đi, không có cơ hội lên xe hoa, nhưng họ có niềm khao khát được làm mẹ. Một bộ phận không nhỏ

phụ nữ “xin con”, làm mẹ đơn thân. Điều này đã hình thành nên những “Xóm không chồng” ở một số địa phương¹. Đến giai đoạn đổi mới đất nước thì phụ nữ làm mẹ đơn thân trở thành hiện tượng xã hội. Từ những năm 1990, GS. Lê Thị Nhâm Tuyết đã có những nghiên cứu về hiện tượng “xin con” ở Thái Bình². Tại xã An Hiệp “tất cả những trường hợp “xin con” đều do người phụ nữ chủ động”. Nhận xét về hiện tượng “xin con” này, tác giả viết: “Ngoài cái quyền rất đương nhiên, rất tự nhiên của người phụ nữ được làm mẹ, thì chúng ta thấy ở An Hiệp nói riêng và ở Việt Nam nói chung, người phụ nữ rất thiết tha có con và do chính mình đẻ ra từ máu mủ của mình”³. Năm 1992, khi thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã nhận thấy dư luận xã hội không xa lánh, đàm tiếu về phụ nữ làm mẹ đơn thân: Nói chung, người mẹ đơn thân và đứa con không hề cô đơn trong mối quan hệ giữa gia đình và họ hàng, giữa xóm làng và xã hội⁴. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 1986) tại chương 5 (Xác nhận cha mẹ cho con) có ba điều từ 30 đến 32 liên quan đến xác nhận con ngoài giá thú. Đến năm 2000, Luật Hôn nhân và Gia đình đã khẳng định một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là “Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự

1. Xem: Xóm không chồng giữa phố (Tuổi trẻ điện tử, 21/4/2011); Xóm không chồng (báo *Thanh niên*, 27/11/2006); Những phận người trên “xóm không chồng” (*Dân trí*, 8/3/2019); Xóm không chồng ở rừng Đông Bắc Quảng Ninh (báo *Xây dựng*, 18/5/2018); Xót xa phận gái “xóm không chồng” (báo *Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh*, 20/9/2015; Hắt hiu xóm không chồng (báo *Đà Nẵng*, 24/8/2010), v.v..

2. Lê Thị Nhâm Tuyết: “Asking for a child” Practice at An Hiep commune, *Vietnam Social Sciences*, No.1(39)-1994, pp. 103-109.

3. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc (Nhìn từ góc độ Dân tộc học)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2020, tr. 510.

4. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc (Nhìn từ góc độ Dân tộc học)*, Sđd, tr.511.

phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú” (khoản 5 Điều 2). Còn trong Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 8/3/2010 về định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số, cũng nói rõ những trường hợp không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con, trong đó “Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh” (khoản 7 Điều 2).

Quan điểm này được khẳng định ở Luật Hôn nhân và Gia đình (sửa đổi năm 2014) “Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha mẹ của mình được quy định tại Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan” (khoản 2 Điều 68). Tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì quyền và nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con. Quy định này có nghĩa là dù con trong giá thú hay con ngoài giá thú thì đều được hưởng những quyền và nghĩa vụ như nhau. Theo quy định tại Luật Hộ tịch năm 2014 và Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 hướng dẫn Luật Hộ tịch thì trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không xác định được người cha, phần ghi về người cha trong sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh có người nhận con, Ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

Không chỉ từ góc độ luật pháp công nhận làm mẹ đơn thân, Việt Nam còn có chính sách giúp đỡ những gia đình này. Điều này được thể hiện trong Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 về *Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội*, trong đó có

“Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi” (Điều 4 khoản 9). Đồng thời, quy định này được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ngày 13/7/2007, theo đó “Người đơn thân đang nuôi con” quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người không có chồng hoặc vợ; chồng hoặc vợ đã chết; chồng hoặc vợ mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự đang nuôi con đẻ, con nuôi hợp pháp” (khoản 1 điểm đ). Với các mức trợ cấp khác nhau, cụ thể như sau:

Đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP: Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ từ 18 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi, mức trợ cấp 120.000đ/tháng.

Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc nhiễm HIV/AIDS: Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. Mức trợ cấp 180.000đ/tháng.

Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS: Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. Mức trợ cấp 240.000đ/tháng.

Theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có gia đình đơn thân “Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc

không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con” (Điều 5, khoản 4). Từ ngày 01/7/2021, theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, hộ gia đình làm cha mẹ đơn thân thuộc, là một trong tám đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và điều chỉnh chuẩn trợ giúp xã hội lên 360.000đ/tháng.

Như vậy, luật pháp cho phép phụ nữ vì những lý do khác nhau (lựa chọn làm mẹ đơn thân, không có cơ hội kết hôn nhưng có quyền làm mẹ, nam nữ chung sống như vợ chồng, hoặc nữ có thai ngoài ý muốn) làm mẹ đơn thân. Có hiện tượng này, vì mấy lý do sau đây:

Thứ nhất, đất nước ta trải qua nhiều năm tháng chiến tranh, nam giới ra trận đánh giặc bảo vệ đất nước, còn phụ nữ ở hậu phương đảm đang và chờ chồng, người yêu. Tuổi xuân qua đi nhưng rất nhiều người chồng, người yêu của họ đã không trở về. Những người phụ nữ này khi cơ hội “lên xe hoa” đã khép lại với họ, thì họ lựa chọn giải pháp “xin con” với người đàn ông mà họ thấy có thể tin cậy được.

Thứ hai, khi hòa bình lập lại, vào những năm 1960 chúng ta tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội đồng thời đấu tranh thống nhất nước nhà, việc bố trí cơ cấu lao động vì nhiều lý do nên dẫn đến mất cân bằng giới tính trong lực lượng lao động ở các vùng miền khác nhau. Nhiều công trường, nông trường hầu hết là lao động nữ, còn nam giới hiếm như “mỳ chính cánh” thời bao cấp, nên cơ hội lấy chồng cũng rất khó khăn bởi thị trường hôn nhân quá eo hẹp với lao động nữ.

Hai lý do trên dẫn đến việc xuất hiện những “xóm không chồng”. Nơi đó, chỉ có những phụ nữ - người mẹ đơn thân - và những đứa con của họ đang đối diện với những khó khăn, vất vả, tủi hờn.

Thứ ba, trong những năm gần đây, một bộ phận phụ nữ có lối sống hiện đại, họ là những người có học vấn cao, nghề nghiệp ổn định, thu nhập tốt, có tính độc lập, mong muốn có con và làm mẹ nhưng không có nhu cầu làm vợ. Một vài phụ nữ khá “nổi tiếng” trong lĩnh vực giải trí ở nước ta đã làm mẹ nhưng không làm vợ là ví dụ cho những phụ nữ chọn lối sống “độc thân” nhưng lại có con¹.

Bên cạnh đó, một số em gái, phụ nữ khi yêu thiếu kiến thức về tình dục an toàn nên mang thai ngoài ý muốn; trong khi người yêu lại đã “quất ngựa truy phong”, nên đành sinh con và làm mẹ đơn thân.

Với những người làm mẹ đơn thân, sẽ hình thành những gia đình khuyết/thiếu. Những người mẹ đơn thân này sẽ phải đảm nhận cả hai vai trò là người cha, người mẹ của con mình. Gia đình khuyết/thiếu sẽ gặp khó khăn trong giáo dục con cái, và những đứa trẻ lớn lên ở những gia đình như vậy sẽ thiệt thòi trong quá trình phát triển, nhất là thiếu vắng tình cảm và sự chăm sóc của người cha. Nói về khó khăn này, phương Tây có ngạn ngữ “Một nhạc công không thể thực hiện được bản hợp xướng”, chỉ một người mẹ dù có đảm đang mấy cũng không thể thay thế được vai trò người cha trong gia đình.

1. Xem thêm Hoàng Bá Thịnh: “Để không xảy ra chuyện nàng Tô Thị - Hòn vọng phu thời hiện đại”, *Tri thức trẻ*, số 220, ngày 1/9/2007, tr.62-65.

*Chương XXII***GIA ĐÌNH ĐA VĂN HÓA**

Văn hóa tinh thần là một thành tố quan trọng trong hoạt động sống của gia đình. Sự giao thoa văn hóa và tiếp biến văn hóa làm phong phú thêm đời sống văn hóa của các thành viên gia đình. Cũng chính điều này, cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ là tác nhân thúc đẩy hôn nhân giữa các tiểu văn hóa và giữa các nền văn hóa khác nhau. Chương này đề cập đến đa dạng văn hóa nhìn từ gia đình, tiếp đến giới thiệu bức tranh gia đình đa văn hóa nhìn từ các cuộc hôn nhân khác tộc người và giữa các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; đồng thời chỉ ra một số vấn đề xã hội của hôn nhân có yếu tố nước ngoài và giới thiệu một số chính sách, luật pháp liên quan đến hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

I- ĐA DẠNG VĂN HÓA, NHÌN TỪ GIA ĐÌNH**1. Đa dạng văn hóa**

Nói đến con người là nói đến văn hóa. Thế nhưng thuật ngữ “văn hóa” vẫn tiếp tục gây tranh cãi bởi nội hàm trừu tượng và đa nghĩa của nó. Alfred Kroeber và Clyde Kluckhohn (1952) đã từng thống kê 164 định nghĩa khác nhau về văn hóa trong các công trình nổi tiếng thế giới. E.B Tylor (1871), người tiên phong trong

việc nỗ lực đưa ra định nghĩa văn hóa một cách hoàn chỉnh, cho rằng văn hóa “là một tổng thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và những năng lực hay tập quán khác do con người có được với tư cách thành viên của xã hội”. Văn hóa là tất cả những gì con người có, con người nghĩ và con người làm với tư cách là những thành viên của một xã hội”¹. Đa dạng văn hóa thường dùng để chỉ sự cùng tồn tại của nhiều nền văn hóa, dạng thức văn hóa và nhiều cách biểu đạt văn hóa khác nhau ở một vùng nói riêng hoặc trên thế giới nói chung.

Trong Công ước của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) về Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (công ước năm 2005) có định nghĩa: “Đa dạng văn hóa đề cập đến nhiều cách thức khác nhau, mà thông qua đó nền văn hóa của các nhóm người và các xã hội tìm ra cách biểu đạt. Những biểu đạt này được lưu truyền trong nội bộ và giữa các nhóm người và các xã hội. Đa dạng văn hóa được thể hiện không chỉ bằng những cách thức khác nhau trong đó di sản văn hóa của nhân loại được biểu đạt, bồi đắp và chuyển tải bằng nhiều biểu đạt văn hóa, mà còn được thể hiện bằng những cách thức sáng tạo, sản xuất, phổ biến, phân phối và hưởng thụ nghệ thuật đa dạng, sử dụng bất cứ phương tiện và công nghệ gì”².

Đa dạng văn hóa là đặc trưng của xã hội loài người, thừa nhận và tôn trọng sự đa dạng và khác biệt văn hóa. Tuyên ngôn Toàn cầu về Đa dạng văn hóa năm 2001 của UNESCO khẳng định, đa dạng văn hóa “là khởi nguồn cho mọi giao lưu, đổi mới và sáng tạo, đa dạng văn hóa cũng cần cho nhân loại như đa dạng

1. Gary Ferraro: *Cultural Anthropology: An Applied Perspective*, Cengage Learning, 10th Edition, 1995. p.16.

2. UNESCO: *The Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions*, 2005.

sinh học cho tự nhiên. Vì thế, đa dạng văn hóa chính là di sản chung của nhân loại và cần được công nhận và khẳng định vì lợi ích của các thế hệ hôm nay và mai sau". Công ước năm 2005 cũng nhấn mạnh "đa dạng văn hóa tạo nên một thế giới phong phú và đa dạng, gia tăng các lựa chọn, nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người, và vì vậy, đa dạng văn hóa là một động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, các dân tộc và các quốc gia"¹. Có một số quan điểm và cách tiếp cận về đa dạng văn hóa, như: Quan điểm chỉnh thể (holistic approach); Quan điểm tương đối văn hóa (cultural relativism); Quan điểm người trong cuộc (emic view).

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc với sự đa dạng các truyền thống, sắc thái văn hóa khác nhau. Sự đa dạng văn hóa ở Việt Nam thể hiện ở sự đa dạng trong các hình thức biểu đạt văn hóa như nếp sống, phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật, ẩm thực, tri thức địa phương... Sự đa dạng, phong phú của các thực hành và biểu đạt này là cơ sở quan trọng cho sự tồn tại bền vững, giàu tính bản sắc và nhân văn của các tộc người.

2. Đa dạng văn hóa nhìn từ gia đình

Trong mỗi gia đình, tùy theo mức độ mà có sự hiện diện ít nhiều của những nền văn hóa khác nhau của các dân tộc, các châu lục trên trái đất này. Đặc biệt trong thời kỳ bùng nổ thông tin như hiện nay, khi mà văn hóa và giao lưu, tiếp biến văn hóa được hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ thông tin và phương tiện truyền thông mới, thì sự giao thoa giữa các nền văn hóa đã góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa gia đình. Chính vì thế, tại một buôn làng vùng

1. UNESCO: *The Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions*, 2005.

cao Tây Nguyên, trong ngôi nhà tuềnh toàng của một gia đình dân tộc thiểu số, có vài bức ảnh diễn viên nổi tiếng của Hàn Quốc. Thậm chí ở đây nhiều đứa trẻ sinh ra được cha mẹ đặt tên theo tên những diễn viên xứ Kim chi mà họ yêu thích.

Đời sống tinh thần của người dân hiện nay đã phong phú và đa dạng hơn rất nhiều so với những năm trước đây. Đời sống văn hóa tinh thần của gia đình cũng như vậy. Sự đa dạng này có nguồn gốc từ cách sống, lối sống cũng như phong tục, tập quán của gia đình, dòng họ. Người Việt Nam thường nói “Giỗ nhà ai, quai nhà nấy” không chỉ hàm ý về sự di truyền về sinh học (gene) mà còn phản ánh kết quả của việc thực hiện chức năng xã hội hóa của gia đình. “Giỗ nhà ai, quai nhà nấy” nghĩa là mỗi gia đình có nét văn hóa riêng, cái bản sắc mà các nhà xã hội học gọi là tiểu văn hóa - tùy theo giá trị văn hóa mà gia đình lựa chọn, và những giá trị văn hóa này thường không trái ngược với giá trị văn hóa chung của dân tộc, quốc gia, làm nên cái mà người Việt Nam gọi là gia phong, nếp nhè của mỗi gia đình. Văn hóa gia đình, bên cạnh cái chung của nền văn hóa Việt Nam, còn có nét riêng do sự chi phối bởi những giá trị của dòng họ, của văn hóa làng xã, cộng đồng với những phong tục, tập quán riêng tạo nên văn hóa vùng miền.

Sự đa dạng của đời sống văn hóa gia đình vừa có tính *thời gian* (lịch sử) vừa có tính *không gian* (địa phương, vùng miền). Đây chính là đặc điểm về sự kế thừa và lan tỏa, giao thoa của văn hóa. Từ một góc độ khác, chúng ta có thể thấy sự tương đồng và khác biệt trong đời sống văn hóa của các gia đình thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, các dân tộc khác nhau. Cho dù thế nào, điều này cũng không ngăn cản sự phát triển của văn hóa mà trái lại, nó còn làm nên sự phong phú và đa dạng của nền văn hóa chung của mỗi dân tộc, quốc gia, từ đó góp phần làm nên sự đa dạng của văn hóa nhân loại.

II- HÔN NHÂN ĐA VĂN HÓA

1. Hôn nhân giữa các dân tộc trong nước

Hôn nhân khác dân tộc (còn gọi là hôn nhân dị chủng) là sự kết hôn giữa hai người thuộc hai dân tộc khác nhau. Trước năm 1967, ở Mỹ, trước khi tòa án tối cao cấm mọi hạn chế đối với những đám cưới khác chủng tộc, việc kết hôn giữa các tộc người là điều khó khăn. Nhưng sau đó, người Mỹ thay đổi quan niệm về hôn nhân giữa các chủng tộc. Báo cáo của Trung tâm nghiên cứu Pew, công bố tháng 16/2/2012, có tên là “Sự gia tăng của hôn nhân dị chủng”. Khi phân tích đặc tính của những người lấy vợ hay chồng khác chủng tộc hay sắc tộc, báo cáo này nhận thấy, ở năm 2010, có 15% trong tổng số các cuộc hôn nhân diễn ra tại Mỹ là giữa hai người khác chủng tộc hoặc sắc tộc, tăng gấp đôi so với năm 1980.

Trong số các cặp mới cưới ở năm 2010, số người châu Á lấy người “khác màu da mái tóc” với mình chiếm 28%, kế đến là gốc Mỹ Latinh ở mức 26% và gốc châu Phi 17%. Trong khi đó, người da trắng có khuynh hướng ít lấy người ngoài chủng tộc hay sắc tộc hơn. Con số hôn nhân khác chủng tộc trong năm 2010 của người da trắng chỉ chiếm 9%. Dữ kiện còn cho thấy, người Mỹ khoan dung và dễ chấp nhận hôn nhân khác chủng tộc hơn trước. Gần hai phần ba người Mỹ, tức 63% chấp nhận trong gia đình có người lấy người thuộc chủng tộc hay sắc tộc khác. Điều này khác với trước đây; so với năm 1986, chỉ có 33% tán đồng và 28% người Mỹ không chấp nhận hôn nhân khác chủng tộc.

Sự chấp nhận của công chúng về hôn nhân giữa các nhóm. Hơn một phần ba người Mỹ (35%) nói rằng một thành viên trong gia đình ruột thịt hoặc họ hàng gần của họ hiện đang kết hôn với một người khác chủng tộc. Ngoài ra, gần 2/3 người Mỹ (63%) nói rằng họ “sẽ ổn” nếu một thành viên trong gia đình của họ kết hôn

với một người ngoài nhóm chủng tộc hoặc dân tộc của họ. Năm 1986, công chúng đã chia rẽ về điều này. Gần ba phần mười người Mỹ (28%) cho biết những người thuộc các chủng tộc khác nhau kết hôn với nhau là điều không thể chấp nhận được đối với bất kỳ ai và thêm 37% nói rằng điều này có thể được chấp nhận đối với người khác, nhưng không phải đối với chính họ. Chỉ một phần ba công chúng (33%) xem việc kết hôn giữa các nước là có thể chấp nhận được đối với tất cả mọi người¹.

Trong xã hội cũ ở Việt Nam, nam nữ kết hôn thường chọn bạn đời sống gần, là hàng xóm láng giềng, trong xóm ngoài làng. Nếu anh hoặc chị nào đó lấy người ngoài làng, xã thì được xem như không đáp ứng chuẩn mực của cộng đồng. Câu tục ngữ “Lấy chồng khó giữa làng hơn lấy chồng sang thiên hạ” hay câu “Ta về ta tắm ao ta/Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn”,... đã phản ánh giá trị coi trọng người làng xã trong hôn nhân thuở trước. Ngày nay, việc lấy chồng, lấy vợ thiên hạ là chuyện rất phổ biến, với không gian tìm kiếm bạn đời không còn giới hạn ở trong huyện, tỉnh, mà trên phạm vi cả nước. Hơn nữa, thị trường hôn nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa đã mở rộng trên phạm vi quốc tế.

Hôn nhân giữa các tộc người có từ rất lâu đời, trong bối cảnh toàn cầu hóa, công nghiệp hóa và đô thị hóa thì hôn nhân giữa các tộc người ngày càng gia tăng, được thúc đẩy bởi các yếu tố: di cư, giáo dục, truyền thông xã hội... Nghiên cứu cho thấy, từ năm 1997 đến 8 tháng đầu năm 2009, số lượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã Đại Hợp (Kiến Thụy, Hải Phòng) lên đến 721 người, điều này cũng đồng nghĩa trong khoảng thời gian đó có 721 chàng trai đến độ tuổi kết hôn

1. Pew Research Center: *The Rise of Intermarriage*, February 16, 2012, <https://www.pewresearch.org/social-trends/2012/02/16/the-rise-of-intermarriage/>

khó tìm được bạn đời ở cùng xã. Vì thế, đến tuổi kết hôn, chàng trai nào không tìm được bạn đời cùng xã thì phải tìm kiếm ở nơi khác, nói theo ngôn ngữ của dân gian là lấy vợ thiêng hạ.

**Bảng 22.1. Tình hình lấy vợ của nam giới xã Đại Hợp
theo khu vực địa lý, giai đoạn 2007-2009**

	Lấy vợ cùng xã	Lấy vợ khác xã	Lấy vợ khác huyện	Lấy vợ khác tỉnh	Tổng
Năm 2007	32	30	24	14	100
Năm 2008	43	23	23	28	117
Năm 2009 (đến 20/8/2009)	12	14	21	13	60
<i>Tổng</i>	87	67	68	55	277

Nguồn: Hoàng Bá Thịnh: “Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng”, Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 3/2010, tr. 27-36.

Bảng trên cho thấy, thực trạng lấy vợ khác xã của nam giới ở Đại Hợp, theo đó số nam giới đến tuổi xây dựng gia đình lấy được vợ ở cùng xã dao động trong khoảng từ 32% (năm 2007) đến 50% (năm 2008) và 20% (8 tháng đầu năm 2009). Từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2009, trong số 277 nam giới đăng ký kết hôn, chỉ có 31,4% lấy vợ cùng xã, còn lại 27,7% lấy vợ khác xã; 24,5% lấy vợ khác quận/huyện và 19,8% lấy vợ khác tỉnh. Như vậy, có gần 70% nam giới ở xã Đại Hợp vì những lý do khác nhau, lấy vợ ngoài xã. Với những nam giới lấy vợ khác xã trong huyện Kiến Thụy, số liệu đăng ký kết hôn cho thấy đa số lấy vợ ở các xã giáp ranh, như xã Tú Sơn, Đoàn Xá, Ngũ Phúc. Các trường hợp lấy vợ khác huyện, tập trung vào các huyện An Lão, Thuỷ Nguyên, Vĩnh Bảo và các quận Đồ Sơn, An Dương (Hải Phòng).

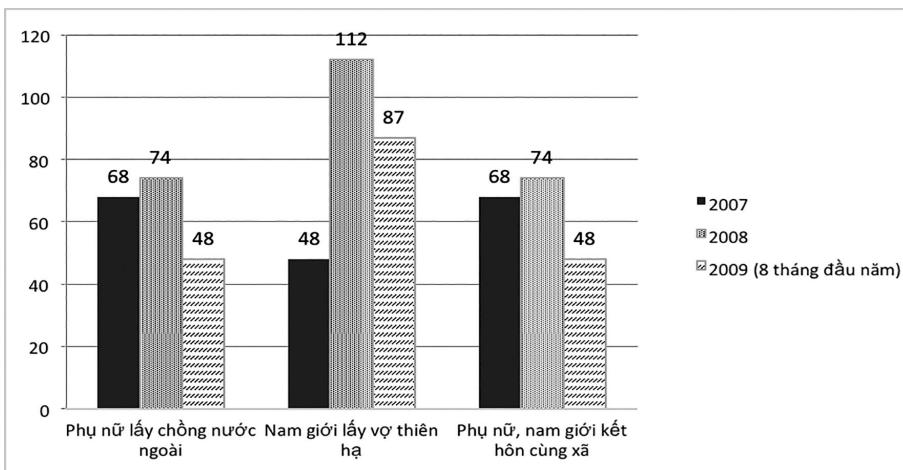
Còn những trường hợp lấy vợ khác tỉnh thì khá đa dạng: từ Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn đến Bắc Giang, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Tây (cũ), Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Nam.

Một khi thị trường hôn nhân địa phương trở nên khó khăn do sự khan hiếm nữ giới trong độ tuổi kết hôn, thì nam giới phải tìm kiếm bạn đời ở nơi khác. Đây là quy luật tất yếu trong hôn nhân và gia đình, nhất là với văn hóa Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nông thôn người dân còn chưa quen với cách lựa chọn lối sống độc thân. Xem xét bối cảnh thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, chúng ta không thể loại trừ các yếu tố di cư, hội nhập trong phát triển kinh tế cũng góp phần thúc đẩy sự kết hôn ngoài cộng đồng. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý rằng, mặc dù Đại Hợp là một xã kinh tế phát triển mạnh nhất huyện Kiến Thụy, nhưng trên địa bàn của xã không có một xí nghiệp, doanh nghiệp nào, và xã cũng không có nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng. Vì thế, không có lao động di cư từ nơi khác đến Đại Hợp, khiến cho nam giới đến độ tuổi kết hôn phải tìm kiếm đối tác ở các địa phương lân cận, cùng huyện khác xã, khác quận, huyện và cả phụ nữ thuộc các tỉnh khác nhau. Số liệu thống kê cho thấy, từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2009, nam giới xã Đại Hợp lấy vợ từ 22 tỉnh, thành phố từ Quảng Nam ra đến Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Con số này chiếm 34,92% số tỉnh, thành phố hiện có trên phạm vi cả nước. Được biết, những năm trước còn có một số cặp kết hôn lấy vợ từ các tỉnh miền Nam, vì thế, số lượng các địa phương có phụ nữ về làm dâu ở xã Đại Hợp chắc chưa dừng ở con số trên.

Nghiên cứu thị trường hôn nhân ở Đại Hợp, chúng tôi nhận thấy có mối liên hệ giữa hôn nhân trong nước và hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Để đi đến khẳng định về mối liên hệ mạnh hay yếu giữa xu hướng lấy chồng nước ngoài của phụ nữ và lấy vợ thiên

hạ của nam giới Đại Hợp, cần có những nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, từ những phát hiện ban đầu, dựa trên số liệu thống kê và phỏng vấn sâu mà chúng tôi có được, cũng có thể chỉ ra mối liên hệ này.

**Hình 22.1. So sánh lấy chồng nước ngoài
và lấy vợ thiêng hạ ở xã Đại Hợp, 2007-2009**



Nguồn: Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.*

Hình trên cho thấy, số nam giới lấy vợ là người cùng xã chỉ bằng 45,7% số nam giới lấy vợ thiêng hạ, nói cách khác cứ 1 nam giới lấy vợ cùng xã thì có 2 nam giới lấy vợ ngoài xã. Trong khi đó, số phụ nữ lấy chồng cùng xã chỉ bằng 35,2% số phụ nữ lấy chồng nước ngoài, nghĩa là số phụ nữ lấy chồng nước ngoài nhiều gấp gần ba lần số phụ nữ lấy chồng trong xã. Như một quy luật tất yếu, khi mà số đối tượng kết hôn ở địa bàn giảm mạnh, thì nam giới phải tìm kiếm bạn đời ở nơi khác. Giả định rằng, nếu không có “làn sóng” lấy chồng nước ngoài, thì nam giới ở Đại Hợp đến độ tuổi xây dựng gia đình chắc sẽ không có xu hướng lấy vợ thiêng hạ nhiều như vậy. Rõ ràng, thị trường hôn nhân ở Đại Hợp

trở nên khan hiếm đối với nam giới, trong khi với phần lớn phụ nữ ở đây họ lại hướng đến một thị trường hôn nhân xa hơn: nước ngoài, mà cụ thể là Đài Loan và Hàn Quốc. Đó là chưa kể trong số phụ nữ lấy chồng trong nước, một số lại lấy chồng thiên hạ, khiến cho sự khan hiếm phụ nữ ở Đại Hợp lại càng trở nên khan hiếm hơn.

Nhận định về hiện tượng lấy chồng nước ngoài tác động đến cơ hội kết hôn của nam giới, lãnh đạo xã Đại Hợp cho rằng: Hậu quả là hiện nay tình trạng khan hiếm phụ nữ ở độ tuổi kết hôn, nam giới đến tuổi kết hôn phải đi lấy vợ xa khác địa phương và khó lấy vợ. Cùng với việc sinh đẻ chênh lệch về giới tính, chắc chắn là sẽ có số nam giới không lấy được vợ trong những năm tới. Tại địa phương này, giờ đây những gia đình có con trai đến độ tuổi lấy vợ cũng canh cánh nỗi lo, như lời một người mẹ có ba con trai tuổi ngoài hai mươi:

“Nhà tôi có 3 cậu con trai 27, 25 và 23 tuổi. Chưa cậu nào yêu đương gì cả. Tôi cũng mong chúng nó lấy vợ lăm rồi. Tôi cũng muốn các con tôi lấy vợ làng. Vì lấy vợ làng cũng đơn giản mà con nhà tôi đứa nào cũng cao to, đẹp trai. Chẳng ai lại muốn cho con lấy vợ xa cả. Vì lấy vợ gần cũng ít tốn kém hơn. Những người có con trai thì cũng lo lắng như tôi. Chắc bây giờ chúng muốn lấy vợ thì phải sang xã khác hoặc đi xa hơn mới lấy được vợ” (Nữ, 52 tuổi, học vấn lớp 7, nghề đan lưới).

Nỗi lo của người mẹ về con trai khó lấy vợ cùng xã là có cơ sở, bởi lẽ con gái ở đây nói như lời của lãnh đạo xã “Con gái Đại Hợp nói không với lấy chồng địa phương” đã thành câu nói nổi tiếng ở huyện Kiến Thụy, Hải Phòng về xu hướng lấy chồng ngoại.

Theo dự báo, xu hướng phụ nữ Đại Hợp lấy chồng nước ngoài vẫn không giảm, và do vậy, nam giới ở Đại Hợp tiếp tục gặp những

khó khăn trong quá trình tìm kiếm bạn đời. Do thị trường hôn nhân trong xã nguồn “cung” phụ nữ ít hơn nhu “cầu”, nên nam giới ở đây sẽ phải tìm kiếm vợ ở những thị trường khác ngoài phạm vi của xã, kể cả trên phạm vi cả nước.

Tại Lạng Sơn, từ những năm 1999-2000 trở lại đây, số lượng các cặp hôn nhân hỗn hợp dân tộc có xu hướng gia tăng, đặc biệt ở những địa bàn có điều kiện giao lưu mạnh mẽ như thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng hay tại các xã có chợ họp phiên (xã Vạn Linh...). Tại xã Quang Lang (huyện Chi Lăng) nơi có tuyến quốc lộ 1A Hà Nội - Đồng Đăng cũ và mới chạy qua, từ 2000-2015, có hơn 50% số cặp vợ chồng khác dân tộc trên tổng số các cặp vợ chồng đăng ký kết hôn tại xã trong năm, những năm còn lại tỷ lệ này thường xấp xỉ 40-45%. Tại các xã cách xa khu vực trung tâm, kết hôn với người khác dân tộc cũng ngày càng trở nên phổ biến và chiếm khoảng 20% tổng số các cặp vợ chồng đăng ký kết hôn¹.

Kết quả khảo sát tại Vĩnh Phúc cho thấy so với thời điểm trước đây, tỷ lệ lấy người cùng làng rất cao, chiếm tới 44,4%, khác làng cùng xã là 34,1% trong khi đó theo họ tại thời điểm hiện nay thì tỷ lệ này có sự biến đổi rất lớn, người cùng làng chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn là 14,3% và người cùng xã, khác làng là 28,1%. Bên cạnh đó thì việc lựa chọn bạn đời ở huyện khác, tỉnh khác cũng tăng lên đáng kể. Đặc biệt, khi xem xét tương quan nghề nghiệp trong việc lựa chọn bạn đời là người cùng làng, cùng xã hay khác xã cho thấy có mối quan hệ khá chặt chẽ. Số liệu cho biết, đối với nghề nghiệp tự do thì tỷ lệ kết hôn với người khác

1. Vũ Phương Nga: “Những nhân tố tác động đến hôn nhân hỗn hợp dân tộc tại Chi Lăng, Lạng Sơn”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 390, tháng 12/2016.

huyện chiếm tỷ lệ cao nhất, có tới 71,4%; công nhân là 33,3% và nghề nông chiếm tỷ lệ thấp nhất 19,1%. Lý do khiến nam nữ thanh niên làm nghề nông có xu hướng ngoại hôn thấp nhất là xuất phát từ không gian làm việc của họ thường chỉ gắn với làng xã nên sự giao lưu, cơ hội gặp gỡ với bạn khác giới ngoài làng bị thu hẹp hơn nên không gian kết hôn của họ không đa dạng, ít được mở rộng hơn so với những nhóm nghề nghiệp khác cũng là điều dễ giải thích.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa đã thúc đẩy xu hướng “ngoại hôn” (kết hôn với người ở nhóm xã hội khác quê hương, dân tộc), hình thành nên những gia đình với vợ, chồng thuộc các “tiểu văn hóa” khác nhau, mang theo những nét văn hóa vùng, miền, dân tộc làm nên những gia đình đa văn hóa.

2. Thực trạng hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam

Hôn nhân có yếu tố nước ngoài đã có từ vài trăm năm trước, khi mà các vị vua đứng đầu đất nước thường sử dụng hôn nhân như là một kế sách liên minh chính trị. Thời nhà Trần, trường hợp Huyền Trân công chúa lấy vua Chiêm Thành là Chế Mân (1306) là một ví dụ, với món quà làm của hồi môn của vua Chế Mân là châu Ô và châu Lý (Rí). Quyết định của Thượng hoàng Trần Nhân Tông gả con gái cho vua Chiêm có thể xem là cuộc hôn nhân chính trị đầu tiên trong sử Việt, để từ đó Đại Việt tiếp nhận hợp pháp hai châu Ô, Lý. Điều này là một quyết sách chính trị vì qua đó lãnh thổ Đại Việt được mở rộng, tình giao hảo Việt - Chiêm thêm thắt chặt và an ninh quốc gia phía nam được củng cố, đặt cơ sở cho công cuộc mở đất về phương Nam ở các giai đoạn sau. Theo nhà văn hóa Hữu Ngọc, công chúa Huyền Trân có công giúp nước lấy được hàng

ngàn dặm đất, làm bàn đạp cho sự nghiệp Nam tiến về sau. Hơn ba thế kỷ sau, năm 1620, chúa Nguyễn lại gả công nữ cho vua Chân Lạp Chey Chetta II¹.

Thống kê của Bộ Công an cho biết, từ năm 2008 đến 2019, trung bình mỗi năm Việt Nam có khoảng 18.000 công dân kết hôn với người nước ngoài. Trong đó, 72% là nữ, chủ yếu kết hôn với người Đài Loan, Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc... Cũng theo thống kê này, 78% số phụ nữ kết hôn với người nước ngoài là có hoàn cảnh gia đình nghèo khó, trình độ học vấn thấp và thất nghiệp, sống tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long, trong 10 năm, có tới 70.000 phụ nữ lấy chồng người nước ngoài².

Theo Bộ Tư pháp, năm 2016 đăng ký kết hôn cho tổng số 758.364 cặp (giảm 2,15% so với năm 2015), trong đó có 16.156 trường hợp có yếu tố nước ngoài (tăng 13,63% so với năm 2015)³; năm 2017 đăng ký kết hôn cho tổng số 731.883 cặp (giảm 3,5%), trong đó có 18.718 trường hợp có yếu tố nước ngoài (tăng 15,85%)⁴; sáu tháng đầu năm 2018 đăng ký kết hôn cho 403.567 cặp (tăng 4%), trong đó 10.336 trường hợp có yếu tố nước ngoài (tăng 6,9%).

Trong những năm qua, cùng với quá trình mở cửa hội nhập, hôn nhân có yếu tố nước ngoài diễn ra khá phổ biến trên phạm vi nhiều tỉnh thành trong cả nước, trong đó Hải Phòng là một trong những địa bàn có số người kết hôn với người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài cao.

1. Xem Phan Khoang: *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777. Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.

2. Chính phủ.vn, ngày 29/7/2019.

3. Bộ Tư pháp: *Báo cáo công tác tư pháp năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2018*, số 01/BC-BTP, ngày 2/1/2018.

4. Bộ Tư pháp: *Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018*, số 170/BC-BTP ngày 26/7/2018.

Bảng 22.2. Số lượng đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Hải Phòng, 2001-2014

Năm	Số lượng (người)	Năm	Số lượng (người)
2001	405	2008	596
2002	394	2009	695
2003	492	2010	533
2004	599	2011	413
2005	978	2012	423
2006	776	2013	514
2007	704	2014	520

Nguồn: Thống kê của Sở Tư pháp Hải Phòng từ năm 2001 đến năm 2014.

Như vậy, trong 14 năm (2001-2014), Hải Phòng có 8.042 cặp hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Trong số này, bao gồm cả người Việt Nam cư trú ở trong nước kết hôn với người nước ngoài và cả người Việt Nam cư trú ở trong nước với người Việt Nam cư trú ở nước ngoài, trong đó, công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài chiếm tỷ lệ đa số (khoảng 70%) và chủ yếu là phụ nữ, những người sinh sống và làm việc tại thành phố Hải Phòng. Tình trạng kết hôn với người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài khá đa dạng, ở cả châu Mỹ, châu Âu. Các quốc gia và vùng lãnh thổ có người Hải Phòng kết hôn với người nước ngoài cao nhất là Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc.

Hôn nhân có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Long An khá phổ biến. Theo số liệu thống kê của Sở Tư pháp trong 5 năm (từ năm 2013 đến năm 2017), toàn tỉnh có 1.003 trường hợp đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, trung bình mỗi năm giải quyết trên 200 trường hợp, số lượng tăng lên theo từng năm,

năm 2013 là 187 trường hợp, năm 2014 là 191 trường hợp, năm 2015 là 200 trường hợp, năm 2016 là 204 trường hợp. Riêng năm 2017 là 221 trường hợp, xếp thứ 25 trong số 63 tỉnh, thành cả nước về số vụ đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, gấp hai lần các tỉnh như: Bắc Ninh, Bình Phước, Đăk Lăk, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Quảng Nam, gấp ba lần các tỉnh như: Gia Lai, Vĩnh Phúc và gấp bảy lần các tỉnh như: Đăk Nông, Hòa Bình, Kon Tum, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bai¹.

2.1. Phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trong đó có việc phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới nước ngoài bắt đầu phát triển ở Việt Nam vào những năm 1990.

Tính đến hết năm 2010 đã có trên 294.280 trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hoặc với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, thuộc trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong đó trên 80% trường hợp phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chỉ có khoảng 20% trường hợp đàn ông Việt Nam kết hôn với phụ nữ nước ngoài². Từ năm 2000 trở lại đây, hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài nói chung và đặc biệt là lấy chồng Hàn Quốc đang trở thành một vấn đề xã hội thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, người lập chính sách, các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương, cả truyền thông đại chúng và dư luận xã hội.

1. Bộ Tư pháp: Thực trạng kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực phía Nam, <http://ctpn.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi-kinhnhiem.aspx?ItemID=36>, 6/8/2015

2. Bộ Tư pháp: Báo cáo tổng kết việc thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý Nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, tháng 6/2011.

Những quốc gia và vùng lãnh thổ có đông công dân kết hôn với công dân Việt Nam là Đài Loan, Hàn Quốc, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Australia, Thụy Điển, Trung Quốc... Việc phát triển nhanh chóng các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nêu trên là hệ quả tất yếu của sự phát triển, hội nhập ngày càng sâu rộng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, vấn đề phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía nam như Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Vĩnh Long... Vài năm gần đây một vài địa phương ở miền Bắc cũng có nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài, như các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hải Phòng. Nếu xét theo quốc tịch của các bên kết hôn thì có thể phân ra ba nhóm chủ yếu sau đây:

Nhóm 1: Kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người Việt Nam định cư ở nước ngoài (chủ yếu là định cư tại Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ, Canada...)

Số người Việt Nam định cư tại các nước này có một số chưa thõi quốc tịch Việt Nam, chưa nhập quốc tịch nước ngoài; một số đã thõi quốc tịch Việt Nam và đã nhập quốc tịch nước ngoài; bên cạnh đó cũng có những trường hợp có hai quốc tịch (cả quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước ngoài). Phần lớn các cuộc hôn nhân này đều do các bên nam, nữ tự tìm hiểu và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam nên không có vấn đề gì nổi cộm, bức xúc.

Nhóm 2: Kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài, trong đó có kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới Đài Loan, Hàn Quốc; và kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với công dân các nước láng giềng, có chung đường biên giới với Việt Nam (chiếm số đông là kết hôn với nam giới Trung Quốc), đây là nhóm có những vấn đề xã hội thu hút sự quan tâm của dư luận và chính quyền các cấp.

Nhóm 3: Kết hôn giữa người nước ngoài với nhau: So với hai nhóm nêu trên, nhóm này kết hôn tại Việt Nam không nhiều (đăng ký theo yêu cầu) và không có vấn đề nổi cộm, bức xúc.

Nghiên cứu cho thấy, số phụ nữ Việt Nam lấy chồng và đến sinh sống ở Hàn Quốc đang gia tăng nhanh chóng. Ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp cứ 6 đôi kết hôn thì trong đó có một đôi cô dâu là người Việt Nam. Theo thống kê năm 2005, trong 8.027 vụ kết hôn của đàn ông Hàn Quốc theo làm nghề nông lâm ngư nghiệp thì có 2.885 vụ là kết hôn quốc tế, chiếm 35,9% trong đó 1.535 vụ là kết hôn với phụ nữ Việt Nam¹. Ngay trong năm 2006, trong 337.528 vụ kết hôn thì đã có 39.071 vụ, chiếm 11,6% là kết hôn quốc tế. Tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của người Hàn Quốc vào năm 1990 là 1%, năm 2003 là 9%, năm 2004 là 12%, năm 2005 là 14%². Tính đến nay, có hơn 35.000 cô dâu Việt Nam đang sinh sống ở Hàn Quốc. Các cuộc hôn nhân có cô dâu là người Việt chiếm 33,5% trong tổng số các cuộc kết hôn giữa nam giới Hàn Quốc với phụ nữ nước ngoài, và chỉ đứng sau các cô dâu đến từ Trung Quốc.

Trong 3 nhóm kết hôn nêu trên thì dư luận quan tâm nhất là các cặp kết hôn ở nhóm thứ 2, chính vì vậy, chúng tôi muốn tập trung đánh giá thực trạng tình hình kết hôn của nhóm này. Ở Hải Dương,

1. Như vậy, phụ nữ Việt Nam chiếm 52% trong tổng số phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc làm nghề nông - ngư nghiệp. Điều này đồng nghĩa đa phần phụ nữ Việt Nam lấy chồng có học vấn thấp, không có chuyên môn, thu nhập thấp, vất vả và sống ở các vùng sâu, vùng xa, chậm phát triển hơn so với đô thị.

2. Ahn Kyung Hawn: *Vietnam-Korea Interantional Weddings, Problems and Solutions*, The 3rd International Conference on Vietnamese Studies “Vietnam Integration and Development”, Hanoi, 4-7 December, 2008.

tính từ năm 2006 đến tháng 6 năm 2009, có 1.885 phụ nữ lấy chồng nước ngoài (xem bảng).

**Bảng 22.3. Số liệu phụ nữ Hải Dương
lấy chồng nước ngoài**

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Đến 30/6/2009	Tổng
Đài Loan	102	134	116	65	417
Hàn Quốc	190	432	394	169	1194
Trung Quốc	4	10	6	2	22
Australia	6	14	5	4	29
Hoa Kỳ	5	6	3	3	17
Các nước châu Âu (Anh, Pháp, Đức)	55	53	39	12	159
Các nước khác	16	15	14	11	56
<i>Tổng</i>	<i>378</i>	<i>664</i>	<i>577</i>	<i>266</i>	<i>1884</i>

Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch tỉnh Hải Dương, 2009.

Bảng trên cho thấy, trong khoảng thời gian từ 2006 đến giữa năm 2009 cả tỉnh Hải Dương có 1884 phụ nữ lấy chồng nước ngoài, trong đó đa số lấy chồng Hàn Quốc, với 1194 người (chiếm 63,4%).

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2011 có 23.244 trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài, trong đó: 20.127 (86,6%) trường hợp phụ nữ Việt Nam kết hôn có yếu tố nước ngoài và 3.117 (13,4%) trường hợp nam giới Việt Nam kết hôn có yếu tố nước ngoài. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam kết hôn có yếu tố nước ngoài nhiều hơn 6,4 lần so với nam giới.

Trong số 20.127 phụ nữ Việt Nam kết hôn có yếu tố nước ngoài thì có 7.391 người kết hôn với công dân Hoa Kỳ (tỷ lệ 31.8%), kế đến là Hàn Quốc với 3.045 người (tỷ lệ 13.1%), Canada với 2.068 người (tỷ lệ 8.9%), Australia với 1.883 người (tỷ lệ 8.1%), Pháp với

1.650 người (tỷ lệ 7.1%). Đặc biệt, trong 3.045 phụ nữ Việt Nam kết hôn với công dân Hàn Quốc thì có 2.568 trường hợp đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc, sau đó về Việt Nam ghi chú kết hôn (chiếm tỷ lệ 84.3%), chỉ có 477 trường hợp đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp (tỷ lệ 15.7%). Đặc biệt trong năm 2010, số lượng hồ sơ ghi chú kết hôn Hàn Quốc tăng vọt. Năm 2009 có 365 trường hợp ghi chú kết hôn Hàn Quốc nhưng đến năm 2010 con số này đã tăng lên là 996 trường hợp, tăng 272.9%¹.

Nghiên cứu tại xã Đại Hợp (Kiến Thụy, Hải Phòng) cho thấy, vào thời điểm nghiên cứu năm 2009, xã Đại Hợp có hơn 721 cô gái lấy chồng nước ngoài trong đó có 188 phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc. Trong mẫu khảo sát bảng hỏi 150 gia đình có con lấy chồng Hàn Quốc, thì có 82% số hộ gia đình có 1 con gái lấy chồng Hàn Quốc, 15,3% có hai con gái lấy chồng Hàn Quốc, và 1,3% hộ gia đình có 3 con gái lấy chồng Hàn Quốc và Đài Loan, 1,4% hộ gia đình có 4 con gái lấy chồng Hàn Quốc và Đài Loan.

Ở xã Đại Hợp chỉ có phụ nữ lấy chồng nước ngoài mà chưa thấy có nam giới lấy vợ nước ngoài. Trên địa bàn xã Đại Hợp, hôn nhân có yếu tố nước ngoài khá đa dạng, phụ nữ ở đây lấy chồng ở nhiều nước khác nhau, như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Na Uy, Canada, Trung Quốc,... nhưng nhiều nhất là số lượng phụ nữ lấy chồng Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc.

Nghiên cứu cho thấy, số phụ nữ Việt Nam lấy chồng và đến sinh sống ở Hàn Quốc đang gia tăng nhanh chóng. Năm 2000, mới chỉ có 95 trường hợp cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc, nhưng đến năm 2005 con số này đã tăng gấp 61,3 lần, đưa Việt Nam đứng vị trí thứ hai về số lượng cô dâu tại Hàn Quốc. Tính đến 2012, có 37.121 cô dâu

1. Số liệu của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh năm 2012.

Việt Nam đang sinh sống ở Hàn Quốc, chiếm 29,8% tổng số cô dâu nước ngoài tại Hàn Quốc¹.

Theo số liệu chúng tôi thống kê từ sổ Đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp, tình hình phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã này thời gian qua như sau:

**Bảng 22.4. Phụ nữ xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài,
giai đoạn 1997-2009**

Năm	Đài Loan	Hàn Quốc	Các nước khác	Tổng
1997	5	0	0	5
1998	1	0	0	1
1999	12	0	2	14
2000	6	0	0	6
2001	45	0	2	47
2002	23	0	2	25
2003	40	3	5	48
2004	31	16	7	54
2005	159	9	4	172
2006	82	12	7	101
2007	31	14	3	48
2008	28	81	4	112
2009 (đến 20 tháng 8/2009)	24	53	10	87
<i>Tổng</i>	<i>487</i>	<i>188</i>	<i>46</i>	<i>721</i>

Nguồn: Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.*

1. Xem thêm Kim, Doo-Sub: *The Rise of Cross border Marriage and Divorce in Contemporary Korea*, Population and Society Vol. 3 (1), Institute of Population and Aging Research, 2007, pp. 1-37.

Bảng trên cho thấy, phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã Đại Hợp khởi đầu từ năm 1997, nhưng thực sự “phát triển” và trở thành một hiện tượng xã hội kể từ năm 2003, với hai xu hướng lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc. Số phụ nữ lấy chồng Đài Loan nhiều nhất với 487 người (chiếm 67,54% tổng số phụ nữ lấy chồng nước ngoài), tiếp theo là phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc, với 188 người (26,07%), còn lại các nước khác chỉ có 46 người (6,38%). Nếu tính từ năm 2003 - thời điểm có phụ nữ Đại Hợp lấy chồng Hàn Quốc - đến 8 tháng đầu năm 2009, thì số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc chiếm 30,2% tổng số phụ nữ ở xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài. Nhưng từ năm 2007, số phụ nữ lấy chồng Đài Loan có xu hướng giảm và gia tăng số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc. Số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc nhiều hơn phụ nữ lấy chồng Đài Loan là 2,85 lần (năm 2008) và 2,36 lần (8 tháng đầu năm 2009). Đa số phụ nữ kết hôn trong độ tuổi 18 đến 22, một số ít trong độ tuổi trên dưới 30. Trong số 721 trường hợp lấy chồng nước ngoài, chỉ có 5 trường hợp (0,6%) là lấy chồng Việt kiều¹.

2.2. Lý do và con đường/cách thức lấy chồng Hàn Quốc

Nghiên cứu phụ nữ xã Đại Hợp lấy chồng Hàn Quốc cho thấy, chiếm tỷ lệ cao nhất về lý do lấy chồng Hàn Quốc, là do các cô gái “muốn có cuộc sống tốt hơn” (51%), tiếp theo là do “địa phương đã có nhiều cô gái lấy chồng nước ngoài” (27,3%), do “gia đình có khó khăn về kinh tế” (12,6%); không muốn lấy chồng địa phương (5,6%). Như vậy, lý do quan trọng nhất khiến cho phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc là do họ muốn thay đổi cuộc sống, hướng

1. Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.*

đến cuộc sống tốt hơn, nếu bao gồm cả yếu tố “gia đình có khó khăn về kinh tế”, thì tỷ lệ này chiếm đến 63,6%¹.

Trong các lý do, đứng thứ hai là “địa phương đã có nhiều cô gái lấy chồng nước ngoài” (27,3%), điều này phản ánh sự tác động của hiện tượng kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ ở Đại Hợp, khi mà một xã có hơn 721 cô gái lấy chồng nước ngoài (tính đến tháng 9/2009), chiếm 15,1% tổng dân số nữ của toàn xã. Nếu tính số phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 (độ tuổi sinh đẻ) chiếm 56,6% trong dân số nữ của xã, thì tỷ lệ các cô gái lấy chồng nước ngoài so với phụ nữ trong độ tuổi 15-49 ở xã Đại Hợp chiếm 26,6%. Nói cách khác, cứ 4 phụ nữ trong độ tuổi 15- 49 ở xã Đại Hợp thì có 1 phụ nữ lấy chồng nước ngoài.

Các cuộc hôn nhân quốc tế Việt - Hàn được thực hiện thế nào? Nghiên cứu cho thấy: 28,5% cha/mẹ cô dâu được hỏi nói rằng con gái họ lấy chồng Hàn Quốc thông qua môi giới (trong đó 80,5% là do cá nhân môi giới, chỉ có 19,5% là do trung tâm môi giới). Còn đa số lấy chồng Hàn Quốc là qua người thân, họ hàng, bạn bè giới thiệu (58,3%), một tỷ lệ thấp tự tìm hiểu (12%)².

Thời gian quen biết và tiến tới hôn nhân vô cùng ngắn. Với 96,4% chỉ trong vòng một tháng, trong đó 3% quen biết chỉ trong một tuần là cưới. Về chi phí cho hôn nhân: 64,6% chú rể chi phí toàn bộ, 24,5% chú rể và gia đình cùng chi trả; và 6,9% gia đình

1. Nghiên cứu của Gyeungbuk Do (2007) với 1.483 cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc cho thấy: 77,7% lấy chồng vì những lý do kinh tế: đến sống ở một đất nước giàu có hơn, để hỗ trợ gia đình, và tìm kiếm nghề nghiệp.

2. Nghiên cứu của Gyeungbuk Do (2007) cho biết, có đến 81,2% phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc thông qua môi giới chuyên nghiệp (professional mathmakers).

cô dâu chi trả toàn bộ. Như vậy, có khoảng 20% số gia đình cô dâu phải chi trả chi phí hôn nhân Việt - Hàn¹.

2.3. Một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội về hôn nhân Việt Nam - Hàn Quốc

- Độ tuổi kết hôn chênh lệch cao

Các cô gái Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc đều có tuổi đời rất trẻ, hơn một nửa trong độ tuổi dưới 20 và hầu hết ở độ tuổi dưới 25. Tuổi thấp nhất khi kết hôn là 17 tuổi, cao nhất là 35 tuổi, độ trung bình khi lấy chồng Hàn Quốc là 21,3 tuổi. Đáng chú ý, trong số những cô gái Đại Hợp lấy chồng Hàn Quốc có 14% đang đi học, trong đó 4% ở tuổi 17 - 18 và 21% ở độ tuổi 19. Trong khi đó, độ tuổi của chú rể Hàn Quốc thường cao hơn nhiều với độ tuổi trung bình 38,2 tuổi, chênh lệch 17 tuổi². Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về độ tuổi cô dâu Việt Nam và chú rể Hàn Quốc cũng tương đồng với số liệu thống kê của Hàn Quốc về khoảng cách về độ tuổi kết hôn trung bình giữa nam giới Hàn Quốc và phụ nữ nước ngoài.

**Bảng 22.5. Tuổi trung bình khi kết hôn
của cô dâu Việt Nam và chú rể Hàn Quốc**

	Tuổi cô dâu Việt Nam	Tuổi chú rể Hàn Quốc	Chênh lệch tuổi
Nghiên cứu xã Đại Hợp, 2009 (a)	21,3	38,2	16,9
Số liệu thống kê của Hàn Quốc, 2004 (b)	21,5	38,6	17,1

Nguồn: (a) Hoàng Bá Thịnh, 2010; (b) Kim, Doo-Sub, 2007.

Đáng lưu ý rằng, nếu như độ tuổi trung bình khi kết hôn của chú rể Hàn Quốc khi lấy vợ nước ngoài nói chung chỉ chênh lệch 8,3 tuổi thì mức độ chênh lệch tuổi giữa cô dâu Việt Nam và chú

1, 2. Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.*

rẻ Hàn Quốc cao gấp hơn hai lần so với mức chênh lệch chung (17,1 tuổi và 8,3 tuổi), trong khi mức chênh lệch tuổi thấp nhất là hôn nhân giữa nam giới Hàn Quốc và phụ nữ Mỹ, với độ chênh chỉ 1,6 tuổi.

Lấy chồng ở độ tuổi trẻ, do vậy có đến 98,5% phụ nữ kết hôn lần đầu tiên, chỉ có 1,5% là kết hôn lần thứ hai. Khoảng cách tuổi quá xa giữa cô dâu Việt Nam và chú rể Hàn Quốc, cộng thêm tuổi đời quá trẻ nên thiếu kiến thức về đời sống gia đình, kỹ năng ứng xử trong mối quan hệ hôn nhân quốc tế, đó là những rào cản trong đời sống gia đình Hàn - Việt.

- *Trình độ học vấn của cô dâu Việt Nam thấp so với cô dâu các nước khác*

Nghiên cứu ở Đại Hợp cho thấy, về trình độ học vấn có 64% phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc có học vấn từ trung học cơ sở trở xuống; 34,5% có học vấn trung học phổ thông.

Số liệu thống kê của Hàn Quốc năm 2004 cho thấy, về học vấn của cô dâu Việt Nam so với chồng Hàn Quốc như sau: 37,9% chú rể có học vấn cao hơn vợ; 47,8% có học vấn ngang nhau, và 14,3% cô dâu Việt Nam có học vấn cao hơn chồng. So với cô dâu các nước, trình độ học vấn, chuyên môn của cô dâu Việt Nam thấp hơn cô dâu đến từ các nước khác (xem bảng).

**Bảng 22.6. Trình độ học vấn của cô dâu nước ngoài
lấy chồng Hàn Quốc, 2004 (%)**

Quốc tịch của cô dâu	Học vấn của cô dâu nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc			
	N	≤Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng
Chung	24.568	41,0	44,1	14,8
Trung Quốc	17.894	48,0	45,3	6,7
Việt Nam	2.379	50,1	45,3	4,6

Quốc tịch của cô dâu	Học vấn của cô dâu nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc			
	N	≤Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng
Nhật Bản	1.023	4,3	36,3	59,4
Philippines	929	6,7	49,8	43,5
Mongolia	483	6,6	35,2	58,2
Hoa Kỳ	339	1,5	16,8	81,7
Nước khác	1.521	10,5	38,9	50,6

Nguồn: Hoàng Bá Thịnh: Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.

Với khoảng 5% cô dâu Việt Nam có trình độ cao đẳng, so với 82% cô dâu Hoa Kỳ, 59,4% cô dâu Nhật Bản, và 43,5% cô dâu Philippines, cho thấy chất lượng nguồn nhân lực cô dâu Việt Nam tại Hàn Quốc thua kém cô dâu đến từ các quốc gia khác. Đây là điểm yếu của phụ nữ Việt Nam, với trình độ học vấn thấp cô dâu Việt Nam không chỉ gặp khó khăn trong quá trình học ngôn ngữ, học nghề, giao tiếp gia đình, cộng đồng và xã hội mà sẽ gặp khó khăn khi cạnh tranh với cô dâu các nước trong khu vực trong thị trường hôn nhân quốc tế.

- Phần lớn cô dâu Việt Nam lấy nam nông dân Hàn Quốc

Trong nghiên cứu của tôi về phụ nữ xã Đại Hợp lấy chồng Hàn Quốc, về nơi ở của cô dâu Việt Nam sau khi kết hôn cho thấy: trong số 150 gia đình có con gái lấy chồng Hàn Quốc thì 46,5% cho biết con gái họ sống ở các vùng đô thị; 32,6% con gái họ sống ở các thị trấn, thị tứ, và chỉ có 20,2% nói con gái họ sống ở các vùng nông thôn¹.

1. Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.*

Nghiên cứu của các học giả Hàn Quốc cho thấy một điều khác biệt: đa số cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc sống ở các vùng nông thôn. Theo GS. Ahn Kyung Hwan, đa số nam giới Hàn Quốc lấy vợ Việt Nam có việc làm liên quan đến nông nghiệp. “Theo thống kê năm 2005, trong 8.027 cuộc kết hôn của đàn ông Hàn Quốc làm nghề nông, lâm ngư nghiệp thì có 2.885 cuộc hôn nhân là kết hôn quốc tế, chiếm 35,9%, trong đó 1.535 cuộc là kết hôn với phụ nữ Việt Nam” (Ahn, 2008). Theo số liệu này, thì hơn một nửa (53,2%) nam giới Hàn Quốc làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp lấy vợ Việt Nam. Số liệu thống kê của Hàn Quốc năm 2006 cho chúng ta cơ sở để tin rằng, 68% nam giới Hàn Quốc trong lĩnh vực nông nghiệp lấy vợ là phụ nữ Việt Nam (xem bảng).

**Bảng 22.7. Quốc tịch của cô dâu lấy chồng
trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn**

Quốc tịch cô dâu	2005		2006	
	N	%	N	%
Việt Nam	1.535	53,2	2.394	67,9
Trung Quốc	984	34,1	718	20,4
Philippines	198	6,9	170	4,8
Các nước khác	168	5,8	243	6,9
Tổng	2.885	100,0	3.525	100,0

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa theo The Korea National Statistical Office, 2007.

Đa số phụ nữ Việt Nam lấy nam giới Hàn Quốc làm nghề nông nghiệp, thuỷ sản, nên việc cư trú ở vùng nông thôn là điều tất yếu, số liệu thống kê của Hàn Quốc năm 2004 cho thấy có 50,2% cô dâu Việt Nam không cư trú ở các thành phố. So với phụ nữ đến từ các

nước khác, tỷ lệ cô dâu Việt Nam sống ở đô thị chỉ nhỉnh hơn cô dâu Philippines, và kém xa cô dâu các nước khác (xem bảng).

Bảng 22.8. Nơi ở của cô dâu nước ngoài sau khi lấy chồng Hàn Quốc, 2004

Quốc tịch của cô dâu	N	Nơi ở sau khi kết hôn					
		Seoul	Vùng thủ đô Seoul	5 thành phố lớn	Các vùng khác	Nước ngoài	Tổng
Chung	25.594	25,7	29,4	14,5	27,5	2,9	100,0
Trung Quốc	18.527	28,9	32,0	14,6	24,2	0,3	100,0
Việt Nam	2.462	11,3	20,8	17,6	50,2	0,1	100,0
Nhật Bản	1.224	18,1	13,2	7,0	15,9	45,8	100,0
Philippines	964	13,0	18,9	14,3	51,6	2,3	100,0
Mongolia	504	22,2	34,9	10,9	31,9	0,0	100,0
Hoa Kỳ	344	37,5	29,4	5,9	9,0	16,3	100,0
Nước khác	1.569	21,9	30,2	16,4	28,5	3,0	100,0

Nguồn: Kim, Doo-Sub: The Rise of Cross border Marriage and Divorce in Contemporary Korea, Op.cit.

Từ quan điểm xã hội học về phân tầng xã hội và hôn nhân, có thể thấy rằng: nhóm nông dân (nam giới Hàn Quốc) kết hôn với nhóm nông dân (phụ nữ Việt Nam) có thể xem là một biểu hiện của sự lựa chọn bạn đời theo tiêu chí “môn đăng hộ đối”, vì cùng xã hội nông nghiệp nên có thể nhanh chóng thích nghi với công việc đồng áng, dễ cảm thông hơn. Tuy nhiên, với các cô dâu Việt Nam sống ở các vùng nông thôn Hàn Quốc (văn minh, tiến bộ hơn nông thôn Việt Nam) sẽ phải đối diện với những thách thức sau đây:

Một là, việc di động xã hội từ vùng nông thôn (Việt Nam) đi lấy chồng và sinh sống ở một vùng nông thôn nước ngoài (Hàn Quốc)

có thể là một “cú sốc” và gây thất vọng với những cô gái trẻ vì cứ ngỡ rằng lấy chồng Hàn Quốc sẽ được sống trong điều kiện văn minh, hiện đại như phim ảnh Hàn Quốc.

Hai là, nông thôn ở đâu trên thế giới cũng là nơi lưu giữ những giá trị truyền thống nhiều hơn các vùng đô thị. Nông thôn Hàn Quốc cũng vậy, đó là những cộng đồng mà các giá trị xã hội và di sản văn hóa truyền thống của Hàn Quốc đang được bảo tồn (ví dụ như: hệ thống gia đình mở rộng, sự đồng nhất xã hội, văn hóa thuần nhất,...). Cộng đồng nông thôn Hàn Quốc cũng là nơi còn chịu ảnh hưởng khá nặng nề của những giá trị gia trưởng, của Nho giáo. Đây là những thách thức to lớn đối với cô dâu Việt Nam, những người vốn được giáo dục với tư tưởng tự do hơn, quen sống ở một đất nước có mức độ bình đẳng giới cao hơn Hàn Quốc.

Ba là, nông thôn Hàn Quốc với nhiều gia đình mở rộng, và nhiều người cao tuổi sinh sống. Với người cao tuổi, thì những giá trị truyền thống luôn được đề cao, kể cả những giá trị đã lỗi thời, thêm nữa người cao tuổi thường hoài cổ và bảo thủ, họ hay xét nét người trẻ. Vì thế, với phụ nữ Việt Nam làm dâu ở các cộng đồng nông thôn Hàn Quốc, làm thế nào để vượt qua sự phán xét của người cao tuổi trong gia đình, là một điều không dễ dàng.

Bốn là, thu nhập và mức sống ở các vùng nông thôn thường thấp hơn đô thị trong khi lao động nông nghiệp lại vất vả. Điều này khiến cho những cô dâu lấy chồng vì lý do kinh tế có thể sẽ nản lòng và thất vọng khi thực tế không được như mong đợi.

Năm là, ở các cộng đồng nông thôn thường thiếu vắng các phương tiện văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng) nên đời sống văn hóa tinh thần thường nghèo nàn hơn so với các thành phố. Với đa số các cô dâu Việt Nam tuổi đời rất trẻ, điều này cũng làm giảm mức độ hài lòng trong cuộc sống. Họ cũng ít có thời gian để học (tiếng Hàn, học nghề) và tham gia sinh hoạt cộng đồng.

2.4. Mức độ hài lòng về cuộc sống và sự bền vững của hôn nhân quốc tế Việt - Hàn

Khi hỏi cha mẹ có con gái lấy chồng Hàn Quốc về cuộc sống của cô dâu Việt Nam, thì 68,8% cho rằng con gái họ sống hài lòng với cuộc sống; 24,3% cho rằng cuộc sống bình thường, và chỉ có 7,0% nói không hài lòng. Một cô dâu Việt Nam từ Hàn Quốc về thăm gia đình cho biết: “Khoảng 70-80% cuộc sống vợ chồng Việt Nam - Hàn Quốc là khá, nhưng nghe chuyện ở nông thôn thì khổ, mẹ chồng đối xử tệ bạc, có bầu vẫn đi lao động vất vả. Đó là cái số, người ta chọn rồi, con gái lấy chồng chỉ một lần thôi. So với bạn bè thì vợ chồng cháu ở trung bình vì thuê nhà ở chung cư. Chồng cháu đưa tiền để sinh hoạt, khi đi làm thì chi ăn uống cả vợ chồng trả, riêng tiền nhà chồng cháu thuê trả góp 4-5 năm” (Nữ, 24 tuổi, lấy chồng Hàn Quốc năm 2006).

Một khảo sát của Viện Nghiên cứu đa văn hóa (Daegu Catholic University, Korea) thực hiện năm 2012 với 510 cô dâu nước ngoài trong đó có hơn 100 cô dâu Việt Nam, cho thấy 78% cô dâu Việt Nam thấy hài lòng trong đời sống vợ chồng¹.

Nghiên cứu của chúng tôi có kết quả cũng khá tương đồng với một nghiên cứu của Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc. Bà Seung Ju Yang, Cục trưởng Cục Chính sách gia đình, Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc, dẫn kết quả một cuộc điều tra được tiến hành tại Hàn Quốc cho biết có tới 73% các gia đình Hàn Quốc có vợ là người Việt Nam, có cuộc sống hạnh phúc” (<http://www.mofahcm.gov.vn>).

1. Lee, Jeong-Hyang: *The Charateristics of Vietnamese Marriage Migration and the Legal Response of Korean Society*, presentations on The International Academic Conference of Korea and Vietnam, Hanoi, 15/5/2013.

Theo nhận định này, mức độ hạnh phúc của các cặp vợ chồng Việt - Hàn cao hơn nhiều so với những thông tin khác khi cho rằng khoảng 50% các gia đình hôn nhân Việt - Hàn có hạnh phúc. Theo sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, khoảng 60% các cô gái Việt lấy chồng Hàn có cuộc sống tạm ổn, phía Hàn Quốc đánh giá con số này là 50%. Còn lại là những người có cuộc sống không ổn định, gặp khó khăn về kinh tế, bị chồng hắt hủi và gặp nhiều bất hạnh” (www.vnsak.vn/vn)

Phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc đều ở độ tuổi rất trẻ, phần lớn đều từ các vùng quê và lấy chồng làm nghề nông nghiệp và thuỷ sản, trình độ học vấn không cao, khi theo chồng sang Hàn Quốc đa số sống ở nông thôn, tiếng Hàn không giỏi, nên gặp nhiều khó khăn trong đời sống gia đình ở Hàn Quốc. Vấn đề gia đình đa văn hóa, hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài đang là hiện tượng xã hội diễn ra trong khoảng một thập kỷ trở lại đây và có xu hướng lan rộng. Quan niệm của người Việt Nam ngày càng cởi mở hơn về vấn đề kết hôn với người nước ngoài. Trong bối cảnh đó, Việt Nam rất quan tâm đến hiện tượng hôn nhân quốc tế, thể hiện không chỉ ở Luật Hôn nhân và Gia đình mà Chính phủ còn ban hành một số nghị định quan trọng liên quan đến việc hỗ trợ kết hôn quốc tế. Nhiều bộ, ban, ngành đã triển khai hoạt động đưa chính sách của Chính phủ vào cuộc sống, thông qua các đề tài nghiên cứu, hội thảo khoa học, mở lớp đào tạo cho phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc..., đặc biệt là hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc về bình đẳng giới và vấn đề hôn nhân quốc tế Việt - Hàn. Các chính sách của Việt Nam cùng với những việc làm thiết thực trong thực tiễn, đã và đang góp phần giúp cho phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc giảm bớt rủi ro, dễ hội nhập với cuộc sống khi làm dâu ở Hàn Quốc.

Để các gia đình hôn nhân quốc tế thực sự trở thành những “tế bào của xã hội Hàn Quốc”, chính phủ Hàn Quốc cần tuyên truyền cho người dân nhận thức rằng những người vợ ngoại quốc không

phải là đối tượng đồng hóa, mà họ là những thành viên mới của cộng đồng, xã hội Hàn Quốc. Vì thế, mục đích của các chương trình hỗ trợ cho họ không phải là “đồng hóa” mà là “hội nhập”. Các tiếp cận chính sách hỗ trợ hôn nhân quốc tế cần phải xem xét các đặc điểm cụ thể của những gia đình này. Những đặc điểm cụ thể của các gia đình hôn Việt - Hàn là nơi cư trú tập trung ở nông thôn. Vì thế, cách tiếp cận sẽ phải phân biệt với những gì ở khu vực đô thị. Ví dụ, dạy tiếng Hàn tại nhà có thể hiệu quả hơn là tổ chức lớp học tại các trung tâm trợ giúp cô dâu nước ngoài. Chúng ta cần xây dựng các chính sách xác định các đặc điểm cụ thể của phụ nữ kết hôn nhập cư. Cách tiếp cận sẽ phải cụ thể đối với vùng (đô thị, nông thôn), giai cấp, quốc tịch, nơi cư trú, và trình độ học vấn. Trên cơ sở các đặc điểm của những người kết hôn nhập cư khác nhau mà áp dụng các chính sách, biện pháp cụ thể cho thích hợp và hiệu quả.

3. Vài nét về tình hình phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan (Trung Quốc)

Không có số liệu thống kê chính xác về số liệu phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan, nhưng chắc chắn là phụ nữ lấy chồng Đài Loan chiếm tỷ lệ đông nhất trong số gần 300.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài. Theo số liệu của Phòng Kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh: trong khoảng thời gian 1995-2003, tổng số cặp vợ chồng Việt Nam - Đài Loan được phép nhập cảnh đã đạt tới 72.411 cặp (bình quân 10.000/năm).

Từ những năm 1990, gần 100.000 phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với những người đàn ông Đài Loan¹. Theo chúng tôi ước tính, có

1. Wang, H., S. Chang.: “Kinh doanh hôn nhân qua biên giới ở Đài Loan và Việt Nam”, *Di cư quốc tế* 40 (6), 2002, tr.93-114. SWOP.

khoảng 100.000 đến 120.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan. Theo số liệu thống kê đăng ký hộ gia đình Đài Loan 2012 (The Taiwan Household Registration Statistical Report, 2012), những dữ liệu từ năm 1987 tới 2003 đã cho thấy 42,2% các gia đình liên văn hóa đến từ các cặp vợ chồng Nam Á - Đài Loan, trong đó gia đình Việt - Đài chiếm 57,5%. Từ năm 2003 đến năm 2012, có 61.437 đối tác Việt Nam được cấp quốc tịch là công dân Đài Loan, chiếm 74% số lượng nhập tịch do kết hôn¹.

Tại tỉnh Sóc Trăng, trong giai đoạn 2005-2010, có 2.115 trường hợp hôn nhân quốc tế, trong đó có 825 trường hợp kết hôn với người Đài Loan, chiếm 39%. Số liệu thống kê từ Sở Tư pháp của một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long cho thấy: 79% số phụ nữ ở các tỉnh này lấy chồng Đài Loan.

**Bảng 22.9. Phụ nữ vùng đồng bằng sông Cửu Long
lấy chồng Đài Loan, 1990-2003**

Tỉnh/thành phố	Tổng số phụ nữ lấy chồng nước ngoài (a)	Số phụ nữ lấy chồng Đài Loan (b)	% (b/a)
Cần Thơ (2000-2/2004)	12.076	11.229	92,98
Vĩnh Long (1990-2003)	5.656	3.624	64,07
Đồng Tháp (1990-2003)	7.599	6.676	87,85
An Giang (1999-2002)	2.488	1.868	75,08
Tiền Giang (1995-2003)	3.887	1.579	40,62
<i>Tổng</i>	<i>31.706</i>	<i>24.976</i>	<i>78,77</i>

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2005.

1. The Taiwan Household Registration Statistical Report, 2012.

Ở một số địa phương thuộc đồng bằng sông Cửu Long, phụ nữ lấy chồng Đài Loan trở thành “phong trào”, một “hiện tượng xã hội”, và những vùng quê này gắn liền với biệt danh, như: *đảo Đài Loan* (xã Tân Lộc¹, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ), *chợ Đài Loan* (xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), *rạch Đài Loan* (huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp).

Với một vài tỉnh ở phía Bắc, cũng có hiện tượng phụ nữ lấy chồng Đài Loan. Ở Bắc Ninh, từ năm 2005 đến năm 2010, Sở Tư pháp đã giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thụ lý và tham mưu giải quyết 374 trường hợp, trong đó có 226 trường hợp là công dân Việt Nam kết hôn với người Đài Loan (chiếm 60,42%), còn lại là các nước khác. Số liệu thống kê ở Hải Dương cho thấy, từ năm 2006 đến tháng 6/2009 có 417 phụ nữ lấy chồng Đài Loan trong tổng số 1.887 phụ nữ lấy chồng nước ngoài, chiếm 22%.

Khảo sát của chúng tôi năm 2009 tại xã Đại Hợp (huyện Kiến Thụy, Hải Phòng), trong số 721 phụ nữ xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài, thì có 487 phụ nữ lấy chồng Đài Loan, chiếm 67,54%².

Trên cơ sở của những dữ liệu nói trên, ta có thể phác thảo được bản đồ địa lý - xã hội về phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan: tập trung chủ yếu ở các tỉnh như Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Vĩnh Long... Vài năm gần đây một vài địa phương

1. Thống kê các trường hợp phụ nữ lấy chồng nước ngoài tại xã Tân Lộc, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ trong thời gian từ 1999 đến 2003 cho thấy: trong tổng số 1.117 trường hợp thì có 498 phụ nữ lấy chồng Đài Loan, chiếm 44,6% tổng số phụ nữ lấy chồng nước ngoài.

2. Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.*

ở miền Bắc cũng có nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài, như các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh và Quảng Ninh.

3.1. Những chiêu cạnh văn hóa - xã hội của hôn nhân Việt Nam - Đài Loan

3.1.1. Đặc điểm nhân khẩu học của cô dâu Việt Nam - Độ tuổi kết hôn

Nghiên cứu của chúng tôi và các nghiên cứu khác về phụ nữ lấy chồng Đài Loan đều có những kết luận khá tương đồng: các cô gái Việt Nam lấy chồng Đài Loan đều có tuổi đời rất trẻ, hơn một nửa trong độ tuổi dưới 20 và hầu hết ở độ tuổi dưới 25 (xem bảng).

**Bảng 22.10. Độ tuổi phụ nữ Việt Nam
lấy chồng nước ngoài (%)**

Độ tuổi kết hôn	Xã Đại Hợp	Lấy chồng Đài Loan (a)	Lấy chồng Đài Loan (b)
Dưới 20	52,1	60,1	41,43
Từ 21-25	41,0	27,1	53,57
Từ 26-30	3,4	4,9	
Từ 31 đến 35	3,5	7,9	
<i>N</i>	<i>150</i>	<i>200</i>	<i>635</i>

Nguồn: a) Phan An và công sự, 2005; b) Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2005.

Có thể nói, tuổi đời của các cô gái ở xã Đại Hợp khi kết hôn thường trẻ hơn các cô gái vùng đồng bằng sông Cửu Long khi lấy chồng Đài Loan (xem bảng).

**Bảng 22.11. So sánh tuổi phụ nữ xã Đại Hợp
và phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan**

Độ tuổi	Phụ nữ xã Đại Hợp, 2009 (b)	Phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long, 2005 (a)
Độ tuổi trung bình	21,3	21,7
Trung vị	20,0	21,0
Độ tuổi tập trung nhất	20,0	20,0
Tuổi thấp nhất	17,0	16,0
Tuổi cao nhất	35,0	39,0
N	150	635

Nguồn: a) Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2005; b) Hoàng Bá Thịnh, 2010.

Tỷ lệ nam giới Đài Loan, Hàn Quốc đã từng lập gia đình sang Việt Nam tìm vợ cao hơn hẳn tỷ lệ nữ giới Việt Nam đã từng lập gia đình và có con riêng tham gia vào các cuộc hôn nhân Việt Nam - Đài Loan. Điều này cũng phù hợp với mức chênh lệch tuổi tác giữa hai bên từ 15 đến 17 tuổi. Cùng với những vấn đề về tuổi tác, sự khác biệt về văn hóa, sự bất đồng về ngôn ngữ, tình trạng hôn nhân và có con riêng của người chồng là một thách thức không nhỏ đối với người phụ nữ trong các cuộc hôn nhân Việt Nam - Đài Loan, Việt Nam - Hàn Quốc.

- *Trình độ học vấn*

Về trình độ học vấn của các cô dâu Việt Nam, đa số phụ nữ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có học vấn tiểu học và trung học cơ sở. Phụ nữ ở xã Đại Hợp lấy chồng Đài Loan có trình độ học vấn

cao hơn phụ nữ thuộc các tỉnh miền Tây Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan (bảng):

**Bảng 22.12. Trình độ học vấn của phụ nữ Việt Nam
lấy chồng nước ngoài (%)**

Học vấn	Xã Đại Hợp	Lấy chồng Đài Loan (a)	Lấy chồng Đài Loan (b)
Mù chữ	-	8,4	-
Tiểu học	6,3	40,4	84,8
Trung học cơ sở	57,6	34,5	11,93
Phổ thông trung học	34,5	16,7	3,08
Đại học	-	-	0,18
<i>N</i>	<i>150</i>	<i>200</i>	<i>11,358</i>

Nguồn: a) Phan An và cộng sự, 2005; b) Văn phòng đại diện kinh tế - văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2/4/2004, dẫn theo nghiên cứu của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2005.

Sự khác biệt về trình độ học vấn của phụ nữ lấy chồng Đài Loan giữa hai miền Bắc và miền Nam không chỉ nói lên sự khác biệt về khả năng tiếp cận giáo dục của phụ nữ miền Bắc so với miền Nam mà còn cho thấy lợi thế của phụ nữ có học vấn cao so với phụ nữ có học vấn thấp khi lấy chồng nước ngoài (cơ hội và khả năng học tiếng, học nghề, ứng xử giao tiếp xã hội...).

- Về việc làm

Nghiên cứu việc làm của phụ nữ trước khi lấy chồng nước ngoài cho thấy, có gần một nửa phụ nữ xã Đại Hợp trước khi lấy chồng làm việc trong lĩnh vực được trả lương (công nhân, viên chức) với 47,2%. Tỷ lệ này nhiều gấp 4 lần so với phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan.

**Bảng 22.13. Việc làm của phụ nữ Việt Nam
trước khi lấy chồng nước ngoài (%)**

Việc làm	Xã Đại Hợp	Lấy chồng Đài Loan (a)	Lấy chồng Đài Loan (b)
Đang đi học	13,9	-	
Làm ruộng	18,1	34,0	22,9
Công nhân, nhân viên	47,2	11,8	-
Buôn bán, dịch vụ	1,4	5,9	14,6
Nội trợ	6,3	26,1	8,3
Làm thuê, phục vụ	8,3		12,5
Thợ may, uốn tóc		19,7	
Không nghề nghiệp	2,8	-	10,4
<i>N</i>	<i>150</i>	<i>200</i>	<i>11.358</i>

Nguồn: a) Phan An và công sự, 2005; b) Số liệu thống kê của Văn phòng đại diện kinh tế - văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2/4/2004.

3.1.2. Những lý do phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan

Chiếm tỷ lệ cao nhất về lý do lấy chồng Đài Loan, theo cha/mẹ cô gái là do “cô gái muốn có cuộc sống tốt hơn” (51%), tiếp theo là do “địa phương đã có nhiều cô gái lấy chồng nước ngoài” (27,3%), do “gia đình có khó khăn về kinh tế” (12,6%); không muốn lấy chồng địa phương (5,6%). Trong một nghiên cứu khác, lý giải của cha mẹ có con gái lấy chồng Đài Loan cho thấy, lý do

đầu tiên là con gái họ muốn giúp đỡ gia đình (72,3%), tiếp theo là để “đổi đời” (43,5%).

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, 28,5% cha/mẹ cô dâu được hỏi nói rằng con gái họ lấy chồng thông qua môi giới. Trong đó 80,5% là do cá nhân môi giới, chỉ có 19,5% là do trung tâm môi giới. Một nghiên cứu khác cũng cho kết quả tương tự về tỷ lệ hôn nhân với nước ngoài thông qua môi giới, với 28,6%¹.

Về chi phí kết hôn có yếu tố nước ngoài, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, gia đình có con lấy chồng Đài Loan, 64,3% chú rể chịu mọi phí tổn cho kết hôn; 30,4% chú rể và gia đình cùng chi trả; chỉ có 5,4% gia đình cô dâu chịu mọi phí tổn của hôn nhân.

Theo chúng tôi, có thể dựa trên tiêu chí về sự tự nguyện hay không tự nguyện kết hôn để phân chia lý do phụ nữ lấy chồng Đài Loan theo các loại hình sau đây:

Tự nguyện và chủ định lấy chồng Đài Loan: đây là những phụ nữ có mong muốn và tự nguyện lấy nam giới Đài Loan, và đa số phụ nữ lấy chồng Đài Loan thuộc về nhóm này. Trong nhóm này, lại có thể phân chia làm hai nhóm nhỏ hơn: *Thứ nhất*, là những phụ nữ kết hôn thông qua sự giới thiệu của người thân, bạn bè và qua môi giới (cá nhân, tổ chức). Hầu hết phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan (và các nước khác) đều thông qua sự giới thiệu, môi giới hôn nhân. *Thứ hai*, phụ nữ đi buôn bán, xuất khẩu lao động, học tập... quen biết nam giới Đài Loan và đi đến hôn nhân.

Bị lừa gạt, gả bán và buộc phải lấy chồng: mặc dù những trường hợp này không nhiều so với tổng số phụ nữ Việt Nam lấy

1. Số liệu của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2005.

chồng nước ngoài, nhưng cũng phải nhìn nhận rằng, có một số phụ nữ bị lừa gạt, buôn bán và buộc phải lấy chồng Đài Loan, Trung Quốc...

Theo chúng tôi, đặc điểm nổi bật của các cuộc hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới Đài Loan (cũng như hôn nhân với nam giới các nước khác) là cả hai bên quyết định đi đến hôn nhân một cách “siêu nhanh” (trung bình mỗi cuộc gặp gỡ và đi đến kết hôn chỉ từ 3 đến 7 ngày) và hầu hết không xuất phát từ tình cảm yêu thương. Mặc dù cả hai bên đều ý thức rõ ràng các cuộc hôn nhân như vậy không xuất phát từ tình yêu nhưng do sự thúc đẩy về lợi ích của mỗi bên, nên hiện thị trường hôn nhân quốc tế vẫn là điểm hướng đến của nhiều phụ nữ và nam giới ở các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là các quốc gia ở Đông Á và Đông Nam Á.

3.1.3. Quan điểm của gia đình và cộng đồng về phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan

Trong thời kỳ Mỹ xâm lược miền Nam Việt Nam, khi một cô gái cặp kè hay lấy chồng Mỹ thường nhận được sự chê bai, khinh bỉ và xa lánh của cộng đồng, được gán cho những từ không mấy hay ho như “me Tây”, hay “me Mỹ”. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội là sự thay đổi về cách nhìn nhận, đánh giá mối quan hệ giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới nước ngoài. Trong hôn nhân có yếu tố nước ngoài, về cơ bản không còn những định kiến kiểu “me Tây” như những năm 1970. Điều này thể hiện ở sự tán thành/ủng hộ của các thành viên trong gia đình có con gái lấy chồng nước ngoài. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, có từ 74% đến 95% các thành viên gia đình ủng hộ việc con gái lấy chồng nước ngoài (bảng):

**Bảng 22.14. Mức độ ủng hộ của các thành viên gia đình
về việc con gái lấy chồng nước ngoài (%)**

Các thành viên gia đình	2009 (b)	2005 (a)
Cha	87,1	89,9
Mẹ	87,2	94,9
Anh, em trai	87,0	74,7
Chị, em gái	87,4	74,2
Người khác	91,7	50,0

Nguồn: a) Phan An và cộng sự, 2005; b) Hoàng Bá Thịnh, 2010.

Nghiên cứu 460 thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 25 tại đồng bằng sông Cửu Long cho thấy hầu hết những người trẻ tuổi cho rằng việc phụ nữ lấy chồng Đài Loan là bình thường “có đến 73,7% thanh niên cho rằng hiện tượng lấy chồng Đài Loan là bình thường” (Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2005).

Một nghiên cứu khác cũng cho kết quả tương tự. “Trong cuộc khảo sát 2000 đối tượng, gồm các gia đình có con rể Đài Loan, gia đình cán bộ công chức, gia đình nông dân không có con rể Đài Loan, gia đình đảng viên, đoàn viên, hội viên... của Ban Tuyên giáo Cần Thơ vào tháng 12/2001, cho thấy có 71,39% số đối tượng được hỏi cho biết, việc các em gái Việt Nam đi lấy chồng Đài Loan là một vấn đề bức xúc, nhưng đó cũng là hiện tượng xã hội bình thường” (Phan An và cộng sự, 2005).

Việt Nam là một dân tộc coi trọng gia đình. Sự “cởi mở” trong cách nhìn nhận của gia đình, của cộng đồng và giới trẻ về hôn nhân với người nước ngoài, theo chúng tôi, tạo dư luận xã hội thuận lợi¹ và là một yếu tố thúc đẩy hiện tượng phụ nữ Việt Nam

1. Cũng cần lưu ý, vẫn có những ý kiến cho rằng hiện tượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài là “không bình thường”, họ phản đối và nhấn mạnh vào những trường hợp hôn nhân bất hạnh (bạo lực, ly hôn, tử vong..).

lấy chồng Đài Loan (Trung Quốc) nói riêng và lấy chồng ở các nước khác nói chung.

3.2. Bàn luận và gợi ý nghiên cứu gia đình đa văn hóa Việt Nam - Đài Loan

Mấy thập kỷ qua, chúng ta đã nói đến toàn cầu hóa về kinh tế, toàn cầu hóa về văn hóa, về thông tin... nhưng *rất cần nói đến toàn cầu hóa về hôn nhân*. Hôn nhân quốc tế là một quy luật trong xã hội hiện đại, và hiện tượng hôn nhân trong bối cảnh đa văn hóa sẽ ngày càng phát triển.

Tiếp cận nghiên cứu gia đình trong bối cảnh hôn nhân đa văn hóa, từ quan điểm giới, cần chú ý đến sự khác biệt giữa phụ nữ (những người vợ) và nam giới (những người chồng) trong quá trình tiếp thu và thích nghi, hội nhập văn hóa. Nghiên cứu cho thấy, đối với các yếu tố của “sự cởi mở văn hóa”, “cảm giác chống đối và né tránh”, “sẵn sàng tham gia vào trao đổi lẫn nhau” thì mức độ của phụ nữ thấp hơn nhiều so với nam giới. Các số liệu nghiên cứu cho thấy, phụ nữ có xu hướng nhiều cảm xúc nhạy cảm hơn với các mối đe dọa hay những lo ngại về sự an toàn của họ khi gặp hoặc tương tác với những người di cư nước ngoài.

Từ góc độ nhân khẩu học cho thấy những người trẻ hơn, trình độ giáo dục và thu nhập cao hơn thì dễ dàng hơn và tiếp nhận đa văn hóa nhiều hơn. Đối với sự tiếp nhận đa văn hóa từ góc độ giới, cần lưu ý đến những người có thái độ và cảm xúc thiếu thiện chí đối với phụ nữ di cư theo hôn nhân. Họ vẫn muốn duy trì các giá trị văn hóa và gia đình truyền thống Đài Loan, chẳng hạn như bằng cách nhấn mạnh giá trị văn hóa, trật tự gia đình, chỉ nói tiếng Đài Loan... Điều này khiến cho những người phụ nữ lấy chồng Đài Loan có khuynh hướng phải đổi phó với thành kiến xã hội Đài Loan. Vì họ thường bị xem là một thứ hàng hóa, nô lệ tình dục và là người ở trong gia đình, ngay cả bởi chồng mình.

Những phụ nữ lấy chồng Đài Loan, thường rơi vào tình cảnh “chơi voi” giữa hai nền văn hóa: họ không còn thuộc về chốn cũ (ví dụ, Việt Nam) nhưng lại chưa hoàn toàn thuộc về nơi ở mới (nhà chồng). Trạng thái này làm tăng thêm mức độ “sốc văn hóa” đối với những phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan. Mâu thuẫn giữa cô dâu nước ngoài và đại gia đình chồng là điều phổ biến, một phần do rào cản ngôn ngữ và thiếu kiến thức về văn hóa, phong tục, tập quán. Thêm nữa, do phụ nữ Việt Nam thường có học vấn thấp hơn chồng, hầu hết nam giới Đài Loan lấy vợ Việt Nam đều không biết tiếng Việt. Điều đó khiến phụ nữ gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp với chồng hoặc khi cần khiếu nại, đòi bồi thường khi bị chồng và gia đình chồng hành hạ. Bên cạnh đó, khoảng cách xã hội giữa người dân ở các nước phát triển cao và nước phát triển thấp hơn cũng là một trở ngại lớn. Nghiên cứu cho thấy, có sự cách biệt xã hội sâu sắc đối với người di cư từ các nước đang phát triển so với những người từ các nước phát triển. Họ cũng cảm thấy một khoảng cách xã hội lớn hơn về việc thiết lập mối quan hệ gần gũi với một người nhập cư từ một quốc gia đang phát triển, chẳng hạn như thông qua kết hôn hoặc bằng việc kết hôn của con cái họ. Đây sẽ là một yếu tố, là rào cản đối với phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan trong quá trình hội nhập xã hội. Khi phụ nữ tham gia lực lượng lao động xã hội, họ có thể phải đổi mới với sự “chống đối” mạnh mẽ hơn so với nếu họ đến từ các nước tiên tiến.

Với những đặc điểm hôn nhân Việt - Đài nói trên, theo chúng tôi khi nghiên cứu gia đình đa văn hóa Việt Nam - Đài Loan, nên quan tâm đến một số vấn đề sau đây:

1- Hạn chế về ngôn ngữ và học vấn khiến cho phụ nữ gặp khó khăn khi dạy dỗ con cái. Hiện nay các nhà lý thuyết giáo dục đã thừa nhận vai trò quan trọng về học vấn của người mẹ trong việc

giáo dục con cái. Do vậy, câu hỏi được đặt ra ở Đài Loan là liệu con cái của các cô dâu nước ngoài có bị thiệt thòi trong quá trình phát triển so với những đứa trẻ có cha mẹ đều là người Đài Loan hay không? Nếu có, mức độ thua kém này như thế nào?

2- Cũng cần tìm hiểu về sức ép sinh con đõi với phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan. Với một đất nước còn chịu ảnh hưởng của việc sinh con trai để nối dõi, liệu những người vợ Việt Nam có buộc phải sinh bằng được con trai cho chồng và gia đình chồng hay không?

3- Những khó khăn về kinh tế, bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa, lối sống, và sự chênh lệch về tuổi tác dẫn tới những khác biệt về tâm sinh lý có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống gia đình Việt - Đài? Đến mức độ hài lòng về hôn nhân, hạnh phúc gia đình?

4- Cũng nên chú ý vấn đề quyền tự do giao tiếp xã hội của phụ nữ lấy chồng Đài Loan. Nhiều bằng chứng từ các nghiên cứu khác nhau cho thấy, phụ nữ Việt Nam thường bị chồng và gia đình chồng “giam lỏng” trong nhà, không cho tiếp xúc với bên ngoài, vì lo sợ bỏ trốn, tiếp xúc với người khác, có bạn bè không tốt... Điều này không chỉ vi phạm quyền được giao tiếp, mà còn hạn chế cơ hội học hỏi và hòa nhập xã hội của phụ nữ di cư hôn nhân.

5- Liệu có hay không sự xung đột, cạnh tranh về việc làm giữa những người vợ Việt Nam với người lao động ở Đài Loan? Đặc biệt là với những người có thu nhập thấp, người già, người lao động chân tay, công nhân lành nghề trong các ngành nông nghiệp và công nghiệp thuỷ sản... Những người trong nhóm này có nhiều khả năng hình thành mối quan hệ cạnh tranh hoặc thành kiến với những người di cư hôn nhân khi họ có thể phải chia sẻ cùng một thị trường lao động.

6- Một nội dung quan trọng cần tìm hiểu xem những phụ nữ lấy chồng Đài Loan đã vượt qua những sức ép và khó khăn trong cuộc sống như thế nào? Cách thức họ tự vượt lên khỏi số phận? Có những hỗ trợ nào từ phía cộng đồng và xã hội giúp phụ nữ nước ngoài lấy chồng Đài Loan? Hiệu quả của các chính sách mà chính quyền Đài Loan trợ giúp cô dâu nước ngoài?

7- Có sự khác biệt gì về khó khăn, thách thức giữa phụ nữ lấy chồng Đài Loan sống ở nông thôn và đô thị?

8- Về phía Việt Nam, từ sự khác biệt giữa các địa phương về quy mô phụ nữ lấy chồng Đài Loan, cần tìm hiểu các yếu tố văn hóa vùng miền có vai trò như thế nào trong chuyện này? Những giá trị văn hóa truyền thống nào tạo nên sức ép đối với phụ nữ Việt Nam khi lấy chồng và sinh sống ở nước ngoài?

9- Cũng cần tìm hiểu lý do dẫn đến thất bại trong hôn nhân (ly hôn) và hậu quả của nó đối với người phụ nữ và gia đình ở Việt Nam và Đài Loan. Mức độ ảnh hưởng như thế nào?

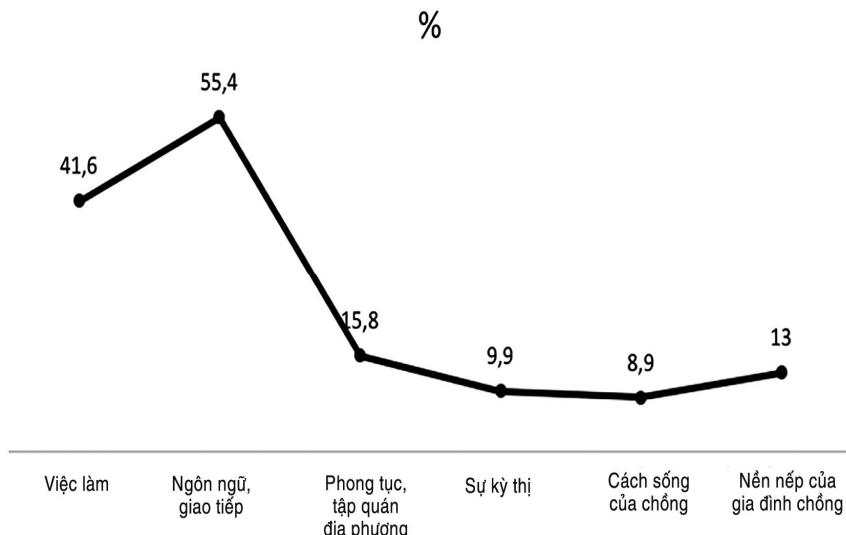
10- Một số trẻ em là con của các cặp vợ chồng Việt - Đài, vì những lý do khác nhau được đưa về Việt Nam nhờ ông bà ngoại chăm sóc, những đứa trẻ này gặp khó khăn như thế nào trong học hành? Tương lai của các em sẽ thế nào? Đây cũng là một nội dung cần được nghiên cứu.

III- HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Sự khác biệt văn hóa và những khó khăn trong cuộc sống

Có 54,5% số người được hỏi nói cuộc sống của các cô dâu Việt Nam ở Hàn Quốc gặp khó khăn. Những khó khăn chủ yếu nhất là: ngôn ngữ, giao tiếp, việc làm và phong tục, tập quán.

Hình 22.2. Những khó khăn cô dâu Việt Nam sống ở Hàn Quốc (N=150)



Nguồn: Hoàng Bá Thịnh: Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng, Tlđd.

Khó khăn lớn nhất của các cô dâu Việt Nam khi sống ở Hàn Quốc là vấn đề ngôn ngữ, với 55,4% các bậc cha mẹ thừa nhận khó khăn này. Các tác giả người Hàn Quốc cho rằng “khó khăn trong quan hệ giữa chồng, cha mẹ chồng với con dâu trong giao tiếp bằng tiếng Hàn là 96,3%, ở nông thôn là 98,7%.

Nghiên cứu của học giả Hàn Quốc cho thấy, so với cô dâu các nước khác thì cô dâu Việt Nam mức độ làm chủ tiếng Hàn yếu nhất với 52% ở mức thấp, 43% mức trung bình và chỉ có 4,6% mức cao. Nếu so với cô dâu đến từ các nước đang phát triển thì tỷ lệ cô dâu không làm chủ được tiếng Hàn của Việt Nam cao hơn 2 lần so với cô dâu Philippines và cao hơn 5,5 lần so với cô dâu đến từ Trung Quốc (xem bảng).

**Bảng 22.15. Khả năng làm chủ tiếng Hàn
của cô dâu ngoại quốc**

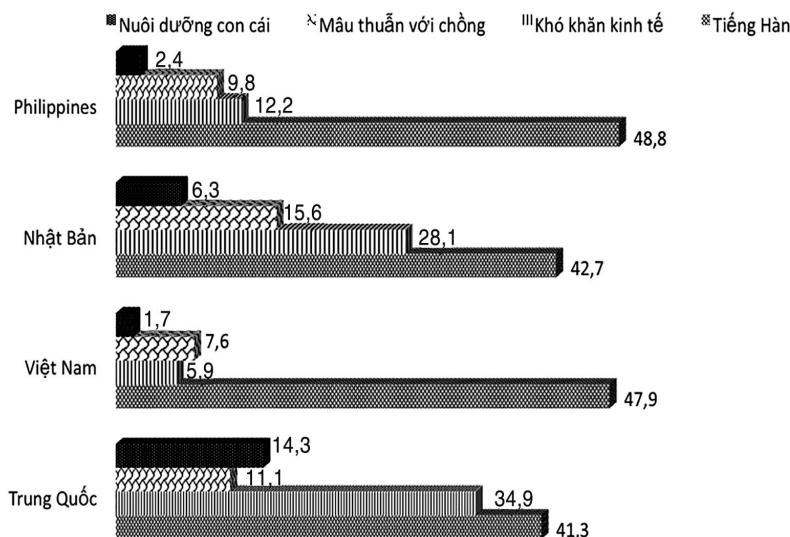
Mức độ	Trung Quốc	Việt Nam	Philippines	Nhật Bản	Nước khác	Tổng
Cao	665 (58,7)	68 (4,6)	50 (15,7)	148 (48,2)	37 (16,3)	968 (27,9)
Trung bình	360 (31,8)	337 (43,0)	184 (57,6)	129 (42,0)	110 (48,5)	1.420 (40,9)
Thấp	100 (8,8)	769 (51,9)	84 (26,4)	27 (8,8)	80 (35,2)	1060 (30,6)
Không trả lời	8 (0,7)	9 (0,5)	1 (0,3)	3 (1,0)	0 (0,0)	21 (0,6)
Tổng	1.133 (100,0)	1.483 (100,0)	319 (100,0)	307 (100,0)	227 (100,0)	3.469 (100,0)

Nguồn: Gyeongbuk Do: *The Reality of Multicultural Families in Gyeongbuk Do and Policy Tasks*, in Soon-yang Kim and Yeong-gyun Shin. *Multicultural families in Korean rural farming communities: Social exclusion and policy response*, Paper presented at the Fourth Annual East Asian Social Policy research network (EASP) International Conference Restructuring Care Responsibility: Dynamics of Welfare Mix in East Asia 20-21 October 2007, The University of Tokyo, Japan.

Khó khăn thứ hai là vấn đề việc làm, với 42% nói rằng gặp khó khăn về việc làm, chỉ có khoảng 20% là có việc làm (Hoàng Bá Thịnh, 2010). Đây là yếu tố quan trọng dẫn đến khó khăn về kinh tế trong đời sống của gia đình kết hôn quốc tế. Hầu hết phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn xong thường ở nhà nội trợ. Theo lời họ kể, các ông chồng người Hàn thường đi làm rồi đưa tiền cho vợ chi tiêu trong gia đình và không mấy khi đúng đến việc nhà. Cũng rất ít bà vợ Việt biết được chồng kiếm được bao nhiêu tiền mỗi tháng.

Khó khăn về kinh tế, kết quả điều tra của Bộ phúc lợi xã hội và Y tế Hàn Quốc năm 2005 về những gia đình phụ nữ nước ngoài kết hôn với đàn ông Hàn Quốc và nhập cư vào Hàn Quốc cho thấy, 52,9% phụ nữ nước ngoài nhập cư trên phạm vi toàn quốc không thể tự kiếm tiền nuôi bản thân. Có thể nhận thấy hơn 50% trở lên đều kết hôn với người rất nghèo ở Hàn Quốc (Ahn, 2008). Theo Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc, năm 2006 thu nhập bình quân của gia đình kết hôn nhập cư là 1.840.000 won, bằng 59% so với thu nhập của các gia đình khác (3.130.000 won) (Yang, 2007).

Hình 22.3. Những khó khăn của phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc (%)



Nguồn: Ahn, 2008.

Khó khăn khi nuôi dạy con cái, sau khi kết hôn phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc thường gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, trong đầu tư cho con cái học, trong giáo dục con cái vì

bất đồng ngôn ngữ “*Phụ nữ nước ngoài gửi con nhà trẻ mầm non/mẫu giáo, con cái phát âm chuẩn, giỏi hơn mẹ. Có chị qua bên này hơn 10 năm nói không sõi bằng con, có trường hợp phụ nữ hơn 30 tuổi, lại ở nông thôn học khó khăn, phần vì không chăm học. Không biết chữ gấp nhiều khó khăn trong việc học hành của con cái, chẳng giúp được gì. Ví dụ, bài tập về nhà: không biết con làm hay chưa, hoặc không giúp được gì vì không biết tiếng. Chuẩn bị sách vở cho con đi học; cũng không biết giúp con vì không biết cuốn sách đó là gì. Khi con học lên lớp 5, 6 thì các chị lại càng không biết mà giúp đỡ con học. Khi con đau ốm, đưa con đi bệnh viện cũng gấp khó khăn vì không biết nói, giải thích thế nào với bác sĩ*” (Nữ, 24 tuổi, lấy chồng Hàn Quốc năm 2006).

2. Bạo lực gia đình, ly hôn

Mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến bạo lực gia đình là một vấn đề xã hội trong các cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài. Những năm qua, truyền thông trong nước và quốc tế đề cập nhiều đến những vụ bạo lực gia đình của những cặp kết hôn có yếu tố nước ngoài. Năm 2010, một cô dâu Việt Nam mới 20 tuổi đã bị chồng 47 tuổi đánh đập và đâm chết chỉ 8 ngày khi vừa tới Hàn Quốc. Cô không hề biết chồng mình có tiền sử tâm thần phân liệt. Một phụ nữ Việt 29 tuổi đã bị chồng là Shin Yong-seok 57 tuổi giết hại, giấu xác. Cảnh sát Yangju cho biết người chồng đã bị bắt. Nạn nhân bị chồng dùng dao giết tại nhà riêng ở thành phố Yangju. Nghi phạm ban đầu chối tội nhưng về sau thừa nhận giết vợ.

Tháng 7/2019, dư luận cũng rúng động khi trên mạng xuất hiện một đoạn video ghi cảnh chồng Hàn Quốc đánh đập vợ Việt Nam dã man ngay trước mặt con, làm dậy lên làn sóng giận dữ về việc lạm dụng phụ nữ nước ngoài ở Hàn Quốc. Theo cảnh sát Hàn Quốc,

vụ bạo hành xảy ra tại nhà của cặp đôi ở Yeongam, tỉnh Jeolla Nam hôm 4/7/2019 kéo dài tới 3 tiếng và người chồng 36 tuổi khi đó đang say xỉn. Anh này nói rằng đánh vợ vì vợ không nói tiếng Hàn tốt. Người vợ bị gãy xương sườn và có những chấn thương khác đòi hỏi phải có tới 4 tuần điều trị mới phục hồi. Buồn hơn là, người vợ nói với cảnh sát rằng “chồng thường xuyên đánh đập cô như một bao cát đấm bốc”. Tờ *Korea Herald* trong bài xã luận sáng 10/7/2019 gọi vụ bạo hành cô dâu Việt vừa qua là hành động “đáng thất vọng”, là hồi chuông cảnh tỉnh với các nhà làm luật Hàn Quốc rằng cần có chính sách bảo vệ quyền của những người nước ngoài kết hôn với người dân trong nước.

Một cuộc khảo sát năm 2017 của Ủy ban Nhân quyền Quốc gia Hàn Quốc cho thấy 42,1% trong số 920 người được hỏi từng bị bạo lực gia đình. 38% bị lạm dụng thể chất, trong khi gần 20% nói rằng họ bị đe dọa bằng vũ khí. Tuy nhiên, 31,7% cho biết họ không tìm kiếm bất kỳ sự giúp đỡ nào. 25% nói rằng họ không muốn người khác biết về bạo lực, trong khi 20,7% nói rằng họ không biết tìm sự giúp đỡ ở đâu và 20,7% khác nói rằng họ nghĩ rằng người khác sẽ không thể giải quyết được tình hình. Một nghiên cứu năm 2015 của Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc cũng cho thấy 6,4% những người vợ nhập cư đã ly hôn cho rằng bạo lực và đối xử tệ bạc là lý do khiến họ bỏ chồng¹. Việc các cô dâu Việt Nam bị ngược đãi tại Hàn Quốc thường là chủ đề trong quan hệ song phương. Năm 2007, Việt Nam chính thức đề nghị Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam giúp đàm ông Hàn Quốc đối xử tốt với vợ Việt Nam. Năm 2018, một nghị sĩ Hàn Quốc bị các

1. Kim Jae-heun: *Immigrant wives vulnerable to Korean husbands' assaults*, 2019, http://www.koreatimes.co.kr/www/nation/2019/07/113_271926.html.

nhà hoạt động vì quyền phụ nữ chỉ trích vì nói “đàn ông Hàn Quốc thích phụ nữ Việt Nam”.

Để giải quyết nạn bạo lực gia đình nhắm vào phụ nữ nước ngoài, tháng 11/2018, Bộ Bình đẳng giới và Gia đình, Bộ Tư pháp và Cảnh sát Hàn Quốc đã đưa ra một loạt biện pháp nghiêm khắc hơn đối với bạo lực gia đình, trong đó tăng khung hình phạt với người vi phạm. Tuy nhiên, nhiều biện pháp cần Quốc hội thông qua và vẫn chưa được áp dụng.

Kết hôn, ly thân rồi ly hôn là điều không thể tránh được đối với một bộ phận các cặp vợ chồng. Với hôn nhân quốc tế Việt - Hàn, điều này cũng không có ngoại lệ. Nghiên cứu cho thấy, ở Hàn Quốc các cặp hôn nhân quốc tế ly hôn có độ dài hôn nhân 3,2 năm, ngắn hơn so với 11,8 năm đối với cả hai vợ chồng là người Hàn Quốc (Kim và Shin, 2007).

Kim Doo-Sub (2007) khi phân tích số liệu thống kê của Hàn Quốc về tình hình ly hôn năm 2004, cho thấy trung bình các cô dâu quốc tế khi ly hôn có độ dài thời gian chung sống là 26,5 tháng. Độ dài thời gian hôn nhân này chỉ bằng 18,1% so với 146,2 tháng của các cặp vợ chồng ly hôn mà cả hai đều là người Hàn Quốc.

Với các cô dâu Việt Nam ly hôn thì thời gian sống chung với chồng Hàn Quốc rất ngắn, trung bình chỉ có 10,1 tháng, trong đó có 47,6% cô dâu Việt Nam ly hôn sau nửa năm chung sống, 25,2% ly hôn sau khi sống chung từ 6 tháng đến 1 năm, và 23,8% sống chung từ 1 đến 3 năm. Như vậy, thời gian chung sống của cô dâu Việt Nam khi ly hôn nếu so với thời gian sống chung của cặp vợ chồng Hàn Quốc có thể nói là “siêu ngắn” chỉ bằng 7% (10,1 tháng so với 146,2 tháng). Đáng chú ý là, độ tuổi ly hôn của cô dâu Việt Nam thường rất trẻ (xem bảng).

Bảng 22.16. Độ tuổi ly hôn của cô dâu nước ngoài, 2004 (%)

Quốc tịch của cô dâu	15-24	25-29	30-39	40+	Tổng
Chung	26,3	26,6	30,6	16,5	100.0
Trung Quốc	20,3	26,5	34,8	18,4	100.0
Việt Nam	74,8	12,9	8,2	4,1	100.0
Nhật Bản	7,6	20,0	43,4	29,0	100.0
Philippines	30,4	32,0	31,3	6,3	100.0
Mongolia	33,7	53,0	13,3	0,0	100.0
Hoa Kỳ	6,8	18,9	24,3	50,0	100.0
Uzbekistan	44,8	32,8	19,4	3,0	100.0
Nước khác	24,7	29,6	33,7	12,0	100.0

*Nguồn: Kim, Doo-Sub: *The Rise of Cross border Marriage and Divorce in Contemporary Korea, Op.cit.**

Số trường hợp vợ Việt ly hôn với chồng Hàn Quốc đã tăng từ 147 trường hợp (năm 2004) lên 1.821 trường hợp (năm 2014). Sau khi ly hôn, họ tiếp tục ở lại Hàn Quốc và tái hôn với những người đàn ông Việt Nam đang làm việc tại Hàn Quốc¹.

Có nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự bền vững của một cuộc hôn nhân: hôn nhân không xuất phát từ tình yêu mà vì động cơ kinh tế, không có thời gian tìm hiểu chỉ thông qua các công ty mai mối, tỷ lệ cao sống ở vùng nông thôn, khoảng cách tuổi tác, khoảng cách về giáo dục, mức sống thấp... Đồng thời, tỷ lệ cao sống cùng với bố mẹ chồng (58,9%) đối với 10,3% các ông chồng này kết hôn lần thứ hai, và 12,3% trong số các ông chồng có một vài khuyết tật². Tất cả những yếu tố này góp phần giải thích những

1. <http://kosis.kr/index/index.do>.

2. Chung, Il Sun. The Conditions of Marital Immigrants in Gyeongbuk & Social Intergration; <http://acmnetwork.hhbro.com>.

khó khăn trong đời sống hôn nhân và cả những bất hạnh mà một số cô dâu Việt Nam từng gặp phải.

Số liệu của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, năm 2018 thụ lý 103 vụ, giải quyết 82 vụ, đạt 79,61%; năm 2019 thụ lý 194 vụ, giải quyết 159 vụ, đạt 81,05%. Riêng 6 tháng đầu năm 2020 thụ lý 106 vụ, giải quyết 51 vụ, đạt 48,11%. Có thể thấy số lượng vụ ly hôn thụ lý ở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang mới 6 tháng đầu năm 2020 đã cao hơn cả năm 2018. Đánh giá của Tòa án nhân dân tỉnh, tỷ lệ giải quyết án này thấp hơn so với các loại án khác. Qua các vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài mà Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang thụ lý giải quyết cho thấy, trên 95% vụ án ly hôn do phụ nữ Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài. Còn lại gần 5% chia cho hai trường hợp khác là công dân Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với công dân Việt Nam đã ra nước ngoài (bị đơn); người Việt Nam ở nước ngoài kết hôn với người nước ngoài và việc kết hôn đó đã được công nhận tại Việt Nam, nay người Việt Nam về nước và người nước ngoài xin ly hôn¹.

*
* * *

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, với sự phát triển và bùng nổ công nghệ thông tin, đa dạng hóa các phương tiện truyền thông mới, hiện tượng kết hôn có yếu tố nước ngoài sẽ còn tăng theo thời gian. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài phù hợp với luật pháp, nhưng bên cạnh đó cũng có những mặt trái, như môi giới hôn nhân trái pháp luật, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, cùng với những vấn đề xã hội khác như: bạo lực gia đình, ly hôn, vấn đề khai sinh cho trẻ em từ các gia đình tan vỡ trở về Việt Nam,... Vì thế, rất cần tăng cường giáo dục, tuyên truyền về những cái được

1. Dẫn theo bài viết của tác giả Sáu Nghệ, nongnghiep.vn.

và mất của hôn nhân có yếu tố nước ngoài, đồng thời nâng cao hiểu biết về luật pháp, chính sách, phong tục, tập quán cho những phụ nữ có mong muốn lấy chồng nước ngoài, nhằm hạn chế những tổn thương do thiếu kiến thức. Các cấp, các ngành cần xử lý tốt hơn nhằm bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ. Phụ nữ Việt Nam cần cân nhắc kỹ khi quyết định một vấn đề quan trọng “trao thân gửi phận” cho người xa lạ, cũng như từ bỏ ảo mộng về một sự đổi đời nơi đất khách quê người.

Chương XXIII

HÔN NHÂN CÙNG GIỚI TÍNH

Hôn nhân khác giới tính (dị tính) là hiện tượng phổ biến với đại đa số nhân loại. Điều này dẫn đến quan niệm quen thuộc coi hôn nhân khác giới tính giữa nam và nữ là chuyện tự nhiên, bình thường, còn ngược lại thì không bình thường, trái với tự nhiên. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa và khoa học, nhận thức của con người cũng dần dần khách quan hơn về hôn nhân cùng giới tính, từ đó giảm định kiến với nhóm người kết hôn cùng giới tính. Chương này giới thiệu một vài quan điểm và mức độ phổ biến của hôn nhân cùng giới tính và cộng đồng LGBT trên thế giới và Việt Nam; dư luận xã hội về nhóm LGBT và hôn nhân cùng giới tính cũng như vài nét về luật pháp, chính sách của nước ta liên quan đến hôn nhân cùng giới tính và chuyển đổi giới tính.

I- QUAN ĐIỂM VỀ HÔN NHÂN CÙNG GIỚI TÍNH

Hôn nhân đồng giới hay hôn nhân đồng tính là hôn nhân giữa hai người có cùng giới tính sinh học. Có thể giữa hai nam giới (gay) hoặc hai phụ nữ (lesbian). Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (1995)

thì “đồng tính (còn gọi là đồng dâm) là quan hệ luyến ái, tình dục giữa hai người cùng giới tính, đều có bộ phận sinh dục phát triển bình thường”.

Hôn nhân đồng giới là vấn đề gây tranh cãi gay gắt giữa những người ủng hộ và phản đối, đôi khi còn gây ra chia rẽ xã hội sâu sắc. Những người ủng hộ hôn nhân đồng giới cho rằng việc hợp pháp hóa kiểu hôn nhân này là để đảm bảo nhân quyền, sự bình đẳng giữa các xu hướng tính dục và giảm được phân biệt đối xử trong xã hội. Họ cũng cho rằng con nuôi của các cặp đồng tính sẽ được lợi khi cặp đồng tính đó có tình trạng hôn nhân hợp pháp. Ngược lại, những người khác phản đối hôn nhân đồng giới vì họ cho rằng kiểu gia đình này có những khuyết điểm (trẻ em được nuôi bởi cặp đồng tính sẽ dễ gặp tổn thương tâm lý và lệch lạc hành vi, hôn nhân đồng tính thường không bền vững, không có khả năng duy trì nòi giống, làm sụt giảm giá trị của hôn nhân trong văn hóa xã hội, thúc đẩy tình trạng làm cha/mẹ đơn thân...), do vậy nếu chấp thuận và để hôn nhân đồng tính nhân rộng thì sẽ gây tác hại cho xã hội và trẻ em.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã bỏ điều cấm kết hôn “giữa những người cùng giới tính” (điểm 5, Điều 10, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Đây là một điểm tiến bộ trong Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam. Tuy nhiên, Luật vẫn chưa công nhận hôn nhân cùng giới tính, “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (điểm 2, Điều 8, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014).

Có thể xem đây là một bước “quá độ” trong quá trình điều chỉnh, sửa đổi và hoàn thiện Luật Hôn nhân và Gia đình.

II- MỨC ĐỘ PHỔ BIẾN CỦA CỘNG ĐỒNG LGBT VÀ HÔN NHÂN CÙNG GIỚI TÍNH¹

1. Mức độ phổ biến của cộng đồng LGBT

Hôn nhân cùng giới tính, theo thời gian sẽ có thêm nhiều nước công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nghiên cứu gia đình ở châu Âu cho thấy “Một số người còn biện luận rằng kết hôn là một thiết chế năng động biết “tự mở” cho những người ở bên lề xã hội, nô lệ, Do Thái, và bây giờ là những người đồng tính luyến ái”².

Hộp 23.1. Pháp luật châu Âu liên quan đến các cặp đôi đồng tính

Sau khi được hợp pháp hóa, quan hệ đồng tính luyến ái đã bước vào phần lớn các bộ luật dân sự của châu Âu, nước làm gương đầu tiên là Đan Mạch. Ngay từ năm 1989, nước này đã cho phép các cặp đôi đến Tòa thị chính làm thủ tục đăng ký một cách hợp pháp. Tiếp theo là các nước Na Uy (1993), Thụy Điển (1995), Iceland (1996), Hà Lan (1998), Pháp (1999), Đức, Bồ Đào Nha, Phần Lan, Bỉ (2001) với những hợp đồng có quyền lợi và nghĩa vụ như của các cặp vợ chồng khác giới; liên quan đến những chăm sóc, tương trợ, chung thủy đối với nhau và quyền vê di sản...

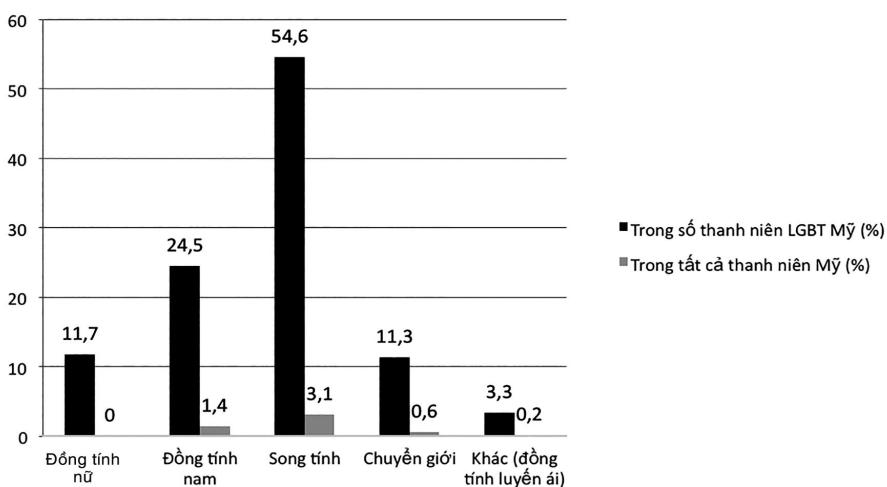
Nguồn: Barbagli Marzio, dẫn theo Martine Segalen: *Xã hội học gia đình*, Sđd, tr.171-172.

1. Một năm trở lại đây, cộng đồng LGBT (Lesbian: đồng tính nữ; Gay: đồng tính nam; Bisexual: song tính/tình dục hai giới; Transgender: chuyển giới) là thuật ngữ khá phổ biến trên truyền thông và mạng xã hội. Hôn nhân cùng giới tính là thuật ngữ dùng chỉ xu hướng tính dục của những người cùng giới tính, dù là nam hay nữ.

2. Martine Segalen: *Xã hội học gia đình*, Phan Ngọc Hà dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013, tr.169.

Hiện nay trên thế giới có hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận hôn nhân đồng tính. Khi đề cập đến cộng đồng LGBT, các tài liệu nói có khoảng 3% đến 5% dân số thuộc cộng đồng LGBT. Kết quả mới nhất dựa trên hơn 15.000 cuộc phỏng vấn được thực hiện trong suốt năm 2020 với những người Mỹ từ 18 tuổi trở lên của Viện Gallup (một tổ chức nghiên cứu nổi tiếng thế giới về điều tra dư luận xã hội) công bố tháng 2/2021 cho thấy, có 5,6% số người được hỏi công nhận họ thuộc nhóm LGBT, tăng hơn 2,1% so với năm 2012 (3,5%).

**Hình 23.1. Người Mỹ tự nhận xu hướng tình dục
của mình (%)**



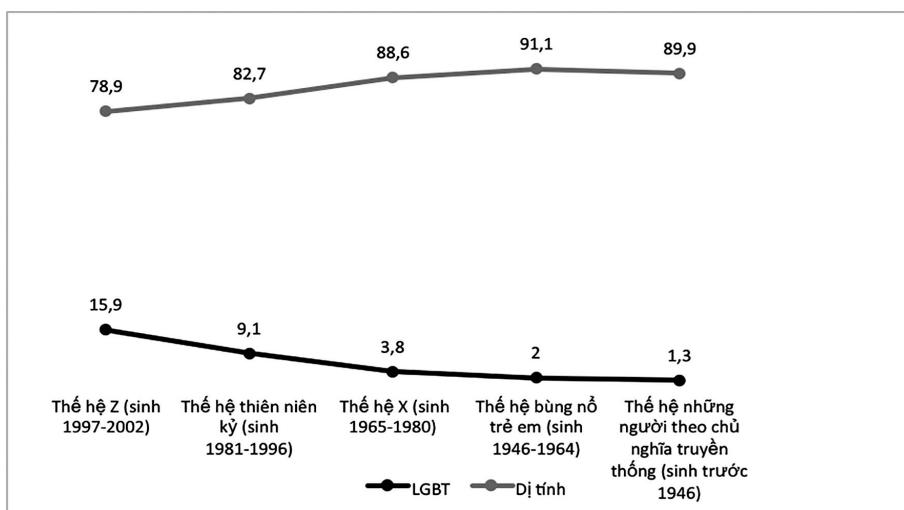
Nguồn: Jeffrey M. Jones: *LGBT Identification Rises to 5.6% in Latest U.S. Estimate*, news.gallup.com/poll/329708, February 24, 2021.

Hình trên cho thấy, hơn một nửa số người trưởng thành LGBT (54,6%) xác định là song tính. Khoảng một phần tư (24,5%) nói rằng họ là người đồng tính nam, với 11,7% xác định là đồng tính nữ và 11,3% là chuyển giới. Thêm 3,3% tình nguyện sử dụng một thuật ngữ hoặc sở thích không phải dị tính khác để mô tả khuynh hướng tình dục của họ, chẳng hạn như yêu đồng giới hoặc đồng giới.

Một trong những lý do chính khiến việc xác định LGBT ngày càng gia tăng theo thời gian là các thế hệ trẻ có xu hướng coi mình là một thứ gì đó khác hơn là dị tính. Điều này bao gồm khoảng một trong sáu thành viên trưởng thành của Thế hệ Z (những người từ 18 đến 23 tuổi vào năm 2020).

Theo thế hệ, càng lớn tuổi thì tỷ lệ tự nhận mình thuộc cộng đồng LGBT càng giảm, bao gồm 2% hoặc ít hơn những người Mỹ sinh trước năm 1965 (từ 56 tuổi trở lên vào năm 2020).

Hình 23.2. Người Mỹ tự nhận xu hướng LGBT của mình theo thế hệ (%)



Nguồn: Jeferey M. Jones: *LGBT Identification Rises to 5.6% in Latest U.S. Estimate*, Op.cit.

Hình trên cho thấy, thế hệ Z có 15,9% tự nhận mình thuộc nhóm LGBT, cao gấp bốn lần so với thế hệ X (sinh từ năm 1965 đến năm 1980) và cao gấp gần hai lần thế hệ thiên niên kỷ (sinh từ năm 1981 đến năm 1996). Có thể xem đây là một minh chứng về sự gia tăng nhóm LGBT ở nước Mỹ, cũng là một chỉ báo về sự mở của dư luận xã hội đối với những người thuộc nhóm LGBT.

Bảng 23.1. Người Mỹ tự nhận xu hướng tình dục của mình theo thế hệ (%)

Thế hệ	Song tính	Đồng tính nam	Đồng tính nữ	Chuyển giới	Khác
Thế hệ Z (sinh 1997-2002)	11,5	2,1	1,4	1,8	0,4
Thế hệ thiên niên kỷ (sinh 1981-1996)	5,1	2,0	0,8	1,2	0,4
Thế hệ X (sinh 1965-1980)	1,8	1,2	0,7	0,2	0,1
Thế hệ bùng nổ trẻ em (sinh 1946-1964)	0,3	1,2	0,4	0,2	0,0
Thế hệ những người theo chủ nghĩa truyền thống (sinh trước 1946)	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1

Nguồn: Jeferey M. Jones: *LGBT Identification Rises to 5.6% in Latest U.S. Estimate, Op.cit.*

2. Dư luận xã hội về hôn nhân cùng giới tính

Khảo sát của Gallup cũng cho thấy: 67% số người được hỏi cho rằng các cặp kết hôn cùng giới tính cần được luật pháp công nhận. Tháng 6/2013, cuộc khảo sát được thực hiện với mẫu gồm 12.484 người lớn trong độ tuổi 18-64 ở 16 quốc gia ở châu Âu, châu Mỹ và vùng châu Á - Thái Bình Dương: Argentina, Australia, Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Anh, Hungary, Ý, Nhật Bản, Na Uy, Ba Lan, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Thụy Điển và Hoa Kỳ. Cứ 10 người được khảo sát thì có 6 người đồng ý rằng “các cặp đồng tính nên có quyền nhận con nuôi như các cặp khác giới” (59%) và “các cặp đồng tính cũng có khả năng nuôi con thành công như các cặp cha mẹ khác” (64%). Sự ủng hộ đối với vấn đề này cũng được nhấn mạnh bởi tỷ lệ người tham gia (72%) ở tất cả các quốc gia không đồng ý với ý kiến cho rằng

“hôn nhân đồng tính đang hoặc có thể gây hại cho xã hội”. Cuộc thăm dò dư luận tại 16 quốc gia này cũng cho thấy tỷ lệ ủng hộ việc công nhận mối quan hệ hôn nhân của các cặp đồng tính khá cao (73%). Cả 16 nước đều có đa phần người dân ủng hộ việc công nhận này. 72% người được hỏi nói rằng hôn nhân đồng giới không có hại gì cho xã hội, 59% ủng hộ các cặp vợ chồng đồng tính nhận con nuôi và 64% cho rằng những cặp vợ chồng đồng tính cũng có khả năng nuôi dạy con tốt như các cặp vợ chồng khác. Chỉ 14% phản đối việc công nhận mối quan hệ của các cặp đồng giới. Trong số 16 quốc gia phát triển được khảo sát, hơn một nửa (52%) đồng ý rằng “các cặp đồng tính nên được phép kết hôn hợp pháp” và khoảng một phần năm (21%) nói rằng họ “nên được phép có một số hình thức công nhận hợp pháp, nhưng không cưới”. Gần một phần bảy (14%) nói rằng “các cặp đồng tính không nên được phép kết hôn hoặc không được phép luật công nhận” trong khi một tỷ lệ tương tự (13%) có quan điểm là “không chắc chắn”. Những nước được khảo sát có nhiều người ủng hộ nhất đối với một số loại công nhận hợp pháp là: Thụy Điển (91%), Na Uy (90%), Tây Ban Nha (89%), Anh (82%) và Pháp (80%). Các quốc gia có tỷ lệ người ủng hộ thấp là: Nhật Bản (51%), Hungary (51%), Hàn Quốc (57%), Ba Lan (60%) và Hoa Kỳ (65%). Chín quốc gia hoàn toàn ủng hộ hôn nhân cùng giới tính hoàn toàn: sáu quốc gia hiện là hợp pháp (Thụy Điển, Na Uy, Tây Ban Nha, Bỉ, Canada và Pháp) và ba quốc gia chưa hợp pháp (Đức, Anh và Australia). Quan điểm ở Hoa Kỳ, nơi sự công nhận pháp lý khác nhau giữa các tiểu bang, 42% người Mỹ cho rằng các cặp đồng tính nên được phép kết hôn hợp pháp; 23% nói rằng họ nên được phép có một số hình thức công nhận hợp pháp, nhưng không được kết hôn; 23% nói rằng họ không được phép kết hôn hoặc không được phép luật công nhận; và 13% không chắc chắn¹.

1. Số liệu của Ipsos, 2013.

Báo cáo “Kết quả trưng cầu ý kiến người dân về hôn nhân cùng giới” được Viện Xã hội học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), Viện Chiến lược và Chính sách Y tế và Viện Nghiên cứu xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) công bố ngày 26/3/2014 cho biết như sau: Đây là cuộc điều tra quốc gia lần đầu tiên được thực hiện tại 68 xã, phường thuộc 8 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, Quảng Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Sóc Trăng với sự tham gia của 5.300 người dân. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 90% người dân biết về đồng tính và việc sống chung như vợ chồng giữa hai người cùng giới tính (62%). Một tỷ lệ lớn (30%) người dân có quen ai đó là người đồng tính (họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm...), 33,7% ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới, số còn lại không đồng ý. Xét theo vùng miền, người miền Bắc có tỷ lệ ủng hộ hôn nhân cùng giới cao nhất (42,9%). Xét theo lứa tuổi, thanh niên (18-29 tuổi) ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cao nhất (52,3%). Xét về trình độ học vấn, những người có thu nhập cao, hoặc có trình độ học vấn cao hơn ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhiều hơn (ví dụ, 49,7% người có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên ủng hộ hôn nhân cùng giới, nhưng chỉ có 18,5% người có trình độ dưới trung học cơ sở ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới)¹.

Về việc công nhận quyền sống chung như vợ chồng giữa những người cùng giới tính, số người ủng hộ là 41,2%. Hình thức sống chung cùng giới nên được hợp pháp hóa theo dạng “kết hợp dân sự” hoặc “đăng ký sống chung như vợ chồng”. Đa số người dân cho

1. Viện Xã hội học, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế và Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE): *Kết quả trưng cầu ý kiến về hôn nhân đồng giới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014, tr. 9, 50.

rằng việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình (72,7%) hay cá nhân (63,2%) họ, và chỉ có 20,2% cho rằng có ảnh hưởng tiêu cực. Xét theo vùng miền, người miền Bắc và người miền Trung đánh giá tích cực hơn, theo lứa tuổi thì người thuộc nhóm trẻ tuổi (18-29) đánh giá tích cực hơn. Những người có trình độ học vấn cao cũng cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình và cá nhân họ.

III- CỘNG ĐỒNG LGBT VÀ HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, còn ít nghiên cứu khoa học xã hội về cộng đồng LGBT, nhưng có không ít tác phẩm văn học đã đề cập đến chủ đề tình yêu, hôn nhân đồng tính.

Thời kỳ 1945-1975, hoạt động đồng tính không được chấp thuận và bị kết tội ở miền Nam, tuy nhiên “những người Việt đồng tính gặp nhau một cách cởi mở và thường xuyên ở một nhà hàng sang trọng tại trung tâm Sài Gòn”¹. Có nhiều điểm đến dành cho người đồng tính nam hơn là cho người đồng tính nữ và thậm chí có nơi còn có một ca sĩ ăn mặc chuyển giới. Marnais (1967) đã miêu tả những mối quan hệ và hôn nhân của người đồng tính nữ là bình thường và được xã hội chấp nhận². Trong những mối quan hệ này, vai trò giới không được xác định bằng sự nam tính hay nữ tính, mà bằng độ tuổi (phản ánh văn hóa Việt Nam coi trọng thứ bậc dựa trên tuổi tác).

1. Heiman, Elliot M. and Cao, Le V.: “Transsexualism in VIET NAM”, Archives of Sexual Behavior, vol. 4, No. 1, 1995, pages 89-95. DOI: 10.1007/BF01541890.

2. Pastoetter, Jakob: “The International Encyclopedia of Sexuality: VIET NAM”. Available from http://www.sexarchive.info/IES/VIET_NAM.html (truy cập ngày 9/10/2013).

Một số ý kiến cho rằng cuốn *Cát bụi chân ai* (Hồi ký, xuất bản năm 1991) của nhà văn Tô Hoài có những nội dung đề cập đến tình yêu đồng tính.

Năm 1999, Bùi Anh Tấn - nhà văn trong lực lượng công an nhân dân - đã có tác phẩm viết về đề tài đồng tính “Một thế giới không có đàn bà” đoạt giải A trong cuộc thi viết tiểu thuyết và ký về đề tài “Vì an ninh Tổ quốc và bình yên cuộc sống” (1999-2002) do Bộ Công an và Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức, sau đó được chuyển thể thành bộ phim truyền hình, được nhiều người quan tâm. Sau đó 5 năm, Bùi Anh Tấn có tiểu thuyết thứ hai viết về đồng tính nữ “Les - Vòng tay không đàn ông” (Nxb. Trẻ, 2005), đề cập đến tình yêu giữa ba cô gái.

Sau hai tiểu thuyết của Bùi Anh Tấn, một loạt sách của các tác giả khác về chủ đề đồng tính lần lượt được xuất bản.

Có vẻ như đồng tính nam chiếm số lượng nhiều hơn đồng tính nữ. Một trong những chỉ báo về điều này là một số trang mạng diễn đàn của người đồng tính nam khá phong phú; trong khi các trang mạng của đồng tính nữ (lesbian) hoặc tình dục hai phía (bisexual) ít hơn.Thêm nữa, nghiên cứu về người đồng giới cũng chủ yếu tập trung vào nhóm đồng giới nam. Năm 2009, Trung tâm iSEE (Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường) đã thực hiện một cuộc thăm dò trực tuyến mang tên “*Đặc điểm kinh tế, xã hội của nam giới có quan hệ tình dục đồng giới tại Việt Nam*”. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách đăng tải bộ câu hỏi trả lời trực tuyến và đã có 3.231 người tham gia đáp ứng các điều kiện là nam giới, sống tại Việt Nam, trên 18 tuổi và có quan hệ tình dục với nam giới trong vòng 12 tháng đã tham gia nghiên cứu. Cùng thời gian này, Trung tâm phòng chống STDs/HIV/AIDS, thành viên của mạng GENCOMNET, đã tiến hành nghiên cứu “*Tình dục đồng giới tại Việt Nam - sự kỳ thị và hệ quả xã hội*” phỏng vấn bằng bảng hỏi với 813 người có quan hệ tình dục đồng giới nam.

Đáng chú ý là nghiên cứu ý kiến của người dân về hôn nhân đồng giới của Viện Xã hội học, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế, cùng với Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường thực hiện năm 2013 và công bố năm 2014. Kết quả nghiên cứu này cho thấy hai quan điểm trái ngược của người Việt Nam về hôn nhân đồng giới: trong khi “63,2% người dân cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến cá nhân họ. Bên cạnh đó, 18,9% người được hỏi cho biết họ cảm giác bất an, và 13% cho rằng hôn nhân cùng giới không phù hợp với niềm tin tôn giáo của họ. Tuy nhiên, có 7,2% người dân cho biết nếu nhà nước hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới thì họ tin tưởng hơn vào sự công bằng của pháp luật”¹.

Gần đây, dường như dư luận xã hội dần cởi mở hơn với người đồng giới nói chung và cộng đồng LGBT nói riêng. Đây là một tín hiệu tốt. Nhưng ở Việt Nam có bao nhiêu người đồng giới thì lại là câu hỏi không dễ có lời giải chính xác. Hiện nay, chúng ta chưa có con số thống kê chính thức về người đồng tính ở Việt Nam. Có hai nguyên nhân chính, một là từ trước đến nay những người đồng giới/giới thứ ba vốn được xem là “bất thường” và chịu sự kỳ thị của xã hội; hai là, trong lĩnh vực thống kê không chú ý đến vấn đề này, và những người tạo lập chính sách cũng chưa nhận thấy sự cần thiết đối với người đồng giới.

Mặc dù vậy, từ những thông tin từ những nguồn khác nhau, có thể ước tính những người đồng giới ở nước ta có đến hàng chục vạn người. Theo một nghiên cứu của bác sĩ Trần Bồng Sơn, số đồng

1. Viện Xã hội học; Viện Chiến lược và Chính sách Y tế và Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường: *Kết quả trưng cầu ý kiến về hôn nhân đồng giới*, Sđd, tr.41.

tính nam ước tính là khoảng 70.000 người (chiếm 0,09% dân số). Theo một nghiên cứu khác do tổ chức CARE quốc tế thực hiện tại Việt Nam, con số này vào khoảng 50.000-125.000 người (chiếm 0,06-0,15% dân số)¹. Nếu theo tỷ lệ này, với dân số nước ta² gần 99 triệu, sẽ có khoảng 150.000 người đồng giới nam. Đó là chưa kể những người đồng giới nữ và tình dục hai giới, chuyển giới. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các nước phát triển, ví dụ ở Mỹ theo nghiên cứu của Viện Williams thuộc Trường Luật (Đại học California, Los Angeles UCLA) thì tỷ lệ đồng giới nam/nữ là 1,7% và tình dục hai phía là 1,8% trong tổng dân số³. Một vài nghiên cứu ước tính người đồng tính chiếm từ 2,5% đến 3,0% dân số. Số liệu về dân số LGBT của Mỹ ngày 13/5/2021 cho thấy, tỷ lệ LGBT trong dân số các bang trung bình từ 3,5% đến 4,5%. Thấp nhất là bang Idaho (2,85%), cao nhất là District of Columbia (9,8%)⁴. Một khảo sát của Gallup thực hiện năm 2020, phỏng vấn hơn 15.000 người từ 18 tuổi trở lên, cho thấy có 5,6% số người được hỏi nhận mình là đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính hoặc chuyển giới, tăng hơn so với khảo sát của Gallup năm 2017 (4,5%)⁵.

Xu hướng tình dục người không chỉ có tình dục khác giới (nam với nữ) mà còn có tình dục đồng giới, với những biểu hiện khác nhau. Chấp nhận sự đa dạng trong xu hướng tình dục cũng chính là tán đồng sự đa dạng văn hóa trong đời sống hôn nhân và gia đình,

1, 3. Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu: “Đừng quên giới tính thứ ba”, báo *Tuổi trẻ cuối tuần*, ngày 3/11/2012.

2. Ngày 1/4/2019 dân số Việt Nam 96,4 triệu, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm. Với tỷ lệ tăng như vậy, sau 2 năm tăng khoảng 2,2 triệu người, nên dân số năm 2021 gần 99 triệu (TG).

4. LGBT Population, <https://www.lgbtmap.org/equality-maps/lgbt>, 13/5/2021.

5. Samantha Schmidt: *1 in 6 Gen Z adults are LGBT: And this number could continue to grow*, www.washingtonpost.com/dc-md-va/2021, Feb. 24, 2021.

công nhận quyền con người của những nhóm thiểu số. Xã hội cần có quan điểm cởi mở hơn về đồng giới, không chỉ ở sự cảm thông, mà rất cần có sự ủng hộ của chính sách xã hội.

Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 quy định “Các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 14) và “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” (Điều 16).

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã bỏ điều cấm kết hôn “Giữa những người cùng giới tính”. (Điều 10, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000) nhưng vẫn chưa công nhận hôn nhân cùng giới tính “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (Điều 8 mục 2 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014).

Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 1/1/2017 cũng đã chính thức thừa nhận quyền nhân thân của người chuyển đổi giới tính, người xác định lại giới tính: “Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan” (Điều 36) và “Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan” (Điều 37). Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 5/8/2008 về xác định lại giới tính, trong đó xác định rõ những hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 4. Điểm hình là cấm phân biệt đối xử đối với người đã xác định lại giới tính. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3: Xác định lại giới tính

được ghi vào Sổ Hộ tịch theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khoản 3 Điều 36 Luật Hộ tịch năm 2014 cũng quy định: Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định tại khoản 4 Điều 18 “Người bị tạm giữ, người bị tạm giam sau đây có thể được bố trí giam giữ ở buồng riêng: a) Người đồng tính, người chuyển giới”.

Tuy còn nhiều vấn đề bỏ ngỏ chưa giải quyết, nhưng thực tế pháp luật đã và đang dần hoàn thiện để bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của người chuyển đổi giới tính, xác định lại giới tính, đồng giới.

Hy vọng trong tương lai, Luật hôn nhân và gia đình sẽ công nhận hôn nhân của những người đồng giới. Khi đó, kết hôn cùng giới tính được công nhận, đại gia đình sẽ có thêm những gia đình cùng giới tính, làm phong phú thêm loại hình gia đình trong xã hội hiện đại và công nhận quyền con người của cộng đồng LGBT.

*

* * *

Các chương trên giới thiệu các chủ đề mà gia đình Việt Nam đang đối diện trong quá trình phát triển, bao gồm: mất cân bằng giới tính khi sinh, gia đình người cao tuổi; kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết thống; bạo lực gia đình; ly hôn; hiếm muộn và mang thai hộ; làm mẹ đơn thân. Đây là những vấn đề nổi bật thường đi song hành với quá trình phát triển của một gia đình Việt Nam và gia đình trên thế giới.

Đó chính là những thách thức đối với gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển. Trong thời gian tới, công tác gia đình sẽ phải tập trung tăng cường hỗ trợ gia đình thực hiện các chức năng của

gia đình, các giải pháp can thiệp nhằm giảm các yếu tố rủi ro đối với gia đình; xử lý nghiêm các hành vi bạo lực gia đình, lựa chọn giới tính thai nhi; phát triển các dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của các gia đình; từng bước hoàn thiện chính sách chăm sóc người cao tuổi, đặc biệt trong gia đình; tăng cường giáo dục, xử lý người vi phạm quy định của pháp luật về chăm sóc, phụng dưỡng ông, bà, cha, mẹ. Bên cạnh đó, cần đặc biệt quan tâm tới hộ gia đình nông dân đã chuyển đổi sản xuất nông nghiệp do đô thị hóa, phát triển khu công nghiệp và các hộ di dân; triển khai và mở rộng các loại hình dịch vụ an sinh xã hội để nâng cao năng lực tự chủ của mỗi gia đình, bảo đảm cho các gia đình có cơ hội tiếp cận sự bảo trợ của Nhà nước, ổn định cuộc sống, chăm lo giáo dục cho trẻ em và chăm sóc người cao tuổi.

Chương XXIV

MỘT PHÁC THẢO VỀ DỰ BÁO BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH

Dữ liệu nghiên cứu cho thấy rằng hai, ba thập niên tới có khả năng chứng kiến sự tiếp tục và thậm chí tăng tốc của những biến đổi trong cấu trúc và quy mô gia đình và hộ gia đình (lưu ý rằng đây chỉ là một vài nét phác thảo về dự báo). Do chúng ta dựa trên các giả định về các giá trị xã hội, các kiểu hành vi, điều kiện kinh tế, chính sách không thay đổi do những tác động bất ngờ (thiên tai, khủng hoảng tài chính, đại dịch v.v.)... nên những yếu tố này không thể được coi là chắc chắn. Dự báo những thay đổi trong cấu trúc, quy mô gia đình, hộ gia đình cho thấy những thách thức khá lớn trong tương lai. Ví dụ:

- Sự gia tăng các hộ gia đình đơn thân, số lượng các cặp vợ chồng sống chung không kết hôn và các gia đình tái cấu trúc có thể dẫn đến nhiều loại hình gia đình như vậy phải đổi mới với những mối quan hệ gia đình phức tạp hơn.

- Số lượng hộ gia đình độc thân gia tăng cùng với số lượng người cao tuổi ngày càng tăng nhanh cho thấy tỷ lệ đáng kể người cao tuổi trong số những người nghèo của xã hội sẽ tiếp tục là một vấn đề mà gia đình và xã hội cần quan tâm trong những năm tới.

- Sự gia tăng các hộ gia đình không có con, tỷ lệ ly hôn, tái hôn và gia đình phức hợp có thể làm suy yếu mối quan hệ gia đình và làm giảm khả năng, nguồn lực chăm sóc các thành viên gia đình.

- Từ chiềу cạnh các dịch vụ xã hội cơ bản, khi số lượng hộ gia đình độc thân ngày càng tăng sẽ gây áp lực về nhà ở. Bên cạnh đó là xu hướng giảm mức sinh, giảm số trẻ em. Điều này tác động đến một loạt vấn đề kinh tế - xã hội, như: giảm bớt trường lớp do thiếu học sinh; các ngành sản xuất liên quan đến trẻ em cũng thu hẹp phạm vi, và lao động làm việc ở khu vực này (giáo viên, nhân viên y tế chăm sóc trẻ em; lao động ở các lĩnh vực may mặc, sản xuất đồ chơi, sửa,...) sẽ phải cắt giảm.

- Tỷ lệ hộ gia đình có phụ nữ tham gia thị trường lao động cùng với một số việc làm tăng lên làm giảm khả năng cung cấp dịch vụ chăm sóc gia đình của họ, do phụ nữ ít có thời gian dành cho công việc nội trợ.

Tuy nhiên, kết quả có thể sẽ không như vậy, vì chúng còn phụ thuộc vào các yếu tố khác (chẳng hạn: sự tăng trưởng kinh tế, mức sống dân cư cao, chính sách xã hội phù hợp, hệ thống an sinh xã hội phát triển). Trong vài ba thập kỷ tới, các yếu tố như vậy sẽ định hình bối cảnh gia đình và môi trường kinh tế - xã hội mà gia đình phát triển.

Biến đổi cấu trúc, quy mô và loại hình gia đình và hộ gia đình trong vài thập kỷ tới sẽ tương tác với những phát triển khác trong môi trường chính trị - kinh tế - xã hội - văn hóa. Một vài yếu tố trong số này có thể làm giảm bớt các tác động nêu trên, một số yếu tố có thể làm trầm trọng thêm.

I- SỰ THAY ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC

Xã hội Việt Nam trong vài thập niên qua đã trải qua nhiều thay đổi đáng kể. Đặc biệt, tuổi thọ ở nước ta đã có sự gia tăng nhanh, với tuổi thọ trung bình đã tăng từ 68,6 tuổi (năm 1999)

lên 73,2 tuổi (năm 2014) và dự báo sẽ tăng lên tới 78 tuổi (2030) và 80,4 tuổi vào năm 2050. Điều này đã, đang và sẽ tiếp tục có những tác động sâu rộng đến thành phần gia đình. Trong khi đó, những thập kỷ qua, tỷ lệ sinh cũng đã giảm đáng kể. Nhìn chung, tỷ lệ sinh đã giảm mạnh. Năm 1960, tổng tỷ suất sinh (TFR), tức là số trẻ em trung bình được sinh ra trên một phụ nữ là 6,1 nhưng đến năm 2019, TFR đã giảm xuống còn 2,09.

Các chuyên gia dân số dự báo, theo phương án trung bình thì dân số Việt Nam có khả năng chỉ tăng nhẹ, từ 96,4 triệu năm 2019 lên 104,5 triệu vào năm 2029; 110,8 triệu vào năm 2039; và gần 115 triệu vào năm 2049. Với tỷ lệ tăng dân số bình quân giảm dân mỗi năm từ 0,93% (2019) xuống 0,73% (2029), 0,55% (2039) và 0,30% (2049).

Tuy nhiên, số lượng dân số là người trẻ được dự báo sẽ giảm từ nay đến năm 2030, trong một số trường hợp là khá mạnh, cũng như tỷ trọng của họ trong dân số nói chung: đối với trẻ em dưới 14 tuổi là 8,5%, đối với thanh niên từ 15 đến 24 tuổi là 12% và đối với người lớn từ 25 đến 39 tuổi tăng 15,6%. Ngược lại, số lượng và tỷ trọng người cao tuổi sẽ tăng đáng kể, nhóm 65-79 tuổi tăng 37% và nhóm 80+ tăng 54%¹. Ba biến số cơ bản có thể ảnh hưởng đến những dự báo này là mức sinh, tuổi thọ và di cư.

Mức sinh: Bằng chứng từ các quan sát gần đây về xu hướng mức sinh cho thấy rằng “sự bùng nổ mức sinh” đáng lo ngại dường như đã không xảy ra. Hai yếu tố xuất hiện khi xem xét các xu hướng sinh trong quá khứ không xa của các nước phát triển: thứ nhất, các sự kiện làm thay đổi hành vi mức sinh là không thường xuyên, nhưng thứ hai, chúng thường có ảnh hưởng lâu

1. Xem Tổng cục Thống kê - UNFPA: *Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016.

dài¹. Như các ví dụ từ các nước Pháp, Đức, Đông Âu đã chứng minh, các sự kiện đó bao gồm chiến tranh, tiến bộ trong lĩnh vực y tế mang tính cách mạng (như biện pháp tránh thai) và các biện pháp chính sách xã hội (ví dụ: hỗ trợ sinh đẻ với các biện pháp khuyến khích về vật chất).

Tuổi thọ: Những thành tựu về tuổi thọ đạt được trong những thập kỷ gần đây thường được kỳ vọng sẽ tiếp tục trong tương lai. Tuổi thọ trung bình có thể tiếp tục tăng thêm ít nhất 6 tuổi nữa vào năm 2050, dẫn đến sự gia tăng lớn về số người sống đến 80 và 90 tuổi. Trong quá khứ, đã có những trường hợp đáng chú ý về sự biến động đáng kể trong xu hướng tử vong, chủ yếu do chiến tranh, thiên tai và nạn đói gây ra. Nhưng những sự kiện có thể xảy ra trong tương lai làm thay đổi đáng kể những xu hướng này không? Gạt bỏ yếu tố chiến tranh và thiên tai sang một bên, tiến bộ y học được xem yếu tố quan trọng nhất có thể thay đổi quỹ đạo của tuổi thọ.

Di cư: Về mặt lịch sử, di cư là một yếu tố quan trọng quyết định đến biến đổi gia đình ở cấp độ quốc gia của nhiều vùng kinh tế - xã hội và các địa phương. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa càng mạnh càng thúc đẩy các luồng di cư trong nước và quốc tế. Theo thống kê, cả nước đã có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, con số này chiếm khoảng 7,3% tổng dân số. Hiện tượng di cư từ nông thôn đến các đô thị và khu công nghiệp đã tác động mạnh đến cấu trúc gia đình và quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Nhiều vùng quê thiếu vắng người trẻ, người ở độ tuổi trung niên, làng xóm chủ yếu người cao tuổi và trẻ em,

1. Le Bras: “Fertility: the condition of self-perpetuation. Differing trends in Europe”, in M. Gullestad, M. Segalen (eds): *Family and kinship in Europe*, London, 1997, pp.14-32.

hình thành nên những gia đình khuyết thế hệ (chỉ có thế hệ ông bà và thế hệ cháu).

Đô thị hóa: Tầm quan trọng ngày càng tăng của cuộc sống đô thị có thể sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Gia đình đô thị có những đặc điểm khác với gia đình nông thôn (mức sinh thấp hơn, điều kiện sống tốt hơn, trẻ em được tiếp cận giáo dục có chất lượng cao hơn; nghề nghiệp của các thành viên trưởng thành trong gia đình đa dạng,...). Tuy nhiên, gia đình đô thị cũng có những “mặt trái”, đó là chủ nghĩa cá nhân, cái tôi dường như phát triển hơn so với các gia đình nông thôn, do điều kiện nhà ở và phương tiện sinh hoạt phong phú, công nghệ hiện đại, cùng với sự tôn trọng sự riêng tư nên mức độ giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình đô thị không bến chặt như các gia đình nông thôn. Sự gia tăng đô thị hóa cũng tác động đến các gia đình ở vùng ven đô, nơi đang chuyển đổi lối sống nông thôn sang lối sống đô thị. Sự xung đột giá trị giữa lối sống đô thị với những chuẩn mực truyền thống cũ, có thể dẫn đến mâu thuẫn giữa các thành viên gia đình, giữa các thế hệ trong gia đình.

II- XÃ HỘI VÀ XU HƯỚNG XÃ HỘI

Cũng giống như dân số trong khoảng thời gian hơn 30 năm qua có xu hướng biến đổi khá chậm (với những ngoại lệ đáng chú ý như di cư) và không nằm trên tổng thể dễ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi lớn về chuyển hướng đột ngột, các xu hướng xã hội cũng có xu hướng phát triển với động lực riêng của chúng. Việc mở rộng giáo dục đại học, sự tham gia ngày càng nhiều của phụ nữ vào thị trường lao động và số lượng người già phụ thuộc ngày càng gia tăng dường như sẽ trở thành đặc điểm nổi bật trong vài thập kỷ tới, mặc dù tổng hợp những ảnh hưởng của chúng đến việc hình

thành gia đình, tương tác giữa các thành viên gia đình và quan hệ giữa các thế hệ khó có thể lường trước được. Ngược lại, các mô hình kết hôn và ly hôn trong tương lai hoặc sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi có khả năng tạo ra một số biến đổi bất ngờ trong những năm tới.

Hôn nhân và ly hôn: Những dự đoán hợp lý về xu hướng hôn nhân trong tương lai là rất hiếm. Trong khi tỷ lệ kết hôn nói chung thường như chững lại, có vẻ hợp lý khi đưa ra giả thuyết rằng tỷ lệ này có thể tăng trong những năm tới. Mặt khác, cũng hợp lý không kém khi chúng có thể ổn định hoặc thậm chí bị đảo ngược. Tỷ lệ kết hôn nói chung giảm ở một mức độ nào đó đã được bù đắp bởi sự gia tăng của tình trạng sống chung không kết hôn. Những xu hướng tương phản này làm cho những dự báo về thị trường hôn nhân trong vài thập kỷ tới có thể có những thăng trầm, rủi ro khó lường.

Sự gia tăng đổ vỡ hôn nhân và số ca sinh con ngoài hôn nhân dẫn đến nhiều gia đình đơn thân hơn. Xu hướng này sẽ được thúc đẩy bởi sự gia tăng ly hôn và sống thử, và các “tế bào xã hội” phức tạp hơn như các hộ gia đình tái hôn, tạo thành những gia đình phức hợp. Tuy nhiên, các mô hình kết hôn, ly hôn và chung sống không kết hôn trong xã hội ở một mức độ nào đó có sự liên hệ nhạy cảm với những thay đổi trong chính sách của chính phủ, ví dụ như những thay đổi về phúc lợi, an sinh xã hội.

Giáo dục: Kinh nghiệm của những thập kỷ gần đây đã chỉ ra rằng giáo dục ảnh hưởng đến cuộc sống và cấu trúc gia đình và mối quan hệ giữa các thành viên gia đình theo một số cách, điều quan trọng nhất dễ nhận thấy là làm chậm độ tuổi kết hôn (buộc khởi đầu hình thành gia đình) và ảnh hưởng đến độ tuổi bắt đầu đi làm và sống độc lập của giới trẻ, tách khỏi mái ấm gia đình. Bằng chứng là độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của thanh niên nam nữ Việt Nam đã tăng dần trong ba thập kỷ qua.

Trình độ học vấn của phụ nữ đã tăng lên trong những thập kỷ gần đây, độ tuổi trung bình sinh con cũng đã tăng lên đáng kể. Và mối tương quan giữa giáo dục và sinh đẻ dường như đã được củng cố theo thời gian. Do đó, độ tuổi rời ghế nhà trường và thời điểm sinh đẻ có mối liên hệ chặt chẽ hơn với nhau, đặc biệt là vì nhiều người thích tự lập trên thị trường việc làm trước khi bước vào vai trò làm cha mẹ.

III- KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Những thành tựu của khoa học và công nghệ có thể ảnh hưởng đến cấu trúc gia đình trong tương lai và các mối quan hệ theo một số cách. *Thứ nhất*, tiến bộ trong công nghệ y học đã đóng góp quan trọng vào việc kéo dài tuổi thọ của con người và những tiến bộ hơn nữa trong công nghệ có thể được mong đợi trong những năm tới, nâng kỳ vọng sống lên một tầm cao mới và tăng đáng kể số lượng người cao tuổi. *Thứ hai*, công nghệ thông tin và truyền thông có tiềm năng to lớn để cải thiện cuộc sống của người bệnh, người tàn tật và người già bằng cách tăng cường hoặc khôi phục khả năng độc lập của họ, đặc biệt là trong gia đình, và cho phép họ tham gia tích cực hơn vào cuộc sống gia đình trong vai trò của người chăm sóc hoặc nhà giáo dục. *Thứ ba*, làm việc từ xa và giáo dục - đào tạo từ xa (với hình thức trực tuyến) sẽ tăng lên đáng kể trong những năm tới, khi tính khả dụng và sử dụng băng thông rộng tăng cường và ngày càng nhiều công ty, tổ chức và cơ sở tận dụng lợi ích do những công nghệ này mang lại. Khi tỷ lệ tiếp nhận công nghệ tăng lên cũng sẽ tạo cơ hội cho các gia đình tổ chức cuộc sống làm việc và học tập của họ một cách linh hoạt hơn theo những cách phù hợp hơn với nhu cầu của họ.

Và cuối cùng, trong vài thập kỷ tới, sự mở rộng được mong đợi của mạng xã hội gần như chắc chắn sẽ gây ra những hậu quả - thường là không mong đợi - đối với các mối quan hệ và tương tác trong gia đình, trong một số trường hợp là tăng cường mối quan hệ giữa các thành viên gia đình, trong khi một số khác sẽ cản trở khiến cho mối quan hệ này trở nên lỏng lẻo.

Công nghệ y học và tuổi thọ: Tuổi thọ đã đạt được trong vài thập kỷ qua, phần lớn không chỉ là do cải thiện mức sống, chế độ ăn uống và điều kiện sống, mà còn do tiến bộ công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực y học, những thành tựu của khoa học - công nghệ sẽ tiếp tục giúp cho tuổi thọ được nâng cao hơn trong tương lai. Ngoài những đột phá quan trọng trong kỹ thuật phẫu thuật, chẳng hạn như cấy ghép nội tạng, cũng có thể mong đợi những tiến bộ đáng kể trên lĩnh vực công nghệ sinh học.

Tự chủ do công nghệ thông tin - truyền thông nâng cao: Xu hướng nhu cầu về các dịch vụ và thiết bị hỗ trợ cho người cao tuổi và trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe có khả năng tạo ra các phân mảng hoành toàn mói của kết cấu hạ tầng hiện tại, đặc biệt là trong mạng không dây. Một số ứng dụng chính sẽ dựa trên các dạng mạng cảm biến khác nhau. Có thể mong đợi hai ứng dụng chính ở đây: mạng cục bộ không dây để chăm sóc sức khỏe và chăm sóc người cao tuổi, bao gồm các liên kết để sử dụng công nghệ giao tiếp trường gần (NFC: Near-Field Communications)¹. Một trong những công nghệ chính để chăm sóc người già trong tương lai sẽ là thông tin liên lạc phổ biến và chi phí thấp.

1. Là công nghệ giao tiếp trường gần, sử dụng cảm ứng từ trường để thực hiện kết nối giữa các thiết bị khi có sự tiếp xúc trực tiếp hay để gần nhau. NFC được phát triển dựa trên nguyên lý nhận dạng bằng tín hiệu tần số vô tuyến có tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa 424 Kbps.

Có lẽ việc sử dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong gia đình trong tương lai nhiều nhất sẽ nằm ở việc đưa bệnh viện vào gia đình. Chăm sóc sức khỏe ngày càng tiến bộ một phần là do công nghệ thông tin - truyền thông, đặc biệt là Internet, ở nhiều quốc gia, để hình thành các hệ thống liên kết giữa các đơn vị chăm sóc khác nhau. Ví dụ: ở Canada và Cộng hòa Séc, cho cả quyền truy cập của bác sĩ vào dữ liệu y tế, xử lý bảo hiểm,... cũng như để bệnh viện sử dụng cho chuỗi hậu cần, để đặt hàng và thanh toán thuốc.

Làm việc từ xa (Telework): Những năm gần đây đã chứng kiến sự mở rộng đáng kể của hoạt động làm việc từ xa (teleworking) và giao tiếp từ xa (telecommuting). Trong khoảng thời gian có sẵn dữ liệu, nguồn cung cấp công việc từ xa đã tăng đều đặn. Năm 2006, khoảng 23% doanh nghiệp trong EU-15 sử dụng nhân viên làm việc từ xa (bất kỳ vị trí nào, nhưng chủ yếu ở nhà), so với 16% năm 2003 và 18% năm 2004. Tại Hoa Kỳ, số người làm việc cho chủ của họ tại nhà, hoặc từ xa, đã tăng từ con số ước tính 12,4 triệu năm 2006 lên hơn 17 triệu năm 2008, tăng gần 40% trong hai năm, và tăng gần 75% so với ba năm. Dữ liệu từ Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ trong giai đoạn 2006-2008 cho thấy tỷ lệ người Mỹ làm việc từ xa ít nhất một lần mỗi tháng đã tăng từ 8% lên 11% (worldatwork, 2009).

Sự kết hợp của các yếu tố dường như đang diễn ra: sự gia tăng của truy cập Internet không dây và tốc độ cao giá rẻ; tăng chi phí nhiên liệu và đi lại; và xu hướng các nhà tuyển dụng áp dụng các giải pháp cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Sự kết hợp giữa tỷ lệ hiểu biết về máy tính ngày càng tăng trong những năm tới, sự gia tăng hơn nữa trong việc sử dụng băng thông rộng, và việc liên tục điều chỉnh các quy định và thực thi quản lý lịch trình làm việc mở ra tiềm năng to lớn cho công việc từ xa và

làm việc từ xa. Nhìn chung, tỷ lệ người biết tin học cao hơn và cải tiến công nghệ sẽ khiến việc truy cập và sử dụng Internet tăng lên cho tất cả các mục đích liên quan đến việc làm, sức khỏe, giáo dục và tương tác xã hội.

IV- TRIỂN VỌNG KINH TẾ

Nền kinh tế và bối cảnh kinh tế trong tương lai có lẽ vẫn là yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định mức độ ảnh hưởng lớn của gia đình và nhóm hộ gia đình. Tăng trưởng ổn định trong dài hạn, cơ hội việc làm dồi dào, tài chính công hợp lý... rõ ràng sẽ ảnh hưởng khác đến gia đình so với nền kinh tế không ổn định trong dài hạn với tỷ lệ thất nghiệp cơ cấu cao và tài chính công kém. Trong cả hai trường hợp, một số gia đình sẽ phát triển bền vững, trong khi những người khác sẽ thấy tính dễ bị tổn thương của họ tăng lên. Chính sách an sinh xã hội có thể giảm thiểu sự bất bình đẳng như vậy và làm dịu tình hình, đặc biệt là đối với những gia đình nghèo, khó khăn nhất. Nhưng bối cảnh kinh tế trong tương lai sẽ ảnh hưởng khác nhau đến các gia đình, do đó, nó cũng sẽ ảnh hưởng đến phạm vi và nguồn lực sẵn có cho thực hiện chính sách.

Tóm lại, bối cảnh gia đình đến năm 2030 tầm nhìn 2045 có thể sẽ có những thay đổi khá rõ rệt. Tất nhiên, một mức độ không chắc chắn gắn liền với tất cả các quá trình biến đổi. Ví dụ, trong trường hợp không có các sự kiện cực đoan, thì quá trình già hóa dân số, đô thị hóa, tuổi thọ, chẳng hạn, có thể được coi là cả các xu hướng tương đối chắc chắn và thay đổi chậm, ít nhất là trong khoảng thời gian tương đối ngắn những năm tới. Ngược lại, các luồng di cư, sự phát triển công nghệ và đặc biệt là hiệu quả kinh tế và mô hình việc làm có đặc điểm do mức độ không chắc chắn cao hơn nhiều.

Tuy nhiên, với tác động tổng hợp của các xu hướng nhân khẩu học, kinh tế, xã hội và công nghệ khác nhau đối với cấu trúc, quy mô, loại hình gia đình và hộ gia đình có khả năng khiến cho biến đổi gia đình đến mức cần có những thay đổi sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực chính sách liên quan đến gia đình, từ phúc lợi xã hội, y tế và giáo dục đến nhà ở và việc làm.

Chương XXV

BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH VIỆT NAM: THÀNH TỰU, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH

Chương này khép lại cuốn sách, thay cho lời kết luận, điểm lại những nét chính về biến đổi gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, nhận diện những điểm nổi bật và vấn đề đặt ra từ biến đổi gia đình và đề xuất một số giải pháp về chính sách đối với gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển.

I- BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH VIỆT NAM: THÀNH TỰU NỔI BẬT

Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21/2/2005 của Ban Bí thư về *Xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, đã khẳng định: “Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Tháng 5/2014 tại Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, có nhiều nội dung liên quan đến gia đình. Nhìn lại thành tựu trong quá trình biến đổi

gia đình trong quá trình phát triển, có thể thấy một số điểm nổi bật sau đây:

Một là, sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi gia đình. Theo Ngân hàng Thế giới, sự phát triển của Việt Nam trong hơn 30 năm qua rất đáng ghi nhận. Đổi mới kinh tế và chính trị từ năm 1986 đã thúc đẩy phát triển kinh tế, nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp. Từ năm 2002 đến năm 2018, GDP đầu người tăng 2,7 lần, đạt trên 2.700 USD năm 2019, với hơn 45 triệu người thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ hơn 70% xuống còn dưới 6% (3,2 USD/ngày theo sức mua ngang giá). Trong bối cảnh đó, kinh tế hộ gia đình thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự tăng trưởng tổng thu nhập quốc dân hàng năm. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới ở cơ sở phát triển, ngày càng có nhiều gia đình văn hóa, khu phố văn hóa, làng văn hóa, cụm dân cư văn hóa, góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Công tác xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm đã giúp cho hàng triệu gia đình thoát nghèo và nâng cao mức sống.

Hai là, trong thời kỳ đổi mới, hệ thống luật pháp về gia đình và liên quan đến gia đình ngày càng hoàn thiện. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho các gia đình đặc biệt khó khăn, gia đình có công với cách mạng, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã đạt được những thành tích đáng kể, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội ngày càng ổn định và phát triển. Những giá trị nhân văn mới, tiêu biểu là bình đẳng giới và quyền trẻ em, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội

ngày càng được đề cao. Quyền trẻ em đã được pháp luật thừa nhận, được xã hội và gia đình thực hiện và phát huy. Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2014 đã tạo điều kiện để thực hiện hôn nhân bình đẳng và tiến bộ. Những năm qua, việc thành lập cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và việc lấy ngày 28/6 hàng năm là Ngày gia đình Việt Nam đã khẳng định vai trò của gia đình đối với xã hội và sự quan tâm của xã hội đối với gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba là, cùng với sự phát triển dân số là quá trình hạt nhân hóa gia đình. Hai xu hướng này diễn ra song song, làm tăng số lượng gia đình Việt Nam sau 35 năm đổi mới đất nước. Tốc độ gia tăng về tỷ lệ hộ gia đình qua các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1989, 1999 và 2019 cho thấy, số hộ gia đình vào ngày 1/4/1989 là 12.927.297, tăng 3,1% so với đợt tổng điều tra ngày 1/10/1979. Đến 1/4/1999, số lượng hộ gia đình cả nước là 16.661.666, tăng 2,5% so với ngày 1/4/1989. Tiếp đó, đến ngày 1/4/2009, Việt Nam có 22.444.322 hộ gia đình, tăng 3,0% so với ngày 1/4/1999. Và đến ngày 1/4/2019, cả nước có 26.870.079 hộ gia đình, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009, tỷ lệ tăng là 1,8%¹. Như vậy, sau 30 năm, số lượng hộ gia đình nước ta năm 2019 tăng gấp 2,07 lần so với năm 1989. Số lượng hộ gia đình tăng, đồng nghĩa sự gia tăng các tế bào xã hội, đòi hỏi sự quan tâm không chỉ của các gia đình, mà cả xã hội đối với gia đình nói chung và gia đình trẻ nói riêng.

Bốn là, độ tuổi kết hôn tăng dần trong ba thập kỷ qua. Năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam giới là 26,2 và của nữ là 22,8, chênh lệch 3,4 năm. SMAM của cả nam và nữ ở thành thị đều cao hơn ở nông thôn (27,7 và 24,4 so với 25,6 và 22,0).

1. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019, Sđd.*

So sánh theo khu vực kinh tế - xã hội, SMAM của nam và nữ cao nhất là ở Đông Nam Bộ (27,4 và 24,2), thấp nhất ở trung du và miền núi phía Bắc (24,2 và 21,3) và Tây Nguyên (25,2 và 21,8). Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Như vậy, sau 10 năm, độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ đều tăng: trong đó nam tăng 1,0 tuổi và nữ tăng 0,3 tuổi. Điều này cho thấy sự khác biệt giới trong độ tuổi kết hôn và khác về mức độ gia tăng độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ.

Năm là, việc thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội về gia đình cùng với nhận thức của người dân được nâng cao đã tạo nên xu hướng gia đình hạt nhân với quy mô gia đình nhỏ. Quá trình hạt nhân hóa gia đình này, bên cạnh những ưu điểm của gia đình hai thế hệ (cha mẹ - con), cùng với sự hình thành và phát triển của loại hình gia đình mới (hộ gia đình độc thân, gia đình cha/mẹ đơn thân, sống chung) thì cũng có những khó khăn nhất định trong bối cảnh xã hội có nhiều biến động, chuyển đổi nghề nghiệp và di cư hiện nay.

Sáu là, cùng với sự biến đổi loại hình và quy mô gia đình là sự biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình. Trong giai đoạn đổi mới, sự biến đổi cấu trúc và quy mô gia đình kéo theo sự biến đổi về cách thức thực hiện các chức năng gia đình. Sự biến đổi chức năng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, đô thị hóa có những điểm khác biệt so với giai đoạn trước đổi mới. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại là cơ sở để đa dạng cách thức thực hiện chức năng kinh tế của gia đình.

Bây là, những biến đổi về cơ cấu loại hình gia đình, biến đổi thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình cũng ảnh hưởng đến sự biến đổi quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Mỗi quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là mối quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ và con cái ngày càng dân chủ hơn, vợ chồng tôn trọng nhau, cha mẹ lắng nghe con cái, giảm bớt tính gia trưởng, độc đoán.

Tâm là, biến đổi xã hội cũng có nghĩa là sự mất đi của một số giá trị, chuẩn mực không còn thích hợp và hình thành nên những giá trị, chuẩn mực xã hội mới, cùng với quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa, đã làm giàu thêm các giá trị, chuẩn mực của văn hóa Việt Nam. Điều này tác động tích cực đến đời sống văn hóa gia đình, đời sống văn hóa tinh thần đa dạng, phong phú, các thành viên trong gia đình có nhiều lựa chọn và thụ hưởng văn hóa.

Chín là, biến đổi gia đình có sự tác động không nhỏ của sự tiến bộ khoa học và công nghệ nói chung và trong lĩnh vực y học nói riêng. Những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng về khoa học - công nghệ trong y học, có một số thành công sánh ngang với nhiều quốc gia trên thế giới. Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ không chỉ đáp ứng nhu cầu có con của những cặp vợ chồng hiếm muộn; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe các tầng lớp dân cư, mà còn nâng cao tuổi thọ của người dân, giảm tỷ lệ tử vong mẹ và con, cũng như thực hiện các ca phẫu thuật đem lại niềm vui, hạnh phúc cho hàng triệu gia đình.

II- BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH VIỆT NAM: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế tạo ra nhiều cơ hội và điều kiện, đồng thời cũng đặt gia đình và công tác gia đình trước nhiều khó khăn, thách thức.

Mặt trái của cơ chế thị trường và lối sống thực dụng tác động mạnh tới các giá trị đạo đức truyền thống và lối sống lành mạnh. Sự phân hóa giàu nghèo sẽ tiếp tục tác động đến không ít các gia đình. Trong quá trình phát triển, gia đình có những vấn đề cần được quan tâm, như nhận định của Ban Bí thư Trung ương Đảng, công tác gia đình hiện nay còn nhiều yếu kém và đang đổi mới với nhiều thách thức.

Thứ nhất, việc thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình còn có những thiếu sót và bất cập. Hiện tượng tảo hôn vẫn còn tồn tại ở những dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, không ít gia đình dân tộc thiểu số ở một số địa phương thuộc vùng miền núi vẫn còn tình trạng hôn nhân cận huyết. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng giống nòi của thế hệ tương lai.

Thứ hai, một bộ phận các cặp vợ chồng vẫn còn ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam, nên theo đuổi sinh con trai bằng được. Tư tưởng bất bình đẳng giới là cội nguồn của hiện tượng “khát con trai”, siêu âm lựa chọn giới tính thai nhi, dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh, để lại những hậu quả xã hội ở nhiều lĩnh vực kinh tế, hôn nhân gia đình, an ninh trật tự xã hội.

Thứ ba, xu hướng sinh ít con và tuổi thọ gia tăng là các yếu tố thúc đẩy già hóa nhanh. Việt Nam hiện đang là một trong những quốc gia có tỷ lệ già hóa nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Sự gia tăng gia đình có người cao tuổi, đặc biệt là người cao tuổi sống một mình, sẽ là một vấn đề xã hội rất cần có sự quan tâm và hoàn thiện chính sách chăm sóc người cao tuổi, gia đình người cao tuổi.

Thứ tư, việc thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình có biểu hiện coi trọng chức năng kinh tế, sao nhãng chức năng giáo dục con cái. Gia đình có xu hướng nhường dần chức năng giáo dục cho nhà trường. Mặc dù mức sống gia đình Việt Nam ngày càng

được cải thiện, nhưng việc chuyển hướng ngành nghề cho những hộ gia đình làm nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Hàng nghìn gia đình vẫn đang phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của chiến tranh. Hàng trăm nghìn trẻ em nạn nhân của chất độc da cam đang là nỗi đau của nhiều gia đình. Những mất mát, đau thương của hàng triệu gia đình trong chiến tranh sau gần nửa thế kỷ vẫn chưa thể bù đắp. Công tác xoá đói, giảm nghèo ở một số địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, kết quả chưa vững chắc, đặc biệt là ở vùng duyên hải, miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ năm, mặc dù mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình có xu hướng dân chủ và bình đẳng hơn trước, nhưng vẫn còn tình trạng bạo lực gia đình, đặc biệt là bạo lực của chồng đối với vợ. Bạo lực gia đình là một vấn đề xã hội mang tính toàn cầu, và bạo lực trên cơ sở giới không dễ giải quyết ngày một ngày hai. Bên cạnh những nguyên nhân đã phân tích ở chương bạo lực gia đình, thì cần phải nói thêm một nguyên nhân quan trọng nữa là đa số người vợ khi bị bạo lực lại tự nhận mình có lỗi, chứ không phải lỗi của người chồng có hành vi bạo lực. Cần nâng cao nhận thức và tinh thần trách nhiệm của các cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội cùng chung tay góp phần phòng, chống bạo lực gia đình.

Thứ sáu, vẫn còn hiện tượng làm mẹ ở tuổi vị thành niên, nhiều nhất là ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Tình trạng ly hôn, ly thân, chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội. Những biểu hiện tiêu cực trong hôn nhân với người nước ngoài đang làm cho xã hội lo lắng. Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em, trẻ em bị xâm hại,

trẻ em phải lang thang kiếm sống, trẻ em vi phạm pháp luật có chiều hướng phát triển. Tệ nạn xã hội như ma tuý, cờ bạc, rượu chè bê tha, mại dâm và nạn dịch HIV/AIDS đang thâm nhập vào các gia đình.

Thú bảy, bên cạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, cùng với những giá trị xã hội, chuẩn mực xã hội mới hình thành thì mặt trái của cơ chế thị trường và lối sống thực dụng cũng tác động mạnh tới các giá trị đạo đức truyền thống và lối sống lành mạnh. Nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu nghĩa, thuỷ chung, kính trên nhường dưới đang có biểu hiện xuống cấp. Những xung đột giữa các thế hệ về lối sống và việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi đang đặt ra những thách thức mới.

Thú tám, do ô nhiễm môi trường, mất an toàn vệ sinh thực phẩm, làm việc ở những nghề độc hại, cùng lối sống không khoa học nên gia tăng các cặp vợ chồng hiếm muộn, vô sinh. Với những cặp vợ chồng hiếm muộn, luật hôn nhân và gia đình cho phép người thân mang thai hộ, tuy nhiên chính sách thẩm đạm tính nhân văn này cũng có thể nảy sinh phiền phức về mối quan hệ tình cảm mẹ con sau này, hoặc cũng có thể rắc rối liên quan đến pháp lý. Và đáng lo ngại hơn là có những người lợi dụng kẽ hở của luật pháp, lách luật, hình thành nên đường dây để thuê, kinh doanh phụ nữ sinh con.

Thú chín, quá trình phát triển xuất hiện nhiều loại hình gia đình mới, trong đó có hộ gia đình độc thân và hiện tượng làm mẹ đơn thân, đây đó xuất hiện các cặp kết hôn đồng tính. Những loại hình gia đình này, ở các chiều cạnh khác nhau, cần có chính sách xã hội và công tác gia đình phù hợp.

III- MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH VỀ GIA ĐÌNH TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Những vấn đề đặt ra trên đây cho thấy, nhiều gia đình nếu không được hỗ trợ, không được chuẩn bị đầy đủ sẽ không đủ năng lực đối phó với những thay đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội và không làm tròn các chức năng vốn có của mình. Xu thế thu nhỏ gia đình trong xã hội công nghiệp nếu không được định hướng sẽ tiếp tục gây sức ép về nhà ở cũng như đặt việc chăm sóc trẻ em và người cao tuổi vào thách thức mới. Từ những vấn đề đặt ra về biến đổi gia đình trong quá trình phát triển, có thể gợi ý một số giải pháp chính sách về gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển sau đây.

1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác gia đình

Những vấn đề gia đình đặt ra trên đây chính là những thách thức mà gia đình Việt Nam đang đối diện trong phát triển. Một trong những nguyên nhân là các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chưa quan tâm đúng mức việc nghiên cứu, lãnh đạo, chỉ đạo công tác gia đình. Do vậy, trong thời gian tới các cấp ủy đảng, chính quyền, công đoàn, và các đoàn thể xã hội cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác gia đình. Cần lồng ghép công tác gia đình vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và kế hoạch 5 năm của các bộ, ban, ngành, địa phương, từ trung ương đến cơ sở. Để công tác gia đình thực hiện được hiệu quả, cần có đội ngũ công chức, viên chức, công tác viên làm công tác gia đình được nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và nguồn kinh phí thích hợp với tầm quan trọng của gia đình, coi đầu tư cho gia đình là đầu tư cho phát triển bền vững. Bảo đảm đủ nguồn lực đầu tư từ ngân sách Nhà nước và huy động sự đóng góp của toàn xã hội cho

công tác gia đình. Tiếp tục củng cố và ổn định các cơ quan: Tổng cục Dân số (Bộ Y tế), Vụ Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Cục Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và các cơ quan thuộc lĩnh vực này ở các cấp, đặc biệt là cấp huyện và cấp cơ sở, đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước và phối hợp liên ngành về công tác gia đình.

2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về gia đình

Cần rà soát lại hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến gia đình, sửa đổi, điều chỉnh và hoàn thiện cho phù hợp với quá trình phát triển của xã hội và sự biến đổi gia đình. Xây dựng phát triển hệ thống dịch vụ xã hội liên quan đến gia đình, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của các loại hình gia đình hiện nay. Có chính sách quan tâm đến những hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, di dân để xây dựng các công trình thủy điện, đường cao tốc, khu công nghiệp, khu chế xuất. Cần quan tâm hơn đến các gia đình chính sách (hộ nghèo, gia đình có công; thương binh, liệt sĩ), nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu, hạn hán, thiên tai khắc nghiệt, bão lũ, đại dịch Covid-19. Mở rộng và nâng cao hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; đảm bảo cho các gia đình có cơ hội tiếp cận sự bảo trợ của Nhà nước, ổn định cuộc sống, chăm lo giáo dục con cái và chăm sóc người cao tuổi.

3. Đa dạng quan điểm về gia đình

Đảng và Nhà nước luôn coi “gia đình là tế bào của xã hội” và “hạt nhân của xã hội là gia đình”, bên cạnh quan niệm về gia đình theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “Gia đình là tập hợp

những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này” (khoản 2 Điều 3), thiết nghĩ cũng cần có những quan niệm đa dạng về gia đình cho phù hợp với thực tiễn sinh động với nhiều loại hình gia đình mới hiện nay (hộ gia đình độc thân, gia đình đồng tính, làm mẹ đơn thân, sống chung không kết hôn). Những quan niệm này có được xem là gia đình hay không có ý nghĩa rất quan trọng, không chỉ với những nhà hoạch định chính sách, với chính gia đình mà cả với nhà quản lý, lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu gia đình, và có hệ quả kinh tế - xã hội rất phức tạp. Quan điểm gia đình không chỉ giới hạn theo luật pháp, cũng cần có chính sách xã hội về gia đình phù hợp với các loại hình gia đình mới.

4. Xây dựng gia đình phải luôn gắn với sự nghiệp giải phóng phụ nữ

Bạo lực gia đình, mất cân bằng giới tính khi sinh là những biểu hiện của bất bình đẳng giới đã và đang hiện diện trong nhiều gia đình Việt Nam. Do vậy, xây dựng gia đình và công tác gia đình cần phải gắn liền với sự nghiệp giải phóng phụ nữ, với tiến trình bình đẳng giới. Để làm được điều này, không nên xem gia đình là lĩnh vực riêng tư, mà cần có quan điểm coi những vấn đề của gia đình là các vấn đề của cộng đồng, xã hội. Các chính sách xã hội, các phong trào xã hội không nên tạo ra gánh nặng, vai trò kép đối với người phụ nữ, người vợ, người mẹ trong gia đình. Cần đặc biệt quan tâm xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trong hôn nhân và gia đình; đặc biệt là tư tưởng coi thường phụ nữ. Hạn chế và tiến tới chấm dứt nạn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Nam giới, cộng đồng, gia đình và xã hội tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ làm tốt vai trò của họ và có cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp.

5. Đa dạng các loại hình tuyên truyền và nâng cao chất lượng truyền thông, giáo dục gia đình

Trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin, với sự đa dạng của các mạng xã hội, các phương tiện truyền thông mới, cần kết hợp các loại hình truyền thông để tuyên truyền, giáo dục gia đình có hiệu quả. Cần chú ý sử dụng loại hình truyền thông, phương tiện truyền thông và nội dung truyền thông phù hợp với gia đình ở từng vùng miền, dân tộc khác nhau. Nội dung giáo dục gia đình cần cung cấp các kiến thức, kỹ năng sống, như: kỹ năng làm cha mẹ, kỹ năng ứng xử giữa các thành viên trong gia đình với nhau và với cộng đồng. Giáo dục và vận động mọi gia đình tự nguyện, tự giác, tích cực thực hiện nếp sống văn minh, không trọng nam khinh nữ, không lựa chọn giới tính khi sinh. Vận động các gia đình tích cực tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước, quy chế dân chủ ở cơ sở; phát triển các hình thức tổ hòa giải, các câu lạc bộ gia đình tại cộng đồng; giữ gìn và phát huy văn hóa gia đình và truyền thống tốt đẹp của dòng họ; xây dựng tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, nhắc nhở, động viên nhau thực hiện tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Trong giáo dục, phải kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam gắn với xây dựng những giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển. Chú ý đến đặc thù văn hóa gia đình các dân tộc thiểu số trong tuyên truyền, giáo dục giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết.

6. Tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra, khảo sát toàn diện về gia đình

Để có thể xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, luật pháp liên quan đến gia đình, cần triển khai những nghiên cứu khoa học

về gia đình một cách hệ thống để có cơ sở đề xuất hình thành chính sách xã hội về gia đình. Nghiên cứu về gia đình không chỉ làm sáng tỏ cơ sở lý luận của Đảng và Nhà nước về gia đình, các lý thuyết nghiên cứu về gia đình vận dụng thích hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội - văn hóa Việt Nam, mà còn tập trung nghiên cứu các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình cần gìn giữ, phát huy những giá trị mới, tiên tiến cần tiếp thu. Nghiên cứu xây dựng các mô hình gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; áp dụng các kết quả nghiên cứu để giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới. Cần xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia về gia đình, phục vụ quản lý nhà nước về gia đình, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy về gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

*

* * *

Gia đình đã, đang và mãi sẽ là đơn vị xã hội quan trọng nhất trong việc sinh ra thế hệ mới, là môi trường đầu tiên nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Không chỉ có thể, gia đình còn là nơi tái tạo sức lao động của người trưởng thành, chăm sóc người đau ốm, người khuyết tật, người cao tuổi. Gia đình đồng thời là bến đỗ bình yên của các thành viên sau một ngày học tập, lao động, giải tỏa những căng thẳng, mệt mỏi, lo toan trong cuộc sống của xã hội hiện đại. Xã hội phát triển, gia đình cũng biến đổi và phát triển với những sắc thái khác nhau và gia đình vẫn luôn là một nhân tố quan trọng, không thể thiếu trong sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Để gia đình có thể làm tốt các chức năng và phát triển bền vững, đáp ứng mong đợi của xã hội thì nhận thức đúng về vai trò và vị trí của gia đình đối với sự phát triển đất nước không chỉ là

chuyện của riêng các cặp vợ chồng. Nói cách khác, luật pháp, chính sách xã hội về gia đình cần không ngừng hoàn thiện. Đồng thời cần đầu tư nhiều hơn nữa cho công tác gia đình, xứng đáng với vị trí và tầm quan trọng của gia đình trong quá trình phát triển. Có như vậy, mới hy vọng đạt được mục tiêu chủ yếu của công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa là ổn định, củng cố và xây dựng gia đình theo tiêu chí ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, để mỗi gia đình Việt Nam thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, các tập 7, 47, 51, 55, 57, 60, 64, 65, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014.
10. Ban Chấp hành Trung ương: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới*, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017.

11. Ban Chấp hành Trung ương: *Chỉ thị số 55-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, ngày 28/6/2000.
12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, 15 tập, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
13. Alvin Toffler: *Làn sóng thứ ba*, Nguyễn Văn Trung dịch, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002.
14. Lan Anh: *Thành tựu của tình yêu và y học*, báo *Tuổi trẻ*, ngày 29/12/2013.
15. Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quối: *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*. Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
16. Phong Anh: *Cảm động chuyện người vợ trẻ quyết sinh con với người chồng đã mất*, cstc.cand.com.vn, ngày 28/02/2018.
17. Thạch An: *Cuộc cách mạng y tế điện tử đang đến gần*, Tạp chí *Thế giới vi tính*, ngày 22/6/2016.
18. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/1989 - Kết quả điều tra mẫu*, Hà Nội, tháng 6/1990.
19. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009 - Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội, tháng 6/2010.
20. Bảo Duy: *Em bé chào đời 4 năm sau ngày cha mẹ mất*, Báo *Tuổi trẻ điện tử*, ngày 11/4/2018.
21. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: *Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội, 2015.
22. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: *Báo cáo tại Hội nghị chuyên đề chính sách ưu đãi người có công*, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16/7/2015.

23. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc UNICEF: *Vấn đề phụ nữ và trẻ em thời kỳ 2001-2010*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2010.
24. *Bộ luật Dân sự*, 2015.
25. *Bộ luật Lao động*, 2019.
26. Bộ Tư pháp: *Báo cáo tổng kết việc thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*, Hà Nội, 2011.
27. Bộ Tư pháp: *Báo cáo Tổng kết Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*, số 153/BC-BTP, ngày 15/7/2013.
28. Bộ Tư pháp: *Thực trạng kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực phía Nam*, <http://ctpn.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doikinhnghiem.aspx?ItemID=36>, ngày 6/8/2015.
29. Bộ Tư pháp: *Báo cáo công tác tư pháp năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2018*, số 01/BC-BTP, ngày 2/1/2018.
30. Bộ Tư pháp: *Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018*, số 170/BC-BTP, ngày 26/7/2018.
31. Bộ Tư pháp - Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF): *Báo cáo nghiên cứu Pháp luật về phòng ngừa, xử lý, phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật và tình hình thành niên vi phạm pháp luật tại Việt Nam*, Hà Nội, 2019.
32. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Viện Gia đình và Giới: *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội, tháng 6/2008.
33. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF, WHO: *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần 1 (SAVY 1)*, Hà Nội, 2005.

34. Bộ Y tế: *Công văn số 3121/BYT-BMTE* ngày 21/5/2009 của Bộ Y tế về *Nghiêm cấm lạm dụng kỹ thuật cao để lựa chọn giới tính khi sinh*.
35. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF, WHO: *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần 2 (SAVY 2)*, Hà Nội, 2010.
36. Bộ Y tế: *Nhiên giám Thống kê Y tế*, các năm từ 2011 đến 2018.
37. Bộ Y tế: *Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo*, Thông tin phổ biến giáo dục pháp luật về y tế, số 03, tháng 9/2014.
38. Bộ Y tế: Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/1/2021 về *Hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số*.
39. Charles. L. Jones, Lorne Tepperman, Susannah J. Wilson: *Tương lai của gia đình*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.
40. Chính phủ: *Quyết định số 198-TTg* ngày 28/4/1994 về *Quyết định thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về Năm quốc tế gia đình Việt Nam*.
41. Chính phủ: *Quyết định số 72/2001/QĐ-TTg* ngày 4/5/2001 về *Ngày Gia đình Việt Nam*.
42. Chính phủ: *Nghị định số 87/2001/NĐ-CP* ngày 21/11/2001 về *Xử phạt hành chính trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình*.
43. Chính phủ: *Nghị định số 78/2002/NĐ-CP* ngày 04/10/2002 về *tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác*.
44. Chính phủ: *Nghị định số 104/2003/NĐ-CP* ngày 16/9/2003 của Chính phủ về *Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số*.
45. Chính phủ: *Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg* ngày 27/9/2007 về *Tín dụng đối với học sinh, sinh viên*.

46. Chính phủ: Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 Quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em.
47. Chính phủ: Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04/02/2009 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống bạo lực gia đình.
48. Chính phủ: Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.
49. Chính phủ: Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 16/12/2009 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình.
50. Chính phủ: Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.
51. Chính phủ: Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/11/2011 về Công tác dân tộc.
52. Chính phủ: Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 về Phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
53. Chính phủ: Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.
54. Chính phủ: Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
55. Chính phủ: Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.
56. Chính phủ: Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 quy định về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

57. Chính phủ: *Nghị định số 86/2015/NĐ-CP* ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.
58. Chính phủ: *Quyết định số 468/QĐ-TTg* ngày 23/3/2016 về Phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giai đoạn 2016-2025.
59. Chính phủ: *Quyết định số 1028/QĐ-TTg* ngày 8/6/2016 Phê duyệt Chương trình giáo dục đổi sống gia đình đến năm 2020.
60. Chính phủ: *Nghị định số 116/2016/NĐ-CP* ngày 18/7/2016 Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.
61. Chính phủ: *Nghị định số 79/2017/NĐ-CP* ngày 17/7/2017 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
62. Chính phủ: *Nghị định số 06/2018/NĐ-CP* ngày 05/01/2018 về Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.
63. Chính phủ: *Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg* ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.
64. Chính phủ: *Nghị quyết số 71/NQ-CP* ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiểu hụt đa chiêu.
65. Chính phủ: *Nghị quyết số 42/NQ-CP* ngày 9/4/2020 Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.
66. Chính phủ: *Quyết định số 588/QĐ-TTg* ngày 28/4/2020 về Phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng đến năm 2030.

67. Chính phủ: *Nghị định số 20/2021/NĐ-CP* ngày 15/3/2021 *Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.*
68. Nguyễn Đồng Chi: *Thiết chế xã hội và chính trị*, trong sách: Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng: *Thời đại Hùng vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
69. Vũ Văn Chu: *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
70. CIEM, ILSSA, IpSard: *Đặc điểm kinh tế hộ nông thôn Việt Nam - Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014 tại 12 tỉnh*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.
71. C. L. Jones và cộng sự: *Tương lai của gia đình*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
72. Cục Dân số Hoa Kỳ: *Báo cáo hiện trạng dân số, Seri P20-S37*, “Gia đình Mỹ và những sắp xếp cuộc sống: 3/2000”, Washington, DC, tháng 6/2001, Bảng A1, tr. 1-2.
73. Cục Lãnh sự - IOM: *Hồ sơ di cư Việt Nam 2016*, Hà Nội, 8/2017.
74. Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (Bộ Công Thương): *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2020*, Hà Nội, 2020.
75. Dalton, R. J., Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị, Ông Thụy Như Ngọc: *Quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội ở Việt Nam: WVS2001*, Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 2, 2002.
76. Diane N. Lye: *Mối quan hệ giữa những người con trưởng thành và cha mẹ*, Tạp chí *Xã hội học tổng hợp thường niên*, số 22 (1996), tr. 79-102.
77. Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1996.

78. Quang Đạm: *Khổng giáo và gia đình*, trong sách *Nho giáo xưa và nay* (Vũ Khiêu, chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
79. Quang Đạm: *Nho giáo và văn hóa gia đình*, trong sách *Văn hóa gia đình Việt Nam và sự phát triển xã hội* (Lê Minh chủ biên), Nxb. Lao động, Hà Nội, 1994.
80. Đạm Phương nữ sử: *Tuyển tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010.
81. Hồ Ngọc Đại: *Chuyện ấy*, Nxb. Hà Nội, 1991.
82. Gary S. Becker: *Bài nói chuyện nhận giải Nobel: Xét hành vi theo hướng kinh tế*, Tạp chí Xã hội học, số 1(49), 1995, tr.82.
83. Grant Evans (chủ biên): *Bức khám văn hóa châu Á - Cách tiếp cận nhân học*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001.
84. G. Endrweit (chủ biên): *Lý thuyết xã hội học hiện đại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1999.
85. G. Endrweit & G. Trommsdoff: *Từ điển Xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1989.
86. Goerge C. Homans: *Hành vi xã hội: Các dạng thức cơ bản* (New York: Harcourt, Brace và World, 1961); George C. Homans, “Hành vi xã hội là trao đổi”, Tạp chí Xã hội học của Hoa Kỳ số 63 (tháng 5/1958), tr. 597-606.
87. Đặng Cảnh Khanh: *Các nhân tố phi kinh tế - Xã hội học về sự phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
88. Vũ Khiêu - Thành Duy: *Đạo đức và pháp luật trong triết lý phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
89. Đặng Phương Kiệt (chủ biên): *Cơ sở Tâm lý học ứng dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
90. Phan Khôi: *Vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2016.
91. Phan Khoang: *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777* (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam), Nxb. Khoa học xã hội và Sách Khai tâm, Hà Nội, 2016.
92. Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Thị Tư: *Tổng quan về tình trạng hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta*, tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-09-30/.

93. Minh Hải: *Thành phố ở bang Massachusetts cho phép cuộc sống đa phu thê*, Báo Tuổi trẻ điện tử, ngày 7/7/2020.
94. Trần Đình Hoan: *Chính sách xã hội và đổi mới cơ chế quản lý việc thực hiện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
95. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
96. Mai Văn Hai và Nguyễn Phan Lâm: *Luật đất đai và tác động ban đầu tới cơ cấu gia đình ở một làng chau thổ sông Hồng*, Tạp chí Xã hội học, số 1, 2001, tr. 40-45.
97. Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu: *Đừng quên giới tính thứ ba*, Báo Tuổi trẻ cuối tuần, ngày 3/11/2012.
98. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
99. Hội Nông dân Việt Nam: *Báo cáo Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2015 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2016*, Hà Nội, ngày 16/1/2016.
100. Phạm Minh Hạc và Thái Duy Tuyên (chủ biên): *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
101. Phạm Minh Hạc: *Giáo dục nhân cách, đào tạo nhân lực*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
102. Lê Văn Hòe: *Lược luận về phụ nữ Việt Nam*, Quốc học thư xã, Hà Nội, 1944.
103. Heise, L., M. Ellsberg và M. Gottemoeller: *Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ*. Các báo cáo dân số (Population Reports), số 11. Baltimor, 1999.
104. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: *Điều tra quốc gia về người cao tuổi Việt Nam VNAS năm 2011 - Các kết quả chủ yếu*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2012.

105. Nguyễn Hải Hoành: *Tìm hiểu da thê từ góc độ tôn giáo*; Nghiên cứu quốc tế, ngày 17/2/2021, nghiencuuquocte.org/2021/02/17/tim-hieu-tuc-da-the-tu-goc-do-ton-giao.
106. Nguyễn Văn Huyên: *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
107. Trần Đình Hượu: *Gia đình và giáo dục gia đình*, trong sách *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, tập 2, Tương Lai chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
108. Trần Đình Hượu: *Đến hiện đại từ truyền thống*, Chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX-07, Hà Nội, 1994.
109. Nguyễn Đình Hương: *Việt Nam hướng tới nền giáo dục hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
110. Quốc Hùng: *Mua sắm trực tuyến ngày càng tăng cao*, Kinh tế Sài gòn online, ngày 12/2/2018.
111. Ingrid Arnet Connidis và Lori D. Campell: *Sự gần gũi, tin tưởng và liên lạc giữa các anh chị em ở giai đoạn trung niên và về già*, Tạp chí *Những vấn đề gia đình*, số 16 (11/1995), tr. 722-745.
112. Judith Rempel: *Những người già không con: Họ đang thiếu cái gì?*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 47 (5/1995), tr. 343-348.
113. Kathleen W. Piercy: *Lý thuyết hóa việc chăm sóc trong gia đình - Vai trò của trách nhiệm*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 60 (2/1998), tr.109-118.
114. Lê Văn Lan: *Đời sống văn hóa*, trong sách Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đổng Chi, Hoàng Hưng: *Thời đại Hùng vương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
115. Phùng Hữu Lan: *Lịch sử Triết học Trung Quốc*, tập 2, Người dịch: Lê Anh Minh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
116. Tương Lai (chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tập 2, Hà Nội, 1996.

117. Thiên Lam: *Những thành tựu ứng dụng khoa học công nghệ vào y học Việt Nam*, Báo Nhân Dân điện tử, ngày 25/1/2017.
118. Le Play: *Người lao động châu Âu: Nghiên cứu về việc làm, điều kiện sống gia đình và tình trạng đạo đức của những người dân lao động của châu Âu*, Paris, Imprimerise, 1855.
119. Lisa A. Keister và Natalia Deeb - Soossa: *Những đứa con bùng nổ dân số có giàu hơn cha mẹ? Việc sở hữu tài sản giữa các thế hệ ở Mỹ*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (5/2001), tr. 569-579, Maryland, Chương trình Thông tin Dân số, Trường Y tế Cộng đồng Đại học Johns Hopkins.
120. Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh, và Jennifer Clement: *Bạo lực trên cơ sở giới - Trường hợp Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, 1999.
121. *Luật Bình đẳng giới*, 2006.
122. *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*, 2007.
123. *Luật Hôn nhân và Gia đình*, 2014.
124. Luật Giáo dục, 2019.
125. *Luật Bảo hiểm y tế*, 2008, sửa đổi 2014.
126. Lynn White: *Quan hệ anh chị em trong tiến trình cuộc đổi - Một phân tích lịch đại*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (5/2001), tr. 555-568.
127. L.H. Moorgan: *Xã hội cổ đại*, Người dịch: Nguyễn Hữu Tháu, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
128. Nguyễn Phương Mai: *Ly hôn và định kiến*, VnEpress, ngày 6/5/2021; <https://vnexpress.net/ly-hon-va-dinh-kien-4273258.html>.
129. Martine Segalen: *Xã hội học gia đình*, Phan Ngọc Hà dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013.
130. Merril Silverstein, Tonya M. Parrott và Vern L. Bengston: *Các yếu tố khiến con cái trung niên hỗ trợ cha mẹ già*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 57 (5/1995), tr. 465-475.

131. Martha Baum và Mary Page: *Phụng dưỡng ở các gia đình đa thế hệ*, Tạp chí *Người cao tuổi*, số 31 (1991), tr. 762-769.
132. Phạm Xuân Nam: *Quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
133. Sơn Nam: *Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số*, www.cema.gov.vn/2015/06/04/.
134. Nguyễn Thị Hồng Nga: *Quan hệ bố mẹ và trẻ có khó khăn trong học tập*, Tạp chí *Nghiên cứu giáo dục*, số 11/1995.
135. Vũ Phương Nga: *Những nhân tố tác động đến hôn nhân hồn hợp dân tộc tại Chi Lăng, Lạng Sơn*, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 390, tháng 12/2016.
136. Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo phát triển Việt Nam 2016. Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.
137. Hữu Ngọc: *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2007.
138. Trần Ngọc: *Hơn 40.000 thiêu thân chào đón từ ống nghiệm*, Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh điện tử, ngày 25/4/2018.
139. Nguyễn Thị Nữ: *Thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến sống thử của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế An Giang năm 2020*, luanvanyhoc.com/thuc-trang-va-mot-so-yeu-to-anh-huong-den-song-thu-cua-sinh-vien-truong-cao-dang-y-te-an-giang-nam-2020/, ngày 21/5/2021.
140. Nancy Kingbury và John Scanzoni: *Cấu trúc chức năng luận*, trong Pauline G. Boss, William J. Doherty, Ralph La Rossa, Walter R. Schumm và Suzanne K. Steinmetz: *Nguồn tài liệu các lý thuyết về gia đình và phương pháp: Một cách tiếp cận bối cảnh*, New York, Plenum Press, 1993.

141. Peter M. Blau: *Trao đổi và quyền lực trong đời sống xã hội*, Điều tra xã hội học 34 (Spring 1964), New York, tr. 193-206.
142. Pepper Schwartz: *Hôn nhân bình đẳng - Tình yêu giữa hai người bình đẳng thực tế như thế nào*, New York, The Free Press, 1994.
143. PV: *Phần lớn sinh viên không đồng ý sống thuê*, Báo Tiên phong điện tử, ngày 22/11/2016, tienphong.vn/phan-lon-sinh-vien-khong-dong-y-song-thu-post916997.tpo.
144. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội 2007.
145. Richard T. Schaefer: *Xã hội học*, Người dịch: Huỳnh Văn Thanh, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2005.
146. Roger V. Gould: *Sự xung đột của ý chí: tình trạng mơ hồ của các xung đột thú bậc xã hội*, University of Chicago Press, 2003.
147. D. Stanley Eitzen và Maxine Baca Zinn: *Trong xung đột và trật tự: Nhận thức xã hội*, xuất bản lần thứ 7, Boston: Allyn và Bacon, 1995.
148. Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
149. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên): *Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
150. Hoàng Bá Thịnh: *Biến đổi gia đình Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới: Chính sách và thực tiễn* (trường hợp vùng đồng bằng sông Hồng), Đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số: QG.18.45.
151. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên): *Giáo trình Gia đình học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

152. Hoàng Bá Thịnh: *Đô thị hóa và phát triển vùng Tây Nguyên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
153. Hoàng Bá Thịnh: *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng*, Tạp chí Nghiên cứu con người, số 3/2010.
154. Hoàng Bá Thịnh: *Vấn đề phụ nữ và gia đình trong Việt Nam văn hóa sử cương*, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2010.
155. Hoàng Bá Thịnh: *Giá trị và phương pháp khai thác tài liệu lưu trữ trong nghiên cứu gia đình ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
156. Hoàng Bá Thịnh: *Nghiên cứu bạo lực gia đình ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 4 (160), 2009.
157. Hoàng Bá Thịnh: *Giáo trình Xã hội học về Giới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
158. Hoàng Bá Thịnh: *Ly hôn: Quan điểm và vấn đề nghiên cứu*, Tạp chí Tâm lý học, số 1 (118), tháng 1/2009.
159. Hoàng Bá Thịnh: *Thị trường hôn nhân - Một vài cách tiếp cận*, Tạp chí Xã hội học, số 2/2008.
160. Hoàng Bá Thịnh: *Vấn đề gia đình và phụ nữ trong “Việt Nam văn hóa sử cương”*, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 1/2008, tr.10-19.
161. Hoàng Bá Thịnh: *Để không xảy ra nàng Tô Thị hòn vọng phu thời hiện đại*, Tạp chí Tri thức Trẻ, số 220, ngày 1/9/2007, tr. 62-66.
162. Hoàng Bá Thịnh: *Báo cáo Khảo sát bạo lực gia đình tại 6 tỉnh, thành phố*, Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội - CGFED, Hà Nội, 2006.
163. Hoàng Bá Thịnh: *Chuẩn mực kép và quan hệ giới*, Tạp chí Tâm lý học, số 11/2006.

164. Hoàng Bá Thịnh: *Một số vấn đề gia đình và giới trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước” của F. Engels*, trong sách: *Gia đình Việt Nam, quan hệ, quyền lực và xu hướng biến đổi*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
165. Hoàng Bá Thịnh: *Gia đình với giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên*, Tạp chí *Tâm lý học*, số 7/2006, tr.34-40.
166. Hoàng Bá Thịnh: *Bạo lực gia đình - Nguyên nhân và giải pháp can thiệp*, Tạp chí *Gia đình và Trẻ em*, kỳ 1 tháng 6/2006.
167. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên): *Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.
168. Hoàng Bá Thịnh: *Giới và các vấn đề về Sức khoẻ sinh sản ở Gia đình nông thôn Việt Nam: Phác thảo từ dữ liệu nghiên cứu cơ bản*, CGFED - DFPA: Dự án Nâng cao nhận thức về Giới và và các vấn đề về Sức khoẻ sinh sản cho các Gia đình nông thôn Việt Nam, Hà Nội, 2004.
169. Hoàng Bá Thịnh: *Chọn giới tính thai nhi: Một vấn đề xã hội ở Việt Nam*, Thông tin Chuyên đề Dân số và Phát triển, số 3/2003, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - UNFPA Dự án Vie/01/P09, tr. 49-55.
170. Hoàng Bá Thịnh: *Đa dạng văn hóa nhìn từ gia đình*, Kỷ yếu “Tuyên bố toàn cầu của UNESCO về đa dạng văn hóa”, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hà Nội, tháng 8/2002.
171. Hoàng Bá Thịnh: *Giáo dục tình dục cho độ tuổi vị thành niên*, Báo *Sức khoẻ và đời sống*, số 48 ngày 27/11/1996.
172. Đặng Thị Diệu Thúy: *Những quy định của Islam giáo về tình dục, hôn nhân và đời sống gia đình*, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, tập 34, số 3 (2018), tr. 180-193.

173. Nguyễn Kim Thúy: *Tình trạng hôn nhân và dân số Hà Nội*, Tạp chí *Dân số & phát triển*, số 4 (145)-2013, tr.11-15.
174. Tổ chức Y tế thế giới: *Báo cáo thực trạng toàn cầu về đỗ uống có cồn và sức khỏe năm 2011*.
175. Tổ chức Y tế thế giới: *Báo cáo thực trạng toàn cầu về đỗ uống có cồn và sức khỏe năm 2014*.
176. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc (Tiếp cận từ góc độ Dân tộc học)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2010.
177. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Những hủ tục bất công trong vòng đời người phụ nữ Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2010.
178. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Sự biến đổi chức năng gia đình trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế*, Tạp chí *Dân số, Gia đình và Trẻ em*, số 2/2003.
179. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc văn hoá dân tộc*, Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
180. Đặng Ánh Tuyết - Hoàng Kim Ngọc: *Những thay đổi trong hôn nhân ở Vĩnh Phúc hiện nay*, Tạp chí *Dân số và phát triển*, số 4/2010.
181. Lê Thi: *Vấn đề ly hôn, nguyên nhân và xu hướng vận động*, Tạp chí *Xã hội học*, số 1 (57), 1997.
182. Trần Thị Minh Thi: *Những biến đổi gia đình hiện nay và một số khuyến nghị chính sách*, Tạp chí *Công sản*, ngày 10/6/2020.
183. Tổng cục Thống kê - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc UNDP: *Nghèo đa chiều Việt Nam 2016-2020 - Tính toán sử dụng số liệu Khảo sát mức sống dân cư theo phương pháp quốc tế*, www.gso.gov.vn › uploads › 2021/03.

184. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc UNFPA: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Di cư và đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, tháng 12/2020.
185. Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Quỹ Dân số Liên hợp quốc UNFPA, AustralianAid: *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Hà Nội, 2020.
186. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc: *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2020.
187. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.
188. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.
189. Tổng cục Thống kê, Tổ chức Lao động Quốc tế ILO: *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018.
190. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018.
191. Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018.
192. Tổng cục Thống kê: *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2017.
193. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc: *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 - Di cư và đô thị hóa*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016.
194. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc: *Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016.

195. Tổng cục Thống kê: *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014*, Nxb. Thông tin, Hà Nội, 2016.
196. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên hợp quốc: *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam năm 2014: Xu hướng, các yếu tố và sự khác biệt*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2016.
197. Tổng cục Thống kê và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc UNICEF: *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015.
198. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2013*, Nxb. Thông kê, Hà Nội, 2013.
199. Tổng cục Thống kê: *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nxb. Thông kê, Hà Nội, 2011.
200. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1/4/2011*, Nxb. Thông kê, Hà Nội, 2011.
201. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 - Kết quả chủ yếu*, Nxb. Thông kê, Hà Nội, 2010.
202. Tổng cục Thống kê và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc: *Chịu nhặt là chết đái - Kết quả từ nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam*, Hà Nội, 2010.
203. Thông tấn xã Việt Nam: *Báo động nạn tảo hôn ở các bản vùng cao Sơn La*, www.vietnamplus.vn/bao-dong-nan-tao-hon-o-cac-ban-vung-cao-son-la, ngày 17/4/2013.
204. Nguyễn Tùng - Nelly Krowolski: *Làng mạc ở châu thổ sông Hồng*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2020.
205. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô: *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1988.
206. Nguyễn Khắc Viên: *Tâm lý gia đình*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
207. Vern L.Bengtson: *Bên ngoài gia đình hụt nhân: Sự gia tăng vai trò của các liên kết đa thế hệ*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 63 (2/2001), tr. 1-16.

208. Mai Nguyên Vũ: *Hôn nhân thủ, hậu quả thật*, Báo Giáo dục và Thời đại, số 102, ngày 22/12/1998.
209. Sally K.Gallagher và Naomi Gerstel: *Liên kết và cưỡng ép: ảnh hưởng của con cái trong chăm sóc cha mẹ*, Tạp chí Hôn nhân và Gia đình, số 63 (2/2001), tr. 265-275.
210. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em: *Báo cáo kết quả khảo sát thực trạng bạo lực gia đình tại miền Đông Nam Bộ*, Hà Nội, 2004.
211. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.
212. Ủy ban Dân tộc: *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số” giai đoạn 2015-2020 và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025*, số 1722/BC-UBDT, ngày 09/12/2020.
213. UNDP, Ủy ban Dân tộc, Irish: *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số. Dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội, tháng 5/2017.
214. Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình: *Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình*, Hà Nội, tháng 1/1999.
215. UN Women: *Báo cáo hoàn thiện về ước tính thiệt hại kinh tế do bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam*, Hà Nội, 2012.
216. Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình năm 2020*, Hà Nội, 2020.

217. Trần Quốc Vượng: *Phụ nữ Việt Nam từ góc nhìn văn hóa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội, 2013.
218. Wang, H., và S. Chang: *Kinh doanh hôn nhân qua biên giới ở Đài Loan và Việt Nam*, Di cư quốc tế 40 (6): 93-114, SWOP, 2002.
219. Wlater R. Gove và Hee-Choon Shin: *Sức khoẻ tâm lý của nam nữ giới ly dị và goá bụa*, Tạp chí *Những vấn đề gia đình*, số 10 (3/1989), tr. 122-144.
220. William S. Aquilino và Khalil R. Supple: *Quan hệ cha mẹ - con cái và Sự hài lòng của cha mẹ với những sắp xếp gia đình khi sống chung với con cái trưởng thành*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 53 (2/1991), tr. 13-27.
221. William S. Aquilino: *Từ vị thành niên đến thanh niên: Nghiên cứu về mối quan hệ cha mẹ - con cái trong quá trình chuyển sang giai đoạn trưởng thành*, Tạp chí *Hôn nhân và Gia đình*, số 59 (8/1997), tr. 670-686.
222. Viện Khoa học xã hội Việt Nam: *Kết quả của cuộc điều tra do VASS tiến hành năm 2005* do Trần Thị Vân Anh trình bày trong Hội thảo ngày 14/4/2006 tại Hà Nội.
223. Viện Xã hội học, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế và Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE): *Kết quả trưng cầu ý kiến về hôn nhân đồng giới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014.
224. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: *Kế hoạch phát triển thương mại điện tử năm 2017 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, số 59/KH-UBND, ngày 9/3/2017.
225. UNFPA: *Tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Những bằng chứng mới từ cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỷ năm 2014*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.

226. UNICEF và UNFPA Việt Nam: *Báo cáo tóm tắt về kết hôn trẻ em*, Hà Nội, 2015.
227. VINAFFPA, UNFPA: *Bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe và phòng chống bạo lực gia đình*, Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, Hà Nội, 2002.

Tiếng Anh

228. Anthony Giddens, 1997: *Sociology*, 3rd edition, Polity Press.
229. Anthony Hall and James Midley, 2004: *Social policy for development*, London: Sage Publications. Ltd.
230. Andrew J. Cherlin: *Public & Private Families*, 4th edition, McGraw Hill Higher Education, 2005.
231. Arakawa Kazuhisa, 2020: *A Community of Connections: Looking Forward to the Solo Society*, <https://www3.nhk.or.jp/nhkworld/en/news/backstories/218/>.
232. Bang Jun-ho, 2018: *Number of mid-aged single-person households in South Korea on the rise*, <http://english.hani.co.kr/>.
233. Bernard Jessie: *The Future of Marriage*, Yale University Press, New Haven, CT, 1972.
234. Bellah, R., Madsen, R., Sullivan, R., Swidler, A & Tipton, S.: *Habits of the Heart: Individualism and Commitment in American Life*, Berkeley: University of California Press, 1985.
235. Carol Newman and Christina Kinghan: *The rural non-farm economy*, trong sách: *Growth, Structural Transformation and Rural Change in Viet Nam: A Rising Dragon on the Move*, Oxford University Press, 2017, p.140 (4-22).
236. Berelson, B. 1979. Romania's 1966: *Anti-Abortion Decree: The Demographic Experience of the First Decade*, Population Studies, Vol. 33, No. 2 (Jul., 1979), pp. 209-222.

237. Bittles AH, Grant JC, Shami SA, 1993: *Consanguinity as a determinant of reproductive behaviour and mortality in Pakistan*, Int J Epidemiol, 1993, 22: 463-467.
238. Bramlett, M.D., and W.D. Mosher: *Cohabitation, Marriage, Divorce, and Remarriage in the United States*. Vital Health Stat 23 (22). Hyattsville, MD: National Center for Health Statistics, July 2002.
239. CARE và IRC: *Global Rapid Gender Analysis for Covid-19*, 2020.
240. Christophe Z. Guilmoto: *Son Preference, Sex Selection, and Kinship in Vietnam*, Population and Development Review; Volume 38, Issue 1 March 2012, pp. 31-54.
241. Chung, Il Sun: *The Conditions of Marital Immigrants in Gyeongbuk & Social Intergration*, <http://acmnetwork.hhbro.com>.
242. Clark G. A: *Human monogamy*, Science 282, 1998, pp. 1047-1048.
243. David E. Apter: *Rethinking Development*, Sage Publications, 1987.
244. Daniel M. Mayton: *Value Underpinnings of Antinuclear Political Activism: A Cross-National Study*, Journal of Social Issues, Winter 1994.
245. Department of Health: *National Service Framework for Older People*, London, HMSO, 2001.
246. Evelyn M. Duvall and Brent C. Miller: *Marriage and Family Development*, 6th edition, New York: Harper and Row, Chapter 3, 1985.
247. Ernestina Coast, Sara Randall, Valerie Golaz, Bilampa Gnoumou: *Problematic polygamy implications of changing typologies and definitions of polygamy*, [https://core.ac.uk download pdf](https://core.ac.uk/download/pdf).
248. Frances Goldscheider, Eva Bernhardt, Trude Lappégaard: *The Gender Revolution: A Framework for Understanding Changing*

- Family and Demographic Behavior*, Population and Development Review, 16 June 2015.
249. Kagitcibasi, C: *Family, self, and human development across cultures: theory and applications*, 2nd editon, Hillsdale, NJ: Erlbaum, 2007.
250. European Commission, 2017: *Over half of Sweden's households made up of one person*, <https://ec.europa.eu/eurostat>.
251. Erulkar, A: *Very early marriage, marital relations and intimate partner violence in Ethiopia*, International Perspectives on Sexual and Reproductive Health 39 (1): 6-13, Euronews, ngày 28/3/2020.
252. Edward B. Tylor: *On a Method of Investigating the Development of Institutions, Applied to Laws of Marriage and Descent*, The Journal of the Anthropological Institute of Great Britain and Ireland, Vol. 18 (1889), pp. 245-272.
253. Gallup và Newport: *Americans strongly in tune with the purpose of Earth Day 1990'*, Gallup Poll Monthly April, 1990, pp. 5-14.
254. Gallup: *1997 Global Study of Family Values*.
255. <https://news.gallup.com/poll/9871/1997-global-study-family-values.aspx>.
256. Gary Ferraro: *Cultural Anthropology: An Applied Perspective*, Cengage Learning, 10th Edition, 1995.
257. Gilda Sedgh, Stanley K. Henshaw, Susheela Singh, Akinrinola Bankole, Joanna Drescher: *Legal Abortion Worldwide: Incidence and Recent Trends*, International Family Planning Perspectives, 2007, 33 (3):106-116.
258. Goode, W. 1963: *World Revolution and Family Patterns*, Englewood Cliffs: Prentice Hall.
259. Frances Goldscheider, Eva Bernhardt, Trude Lappégård. 2015: *The Gender Revolution: A Framework for Understanding Changing Family and Demographic Behavior*, Population and Development Review, 16 June 2015.

260. George Masnick: *The rise of the single - person household*, 2015.
261. <https://www.jchs.harvard.edu/blog/the-rise-of-the-single-person-household/>
262. Goodkind D. 1994: *Abortion in Vietnam: measurements, puzzles, and concerns*, Study Family Planning, 1994 Nov-Dec, 25(6 Pt 1): 342-52.
263. Gordal Mashal: *The concise Oxford Dictionary of Sociology*, Oxford University Press, 1994.
264. Gwartney-Gibbs, P.A. 1986: *The institutionalization of premarital cohabitation: Estimates from marriage license applications, 1970 and 1980*, Journal of Marriage and the Family, 48(2), 423-434.
265. Gosta Esping-Andersen & Francesco C. Billari: *Re-theorizing Family Demographics*, Population and Development Review, The Population Council, Inc., Vol. 41(1), pp. 1-31, March 2015.
266. Gyeongbuk Do: *The Reality of Multicultural Families in Gyeongbuk Do and Policy Tasks*, in Soon-yang Kim and Yeong-gyun Shin: *Multicultural families in Korean rural farming communities: Social exclusion and policy response*, Paper presented at the Fourth Annual East Asian Social Policy research network (EASP) International Conference Restructuring Care Responsibility: Dynamics of Welfare Mix in East Asia 20-21 October 2007, The University of Tokyo, Japan.
267. Fowers, Blaine J: *His and her marriage: A multivariate study of gender and marital satisfaction*, Sex Roles: A Journal of Research, 24 (3-4), 209-221.
268. Foreignpolicy.com, ngày 27/3/2020.
269. Hagenburch, W.: *Social Economic*, Nisbet, Welwyn, 1958.
270. Heiman, Elliot M. and Cao, Le V. (1975): *Transsexualism in VIET NAM*, Archives of Sexual Behavior, Vol. 4, No. 1, pp.89-95. DOI: 10.1007/BF01541890.

271. Heise L, Pitanguy J and Germain A: *Violence against women, The hidden health burden.* World Bank Discussion Paper no. 255, Washington, The World Bank, 1994, p.5
272. Hunter Schwarz: *Support for polygamy is rising. But it's not the new gay marriage,* www.washingtonpost.com/news, July 3, 2015, truy cập ngày 20/2/2021.
273. Kim, Doo-Sub: *The Rise of Cross border Marriage and Divorce in Contemporary Korea,* Population and Society Vol. 3(1), Institute of Population and Aging Research, 2007, pp. 1-37.
274. Kim Jae-heun: *Immigrant wives vulnerable to Korean husbands' assaults,* http://www.koreatimes.co.kr/www/nation/2019/07/113_271926.html.
275. Inglehart, Ronald F: *Changing Values among Western Publics from 1970-2006,* Western European Politics, Vol.31, No. 1-2, pp.130-146, Routledge, 2008.
276. Ipsos: *Global Trend 2013.*
277. Kahle, L. R: *Social values and social change: adaptation to life in America,* New York, NY: Praeger, 1983.
278. Kristiansen, C. M., & Zanna, M. P: *The rhetorical use of values to justify social and intergroup attitudes,* Journal of Social Issues, 50 (4), 1994.
279. Inglehart, R. and Welzel, C: *Modernization, cultural change, and democracy: The human development sequence,* Cambridge: Cambridge University Press, 2005.
280. Inglehart and Welzel: *Development and Democracy: What We Know about Modernization Today,* Foreign Affairs, March, 2009.
281. Inglehart, Ronald F. and Baker, Wayne E: *Modernization, Cultural Change, and the Persistence of Traditional Values,* American Sociological Review, Vol.65, Feb 2000.
282. Hafez M, El-Tahan H, Awadalla M, El-Khayat H, Abdel-Gafar A, Ghoneim M: *Consanguineous matings in the Egyptian population,* J Med Genet, 1983, 20: 58-60.

283. Jeferey M. Jones: *LGBT Identification Rises to 5.6% in Latest U.S. Estimate*, news.gallup.com/poll/329708, February 24, 2021.
284. Joan R. Kahn and Kathryn A. London: *Premarital Sex and the Risk of Divorce*, Journal of Marriage and Family, Vol. 53, No. 4 (Nov, 1991), pp. 845-855.
285. J. Ross Eshleman: *The Family An Introduction*, 3rd edition, Allyn and Bacon, INC, 1981.
286. Jonathan. H. Turner, Leonard Beeghley, Charles H. Power: *The Emergence of Sociological Theory*, 4th edition, Wadsworth Publishing Company, 1998.
287. Jon Lockett. 2019: *Gaming addict, 17, collapses and dies after frenzied all-night session as devastated dad finds his body next morning*, The Sun, 5 Nov 2019; www.thesun.co.uk/news/10282260/gaming-addict-dies-all-night-session-thailand.
288. Judy L. Krysik & J. Finn: *Research for Effective Social Work*, Practice, Graw Hill, 2007.
289. Joseph Chamie: *The Rise of One Person Households*, 2017.
290. <http://www.ipsnews.net/2017/02/>.
291. Le Bras H: *Fertility: the condition of self-perpetuation. Differing trends in Europe*, in M Gullestad, M Segalen (eds): *Family and kinship in Europe*, London: Pinter, 1997, pp. 14-32.
292. Lee, Jeong Hyang: *The Charateristics of Vietnamese Marriage Migration and the Legal Response of Korean Society*, presentations on The International Academic Conference of Korea and Vietnam, Hanoi, ngày 15/5/2013.
293. Lino, M., Kuczynski, K., Rodriguez, N., and Schap, T: *Expenditures on Children by Families, 2015*. Miscellaneous Publication No. 1528-2015. U.S. Department of Agriculture, Center for Nutrition Policy and Promotion, 2017.
294. *LGBT Population*, <https://www.lgbtmap.org/equality-maps/lgbt>, ngày 13/5/2021.

295. Marshall. T.H: *Social Policy*, Hutchinson, London, 1965.
296. Mary-Joan Gerson: *The prospect of parenthood for women and man*, Psychology of Women Quarterly, March 1986, pp. 58-59.
297. Mark Henderson: *Keeping it in the family was Habsburg dynasty's downfall*, The Times, Wednesday April 15 2009, www.thetimes.co.uk/article/keeping-it-in-the-family-was-habsburg-dynastys-downfall.
298. McDonald, P: *Gender equity, social institutions and the future of fertility*, Journal of Population Research 17(1): 1-16, 2000.
299. Mitchell, A: *The nine American lifestyles*, New York, Warner, 1983.
300. Modell B, Darr A: *Science and society: genetic counselling and customary consanguineous marriage*, Nat Rev Genet. 2002, 3: 225-229.
301. Murdock, G. Peter: *Social Structure*, New York, The Macmillan Company, 1949.
302. Netting, Robert McC, Richard R. Wilk and Eric J. Arnould (eds.): *Household: Comparative and Historical Studies of the Domestic Group*, University of California Press; Berkeley and Los Angeles, 1984.
303. N. T. Feather: *Factor structure of the conservatism scale*, Australian Psychologist, Vol. 10, No. 2, July 1975.
304. Overs, R., & Healy, J: *Stroke patients: Their spouses, families and the community*, in Cobb (Ed.): *Medical and physical aspects of disability*, pp. 87-117. Springfield, IL: Charles c. Thomas, 1973.
305. Ogbum William F, Tibbits Clark: *The Family and Its Function*, in Freedman R, et al., editors: *Principles of Sociology*, Henry Hold and Company, 1934.

306. Pastoetter, Jakob: *The International Encyclopedia of Sexuality: VIET NAM*, Available from <http://www.sexarchive.info/IES/VIET NAM.html>.
307. Pearl Liu, 2020: *Without love life and family trappings, China's singles become consumption engine in economy*, www.scmp.com.
308. Pew Research Center: *The Rise of Intermarriage*, February 16, 2012, <https://www.pewresearch.org/social-trends/2012/02/16/the-rise-of-intermarriage/>.
309. Ronald Inglehart and Paul R. Abramson: *Economic Security and Value Change*, The American Political Science Review, Vol. 88, No. 2 (Jun., 1994), pp. 336-354.
310. Ronald R. Rindfuss and Audrey Vanden Heuvel: *Cohabitation: A Precursor to Marriage or an Alternative to Being Single?* Population and Development Review, Vol. 16, No. 4 (Dec., 1990), pp. 703-726.
311. Robert. H Lauer và Lauer Jeannette C: *Social Problems and the Quality of Life*, 8th edition, McGraw Hill, 2002.
312. Rokeach, M: *From the individual to institutional values with special reference to the values of science*, in M. Rokeach (Ed.): *Understanding human values*, pp. 47-70, New York, NY: Free Press, 1979.
313. Rokeach, Milton: *The nature of Human Values*, New York: Free Press, 1973.
314. R.M. Sundrum: *Economic Development - Aframwork for Analys and Policy*, Jhon Wiley & Son Ltd, 1984.
315. R. Crawford: *In the Era of Human Capital*, Haper Collins Publishers Inc, 1991.
316. Ronald Inglehart: *The Silent Revolution in Europe: Intergenerational Change in Post-Industrial Societies*, The American Political Science Review, Vol. 65, No. 4 (Dec., 1971).

317. J. Ross Eshleman and Richard A. Bulcroft: *The Family*, 11th editon, Pearson Education, Inc, 2006.
318. J. Ross Eshleman: *The Family: An Introduction*, 3rd edition, Allyn and Bacon, Inc, 1981.
319. N.V. Benokraitis: *Marriages and Families: Changes, Choices, and Constraints*, 2nd Prence Hall, New Jersey, 1996.
320. Samantha Schmidt: *1 in 6 Gen Z adults are LGBT. And this number could continue to grow*, www.washingtonpost.com/dc-md-va/2021, Feb. 24, 2021.
321. Sharing Responsibility: *Women, Society and Abortion Worldwide*, 1999.
322. Stephanie Kramer: *Polygamy is rare around the world and mostly confined to a few regions*, Pewresearch.org/fact-tank/2020/12/07/polygamy-is-rare-around-the-world-and-mostly-confined-to-a-few-regions/, December 7, 2020.
323. Soren Sander, Jenna Marie Strizzi, Camilla S. Overup, Ana Cipric and Gert Martin Hald: *When Love Hurts - Mental and Physical Health Among Recently Divorced Danes*, Frontiers in Psychology, publish 30 November, 2020, Vol. 11, pp.1-11.
324. Steven L. Nock: *Sociology of the Family*, University of Virginia: Prentice Hall, 1987.
325. Schwartz, S. H: *Universals in the content and structure of values: theoretical advances and empirical tests in 20 countries*, in Advances in Experimental Social Psychology, 1992, Vol. 25, ed. M. Zanna (New York, NY: Academic Press), pp. 1-65.
326. Seccombe, K: *Assessing the costs and benefits of children: Gender comparisons among childfree husbands and wives*, Journal of Marriage and the Family, 53, 1991, pp. 191-202.

327. Smith, P. B., & Schwartz, S. H: *Values*, in J. W. Berry, M. H. Segall, & C. Kagitcibasi (Eds.): *Handbook of cross-cultural psychology* (2nd ed., Vol. 3, pp. 77-118), Boston: Allyn & Bacon, 1997.
328. Schwartz, S. H: *Universals in the content and structure of values: Theory and empirical tests in 20 countries*. In M. Zanna (Ed.), *Advances in experimental social psychology* (Vol. 25, pp. 1-65), 1992.
329. Schwartz, S. H: *Are there universal aspects in the content and structure of values?*, *Journal of Social Issues*, 50, 1994, pp. 19-45.
330. Schwartz, S. H: *Value priorities and behavior: Applying a theory of integrated value systems*, in C. Seligman, J. M. Olson, & M. P. Zanna (Eds.): *The psychology of values*, The Ontario Symposium, Vol. 8, pp. 1-24. Hillsdale, NJ: Erlbaum, 1996.
331. H. Spencer: *Principles of sociology*, Vol.1, part 3, 1851.
332. Steel & Kidd. W: *The Family*, Basingstoke: Palgrave, 2000.
333. Saluter, Arlene F: *Marital Status and Living Arrangements*, March 1994, U.S. Bureau of the Census, Current Population Reports, Series P20-484.
334. Sweet, J. A., L. L. Bumpass, and V. R. A. Call: *The Design and Content of the National Survey of Families and Households* (NSFH1), Center for Demography and Ecology, University of Wisconsin, Madison, 1988.
335. Schwendinger, H., & Schwendinger, J: *The sociologists of the chair*, NewYork: Basic Books, Inc, 1974.
336. Susannah Fox và Maeva Duggan: *Mobile Health 2012*, Pew Research Center, November 8, 2012.
337. Sheri Stritof: *What Are the Cousin Marriage Laws in Your State?* www.thespruce.com/cousin-marriage-laws-listed-by-state, ngày 15/12/2020.

338. Steel & Kidd. W: *The Family*, Basingstoke: Palgrave, 2000.
339. Le Thi Nham Tuyet: “*Asking for a child” Practice at An Hiep commune*, Vietnam Social Sciences, No.1 (39)-1994, pp.103-109.
340. Talcott Parsons and Paul Slater: *Role Differentiation in Small Decision-Making Groups*, in Talcott Parsons and Robert Bales: *Family Socialization and Interaction Process*, Glencoe II: The Free Press, 1955.
341. Tafuro và Guilmoto: *Skewed sex ratios at birth: A review of global trends*, Early Human Development, 2020 Feb, 141:104868.
342. *The Taiwan Household Registration Statistical Report*, 2012.
343. Thomas W. Jacobson, M.A., and Wm. Robert Johnston: *Abortion World Wide Report: 100 Countries, 1 Century, 1 Bilion Babies*, Family Research Council, Washington, D.C, 25 January 2017.
344. Trommsdorff, G: *Intergenerational relations and cultural transmission*, in U. Schonpflug (ed): *Cultural transmission: psychological, developmental, social, and methodological aspects*, Cambridge: Cambridge University Press, 2009, pp. 126-160.
345. Vern L. Bengtson: *Beyond the Nuclear Family: The Increasing Importance of Multigenerational Bonds*, Journal of Marriage and Family, 63, 2001, pp. 1-16.
346. Virginie Rozée, Sayeed Unisa, Elise de La Rochebrochard, 2020: *The social paradoxes of commercial surrogacy in developing countries: India before the new law of 2018*, BMC Womens Health, 20(1):234.
347. UNESCO: *The Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions*, 2005.
348. UN: *Platform for Action and Beijing Declaration*, Fourth World Conference on Women, Beijing China, 4-5 September 1995, p.73.

349. UNIFEM: *A Life Free of Violence, Its Our rights*, Unifem Asia-Pacific Campain on Elimination of Violence Again Women, UNIFEM Bangkok, 1998.
350. UNFPA: *Marrying too young - End Child Marriage*, New York, 2012.
351. UNFPA: *The State of World Population 2005*.
352. UN: *World Population Prospects: The 2008 revision*.
353. UNICEF: *Early Marriage Child Spouse*, Innocenti Research Center, Florence, Italy, 2001.
354. Yamaguchi and Ferguson: *The Stopping and Spacing of Childbirths and their Birth history pridictors: Rational-Choice Theory and events - history analys*, American Sociological Review, Vol. 60, No. 2 (Apr., 1995), pp. 272-298.
355. Yonhap New, 2020: *Single-person households most common household type in S. Korea: data*, <https://en.yna.co.kr/view>.
356. Zaoui S, Biemont C: *Frequency of consanguineous unions in the Tlemcen area (West Algeria)*, Sante, 2002, 12: 289-295.
357. Wahidah Zein Br Siregar: *Feminism and the Changing of Sociological Perspectives on Women*, The Sociology of Islam, Vol. 1, No. 1, December 2020, <http://jurnalfisip.uinsby.ac.id/index.php/JSI>.
358. Welch, C. E., & Glick, P. C: *The incidence of polygamy in contemporary Africa: A research note*, Journal of Marriage and the Family, 43(2), 1981, pp. 191-193, <https://doi.org/10.2307/351429>.
359. William H. Masters, Virginia E. Johnson, and Robert C. Kolodny: *On Sex and Human Loving*, Little, Brown and Company, 1988.
360. WHO: *News Releases*, March 7, 2013, New York.
361. WHO: *Violence Against Women*, Factsheet No. 239, June 2000.
362. WHO: *10 facts on ageing and the life course*, 2012.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.org.vn
Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuvienicoso.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng
Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương**

*** GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP HÓA,
HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)**

TS. Đặng Văn Luận

*** TÁC ĐỘNG CỦA TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI
ĐẾN GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN NAY (Sách chuyên khảo)**

Phạm Quang Minh (Chủ biên)

*** QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VIỆT NAM
THỰC TRẠNG, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH**

ISBN 978-604-57-6933-1

9 786045 769331



MÃ ĐỊNH DANH
CUỐN SÁCH



8935279136551